

Hai Mươi Năm
Hai Mươi Năm
VĂN HỌC MIỀN BẮC
1954 - 1975

Tập I

HUỶNH ÁI TÔNG

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC (1954-1975)

Tập I

Mục Lục	3
Lời Tựa	7
Chương thứ nhất: Khái quát	11
Tiết Một: Đại cương	11

HUỶNH ÁI TÔNG

Tiết Hai: Bối cảnh lịch sử	12
Tiết Ba: Văn học Miền Bắc trước 1954	23
1. Đông Dương Tạp Chí	24
2. Nam Phong Tạp Chí	26
1) Bùi Kỷ (1888-1960)	29
2) Nam Trân (1907-1965)	45
3. Tự Lực Văn Đoàn với Phong Hóa và Ngày Nay	61
1) Tú Mỡ (1900-1976)	69
2) Thế Lữ (1907-1989)	81
3) Nguyễn Khắc Mẫn (1906-)	113
4) Đoàn Phú Tứ (1910-1989)	118
5) Thanh Tịnh (1911-1988)	123
6) Lan Sơn (1912-1974)	134
7) Nguyễn Tường Bách (1916-)	138
8) Hàn Thế Du (1916-)	150
9) Phan Khắc Khoan (1916-1988)	164
10) Nguyễn Hồng (1918-1982)	172
11) Bùi Hiền (1919-2008)	190
12) Anh Thơ (1921-2005)	199
4. Tân Dân với Tiểu Thuyết Thứ Bảy và PT BNS	212
1) Vũ Đình Long (1896-1960)	213
a. Tiểu Thuyết Thứ Bảy	217
1) Ngọc Giao (1911-1997)	238
2) Thanh Châu (1912-2007)	251
3) Mộng Sơn (1916-1988)	258
b. Phổ Thông bán nguyệt san	263
1) Vũ Ngọc Phan (1902-1987)	273
2) Từ Ngọc (1906-2003)	279
2) Lưu Trọng Lư (1911-1991)	283
3) Trần Huyền Trân (1913-1989)	291
4) Ngân Giang (1916-2002)	320
c) Bảng kê Tác giả và Tác phẩm của NXB Tân Dân	331
5. Thanh Nghị Tạp Chí	392
1) Doãn Kế Thiện (1894-1965)	396
2) Hoàng Đạo Thúy (1900-1994)	399

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

3) Vũ Đình Hòe (1912-2011)	407
4) Đỗ Đức Dục (1915-1993)	412
5) Phan Anh (1912-1990)	415
6) Đinh Gia Trinh (1915-1974)	433
7) Ngụy Như Kontum (1913-1991)	436
8) Nguyễn Văn Huyền (1908-1975)	439
9) Đặng Thái Mai (1902-1984)	444
6. Tri Tân Tạp Chí	450
1) Nguyễn Tường Phượng (1899-1974)	453
2) Hoàng Thúc Trâm (1902-1977)	457
3) Vân Đài (1903-1964)	461
4) Lê Văn Hòe (1911-1965)	470
5) Chu Thiên (1913-1992)	477
6) Nguyễn Đông Chi (1915-1984)	482
7. Tạp chí Văn Nghệ	488
1) Kim Lân (1921-2007)	491
2) Trần Văn Cẩn (1910-1990)	512
3) Nguyễn Xuân Sanh (1920-)	521
4) Huy Phương (1927-2009)	527
5) Hoàng Minh Châu (1930-)	538
6) Nguyễn Dậu (1930-2002)	542
8. Những báo khác	563
1) Báo Nhân Dân	563
1.- Trương Chính (1916-2004)	565
2.- Hà Xuân Trường (1924-2006)	568
3.- Thép Mới (1925-1991)	588
2) Quân Đội Nhân Dân	593
1.- Trần Huy Liệu (1901-1969)	595
2.- Vũ Tú Nam (1929-)	603
3) Tạp chí Cộng sản	617
9. Tổng tắt	618
Mục lục toàn tập	619

HUỶNH ÁI TÔNG

*



Tựa

Từ năm 1955 đến năm 1975, ở miền Nam Cộng sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, cho nên những tài liệu, sách, báo dưới chế độ Cộng sản ở miền Bắc không được phổ biến ở miền Nam. Trên đất Bắc, văn học, nghệ thuật được đảng Cộng sản dùng làm phương tiện phục vụ chính trị, nói khác đi văn học nghệ thuật được đảng Cộng Sản Việt Nam chỉ đạo đi theo đường lối đảng, nhằm phục vụ, để củng cố quyền lực của đảng. Dưới chiêu bài “chống Mỹ cứu nước”, ngày nay người ta thấy rõ sự thật, đó là sự che đậy mộng bành trướng chủ nghĩa cộng sản mà thôi.

HUỶNH ÁI TÔNG

Văn chương, nghệ thuật trước tiên là con người diễn tả, ca ngợi cái đẹp trong thiên nhiên, cái đẹp đó làm cho tâm hồn người thường ngoạn được thư thái, hướng thượng như thế người ta cho đó là *nghệ thuật vì nghệ thuật*. Người ta lại cho rằng cái đẹp dù có ca ngợi hay không, cái đẹp vốn nó là như thế, cho nên phải dùng văn chương, nghệ thuật làm lợi ích cho cuộc nhân sinh, do đó người ta gọi là *nghệ thuật vì nhân sinh*. Cho nên dùng văn học, nghệ thuật phục vụ cho đảng cũng có thể gọi là “nghệ thuật vì đảng”.

Tìm hiểu về thời kỳ văn học này là điều đáng làm. Một là để tìm hiểu sự thật, hai là để vinh danh cho những nhà văn đã can đảm phát biểu trong các buổi học tập, tham gia viết bài trong tạp chí *Nhân Văn* và *Giai Phẩm*, để yêu cầu được tự do trong sáng tác. Đó là quyền tự do căn bản của con người trên thế giới ngày nay.

Do đó, những người nêu trên đã bị coi là đi ngược lại đường lối chủ trương của đảng, chống lại đảng, họ đã bị trừ dập một đời cá nhân và gia đình. Đảng cộng sản để tấm gương đó cho mọi người soi chung, nên không còn ai dám sáng tác ra ngoài đường lối, chỉ đạo của đảng.

Ở miền Nam, sách viết về công cuộc trừ dập văn nghệ sĩ miền Bắc dưới chế độ Cộng sản là quyển *Trăm Hoa Đua Nở. Trên Đất Bắc* của Hoàng Văn Chí do Mặt Trận Tự Do Văn Hóa in ở Sài Gòn năm 1959, có lẽ đây là quyển sách đầu tiên và cuối cùng vạch trần tội ác Cộng sản, được phổ biến rộng rãi ở miền Nam thời bấy giờ.

Ngày nay muốn tìm hiểu thời kỳ Văn Học Miền Bắc từ năm 1954 đến 1975 thật là khó khăn vì, miền Nam hiếm có tài liệu còn miền Bắc văn học nghệ thuật chỉ có một chiều ca ngợi đảng vì quyền lợi cá nhân, vì cuộc sống ...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Văn học quốc ngữ phát khởi ở miền Nam, nhưng trong những năm 1930, 1940 phát triển rực rỡ trên đất Bắc những Nam Phong Tạp chí, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Tự lực văn đoàn, sách *Thi Nhân Việt Nam*, *Nhà Văn Hiện Đại* với nhiều văn nhân thi sĩ đã thi đố tài năng trên văn đàn.

Năm 1954, hiệp định Genève ra đời do Cộng sản và Thực dân chia cắt đất nước, một số văn nhân thi sĩ di cư vào Nam, một số ở lại đất Bắc để phục vụ đảng vì lý tưởng, một số ở lại vì không muốn rời xa nơi chôn nhau cắt rún, một số nghĩ chỉ tạm thời đôi năm, an phận thủ thường.

Cho đến nay, trên mảnh đất quê hương, đảng cộng sản vẫn còn chủ trương “Nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý, đảng lãnh đạo”, nên việc sưu tầm tài liệu sẽ rất khó khăn, cái có được không phải hoàn toàn là thật, còn những sự thật chưa được phơi bày bởi vì nó vẫn còn ở “sau bức màn sắt”.

Không thể vin vào sự khó khăn này, để bào chữa cho những thiếu sót sẽ có trong tập sách này, nhưng để trình bày cho độc giả thông cảm trước những khó khăn khách quan mà soạn giả phải đối diện.

Sống trong đất nước tự do, chúng ta có quyền viết lên sự thật, nhằm đánh giá cho đúng với những thành quả và tài năng của những văn nghệ sĩ trong giai đoạn đó, cũng có thể vì họ mà bênh vực cho lẽ phải, nhưng trên hết vẫn là trình bày những thời kỳ, phong trào trong nền Văn học Việt Nam của chúng ta.

Chúng tôi kỳ vọng trong quá trình viết sẽ tìm được những tài liệu xác thật, mới lạ để trình bày được mạch lạc, rõ ràng hầu mang lại cho độc giả có được nhận thức đúng và đầy đủ về giai đoạn hai mươi năm trong văn học miền Bắc. Qua đó, chúng ta có thể thấy được sự tự do ở miền Nam, dù sự tự do đó bị mua với giá quá đắt vì miền Nam đã mất vào tay của cộng sản,

HUỶNH ÁI TÔNG

người miền Nam bị tù đày, bỏ xứ ra đi cũng vì tự do biểu tình,
tự do đòi hòa bình với cộng sản.

Louisville, đầu xuân Quý Ty - 2013

Soạn giả



Chương thứ nhất: Khái quát

Tiết Một: Đại cương

Đất Bắc là chốn nghìn năm văn vật, sau khi bỏ lệ thi cử, người ta bắt đầu theo học chữ Pháp, chữ quốc ngữ để chen vai trong chốn quan trường. Mặc dù đất Nam Kỳ là thuộc địa, vậy mà công cuộc phát triển văn hóa, giáo dục người Pháp đặt trọng tâm nơi đất Bắc. Do Nghị định số 1514a ngày 16-5-1906 của Toàn Quyền Đông Dương ban hành, đã thiết lập tại Hà Nội Trường Đại học Đông Dương đào tạo các ngành Y khoa, Luật khoa, Sư Phạm ... cho nên chúng ta không lấy làm lạ về văn chương, báo chí sau đó được phát triển nhanh chóng, những Đông Dương tạp chí, Nam Phong tạp chí, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Bán nguyệt san Phổ Thông, tạp chí Phong hóa của Tự Lực văn đoàn ..., đã để lại trong Văn học Việt Nam nhiều nhà văn, thi sĩ danh tiếng như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Nhất Linh, Khải Hưng, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Tản Đà, Vũ Đình Liên

Cho đến khi hiệp định Genève ra đời, một số nhà văn tên tuổi đã mất vì già yếu, bệnh tật như Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Nguyễn Văn Vĩnh ... một số chết oan nghiệt trong chiến tranh như Phạm Quỳnh, Khải Hưng ... một số di cư vào Nam như Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương ... số còn ở lại như Nguyễn Tuân, Thế Lữ, Xuân Diệu ... Trong tập sách này, sẽ trình bày số nhà văn còn lại trên đất Bắc sau năm 1954, họ đã sống ra sao dưới chế độ Xã hội chủ nghĩa và Vụ án Nhân Văn Giai Phẩm, là một chánh sách của đảng Cộng sản Việt Nam, gây ra bao oan khiên cho những văn nghệ sĩ miền Bắc và gia đình của họ.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tiết hai: Bối cảnh lịch sử

Sau 55 ngày đêm chiến đấu ác liệt giữa hai bên quân đội Pháp và quân đội Nhân dân Việt Nam, cứ điểm Điện Biên Phủ đã thất thủ ngày 7 tháng 5 năm 1954, dẫn đến việc ký hiệp định đình chiến năm 1954 tại thành phố Genève của Thụy Sĩ.

Tướng cũng nên nói qua về cứ điểm Điện Biên Phủ của Pháp và tương quan lực lượng của hai bên:

Điện Biên Phủ thuộc tỉnh Lai Châu là thung lũng lòng chảo Mường Thanh còn gọi là Mường Then có diện tích 150 Km² tọa lạc sát biên giới Việt-Lào cách thị xã Lai Châu 80 Km về phía Nam mà lực lượng Cộng sản Việt Nam đã chiếm vào tháng 11 năm 1952. Với chiều dài 17 Km, rộng 9 Km, Điện Biên Phủ nằm gọn giữa khu núi đồi thiên nhiên bao kín chung quanh. Theo sự nhận định của tướng Navarre Tổng Tư Lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương, nơi đây đúng là một vị trí quân sự thiên nhiên mà Nhật đã chiếm đóng và mở hai phi đạo trong thời Đệ II thế chiến.

Ngày 20 tháng 11 năm 1953, Navarre ra lệnh cho Cogny khai diễn cuộc hành quân Castor. Đại tá Gilles, chỉ huy trưởng gan lì của chiến đoàn Lê Dương cùng 2.200 quân Dù ưu tú nhảy xuống và bắt gọn 2 Đại đội Cộng sản đang trấn đóng trong lòng chảo. Đúng như kế hoạch hành quân, ngày hôm sau quân Pháp bắt đầu khai quang toàn bộ thung lũng, mở rộng thị trường quan sát và tác xạ từ khu trung tâm chỉ huy đến tận chân núi. Địa hình độc đáo nơi đây là điểm mà Navarre tâm đắc nhất, vì trung tâm chỉ huy cứ điểm nằm an toàn ngoài tầm pháo địch; muốn tấn công, địch phải chấp nhận những trận đánh qui ước bằng chiến thuật công kiên chiến vào 8 pháo đài bê tông cốt sắt nằm trong thế liên hoàn vững chắc. Quân Cộng sản lại không thể nào có được sự tiếp tế nhanh chóng bằng vận tải cơ như quân Pháp. Hơn nữa lực lượng trú phòng còn có thể tấn

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

công ra ngoài với sự yểm trợ của chiến xa, phi cơ và pháo binh để loại một, hai sư đoàn địch ra khỏi vòng chiến. Nói chung, mặt trận Điện Biên Phủ ít ra cũng cầm chân một vài sư đoàn quân Cộng sản tại đây và làm giảm áp lực địch trong vùng đồng bằng.



Quân dù Liên-Hiệp-Pháp nhảy xuống Điện-Biên-Phủ tháng 3/1954.

Mười ngày sau, Đại tá Gilles trao quyền chỉ huy cứ điểm lại cho Đại tá Thiết giáp De Castries. Đến ngày 7 tháng 12 năm 1953, Navare lại rút bỏ đồn Lai Châu, đưa 3 tiểu đoàn Bộ binh do Trung tá Trancart chỉ huy về tăng cường thêm cho cứ điểm Điện Biên Phủ.

Đầu năm 1954, Đại tá De Castries chỉ huy trưởng cứ điểm Điện Biên Phủ đã hoàn tất tổ chức 3 Phân khu chiến thuật và bố phòng 8 đồn liên hoàn mang tên 8 người đẹp như Isabelle, Claudine, Dominique, Gabrielle, Beatrice..... với 13.000 quân của 14 Tiểu đoàn trong đó có 4 Tiểu đoàn Dù Lê Dương và 1

HUỶNH ÁI TÔNG

Tiểu đoàn Dù Việt Nam (tiểu đoàn đầu tiên của Quân đội Quốc gia Việt Nam). Bộ binh hiệp đồng quân binh chủng với:

- Pháo binh diện địa và chiến thuật: 4 khẩu 155 ly, 24 khẩu 105 ly và 140 súng cối từ 60 ly đến 120 ly.
- Thiết giáp: 1 Đại-đội gồm 10 chiến xa nhẹ loại M.24 Chaffer.
- Không quân: 1 Phi đội đặc biệt gồm 6 oanh tạc cơ B19 Bearcat và 10 trinh sát cơ Morane đặt trực tiếp dưới quyền Chỉ huy trưởng căn cứ Điện-Biên.
- Mỗi Binh đoàn trấn đóng một phân khu trong lòng chảo này.
- Tổng lực 20 tiểu đoàn tham chiến với quân số từ 14.000 đến 14.500 người.

Trước sự bố phòng của quân đội Pháp, Quân ủy trung ương Cộng sản Việt Nam ban hành chiến dịch Điện Biên Phủ từ ngày 13-03-1954 đến ngày 07-05-1954. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng tư lệnh chiến dịch tung 5 Sư đoàn bộ binh vào trận địa gồm các sư đoàn: 304, 308, 312, 316 và Sư đoàn Công pháo 351. Tổng lực 72.000 quân chính quy (gấp 5 lần quân Pháp), hợp đồng tác chiến với:

- Trung đoàn Đặc công đánh tiếp cận.
- 200 khẩu pháo được kéo lên núi để rót vào lòng chảo.
- Tiểu đoàn Hỏa tiễn Địa đối Không 16 giàn, mỗi giàn nâng 6 nòng kiểu Orgues de Staline (Liên Xô viện trợ lần đầu cho Cộng sản Bắc Việt).
- 13,000 quân tiếp liệu hậu cần và 30,000 dân công chiến trường để đào địa đạo, hào ngầm và vận tải lương thực đạn dược.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- 10.000 bộ đội địa phương trừ bị.

Tổng tư lệnh chiến trường, tướng Giáp cùng các cố vấn Trung Cộng Vi Quốc Thanh, Lã Quý Ba... đều có mặt tại bộ chỉ huy tiền phương Mường Phăng để đôn đốc tác chiến.

Chiều ngày 12 tháng 3 năm 1954, Tướng Giáp ra lệnh đồng loạt mở cuộc tổng tấn công. Sư đoàn 312 tấn kích đồn Beatrice, Sư đoàn Công pháo 351 tác xạ thăm dò mức độ phòng thủ các đồn còn lại. Đồng thời Sư đoàn 320 cũng được lệnh đánh giao thông, cắt đứt nhiều đoạn con đường huyết mạch số 5 Hà Nội - Hải Phòng. Như thế, tướng Giáp buộc Cogny phải đương đầu hai mặt trận cùng một lúc.

Ngày 15 tháng 3 năm 1954: Cả hai đồn Beatrice và Gabrielle đều bị quân Cộng sản chiếm đóng sau nhiều đợt tiền pháo hậu xung biển người.

Ngày 18 tháng 3 năm 1954: Đồn Anne Marie lại bị quân Cộng sản tràn ngập.

Ngày 27 tháng 3 năm 1954: Sư đoàn Công pháo 351 hoàn toàn khống chế phi trường dã chiến chính và phụ. Vào thời điểm này, quân trú phòng bị vây hãm chỉ còn tiếp xúc với bên ngoài qua máy truyền tin và vận tải cơ C47 Dakota thả dù tiếp tế mà thôi. Nhưng lưới phòng không của địch lại dày đặc, phi cơ phải bay cao mỗi khi tiếp tế, thành thử phần lớn dù rớt xuống khu Cộng sản đang chiếm giữ, nên tiếp tế luôn cho địch.

Ngày 7 tháng 5 năm 1954: Từ bốn hướng, Sư đoàn 312 của tướng Lê Trọng Tấn, tấn công ào ạt vào Sở chỉ huy Pháp, Trung đoàn 88 Tu Vũ (tăng phái) tràn ngập trung tâm hành quân Điện Biên Phủ và thượng cờ đỏ sao vàng. Thiếu tướng De Castries đầu hàng vô điều kiện, khi bị Trung đoàn 209 bắt sống.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ngày 8 tháng 5 năm 1954: Chính phủ Pháp công bố Điện Biên Phủ đã thất thủ.

Tướng cũng cần nhắc lại về Hội nghị Genève khai mạc ngày 26 tháng 4 năm 1954 bàn về vấn đề khôi phục hoà bình tại Triều Tiên và Đông Dương. Giai đoạn 1, các đại biểu bàn về Triều Tiên song không đạt được kết quả gì. Bắt đầu giai đoạn 2 từ ngày 8 tháng 5, thảo luận về vấn đề Đông Dương sau khi mặt trận chiến lược Điện Biên Phủ của Pháp đã thất thủ.

Tham dự Hội nghị Genève về Đông Dương có 9 đoàn đại biểu bao gồm:

5 phái đoàn nước lớn: Anh (do Thủ tướng Anthony Eden dẫn đầu), Mỹ (Trưởng đoàn: Tướng Walter Bedell Smith, Thứ trưởng Ngoại giao); Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (Trưởng đoàn: Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Chu Ân Lai); Liên Xô (Vyacheslav Molotov, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng); Pháp (Trưởng đoàn là các Thủ tướng Georges Bidault, Pierre Mendes-France).

4 phái đoàn còn lại gồm: Việt Nam Dân chủ cộng hoà do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu; Quốc Gia Việt Nam của chính quyền Bảo Đại do Nguyễn Quốc Định dẫn đầu; Vương quốc Lào do Phoui Sananikone dẫn đầu và Vương quốc Campuchia do Tep Phan dẫn đầu.

Hai đồng chủ tịch của Hội nghị là Liên Xô và Anh.

Ngày 20 tháng 7 năm 1954 (thực chất là ngày 21-7), Hiệp định Genève về Đông Dương bắt đầu được ký kết với nhiều văn kiện, chủ yếu là:

1- Ba hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam, Lào và Campuchia

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

2- Bản tuyên bố cuối cùng của hội nghị

3- Bản tuyên bố riêng ngày 21/7/1954 của Mỹ tại Hội nghị Genève

4- Bản tuyên bố của chính phủ Pháp ngày 21/7/1954 trong đó nêu rõ Pháp sẵn sàng rút quân ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, Lào, Campuchia theo lời yêu cầu của chính phủ những nước có liên quan trong một thời gian do các bên thoả thuận.

5- Các công hàm trao đổi giữa Trưởng đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Pháp Mendes France.

Những hiệp định về Việt Nam có nội dung:

Các nước tham gia hội nghị tôn trọng quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam và trên toàn chiến trường Đông Dương.

Vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời chia cắt Việt Nam làm hai miền. Pháp rút quân về phía nam vĩ tuyến đó.

Tổng tuyên cử tự do trong cả nước sau hai năm để thống nhất nước Việt Nam.

Một số điều khoản quy định việc tổ chức thi hành hiệp định: Ủy ban Quốc tế giám sát và kiểm soát gồm Ấn Độ (Chủ tịch ủy ban), Ba Lan và Canada.

Phái đoàn Quốc Gia Việt Nam có bản tuyên bố riêng và không ký vào bản Hiệp định và phái đoàn Mỹ cũng vậy.

HUỶNH ÁI TÔNG

Quân đội Cộng sản tiếp thu Hà Nội ngày 10 tháng 10 năm 1954. Chủ tịch Ủy ban Quân quản Hà Nội là Vương Thừa Vũ tức Nguyễn Văn Đồi, người đã chỉ huy cuộc tấn công Hà Nội ngày 19-12-1946 và trở thành tư lệnh sư đoàn đầu tiên của Cộng sản là sư đoàn 308. Hồ Chí Minh từ vùng chiến khu Việt Bắc về Hà Nội ngày 15-10-1954, bắt đầu thiết lập tổ chức cầm quyền miền Bắc.



Quân đội Cộng sản tiếp thu Hà Nội năm 1954

Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa rộng khoảng 60.900 dặm vuông (khoảng 158.340 km²), do đảng Lao Động (LĐ) cai trị, Hồ Chí Minh làm chủ tịch nước, Phạm Văn Đồng làm thủ tướng. Đảng LĐ chủ trương độc đảng, độc tài toàn trị, một mình nắm chặt chính quyền. Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là nước cộng sản đầu tiên và duy nhất ở Đông Nam Á.

Ngoài thủ đô là Hà Nội, VNDCCH còn có các hải cảng quan trọng là Hải Phòng, Vinh. Dân số năm 1955 ở miền Bắc là 13.574.000 người.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Các tỉnh phía bắc vĩ tuyến 17 vào thời điểm nhà nước VNDCCH tiếp thu, gồm có các tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên, Hải Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, bắc Quảng Trị.

Hải Phòng, điểm tập trung đồng bào miền Bắc muốn di cư vào miền Nam bằng tàu thủy, do VM tiếp thu ngày 13-5-1955. Những toán lính Pháp cuối cùng rời đảo Cát Bà (vịnh Hạ Long, vùng Hải Phòng) ngày 22-5-1955, thì VM mới thật sự làm chủ hoàn toàn miền Bắc.

Thời điểm này cũng chấm dứt luôn thời hạn 300 ngày ở miền Bắc mà bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Genève 1954” cho phép dân chúng được tự do di chuyển từ khu vực thuộc phía bên này sang khu vực thuộc phía bên kia.

Số người từ miền Nam tập kết ra Bắc không được thống kê đầy đủ. Theo sự trình bày của Võ Nguyên Giáp tại Hội nghị Liễu Châu (Quảng Tây, Trung Hoa) từ ngày 3-7-1954 giữa Hồ Chí Minh và Chu Ân Lai, thủ tướng Trung Quốc, trước khi chiến tranh kết thúc, VM dự tính bước đầu rút ra Bắc khoảng 60.000 người, trong đó 50.000 người là bộ đội và 10.000 người làm công tác chính trị, nhất là những người “đỏ” quá, bị lộ diện, không thể ở lại. Đây chỉ là số lượng Võ Nguyên Giáp dự tính, trong khi có tài liệu cộng sản cho rằng số người tập kết ra Bắc khoảng 175.000 cán bộ và 15.000 học sinh.

Số người từ miền Bắc di cư vào miền Nam lên đến khoảng gần 900.000 người. Những thành phần chống cộng, đối lập, bất đồng chính kiến, những nhân vật trong các đảng phái theo chủ nghĩa dân tộc, đều rút về miền Nam. Điều này có lợi cho việc

HUỶNH ÁI TÔNG

cai trị của đảng Lao Đông (LĐ) tức đảng Cộng sản Bắc Việt vì không còn, hay còn ít người đối kháng với chế độ cộng sản ở lại đất Bắc.



Tàu há môm, chở người Bắc di cư vào Nam năm 1954

Từ tháng 9-1954, nghĩa là sau hiệp định Genève và trước khi về Hà Nội, Phạm Văn Đồng được cử giữ chức thủ tướng chính phủ VNDCCH thay Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, mãi đến tháng 9-1955, đảng LĐ mới triệu tập trở lại những thành viên còn sót lại từ quốc hội Khóa I (ngày 6-1-1946). Trong phiên họp tại Hà Nội ngày 20-9-1955, quốc hội này thông qua thành phần chính phủ Phạm Văn Đồng như sau:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa: – Hồ Chí Minh

Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao: – Phạm Văn Đồng

Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Nội vụ: – Phan Kế Toại

Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Quốc phòng: – Võ Nguyên Giáp

Phó thủ tướng kiêm Chủ nhiệm Ủy Ban Khoa học nhà nước: – Trường Chinh (từ tháng 4-1958)

Phó thủ tướng: – Phạm Hùng (từ tháng 4-1958)

Bộ trưởng Bộ Công an: – Trần Quốc Hoàn

Bộ trưởng Bộ Giáo dục: – Nguyễn Văn Huyền

Bộ trưởng Bộ Tài chính: – Lê Văn Hiến (đến tháng 5-1958) – Hoàng Anh (từ tháng 6-1958)

Bộ trưởng Giao thông và Bưu điện: – Nguyễn Văn Trân

Bộ trưởng Thủy lợi và Kiến trúc: – Trần Đăng Khoa (đến tháng 4-1958)

Bộ trưởng Thủy lợi: – Trần Đăng Khoa (từ tháng 4-1958)

Bộ trưởng Kiến trúc: – Bùi Quang Tạo (từ tháng 4-1958)

Bộ trưởng Công nghiệp: – Lê Thanh Nghị

Bộ trưởng Thương nghiệp: – Phan Anh (đến tháng 4-1958)

Bộ trưởng Ngoại thương: – Phan Anh (từ tháng 4-1958)

Bộ trưởng Nội thương: – Đỗ Mười (từ tháng 4-1958)

Bộ trưởng Y tế: – Hoàng Tích Tri (đến tháng 12-1958 – Phạm Ngọc Thạch (từ tháng 12-1958)

Bộ trưởng Lao động: – Nguyễn Văn Tạo

Bộ trưởng Tư pháp: – Vũ Đình Hòe

Bộ trưởng Văn hóa: – Hoàng Minh Giám

Bộ trưởng Thương binh: – Vũ Đình Tụng (giải thể tháng 5-59)

Bộ trưởng Cứu tế: – Nguyễn Xiển (giải thể tháng 5-1959)

Bộ trưởng Nông lâm: – Nghiêm Xuân Yêm

Bộ trưởng Phủ thủ tướng: – Phạm Hùng (đến tháng 4-1958) –

Nguyễn Duy Trinh (4/1958 – 12/1958) – Nguyễn Khan (từ tháng 5-1959)

Chủ nhiệm Ủy Ban Kế hoạch Nhà nước: – Nguyễn Văn Trân (4-1958 đến 12-1958) – Nguyễn Duy Trinh (từ tháng 12-1958)

HUỶNH ÁI TÔNG

Bộ trưởng, Phó chủ nhiệm UBKHNN: – Nguyễn Văn Trân (từ tháng 12-1958) – Lê Văn Hiến (từ 12-1958)

Chính phủ hoạt động theo những nghị quyết của Bộ chính trị và Ủy ban Trung ương đảng Lao Động. Ngoài ra, chính phủ còn được sự hỗ trợ của Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), một bộ phận ngoại vi của đảng LĐ. Nguyên trước đây, ngày 27-5-1946, Việt Minh thành lập Mặt trận Liên Việt (Liên hiệp Quốc dân Việt Nam), do Huỳnh Thúc Kháng làm chủ tịch, Tôn Đức Thắng, phó chủ tịch. Năm 1947, Huỳnh Thúc Kháng từ trần, Tôn Đức Thắng lên thay. Trong Đại hội từ 5 đến 10-9-1955, Mặt trận Liên Việt tuyên bố hoàn thành nhiệm vụ và tự giải tán, chuyển qua thành MTTQ cũng do Tôn Đức Thắng làm chủ tịch.

Theo kế hoạch của CSVN, giai đoạn từ 1955 đến 1960 được gọi là giai đoạn xây dựng miền Bắc, chia thành hai thời kỳ: ổn định trật tự xã hội, khôi phục kinh tế (1955-1957) và cải tạo xã hội chủ nghĩa theo đường lối cộng sản, tức kinh tế chỉ huy (1958-1960). Để thực hiện các kế hoạch này, nhà nước cộng sản mở lại cuộc Cải cách ruộng đất (CCRĐ) với nhiều mục tiêu cùng một lúc, và chặn đứng phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm, đóng khung chính trị và văn hóa theo khuôn khổ chủ nghĩa cộng sản.

Tài liệu tham khảo:

- Hiệp định Genève 1954 Web: vi.wikipedia.org

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tiết Ba: Văn học Miền Bắc trước 1954

Chúng ta đã biết miền Nam chính thức sử dụng chữ Quốc ngữ trước tiên, năm 1865 có tờ Gia Định báo in chữ Quốc ngữ, năm 1967 có Chuyện đời xưa của Trương Vĩnh Ký, ngày 6-4-1878 Thống đốc Nam kỳ ban hành nghị định số 82 ấn định kể từ đầu năm 1882 các văn kiện đều phải viết bằng chữ La-tinh, kể từ năm 1886, mọi chức việc từ cấp tổng, huyện, phủ đều phải viết được công văn bằng chữ Quốc ngữ mới được bổ dụng, thăng thưởng.

Miền Nam bỏ lệ thi cử cũ từ năm 1863, sau khi Pháp đặt nền đô hộ đất Nam kỳ. Bắc Kỳ năm 1915 và Trung kỳ năm 1919.



Ở giữa: Đại Nam Đồng Văn nhật báo. Bên phải: Đăng Cổ tùng báo

Ở Bắc năm 1892 có tờ Đại Nam Đồng Văn nhật báo in chữ Hán. Năm 1905 có tờ Đại Việt tân báo in cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Năm 1907 tờ Đại Năm Đồng Văn nhật báo số 793 có thêm Đăng Cổ Tùng Báo in chữ Quốc ngữ do Nguyễn Văn

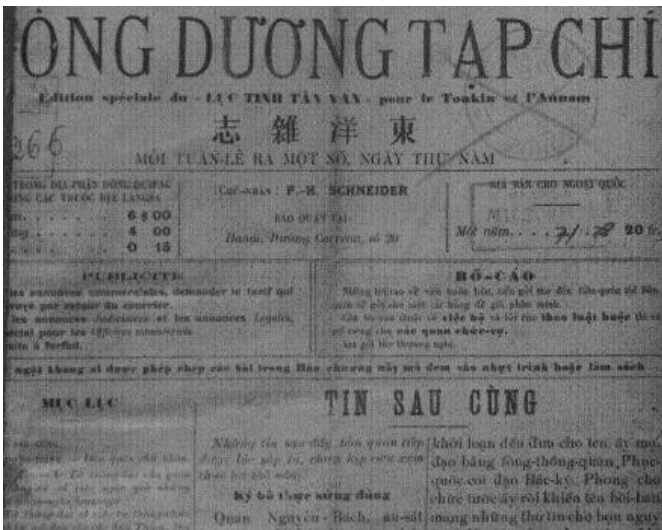
HUỶNH ÁI TÔNG

Vĩnh làm chủ bút, số này ra ngày 28-3-1907.

Rồi sau đó, lần lượt các tạp chí quốc ngữ ra đời, trước tiên là Đông Dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh, kế đó Nam Phong Tạp Chí, Phong Hóa – Ngày Nay của nhóm Tự lực văn đoàn, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Phổ Thông Bán nguyệt san của nhà xuất bản Tân Dân, Thanh Nghị tạp chí, Tri Tân tạp chí ...

Chúng tôi lần lượt trình bày theo thứ tự thời gian, các tạp chí ra đời, những nhà văn, thi sĩ đã cộng tác với các tạp chí đó, hoặc họ đã có những tác phẩm trong giai đoạn này.

1. Đông Dương Tạp Chí.



Ấn bản đặc biệt của Lục Tỉnh Tân Văn cho Bắc và Trung kỳ

Năm 1913, tờ Đông Dương Tạp Chí ra đời do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, đây là bản đặc biệt của Tuần báo quốc ngữ Lục Tỉnh Tân Văn, số đầu tiên của báo này ra ngày 14-11-1907 do F.H. Schneider – một chủ nhà in người Pháp gốc Đức sáng lập, Trần Chánh Chiêu làm chủ bút. Đông Dương tạp chí, ra

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

hàng tuần vào ngày Thứ Năm, số đầu tiên phát hành ngày 15-5-1913 tại Hà Nội. Số cuối cùng ra ngày 15 tháng 9 năm 1919 như vậy báo này tồn tại 6 năm 4 tháng.

Theo nhận định của Trịnh Vân Thanh trong *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển*:

Mặc dù “Đông Dương tạp chí” ra đời không ngoài mục đích chính trị của thực dân Pháp... Nhưng họ đã thất vọng vì các cây bút viết cho báo không theo đúng mục đích chính trị, mà chỉ cốt thực hiện một nền quốc văn mới cho dân tộc... Có thể nói đây là một tạp chí, trước nhất chuyên về việc dịch thuật Hán văn và Pháp văn, nhằm mục đích nâng cao dân trí. Bên cạnh đó, nhóm Đông Dương tạp chí cũng đã sáng tác nhiều loạt bài với lối văn bình dị, nhằm vào việc giáo dục giới thanh niên trên con đường tiến hóa... Sau khi gạt bỏ những gì có tính chất chính trị mà thực dân Pháp đã dụng ý, Đông Dương tạp chí quả thật là đã có công xây dựng một cơ sở vững vàng cho nền quốc văn mới trong lịch sử văn học Việt Nam ở đầu thế kỷ 20.

Những người cộng tác với *Đông Dương Tạp Chí*: Phái tân học, gồm: Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Phạm Quỳnh (1892-1945), Nguyễn Văn Tố (1889-1947), Phạm Duy Tồn (1883-1924), Trần Trọng Kim (1883-1953),... Phái cựu học, gồm: Tân Đà (1889-1939), Phan Kế Bính (1875-1921), Nguyễn Đổ Mục (1882-1951), Dương Bá Trạch (1884-1944),...

Cho đến năm 1954, những nhà văn nêu trên đều đã mất, trước đó Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Tố đều có bước sang lãnh vực chánh trị.

Tài liệu tham khảo:

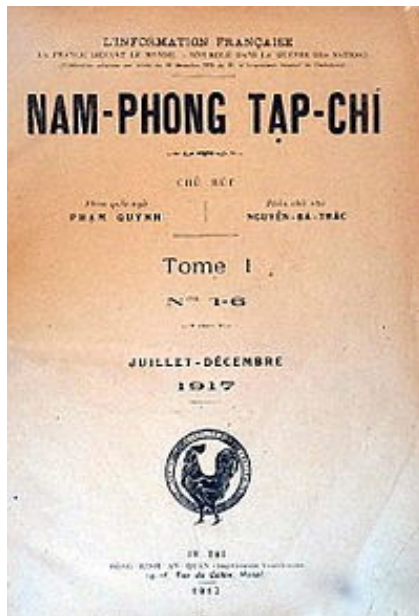
- Đông Dương tạp chí Web: vi.wikipedia.org

HUỶNH ÁI TÔNG

2. Nam Phong Tạp Chí.

Sau *Đông Dương Tạp Chí* có *Nam Phong Tạp Chí* ra đời, *Nam Phong Tạp Chí* đã xuất bản bằng hai thứ chữ, chữ Quốc ngữ và chữ Nho, dung hòa người Việt trên con đường hòa nhập văn hóa Á - Âu; Phạm Quỳnh đã kính cáo bạn đọc tại số đầu tiên ra ngày 1 tháng 7 năm 1917.

Việc thành lập tạp chí *Nam Phong Tạp Chí* là chủ trương của chính phủ Liên bang Đông Dương do toàn quyền Albert Sarraut đề xướng với mục tiêu đẩy mạnh vai trò văn hóa và chính trị của nhà nước Bảo hộ. Kinh phí của báo là do chính phủ trang trải. Cùng đứng tên là Giám đốc Sở Mật thám Đông Dương Louis Marty.



Bìa Nam Phong số 1

Với ý tưởng Nam Phong là ngọn gió nước Nam, ngay từ đầu, tôn chỉ của tờ nguyệt san đã nêu rõ:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1. Diễn đạt truyền bà tư tưởng, học thuật đông tây kim cổ;
2. Luyện quốc văn trở nên hoàn thiện, bồi dưỡng Việt ngữ phong phú, uyển chuyển, sáng sủa và gãy gọn;
3. Lấy đó làm nền tảng dân tộc rồi phát triển thành tinh thần dân tộc.

Dưới sự chỉ đạo mềm dẻo và thâm thúy của Phạm Quỳnh, các tôn chỉ đó được thể hiện sinh động trên cơ sở các chuyên mục của tạp chí, như: Lý thuyết, Văn hóa bình luận, Khoa học bình luận, Triết học bình luận, Văn uyển, Tạp văn, Thời đàm, Tiểu thuyết...

Những nhà văn đã cộng tác với *Nam Phong Tạp Chí* có:

Nguyễn Bá Học (1857-1921), Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến (1875-1941), Tiêu Đầu Nguyễn Bá Trác (1881-1945), Đạm Phương Tôn Nữ Đồng canh (1881-1947), Thọ An Phạm Duy Tồn (1883-1924), Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940), Lê Thành Trần Trọng Kim (1883-1953), Tuyết Huy Dương Bá Trạc (1884-1944), Tấn Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939), Trương Phó Đỗ Thị Đàm (1896-1973), Hải Lượng Dương Quảng Hàm (1889-1946), Đông Hồ Lâm Tấn Phác (1906-1969), Nam Trân Nguyễn Sỹ Học (1907-1967), ...

Trong số những người nêu trên, sau khi Bảo Đại về nước chấp chánh năm 1932, Chủ bút Nam Phong tạp chí Phạm Quỳnh làm Ngự tiền văn phòng Bảo Đại, rồi làm Thượng thư Bộ Học, tiếp theo làm Thượng thư Bộ Lại (1944-1945), còn Trần Trọng Kim làm Tổng lý Nội các của Đế Quốc Việt Nam từ 9-3-1945 đến 22-8-1945.

Bà Trương Phó năm 1945 vào sinh sống ở Nha Trang, bà mất năm 1973 ở Đà Lạt.

Sau Hiệp định Genève 1954, Nam Trân tập kết ra Bắc.

HUỶNH ÁI TÔNG

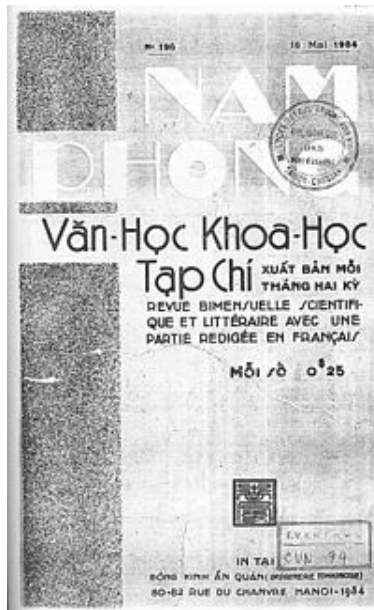
Theo Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam Văn học Sử yếu*, *Nam Phong Tạp Chí* đã có ảnh hưởng về hai phương diện:

Về đường văn tự, *Nam Phong* đã sáp nhập vào tiếng Việt nhiều danh từ triết học, khoa học mới, và luyện cho chữ quốc ngữ có thể diễn dịch được các lý thuyết, các ý tưởng về triết học, khoa học mới.

Về đường học vấn, *Nam Phong* đã cho phổ biến những điều yếu lược của học thuật Âu Tây, đồng thời diễn đạt những điều đại cương trong các học thuyết cổ của Á Đông như Nho học, Phật học, v.v., và bảo tồn những điều cốt yếu trong văn hóa Việt Nam xưa (văn chương, phong tục, lễ nghi).

Tài liệu tham khảo:

- *Nam Phong tạp chí* Web: vi.wikipedia.org



Bìa Nam Phong số 196

1) Bùi Kỳ



Ưu Thiên – Bùi Kỳ (1888-1960)

Bùi Kỳ 裴杞 (1888-1960) tên chữ là Ưu Thiên 憂天, hiệu là Tử Chương 子章, ông sinh ngày 5 tháng 1 năm 1888, quê ở làng Châu Cầu, phủ Lý Nhân nay thuộc thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình khoa bảng Nho học. Tổ tiên họ Bùi gốc ở xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Khoảng cuối triều Lê, một nhánh họ Bùi chuyển đến ở Châu Cầu lập nghiệp. Ông nội là Bùi Văn Quế (1837-1913) làm quan đến Tham trị bộ Hình thì cáo quan về quê. Cha ruột Bùi Thức (1859-1915) đỗ Tiến sĩ năm 1898, không ra làm quan, ở nhà

HUỶNH ÁI TÔNG

dạy học và viết sách. Ông Thức có các con trai là Bùi Kỳ, Bùi Khải, Bùi Nhung, Bùi Lương, đều đỗ đạt. Một người em gái Bùi Kỳ lấy chồng là Trần Trọng Kim.

Từ nhỏ Bùi Kỳ, giống như nhiều trí thức khác của giai đoạn này, tiếp nhận một nền giáo dục pha trộn giữa Nho học và tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ.

Năm 1909, trong lần đầu dự thi Hương, Bùi Kỳ đỗ cử nhân. Năm sau vào Huế thi Hội và thi Đình, ông lại đỗ Phó bảng và được triều đình Huế bổ đi làm Huấn đạo, nhưng Bùi Kỳ từ chối, lấy cớ phải ở nhà phục dưỡng cha và ông nội đều đang già yếu.

Năm 1912, chính quyền bảo hộ chọn cử ông sang Paris, Pháp học Trường Thuộc địa (*École coloniale*). Nhân dịp này Bùi Kỳ đi du lịch nhiều nơi ở Pháp và các nước lân cận. Ông cũng có dịp tiếp xúc với một số người Việt yêu nước và cách mạng đang lưu ngụ và làm việc ở Pháp, trong đó có Phan Chu Trinh. Năm 1914, Bùi Kỳ về nước. Ông được phủ Thống sứ Bắc Kỳ gọi lên bổ dụng nhiều lần, nhưng đều từ chối. Chịu ảnh hưởng từ chuyến đi Pháp và trào lưu tân học, Bùi Kỳ học tập hình thức sản xuất tư bản và tổ chức cho gia đình mình sản xuất hàng thủ công xuất khẩu (bông vải, tre đan), nhưng ít kết quả.

Sau khi cha và ông nội đều qua đời, Bùi Kỳ bỏ sang Quảng Châu, Trung Quốc hai năm. Ông về nước khi đã 30 tuổi, từ năm 1917 ông ra Hà Nội dạy học. Bùi Kỳ dạy tại các trường Cao đẳng sư phạm, Cao đẳng công chính, Cao đẳng pháp chính. Ngoài ra từ năm 1932, ông còn dạy cho hai trường tư thực Văn Lang và Thăng Long. Trường Thăng Long do một số trí thức tiến bộ và có xu hướng thân cộng sản như Phan Thanh, Hoàng Minh Giám, Đặng Thái Mai, Võ Nguyên Giáp lập ra đã mời Bùi Kỳ cùng trực tiếp giảng dạy.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ngoài việc dạy học, Bùi Kỳ còn là một nhà biên khảo, nhà sáng tác, cộng tác với một số báo chí ở Hà Nội như *Nam Phong*, tập san của hội Khai Trí Tiến Đức, báo *Trung Bắc Tân Văn*... Ông còn tham gia các hoạt động văn học xã hội của giới trí thức Hà thành như kỷ niệm 105 ngày mất thi hào Nguyễn Du (1925), lễ truy điệu chí sĩ Phan Chu Trinh ở Hà Nội (1926), phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ...

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Bùi Kỳ là một trong số những nhân sĩ trí thức được chính phủ mới trọng vọng.

Năm 1946, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Hồ Chí Minh cử Bùi Kỳ làm Phó ban lãnh đạo thanh toán nạn mù chữ, sau làm Trưởng ban Bình dân học vụ toàn quốc, là thành viên của chính phủ Việt Minh mới thành lập. Năm 1948 ông được mời tham gia Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu 3, làm chủ tịch Hội Liên Việt liên khu 3, Hội trưởng hội giúp binh sĩ tị nạn liên khu 3.

Ông được chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất.

Ngoài ra, Bùi Kỳ còn là Ủy viên chủ tịch đoàn ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Ủy viên ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới, Hội trưởng Hội Việt Trung hữu nghị.

Ông mất ngày 19 tháng 5 năm 1960 tại Hà Nội, thọ 72 tuổi.

Tác phẩm:

- *Truyện Thúy Kiều* (Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo), Hà Nội 1925
- *Việt Nam văn phạm* (Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim soạn)
- *Quốc văn cụ thể*, Tân Việt Nam thư xã, Trung Bắc tân văn, Hà Nội 1932

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Truyện trê cóc*, Khai trí tập san, số 4, tháng 12, 1941
- *Văn chương*, Đồng Thanh, 1932, số 1, 2, 5
- *Thơ văn Bùi Kỳ* (Nguyễn Văn Huyền sưu tầm, giới thiệu), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1994

Trích văn:

Tự

Chỗ cao siêu nhất trong nghề văn do ở khí hạo nhiên. Đó là thuộc về phần hình nhi thượng của tạo hóa, không tiếng hơi, không bờ bến, thu lại là tinh thuần, khoáng sung ra du cửu, khi tĩnh như trời êm bề lặng, đem muôn vật vào cõi êm đềm, khi động như sấm sét, như mưa bão, làm cả thế giới đều rung chuyển, cả mặt trời mặt trăng phải đổi sắc, một linh cơ tự nó ẩn hiện biến hóa, vô cùng vô tận, không có thể nào đo lường được, vì thế gọi là hạo nhiên.

Những bậc chính nhân quân tử ở nước ta, như Tiều ẩn như ông Giới hiên đời Trần, ông Úc trai, ông Bạch vân am đời Lê, ông Thanh hiên, ông Ngô trai đời Nguyễn, há phải là những người suốt đời chỉ vui đầu ở trong làng văn mặc để tiêu ma hết tháng hết năm, thế mà mỗi khi làm được một câu, một bài, đều có giá trị đặc biệt, thành một văn gia là tại sao ? Là vì những bậc ấy bẩm thụ được một phần hạo khí rất khinh thanh, bình nhật lại có rất nhiều công hàm dưỡng, khi nào cảm xúc với cảnh vật thiên nhiên của tạo hóa, như khóc, như cười, như tĩnh, như say, như bực dọc, như hả hê, như nhớ nhung , như khuây khỏa, tự nhiên tả ra thành văn: mưa gió tuôn đầu ngọn bút, mây rắng bay trên mặt giấy, lăm lúc chính nhà viết được một câu đặc ý mà lại ngỡ là không phải của mình làm ra, vì thế cổ nhân có câu rằng: “văn chương như hóa công”, tưởng không phải là nói ngoa vậy.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Nước ta sau khi tuyên bố độc lập, tôi vào thăm Thuận hóa, ông Trần Lệ thân cho xem một tập văn dịch 120 bài thơ Đường, làm theo lối lục bát và song thất lục bát, trong lúc ông ở đảo Chiêu nam. Tôi đem so với nguyên văn, cân nhắc, đo dẫn từng chữ, từng nghĩ một, không hiểu làm sao khi đọc văn Đường tôi tưởng là văn Trần quân, khi đọc văn Trần quân, tôi lại tưởng là văn Đường. Tôi sức nhớ tới một đoạn ở trong truyện Kiều:

*Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối chảy ra nữa vôi.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*

Những câu ấy cũng đều dịch ở trong Đường thi, nhưng nếu bảo là Đường thì dịch những câu ấy ra, cũng có nhiều người tin là thực, có lẽ từ sự cảm xúc đến sự miêu tả, khi đã vào chân cảnh, thì Đường và Việt văn gia vẫn là đồng tâm đồng điệu chẳng.

Hồi tưởng lúc Trần quân ở Chiêu nam, xa nước, xa nhà, ngày đêm thui thui, trên trời dưới bể, giữa có một than; nếu so một người với trời bể, thì người thắm vào đâu, nhưng nếu bảo trời bể là của một người, thì hoài bảo không khoáng biết là đường nào ! Úc tắc thở với làn không khí, khối lồi rữa với ngọn thủy triều, lúc này chính là lúc thiên chân thường lưu lộ ra; những bài Đường thi chỉ là môi cảm hứng để kêu gọi tâm sự của Trần quân, mà Trần quân vớ Đường văn gia lại cùng một khâm hoài, vì thế mới có tập văn này.

Tôi viết mấy lời ra đây, không phải chỉ để tán dương một tập văn dịch đúng và hay, nhưng cốt là muốn giải bày chỗ kiến giải riêng của tôi về nghề văn. Có phải người nào và lúc nào cũng viết được văn không ? Làm thế nào điều khiển được tài trữ, biểu diễn được tư tưởng và tình cảm ? Xưa có người phê bình văn Thiệu lãng, cho là “cùng tắc thông” về sau người ta dùng câu ấy để phê bình chung các danh văn gia. Cùng đây chỉ về

HUỶNH ÁI TÔNG

cảnh ngộ, cùng có ý nghĩa thanh cao đối với những bậc đạt giả. Có đạt mới thoát ra ngoài trần tục và vào tới cõi hạo nhiên. Công là khéo, nhưng không phải khéo dũa gọt, khéo gò ghép; khéo có vẻ hồn hóa như thợ trời. Tôi thiết tưởng người nào đã lĩnh hội được chữ cùng của người quân tử, chữ công của bậc văn hào mới thưởng thức được cái chân thú ở trong nghề ngâm vịnh vậy.

Viết tại Hà thành ngày 22 tháng sáu năm Ất Dậu
Ưu tiên BUI KÝ

(trích bài Tự trong *Đường Thi* của Trần Trọng Kim do NXB
Tân Việt ấn hành năm 1950 tại Nam Phần Việt Nam)

Trích thơ:

Tự thán

*Mê quá nên quên đại
Tỉnh dậy mới biết say
Gần đèn cũng sáng mặt
Xa dao không đứt tay*

Bài truy điệu cụ Tiên Điền ¹¹

(mông mười tháng tám)

*Kiếp kim cổ tài-tình là bạn,
Hồn văn-chương vợ-văn non sông.
Xót thay nước đục bụi trong,
Nghìn thu biết ngỏ tấm lòng cùng ai!
Trộm nhớ thuở anh-tài giáng-thê,
Cõi Tiên-điền rớt khí linh-kỳ.
Gặp cơn Lê-thị suy-vi,
Kim-thành muốn lở, thang trì muốn voi.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Mắt chí-sĩ trông đời ngao-ngán,
Muốn ra tay tát cạn bể đông.
Trách người chi bấy hóa-công,
Lỡ thời để khách anh-hùng bó tay.
Miền Bắc-tái rông bay mỗi cánh,
Đỉnh Hồng-son hạc lánh xa xa.
Rắp toan tìm thú cỏ hoa,
Tang-bồng gác mái yên-hà cùng cao.
Trời Đông-phổ ào-ào gió động,
Hội tao-phùng đái-ủng tân-quân.
Giang hồ lang-miêu một thân,
Dật-dân bỗng hóa hàng-thần, lạ thay!
Há chẳng biết cao bay, xa chạy,
Cái công danh là bấy trên đời.
Song-le con tạo trêu người,
Buộc nhau chỉ một chữ thời mà đau.
Bắt đầy-đọa cát đầu không nổi,
Bắt đến điều mỗi gói chôn chân.
« Bắt phong-trần phải phong-trần,
Cho thanh-cao mới được phân thanh-cao. »
Xuất với xử bên nào cũng khó,
Nhục hay vinh ở đó mà ra.
Cát làm ngọc trắng cũng là,
Càng kiên-trinh lắm, càng ma-chiết nhiều.
Song chẳng lẽ cũng liều nhắm mắt,
Cũng dày mày dạn mặt cho xong.
Cầm bằng như kiếp má hồng,
Hơn nhau chỉ một tấm lòng chính-chuyên.
Dạ trinh-bạch đã nguyên sắt đá,
Giả hình-hài tiểu-mạ mà chi?
Dở-dang thay cái tu-mi,
Cực trăm nghìn nổi trong khi tòng quyền!
Bước đã lỡ mượn thuyền sao nổi,
Nợ còn nhiều định chối không xong.
Hỏi ai gạn đục khơi trong,

HUỶNH ÁI TÔNG

*Đục trong trong đục mà lòng trơ trơ,
Đông ly-thử gió mờ bụi tối,
Nổi hương-quan ruột rói như vò.
Lâm-ly ngọc bút song hồ,
Văn-chương một áng điểm-tô tuyệt vời.
Vị mặt trắng thương người mệnh bạc,
Khúc đoan-trường tả bước lưu-ly.
Lờ-mờ nước chảy mây đi,
Tri-âm biết có Chung-Kỳ là ai?
Dòng thế thủy núi mài sông lở,
Tắm lòng son gột rửa bao phai.
Bận mình chi bấy chữ tài,
Túi cơm giá áo như ai cũng nhàn!
Muốn động đến cứu-toàn linh-thính,
Hỏi bao giờ tài mệnh không ghen.
Mệnh sao hay bõn hay chen?
Tài sao vùng-vẫy những toan chọc trời?
Lòng bằng-điều mấy lời giải tỏ,
Đỉnh trầm bay ngọn gió hieu-hiu.
Non sông man-mác mọi chiều,
Khí thiêng phảng-phất ít nhiều đầu đây.*

Tháng 8 năm Đinh-mão (1927)

(I) Bài này đăng trên *Nam phong tạp chí*, số 120, tháng 8-1927.

Bình Ngô đại cáo

Tượng mảng:

*Việc nhân-nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điều-phạt chỉ vì khử bạo,
Như nước Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn-hiến đã lâu,*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Sơn-hà cương-vực đã chia,
Phong-tục bắc nam cũng khác.
Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc-lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng-cử một phương,
Đấu cường nhược có lúc khác nhau,
Song hào-kiệt đời nào cũng có.*

Vậy nên

*Lưu Cung sợ uy mắt vía,
Triệu Tiết nghe tiếng giật mình,
Cửa Hàm-tử giết tươi Toa Đô,
Sông Bạch-đăng bắt sống Ô Mã,
Xét xem cổ-tích,
Đã có minh-trung,*

Vừa rồi

*Vì họ Hồ chính-sự phiến-hà,
Đẻ trong nước nhân-dân oán bạn,
Quân cường Minh đã thừa-cơ tứ ngược,
Bọn gian-tà còn bán nước cầu vinh,
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung-tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai-vạ.
Chước dối đủ muôn nghìn khoé,
Ác chứa ngót hai mươi năm.
Bại nhân-nghĩa nát cả càn-khôn,
Nặng khóa-liêm vết không sơn-trạch
Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu,
Nào hó bẫy hươu đen, nào lưới dò chim trắng,
Tàn-hại cả côn-trùng thảo-mộc,
Nheo-nhóc thay! quan quả diên liên
Kẻ há miệng, đũa nhe răng, máu mỡ bấy! no-nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục-dịch cho vừa,
Nặng-nề về những nổi phu-phen,
Bắt-bớ mắt cả nghề canh-cửi.*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Độc-ác thay! trúc rừng không ghi hết tội,
Đơ-bản thay! nước bể khôn rửa sạch mùi,
Lẽ nào trời đất tha cho,
Ai bảo thần-nhân nhịn được.*

Ta đây:

*Núi Lam-son dấy nghĩa,
Chốn hoang-dã nương mình,
Ngắm non sông căm nổi thề thù,
Thề s3ng chết cùng quân nghịch-tặc,
Đau lòng nhưc 3c, ch3c là mười mấy nắng mưa,
Ném mật nằm gai, há phải một hai sớm tối,
Quên ăn vì giận, sách lược-thao suy-xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng-phế dẫn-đo càng kỹ.
Những trần-trọc trong cơn mộng-mị,
Chỉ bản-khoản một nỗi đồ hồi.
Vừa khi c3o nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang thịnh.*

Lại ngắt vì:

*Tuấn-kiệt như sao buổi sớm,
Nhân-tài như lá mùa thu,
Việc b3n-t3u thiếu kẻ đỡ-đàn,
Nơi duy ác hiém người bàn-bạc.
Đôi phen vùg-v3y, vẫn d3m-d3m con mắt dục đ3ng
M3y thừa đ3i chờ, lu3ng đ3ng-đ3ng c3o xe hư-t3,
Th3 mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt-mù
như kẻ v3ng dương,
Th3 mà tự ta, ta phải lo toan, thêm v3i-v3 như khi ch3ng
nịch,
Ph3n thì giận hung-đ3 ngang-d3c,
Ph3n thì lo qu3c-b3 khó-kh3n,
Khi Linh-son lương hết mấy tu3n,*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Khi Khôi-huyện quân không một đội,
Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách
chiết thiên ma,
Cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử.
Múa đầu gậy ngọn cờ phát-phối, ngóng vân-nghe bốn cõi
đan hồ,
Mở tiệc quân chén rượu ngọt-ngào, khắp tướng-sĩ một lòng
phụ-tử.
Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi,
Quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.*

Dọn hay:

*Đem đại nghĩa để thắng hung-tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường-bạo.
Trận Bò-đằng sấm vang sét dậy,
Miền Trà-lân trúc phá tro bay,
Sĩ-khí đã hăng,
Quân-thanh càng mạnh,
Trần Trí, Sơn Thọ, mất vía chạy tan.
Phương Chính, Quý An tìm đường trốn-tránh.
Đánh Tây-kinh phá tan thế giặc.
Lấy Đông-đô thu lại cõi xưa,
Dưới Ninh-kiều máu chảy thành sông,
Bến Tuy-động xác đầy ngoài nội.
Trần Hiệp đã thiệt mạng,
Lý Lương lại phơi thây.
Vương Thông hết cấp lo-lường,
Mã Anh khôn đường cứu-đỡ
Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao,
Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu
khuất.
Trưởng nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui,
Ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội-nghiệt.
Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người,*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Tham công một thời, chẳng bỏ bầy trò dỏ-đuốc.
Đến nỗi đũa trẻ con như Tuyên-đức, nhàm võ không thôi.
Lại sai đồ nhứt-nhát như Thạnh, Thăng đem đầu chữa
cháy.
Năm Đinh-mùi tháng chín,
Liễu Thăng tự Khâu-ôn tiến sang,
Mộc Thạnh tự Vân-nam kéo đến.
Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc-quân,
Ta lại sai tướng chẹn ngang, để tuyệt đường lương-đạo.
Mười-tám, Liễu Thăng thua ở Chi-lãng,
Hai-mươi, Liễu Thăng chết ở Mã-yên,
Hai-mươi-lăm, Lương Minh trận vong,
Hai-mươi-tám, Lý Khánh tự vẫn,
Lưỡi dao ta đang sắc,
Ngọn giáo giặc phải lùi,
Lại thêm quân bốn mặt vây thành
Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc.
Sĩ-tốt ra oai tì-hổ,
Thần-thứ đủ mặt trao nha.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận sạch không kinh-ngạc.
Đánh hai trận tan-tác chim-muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hồng sụt toang đê cũ.
Thôi Tự phải quỳ mà xin lỗi,
Hoàng Phúc tự trói để hàng.
Lạng-giang, Lạng-son, thân chất đầy đồng,
Xương-giang, Bình-than, máu trôi đỏ nước.
Ghê-gớm thay! sắc phong-vân phải đổi,
Thảm-đạm thay! sáng nhật-nguyệt phải mờ.
Bình Vân-nam nghiền ở Lê-hoa, sợ mà mất mật.
Quân Mộc Thạnh tan chung Càn-trạm, chạy để thoát thân,
Suối máu Lãnh-câu, nước sông rền-rĩ,
Thành xương Đan-xá, cỏ nội đẫm-đĩa.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Hai mặt cứu-binh, cầm đầu trốn chạy,
Các thành cùng khẩu, cỡi giáp xuống đầu.
Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội,
Thế lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh.
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra
đến bể chưa thôi trống ngực,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến
Tàu còn đổ mồ-hôi.
Nó đã sợ chết cầu hòa, mở lòng thú-phục,
Ta muốn toàn quân làm cốt, cả nước nghi-ngoi.
Thế mới là mưu-kế thật khôn,
Vả lại suốt xưa nay chưa có.
Giang-san từ đây mở mắt,
Xã-tắc từ đây vững-bền.
Nhất-nguyệt hỡi mà lại minh,
Kiền-khôn bĩ mà lại thái.
Nền vạn thế xây nên chẵn-chẵn.
Thẹn nghìn thu rửa sạch lâu-làu.
Thế là nhờ trời đất tổ-tông khôn-thiênng giúp-đỡ cho nước
ta vậy.*

Than ôi!

*Vẫy vùng một mảnh hung-y, nên công đại định.
Phảng-lặng bốn bề thái-vũ, mở hội vĩnh-thanh,
Bá cáo xa gần,
Ngỏ cùng nghe biết.*

Thơ chữ Hán:

敬上胡主席

杞所以得有今日皆主席教育之功謹有四拙聊當祝詞：

民族英雄百練身，

HUỶNH ÁI TÔNG

老來英敏壯精神。
人師道德光天地，
培養江山不老春。

杞拜，
一九六零五月十七

Phiên âm:

Kính thương Hồ Chủ tịch

Kỷ sở dĩ đặc hữu kim nhật giai Chủ tịch giáo dục chi công
cần hữu tứ chuyết liêu đương chúc từ:

Dân tộc anh hùng bách luyện thân,
Lão lai anh mẫn tráng tinh thần.
Nhân sư đạo đức quang thiên địa,
Bồi dưỡng giang sơn bất lão xuân.

Kỷ bái,
Nhất cử lục linh ngũ nguyệt thập thất.

Bùi Kỷ dịch:

Kính dâng Hồ Chủ tịch

Kỷ tôi sở dĩ có được như ngày nay đều do công giáo dục
của Chủ tịch. Xin có bốn câu thơ vịnh về tạm làm lời chúc:

*Anh hùng dân tộc luyện thân,
Tuổi già mà vẫn tinh thần hơn ai.
Bốn phương đạo đức sáng ngời,
Non sông vun đắp đời đời thanh xuân.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Kỷ kính bút,
17-5-1960

Các công trình biên khảo của Bùi Kỷ thường gắn với nội dung dạy và học môn ngữ văn Hán Việt bậc trung học của nhà trường phổ thông Pháp - Việt ở xứ Đông Dương thuộc Pháp đương thời. Đó là các cuốn *Quốc văn cụ thể* (1932), *Hán văn trích thái điển giảng khóa bản* (cùng soạn với Trần Văn Giáp, 1942), *Việt Nam văn phạm bậc trung học* (soạn chung với Trần Trọng Kim và Phạm Duy Khiêm, 1940), *Tiểu học Việt Nam văn phạm* (soạn cùng với Trần Trọng Kim và Nguyễn Quang Oánh, 1945). Nổi bật nhất trong số này là cuốn *Quốc văn cụ thể*, trình bày về các hình thức, thể tài các loại thơ văn tiếng Việt truyền thống.

Với loại sách biên khảo giáo khoa, Bùi Kỷ là một trong số những nhà nghiên cứu người Việt đầu tiên tham dự vào việc hình thành các tri thức về ngữ văn Việt và Hán-Việt, các tri thức về lịch sử văn học Việt Nam. Trước hết, Bùi Kỷ là học giả có nhiều đóng góp vào việc hiệu khảo văn bản một loạt truyện thơ Nôm các thế kỷ trước, góp phần giữ gìn và truyền lại cho đời sau. Văn bản *Truyện Kiều* do Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, in lần đầu 1925, đã dành được sự tín nhiệm của nhiều thế hệ độc giả. Từ những năm 1930 đến những năm 1950, Bùi Kỷ tiến hành hiệu khảo một loạt truyện Nôm khuyết danh: *Trê cóc*, *Trình thử*, *Lục súc tranh công*, *Hoa diểu tranh năng*...

Thứ nữa, Bùi Kỷ còn có sự đóng góp quyết định trong việc khảo cứu di sản thơ chữ Hán của thi hào Nguyễn Du, trong việc xác định giá trị *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ... Các bản dịch tác phẩm chữ Hán của tác giả Việt Nam do ông thực hiện, nổi bật là *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, bản dịch từng có vị trí đáng kể trong đời sống văn học. Bùi Kỷ còn thử

HUỶNH ÁI TÔNG

nghiệm việc dịch một số tác phẩm chữ Nôm cổ điển sang chữ Hán như thơ Bà Huyện Thanh Quan hay *Truyện Kiều*.

Học giả Bùi Kỷ còn là cây bút sáng tác văn học ở khá nhiều thể loại: văn (nghị luận, phú, văn tế, câu đối...), thơ (thơ chữ Hán, thơ tiếng Việt). Tuy nhiên, hoàn cảnh xuất thân khiến ông không có ý định vượt ra ngoài phạm vi kiểu văn học Trung đại và trở thành một đại diện của trào lưu văn học cũ vào buổi giao thời. Giống như các thế hệ nhà nho trước kia, văn thơ Bùi Kỷ là nơi để nói chí, tỏ lòng, thể hiện thế giới tinh thần của mình trong những nét thanh cao với nhiều ưu tư lo đời, thương đời, cũng là để răn mình, răn đời. Phần sáng tác thơ mà Bùi Kỷ tập hợp thành tập *Ưu Thiên đồ mặc* chưa in thành sách, chỉ đăng báo ít bài, nay hầu như đã thất lạc.

Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim là hai nhà văn tiên phong, đã xây dựng nền Việt học cho nước nhà, Trần Trọng Kim từng là Thủ Tướng của Nam Triều, dùng ngoại giao tranh đấu, giành độc lập với người Pháp và Nhật, còn Bùi Kỷ theo kháng chiến, phục vụ cho nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của đảng Lao Động, chính là đảng Cộng sản Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Kỷ Web: vi.wikipedia.org
- Trần Trọng Kim *Đường Thi*, Tân Việt, 1950

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1) Nam Trân



Nam Trân - Nguyễn Học Sỹ (1907-1967)

Nam Trân tên thật là Nguyễn Học Sỹ sinh ngày 15 tháng 2 năm 1907 tại làng Phú Thứ Thượng, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Lúc còn nhỏ cho đến năm 12 tuổi, ông đã học chữ Hán và đã tập làm những lối văn trường ốc. Sau đó, ông vào học trường Quốc học, Huế, rồi trường Bảo hộ, Hà Nội. Học xong, ông có bằng tú tài bản xứ và đi làm tham tá tòa khâm sứ Huế, sau đó làm tá lý bộ Lại (tòng tam phẩm) và thị lang bộ Lại (chánh tam phẩm), làm Án sát tỉnh Bình Định.

Nam Trân đã cho đăng thơ trên các báo và tạp chí: *Nam Phong tạp chí*, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, *Sa Đéc tạp chí*, *An Nam tạp chí*, *Phong Hóa tạp chí*, *Tràng An*, *Tân Tiến tạp chí*... với các bút danh: Nam Trân, Tương Như...

Các tác phẩm chính của ông gồm: *Huế, Đẹp và Thơ* (1939), *Ca dao thi đua*, *Vườn hạnh phúc* (thơ), trong đó thi tập *Huế, Đẹp và Thơ* mang đến cho ông danh hiệu "thi sĩ của xứ Huế".

Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia kháng chiến, công tác ở Ủy ban kháng chiến hành chính huyện Đại Lộc, Ủy ban

HUỶNH ÁI TÔNG

kháng chiến hành chính tỉnh Quảng Nam, rồi làm chánh văn phòng Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu V.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, từ năm 1957 là hội viên sáng lập Hội Nhà Văn Việt Nam. Tại Hội nghị thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, Ban Chấp hành được bầu ra gồm 25 người là Nông Quốc Chấn, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Đình Thi, Tú Mỡ, Anh Thơ, Mộng Sơn, Cẩm Biều, Nguyễn Xuân Sanh, Nguyễn Huy Tưởng, Hoàng Cầm, Sao Mai, Tố Hữu, Hoàng Tích Linh, Nguyên Hồng, Bửu Tiên, Xuân Diệu, Đoàn Giỏi, Phạm Huy Thông, Tế Hanh, Nam Trân, Vũ Tú Nam, Hoàng Trung Thông, Xuân Miến, Tô Hoài, Nguyễn Tuân.

Năm 1959 công tác tại Viện Văn học, chuyên về *dịch thuật*. Ông cũng là một trong những cán bộ giảng dạy lớp đại học Hán Nôm đầu tiên ở miền Bắc, do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức.

Nam Trân là người chủ trì dịch tập *Ngục trung nhật ký* xuất bản lần đầu năm 1960.

Ông là người tuyển và tham gia dịch *Thơ Đường* (2 tập), *Thơ Tống*, *Thơ và từ của Mao Trạch Đông*, *Thơ văn Lý Trân*, *Thơ Quách Mạt Nhược*, *Người Xô Viết chúng tôi*.

Ông mất ngày 21 tháng 12 năm 1967 tại Hà Nội, thọ 60 tuổi.

Tác phẩm:

- *Huế đẹp và thơ* (tập thơ, 1939)
- *Thơ Đường* (chủ trì việc dịch ra Việt văn, 2 tập, 1962)
- *Thơ Tống* (1968)

Trích văn:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Vì sao tôi dịch lại thơ Đường?

Được nghe, được đọc, rồi yêu thơ Đường và làm thơ, con đường tôi đi hình như là, hay chính là, con đường mà bao nhà Nho xưa kia đã đi, dù rõ ràng, tôi là người "Tây học".

Từ ba năm trước, tôi bỏ việc Nhà nước, cặm cụi liền trong một năm thì được khoảng 200 bài (gần 80 bài của Lý Bạch, gần 50 bài của Đỗ Phủ và cũng gần ấy bài của Bạch Cư Dị), xếp thành 3 cuốn. Lại cặm cụi một năm nữa, bổ sung các bản dịch nghĩa, chú thích, sửa sang lại rồi cùng các con đánh máy, thiết kế sách và tìm nơi in. Sau đó, tôi đang chọn dịch các tác giả Đường thì còn lại, làm thành một quyển lớn mà tôi định gọi là Bách gia Đường thi.

Đọc các bản dịch của tôi, nhiều người khen, lại có người mắng! Thấy thích thì khen, thấy bực thì mắng, âu đó cũng là chuyện thường tình ở đời. Được cái, việc khen hay mắng của người khác, đối với tôi, xưa nay cũng chỉ có rất ít sự ảnh hưởng. Tôi tin vào con đường mình đi. "Thắng không kiêu, bại không nản", cha ông ta xưa nay vẫn vậy.

Trước hết, tôi vô cùng biết ơn các dịch giả tiền bối. Họ đã bỏ biết bao tài năng và tâm huyết, cả tài lực nữa, vào việc phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, dịch thơ và in ấn Đường thi ra tiếng ta. Họ đã để lại rất nhiều bản dịch hay, có những bản là bất hủ, ví như bản dịch Tỳ bà hành của Phan Huy Vịnh; Thu hứng của Nguyễn Công Trứ; Phong Kiều dạ bạc, Hoàng Hạc lâu của Tản Đà v.v... Chính họ đã khuyến khích, giúp đỡ tôi nhiều nhất. Không có các bậc tiền bối ấy, làm sao tôi có thể biết, có thể yêu, có thể dựa vào đó mà dịch lại, mà soạn sách?

Không phải tất cả các bản dịch trước đây đều tốt, và ngay cả những dịch giả nổi tiếng cũng có bài chưa đạt". Xem thế thì đủ biết, chúng ta, lớp hậu sinh, càng không nên lười nhác, coi mọi

HUỶNH ÁI TÔNG

bản dịch đã có đều là mục thước, mà quên rằng mình cũng phải góp phần làm cho các bản dịch "chưa đạt" ấy, dần dần trở nên "đạt" vậy.

Nhưng tại sao lại cứ phải sống chết vì Đường thi như thế?

Trước hết, Đường thi là báu vật Trung Hoa, báu vật phương Đông, báu vật thế giới.

Sau nữa, trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc, cha ông ta học chữ Nho, viết bằng chữ Nho, trước tác bằng chữ Nho, bang giao với Trung Hoa bằng chữ Nho và trong dằng dặc nghìn năm ấy, về mặt lịch sử - hành chính, dù muốn hay không, ta cũng đã thuộc Trung Hoa! Sau này, khi chí độc lập đã thành, khi chữ nghĩa (vẫn là chữ Nho) đã rất thạo, khi tư thế văn hóa đã rất đĩnh đạc, chúng ta mới cải tiến chữ Hán thành chữ Nôm. Rồi mãi đến tận đầu thế kỷ XX, thời cụ Tản Đà, cụ Tú Xương, thì "cuộc chiến" giữa bút sắt (Tây học) và bút lông (Hán học) mới kết thúc. Tức là, ngoài cái giá trị khách quan "to", mang tầm cỡ thế giới, bất chấp các dân tộc khác có lệ thuộc vào Trung Hoa hay không, thì riêng với nước ta, Đường thi còn có một giá trị khách quan "bé", đề hơn ở đâu hết, trở thành báu vật Việt (do ta bị lệ thuộc và chịu ảnh hưởng lâu dài, trực tiếp, toàn diện, căn cốt, văn hoá Trung Hoa).

Không có chữ Nho và thi ca Trung Hoa, đặc biệt là Đường thi, thì không có thơ Việt bằng chữ Nho như ta đã có. Không có thơ Việt bằng chữ Nho như ta đã có và không có Chủ nghĩa lãng mạn Pháp, thì không có Thơ Mới. Tiếp sau đó là văn hoá-văn học-thi ca Nga-Đông Âu, Pháp-Tây Âu-Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản, Mỹ La tinh, Phi châu..., làm cho ta ngày càng hay, càng phong phú, càng "hội nhập".

Vì thế, không cần mặc cảm, chúng ta, ngược lại, phải thành thật thừa nhận những sự thực lịch sử vừa nói và phải "tự lấy

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

làm may mắn" (các cụ vẫn bảo: "Trong rủi có may") vì đã được thoát thai hoặc chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những nền văn hóa-văn học-thi ca vĩ đại ấy ở các mặt tư tưởng, thẩm mỹ, tính chuyên nghiệp và tính nhân văn của chúng. Thoát thai và chịu ảnh hưởng sâu sắc mà sau đó vẫn "ra ở riêng" một cách tốt đẹp, không bị đồng hóa, đó chính là con đường duy nhất đúng của các nước nhược tiểu. Chúng ta đã đi rất giỏi trên con đường đó.

Nếu những người "hiện đại" cởi mở, yêu Tây học hoặc thực sự là dân Tây học, luôn tôn thờ V. Huygô, Apôline, Pôn Veclen, A. Puxkin, L. Tônxtôi, A. Sêkhốp, O. Uýtman, R. Ta-go, G. Mackét v.v..., thì từ trong sâu thẳm cội nguồn văn hóa, người Việt càng phải kính cẩn nghiêng mình trước Kinh Thi, Kinh Dịch, Khổng Tử, Lão Tử và "Bách gia chư tử" Trung Hoa; trước thi ca Trung Hoa nói chung và Đường thi nói riêng.

Hẹp lại, từ những lý do trên, có thể nói rằng, nắm được và yêu Đường thi, ta sẽ hiểu và yêu thi ca cổ điển Việt Nam, hiểu và yêu cội nguồn tư tưởng, nghệ thuật và thẩm mỹ của dân tộc ta. Chính từ cái cội nguồn ấy, rồi cùng với tinh thần dân tộc mãnh liệt, cùng với sự chọn lọc và tiếp biến thông minh của cha ông ta suốt lịch sử, mà ta mới có Nguyễn Trãi, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, nhóm Thơ Mới, và sau này, mới có Hồ Chí Minh-nhà thơ-danh nhân văn hóa thế giới, cùng những tác giả khác. Đó mới là niềm tự hào chính đáng của chúng ta. Chứ ta không nên khăng khăng giữ lấy một lòng tự tôn vô lối bằng cách nghĩ rằng, cứ cắt xén bớt lịch sử, cứ quên đi 1.000 năm Bắc thuộc-lệ thuộc, là ta trở thành "Đại Việt". Cũng không nên ôm mãi lấy một lòng tự ti thấp kém, để bảo rằng, nền văn hoá-văn học-thi ca ta là do các cường quốc kẻ trên "cưỡng hiếp" mà thành. Cả hai thái độ đó đều thiếu một tư duy lịch sử lành mạnh.

HUỶNH ÁI TÔNG

Nói thế để thấy, Đường thi có ý nghĩa như thế nào đối với thi ca Việt, thẩm mỹ Việt, điệu tâm hồn Việt. Cũng là để chúng ta cùng nhận thức rằng, chính vì thế mà chúng ta chưa thể hài lòng với cách truyền bá, giảng dạy, dịch thuật Đường thi xưa nay. Và, khi đã "đứt mạch" với Hán học lâu như vậy, thì việc dịch thơ Đường sang tiếng ta lại càng cần thiết. Không thể cứ mãi để cái cảnh chỉ có "mấy ông già" thích thơ Đường, còn đám trẻ thì phì cười và bỏ đi xem tranh truyện Nhật Bản như thế được!

Chỉ khi có thật nhiều bản dịch thơ Đường, thơ chữ Nho của cha ông ta thật hay, thật gần với thời nay, để đám trẻ của chúng ta cùng với "mấy ông già" đều yêu thích, thì ta mới có thể tiếp nối được truyền thống thi ca và thẩm mỹ dân tộc, thì ta mới không đánh mất bản sắc Việt, không mất gốc phương Đông. Đậm đà bản sắc dân tộc làm sao được, khi mà cha ông viết gì, con cháu không hiểu được?

Với lòng yêu kính Đường thi như vậy, với mục đích sâu xa như vậy, tôi quyết tâm đem cái tài mọn của mình ra, dịch lại thơ Đường.

Mà không yêu kính làm sao được, khi từ 1.300 năm trước, Lý Bạch đã viết đến cùng về kiếp người:

*Sống, như là khách qua đường ấy
Thác xuống, là ta mới được về
Đất trời như quán trọ kia
Ta như hòn cuội lăn đi giữa đời.*

hoặc:

*Dây dài khôn buộc mặt trời
Xưa nay ngồi ngắm sự đời mà cay*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Chất vàng cao chín tầng mây
Cũng không mua được một ngày xuân xanh.*

hoặc:

*Đất trời sẽ chẳng còn nguyên
Tháng ngày rồi cũng cạn trên vai người
Tùng xanh, ve đến lá rơi
Nào hay tùng cối lâu rồi còn đâu
Tìm chi tiên dược thêm sâu
Bàn chi những lẽ nông sâu với người
Hỏi ai nghìn tuổi trên đời
Hay là chen chúc một thời rồi đi.*

hoặc:

*Anh không thấy tóc tơ ngày nợ
Sớm đương xanh, chiều đã tuyết sương
Nhà cao, ai đứng trong gương
Trông lên tóc bạc mà thương phận người v.v...*

Không yêu kính sao được, khi 1.300 năm trước, Bạch Cư Dị đã viết trong Tỳ bà hành:

*Vận đàn mấy tiếng dạo qua
Khúc tuy chưa trọn, tình đà thoảng bay...*

*Ngón buông bắt khoan khoan dịu dặt
Trước Nghệ Thường sau thoát Lục Yêu
Dây to dường đổ mưa rào
Ni non dây nhỏ như vào chuyện riêng
Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gảy
Mâm ngọc đâu bỗng nảy hạt châu
Trong hoa oanh riu rít nhau
Suối tuôn róc rách chảy mau xuống ghềnh...*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Bình bạc vỡ tuôn đầy dòng nước
Ngựa sắt giông, xô xát tiếng đao
Cung đàn lựa khúc thanh tao
Tiếng buông xé lựa lựa vào bốn dây.*

Đó quả thực là những câu tả thanh âm đẹp nhất thế giới, tự cổ chí kim. Để sau này, tiếp biến chúng, Nguyễn Du vô cùng thành công khi bốn lần tả tiếng đàn của nàng Kiều: Kiều gặp Kim Trọng, Kiều hầu đàn vợ chồng Thúc Sinh - Hoạn Thư, Kiều gảy đàn trong doanh Hồ Tôn Hiến, Kiều tái hợp Kim Trọng; để Thế Lữ, nhà thơ duy mỹ nhất Việt Nam thời hiện đại, viết Tiếng sáo Thiên Thai; để khi Chu Mạnh Trinh viết tựa Truyện Kiều, còn nhắc tới "giọt lệ Tầm Dương"; để Xuân Diệu, trong Lòng kỹ nữ, viết:

*Mắt run mờ kỹ nữ thấy sông trôi
Du khách đi, du khách đã đi rồi,*

hoặc cụ thể hơn:

*Long lanh tiếng sỏi vang vang hận
Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người*

để Vũ Hoàng Chương viết:

*Tình nhân thế chua cay người lịch duyệt
Niềm giang hồ tan tác lệ Giang Châu*

để Ngân Giang viết:

*Bến Tầm Dương, trăng nước một con thuyền, ngân tình ca
nữ;*

để Nguyễn Bính viết:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Một lúa bên trời chung lận đận
Thương nhau cha soạn khúc tỳ bà
Áo xanh mà ướt vì đêm ấy
Tội nghiệp đời con, xấu hổ cha...*

Thế là chỉ cần một bài thơ, ở Việt Nam, Bạch Cư Dị đã "sống lâu" đến vậy.

Lại còn có chuyện, rất nhiều người Việt coi bài thơ Đường sau đây của Lý Thân (có sách viết là Lý Đường) là ca dao Việt Nam:

*Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần(?!).*

Ấy là do khuôn khổ bài viết có hạn, đành phải bỏ qua rất nhiều ví dụ trong thơ của hàng ngàn nhà thơ khác ở đời Đường; đành chưa nói về sự tương hợp các thanh trong tiếng Việt với luật bằng, trắc của Đường thi, về cách tạo tứ, tạo khổ v.v... trong thơ Việt.

Đấy, tôi dịch lại thơ Đường là vì thế ■

Trích thơ:

Bỏ quách lối thơ xưa

*Bỏ quách lối thơ xưa,
Vì nó chẳng hợp thời.
Luật Đường xin gởi lại,
Đem trả chú Con Trời!*

Ở thế giới cạnh tranh,

HUỶNH ÁI TÔNG

*Quốc văn cần giải phóng.
Khuôn khổ, vứt đi thôi!
Hoạt động giành lấy sống.*

*Chữ ít ý tứ nhiều,
Nhạc luật tùy tác giả.
Người hát cũng như chim:
Lắm điệu hay và lạ.*

*Ta có sẵn ao ta,
Sao tắm mãi ao người?
Ta có nhiều vật liệu:
Phong cảnh đẹp và tươi.*

*Chớ vịnh hồ Động Đình,
Chớ đề thơ núi Thái.
Chớ tả cảnh đâu đâu,
Mắt ta chưa từng thấy.*

*Tính tình người An Nam
An Nam còn ù tịt.
Các cụ muốn lờ đời,
Viết pho tâm sự Chệt!*

*Bệu bạo khóc Tây Thi,
Nghênh ngang cười Thái Bạch.
Ngũ Đế với Tam Hoàng,
Ý nghĩa, ôi! rộng toách!
Theo mãi lối thơ Tàu,
Hông, hông đã thấy chưa?
Nhả ra đừng nhai nữa,
Những bã cặn còn lưa!*

(Tuần báo *Sông Hương* số 2, ra ngày 8-8-1936)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Hà Nội, mưa phùn
(Tặng Đoàn Phú Tứ)

*Mưa phùn bay xú xú
Pha lẫn đất, nước, trời.
Trông qua: hồ Lăng Bạc
Lông lộng tựa bể khơi.*

*Ngọn gió lạnh, như roi.
Quấy mạnh vào hàng cây.
Trơ trơ đèn Trần Quốc,
Lơ láo máy ông thầy.*

*Hoảng hốt, một thân chim
Va ngay vào cánh cửa.
Nhà thấp đèn sáng choang,
Hắn chim đi tìm lửa.*

*Lướt lướt trên lề đường,
Người lại với kẻ qua,
Miệng câm. Môi tê tái,
Lạnh ngắt một đàn ma.*

Núi Ngự, sông Hương
(Thơ gửi cho một ông bạn Nam Kỳ)

*Anh đã đến Huế rồi,
Anh đã biết Huế chưa?
Vị đã biết Huế rồi
Thì đã hiểu Huế chưa?
Hiểu rồi cũng ngỡ là chưa,
Mà chưa nào biết rằng chưa hay rồi.
Ra đi lòng những bồi hồi,
Biết chẳng? Chẳng biết rằng rồi hay chưa.
Huế tôi, cảnh đẹp như mơ.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Đế đô là một bài thơ muôn vẫn.
Tay tiên dù nắm bút thần
Cũng đành bỏ lăm những phần thanh tao.
Ngự Bình như thấp, như cao,
Nhạt màu mây móc, đượm màu cỏ hoa.
Gió đờn, thông dịp, chim ca,
Hoạ vẫn thoang thoảng một vài khúc tiêu.
Hương Giang: cô gái mỹ miều,
Tắm thân bay bướm láy chiu nhờn nhờn,
Trời xuân rải bóng dương tà:
Dưới hoa óng ả một vài tiểu thơ.
Đêm thu trăng tỏ nước mờ,
Chiếc thuyền bé tí bên bờ cỏ hoen;
Điệu đờn vút tận cung tiên,
Ung dung tỏa nhẹ xuống miền nhân gian
Ru hồn một giấc mang mang
Êm như mặt nước mơ màng biếng trôi.

Anh tìm cảnh lịch đến chơi
Thì anh đã hiểu Huế rồi hay chưa?

Từ Thức động dạ du

Năm Tân Vị qua rằm tháng tám,
Vẻ trời thanh càng ngắm càng cao,
Ngân hà một giải trắng phau.
Ai dun dùi cho ta vào động bích?
Vào cửa động tứ bề tĩnh mịch.
Ngọn đuốc soi tự tích nghìn xưa.
Ngắm xem Ngự Chế đề thơ
Lòng mơ ước đến bây giờ mới thấy.
Thấp thoảng xa xa hang một dãy,
Tiếng nước gieo như gảy đàn cầm
Thấp cao đủ điệu bát âm
Lúc bóng bóng lúc trầm trầm êm ái.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Nhẹ nhẹ, đường meo, lần bước mãi,
Mở mắt xem chốn đại kỳ quan
Đá to nằm dọc, nằm ngang
Ai khéo tạc nên long bànng hổ cứ
Tiền bạc gạo mỗi kho mỗi thứ
Chẳng ai nom, hầu thử người pham
Hang sâu xuống đất tối om
Tay hoa đuốc, cúi mặt dòm: thăm thăm
Trèo cụm đá cheo leo đứng ngắm.
Lên càng cao càng lăm vẽ xinh.
Lửa lập loè, động rung rinh,
Nắm vú đá sát bên mình ló nhỏ.
Rêu phong động mọc dài như cỏ
Chỗ rêu vàng, chỗ đỏ, chỗ xanh
Lên một mình, xuống một mình,
Gõ bọng đá tiếng rên rên kêu mãi.
Vừa đến sập của ông Đào Thái...
Nghĩ trí cao cảm khái bồi bồi.
Trước ta e chỉ có Ngai
Lúc nhàn rồi lên vào chơi tiên cảnh,
Dưới ngọn đuốc khúc đường lóng lánh.
Mắt nhìn lui, đủng đỉnh bước ra.
Trời thu trông giải Ngân hà.
Vẻ ngân phai nhạt đã ba bốn phần.*

Tỉnh Thanh Hoá có nhiều mỹ cảnh, song đối với tôi động Từ Thức đẹp hơn. Động này đã được liệt vào thứ sáu trong các động ở trời Nam. Trong sách xưa, cụ Nguyễn Dữ chép rằng sau khi treo ấn từ chức tri huyện, ông Từ Thức đi ngao du. Đi đến động Bích Đào (tức động Từ Thức bây giờ) thì gặp nàng tiên Giáng Hương rồi kết duyên với nàng. Sau vì nhớ quê hương, ông từ biệt về, mới thấy rằng mấy tháng ở tiên cảnh bằng mấy thế kỷ ở địa giới vậy.

Nghe nói rằng xưa kia lối vào động rất hẻo lánh. Sau nhờ ông

HUỶNH ÁI TÔNG

Đào Thái Hanh (làm tri huyện Nga Sơn) tu bổ nên khách du lịch càn đông. Ông này khi nào rồi việc quan vào động nằm chơi, nằm trên một cái sập đá, đục ngay cuối động, một nơi rất bí hiểm.

Vì động này đẹp, nên có thơ ngự chế và cụ bảng nhữn Lê Quý Đôn có khắc thơ trong đá, trước cửa động.

Nam Trân

Ngư nhàn

(Không Lộ thiền sư - 空路禪師, Việt Nam)

萬里清江萬里天，
一村桑柘一村煙。
漁翁睡著無人喚，
過午醒來雪滿船。

Ngư nhàn

Vạn lý thanh giang, vạn lý thiên,
Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.
Ngư ông thụy trước, vô nhân hoán,
Quá ngộ tỉnh lai, tuyết mãn thuyền.

Cái nhàn của ngư ông

*Vạn dặm sông xanh, trời vạn dặm,
Từng miền dâu ruộng, khói quanh miền.
Ông chài ngon giấc không ai gọi,
Tỉnh dậy sau trưa, tuyết ngập thuyền.*

早解

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

一次雞啼夜未闌
群星擁月上秋山
征人已在征途上
迎面秋風陣陣寒

東方白色已成紅
幽暗殘餘早一空
暖氣包羅全宇宙
行人詩興忽加濃

(獄中日記 - 胡志明)

Tảo giải
(phiên âm)

Nhật thứ kê đề dạ vị lan
Quần tinh ủng nguyệt thượng thu san
Chinh nhân dĩ tại chinh đồ thượng
Nghênh diện thu phong trận trận hàn.

Đông phương bạch sắc dĩ thành hồng
U ám tàn dư tảo nhất không
Noãn khí bao la toàn vũ trụ
Hành nhân thi hứng hốt gia nồng.

(*Ngục trung nhật ký* Hồ Chí Minh)

Giải di sớm
(Nam Trân dịch)

*Gà gáy một lần đêm chưa tan
Chòm sao nâng nguyệt vượt lên ngàn;*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Người đi cất bước trên đường thăm,
Rát mặt, đêm thu, trận gió hàn.*

*Phương đông màu trắng chuyển sang hồng,
Bóng tối đêm tàn, quét sạch không;
Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ,
Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng.*

Trên Trang Blog Văn Chương + ông Nguyễn Hữu Sơn, có nhận xét về thơ Nam Trân:

Về âm điệu, thơ Nam Trân thực dồi dào. Thi nhân không theo điệu nào nhất định. Trước mỗi cảnh, mỗi tình, người lại cố tạo ra một điệu thơ thích hợp. Câu thơ luôn luôn biến hoá: số chữ thay đổi từ một đến mười. Điệu thơ đó là điều tối quan hệ với Nam Trân; người luôn luôn tìm kiếm, vì người nghĩ rằng chỉ có người mới chịu nằm hoài trong một khuôn khổ.

Những điệu thơ cũng như ý thơ, ở Nam Trân, đều là kết quả của sự dẫn đo kỹ lưỡng, sự suy tính siêng năng. Nam Trân luôn luôn tự chủ ngòi bút của mình một cách chắc chắn, không bao giờ phóng cho nó đi theo những nhạc điệu âm thầm một đôi khi vẫn thao thức trong lòng ta.

Tài liệu tham khảo:

- Nam Trân Web: vi.wikipedia.org
- Nam Trân Web: vanchuongplusvn.blogspot.com

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

3. Tự Lực Văn Đoàn với báo Phong Hóa và Ngày Nay.

Trong khoảng thời gian sống tại Pháp, ngoài việc học khoa học, Nguyễn Tường Tam còn chuyên tâm nghiên cứu về nghề báo, và ông nhận thấy loại báo trào phúng là khá thích hợp với sở thích của nhiều người. Năm 1930, ông đỗ bằng Cử nhân khoa học, và trở về nước trong bối cảnh "cả xứ Đông Dương như sống trong đêm dài trung cổ. Mọi hình thức đấu tranh vũ trang hầu như bị thực dân Pháp triệt tiêu".

Về ở Hà Nội, để thực hiện ước vọng của mình, Nguyễn Tường Tam nộp đơn xin Sở Báo chí cho phép ra báo *Tiếng cười*, và chuẩn bị bài vở cho số báo đầu tiên. Tuy nhiên, lần nào hỏi thăm đều nghe người của sở ấy bảo rằng "chờ xét". Trong thời gian đợi giấy phép ra báo, Nguyễn Tường Tam xin dạy học tại trường tư thục Thăng Long. Tại đây, ông quen biết với hai đồng nghiệp là Trần Khánh Giur (Khái Hưng) và Phạm Hữu Ninh.



Phong Hóa số 2 ngày 23-6-1932

HUỶNH ÁI TÔNG

Khi biết ông Ninh cùng Nguyễn Xuân Mai đang làm chủ tờ tuần báo *Phong Hóa*, đã ra 13 số báo, nhưng sắp sửa phải đình bản vì không có gì mới mẻ để bạn đọc chú ý. Chớp thời cơ, Nguyễn Tường Tam ngỏ ý mua lại. Sau đó, ông Tam, với vai trò Giám đốc (Directeur) tờ báo, liền cùng với một nhóm anh em bạn hữu gồm có: Khải Hưng (Trần Khánh Giư, vốn là cây bút cón cán giữ nhiều mục quan trọng trên báo *Phong Hóa* suốt từ số 1 cho đến số 14), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), Thạch Lam (Nguyễn Tường Lân), tạo thành một ban biên tập hoàn toàn mới”.

Bắt đầu ngày 22 tháng 09 năm 1932, báo *Phong Hóa* số 14 ra 8 trang khổ lớn, và được đánh giá là "một quả bom nổ giữa làng báo".



Phong Hóa số 127

HUỶNH ÁI TÔNG

...Tất cả những gì dự định cho báo "Tiếng cười", anh Tam dồn cả cho báo "Phong Hóa mới"...Báo làm ăn phát đạt, và mặc dù anh em làm việc quên mình, không vụ lợi, nhưng anh Tam vẫn phải chạy tiền khá chật vật để mỗi tuần kịp trả đủ cho nhà in và tiền mua giấy...Cuối năm đó (1932), tính sổ mới ngã ngũ ra: lời lãi chia theo số vốn, phần lớn chui vào két của nhà tư sản...Anh Tam bèn họp bàn với anh em, và đồng ý với nhau rằng: Không thể chơi với nhà tư sản được. Quyết định thành lập "Tự lực văn đoàn" trên nguyên tắc làm ăn dựa vào sức mình, theo tinh thần anh em một nhà; tổ chức không quá 10 người nên không phải xin phép Nhà nước; không cần có văn bản điều lệ; lấy lòng tin nhau làm cốt, chỉ nêu ra trong nội bộ mục đích tôn chỉ, anh em tự giác tuân theo...

Về sau, khi điều kiện đã tốt hơn để mở rộng tầm hoạt động, bút nhóm ấy mới chính thức tuyên bố thành lập, với một tôn chỉ gồm 10 điều trên tuần báo *Phong Hóa* số 87 ra ngày thứ Sáu, 2 tháng 3 năm 1934 .

Cơ quan ngôn luận của Tự Lực văn đoàn là tuần báo *Phong Hóa* (kể từ số 14 ra ngày 22 tháng 9 năm 1932, số cuối 190 ra ngày 5 tháng 6 năm 1936), và từ năm 1935 thêm tuần báo *Ngày nay* (số đầu tiên ra ngày 30 tháng 1 năm 1935, số cuối 224 ra ngày 7 tháng 9 năm 1940). Ngoài ra, văn đoàn còn có nhà xuất bản Đồi Nây để tự xuất bản sách của mình.

Trụ sở chính của văn đoàn đặt ở nhà số 80 phố Quán Thánh, Hà Nội. Đây vừa là tòa soạn báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay*; vừa là trụ sở nhà xuất bản *Đồi Nây*. Ban đầu, bút nhóm chỉ có 6 thành viên, gồm:

Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh), là Trưởng văn đoàn và cũng là Giám đốc báo *Phong Hóa*, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thế Lữ, Thạch Lam, Tú Mỡ. Về sau, kết nạp thêm Xuân Diệu.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Bên cạnh đó còn có những cộng sự viên khác (không ở trong tòa soạn báo *Phong Hóa* và Tự Lực văn đoàn), gồm:

Các nhà văn, nhà thơ: Huy Cận, Trọng Lang, Đoàn Phú Tứ, Đỗ Đức Thu, Trần Tiêu, Thanh Tịnh, Phạm Cao Cung, Nguyễn Khắc Hiếu, Tô Hoài, Nguyễn Hồng, Đinh Hùng, Vi Huyền Đắc, Nguyễn Tường Bách, ...

Các họa sĩ: Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Cát Tường, Lê Minh Đức (tạo ra nhân vật Xã Xệ), v.v....

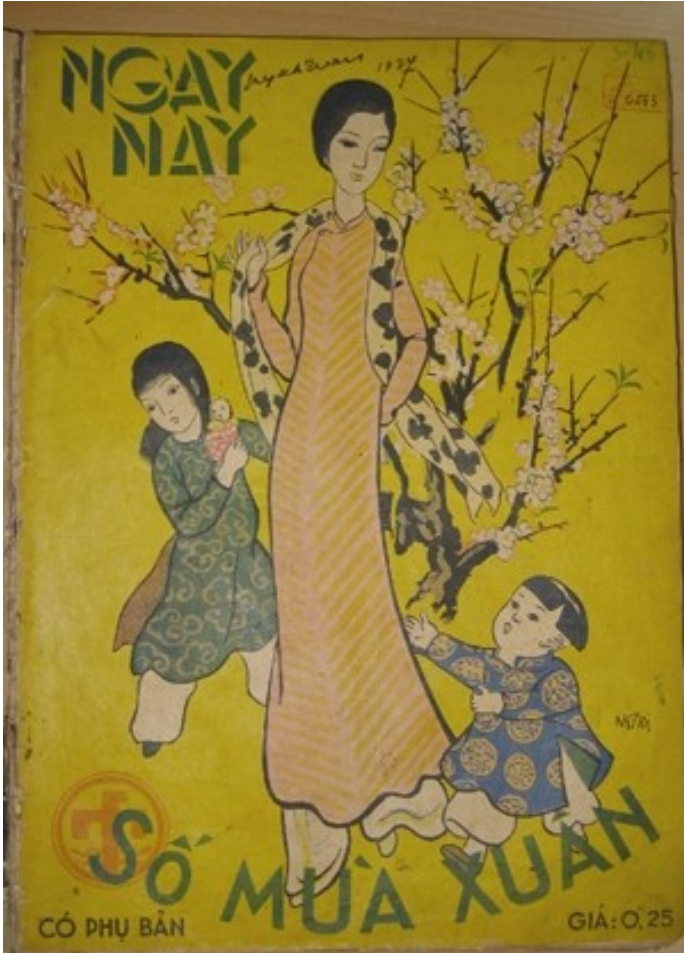
Làm báo *Phong Hóa* được khoảng 2 năm, Nguyễn Tường Tam bèn xin phép ra thêm tờ tuần báo *Ngày Nay* (số đầu tiên ra ngày 30 tháng 1 năm 1935) nhưng để Nguyễn Tường Cẩm (là một công chức, anh của ông Tam) đứng tên. Ban đầu, báo không có mục trào phúng, nhưng có mục "phóng sự điều tra với nhiều hình ảnh có tính cách mỹ thuật". Đây là sự mới lạ đối với độc giả lúc bấy giờ, nên rất được hoan nghênh. Nhưng vì ấn loát tốn kém quá, lại phải chia sức ra, nên báo *Ngày Nay* chỉ ra được 13 số thì phải đình bản.

Sau khi báo *Phong Hóa* bị đóng cửa (số cuối 190 ra ngày 5 tháng 6 năm 1936), báo *Ngày Nay* lại ra thay. Tục bản, báo chỉ có hai phần chính là "tiểu thuyết" và "trông tìm", không có phần "trào phúng", vì nó là nguyên nhân khiến tờ *Phong Hóa* bị rút giấy phép. Tuy nhiên, đến cuối năm ấy (1936), vì thời cuộc thay đổi (nổ ra phong trào lập hiến nghị để chờ đón Ủy ban điều tra của Chính phủ bình dân Pháp phái sang), khiến Tự Lực văn đoàn lại cho mở mục trào phúng nhưng giảm bớt so với trước, gọi là "cười nửa miệng" thôi.

Bước sang những năm 1937- 1939, tờ *Ngày Nay* lại trở thành một cơ quan chính trị hẳn hoi, với những bài xã luận đanh thép của Hoàng Đạo, đề cập đến những vấn đề cấp thiết của thời

HUỶNH ÁI TÔNG

đại. Ngoài ra, đây cũng là nơi Tự Lực văn đoàn cổ động cho phong trào Ánh Sáng (mục đích cải tạo nếp sống ở nông thôn) của họ... Văn đoàn ở giai đoạn này, cũng đã mở rộng cửa ra hơn, để đón nhận thêm nhiều văn nghệ sĩ có tài khác như: Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Thanh Tịnh, Huy Cận, v.v.... Sau số 224 (ra ngày 07 tháng 09 năm 1940), báo *Ngày Nay* bị nhà cầm quyền đóng cửa (chưa biết lý do).



Ngày Nay Xuân 1937

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Từ khoảng năm 1937, không khí của Chiến tranh thế giới thứ hai tác động mạnh đến đời sống xã hội Việt Nam. Năm 1940, khi Nhật vào Đông Dương, Nguyễn Tường Tam và một số thành viên trong nhóm chuyển sang hoạt động chính trị...

Cuối năm 1940, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Nguyễn Gia Trí... bị thực dân Pháp bắt giam rồi đẩy lên Sơn La... Năm 1942, Nguyễn Tường Tam trốn sang Trung Quốc, Thạch Lam mất vì bệnh lao phổi tại Hà Nội, Khái Hưng bị Việt Minh thủ tiêu... Theo một số nhà nghiên cứu văn học sử thì Tự Lực văn đoàn đã cơ bản tan rã từ khi ấy.

Nhiều tác phẩm của Tự Lực văn đoàn đã gây được tiếng vang như:

- *Hồn bướm mơ tiên* xuất bản ngày 27 tháng 5 năm 1933. Đây là cuốn tiểu thuyết đầu tay của Khái Hưng và cũng là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của văn đoàn.
- *Nửa chừng xuân* (tiểu thuyết, 1934) của Khái Hưng.
- *Thừa tự* (tiểu thuyết, 1938) của Khái Hưng.
- *Đoạn tuyệt* (tiểu thuyết, 1934), *Lạnh lùng* (tiểu thuyết, 1936), *Đôi bạn* (tiểu thuyết, 1937). Cả 3 quyển đều của Nhật Linh.
- *Con đường sáng* (tiểu thuyết, 1940) của Hoàng Đạo.
- *Mấy vần thơ* (tập thơ, 1935) của Thế Lữ.
- *Gió đầu mùa* (tập truyện ngắn, 1937) của Thạch Lam.
- *Giòng nước ngược'* (thơ trào phúng, 1943) của Tú Mỡ.
- *Thơ thơ* (tập thơ, 1938) của Xuân Diệu.
-

Không chỉ sáng tác văn học, Tự Lực văn đoàn còn trao các giải thưởng cho các nhà văn không thuộc nhóm. Giải thưởng đã được xét trao cả thảy ba lần: 1935, 1937 và 1939. Đây là một giải thưởng uy tín, một bảo chứng danh giá cho sự nghiệp văn chương của những người đoạt giải. Năm 1935: Truyện *Ba* của Đỗ Đức Thu, *Diêm hương trang* của Phan Văn Dật, *Bóng mây*

HUỶNH ÁI TÔNG

chiều của Hàn Thế Du, ... Năm 1937: Kịch *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc, truyện *Bỉ vô* của Nguyễn Hồng, *Nổi lòng* của Nguyễn Khắc Mẫn. Năm 1939: Truyện *Làm lễ* của Mạnh Phú Tư, *Căn nhà gạch* (sau đổi tên *Tiếng còi nhà máy*) của Kim Hà, tập thơ *Phấn hương rừng* của Mộng Tuyết, *Bức tranh quê* của Anh Thơ và *Nghẹn ngào* của Tế Hanh....

Trong khoảng 10 năm (1932 - 1942) tồn tại, văn đoàn ấy với những sáng tác văn học, hoạt động báo chí, xuất bản sách, trao giải thưởng, v.v... đã tạo nhiều ảnh hưởng đến văn học và xã hội Việt Nam ở thời kỳ đó.

Theo nhận định của Giáo sư Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*:

Công việc của Tự Lực văn đoàn đã có ảnh hưởng về đường xã hội và đường văn học.

-Về đường xã hội, cái biệt tài trào phúng của phái ấy, cả trong thơ văn và trong các bức hí họa, đã làm rõ cái dở, cái ròm, cái buồn cười, cái giả dối trong các hủ tục, thiên kiến của ta. Tuy nhiên, phái ấy không khỏi có những điều thiên lệch. Có những tục không đáng công kích mà cũng công kích.

- Về đường văn học, phái ấy đã gây nên cái phong trào “thơ mới” và làm cho thể văn tiểu thuyết được đặc thắng. Phái ấy lại có công trong việc làm cho văn quốc ngữ trở nên sáng sủa, bình giản, khiến cho nhiều người thích đọc.

Tài liệu tham khảo:

- Tự Lực văn đoàn Web: vi.wikipedia.org
- Báo Phong Hóa Web: sachxua.net

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1) Tú Mỡ



Tú Mỡ - Hồ Trọng Hiếu (1900-1976)

Tú Mỡ tên thật là Hồ Trọng Hiếu là một nhà thơ trào phúng Việt Nam, ông sinh ngày 14 tháng 3 năm 1900 tại phố Hàng Hòm Hà Nội, trong một gia đình tiểu thủ công ở thành thị.

Lên 5 tuổi, ông học chữ Hán với ông nội. Khi ông nội mất, ông mới học chữ quốc ngữ với thầy giáo Quý ở phố Hàng Mành. Học được một năm, ông xin chuyển vào học trường nhà nước ở phố Hàng Bông, tiếp đến là trường ở Hàng Vôi.

Năm 1914, được 14 tuổi, ông đỗ đầu bằng sơ học Pháp-Việt, năm sau được vào học tại trường Bưởi nay là Trung học phổ thông Chu Văn An, học chung với Hoàng Ngọc Phách.

Năm 1916, ông bắt đầu làm thơ. Trong *Hồi ký*, ông kể lại: "...tôi quyết tâm học làm thơ. Trước hết tôi mua bộ *Hán-Việt văn khảo* để nghiên cứu các thể thơ ca, từ, phú, rồi mua những

HUỖNH ÁI TÔNG

tập thơ của Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Yên Đổ, Tản Đà, Trần Tuấn Khải, những tác phẩm mà tôi thích đọc nhất..."

Năm 17 tuổi, ông bắt đầu yêu một cô gái 15 tuổi ở Hàng Bông, làm được bài thơ tình đầu tiên theo thể thất ngôn bát cú có tên là *Tương tư*, bị Hoàng Ngọc Phách chê là sáo...

Năm 18 tuổi, ông đỗ bằng Thành Chung và cuối năm đó, ông xin vào làm (thư ký) trong Sở Tài chính tại Hà Nội cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Bước vào nghề "thầy Phán", ông sáng tác được bài thơ khôi hài đầu tiên, đó là bài *Bốn cái mong của thầy Phán*.

Năm 1926, ông bắt đầu có thơ đăng trên *Việt Nam thanh niên tạp chí*, *Tứ dân tạp chí*.

Sau khi gặp gỡ Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, được nhà văn này phát hiện năng khiếu làm thơ trào phúng của ông, năm 1932, Tú Mỡ tham gia Tự Lực văn đoàn, rồi được cử phụ trách mục *Giòng nước ngược* trên tờ *Phong Hóa*, một tờ báo chuyên về văn chương, hài hước và trào phúng của nhóm này.

Tháng 12 năm 1946, chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ, Tú Mỡ lên chiến khu, tham gia kháng chiến bằng ngòi bút trào phúng sở trường quen thuộc. Thời kỳ này, Tú Mỡ ký tên là **Bút Chiến Đấu**. Ông giải thích: *Vì thấy công cuộc kháng chiến là công cuộc nghiêm chỉnh, mình dùng bút danh để đánh địch cũng là việc làm nghiêm chỉnh,...cho nên tôi không muốn dùng bút danh cũ là Tú Mỡ. Tú Mỡ là tên đặt đùa, ý là người kẻ tục nhà thơ bậc thầy Tú Xương. Và lại, hai chữ Tú Mỡ lúc này còn nghe gần với "đú mỗ", có vẻ không được...nghiêm túc. Và từ nay, tôi đặt thơ vào hai mục riêng: loại đánh địch là mục "Nụ cười kháng chiến", loại ca ngợi tinh thần anh dũng của quân dân là mục "Anh hùng vô tận".*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1954, chiến tranh kết thúc, ông tiếp tục sáng tác phục vụ cuộc đấu tranh trong giai đoạn mới.

Năm 1957, ông được bầu làm Phó chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, và làm Ủy viên thường vụ Hội nhà văn Việt Nam.

Năm 1974, bà vợ tào khang chung thủy của ông mất, Tú Mỡ đã viết bài thơ *Khóc Người Vợ Hiền*, đáng kể là một trong những bài thơ tình hay nhất:

*Bà Tú ơi! Bà Tú ơi
Té ra bà đã qua đời, thực ư?
Tôi cứ tưởng nằm mơ quái ác,
Vùng dậy là tỉnh giấc chiêm bao.
Tỉnh dậy, nào thấy đâu nào,
Nào đâu bóng dáng ra vào hôm mai...*

Tú Mỡ và Thê Lữ là đôi bạn tri kỷ lui tới với nhau, suốt một đời.

Tú Mỡ mất lúc 13 giờ ngày 13 tháng 7 năm 1976 tại Bệnh Viện Việt-Xô, Hà Nội, hưởng thọ 76 tuổi.

Tú Mỡ đã được trao tặng các giải thưởng sau:

- Năm 1951: giải nhất về thơ ca của Hội Văn nghệ Việt Nam.
- Năm 1955: giải nhì về thơ ca của Hội Văn nghệ Việt Nam.
- Năm 2000: được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt II.

Tác phẩm:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Dòng nước ngược* (tập 1 Đồi Nay, 1934. Tập 2 Đồi Nay, 1941)
- *Nụ cười kháng chiến* (1952)
- *Anh hùng vô tận* (1952)
- *Nụ cười chính nghĩa* (1958)
- *Bút chiến đấu* (1960)
- *Đòn bút* (1962)
- *Ông và cháu* (tập thơ thiếu nhi, 1970)
- *Thơ Tú Mỡ* (tập thơ tuyển, 1971)
- *Rồng nan xuống nước* (tuồng, 1942)
- *Địch vận diễn ca* (diễn ca, 1949),
- *Trung du cười chiến thắng* (thơ, chèo, hát xẩm, 1953)
- *Tám Cám* (chèo, 1955)
- *Nhà sư giết giặc* (chèo, 1955)
- *Dân tộc vùng lên* (diễn ca, 1959)
- *Bước đầu viết chèo* (1952)
- *Tú Mỡ toàn tập* (gồm 3 tập do Lữ Huy Nguyên-Trần Thị Xuyên-Hồ Quốc Cường biên soạn - Văn Học, 2008)

Trích thơ:

Bốn cái mong của thầy phán

*Làm nghề thầy ký với thầy thông
Sống ở trên đời có bốn mong:
Mong tháng chóng qua, tiền chóng lĩnh
Mong giờ mau hết, việc mau xong
Mề đầy mong được dăm mười chiếc
Lương bổng mong tăng sáu bảy đồng
Hãy tạm thời nay mong thế thế
Còn bao mong nữa xếp bên lòng*

(khoảng 1920)

Tú Mỡ với Quan Ôn

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Xuân đã sang hè, trời nắng rát
Trong xóm, thấy mấy ông "Kỳ nát"
Lục tục kéo nhau đi quyên tiền
Để mà sắm sửa lễ Kỳ yên
Đút lót Quan Ôn khỏi tác ác
Người rằm ba hào, kẻ đồng bạc
Các ông thu được món tiền to
Đi mua đồ giả đốt ra tro
Nào là vàng mã, nào mũ măng
Nào là voi ngựa, nào linh tráng
Nào cò, nào biển, nào thuyền rồng
Văn minh thêm khẩu súng thần công!
Voi ngựa rỗng lòng, thuyền thủng đáy
Thần công tắc tị, bánh không chạy
Các ông man trá cả quỷ thần
Phúc chả thấy đâu, tội vào thân!
Còn về phân riêng tôi, Tú Mỡ
Đừng hòng quyên tiền tôi mà nhờ!
Tính tôi thẳng tuột, lòng tôi ngay
Chẳng lừa hại ai, chẳng quắt quay
Trần đòi ghét nhất thói ăn lễ
Quan Âm, quan Dương thời cũng thế!
Tôi tôn thần thánh, kính Phật Trời
Nhưng chẳng sợ ai, chẳng lễ ai
Ăn uống chơi bời, tôi điều độ
Năng tập thể thao, gian nắng gió
Quan Ôn dù có muốn lời thôi
Thời cũng khó lòng bắt nổi tôi...

(Giòng nước ngược - Tập I, Trung Bắc Tân Văn, 1934)

Ông trẻ già

Ngược đời! Có lắm hạng "ông ranh"
Đạo mạo làm ra mặt lão thành!

HUỶNH ÁI TÔNG

*Trước mắt long lanh đôi kính trắng,
Dưới cằm lún phún sợi râu xanh.
Đứng ngời khệ nệ oai nghiêm giá,
Ấn nói màu mè đạo đức tuênh!
Động hé môi ra là...thở hắt,
Than cho thế thái với nhân tình.*

(Dòng nước ngược - Tập 2)

Tượng lo

*A di đà Phật!
Bụt trên toà ngời ngát bệ sen
Tưởng rằng nhà Bụt chí hiền
Từ bi từ tại, ai phiền nhiễu chi!
Nào nhờ gặp thời kỳ tranh chiến
Cõi phàm trần tai biến lung tung
Loạn đảng Tây, loạn đảng Đông
Cánh từ bi cũng hãi hùng, tượng lo...
Cũng là bởi duyên do vạ vệt
Tự anh chàng họ Hít tên Le
Dùng dấu hiệu thực éo le
Trăm nghìn vạn dấu, thiếu gì dấu hay
Mà lại chọn nhầm ngay chữ thập
Dấu hiệu riêng nhà Phật từ bi
Để sinh ra chuyện hồ nghi
Giận cá chém thớt, biết thì tại sao?
Chữ thập ngoặc ghép vào quốc cấm
Phước, cớ còn giấu dấm được chăng
Khắc vào tượng gỗ, mãn răng?
Có khi bị đẽo, nên rằng... tượng lo*

(Giòng nước ngược - Tập 3, Minh Đức, 1945)

Cảnh sướng về hưu

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Cái cảnh về hưu sướng sướng rơn!
Làm thơ mệt óc, lại làm vườn.
Ngắm đàn cháu bè đùa như ngụy,
Tiếp bạn làm thơ chuyện "chúa ôn".
Thích khẩu, mong ơn bà vợ đảm,
Đám lưng dếch thuốc chị hầu non.
Sáng banh, tập võ lên gân dẻo,
Tối sẩm, đo giường đánh giắc ngon.
Ít họp ít hành xương đỡ mỏi.
Năng mài năng rửa bút chưa cùn.
Trông cây đã đến ngày ăn quả,
Uống nước dù sao cũng nhớ nguồn.
Ơn nước ơn dân, còn sức khoẻ,
Văn thơ vẫn phú, thuận dòng tuôn.
Anh em vào Láng thân yêu bảo:
"Bác Tú nhà ta cảnh rất ton!"*

16-10-1965

Bé Nguyệt làm thơ

*Trước cửa nhà
Có vườn hoa
Vườn tuy nhỏ
Cây sùm soà.*

*Ngày xuân đẹp trời
Nắng ấm sáng ngời,
Nguyệt cùng em bé
Ra vườn vui chơi.*

*Nắm tay em đi quanh
Bồn hoa nở rung rinh.
Bé Nguyệt véo von hát
Rồi tự đặt linh tinh:*

HUỶNH ÁI TÔNG

"Cốc cụ trong hang, cốc nhảy ra,
Sến sến sến múa, vác theo nhà,
Dưới lỗ, chú đế mèn hát xẩm,
Trên cành, vành khuyên riu rít ca..."

Ông nhìn các cháu phởn phơ,
Ông cười: "Cái Nguyệt làm thơ khá vắn"
Cháu ông cao hứng lên đàn,
Một câu sáu tám bát thân nảy ra:
"Nhà em có một vườn hoa,
Bướm vào bướm đậu, bướm ra bướm cười"
Bướm cười! Ngộ nghĩnh quá thôi!
Một vắn thơ mới tuyệt vời thiếu nhi.

(Ông và cháu, 1970)

Khóc người vợ hiền

Bà Tú ơi, bà Tú ơi!
Té ra bà đã qua đời, thực ư?
Tôi cứ tưởng nằm mơ quái ác,
Vùng dậy là tỉnh giấc chiêm bao
Tỉnh dậy, nào thấy đâu nào,
Nào đâu bóng dáng ra vào hôm mai.
Đâu bóng dáng con người thùy mị,
Tuy tuổi già xấp xỉ bảy mươi,
Vẫn còn khỏe mạnh, vui tươi,
Le te, nhanh nhẹn như thời xuân xanh.
Nhìn sau lưng, vô tình cứ ngỡ
Một cô nào thiếu nữ thanh tân.
VẬY mà cái chết bất thần
Cướp bà đi mất, vô ngần xót xa!
Kể từ thuở đôi ta kết tóc,
Thấm thoát gần năm chục năm qua.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Thủy chung chồng thuận vợ hòa.
Gia đình hạnh phúc, thật là ấm êm.
Tôi được bà vợ hiền thuận thực.
Cảm thấy mình tốt phúc bao nhiêu!
Đôi ta cùng một cảnh nghèo
Đạo vợ chồng lấy chữ yêu làm nền.
Bàn tay trắng dựng nên cơ nghiệp,
Cũng nhờ bà khéo biết thu va.
Dù không phú quý vinh hoa,
Cuộc đời đầy đủ cửa nhà xanh xang.
Bà đức tính đảm đang trung hậu,
Gái Việt Nam nếp cũ cổ truyền.
Có công nên được bù đền,
Nhà ta cảnh tiếu thần tiên trên đời:
Con khôn lớn năm trai ba gái,
Nội ngoại vừa hãm bảy cháu ngoan.
Đang vui như hội liên hoan,
Thì bà vội mất muôn vàn tiếc thương!
Hồi kháng chiến, trên đường gian khổ,
Bà tản cư cùng lũ con thơ,
Đạn bom, đau ốm, trải qua,
Chín năm chịu đựng vậy mà an khang.
Mà nay chỉ cảm vắng, ốm vặt,
Tương như khi vắng mặt nhức đầu,
Lần này nào có ngờ đâu,
Ốm vờ, chết thật, mới đau đớn lòng!
Các bác sỹ ra công cứu bệnh,
Cứu làm sao được mệnh than ôi!
Bà nay sáu tám tuổi đời,
Kể thì cũng thượng thọ rồi, còn chi.
Bà chỉ ước rằng khi đến cõi,
Hai vợ chồng sẽ đợi chờ nhau,
Quy tiên cùng một chuyến tàu,
Chứ về kẻ trước, người sau sao đành!
Khốn con tạo đành hanh tàn tệ,

HUỶNH ÁI TÔNG

Vì ai đâu mà nể ta đây
Phũ phàng guồng máy cứ quay,
Hơn ngày chẳng ở, kém ngày không đi.
Ai là chẳng chung qui về đất
Cưỡng làm sao quy luật thiên nhiên!
Sinh thời, bà rất dịu hiền
Thác đi thanh thảo êm đềm như ru.
Thiu thiu nhẹ tựa hồ thiếp giấc,
Đúng như lời ao ước bấy nay.
Bà lên xe hạc chơi mây,
Để tôi thôn thức đêm ngày nhớ thương.
Nhớ tài đức đảm đương nội tướng,
Nhớ công lao cấp dưỡng chí tình.
Cơm dẻo canh ngọt đã dành
Miếng ngon, món lạ, bà dành phần cho.
Nhớ tôi ốm, bà lo nâng đỡ
Khác nào cô y tá tận tâm.
Nhớ khi giường bệnh đã nằm,
Bà còn thủ thi tình thâm thương chồng:
"Tôi mà chết thì ông sẽ khổ.
Vì cứ theo câu cổ ngữ ta
Xưa nay con cái nuôi cha
Cũng không chu đáo bằng bà nuôi ông"
Bà ơi, hãy dầu lòng yên dạ,
Giấc nghìn thu cho thỏa vong hồn.
Bà đi, đã có cháu con,
Một lòng phụng dưỡng, chăm nom bố già.
Tôi có khổ, âu là chỉ khổ
Vì thiếu bà, nhà cửa vắng tanh
Khổ khi thức giấc tàn canh
Bên giường trống trải một mình nằm trơ.
Khổ nhớ lại sớm trưa ngày trước,
Pha ấm trà chén nước mời nhau.
Giờ tôi chẳng thấy bà đâu,
Bên bàn thờ nhấp chén sàu đầy voi.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Khổ nghe cái Tuyết Mai cháu bé
Nói với ông thỏ thẻ tiếng lòng:
"Ông ơi, cháu ngủ với ông,
Ngày mai ông bế đi vòng vườn hoa"
Nay bà chết là bà đi mất,
Thôi, cháu không còn hát câu ca:
"Bà ơi, cháu ngủ với bà,
Mai bà đi chợ mua quà cháu ăn"
Khổ những lúc ra sân, mê tình
Ngắm vườn nhà thấy cảnh thênh thang,
Mà bà khuất núi cho đang,
Quả cau tươi, lá trầu vàng ai xơi?
Khổ trông thấy cái coi còn đó,
Đã khô trầu, khô vỏ, khô cau.
Ba thước đất đã vùi sâu
Cặp môi cắn chỉ ăn trầu đỏ tươi.
Ngắm cảnh già cuộc đời sung sướng,
Trưởng vợ chồng còn hưởng dài lâu
Không ngờ con tạo cơ cầu,
Bà đi để túi để sâu cho tôi.
Ôi! Duyên nợ thế thôi là hết,
Năm mươi năm thắm thiết yêu nhau!
Bà về trước, tôi về sau,
Thôi đành tạm biệt, nuốt sâu gượng vui.
Bà đi rồi nhưng tôi phải ở
Công việc đời còn dở tí thôi.
Bao giờ nhiệm vụ xong xuôi,
Về nơi cực lạc, lại tôi với bà...*

Trong Nhà Văn Hiện Đại (1942-1945), Vũ Ngọc Phan nhận xét về thơ Tú Mỡ : "Tôi muốn nói đến hai tập "Dòng nước ngược" của Tú Mỡ. Hai tập thơ này đều có cái giọng bình dân rất trong sáng. Chúng ta vốn ưa thích xưa nay: giọng cọt đũa lẳng lơ của Hồ Xuân Hương, giọng nhạo đời của Trần Tế Xương, giọng thù ỉm ý nhị của Nguyễn Khắc Hiếu, giọng giao duyên

HUỶNH ÁI TÔNG

tình tứ của Trần Tuấn Khải; từng ấy giọng thơ, ngày nay ta thấy cả trong hai tập thơ trào trúng của Tú Mỡ... Cũng như Tản Đà và Trần Tuấn Khải, Tú Mỡ viết rất nhiều lối, nào phong dao, nào thù ửng, nào hát xẩm, nào văn tế, nào châu văn... mà lối nào của ông cũng đều hay cả... Thơ Tú Mỡ thật là thơ có tính cách Việt Nam đặc biệt.”

Trong Tự Điển Văn Học (Bộ mới – 2004), Nguyễn Hoàn Khung viết về Tú Mỡ: *"Từ năm 1947, Tú Mỡ chuyển hẳn sang công tác tuyên truyền văn nghệ, đã thường xuyên làm thơ trào phúng đánh địch một cách linh hoạt, bên bí ... "Nụ cười kháng chiến" đã có cái sáng khoái, đầy tinh thần lạc quan của một dân tộc đang chiến đấu và chiến thắng... Từ năm 1954, ngòi bút trào phúng của Tú Mỡ hào hứng nhằm vào kẻ thù mới của dân tộc Mỹ và chính quyền thân Mỹ ở miền Nam. "Đòn bút" của ông vẫn giữ được chất hóm hỉnh, sâu cay. Những năm cuối đời, Tú Mỡ còn làm nhiều thơ vui về đàn cháu nhỏ, về tình cảm gia đình về cuộc sống bản thân. Chùm thơ trữ tình hài hước này càng làm nổi rõ tâm hồn đôn hậu, lạc quan và chan chứa tình đời của nhà thơ trào phúng lão thành."*

Tài liệu tham khảo:

- Tú Mỡ Web: vi.wikipedia.org
- Thơ Tú Mỡ Web: thivien.net

2) Thế Lữ



Thế Lữ - Nguyễn Đình Lễ (1907-1988)

Thế Lữ, tên khai sinh Nguyễn Đình Lễ, sinh ngày 6 tháng 7 năm 1907 tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Quê cha ông ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (nay là Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội), quê mẹ ở Nam Định^[1]. Tên Nguyễn Đình Lễ sau đó được đổi thành Nguyễn Thứ Lễ vì ông là con thứ. Khi lên 10 tuổi, người anh trai (hơn ông một tuổi) mất, ông lại đổi tên lại thành Nguyễn Đình Lễ. Lớn lên ông dùng lại tên Nguyễn Thứ Lễ, khi viết văn nói lái lại là Nguyễn Thế Lữ, sau rút gọn thành Thế Lữ. Bút danh Thế Lữ, mang nghĩa "người khách đi qua trần thế" lại phù hợp với quan niệm sống của ông khi ấy. Ông còn có tên khác là Nguyễn Khắc Thảo, nhưng sau cũng bỏ đi vì trùng tên. Khi viết báo, đôi khi ông ký bút danh hài hước Lê Ta, xuất phát từ tên Lê biến thành "Lê ngã", "ta" cũng tức là "ngã".

Cha ông là sếp ga xe lửa trên tuyến đường sắt Lạng Sơn -

HUỶNH ÁI TÔNG

Thanh Hóa. Mẹ ông sinh ra trong gia đình Công giáo, kết hôn với cha ông trước, nhưng lại không được gia đình bên nội thừa nhận. Khi mới vài tháng tuổi, Thế Lữ bị đưa rời khỏi mẹ, đem lên Lạng Sơn sống cùng bà nội, cha và u (vợ chính thức của cha). Xa mẹ từ nhỏ, mỗi năm có được gặp một đôi lần, nên theo như Thế Lữ nhớ lại, chủ đề chính từ khi ông còn bé cho đến năm 10 tuổi là xa cách, nhớ thương người mẹ đẻ của mình. Sống ở xứ Lạng Sơn, núi rừng thiên nhiên nơi đây với những câu chuyện kinh dị ma quái mà ông được nghe từ nhỏ đã trở thành nguồn tư liệu, tạo cảm hứng cho các tác phẩm văn xuôi của ông sau này.

Thế Lữ học chữ Nho khi lên 8 tuổi, học chữ Quốc ngữ khi lên 10. Sau khi anh trai mất, ông được quay trở về Hải Phòng ở với mẹ. Ở Hải Phòng, ông học tư với cha của Vũ Đình Quý, người bạn thân đầu tiên của ông. Ít lâu sau, ông xin vào học lớp Đồng ấu của trường Pháp Việt (*Ecole communale*) mới mở ở Ngõ Nghè. Năm 1924, ông thi đỗ Sơ học (*cepf*), sau đó ốm một năm. Khi đó, mới 17 tuổi, Thế Lữ đã lập gia đình với Nguyễn Thị Khương, người vợ hơn ông 2 tuổi.

Năm 1925, ông vào học Cao đẳng Tiểu học Bonnal ở Hải Phòng, học được 3 năm thì bỏ. Những năm học Thành chung, ông chịu tác động từ tinh thần yêu nước của giới học sinh, qua báo *Việt Nam hồn* từ Pháp gửi về, cũng như từ những thầy giáo như Trịnh Đình Rư, Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Hữu Tảo. Năm 1928, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, cùng hoạt động với Nguyễn Văn Linh ở Hải Phòng. Theo Nguyễn Đình Thi, thì đến năm 1930, khi Hội Thanh niên chuyên thành Đảng Cộng sản Việt Nam, Thế Lữ dù tán thành đường lối của Đảng, nhưng do gia đình theo Công giáo nên không thể gia nhập.

Năm 1929, ông lên Hà Nội, thi đỗ dự thính vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, học cũng chỉ một năm rồi lại bỏ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

do bất mãn với một giáo sư và giám hiệu của trường. Ở trường mỹ thuật, ông chơi thân nhất với những bạn như Nguyễn Đỗ Cung, Trần Bình Lộc; cùng với Vũ Đình Liên, Ngô Bích San, Hoàng Lập Ngôn... tổ chức một *salon littéraire*, chuyên thảo luận về văn học.

Thời gian này, ông bắt đầu viết văn, với những truyện đầu tiên ghi lại những gì ông nghe thấy khi ở Lạng Sơn. Được sự khuyến khích của Vũ Đình Liên, Thế Lữ đã gửi các tác phẩm đầu tay của mình cho Nhà xuất bản Tân Dân, ký thêm bút danh tưởng tượng "Đào Thị Tô cùng viết với Thế Lữ" nhằm thu hút sự chú ý. Hai cuốn *Một truyện báo thù ghê gớm* và *Tiếng hú hồn của mẹ Ké* sau được Vũ Đình Long khen ngợi và cho in ra, điều này cũng đã khuyến khích Thế Lữ rời bỏ trường Mỹ thuật. Một nguyên nhân khác nữa bởi ông bị lao, tuy nhiên sau đó được chữa khỏi bệnh. Từ bỏ con đường hội họa, Thế Lữ bước hẳn sang hoạt động sáng tác văn chương.

Trước khi về Hải Phòng, Thế Lữ làm người sửa bản in cho báo *Volonté Indochinoise* (Ý muốn của Đông Dương), thường đi làm qua Vườn bách thảo Hà Nội, thời gian này ông đã viết bài thơ nổi tiếng *Nhớ rừng*. Sau khi trở về Hải Phòng, được mẹ cho dựng một căn nhà lá cạnh Đồ Sơn để chữa bệnh, Thế Lữ bắt đầu tập trung vào viết văn và làm thơ. Một trong những bài thơ đầu tiên của ông là *Lời than thở của nàng Mỹ thuật và Lựa tiếng đàn* để gửi cho các bạn trường Mỹ thuật ở Hà Nội. Ông còn viết cả truyện lãng mạn, ví dụ như *Suối lệ*, đã được đăng trên một vài tờ báo cũng như sách của Tân Dân.

Sau khi tờ *Phong hóa* (bộ mới) ra mắt (tháng 9 năm 1932), Thế Lữ đã chào đón và gửi bài. Bài thơ đầu tiên của Thế Lữ trên *Phong hóa* là *Con người vợ vẫn* đăng vào số Tết năm 1933. Sau đó, khi đến tòa soạn *Phong hóa* lần đầu tiên, ông đã đọc những bài thơ mình sáng tác, và được Khải Hưng ca ngợi là "Lamartine của Việt Nam". Bên cạnh đó, Nguyễn Tường Tam

HUỶNH ÁI TÔNG

còn đặc biệt chú ý đến những truyện *Một đêm trăng*, *Vàng và máu*, cũng như tác giả của hai truyện này, cho rằng đó là một "cây bút mới mẻ", "có triển vọng", "sẽ kết nạp cho được và chắc chắn không khó khăn". Không lâu sau, Thế Lữ được mời vào làm việc tại *Phong hóa*, và Nhất Linh sau đó cũng có bài viết trân trọng, đề cao Thế Lữ và thơ văn của ông.

Tháng 3 năm 1934, Tự Lực văn đoàn chính thức ra đời với 6 thành viên ban đầu: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Khái Hưng, Thạch Lam, Tú Mỡ và Thế Lữ, cũng là các thành viên nòng cốt của tờ *Phong hóa* (mới). Thế Lữ tán đồng với quan niệm của Tự Lực văn đoàn và *Phong hóa*: lên án tư tưởng Nho giáo phong kiến, đã kích thối hư tật xấu, tệ nạn xã hội bằng sự châm biếm hài hước, đồng thời đổi mới quan niệm sáng tác, giải phóng cá nhân, và đấu tranh xây dựng nền văn chương và ngôn ngữ Việt. Cũng từ đó, gần 10 năm, hoạt động văn học và báo chí của Thế Lữ gắn bó chặt chẽ với Tự Lực văn đoàn, và cũng hầu như thu gọn trong khoảng thời gian này.

Về báo chí, ông tham gia viết báo, biên tập cho tờ *Phong hóa* rồi tờ *Ngày nay* (ra mắt sau khi *Phong hóa* đóng cửa năm 1936). Với các bút danh Thế Lữ, Lê Ta, Mười Ba Chàng, ông viết bài cho các chuyên mục "Cuộc điếm báo", "Cuộc điếm sách", "Từ cao đến thấp"..., (*Phong hóa*) rồi "Điếm báo", "Tin thơ", "Tin văn... văn"..., (*Ngày nay*). Ngoài các mục cố định, Thế Lữ còn có nhiều bài bình luận, phân tích về các vấn đề văn chương, nghệ thuật, các bài phê bình sách. Ông là giám khảo cho tất cả 3 cuộc thi của Tự Lực văn đoàn (1935, 1937, 1939), góp tiếng nói giúp khẳng định những tác phẩm được trao giải. Mục *Tin thơ* do ông phụ trách toàn bộ cũng phát hiện và khích lệ một số khả năng Thơ mới; đồng thời Thế Lữ, cùng với Lưu Trọng Lư, Huy Thông và các nhà thơ, tác giả khác, cũng góp công lớn trong việc đem lại thành công cho phong trào Thơ mới, chống lại thơ cũ, bảo vệ và đề cao thơ mới bằng các bài báo, đăng các sáng tác trong đó có sáng tác của chính mình.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Bài thơ *Nhớ rừng* gây tác động mạnh mẽ lên công chúng, cùng các bài thơ nổi tiếng khác sau đó như *Cây đàn muôn điệu*, *Tiếng sáo thiên thai...*, được đăng trên *Phong hóa*, sau này được tập hợp lại trong tập thơ đầu tay *Mấy vần thơ* (1935), đã góp phần đem lại thắng lợi hoàn toàn cho phong trào Thơ mới, cũng như đưa ông trở thành một nhà thơ tiêu biểu của Thơ mới thuở ban đầu. Ngoài ra, ông còn có nhiều tác phẩm văn xuôi, ở các thể loại trinh thám, kinh dị và lãng mạn, cũng gây được sự chú ý của công chúng.

Thế Lữ là một trong các tác giả Tự Lực có nhiều tác phẩm nhất được Nhà xuất bản Đời nay phát hành. Từ 1934 đến 1943, ông cho ra mắt 12 cuốn sách, trung bình mỗi năm một cuốn, có những năm hai (1937, 1942), ba cuốn (1941). Đáng chú ý nhất là tập truyện đầu tay *Vàng và máu* (1934, được Khải Hưng viết lời giới thiệu), tập thơ thứ nhất *Mấy vần thơ* (1935), sau được sửa chữa và bổ sung nhiều bài mới trong *Mấy vần thơ, tập mới* (1941).

Kể từ 1937, ông dành nhiều thời gian và tâm huyết cho sân khấu kịch, dù vẫn làm việc tại báo *Ngày nay* cho tới khi tờ này đóng cửa. Sau 1945, hoạt động và tư tưởng của Thế Lữ tách rời hẳn với hoạt động của Nguyễn Tường Tam, Khải Hưng, Hoàng Đạo. Thế Lữ sau này đã phủ định mạnh mẽ hầu như toàn bộ đóng góp của Tự Lực văn đoàn vào nền văn hóa dân tộc, và Phạm Đình Ân đã coi đó là suy nghĩ cực đoan, phiến diện, nhất thời trong bối cảnh xã hội - chính trị lúc bấy giờ. Dù vậy, những năm tháng cuối đời, Thế Lữ khi hồi tưởng về thời kỳ này đã nói: "Không có báo *Phong hóa*, *Ngày nay*, không có bạn bè Tự Lực, không có bạn thơ văn ngày ấy ăn ở với nhau như bát nước đầy, sẵn lòng yêu tài, mến đức của nhau... thì không có Thế Lữ".

Thế Lữ làm quen với sân khấu kịch nói từ năm 1923, khi lần đầu tiên được xem vở *Tây Nam đấc bằng* của Nguyễn Đình

HUỶNH ÁI TÔNG

Kao, vở kịch nói chuyển thể từ tuồng cổ. Đến năm 1928, khi đang học năm thứ 3 Thành chung, nhân dịp Hội Trí tri (Hải Phòng) tổ chức quyền tiền xây dựng sân bóng, Thế Lữ đã đóng vai lão Quý trong vở *Lọ vàng* - do Mai Phương phóng tác từ *Cái nôi (La marmite)* của Plautus - dưới sự hướng dẫn của Hoàng Ngọc Phách và được Vi Huyền Đắc, Nguyễn Hữu Kim hết lời khen ngợi. Ở Hà Nội, ông được xem một số buổi diễn của ban kịch Pháp "Les comédiens français", hay nhóm kịch của Claude Bourain. Đến năm 1932, ông bắt đầu tham gia phê bình, góp ý cho một số vở diễn, đồng thời viết một vở bằng tiếng Pháp mang tên *Le cauchemar d'un étudiant (Con ác mộng của một sinh viên)* - đã được Năm Châu chuyển thể thành cải lương). Ông còn tìm đọc nhiều sách báo viết về nghệ thuật sân khấu bằng tiếng Pháp. Thế Lữ say mê sân khấu kịch Pháp, muốn lấy đây làm đích để vươn lên cho sân khấu Việt Nam.

Những năm đầu gia nhập Tự Lực văn đoàn, Thế Lữ vẫn quan tâm đến nghệ thuật kịch nói. Năm 1935, ông cùng với Lan Sơn, Lê Đại Thanh thành lập một nhóm kịch ở Hải Phòng, đương thời được gọi là *nhóm kịch Thế Lữ*, chủ yếu diễn các vở của Vi Huyền Đắc. Thời kỳ này, dù sáng tác kịch nói Việt Nam đã ra đời hơn chục năm (từ năm 1921 với *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long), thì hoạt động biểu diễn kịch nói lúc này vẫn còn mang tính nghiệp dư, các buổi diễn được tổ chức đều phải dựa vào cơ "vì việc nghĩa", diễn kịch để làm từ thiện, và cũng vì thế mà chất lượng nghệ thuật không được cả người diễn lẫn khán giả chú trọng. Thế Lữ chủ trương chống lối diễn kịch trên, ông kêu gọi trên báo *Ngày nay* số 116:

Năm 1936, một nhóm các văn nghệ sĩ bao gồm Thế Lữ, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Lương Ngọc, Phạm Văn Hanh, Trần Bình Lộc, Nguyễn Đỗ Cung, Vũ Đình Liên... thành lập một ban kịch lấy tên *Tinh hoa*. Ngày 13 tháng 3 năm 1937, tại Nhà hát lớn Hà Nội, ban kịch *Tinh hoa* công diễn với hai vở kịch: *Sau cuộc khiêu vũ* (một hồi) và *Ghen* (ba hồi), đều là sáng tác của Đoàn

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Phú Tứ. Đạo diễn chương trình là Thế Lữ, các diễn viên gồm Thế Lữ, Vũ Đình Hòe, Đoàn Phú Tứ, Khánh Vân, Minh Trâm, Lê Đình Quy. Đêm kịch diễn ra thành công, và các diễn viên cũng gây dấu ấn với khán giả bằng diễn xuất của mình.



Vở kịch *Ông Ký Cóp* do Thế Lữ đạo diễn quảng cáo trên báo *Ngày nay* (1938)

Được một thời gian, báo *Tinh hoa* đình bản và ban kịch cũng ngừng hoạt động. Thế Lữ, với mong muốn tiếp tục hoạt động sân khấu, đã quay trở về Hải Phòng, tiếp tục gây dựng nhóm kịch Thế Lữ. Bên cạnh các thành viên cũ, còn có thêm các diễn viên mới như Lê Thương, Linh Tâm, Huyền Thanh, Thanh Hương, Lan Bình, Song Kim, Minh Trâm...; Tô Ngọc Vân, Lê Thị Lựu làm họa sĩ trang trí^{[36][39]}. Nhóm kịch đã cho ra mắt một số vở diễn tại Nhà hát lớn Hải Phòng, bao gồm *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc (tháng 2 năm 1938), chương trình kịch ngắn gồm bốn vở *Những bức thư tình*, *Mơ hoa*, *Gái không chồng*, *Kiều Liên* của Đoàn Phú Tứ, chương trình hai vở *Sau cuộc khiêu vũ* (Đoàn Phú Tứ) và *Ông Ký Cóp* (Vi Huyền Đắc). Thế Lữ ngoài công việc đạo diễn còn đảm nhận vai chính trong một số vở, như Đường trong *Gái không chồng*, Minh trong *Sau cuộc khiêu vũ*, ông Ký Cóp trong *Ông Ký Cóp*^[40].

HUỖNH ÁI TÔNG

Nửa cuối năm 1939, nhóm kịch của Thế Lũ hoạt động trầm lặng, chỉ đi diễn ở một số tỉnh lẻ. Ngoài *Lọ vàng*, trong năm này nhóm chỉ dựng vở *Đoạn tuyệt* (do Nguyễn Xuân Đào soạn từ tiểu thuyết của Nhất Linh). Vở này lần đầu ra mắt vào tháng 3 năm 1939, có sự tham gia lần đầu của Tú Mỡ với nhiều sáng tạo trong vai Thân, anh chồng giàu có nhưng đàn độn, nhạt nhẽo. Nhìn chung, sau những buổi trình diễn, nhóm kịch Thế Lũ tỏ ra có uy tín vững chắc hơn ban kịch Tinh hoa trước đây, bởi kịch bản và trình độ nghệ thuật chắc chắn trong cách diễn, cách dàn dựng của Thế Lũ và các nghệ sĩ của nhóm.

Ý định thành lập một ban kịch chính thức đã được Thế Lũ ấp ủ từ lâu. Khi Thế chiến II nổ ra, chính quyền thực dân Pháp tăng cường kiểm duyệt, báo *Tin tức* phải đóng cửa, hy vọng của Thế Lũ về việc tái hợp tác với nhóm Đào Duy Kỳ cũng chấm dứt. Nhóm kịch Thế Lũ bị theo dõi, hoạt động càng lúc càng khó khăn. Căn nhà ở Ngã Tư Sở bị từ chối không cho thuê tiếp, Thế Lũ - Song Kim được Thạch Lam rủ về ở chung trong ngôi nhà tranh bên Hồ Tây. Một thời gian sau, Thạch Lam qua đời vì bệnh phổi, sức khỏe Thế Lũ cũng yếu đi sau đó. Vợ chồng ông lại được Tú Mỡ giúp thuê hộ một nơi ở mới trên đường Láng, gần ngôi nhà của gia đình Tú Mỡ. Lúc này, báo *Ngày nay* đã đình bản, gia đình Thế Lũ lâm vào cảnh khó khăn. Song Kim nuôi thỏ để cải thiện kinh tế, còn Thế Lũ dành thời gian rỗi rãi để học thêm chữ Hán.

Ngôi nhà của ông ở đường Láng được bạn bè gọi một cách hoa mỹ là "biệt thự gió bốn phương" - dần trở thành nơi quy tụ nhiều người bạn yêu nghệ thuật. Đầu tiên là Tú Mỡ, Mai Lâm, Huyền Kiều, rồi Phạm Văn Khoa, Trần Đình Thọ, Phạm Văn Đôn, Trịnh Như Lương, các nhạc sĩ như Nguyễn Xuân Khoát, Lưu Hữu Phước, Lê Thương, cùng Văn Chung - Kim Bình, Kỳ Ngung - Giáng Kiều, Phạm Hồng, Việt Hồng, Thái Bá Cơ, Nguyễn Văn Tỵ..., sau cùng Nguyễn Tuân cũng đến tham gia. Tại căn nhà "gió bốn phương", Thế Lũ cùng những người bạn

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

yêu kịch cùng chí hướng muốn thành lập một ban kịch chuyên nghiệp, có tổ chức, kinh doanh, quản lý quy củ hẳn hoi.

Ban kịch Thế Lữ ra mắt vào năm 1942 với lượng kịch mục phong phú của các tác giả Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Mai Phương, Khải Hưng, Bùi Huy Phồn (Đồ Phồn)... Đội ngũ diễn viên của ban dồi dào, đông đảo, có khả năng đảm trách nhiều loại vai. Vốn kinh tế của ban kịch do năm thành viên Phạm Văn Khoa, Phạm Văn Đôn, Trịnh Như Lương, Trần Đình Thọ cùng Thế Lữ đóng góp, mỗi người đóng 500 đồng, trở thành "người sáng lập chủ yếu".

Vở diễn đầu tiên ra mắt mùa kịch 1942-1943 là *Tục lụy*, vở kịch thơ ba màn do Thế Lữ chuyển thể từ vở kịch bằng văn xuôi của Khải Hưng, được Lưu Hữu Phước phổ nhạc và dàn nhạc do Nguyễn Xuân Khoát chỉ huy. Bên cạnh các vở cũ như *Kim tiền*, *Ông Ký Cóp*, *Lọ vàng*... được dàn dựng lại, đoàn còn dựng thêm các vở mới như *Khóc lên tiếng cười*, *Đông bệnh*, *Kính Kha*, *Lệ Chi Viên*... Các vở diễn được thực hiện công phu, kỹ càng từ diễn xuất cho tới trang trí, hóa trang, "đã làm cho mùa diễn thực sự thành công, đem lại một không khí mới mẻ cho nghệ thuật sân khấu lúc bấy giờ".

Hoạt động chưa được bao lâu, ban kịch Thế Lữ đã gặp khó khăn từ phía chính quyền. Cơ quan kiểm duyệt I.P.P. tăng cường giám sát khắt khe đối với ban kịch. Gặp sự cấm đoán, cộng thêm điều kiện vật chất nhiều khó khăn, ban kịch Thế Lữ lặng lẽ giải tán một thời gian sau.

Dù chỉ hoạt động trong thời gian không dài, nhưng ban kịch Thế Lữ vẫn được xem là đơn vị kịch nói chuyên nghiệp, có tổ chức và quy mô đầu tiên của Việt Nam, và "chưa có một đơn vị sân khấu nào lại hội tụ được đông đảo văn nhân nghệ sĩ có tên tuổi và trình độ cao như thế".

HUỶNH ÁI TÔNG

Sau khi ban kịch Thế Lữ giải tán, vợ chồng Thế Lữ về ở trại Doi thuộc làng Sét. Những bạn bè cộng tác cũ vẫn có mặt ở trại, với hy vọng được quay trở lại sân khấu^[43]. Thời gian này, Thế Lữ viết vở kịch thơ năm hồi *Dương Quý Phi*, dựa trên vở kịch nói *Trường hận (Éternels regrets)* của Vi Huyền Đắc^[51]. Cuối năm 1943, Võ Đức Diên, một kiến trúc sư giàu có, tìm đến gặp Thế Lữ, muốn lập ban kịch và mời Thế Lữ tham gia. Hai bên đồng ý thỏa thuận: Võ Đức Diên mua lại ban kịch Thế Lữ, chịu trách nhiệm về phần kinh tế, đồng thời mời các cộng tác viên của ban kịch Thế Lữ cũ, cho Thế Lữ nắm quyền chỉ đạo hoàn toàn về nghệ thuật. Ban kịch mới, xây dựng trên cơ sở của ban *Thế Lữ*, lấy tên là *Đoàn kịch Anh Vũ*.



Nhà hát lớn Hà Nội

Rời trại Doi, Thế Lữ - Song Kim lên ở ngôi nhà ở bãi Nghĩa Dũng, là trụ sở mới của đoàn kịch. Bên cạnh các thành viên cũ, đoàn kịch có thêm sự tham gia của Đỗ Nhuận, Bùi Công Kỳ, các thành viên ít tuổi của ban cải lương Đồng Ấu Tây Phi như Thọ Sơn, Giáng Hương, Thúy Ái, Thúy Nga, Thái An..., đặc biệt là ba nghệ sĩ cải lương nổi tiếng: vợ chồng Sỹ Tiến - Khánh Hợi cùng nghệ sĩ Vân Trung. Được Thế Lữ thuyết phục, các nghệ sĩ cải lương cuối cùng cũng sát nhập vào đoàn kịch, tham gia cả những vai kịch nói. Kịch thơ *Dương Quý Phi* mở đầu mùa kịch, chia làm hai vở *Trầm Hương Đình* và *Mã Ngôi Pha*, có sự tham gia của Sỹ Tiến trong vai An Lộc Sơn, Thu Hà trong vai Dương Quý Phi được khán giả yêu thích. Thế Lữ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

đóng vai Đường Minh Hoàng, với diễn xuất khiến người xem thấy "rung động trong lòng, tiếc nuối mỗi tình dang dở và thương nhân vật phải ôm hận nghìn đời".

Thời gian đoàn kịch ở Hà Nội, các đêm ra mắt vở mới luôn được tổ chức ở Nhà hát lớn, sau đó đem về diễn cố định tại rạp Hiệp Thành. Đến đầu năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, hoạt động sân khấu ở Hà Nội trở nên khó khăn. Để tránh sự chú ý của quân Nhật, Thế Lữ và Đoàn Anh Vũ quyết định đi lưu diễn ở các tỉnh. Hành trình dự định của đoàn là từ Hà Nội đi dọc Quốc lộ 1, vào Sài Gòn, sang Campuchia rồi mới trở ra Bắc. Trong thời gian lưu diễn từ Nam Định tới Thanh Hóa, đoàn kịch cùng sáng tác chung một vở, lấy tên là *Đời nghệ sĩ*.

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, Cách mạng tháng 8 nổ ra khi đoàn đang diễn tại thị xã Thanh Hóa. Ngay hôm ấy, các nghệ sĩ dàn dựng một chương trình đặc biệt đón chào sự kiện trọng đại này. Vở *Đời nghệ sĩ* được bổ sung thêm cảnh cuối: những nghệ sĩ lang thang vui sướng đón chào cách mạng. Đoàn còn dựng gấp màn hoạt cảnh *Những trang oanh liệt*, phác họa lại lịch sử Việt Nam với những anh hùng dân tộc, kết thúc là hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng cùng bài hát *Tiến quân ca*.

Trước khi từ Thanh Hóa vào Vinh, đoàn Anh Vũ dựng vở kịch lịch sử có nội dung chống Pháp, *Đề Thám* của Lưu Quang Thuận. Đến Vinh, Thế Lữ lại viết và dựng các vở kịch ngắn theo yêu cầu của thành phố nhân dịp Tuần lễ vàng, bao gồm: *Phan Đình Phùng tiếp sứ*, *Ông đồ Giáp - Bagin*, *Người loong toong trong sở mật thám*, mở đầu cho hàng chục vở kịch ứng biến ông viết trên đường lưu diễn về sau. Những kịch bản "sáng tác kịp thời" này được dàn dựng và biểu diễn trong thời gian ngắn, phục vụ theo yêu cầu của từng địa phương. Đáng chú ý có vở *Người mù*, được Thế Lữ viết ở Huế, với nhân vật chính là một ông lão mù do chính ông đóng, một vai diễn mà Thế Lữ đã mong ước từ lâu.

HUỶNH ÁI TÔNG

Quay trở ra Bắc, đoàn kịch dừng lại diễn ở những địa điểm đã đi qua. Nhiều thành viên rời bỏ đoàn trên đường đi, một số thành viên xây dựng gia đình, một số tham gia đoàn quân Nam tiến chống Pháp. Đoàn kịch Anh Vũ dần tự giải tán. Tháng 4 năm 1946, Thế Lữ - Song Kim về đến Hà Nội.

Trở về ngôi nhà cũ ở bãi Nghĩa Dũng, Hà Nội sau chuyến lưu diễn, gia đình Thế Lữ lại rơi vào cảnh khó khăn túng bần. Lúc này tình hình chính trị, đảng phái đang rất phức tạp; đôi khi một số thành viên Quốc dân Đảng như Trọng Lang Trần Tấn Cửu thường đến nhà chơi, chuyên lời mời gặp của Nguyễn Tường Tam đến Thế Lữ. Mặc dù như đã từng nói với Song Kim "Suốt đời anh chỉ sống cho văn chương, nghệ thuật mà thôi. Anh không làm chính trị", nhưng sau Cách mạng tháng 8, Thế Lữ thể hiện thái độ ủng hộ Việt Minh và Chính phủ Hồ Chí Minh. Ông từ chối gặp mặt Nguyễn Tường Tam, cũng như không viết bài cho báo *Việt Nam* của Quốc dân Đảng.

Khi Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất họp (24 tháng 11 năm 1946), Thế Lữ đã viết bản báo cáo *Sân khấu Việt Nam và kế hoạch xây dựng nền tân kịch* để đọc trước hội nghị. Trong bản báo cáo này, ông nêu lên sự quan trọng, cần thiết của việc xây dựng nền tân kịch (kịch nói), đồng thời đề ra một kế hoạch tương đối tỉ mỉ, chu đáo về tất cả các mặt diễn viên, tổ chức, sáng tác, nghiên cứu và tuyên truyền nghệ thuật kịch nói.

Cuối năm 1946, tình hình căng thẳng giữa Việt Minh và quân Pháp lên cao, nhiều người dân tản cư trước cuộc chiến tranh sắp xảy ra. Được lời mời của một người bạn trong ban kịch là Nghiêm Hà Ngữ, Thế Lữ - Song Kim quyết định tản cư về Hòa Xá, Hà Đông. Tối ngày 19 tháng 12, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Thế Lữ - lúc đó đang ở Hòa Xá - nói với Song Kim: "Chúng ta không về Hà Nội nữa! Chúng ta đi kháng chiến". "Nhưng chúng ta sẽ làm gì được cho kháng

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

chiến?", Song Kim hỏi. Thế Lữ trả lời: "Làm kịch! Phải! Làm kịch kháng chiến!".

Sau khi bắt liên lạc với Bùi Huy Phồn ở Vân Đình, Thế Lữ được biết về việc triệu tập các văn nghệ sĩ lên chiến khu Việt Bắc. Sau Tết Nguyên đán, đầu năm 1947, Song Kim và Thế Lữ lên đường từ Hòa Xá sang Phú Thọ, khởi đầu những tháng năm tham gia kháng chiến của hai người.

Ở Phú Thọ, Thế Lữ - Song Kim đi lên Xuân Áng (Hạ Hòa, Phú Thọ), nơi tập trung nhiều văn nghệ sĩ tham gia kháng chiến. Đoàn văn hóa kháng chiến nơi đây do họa sĩ Tô Ngọc Vân làm trưởng đoàn được thành lập. Vợ chồng Thế Lữ, cũng như các văn nghệ sĩ khác, sống ở một nhà dân gần trại văn hóa kháng chiến, tham gia các hoạt động sáng tác, văn nghệ ở trại.

Ngày 19 tháng 8 năm 1947, để kỷ niệm hai năm ngày Cách mạng tháng 8 thành công, các văn nghệ sĩ trong Đoàn Văn hóa Kháng chiến tổ chức một tối kịch đầu tiên tại Âm Thượng. Chương trình gồm hai vở *Tay người đàn bà* của Bùi Huy Phồn và *Cụ đạo, sư ông* của Thế Lữ, với Thế Lữ đóng vai cha Phan, họa sĩ Nguyễn Khang đóng vai cố đạo, Thanh Tịnh đóng thanh tra mật thám Pháp. Đêm kịch ở Âm Thượng mở đầu cho những buổi diễn tiếp theo của Thế Lữ và nhóm kịch kháng chiến ở các vùng Âm Hạ, Ao Châu... xung quanh.

Tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc (tháng 7 năm 1948) thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam, Thế Lữ được bầu làm Ủy viên thường vụ Ban chấp hành của Hội, kiêm trưởng Đoàn Sân khấu Việt Nam. Mùa hè năm 1948, nhân dịp Quân khu 10 tổ chức Đại hội tập huấn ở Vĩnh Trân, Thế Lữ dàn dựng vở kịch *Đề Thám xuất quân*, được Thế Lữ viết lại từ vở *Đề Thám* của Lưu Quang Thuận theo sự gợi ý của Thanh Tịnh. Đây là một vở diễn lớn được tổ chức ngoài trời, với hơn 150 diễn viên huy động từ lực

HUỶNH ÁI TÔNG

lượng quân nhân, quần chúng ở quân khu, tái hiện lại cảnh lễ ra quân của Hoàng Hoa Thám trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Năm 1949, với phong trào văn nghệ đầu quân tham gia bộ đội, Đoàn Sân khấu Việt Nam chuyển thành Đoàn kịch Chiến Thắng. Thế Lữ, Song Kim cùng các nghệ sĩ trong đoàn đi theo các đơn vị Quân đội Nhân dân Việt Nam, đi biểu diễn nhiều nơi tại Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên.... Ông tham gia đóng và dàn dựng hầu hết các vở của đoàn, như *Đợi chờ*, *Giác ngộ*, *Anh Sơ đầu quân*, *Vết cũ*, *Vợ người thương binh*, *Ba người thợ*... Tác giả của nhiều vở trong số này là Nguyễn Huy Tường, người cộng tác thường xuyên và tích cực nhất với Thế Lữ và đoàn kịch.

Năm 1952, Thế Lữ làm chỉ đạo nghệ thuật của Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Ông dàn dựng bốn màn vở *Những người ở lại* của Nguyễn Huy Tường. Sau chiến thắng của quân đội Việt Minh tại Nghĩa Lộ, Thế Lữ viết và đạo diễn vở *Tin chiến thắng Nghĩa Lộ*, có sự tham gia của Song Kim vai bà mẹ, Thế Lữ vai Ké Hàm, một vai diễn thành công khác của ông. Thời gian này, ông cũng đi vào tìm hiểu về chèo, trực tiếp tham gia đóng và dàn dựng một số vở chèo.

Trong những năm Chiến tranh Đông Dương, bên cạnh làm kịch kháng chiến, Thế Lữ còn hoạt động văn học và báo chí. Ông là Ủy viên Ban Biên tập tạp chí *Văn nghệ* xuất bản hàng tháng ở Việt Bắc, tiền thân của báo *Văn nghệ* ngày nay.

Sau hiệp định Genève, hòa bình lập lại, Thế Lữ cùng các văn nghệ sĩ kháng chiến trở về Hà Nội. Ông tiếp tục hoạt động sân khấu, tham gia Đoàn Kịch nói Trung ương, tiền thân của Nhà hát Kịch Việt Nam. Thế Lữ dàn dựng lại toàn bộ vở *Những người ở lại* trên sân khấu Hà Nội, có sự tham gia của các diễn viên như Trúc Quỳnh, Mạnh Linh, Nguyễn Ninh, Hoàng Uẩn... Năm 1955, ông là Trưởng ban Nghiên cứu Nghệ thuật Sân

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

khẩu Việt Nam. Thế Lữ còn là chỉ đạo nghệ thuật của Đoàn Ca múa Nhân dân Trung ương đi biểu diễn tại các nước Liên Xô, Ba Lan, Trung Quốc.

Năm 1957, Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam thành lập. Ông là Chủ tịch đầu tiên của hội và giữ cương vị này cho đến năm 1977. Ông cũng là hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam khóa II. Năm 1962, tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần III, Thế Lữ tiếp tục được bầu làm Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành. Ông là Đại biểu Quốc hội khóa II (1960-1964).

Từ thập niên 1960 trở đi, bên cạnh công tác tổ chức ở Hội Sân khấu, Thế Lữ ít tham gia biểu diễn trực tiếp mà thiên về lĩnh vực dịch thuật. Ông là dịch giả của nhiều kịch bản và tư liệu sân khấu. Ông còn được xem là một người thầy, một cố vấn giàu kinh nghiệm, luôn động viên và giúp đỡ những nghệ sĩ sân khấu đàn em.

Thế Lữ nghỉ hưu năm 1977. Năm 1979, ông vào Thành phố Hồ Chí Minh sống với người vợ đầu và các con sau nhiều năm xa cách. Năm 1984, ông được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân đợt I.

Thế Lữ qua đời do tuổi già vào ngày 3 tháng 6 năm 1989 tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 81 tuổi.

Tác phẩm:

Thơ:

- *Mấy vần thơ* (1935)
- *Mấy vần thơ, tập mới* (1941)

Kịch:

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Dương Quý Phi* (1942), gồm hai vở:
 - *Trâm hương đình*
 - *Mã Ngôi Pha*
- *Người mù* (1946)
- *Cụ đạo sư ông* (1946)
- *Đoàn biệt động* (1947)
- *Đề Thám* (1948)
- *Đợi chờ* (1949)
- *Tin chiến thắng Nghĩa Lộ* (1952)

Truyện:

- *Vàng và máu* (1934)
- *Bên đường thiên lồi* (1936)
- *Lê Phong phóng viên* (1937)
- *Mai Hương và Lê Phong* (1937)
- *Đòn hẹn* (1937)
- *Gói thuốc lá* (1940)
- *Gió trắng ngàn* (1941)
- *Trại Bô Tùng Linh* (1941)
- *Thoa* (truyện ngắn, 1942)
- *Truyện tình của anh Mai* (truyện vừa, 1953)
- *Tay đại bọm* (truyện ngắn, 1953)

Trích văn:

Một chuyện ngoại tình

Hai người lấy nhau đã gần sáu năm.

Người đàn bà đã thay đổi nhiều về hình dung cũng như về tính nết.

Có thể gọi sự thay đổi ấy là một tiến bộ mau chóng về thời Âu hóa văn minh.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Cô gái nhút nhát, từ xưa chưa hề bao giờ ra khỏi cái tỉnh nhỏ là nơi cô sinh trưởng, quanh năm ẩn nấu bên mình bà mẹ góa cần kiệm nuôi nhau trong bóng một ngôi hàng con con, đến bây giờ đã nghiễm nhiên trở thành một thiếu phụ sắc sảo lịch thiệp, một "nữ lưu tân nhân vật" hoàn toàn.

Đó là nhờ ở khiếu dễ hóa của người đàn bà, ở cái thông minh tinh ý mà cô Lan sẵn có, nhất là ở cái ý muốn nhiệt thành gây dựng của chồng cô ta.

Toán quả là một người chồng chu đáo. Đứng đắn, chí thú, yêu đời theo một quan niệm giản đơn, có tham vọng nhưng có mực thước, anh chàng này để cả lý tưởng vào sự tô điểm cho hạnh phúc gia đình. Toán mò côi sớm, được một ông chú họ cấp đỡ, được học ít, nhưng giỏi học tất, và đến năm hai mươi ba tuổi, thi đỗ, có việc làm chắc chắn, là lo ngay đến chuyện kiếm một người vợ xinh đẹp.

Toán biết Lan do một dịp về chơi Hưng Yên và được bà con mách mối. Anh ta mền phục cuộc đời cần cù của bà mẹ cũng như yêu thương cái nhan sắc hiền hậu của cô con. Địa vị của Toán được nhà gái coi bằng con mắt rất trọng vọng ngay từ cuộc ướm hỏi ban đầu, và đến khi "ông phán tòa sứ" Hà Nội trẻ tuổi ấy về cưới Lan, thì tất cả mọi người quen thuộc của hai họ ở Hưng Yên đều mừng cho Lan là gặp bước may quá chừng tốt đẹp.

Hôm cưới, sau khi đã nhắc lại cho con gái nghe hết những điều khuyên răn quan trọng, bà mẹ bảo riêng Toán:

- Em nó vụng dại lắm. Cậu nên dạy dỗ cho nó biết cách đối đãi với họ hàng. Tôi chỉ có mình nó, được phó thác nó trong tay cậu, cũng lấy làm yên tâm. Nó không được như người tỉnh thành, vợ cậu chẳng khác gì mẹ vợ cậu đâu, nó quê mùa lắm.

HUỶNH ÁI TÔNG

Toán cũng biết người mà anh ta chọn làm vợ không có một tý gì là tân thời. Học thức đơn sơ, sự giáo dục chỉ khuôn trong nền nếp cổ, nói năng thật thà và cử chỉ mộc mạc, Lan sẽ là một nét nâu sồng lạ mắt đặt vào giữa những hình sắc đô thị hào hoa. Nhưng Toán không hề lấy làm bận lòng. Riêng vẻ đẹp ý nhị của Lan cũng đủ thay thế cho những đức tính khác mà Toán sẽ hun đúc dần cho vợ. Khuôn mặt Lan nét thanh và dịu, đôi mắt Lan lẳng chìm một màu tình tứ kín đáo dưới hàng mi cong và dài, cặp môi Lan đậm thắm ngậm một thứ duyên thầm lặng đôi khi hé ra lóng lánh ở miệng cười răng đen.

Toán ngắm vợ nhiều phút sững sờ, và khoan khoái nhận thấy mỗi lúc một hiển nhiên thêm rằng mình chiếm được trong tay một thứ ngọc báu chân chất hiếm có.

Bạn đồng sự của Toán đều khen Toán là có diễm phúc. Một ông phán giả vui tính, một bữa đang giờ làm việc thấy Toán giờ xem lại bức ảnh đầu tiên anh chụp chung với vợ, cũng phải gật gù:

- Vốt phăng mà ăn mặc tân thời vào thì đến hoa khôi Hà thành cũng khó mà bì kịp.

Toán cũng nghĩ thế.

Anh tìm được một hình ảnh mà anh tự thấy hay: Lan của anh mới chỉ là cô gái giữ lụa ở thôn Trữ La, chưa là nàng Tây Thi ở cung đình nước Việt.

Rồi Toán để tâm "cải hóa" Lan.

Toán mua các sách quốc ngữ về cho Lan đọc; cắt nghĩa cho Lan những trang tuần báo tranh ảnh của Pháp nói về "đời sống mới" về thời trang. Anh rèn tập cho Lan ham chuộng những lối cư xử ăn nói của người "tinh thành". Anh lựa những lời khôn khéo để Lan sớm thấy sự quê mùa trong cách xưng hô của Lan

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

lúc ban đầu. Lan dần dần quên hẳn được tiếng "nhà" mà cô ta vẫn hay dùng, cho đó là tiếng gọi chồng âu yếm nhất. Đến lúc vợ chồng gọi nhau là "mình" khi thân mật, rồi lại gọi nhau bằng tên nữa thì Lan đã bỏ hết mọi vụng dại và khép nép của cô gái quê. Toán không ngại tiếp đón đãi đằng cả những bạn hữu sang trọng nhất. Một đôi khi (lúc đó đã ở với nhau được hai năm, Lan đã cạo rãnh và chỉ ưa mặc quần tơ trắng) chồng đã thấy hãnh diện đi chơi với vợ ở một vài đường phố đông người. Lan mặc trang phục mới càng tôn vẻ đẹp của thân hình. Cô ta đánh phấn rất khéo. Sơn phấn với quần áo đổi mới được cả cử chỉ và tính nết con người. Lan đi đứng lẹ làng trên đôi giày gót cao, nói năng hoạt bát đủ mọi điều và tỏ ra lịch thiệp không thua kém một ai trong hàng phụ nữ có chồng địa vị cao sang hơn Toán. Các bạn mới quen gia đình Toán không ai có thể ngờ được rằng vợ của Toán đã là cô dâu e thẹn với bộ yếm sồi vấy lụa ngày nào. Đến Toán cũng phải ngạc nhiên. Anh thường bảo vợ:

- Lan chắc quên mất Lan trước kia rồi đấy nhỉ?

Cô trả lời:

- Lan chả quên. Toán quên thì có. Lan vẫn nhớ mãi hình ảnh Lan ngày mới yêu Toán vì đấy là kỷ niệm sâu xa nhất trong đời của Lan.

Toán mỉm cười. Câu nói văn hoa và trơn tru này chính là thứ văn chương Lan vẫn say sưa đọc

Những cử chỉ âu yếm mới lạ, những cách vuốt ve mê mải bạo liệt, trước kia khiến người thiếu phụ rất đỗi sượng sùng, bây giờ lại chỉ làm rung động Lan trong chừng mực vừa phải...

Một buổi ẵm tằm thân lả lướt và thơm tho của Lan, Toán nhìn vào đôi mắt tươi cười của vợ và hình như thoáng nhận thấy một vẻ lạnh lẽo thờ ơ, anh bỗng gọi:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Lan!

- Gì thế Toán?

- Lan ơi!

Đôi mày Lan nâng cao lên đợi chờ và ngạc nhiên. Lời nói của Toán có một giọng tha thiết khác lạ.

- Lan ơi! Mình yêu anh chứ?

Lan phụng phịu ra bộ dỗi và lững lờ uôn éo trong tay chồng. Lan bao giờ cũng bảo Toán:

- Em chỉ biết yêu mình. Cả tâm hồn em, cả thân thể em là của mình.

Lan biết ngăn đón cả sự ngờ vực của Toán:

- Lòng em trong sạch như nước suối. Em thấy mình cứ phải gặng hỏi, em khổ lắm! Ước gì ở đời này chỉ độc trọn có hai đứa chúng ta...

Toán ôm chặt lấy Lan, nhưng anh thở dài, và xót xa nghĩ đến hồi yêu thương thứ nhất.

Anh nhớ lại những bữa tiệc, những buổi chiều bóng, chiều dài đặc biệt; trong đó nhan sắc của vợ anh lộng lẫy trước những vẻ nhìn tối tăm vì ghen ghét và những ánh mắt lóng lánh vì ước ao...

Anh điểm lại những mặt bạn hữu từ sơ đến thân, những người đã được lời chế giễu chê bai của Lan làm cho anh hơn hờ. Một khóe mắt, một miệng cười mím, một bàn tay mềm mại giơ ra bắt... Những hình ảnh đó tản mạn ở bao nhiêu trường hợp đã qua, nay hiện lại cả trong trí người chồng và rõ rệt lên, có một ý tứ bây giờ mới nhận thấy.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sự ngờ vực gieo trong lòng Toán. Mầm độc nở lên rất mau như có tay tinh ma vun tưới. Toán khổ sở ghê gớm và âm thầm.

Anh tự nhủ rằng Lan không lừa dối anh bao giờ. Không! Lan không có lý nào hết yêu anh! Và lại chứng cứ đâu? Nhưng Toán không thôi dò xét. Anh ôn lại từng cử chỉ, từng lời nói của Lan khi anh ở ngoài về, khi Lan đi chơi một mình về nhất là sau khi Lan vắng nhà buổi tối. Anh trách anh vô lý. Lan cũng đã phải bức tức với anh, và có phen phải khóc lóc. Anh yêu Lan đằm đuối hơn trước, dữ dội hơn trước. Nhưng anh càng đau đớn hơn. Cả trong lời phân trần của Lan anh cũng thấy có ý khác.

Một buổi tối thứ bảy, Toán tìm ra được nguyên do sự ngờ vực của mình.

Tối hôm đó, anh cùng Lan vào nhà hàng Gôđa phố Tràng Tiền. Lúc trở ra. Lan đi trước, anh còn ở lại trả tiền rồi ra sau. Một người quen mới trông thấy Lan, tưởng cô đi một mình, vội vã lại gần Lan và tỏ ra một sự mừng rỡ hơi ngoa, nếu chỉ là bạn thường như mọi người khác. Thái độ ấy tuy ghim giữ lại ngay, nhưng Toán đã bắt chợt được hiệu tay chặn ngừng, kín đáo của Lan và một vẻ bẽn lễn thoáng qua của người bạn.

Toán bắt tay người bạn kia vui vẻ như mọi lần. Anh có được những câu chào mời tự nhiên và một cách biểu lộ vô tâm rất khôn ngoan khiến chính anh cũng phải lấy làm lạ.

Toán ngạc nhiên hơn nữa khi nhận thấy tâm hồn mình sao mà lại bình tĩnh được đến thế và lại như thênh thang nhẹ bỗng hẳn đi.

Từ giã người bạn rồi, anh ân cần hỏi ý kiến Lan về những thứ hàng vừa mua hoặc những chuyện may sắm khác. Đối với Lan, với điều bí ẩn của Lan mà anh vừa chợt biết, anh có một thái

HUỖNH Ỉ TÔNG

độ nhũ nhận kín đũo của người lịch sự khi biết chuyện riêng của người ngoài. Anh biết cách lũnh xa đi - lũnh mặt với những bước rút lui rũn rũn. Anh cũng "không trông thấy" hai ba lần Lan nhìn trộm anh, anh ngạc nhiên rất giỏi khi Lan đũ động tới các bạn hữu để dò ý anh. Phải, Toán cố đũng vai anh chũng mù tịt không biết gì, mà đũng một cách thực tài tình. Anh đũng công phá tan bằng hết đũm mây lo ngại đi cho Lan.

Vì anh có một chủ ý.

Đũm hôm ấy, Toán nghe vợ nhắc lại những lời ỉu yếm nét mặt lộ ra đũng hết về cảm đũng sung sướng và trong những ý chua chát, anh nhận thấy mức độ can đũm lũng lũ của mình. Anh đũp lại sự vuốt ve của Lan cũng bằng những cử chỉ nồng nàn và khi hôn lên miệng Lan trước khi vợ vào phòng, Toán nghĩ đến cảnh tượng giống như lúc này, Lan ngũ nghiêng trong tay người khác.

Hơn một tuần lễ không có gì lạ trong sự chung đũng của hai vợ chũng. Lan vẫn có những cứ rất chính đũng để vãng nhà, Toán hỏi chuyện và đôi khi lại nói khô ỉu hài để Lan cười nữa. Những thứ quả kẹo bánh mà Lan thích, Toán vẫn không quên mua về, và lúc đũra cho Lan, anh vẫn trũu chọc để vợ nhắc lại những cứ chỉ và những lời nũng nũ. Lan yên tâm lắm. Lan không lo giữ gìn nữa. Toán biết đũ đến lúc thi hành cái mưu của mình.

Đũ là một cái mưu cũ điển.

- Lan ạ, chiều thứ bảy anh phải đi Nam Đũnh.

Toán vừa nói vừa thũn nhiên đũra bức thư của người bạn mời anh xuống Nam để bàn một chuyện cần.

- Chiều thứ bảy anh đi, sáng hôm sau về ngay. Nhưng thế nào anh cũng mua nhiều quả cho Lan...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Lúc ấy là chiều thứ sáu.

Toán không nhìn cái mừng rỡ có thể trong mắt Lan. Anh bảo thằng Quýt đi giặt quần áo ở thợ giặt, nói to mấy ý nghĩ thầm về cái công việc dưới Nam Định và dặn Lan sắp va ly cho anh.

Chiều thứ bảy, khi xe lửa chạy và nhìn tay Lan vẫy tiễn chào anh, Toán tính lại thời kỳ ân ái của mình với Lan: năm năm và hơn bảy tháng. Thực là ngắn ngủi, vì cái ý định anh sắp thực hành sẽ kết liễu cuộc nhân duyên này. Toán đau đớn không nặng bằng tui hờn. Cô gái tinh nhỏ kia đền đáp tấm tình quảng đại và chân thực của anh bằng sự lừa dối mà anh vẫn chỉ lường được ở bao nhiêu đàn bà khác. Anh không thể là người có độ lượng tha thứ. Anh cũng không để một điều tội lỗi qua khỏi hình phạt. Toán có lối hình phạt đặc biệt - không phải để trả thù cho tình ái: nó đã chết, mà để trả thù cho lòng tự ái bị trọng thương.

Anh xuống ga Thường Tín đi ô tô hàng ngược về Hà Nội và nghỉ trong một khách sạn đến tám giờ tối. Anh ăn cơm ở đó rồi thuê xe xích lô về chỗ ở của anh: bên một ngã đường vắng vẻ ngoài ô, một biệt thự nhỏ nhắn, tinh mạc và đủ mọi tiện nghi "để anh dựng tổ hạnh phúc". Nhà anh chia làm hai gian ngoảnh mặt ra đường. Một gian là phòng ngủ có lối ra đằng sau. Toán biết sự lợi hại của những đường lối đó.

Xem đồng hồ mới hơn tám giờ rưỡi. Đường tối và lặng lẽ như giữa đêm khuya. Anh xuống xe xích lô và ly thông thả bước về và thấy ánh sáng đèn ở bên phòng của Lan lọt qua cánh cửa chớp. Anh đứng lại im lìm như cái bóng và nhận thấy tiếng Lan thỏ thẻ từng đoạn trong tiếng thì thào đàn ông.

- Họ không đợi muộn hơn.

Anh nghĩ thầm thế và tưởng tượng đến những rung động của vợ anh trong sự ôm ấp của người chiếm quyền anh lúc đó.

HUỶNH ÁI TÔNG

Toán rất bình tĩnh. Anh biết lòng yêu đến lúc ấy thực đã chết hẳn. Sự căm hờn của anh là một mối thù ghét lạnh. Như thế ghê gớm hơn. Không một chút vội vàng. Toán còn nhìn lên một vài điểm sao trên bầu trời sâu tối. Anh biết rất rõ ràng những điều anh dự định và anh sẽ làm theo với một thứ tự tinh tường.

Toán lặng lẽ cười cả miệng để sửa soạn giọng nói. Anh trở lại phía đầu đường cách nhà độ hơn chục thước rồi bắt chước tiếng một người Sài Gòn thuê nhà ở gần đó, anh hỏi thực to:

- Ủa lạ này! Thầy Hai ở mô địa tôi vậy?

Rồi đổi giọng thường, anh tự đáp:

- Ông Tư! Tôi đi Nam Định về đây...

Câu chuyện cứ điệu ấy tiếp theo. Một mình anh đóng hai vai để diễn một lớp kịch ngắn.

- Đi Nam chi vậy? Đi hồi nào?

- À đi có việc cần! Nhưng xong rồi. Tôi đã tưởng đến mai mới về được.

- Hồng đi với cô Hai sao?

- Không, Lan ở nhà. Ông Tư đi đâu thế? Vào tôi chơi đã rồi đi.

- Tôi đi dạo chút cho khỏe... Tôi dô bây giờ muộn rồi... Thầy địa nghỉ thôi nghe.

Một tiếng cười vui vẻ, rồi:

- Xe, đi mạy!

Toán lúc đó mới lộp cộp bước về bấm chuông gọi.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Câu chuyện vừa rồi anh cố ý kéo dài để cho người trong biết anh về, có đủ thì giờ để "thu xếp". Anh mong rằng người đàn ông không quá hấp tấp đến nỗi bỏ lại một vài tang vật và nhất là đừng quên cầu cứu tới lối cổng sau. Anh lại hữu ý gọi luôn đề "người kia" đừng chạy lên đường vội. Mọi việc xem chừng nối tiếp nhau đúng như anh tính trước. Lúc thẳng nhỏ vừa ngáp thắm vừa mở cửa thì anh hỏi rất tự nhiên:

- Mợ ngủ rồi à?

- Vâng, mợ con ngủ rồi.

- Cậu mở va ly bỏ quần áo ra cho tôi, đem nước uống lên rồi cho cậu đi ngủ.

Toán vào phòng Lan, mỉm cười cúi xuống nhìn vợ. Lan nhắm mắt, bần bật ngủ trong đám gối nệm rất gọn ghẽ. Cô nhú mày lại, nhẹ nhàng giật mình khi tay chồng đặt lên vai cô.

- Lan ngủ sớm nhỉ. Em tôi ngoan quá. Việc Nam Định của anh xong rồi...

Lan hỏi trong tiếng ngáp:

- Minh! Minh về chuyến tàu nào thế?

Anh âu yếm đáp lại sự mừng rỡ của vợ và miệng cười không lộ một chút gì là mỉa mai. Toán cáo mệt, buồn ngủ, hôn vào trán vợ rồi ra. Lúc anh bỏ áo ngoài. Toán mới mỉm bên mép thành một cái cười khóe miệng.

Toán say sưa hưởng lấy cái thú ác nghiệt vỗ về mơn trớn Lan. Trong ba hôm - khi cái lo sợ vẫn chưa hết hồi hộp trong tâm thần Lan - anh nghỉ ở nhà, luôn luôn ngồi cạnh người thiếu phụ mà anh hỏi han, anh dễ dàng để nghe những lời giả dối ngọt ngào và để xem những điệu bộ thân yêu bất đắc dĩ. Toán

HUỶNH ÁI TÔNG

thường nhìn rất lâu vào đôi mắt vợ. Anh cười để trông thấy sự hốt hoảng trong đó. Rồi điên cuồng, anh ôm ghì lấy tấm thân run rẩy, ngửa đầu vợ trên lưng ghế và dữ dội gấn một cái hôn mãi miết lên miệng Lan. Nén tất cả sự ghê tởm trong lòng và giữ giọng thật ôn tồn, Toán nói với vợ những lời ca tụng quá đáng:

- Minh ơi! Lan của anh, Lan quý báu của lòng anh, anh có điểm phúc không biết ngần nào...

"Lan của anh ơi! Vợ yêu dấu, vợ trung thành của Toán..."

"Anh tự phụ vì có người vợ trong trắng, trinh bạch, hiền đức như Lan của anh..."

Những lời kiểu cách đó, sau cùng, khiến cho Lan sinh gờm sợ. Lan không thể đừng đoán thấy một sự gì khác thường...

Có lúc người thiếu phụ tưởng chừng chỉ là một xác thịt để đợi chịu sự vầy vò của Toán.

Lan lúc nào cũng e dè, luôn luôn lo nghĩ. Thái độ Toán ngày một thêm kỳ quặc.

Giữa lúc tư thế thân cận, Lan hỏi liềm một câu để dò ý Toán thì người đàn ông thốt nhiên cười gằn một tiếng, buông Lan đó, đi ra. Một lần Toán đáp lại những lời êm ái của Lan bằng một câu vu vợ:

- Anh mới khám phá được những điều bí hiểm nhất của lòng một con người! Thật đấy Lan của anh ạ!

Lan không dám hiểu rõ hơn câu nói ấy. Lan chịu những thống khổ độc địa thái quá. Toán không để cho Lan biết chắc chắn bề nào. Sự ngờ vực này tai quái như một ác bệnh.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau cùng, sau hơn một tuần lễ nhục nhã, ê chề mà không dứt khoát ra sao, Lan tái người đi khi thấy Toán yên lặng bước về tay cầm một con dao sẵn lưỡi nhọn sắc và sáng loáng. Linh giác của Lan mách bảo, hay một tia lửa lạnh trong mắt Toán đã khiến Lan thấy sự chẳng lành? Lan nhìn trộm Toán luôn và lấy hết sự can đảm để giữ cho giọng nói khỏi run, cô ta hỏi:

- Anh mua cái này đây à?

Thì Toán nhìn vợ một cách lạ lùng. Anh im lặng nhếch miệng cười và thực không có cảm giác nào rùng rợn hơn - một giọng Sài Gòn từ miệng anh thốt ra, đáp lại:

- Phải đa! Qua mua tặng làm kỷ niệm cho mình đó.

Những câu sau, cũng bằng thứ tiếng Sài Gòn mà Lan đã nhận biết - và đã hiểu - là những lời tương tự như thế - ngọt ngào và ghé gớm; nhưng Lan không còn nghe được rõ ràng.

Một thế giới đã khuynh loạn trong tâm thần Lan. Hai mắt đầm đìa nước mắt cô đợi chờ lưỡi dao kia cắm ngập vào trái tim mình. Trong sự kích động bi đát của phút nghiêm trọng cuối cùng, cô đợi hình phạt tội lỗi mình bằng cả tâm hồn thâm thiết, đê mê, và ngà say trong một thứ cam tâm khoái lạc, thần bí.

o O o

Nhưng Toán không động tới mình vợ.

Toán để yên cho Lan sống cùng nhà và - anh rắp tâm thế - ở ngoài cuộc đời của anh.

*Rút từ tập truyện ngắn
Bên đường thiên lôi, 1936.*

Trích thơ:

HUỖNH ÁI TÔNG

Nhớ rừng

(Lời con Hồ ở vườn Bách thú,
Tặng Nguyễn Tường Tam)

*Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt,
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.
Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ,
Giương mắt bé diều oai linh rùng rợn,
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi.
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Vớ cặp báo chuồng bên vô tư lự.
Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ,
Thủa tung hoành hống hách những ngày xưa.
Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Vớ tiếng gió gào ngàn, vớ giọng nguồn hét núi,
Vớ khi thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên, đồng dục, đường hoàng,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
Vờn bóng âm thâm, lá gai, cỏ sắc.
Trong hang tối, mắt thân khi đã quắc,
Là khiến cho mọi vật đều im hơi,
Ta biết ta chúa tể của muôn loài
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.*

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng.
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! thời oanh liệt nay còn đâu?*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Nay ta ôm niềm uất hận ngàn sâu,
Ghét những cảnh không đời nào thay đổi,
Những cánh sừa sang, tầm thường, giả dối:
Hoa chàm, cỏ xén, lối phăng, cây trồng;
Giải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém;
Dăm vùng lá hiến lành không bí hiểm,
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả âm u.*

*Hồi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!
Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị.
Nơi thành thang ta vung vẩy ngày xưa
Nơi ta không còn được thấy bao giờ
Có biết chăng trong những ngày ngao ngán,
Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn
Để hồn ta phảng phát được gần người,
- Hồi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!
(1936)*

Đàn nguyệt

(Trên sông Hương một đêm trăng)

*Lòng ta hồi! Thôi đừng lên tiếng nữa!
Lặng mà nghe đờn nẩy khúc sầu thương.
Ngón tay rung, rung động cả đêm sương.
Khiến trăng nước đắm mơ hồ ly biệt,
Khiến trong gió ngưng đọng niềm thống thiết
Của bao nhiêu người đẹp khát tình duyên
Ôm nhớ nhưng còn nức nở bên đèn.*

*Đêm khuya vắng thêm gọi thời xa vắng,
Tiếng bi ai như vẽ hình cay đắng
Của chia phôi, cùng thương tiếc đợi chờ
Trong bao thiên tình sử nả nùng xưa.*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Thấy chẳng ai? trên sông khuya im sóng
Bâng khuâng trôi một con thuyền mơ mộng,
Thuyền lênh đênh gieo giữa cõi sương tan
Tiếng ngậm ngùi muôn thửa của thời gian.
Biết chẳng ai? bao nhiêu điều cực khổ
Với bao nỗi hờn oan trong vũ trụ
Cùng hẹn hò thu lại một đêm nay,
Đương nỉ non thánh thót ở trên giây,
Theo ngón đê mê của bàn tay nghệ sĩ.
Thuốc độc êm đêm, ôi! giọng đàn kiêu mi,
Bởi vì đâu gieo xuống mãi lòng ta
Những giọt nồng tê tái vị say xưa ?*

Đêm mưa gió (Tặng Đỗ Đức Thu)

*Ta vừa đắm trong giấc mơ ghê tởm:
Vừa buông tay ôm áp gái giang hồ.
Đầy xác thịt, đầy tâm hồn còm lợm
Vị chán chường tràn lẩn thú cay chua.*

*Mặc tấm thân lỏa lồ say mệt ngủ,
Ta ngồi, đắm nghe ngóng tiếng đêm sâu;
Trên mái ngói cả một trời mưa gió
Vẫn sục sùi dai dẳng suốt canh thâu,*

*Suốt canh thâu, đồng hồ treo bức vách
Thong thả đưa, thong thả đếm từng giây,
Rành rọt điểm trong lòng ta tịch mịch
-- Trong lòng ta u tối gió mưa bay.*

*Ta ngồi đó; mắt van lơn tha thiết
Thăm kêu xin Buồn Nản tránh xa đi;
Gọi khiêu khích, chúi vào trong mãi miết,
Để cho lòng tìm lại chút đê mê.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Nhưng đau đớn! -- Tâm-hồn ngao ngán quá
Thú vui tàn. -- Mà giá ngắt như băng,
Trái tim môi, không buồn sôi nổi nữa.
-- Ngoài đêm khuya mưa gió vẫn không ngừng...*

Bâng khuâng

*Trời xanh dịu, sợi mây hồng lơ lửng,
Trên bờ sông cô em đang thơ thần,
Đứng lặng nhìn mặt nước chiếc thuyền trôi
Vời ánh chiều thu bầm tím chân trời.
Cô buồn. Mà vì đâu, cô chẳng biết.
Có lẽ bao nỗi âm thầm, tha thiết
Bấy lâu nay vẫn ẩn kín một bên lòng,
Bỗng dưng nhân một phút hư không
Trước cảnh mộng mị mừng nơi sông nước,
Đã khiến cho tâm hồn cô man mác.*

*Gió đưa cành lá, gheo áng tóc mai,
Cùng cô em chung một tiếng thở dài,
Mà giọt sương chiều điểm thưa trên má
Cùng long lanh với hạt châu trên lá.*

*Tuy nhiên, trong lúc bâng khuâng,
Cô thấy lòng cô phơi phới lâng lâng
Như bay cao, như tan theo mây gió,
Cô khoan khoái trong khi buồn thảm đó,
Chính vì hồn thu vì vút ban chiều
Đã nhắc cho cô thấy lòng cô yêu.
Làn đầu hết, lòng cô mang tình ái,
Ôi vết thương xâu dịu dàng tê tái!
Nhưng yêu ai ? mà đã có ai yêu ?
Cô chỉ biết trông sông nước dịu hiu.
Trông mây gió gửi nỗi buồn êm ái.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Thế Lữ là một con người đa tài ở các lãnh vực văn, thơ, kịch. Văn ông viết những truyện kinh dị đường rừng. Về thơ ông là một trong những người đem thơ mới vươn tới chỗ có vị trí cao hơn, xa hơn, được ưa chuộng hơn. Còn về kịch, ông đã trọn đời cống hiến nào là sáng tác, diễn kịch, lập ban kịch, dùng kịch để góp phần vào công cuộc kháng chiến. Cuối đời, ông vào sống ở thành phố Hồ Chí Minh để an hưởng tuổi già, có lẽ đó cũng là tấn kịch cuối cùng của đời, vai diễn đầy ý nghĩa.

Tài liệu tham khảo:

- Thế Lữ Web: vi.wikipedia.org

Thế Lữ là một con người đa tài ở các lãnh vực văn, thơ, kịch. Văn ông viết những truyện kinh dị đường rừng. Về thơ ông là một trong những người đem thơ mới vươn tới chỗ có vị trí cao hơn, xa hơn, được ưa chuộng hơn. Còn về kịch, ông đã trọn đời cống hiến nào là sáng tác, diễn kịch, lập ban kịch, dùng kịch để góp phần vào công cuộc kháng chiến. Cuối đời, ông vào sống ở thành phố Hồ Chí Minh để an hưởng tuổi già, có lẽ đó cũng là tấn kịch cuối cùng của đời, vai diễn đầy ý nghĩa.

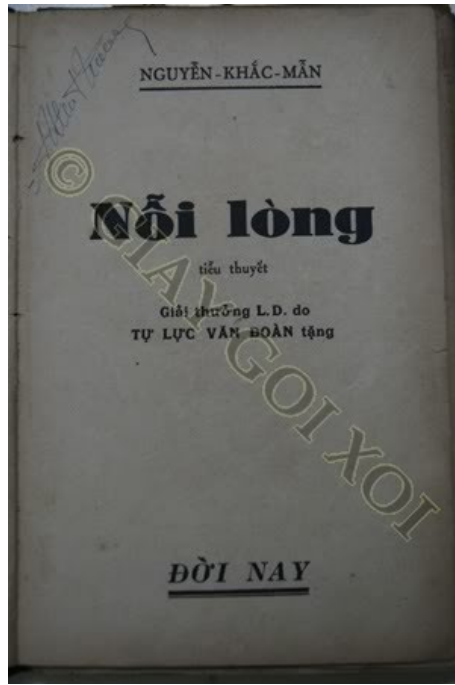
Tài liệu tham khảo:

- Thế Lữ Web: vi.wikipedia.org



HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

3) Nguyễn Khắc Mẫn



Nguyễn Khắc Mẫn (1906-)

Nguyễn Khắc Mẫn sinh ngày 28 tháng 8 năm 1906, quê ở Tiên Du, Bắc Ninh. Dạy học từ năm 1929.

Năm 1937, tiểu thuyết *Nổi lòng* của ông được giải khuyến khích của Tự Lực Văn Đoàn.

Năm 1952, Tác phẩm *Ông Cốc* đã được tặng giải khuyến khích Giải thưởng Văn nghệ Việt Nam (1951 - 1952)

Sau năm 1954, ông là Hiệu trưởng trường cấp 3 Việt Bắc, trường Trung Học Sư Phạm Lạng Sơn.

HUỶNH ÁI TÔNG

Nguyễn Khắc Mẫn cho biết đã đi dự Đại hội Nhà văn Việt Nam lần thứ nhất năm 1957. Nhưng cho đến năm 1961, ông mới được kết nạp hội viên Hội Nhà văn, do Tổng thư ký Hội Nguyễn Đình Thi ký quyết định.

Tác phẩm:

- *Nỗi lòng*
- *Mẹ tôi*
- *Lòng cha*
- *Rượu cần chẳng uống mà say*
- *Ông Cốc*
- *Ông lão ăn mày*
- *Đồng tiền hai mặt* (hai tập, phóng sự hồi ký)
- *Kin Lầu*

Trích văn:

Ông lão ăn mày

Ông lão ăn mày!

Người ta gọi ông thế vì ông nghèo và không có nhà cửa. Thực ra, ông chưa hề chìa tay xin ai một đồng Bảo Đại.

Có lẽ ông chưa ngoài 70 tuổi. Nhưng mưa gió, công việc khó nhọc, sự đói rét đã làm ông già hơn ngày tháng. Lưng ông hơi còng, tóc ông mới bạc quá nửa, nhưng đôi má hóp, làm sao mà chân tay khô đét và đen xám. Riêng mắt ông còn tinh sáng.

Người ta không rõ ông ở đâu và lại đến Phủ Lý từ bao giờ.

Ngày, ông nay đây mai đó. Đêm, ông ngủ trong hiên trường con giai Phủ Lý, trước cửa lớp tư. Sáng nào dậy, ông cũng quét sạch chỗ ông nằm, rồi mới ra đi. Cũng trong hiên ấy, còn ba,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

bốn người nghèo khổ khác đến ngủ nhờ. Nhưng họ không được cẩn thận như ông. Sau khi họ mang bị gậy ra khỏi chỗ nằm, người ta thường thấy sót lại nào cơm khô, nào giẻ rách, nào rác bẩn từ nón mê, áo toại thùng của họ rơi ra. Đã nhiều lần, ông lão trách mắng họ:

- Trường học của người ta, chứ nhà mình đâu mà bày ra như thế.

- Làm quái gì có nhà, mà "nhà mình"...- một đôi khi họ đáp lại lời ông.

Ông làm thình, thờ dài, yên lặng. Nhưng lời ông bao giờ cũng có kết quả. Không phải bọn họ sợ ông - nào ông có quyền gì đâu! Họ chỉ lo người coi trường đuổi họ. Chỗ họ ngủ cao ráo quá, kín gió quá, họ còn tìm đâu được một nơi nào như thế để qua đêm, nhất là những đêm đông gió buốt thấm vào tận xương tủy. Họ rùng mình khi nghĩ đến những bờ hè ướt át của nhiều nhà trong phố; muốn xua đuổi họ, người ta đã nghĩ được một cách rất giản dị và hiệu nghiệm: đổ nước lênh láng ra trước cửa nhà.

Tôi được biết ông lão trong một sáng đông đậm ẩm.

Ở trường về, từ đằng xa, tôi đã thấy ông ngồi co ro trước cửa nhà tôi. Nghe tiếng gót giày tôi đi trên thềm gạch, ông ngẩng lên chào, giọng nhỏ và hồi run:

- Bẩm ông...

- Tôi không dám.

- Chỗ này nắng, cháu ngồi nhờ ông một lúc cho ấm.

- Được, cụ cứ ngồi.

HUỶNH ÁI TÔNG

- Cháu sẽ quét cẩn thận, không dám để rác bần đâu.

- Thế thì hay lắm.

Rồi ông lại cầm cúi xuống chiếc rổ tre đang đan dở.

Tôi vào nhà ăn cơm.

Ông đi lúc nào, tôi không để ý đến, chắc lúc mặt trời lên cao đã xé ánh nắng ra khỏi cửa nhà tôi, chỗ ông ngồi đan, đổ ai tìm thấy một nút lạt, một tơ tre, một sợi mây nhỏ.

Buổi chiều, tôi không thấy ông đến. Ý hẳn ông đi tìm những nơi kín gió và nắng chiều. Ông chỉ có một chiếc áo dài thâm rách nhiều chỗ. Tôi nghiệp.

Sau buổi ấy là chủ nhật. Giời hoe nắng từ sáng sớm. Tuy vậy, ngồi trong nhà tôi mặc áo len còn thấy lạnh.

Lúc ra tựa cửa, tôi đã thấy ông lão đang ngồi đan ở chỗ cũ. Tôi gọi chuyện:

- CỤ DẬY SỚM NHÌ!

Ông ngẩng nhìn:

- BẮM ÔNG! CHÁU LẠI NHỜ ÔNG BUỔI NỮA...

- Vâng, nào tôi có thiệt gì!

- ÔNG XEM! HÔM QUA CHÁU CÓ DÁM ĐỂ BẦN TÍ NÀO ĐẬU.

- CÓ. TÔI BIẾT.

- Cháu nghèo đói thật, nhưng không muốn để ai chê trách

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

minh.

- Cụ nghĩ thế phải lắm. Quê cụ ở đâu?

- Cháu ở Bắc Ninh.

Tôi cảm thấy lòng nao nao. Tôi đi làm xa đã lâu, gặp người cùng tỉnh đã nhiều, nhưng chưa bao giờ tôi thấy lòng tôi xúc động như lúc ấy. Tại ông lão ở trong tình cảnh đáng thương? Hay ảnh hưởng của gió đông vi vút? Nào tôi biết. Lòng tôi có bảo tôi đâu?

...

Trên trang Mạng Sách xưa đã có nhận xét về cây bút Nguyễn Khắc Mẫn:

Là nhà giáo, Nguyễn Khắc Mẫn dùng tài nguyên rung cảm đời sống gõ đầu trẻ viết văn. Nhân vật chính truyện của ông đều là cậu giáo mới ra đời, hoặc dạy học ở thôn trang hay tỉnh lỵ, yêu đương, mơ mộng. Ông là nhà văn tâm tình tiến bộ, văn truyền cảm, lãng mạn khổ đau. Nhân vật, bối cảnh có hình tượng sống, đem kinh nghiệm cuộc đời bản thân vào văn chương. Có thể coi Nguyễn Khắc Mẫn là nhà văn nổi tiếng muộn màng của giai đoạn quá độ, trước giờ khởi điểm cách mệnh 1945.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Khắc Mẫn Web: sachxua.net

HUỶNH ÁI TÔNG

4) Đoàn Phú Tứ



Đoàn Phú Tứ (1910-1989)

Ông sinh ngày 10 tháng 9 năm 1910 tại Hà Nội. Quê quán ông ở Tử Nê, huyện Tiên Du (nay là huyện Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh.

Lúc trẻ, ông học ở trường Bưởi (nay là trường Trung học phổ thông Chu Văn An, Hà Nội) và trường Albert Sarraut (nay là trường Trung học Phổ thông Trần Phú - Hoàn Kiếm).

Năm 1925, ông bắt đầu viết văn khi còn học lớp nhất. Những bài văn đầu tiên là những bài từ khúc đăng *Đông Pháp thời báo*.

Năm 1932, ông thi đỗ Tú tài ban Triết học. Sau đó, ông theo học Đại học Luật, nhưng chỉ đến năm thứ hai thì bỏ học đi làm báo. Ông viết cho các báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay*, *Hà Nội báo*...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Khoảng năm 1935, ông bắt đầu viết kịch. Và trong khoảng thời gian 10 năm sau đó, ông đã viết và cho in nhiều kịch. Ngoài ra, ông còn là người tổ chức kịch đoàn (ban kịch Tinh hoa), làm

đạo diễn và thủ vai trong nhiều vở.

Năm 1937, ông làm Chủ nhiệm tờ *Tinh hoa*.

Năm 1939, ông cùng với các văn nghệ sĩ cùng chí hướng sáng tạo, gồm các nhà văn, nhà thơ: Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Sanh, Nguyễn Lương Ngọc; họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung và nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát thành lập nhóm *Xuân Thu nhã tập*. Đến tháng 6 năm 1942, thì họ xuất bản được một tập sách có cùng tên là *Xuân Thu nhã tập* (do Xuân Thu thư lâu xuất bản), gồm một số bài thơ, văn xuôi triết lý và tuyên ngôn nghệ thuật của nhóm.

Năm 1941, Đoàn Phú Tứ và bài thơ "Màu thời gian" của ông được Hoài Thanh và Hoài Chân giới thiệu trong quyển *Thi nhân Việt Nam* (xuất bản năm 1942).

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông hoạt động văn nghệ ở Thanh Hóa rồi Việt Bắc. Ông có chân trong tòa soạn tạp chí *Văn nghệ*, trong Ban chấp hành Đoàn Sân khấu Việt Nam và Hội Văn hóa Việt Nam.

Năm 1946, ông được bầu vào Quốc hội Việt Nam khóa I, nhưng sau đó đã đào nhiệm từ năm 1951.

Theo tài liệu, thì trong lúc làm đại biểu Quốc hội, ông đã viết thư gửi lên Chủ tịch Hồ Chí Minh để tố cáo Đại tá Trần Dụ Châu. Sau đó, Hồ Chủ Tịch đã ra lệnh điều tra làm rõ vụ việc, và Trần Dụ Châu đã bị Tòa án binh tối cao tuyên án tử hình năm 1950 vì tội tham nhũng.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1951-1954, ông dạy Đại học Văn khoa và một vài trường tư thục ở Hà Nội.

Sau khi hòa bình lập lại năm 1954, khoảng 20 năm cuối đời, ông tiếp tục viết và dịch (ký bút danh Tuấn Đô) được nhiều tác phẩm có giá trị. Năm 1984, ông nhận Giải thưởng văn học dịch của Hội Nhà văn Việt Nam.

Ngày 20 tháng 9 năm 1989, Đoàn Phú Tứ mất trong cảnh nghèo tại Hà Nội, hưởng thọ 79 tuổi. Nghe theo lời trăng trối của bạn, nhà văn Phùng Quán đã 'bạo gan' đến Văn phòng Quốc hội để xin tiền mai táng, và được chấp thuận....

Tác phẩm:

- *Những bức thư tình* (gồm 6 vở kịch ngắn, Đời Nay, 1937)
- *Mơ hoa* (gồm 6 vở kịch ngắn, Đời Nay, 1941)
- *Ghen* (Nguyễn Du, 1942)
- *Ngã ba* (kịch dài, đăng báo Thanh nghị, 1943)
- *Thằng cuội ngồi gốc cây đa* (kịch ngắn đăng báo báo Thông tin, 1944)
- *Trở về* (kịch ngắn, Chính trị cục xuất bản, 1949)
- *Phương pháp viết kịch* (giáo trình, Minh Đức, 1950)
- *Đi tìm chủ từ trong vài đoạn văn “Đoạn trường tân thanh”* (Hội Văn hóa Việt Nam, 1949).

Ông đã dịch một số kịch và tiểu thuyết với bút danh Tuấn Đô:

- *Lão hà tiện* (Molière - Văn Học, 1968)
- *Trưởng giả học làm sang* (- Văn Học, 1968)
- *Đỏ và đen* (Stendhal- Văn Học, 1968)
- *Tuyển tập kịch Mụy-sê* (Alfred de Musset - Văn Học, 1975)
- *Hài kịch Shakespeare, tập I*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Pantagruel* (của François Rabelais)
- *Tuyển tập kịch Henrik Ibsen*

Trích thơ:

Màu thời gian

*Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió xanh
Dịu vương hương ám thoảng xuân tình*

*Ngàn xưa không lạnh nữa, Tàn Phi
Ta lặng dăng nàng
Trời mây phảng phát nhuốm thời gian
Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngát
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh
Tóc mây một món chiếc dao vàng
Nghìn trùng e lệ phụng quân vương
Trăm năm tình cũ lìa không hận
Thà nép mành hoa thiếp phụ chàng
Duyên trăm năm đứt đoạn
Tình muôn thuở còn hương
Hương thời gian thanh thanh
Màu thời gian tím ngát.*

Ánh trăng

*Mái miết đường đời đã bấy lâu,
Biếng nhìn trăng cũ muốn quên sầu;
Đêm nay bỗng thấy bên song ngõ
Một ánh xanh mờ thoảng tự đâu,
Leo lét gọi khêu tình quá vắng,
Lòng thơ bao xiết nỗi thương đau;*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Vung chẵn toan rữ màn đen tối,
Mắt lệ đờ trong vành ngọc cao.*

Tủi

“Vật mình tức tối mộng không xong”

*Nhắm mắt ôm vùi chiếc gói bông,
Âng khuâng tìm giấc phấn hương nồng;
Phấn hương chưa ủ tình yêu lạnh,
Em chết ! Trời ơi ! Anh tủi lòng...*

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia có nhận xét về kịch và thơ của Đoàn Phú Tứ:

Đoàn Phú Tứ là một trong số ít người đi đầu (về sáng tác cũng như về trình diễn) trong lịch sử kịch nói Việt Nam thời non trẻ.

Về nội dung tư tưởng, có thể chia kịch của ông thành hai xu hướng chính: Tình yêu (tiểu biểu là 2 tập: “Những bức thư tình” và “Mơ hoa”) và triết lý (tiểu biểu là 2 tập: “Ngã ba”, “Thằng cuội ngồi gốc cây đa”). Tuy nhiên hai xu hướng này không hoàn toàn tách biệt, vì trong kịch tình yêu ít nhiều đều có yếu tố triết lý, và ngược lại... Về phương diện nghệ thuật, nói chung kịch bản của ông có kịch tính cao, nhân vật có bản sắc, bố cục chặt chẽ... Ngoài ra, tuy ít làm thơ, nhưng ông cũng nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam trong phong trào Thơ mới với bài thơ "Màu thời gian". Với thi pháp đặc sắc, cùng với thi tứ chân thành mà kín đáo, bài thơ đã được nhiều người tán thưởng.

Tài liệu tham khảo:

- Đoàn Phú Tứ Web: vi.wikipedia.org
- Đoàn Phú Tứ Web: poem.tkaraoke.com

5) Thanh Tịnh



Thanh Tịnh - Trần Văn Ninh (1911-1988)

Thanh Tịnh tên thật là Trần Văn Ninh, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1911 tại làng Dương Nỗ, ngoại ô Huế, khi lên 6 tuổi được đổi là Trần Thanh Tịnh, Các bút danh khác của ông là: Thịnh Không, Pathé (trước 1945), Thanh Thanh, Trinh Thuần (sau 1945).

Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán, đến năm 11 tuổi theo học chữ Quốc ngữ tại trường tiểu học Đông Ba và trung học Pellerin của giáo hội Thiên Chúa giáo ở Huế.

Đỗ bằng Thành chung, năm 1933, ông đi làm ở các sở tư rồi sau đó làm nghề dạy học. Thời gian này, ông bắt đầu viết văn, làm thơ và cộng tác với các báo *Phong hóa*, *Ngày nay*, *Hà Nội báo*, *Tiểu thuyết thứ Năm*, *Thanh Nghị*, *Tinh Hoa*... Sáng tác đầu tay của ông là truyện "Cha làm trâu, con làm ngựa" đăng trên *Thần kinh tạp chí* năm 1934.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1936, Thanh Tịnh cho xuất bản tập thơ *Hận chiến trường*.

Năm 1941, ông và hai bài thơ của ông "Mòn môi" và "Tơ trời với tơ lòng" được Hoài Thanh- Hoài Chân giới thiệu trong quyển *Thi nhân Việt Nam* năm 1942.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Thanh Tịnh làm Tổng thư ký Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ.

Năm 1948, ông gia nhập bộ đội. Sau đó, ông tham gia phụ trách đoàn kịch Chiến Thắng của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Năm 1945, ông tham gia phụ trách rồi làm Chủ nhiệm tạp chí *Văn nghệ quân đội*. Về sau, ông thôi làm lãnh đạo, để chuyên sáng tác.

Năm 1957, ông tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, và trở thành Ủy viên Ban chấp hành Hội khóa I, II.

Ngoài ra, ông còn là Ủy viên Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, và mang cấp bậc Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam trước khi nghỉ hưu.

Thanh Tịnh mất ngày 17 tháng 7 năm 1988 tại Hà Nội. Hiện phần mộ ông đặt tại núi Thiên Thai phía Tây thành phố Huế.

Tác phẩm:

- *Hận chiến trường* (thơ, 1936)
- *Quê mẹ* (truyện ngắn, 1941)
- *Chị và em* (truyện ngắn, 1942)
- *Ngậm ngải tìm trầm* (truyện ngắn, 1943)
- *Sức mờ hôi* (thơ và ca dao, 1954)
- *Những giọt nước biển* (tập truyện ngắn, 1956)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Đi từ giữa mùa sen* (truyện thơ, 1973)
- *Thơ ca* (thơ, 1980)
- *Thanh Tịnh đời và văn* (1996).

Trích văn:

Tôi đi học

Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm mênh mang của buổi tựu trường. Tôi không thể nào quên được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường, lòng tôi lại tung bùng rộn rã.

Buổi sáng mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học.

Tôi không lội qua sông thả diều như thằng Quý và không ra đồng nô hò như thằng Sơn nữa. Trong chiếc áo vải dù đen dài tôi cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn.

Dọc đường tôi thấy mấy cậu nhỏ trạc bằng tôi, áo quần tươm tất, nhí nhảnh gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem mà tôi thèm. Hai quyển vở mới đang ở trên tay tôi đã bắt đầu thấy nặng. Tôi bặm tay ghi thật chặt, nhưng một quyển vở cũng chùi ra và chênh đầu chúm xuống đất. Tôi xóc lên và nắm lại cẩn thận. Mấy cậu đi trước ôm sách vở thiệt nhiều lại kèm cả bút

HUỶNH ÁI TÔNG

thước nữa. Nhưng mấy cậu không để lộ vẻ khó khăn gì hết. Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi:

- Mẹ đưa bút thước cho con cầm. Mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm:

- Thôi để mẹ nắm cũng được.

Tôi có ngay cái ý kiến vừa non nớt vừa ngây thơ này: chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước. Ý nghĩ thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi. Trước sân trường làng Mỹ Lý đầy đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang làng Hòa An bầy chim quyen với thằng Minh, tôi có ghé trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng gì khác là nhà trường cao ráo sạch sẽ hơn các nhà trong làng. Nhưng lần này lại khác. Trước mặt tôi, trường Mỹ Lý vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình Hòa Ấp. Sân nó rộng, mình nó cao hơn những buổi trưa hè đầy vắng lặng.

Lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ. Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới bỏ ngõ đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. Họ thềm vụng và ước ao thắm được như những học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ.

Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp. Chung quanh những cậu bé vụng về lúng túng như tôi cả. Các cậu không đi. Các cậu chỉ theo sức mạnh kéo dui các cậu tới trước. Nói các cậu không đứng lại càng đúng hơn nữa. Vì hai chân các cậu cứ dềnh dàng

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

mãi. Hết co lên một chân, các cậu lại duỗi mạnh như đá một quả banh tưởng tượng.

Chính lúc này toàn thân các cậu cũng đang run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp. Ông đốc trường Mỹ Lý cho gọi mấy cậu học trò mới đứng lên trước lớp ba. Trường làng nhỏ nên không có phòng riêng của ông đốc. Trong lúc ông đọc tên từng người, tôi cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập. Tôi quên cả mẹ tôi đang đứng sau tôi. Nghe gọi đến tên, tôi tự nhiên giật mình và lúng túng. Sau khi đọc xong mấy mươi tên đã viết sẵn trên mảnh giấy lớn, ông đốc nhìn chúng tôi nói sẽ:

- Thế là các em đã vào lớp năm. Các em phải cố gắng học để thầy mẹ được vui lòng, và để thầy dạy chúng em được sung sướng. Các em đã nghe chưa ? (Các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có tiếng dạ rang của phụ huynh đáp lại.)

Ông đốc nhìn chúng tôi với cặp mắt hiền từ và cảm động. Mấy cậu học trò lớp ba cũng đua nhau quay đầu nhìn ra. Và ngoài đường cũng có mấy người đứng dừng lại để nhìn vào. Trong những phút giây này chúng tôi được người ta ngắm nhìn nhiều hơn hết. Vì vậy đã lúng túng chúng tôi càng lúng túng hơn. Ông đốc lấy cặp kính trắng xuống rồi nói:

-Thôi, các em đứng đây sắp hàng để vào lớp học.

Tôi cảm thấy sau lưng tôi có một bàn tay dịu dàng đẩy tôi tới trước. Nhưng người tôi lúc ấy tự nhiên thấy nặng nề một cách lạ. Không giữ được chéo áo hay cánh tay của người thân, vài ba cậu đã từ từ bước lên đứng dưới hiên lớp. Các cậu lúng lẻo nhìn ra sân, nơi mà những người thân đang nhìn các cậu với cặp mắt lưu luyến. Một cậu đứng đầu ôm mặt khóc. Tôi bất giác quay lưng lại rồi dúi đầu vào lòng mẹ tôi nức nở khóc theo. Tôi nghe sau lưng tôi, trong đám học trò mới, vài tiếng

HUỶNH ÁI TÔNG

thút thít đang ngập ngừng trong cổ. Một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc tôi. Ông đốc nhần nại chờ chúng tôi.

- Các em đừng khóc. Trưa này các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai các em lại được nghỉ cả ngày nữa.

Sau khi thấy hai mươi tám cậu học trò sắp hàng đều đặn dưới hiên trường, ông đốc liền ra dấu cho chúng tôi vào lớp năm. Một thầy trẻ tuổi, gương mặt hiền từ, đang đón chúng tôi vào cửa lớp.

Trong thời thơ ấu tôi chưa bao giờ xa mẹ tôi như lần này. Tôi cũng lầy lợm vì có những hôm đi chơi suốt cả ngày với chúng bạn ở đồng làng Lê Xá, lòng tôi vẫn không cảm thấy xa nhà hay xa mẹ tôi chút nào hết.

Một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Trông hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay hay. Tôi nhìn bàn ghế chỗ tôi ngồi rất cẩn thận rồi tự nhiên nhận là vật riêng của mình. Tôi nhìn người bạn tí hon ngồi bên tôi, một người bạn tôi chưa hề biết, nhưng lòng tôi vẫn không cảm thấy sự xa lạ chút nào. Sự quen thuộc ấy tự nhiên và bất ngờ quá đến tôi cũng không dám tin là có thật.

Một con chim con liệng đến đứng trên bờ cửa sổ, hót mấy tiếng rụt rè rồi vỗ cánh bay cao. Tôi đưa mắt thèm thớm nhìn theo cánh chim. Một kỷ niệm cũ đi bầy chim giữa cánh đồng lúa bay trên bờ sông Viêm sống lại đầy đặn trong trí tôi. Nhưng những tiếng phàn của thầy tôi gạch mạnh trên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật. Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm bẩm đọc: Bài tập viết: Tôi đi học.

(Trích: *Tôi đi học* - Thanh Tịnh)

Trích thơ:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Cô láng giềng tôi

*Cô láng giềng tôi đẹp mặn mà,
Môi hồng luôn điểm nụ cười hoa
Gặp tôi qua ngõ thì cô đã
thỏ thẻ: "Mời anh ghé lại nhà."*

*Bên đường tôi ngắt cánh hoa lê
Bỗng gặp cô em gánh gạo về.
Trên gạo cô mời tôi đến để:
Thúng này sách vở, thúng này... lê.*

*Tôi si giọng hát của cô em
Trong tréo, thơ ngây giọng rĩ rên.
Gấp sách tôi ngồi vợ vẫn mộng
Giật mình canh vạc đã kêu đêm.*

*Một hôm tôi viết bức thư tình
Tạm biệt cô em đến Đé kinh.
Đôi má ửng hồng cô đến nói,
Nói hoài chỉ được: "Em yêu anh".*

*...Về nhà độ ấy nhãn còn non
Cách mặt cô em mấy hạ tròn.
Thôn thức bên nhà hơi hát nhẹ
Nhẹ nhàng mới biết hát ... ru con.*

(Hà Nội báo, số 17 ngày 29-4-1936)

Nhớ Huế quê tôi

*Sông núi vượn dài tiếp núi sông
Cò bay thẳng cánh nổi đồng không
Có người bảo Huế xa, xa lắm
Nhưng Huế quê tôi ở giữa lòng.*

HUỖNH ÁI TÔNG

Mười một năm trời mang Huế theo
Đèo cao nắng tắt bóng cheo leo
Giọng hò mái đẩu vờn mây núi
Man mát sông Hương lướt đỉnh đèo

Tôi gặp bao người xứ Huế xa
Đèn khuya thức mãi chí xông pha
Mở đường giải phóng về quê mẹ
Dựng khắp non sông bóng xóm nhà

Có bao người Huế không về nữa.
Gửi đá ven rừng chếp chiến công
Có mồ liệt sỹ nâng lòng đất.
Buồm phá Tam Giang gió thổi lòng.

Nặng trĩu trăm năm bóng cổ thành
Bao lần máu đỏ nhuộm đồng xanh
Cờ sao ngày ấy buồn cung cấm
Sông nước xôn xao núi chuyển mình

Bao độ thu về, thu lại qua
Huế tôi thăm thẳm nhớ con xa
Mỗi lần phượng nở rung màu đỏ
Càng giục canh sương rộn tiếng gà.

Mòn mỏi

Em ơi nhẹ cuốn bức rèm tơ
Tìm thử chân mây khói toả mờ
Có bóng tình quân muôn dặm ruổi
Ngựa hồng tuôn bụi cõi xa mơ

Xa nhìn bên cõi trời mây
Chị ơi em thấy một cây liễu buồn.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Bên rừng em hãy lặng nhìn theo,
Có phải chăng em ngựa xuống đèo?
Chị ngỡ như chàng lên tiếng gọi
Trên mình ngựa hí lạc vang reo.*

*Bên rừng ngọn gió rung cây,
Chị ơi con nhận lạc bầy kêu sương.*

*Tên chị ai gieo giữa gió chiều,
Phải chăng em hỏi tiếng chàng kêu?
Trên dòng sông lặng em nhìn thư?
Có phải chăng người của chị yêu?*

*Sóng chiều đùa chiếc thuyền lan,
Chị ơi con sáo gọi ngàn bên sông...
Ô kìa! Bên cỏi trời đông
Ngựa ai còn ruổi dặm hồng xa xa*

*Này lặng em ơi, lặng lặng nhìn
Phải chăng mình ngựa sắc hồng in?
Nhẹ nhàng em sẽ buông rèm xuống,
Chị sợ trong sương bóng ngựa chìm.*

*Ngựa hồng đã đến bên yên,
Chị ơi trên ngựa chiếc yên... vắng người.*

Tiếng gọi của đồng quê

*Đạm đạm trường giang thủy,
Du du viễn khách tình.
Lạc hoa tương dữ hận,
Đảo địa nhất vô thanh.
(Thơ xưa)*

Còn khổ gì hơn lúc xế chiều,

HUỖNH ÁI TÔNG

*Em không trông thấy bóng người yêu.
Mơ màng em đợi tình quân gọi,
Khắc khoải bên đồng tiếng dế kêu.*

*Dế kêu ran tận chân trời,
Thương anh, em gọi nhưng lời không đi.
Phương em đứng ngóng phương gì?
Mà chiều tháng trước anh đi không về.*

*Mưa phùn tháng trước khắp vùng quê,
Quả gánh em không quản nặng nề.
Đưa tận bến thuyền em trở bước,
Đau lòng em ngắm cánh buồm lẹ.*

*Buồm lẹ trắng xóa phương ngàn,
Chập chờn khi hiện khi tàng trong sương.
Thuyền anh theo nước dòng Hương,
Bơ vơ nội cỏ rừng dương, em về.*

*Em về nhằm buổi tối mù đen,
Leo lét hai bên ánh sáng đèn.
Cuối xóm em nghe chồng cọt vợ,
Nhà em thui thui một mình em.*

*Một mình em chuyển xe tơ,
Gió lòn khe cửa anh mơ anh về.
Ngoài hiên mưa gió dầm dề,
Buồn ôm gối lạnh em kê má hồng.*

*Rồi đêm ấy qua, đêm khác qua,
Bao nhiêu đêm lặng bấy đêm mà.
Bên thềm trăng giải sương rơi lạnh,
Mãi nhắc em hay anh vắng nhà...*

(Hà Nội báo, số 15 ngày 15-4-1936)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ai trong chúng ta cũng đều trải qua tuổi ấu thơ, cũng có lúc cha mẹ đưa tới trường học trong những ngày đầu đời, nhà văn Thanh Tịnh với những dòng văn nhẹ nhàng, đưa ta về dĩ vãng, sống lại những ngày ấu thơ đẹp đẽ, đầy áp yêu thương, do vậy người ta luôn nhớ tới “Tôi đi học” của ông.

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, có nhận định về Thanh Tịnh như sau:

*... ông không thành công trong lĩnh vực viết truyện dài (“Xuân và sinh”, 1944), nhưng được người đọc yêu mến qua thơ và truyện ngắn. Trước 1945, thơ ông mang phong cách lãng mạn đậm nét. Trong những bài tiêu biểu như *Tơ trời với tơ lòng*, *Vì đàn cầm tiếng*, *Muôn bến*, *Rồi một hôm...* đều mượt mà, tinh tế, hàm súc nhưng hơi buồn và in rõ dấu ấn băng khuâng, thơ mộng của truyền thống văn hóa, tinh thần xứ Huế. Trong các tập truyện ngắn “*Quê mẹ*” (1941), “*Chị và em*” (1942), “*Ngâm ngải tìm trầm*” (1943) đều có nhiều truyện đẹp, trong sáng và gợi cảm.*

Sau 1945, trong kháng chiến, Thanh Tịnh đã khai sinh ra hình thức độc tấu. Nó thường là một bài văn ngắn, có tính chất tự sự, hoặc là đề cập đến những vấn đề thời sự và xã hội. Ngôn ngữ của tấu thường giản dị pha chút dí dỏm. Cách diễn đạt thường là nói, ngâm hay hát hò chỉ là phụ... Thơ trữ tình của Thanh Tịnh từ 1945 trở về sau, nhìn chung không nổi bật. Ông viết thiếu lãng mạn, thiếu tinh tế, trừ một số bài viết theo phong cách lãng mạn mà ông đã thành công trước đây...

Tài liệu tham khảo:

- Thanh Tịnh Web: vi.wikipedia.org
- Thanh Tịnh Web: thivien.net

HUỶNH ÁI TÔNG

6) Lan Sơn



Lan Sơn - Nguyễn Đức Phòng (1912-1974)

Lan Sơn tên thật là Nguyễn Đức Phòng, sinh ngày 11 tháng 4 năm 1912 tại Hải Phòng, nhưng quê gốc ở huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Ông lần lượt học qua trường Hải Phòng, trường Tourane, trường Bảo hộ (trường Bưởi) Hà Nội.

Học xong, ông làm việc ở sở Công chính Hải Phòng, rồi làm biên tập viên và làm phóng viên cho các báo: *Hải Phòng tuần báo*, *Phong Hóa*, *Ngày Nay*, *Hà Nội báo*, *Chuyện đời*, *Tinh Hoa*,...

Bên cạnh nghề viết báo, Lan Sơn còn làm thơ và cho in thơ trên các báo cuối những năm 1920. Tập thơ đầu tay *Anh với em* của ông xuất bản năm 1934, khi ông 22 tuổi.

Năm 1936, Lan Sơn cùng nhà thơ Lê Đại Thanh thành lập Đoàn kịch *Đại Thanh - Lan Sơn*, công diễn nhiều vở gây tiếng vang trong công chúng Hải Phòng. Ngoài ra, ông còn cùng mở ở xóm Quần ngựa (Hải Phòng) một Nhà hát ca trù.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tháng 9 năm 1941, ông được Hoài Thanh - Hoài Chân giới thiệu trong quyển *Thi nhân Việt Nam* (xuất bản năm 1942).

Năm 1945, Lan Sơn là thành viên của tổ Việt Minh do Lê Đại Thanh làm tổ trưởng, có nhiệm vụ tìm cách mua súng đạn gửi ra chiến khu, bán báo lấy tiền gây quỹ cho Việt Minh... Sau đó ông vào chiến khu tham gia kháng chiến chống Pháp, nhưng rồi lại trở về Hà Nội dạy học.

Sau Cách mạng tháng Tám Lan Sơn ít làm thơ, tuy nhiên cũng để lại một số bài phản quan tâm trạng bi uất, u uẩn vào những năm cuối đời.

Lan Sơn là Hội viên Hội nhà văn Việt Nam năm 1957.

Năm 1974, Lan Sơn mất tại Hà Nội, hưởng thọ 62 tuổi.

Tác phẩm:

- *Anh với em* (1934)

Trích thơ:

Vết thương lòng

*Nắng sớm, em ngồi tia thủy tiên
Hồn em say đắm cảnh thiên nhiên
Bóng ai thấp thoáng ngoài hiên vắng
Em đã vô tình vội ngẩng lên*

*Em vội ngừng tuy, vội ngó ra
Dao cằm sây chạm tới giò hoa
Giò hoa ngày lụi, màng hoa úa
Hoa đã vì em chịu xót xa*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Rẽ tuy trong trắng lá xanh tươi
Mềm, nhánh đều xinh đẹp mấy mươi!
Nếu chẳng vì em hoa phải lui
Trời xuân sao chẳng nhón như cười!*

*Nhón như cười với cảnh xuân sang
Với cả bao nhiêu khách rộn đường
Cùng với muôn hoa đua sắc thắm
Vì ai? Đành chịu kém mùi hương!*

*Mùi hương đã kém, sắc rồi phai
rồi cũng cùng ai, cũng với ai
Cùng chịu vì em chung số phận
Cùng nhau chát đống để hiên ngoài*

*Tin anh chung phận với hoa này
Cũng bởi vì em đã sảy tay
Đã vội mãi trông bao cảnh đẹp
Vết thương mang nặng vẫn còn đây*

*Còn đây năm cũ vết thương lòng
Ghi lấy tình em chẳng thuy chung
Một phút lòng em mơ bạn mới
Yêu anh sau nữa cùng bằng không!*

Đám ma đi

*Có những buổi mưa phùn thê thảm quá
Cảnh vật trùm trong tâm vãi chôn người
Mảnh gỗ chèn thay kính cửa vỡ rồi*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Không chắn nổi gió ngoài trời lạnh giá.

*Có những buổi mưa phùn thê thảm quá
Gội lên trên cổ ván mỏng chôn người
Đám ma đi trong hơi sương lạnh giá
Đi trên đường và đập xéo lòng tôi.*

*Đám ma kéo lê thê trong lòng tôi lạnh giá
Dem chôn đi những kỷ niệm lâu rồi
Đám ma đi trong mưa phùn thê thảm quá
Đi hàng ngày chưa tới huyết lòng tôi.*

(Thơ của một đời)

Trong *Thi nhân Việt Nam* Hoài Thanh và Hoài Chân viết về Lan Sơn: "*Một buổi sáng kia, tình yêu đến với Lan Sơn và người học trò ấy bỗng thành thi sĩ... Tình yêu không đưa Lan Sơn vào một trời đất nào xa lạ; Lan Sơn chưa từng đi sâu vào những chỗ u uẩn trong lòng người. Người chỉ nói những điều rất tâm thường, những điều ai cũng biết, nhưng giọng nói của người tha thiết, chân thực, dễ cảm lòng ta*".

Tài liệu tham khảo:

- Lan Sơn Web: vi.wikipedia.org

HUỖNH ÁI TÔNG

7) Nguyễn Tường Bách



Viễn Sơn - Nguyễn Tường Bách (1916-)

Nguyễn Tường Bách sinh năm 1916 tại huyện Cẩm Giàng, Hải Dương. Con út trong một gia đình 7 người con trong đó có Nguyễn Tường Cẩm, Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh), Nguyễn Tường Long (Hoàng Đạo), Nguyễn Tường Lân (Thạch Lam) và Nguyễn Thị Thế, định cư và qua đời ở Hoa kỳ. Hai anh Tam và Long từng giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế trong Chính phủ Liên Hiệp Kháng chiến VN thời Hồ Chí Minh. Anh Hai Nguyễn Tường Cẩm bị Việt Minh thủ tiêu khi mới 44 tuổi tại Bắc Việt mặc dù không từng tham gia đảng phái nào.

Sau khi xong tiểu học tại Hải Dương và Thái Bình, ông về Hà Nội, đường Hàng Vôi, để tiếp tục chương trình sơ học. Thi vào trường Bưởi, tức Chu Văn An, để luyện thi Tú tài nhưng sau một thời gian, xin thôi, về nhà mua sách để tự học vì không thích không khí giáo dục bảo hộ.

Khoảng năm 1930, đỗ Tú tài 1 Pháp. Ông vào học trường Albert Sarraut, ban Triết, thi rớt Tú tài 2, được Giáo sư Bourguignon chú ý giúp đỡ, vì ông nhận thấy Nguyễn Tường

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Bách có kiến thức Triết khá vững nhờ nghiên cứu riêng, nên sau đó thi đậu Tú Tài 2 hạng ưu, ông ghi tên vào Trường Y khoa Hà Nội. Mặc dù ông văn chương hơn, nhưng gia đình khuyên nên có một chọn lựa thực tế, bảo đảm đời sống tương lai.

Ông học Đại học Y khoa Hà Nội trong bảy năm, gồm có một năm chuẩn bị PCB, nộp luận án năm 1943 và qua năm sau lãnh cấp bằng bác sĩ, trước ngày 3.9.1945 Nhứt đảo chính Pháp. Trong lúc học y khoa cũng như sau khi ra trường, ông hoạt động hội kín trong Đảng Đại Việt Dân chính, làm thơ, viết báo với nhóm Tự lực Văn đoàn và phụ trách - trong cương vị hoặc chủ nhiệm, hoặc chủ bút - các tờ báo Ngày Nay Tập mới, Bình Minh, Việt Nam Thời báo và sau hết, tờ Việt Nam, cơ quan ngôn luận của Việt nam Quốc Dân Đảng.

Tháng 8.1945, Việt Minh cướp chính quyền. Cùng với VN Cách Mệnh Đồng Minh Hội, VN Quốc Dân Đảng xuất hiện đấu tranh công khai. Nguyễn Tường Bách là ủy viên trung ương, phụ trách tờ Việt Nam để tuyên truyền chống CS. Mặt khác, ông tổ chức Quốc gia Thanh niên Đoàn.

Tháng 6.1946, Việt Minh tăng cường áp lực. Sau khi cầm cự lồi nửa năm, đảng trưởng Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Bách và Lê Khang, trong Bộ Chỉ huy. Ông là Chỉ huy trưởng Đệ tam chiến khu của Quốc Dân Đảng (gồm từ Vĩnh Yên tới Lào Kay), phải rút lên Việt Trì, rồi Yên Bái và Lào Kay. Lực lượng Đệ tam khu lúc đó gồm có lồi một nghìn người: hai, ba trăm chí nguyện quân từ Trung Hoa về, cộng với một số cựu lính khổ xanh của Pháp, võ trang khá thô sơ. Thành phần kẻ sau không có ý chí tranh đấu mạnh. Phía VNQDD không có đài phát thanh, thiếu phương tiện quảng bá, chỉ có tờ báo Việt Nam. Quân đội VNQDD đóng chốt tại các tỉnh lỵ nên bị Việt Minh bao vây.

HUỶNH ÁI TÔNG

Việt Minh không đông nhưng ảnh hưởng mạnh quần chúng vì họ có tổ chức, biết đoạt thời cơ, tuyên truyền sâu rộng và lôi cuốn đồng bào với các chiêu bài ăn khách như đã thực, chống đế quốc và áp bức. Phía quốc gia xích mích nội bộ, chủ quan, coi thường đảng CS và đặt hết niềm tin vào sự hỗ trợ của quân đội Trung hoa nên thua là phải.

Tháng 7.1946, khi hay tin Việt Minh nhóm đại hội tại Thái Nguyên và Nhật bản sắp đầu hàng, cánh quốc gia đã không tổng hành động kịp thời, tiến tới khởi nghĩa. Bị kẹt giữa Pháp và Việt Minh, các đảng quốc gia không chiếm được địa bàn đủ rộng và không có đủ sức chống lại hai thế lực đó từ Nam ra Bắc.

Một ngày cuối tháng 7.1946, toán VNQDD gồm có 8 người, trong đó có Nguyễn Tường Bách vượt qua cầu sắt Lào Kai - Hà khẩu để sang Trung hoa. Khi ấy Nguyễn Tường Tam đã có mặt tại Côn Minh. Như Nam Ninh và Quảng châu, Côn Minh là nơi ẩn thân của nhiều nhà đấu tranh Việt Nam. Hội nghị đảng viên VNQDD bầu một Hải ngoại Bộ để tiến hành công tác ngoại vận và gây lại các cơ sở địa phương. Thành phần lãnh đạo gồm có Nguyễn Tường Tam (chủ nhiệm), Nguyễn Tường Long (ngoại vụ) và Xuân Tùng (kinh tài). Tâm trạng chung lúc đó khá bối rối, phức tạp, có người tỏ ra thất vọng nhưng phần đông thông cảm tình thế khó khăn.

Vào giữa năm 1947, Nguyễn Tường Bách kết hôn với cô Hứa Bảo Liên, người Việt gốc Hoa có Pháp tịch, trước 1945 cô làm y tá ở bệnh viện Phủ Doãn, nơi mà Nguyễn Tường Bách, Trần Đình Đệ, Phạm Biểu Tâm thực tập tại đây. Cô Hứa Bảo Liên cũng có hợp tác viết lách và phiên dịch trong các tờ báo do Nguyễn Tường Bách phụ trách, vì thế cô quen nhiều với gia đình Nguyễn Tường. Cô là một phụ nữ có tinh thần phóng khoáng, tự lập và dân thân. Năm 1945, cô cũng đã sang Trung hoa và học môn văn chương tại Đại học Côn Minh.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Những người VNQDD lánh nạn ở Côn Minh rút kinh nghiệm, nghiên cứu tại chỗ một con đường đấu tranh mới trong thế bí của các phái quốc gia. Tháng 3.1949, Nguyễn Tường Bách thoát ly Quốc Dân Đảng và thành lập nhóm "Cách Mệnh Xã hội" với chủ trương chống chuyên chính vô sản và tư bản bóc lột; thực hiện một chế độ "xã hội chủ nghĩa" nhưng không độc tài theo lối Bắc Âu. Tờ báo Cách Mệnh Xã hội ra được vài số rồi ngưng xuất bản.

Tháng 2.1950, ông được nhận làm việc tại Đệ tam Y viện tỉnh Quảng Đông. Trước đó, năm 1948, vợ ông được tuyển dạy văn hoá và toán ở một trường tiểu học Phật Sơn, lương trả bằng gạo. Quy chế của họ là ngoại kiều cư trú, phải đi học tập chính trị. Đời sống chật vật vì đông con. Ông đã chứng kiến tận mắt tất cả các trận bão táp của chế độ Mao: cải cách ruộng đất, kế hoạch đấu tố tư sản, phong trào học sinh lên núi xuống đồng, cuộc vận động "ba chống, năm chống", Đại hội 8 của Trung cộng, Cách mạng văn hóa 1968, Đại Nhảy vọt về nông nghiệp, nạn đói kinh khủng, sự phản đối khuynh hướng "hữu khuynh, xét lại" ...

Tháng 3.1988, sau 40 năm sinh sống tại Trung Quốc, ông và vợ di cư qua Mỹ để đoàn tụ với hai người con là Hứa Anh và Hứa Chân, rồi định cư tại California.

Ông bắt đầu viết lại và xuất bản trong các năm 1995, 1999 và 2000 ba sáng tác: một quyển tiểu thuyết và hai hồi ký. Ngoài ra, ông hợp tác với nhiều báo Việt ngữ dưới bút hiệu Viễn Sơn. Ông cũng tiếp xúc với nhiều hội đoàn và tổ chức người Việt. Ngày 12 và 13 tháng chạp 1988, một Đại hội đảng phái quốc gia nhóm sơ bộ tại Santa Ana, California, một Văn phòng phối hợp ra đời để nghiên cứu và thảo kế hoạch. Ngày 16.9.1989, một Đại hội chính thức được triệu tập, ông đọc diễn từ khai mạc, Nguyễn Long Thành Nam thuyết trình về mô thức kết hợp, Trần Đức Thanh Phong về lập trường chính trị và nội quy,

HUỶNH ÁI TÔNG

Phạm Đình Đệ về kế hoạch công tác. Ngày hôm sau, Đại hội biểu quyết lấy danh xưng là "Ủy ban Điều hợp các tổ chức đấu tranh cho VN tự do". Văn phòng điều hợp Trung ương được thiết lập và một Thông cáo chung được thông qua. Ngày 25.5.1991, cũng tại Santa Ana, Mặt trận Dân tộc Dân chủ Việt Nam, gồm có 8 đảng và một số nhân sĩ, ra mắt quần chúng. Cơ quan ngôn luận của Mặt trận là tờ Tiếng Dân.

Các tổ chức đã tham gia Mặt Trận Dân Tộc, Dân chủ cho Việt Nam là VN Quốc Dân Đảng, Mặt trận VN Tự do, VN Dân chủ Xã hội Đảng, Liên Minh Dân chủ VN, Lực lượng VN Tự do, Liên Minh Toàn Dân VN Quốc gia, Tổ chức Phục Hưng, Cơ sở Dân quyền Canada, Tổ chức Phục Việt Âu châu... Đại diện đảng và nhân sĩ gồm có Hà Thúc Ký, Nguyễn Ngọc Huy, Bùi Diễm, Lê Duy Việt, Lê Phước Sang, Trần Minh Công, Trần Văn Sơn, Nguyễn Văn Trần, Nguyễn Long Thành Nam, Hà Thế Ruyệt, Hoa Thế Nhân, Trần Huỳnh Châu, Phạm Ngọc Lũy, Lưu Trung Khảo, Trần Đức Thanh Phong, Nguyễn Văn Tại....

Sau khi Gs Nguyễn Ngọc Huy qua đời, Liên Minh Dân chủ VN vỡ làm đôi. Cánh Stephen Young tiếp xúc với Hà Nội để tìm giải pháp thoả hiệp. Để tránh những xung đột vô ý nghĩa giữa các thành viên, Mặt trận đã ngưng hoạt động vào năm 1995. Một lần nữa, giấc mơ kết hợp gây thất vọng.

Ông tin tưởng CS không tồn tại lâu ở VN vì chủ nghĩa Mác Lê đây mâu thuẫn, tự diệt và xa dần quần chúng. Đấu tranh cho Nhân quyền có thể đẩy động đại chúng và thúc đẩy áp lực của quốc tế đối với Hà Nội. Bởi thế từ 1996, ông nhiệt liệt cổ động việc thành lập "Mạng Lưới Nhân Quyền VN". Tổ chức này được hợp thức hóa trong Đại hội thế giới triệu tập vào tháng 10.1997 tại Californie và đang hoạt động hữu hiệu.

Tác phẩm:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Trên Sông Hồng Cuốn Cuộn* (1995)
- *VN, Một thế kỷ qua. Hồi ký cuốn một, 1916-1946* (1999)
- *Việt Nam, Một thế kỷ qua. 54 năm lưu vong Trung quốc (1946-1988) và Hoa kỳ (1988-2000)* (2001)

Trích văn:

Việt Nam, Một Thế Kỷ Qua

Thay Lời Nói Đầu

Hơn 60 năm trước đây, tôi sinh ra tại một huyện lỵ nhỏ trên con đường xe lửa Hà Nội - Hải Dương, miền Bắc Việt nam. Lúc đó, không ai ngờ được là ngày hôm nay tôi ngồi tại một thành phố nước ngoài, xa hàng ngàn dặm, để nghiêng xuống dĩ vãng xa xăm của đời mình. Bao nhiêu hình ảnh của đất nước, của gia đình, của xã hội Việt nam yêu dấu, bao nhiêu sự kiện lịch sử mà tôi đã tự trải qua, lại dồn dập hiện ra như mới một ngày nào.

Cả một thời kỳ trong cuộc đời của một dân tộc, từ những giờ phút tối tăm, bi đát, gần như tuyệt vọng dưới thời Pháp thuộc, cho đến những ngày sôi nổi 1929-1931 và cơn bão táp 1955-1956 mà gia đình tôi và tôi, dù muốn hay không cũng đã bị lôi cuốn vào. Chúng tôi ít nhiều cũng đã đóng một vai trò trên sân khấu lịch sử, đã tham gia vào những phong trào văn nghệ, xã hội, chính trị và những biến cách hồi ấy. Chúng tôi từng gặp những nhân vật lịch sử có một không hai đã góp vào sự quyết định vận mệnh của một dân tộc, đã trải qua những cảnh ngộ độc đáo mà chỉ có thể gặp ở những thời đó. Và ngày nay, chỉ có ngày nay, tôi mới có một tâm hồn rỗi rãi để ôn lại quá khứ.

Viết cuốn Hồi ức này, tôi không muốn gì khác là làm sống lại một phần nào quãng đời đã qua, để hiến cho những ai còn quan

HUỶNH ÁI TÔNG

tâm đến quá khứ của Việt nam và những người còn nhớ tới thời thanh niên của mình - và những người trẻ tuổi muốn biết thêm vài khía cạnh của xã hội, về văn nghệ (Tự lực Văn đoàn, nhóm Phong Hoá) về những diễn biến văn nghệ trước và sau quân Nhật đầu hàng, về sự đấu tranh giữa những phái Quốc gia và cộng sản trong hai năm vật lộn, với sự thất bại cuối cùng của phái quốc gia trong một hoàn cảnh quốc tế thật đặc biệt.

Những sự kiện sẽ thuật lại là sự thật hoàn toàn, nhưng tôi không có ý viết lại một cuốn lịch sử. Đương nhiên, người ta có thể đứng vào nhiều khía cạnh khác nhau để nhìn vào các sự kiện. Những cuốn sách lịch sử hay hồi ức đã viết về hồi ấy ở Việt nam chứng tỏ điều này. Tôi không có ý gì biện luận với những tác giả quyền uy, cũng không có ý biện bạch cho một quan điểm nào, tuy trong khi viết tôi có thể không tự giác mà đồng tình với những cái gì. Nhưng nếu khi đọc xong cuốn hồi ức này, người xem thu được một cảm tưởng thú vị và có ích, không đến nỗi phí thì giờ, thì tôi tự cho là may mắn quá rồi.

Hồi ức này có liên cập đến rất nhiều nhân vật trong đủ các giới cách mệnh, chính trị, xã hội, văn nghệ của một thời đại. Muốn tránh những sự không tiện có thể xảy ra trên thế giới ngày nay cho một số người, tôi không nêu rõ tên họ hay chỉ dùng tên hiệu thay vào, xin các bạn bè thông cảm. Đánh giá những nhân vật ấy không phải là mục đích chính của cuốn hồi ức này, và nếu có cũng chỉ là ý kiến cá nhân của riêng tôi.

Nếu có gì sai lầm hay không vừa lòng một ai thì tôi xin lỗi trước, vì rất ít khả năng đính chính được.

Tác giả
Đầu năm 1980

Mấy Lời Ngỏ Cùng Bạn Đọc

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Vào năm 1980, tôi viết cuốn hồi ký đầu tiên, lấy lên là Việt nam những ngày lịch sử - Hồi ký của gia đình Nguyễn Tường. Với cuốn đó, tôi không có ý viết tường tận về mọi mặt, mà do hoàn cảnh đương sống lúc ấy tại Quảng Đông, Trung quốc, tôi chỉ kể sơ sài có giới hạn về gia đình anh em tôi và những dữ kiện chung quanh gia đình mà thôi.

Xin nói thêm rằng, không biết vì lẽ gì mà người xuất bản sách, ông bạn Nguyễn Khắc Ngữ (nay đã quá cố) khi in ra đã bỏ đi câu Hồi Ký về gia đình Nguyễn Tường, mong các bạn hiểu cho, và thông cảm với những điểm thiếu sót hay lầm lẫn trong hoàn cảnh đó.

Tám năm sau đó, tôi đã sang sinh sống tại Hoa Kỳ. May đã gặp được nhiều người thân trong đại gia đình và nhiều bạn hữu cũ và mới. Có một số vẫn ngỡ ý muốn tôi viết lại hồi ký cho đầy đủ hơn, từ lúc còn nhỏ cho tới tận nay. Những thân hữu ấy cho rằng trong gần thế kỷ, cuộc đời của tôi và gia đình cũng đã trải qua nhiều cảnh ngộ đa dạng, có những điều đáng ghi nhớ về cả văn nghệ, xã hội, chính trị trong cơn gió lốc kinh hoàng đã cuốn vào cả một dân tộc.

Được khuyến khích, nên dù có bận bịu nhiều thứ, hay dù tuổi đã ngà về chiều -nhiều hơn cả thời hạn mà ông Đỗ Phủ ngày xưa đã ấn định cho mình, tôi cũng cố gắng cầm lại cây bút. Thực ra, với hứng thú viết báo, viết văn từ lúc còn trẻ, dù ở nơi nào, tôi cũng không ngừng viết. Điều này, chắc nhiều bạn cũng biết. Gần đây, để có một sáng tác xứng đáng hơn về mặt nghệ thuật tôi cho ra đời cuốn tiểu thuyết dài Trên sông Hồng cuốn cuộn dâng cho đọc giả. Có nhiều người hỏi tôi: đó là tiểu thuyết, hay là hồi ký?

Tôi đã xin trả lời rằng, đó là tiểu thuyết, không phải là hồi ký,

HUỶNH ÁI TÔNG

tuy những dữ kiện và nhân vật hư cấu có dựa phần nào trên đời sống thực. Cũng như cuốn Cuốn theo chiều gió - Gone with the wind- hay Bác sĩ Zhivago -Doctor Zhivago- mà thôi.

Vì vậy, tôi thấy cũng nên viết lại Hồi Ký, để góp phần làm sống lại một thời kỳ đặc biệt, với những sự kiện mà tôi được biết rõ hơn nhiều người, như thế, cũng có thể giúp cho những ai quan tâm đến quá khứ, có thể thành một ít sử liệu, và hai nữa, giúp được người đọc mua vui một vài trống canh, nếu bạn có hứng thú.

Là con người, ai cũng có một quá khứ, dù ngắn hay dài, và cũng luyến tiếc quá khứ. Quá khứ lúc nào cũng theo đuổi chúng ta như hình với bóng, vì quá khứ chính là mình được tạo thành bởi bao nhiêu cảnh ngộ, bao nhiêu cảm xúc, bao nhiêu đắng cay hay ngọt bùi, ưu sầu hay phấn khởi, thất bại hay thành công, mà chỉ có tự mình mới cho thể cảm thấu được. Chỉ có một ngọn cỏ, một cánh hoa, một rặng tre, một chuyến tàu, hay một làn gió thoảng, một ánh mắt, một nụ cười, một tiếng than thở, một giọt lệ dù chỉ có thể cũng là một cuộc sống đã ăn sâu vào da thịt, vào xương tủy của mỗi con người -mà chỉ có của con người đó thôi. Mà trong quá khứ 80 năm, tôi cũng đã có bao nhiêu cảm xúc, trong bao nhiêu cảnh ngộ!

Hôm nay trời lạnh, mưa rơi trắng xoá làm mờ cả đường phố và các cụm cây bên thềm. Tôi lại nhớ, nhớ da diết đến quá khứ, nhớ đến con đường xa xăm đã phải đi từ thửa còn nhỏ tại quê hương, rồi cứ đi, đi mãi. Thuở ấy, có người lấy số Tử Vi cho tôi, bảo là rất tốt, tương lai sẽ tươi sáng, bay nhảy, nhưng không ai đoán đúng được số phận long đong, gian nan thực khó lường của tôi và của nhiều người trong gia đình. Xem ra, vẫn chỉ có nhà thơ Nguyễn Du là nói gần đúng nhất.

*Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Đến bây giờ, tôi vẫn chưa hiểu nổi tại sao cậu bé con ngơ ngác trên phố huyện Cẩm Giàng lầy lội, lại bôn ba nơi hải ngoại, và sau gần thế kỷ, lại đến ngôi tại cái đất Nam Cali ấm áp, tại bên bờ Thái Bình Dương, cách quê hương hàng vạn dặm?

Trong cảnh lưu lạc tha hương, người ta hay nghĩ tới cố nhân. Những lúc cô đơn bước giữa những tâm hồn xa lạ, tôi vô vàn ngậm ngùi nhớ tới những người thân đã sớm bỏ ra đi, vĩnh viễn...

Ngàn năm bạc mệnh, một đời tài ba... Biết bao nhiêu người có tâm huyết, biết bao nhiêu tài hoa xuất chúng, biết bao nhiêu anh em... nay nằm ở đâu? Bao người trong gia đình đã qua đi mà không hề gặp được lại mặt, tôi chỉ biết ở xa mà cúi đầu, hoài niệm. Những tài hoa yếu mệnh, như Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng, Đặng Thế Phong, Hàn Mặc Tử.... do tật bệnh cướp đi, Nguyễn Tường Cẩm - Khái Hưng, đều mất tích, nạn nhân của tội ác. Hoàng Đạo chết trong lưu lạc, Nhất Linh, tự kết liễu cuộc đời. Còn bao nhiêu nhà thơ, nhà văn, nghệ sĩ nữa. Còn bao nhiêu anh em chống đế quốc, chống độc tài, đã hy sinh trên chiến trường hay tại đất nước người.

Biết bao nhiêu đau khổ, éo le đè nặng trên đầu người dân Việt bé nhỏ. Và đồng thời, trong thế kỷ, cũng đã biết bao nhiêu nhân vật thần kỳ đã xuất hiện rồi biến đi trong những chuyển mình vĩ đại của đất nước. Ôi! quá khứ triền miên đè nặng trên tâm hồn mỗi người chúng ta, không sao thoát gỡ được. Tôi rất muốn nhắc ngòi bút lên để tả, nhưng với ngòi bút nhỏ nhoi, yếu ớt của tôi, làm sao mà tả nổi, mà tâm hồn cũng đã cạn cỗi.

Làm sao mà tả nổi cả cảnh huống làm than, nghèo cùng, quạnh hiu, bi thương của cả một dân tộc? Làm sao mà tả nổi, trong những ngày hâu như vô vọng, đã có bao anh hùng, chí sĩ quật khởi đứng lên chiến đấu, đã có bao hy sinh oanh liệt?

HUỶNH ÁI TÔNG

Làm sao tả nổi những chuyển biến lớn lao trong xã hội Việt nam, những xô chạm giữa các giá trị văn hóa truyền thống và tân tiến, và ngay dưới ách cùm kẹp của thực dân, một thời kỳ vàng son của văn chương, nghệ thuật -gồm cả hội họa, âm nhạc, kịch nghệ- có một không hai trong lịch sử?

Làm sao tả nổi những ngày kỳ diệu, long trời lở đất trước sau tháng tám 1945, và cuộc vật lộn giữa các thế lực đối chọi nhau, đưa tới kết cục bi thảm là lại một thứ công cùm khác lại trùm diết trên đầu người Việt vô tội?

Làm sao tả nổi những cuộc chạy nạn chưa từng có, để lại bao tang tóc trên đường và đến tận nay, hàng triệu người bơ vơ, mất gốc, rạt vào bốn phương trời trên thế gian. Đau thương, nhục nhã vẫn triền miên cho người Việt chúng ta, và cho biết bao nhiêu con người khác trong nhân loại? Nhưng, cứ cầm bút lên, gắng ghi được phần nào hay phần ấy, để tự an ủi và ít ra, cũng góp phần gợi lại những kỷ niệm vì một thời gian đã qua, để không cho mình quên.

Quên đi quá khứ của mình, quên đi đau thương nhục nhã của mình, của đất nước, có nghĩa là quên mất nguồn gốc, và quên mất cả chính mình, trở thành một kẻ không còn tâm hồn. Quá khứ dù đau thương cay đắng đến đâu, nhưng nó vẫn sẽ kích động chúng ta bước lên, chỉ cần quyết tâm nhìn lại chính mình và thoát bỏ được những làm lỗi, lạc hướng ta đã phạm. Cuốn Hồi Ký này xuất bản làm hai phần:

- Phần I, viết về từ đầu thế kỷ cho tới tháng 8-1946, nội dung chủ yếu thuật về thuở nhỏ, gia đình, đời học trò, thời kỳ làm ăn, làm báo cùng hoạt động của nhóm phong Hoá, Ngày Nay, Tự lực văn đoàn, những biến chuyển trong xã hội, rồi tới những hoạt động cách mạng chống thực dân với Đại Việt dân chính, Việt nam Quốc Dân đảng, quân Nhật đầu hàng, Việt

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

minh cướp chính quyền, cuộc chiến tranh quốc gia cộng sản khốc liệt.

- Phần II, viết về từ tháng 8-46 trở đi, cuộc đấu tranh với Việt minh, một số anh em lựa vong sang Trung quốc, rồi sang Hoa Kỳ.

Phần vì thời gian quá dài, phần vì trí nhớ suy kém, nên trong cuốn sách tất sẽ có thiếu sót, lầm lẫn, ra ngoài ý muốn của tác giả. Xin hoan nghênh mọi ý kiến phê bình xây dựng, bỏ tước hay chỉ chính.

Tác giả
Tháng 12-1996

Qua lời giới thiệu sách, nhà văn Nguyễn Sỹ Tế đã viết về ngòi bút Nguyễn Tường Bách:

Tôi yêu cái thể tình - human trong câu chuyện tâm sự của Nguyễn Tường Bách. Thiên hồi ký của ông mở ra cho chúng ta thấy cái bản chất uyển chuyển và đa dạng không dấu diếm trong con người của ông: một bác sĩ - nhà văn - nhà báo - nhà hoạt động chính trị. Trong một bản chất phức tạp, một số thành tố thường làm ngáng trở cho nhau, nhất là chất nhà văn và chất nhà chính trị. Viết trong những năm tuổi tác đã cao, chuyện áo cơm danh vọng không còn là mối lo, kỷ niệm xưa lắng đọng, nhận thức quan thanh thản, tác giả của thiên hồi ký đã phục hồi được cái khí thế của văn tài của ông trong những năm đầu.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Tường Bách Web: vietmessenger.com
- Mạn Đàm Với BS Nguyễn Tường Bách Web: vietnamexodus.info

8) Hàn Thế Du



Hàn Thế Du - Hứa Văn Lãng (1916-)

Hàn Thế Du tên thật là Hứa Văn lãng, sinh ngày 1 tháng 11 năm 1916, tại thôn Tam Sơn, xã Liên Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Từ nhỏ đã yêu văn chương, nguồn gốc xuất thân nông dân. Được ảnh hưởng tốt của mẹ vốn dòng dõi họ Ngô Gia.

Năm 1935, tiểu thuyết đầu tay *Bóng mây chiều* được giải khuyến khích của Tự lực văn đoàn. Ngoài bút hiệu Hàn Thế Du, ông cũng dùng bút hiệu Thế Du.

Năm 1945, tham gia cách mạng, đến năm 1952, trở thành người viết chèo, cùng Thế Lữ, Lưu Quang Thuận. Đã từng giữ chức vụ Trưởng ty Thông tin tỉnh Lạng Sơn, Đoàn trưởng đoàn chèo rồi Phó giám đốc Nhà hát Chèo Việt Nam. Chuyên viết kịch bản sân khấu.

Sau 1954, ông sống ở Hà Nội, là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội viên Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1957.

Tác phẩm:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Bóng mây chiều* (truyện dài, 1936)
- *Ca dao chiến dịch Cao Bắc Lạng* (ca dao, 1950)
- *Chị Đồi* (chèo ngắn)
- *Lưu Bình Dương Lễ* (chèo cổ)
- *Xúy Vân*
- *An Tiêm*
- *Nàng út,*
- *Yết Kiêu giữ thuyền*
- *Tình ca non nước*

Trích văn:

Bóng mây chiều

- Chị bảo em bài tính này với Gớm! Khó quá, thầy giáo chưa giảng cho em.

Cô Chi đang ngồi trầm ngâm khâu áo, nghe em hỏi bỗng ngảnh sang phía em ngồi.

- Đâu Đưa chị xem!

"Một người mẹ chết đi, để lại cho hai con một cái gia tài..."

Một người mẹ chết đi! Câu ấy nhắc lại cái cảnh thương tâm vô hạn trong đời nàng.

Một buổi chiều về cuối thu năm trước - ngày cha nàng còn tòng sự ở Bắc Ninh - trên giường bệnh mẹ Chi hấp hối Bà mắc bệnh đã hơn hai tháng nhưng vẫn cố gượng vì không muốn để phiền não cho chồng con. Mãi đến khi tự biết mình khó qua được nạn, bà mới bảo người nhà đánh giầy thép gọi nàng. Lúc Chi về tới nhà thì mẹ nàng đã gần đuối sức, nhưng thấy con gái yêu, bà lại tươi ngáy nét mặt rồi cầm tay nàng mà căn dặn:

HUỶNH ÁI TÔNG

"- Trời bắt mẹ con ta phân ly lúc này thực là nghịch cảnh... nhưng mẹ biết làm thế nào... Vậy con có thương mẹ thì phải thay mẹ mà trông nom em nó sao cho được nên người... Mẹ..."

Nói đến đây bà thương tâm quá nên òa ra khóc, không nói được hết câu Một lúc sau hồn bà lia khỏi xác.

- Chị nghĩ gì thế? Bao nhiêu hờ chị?

Chi đang lẩn mẩn nghĩ đến cảnh đau lòng nghe em nhắc bỗng giật mình cúi xuống vờ đọc lại bài tính rồi bảo em cách làm. Làm xong, Quý gấp sách lại hơn hờ nói:

- Phần của người con trưởng lại bằng hai người con thứ, vô lý quá! Phải đều chứ lý...

Chi mỉm cười:

- Sao em lại bảo là vô lý?

- Vì nếu mẹ có để cho chúng mình cái gia tài ấy thì chắc chị để cả cho em, chị nhỉ!

Câu nói ngây thơ của Quý khiến Chi cảm động đến rơm rớm nước mắt. Nhưng, muốn giấu em, nàng nói lảng:

- Thôi em học đi không thầy lại đánh chọ Mà mới hôm qua phải nhịn cơm mà em vẫn chứng nào tật ấy

Quý vâng lời vừa mở sách ra học vừa phàn nàn:

- Chúng mình khổ quá chị nhỉ. Động một tý là thầy đánh, trước còn mẹ, mẹ yêu em lắm cơ.

Sáng nào em cũng được ăn bánh tây sữa mà bây giờ thì phải nhịn đói đi học, thầy ác quá!

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Chi thử dài:

- Độ ấy me đi dạy học được nhiều tiền mà lại Bây giờ me mất thầy nghèo rồi, lấy tiền đâu mà ăn hoang?

- Nghèo ngay! Thầy ăn một tháng trăm ba chả nhẽ lại không cho em mỗi ngày được hai xu ăn quà hay sao Hai nhân với 30 là... 2 lần 3 là 6... là sáu hào Có sáu hào thì vẫn vèo gì mà bảo không có. Chẳng qua chỉ tại thầy ghét em đấy thôi Em còn nhớ năm ngoái me mua cho em đôi giấy tây mà thầy lờm mãi.

Nghe em nói liền thoáng người thiếu nữ chỉ thử dài Khuôn mặt xinh xắn lộ ra vẻ lo buồn vô hạn.

Bỗng ở ngoài có tiếng giấy lẹp kẹp. Quý lắng tai nghe rồi hốt hoảng:

- Chết, thầy đã về!

Nói xong, cậu cất tiếng học bài, Chi cũng bỏ chiếc áo đang khâu mà vội vàng xuống bếp để giúp thằng ở sắp cơm, vẻ mặt lo sợ như thấy ma hiện hình.

Mười lăm phút sau, cả nhà ngồi quây quần xung quanh chiếc bàn tròn trong buồng khách, ăn bữa cơm chiều Trên mặt tủ chè, cây đèn búp măng lập lòe chiếu sáng vì cổ đèn đã hờ. Ai nấy đều lặng thinh như những người xa lạ.

Khói cơm nghi ngút, mùi sào nấu thơm tho Cũng đồ ăn ấy, cũng cha con ấy, mà xưa kia - ngày mẹ còn - cứ đến bữa cơm là Quý hớn hờ như con chim há mỏ đón mọi Thế mà nay, ngồi co ro trên chiếc ghế, cậu chẳng tươi cười, chẳng nói những câu: "Chị chan canh cho em... me cho con xin miếng cá!". Cậu ủ rũ ngẩn ngơ như con chim non mất mẹ.

- Thằng Quý không ăn đi Ngồi đực cái mặt ra đấy à?

HUỖNH ÁI TÔNG

Nghe dì nói, cậu vụi vàng cầm bát đũa, ắp úng mòi:

- Thầy xoi com, dì xoi com... chị...

Ông Bình vẫn giữ thái độ nghiêm trang bí mật. Ông ăn rất thong thả, chốc chốc lại buông bát ngời im, cặp mắt đăm đăm như theo đuổi một ý tưởng gì thâm thúy

Mà vẻ mặt ông thâm trầm thế nào thì bà lặng lẽ như thế. Bà ngời cũng thanh cảnh, cầm đũa cũng thanh cảnh, nhai cũng nhỏ nhẹ như sợ gãy răng. Khổ nhất là cặp mắt lim dim của bà lúc nào cũng đưa sang bên chỗ Quý ngời:

- Quý! Tao đã bảo chỉ được gấp một ngọn rau thôi, mà phải chằm cho khéo, không được buông đánh tồm một cái như chuột ngã xuống ao như thế, nghe không!

Nói đoạn, bà đưa mắt nhìn trộm cô Chi như có ý thù hằn. Quý đang gấp miếng rau nghe dì nói thì rụt đũa lại, thậm thịu:

- Thừa dì, bàn cao quá con làm thế nào mà chằm sẽ được. Trước me con vẫn gấp cho con kia (câu sau cậu nói rất sè).

- Thôi em ăn đi, dì bảo phải nghe!

Chi vừa nói vừa gấp miếng rau vào bát em. Ông Bình cau mặt:

- Lại con này nữa. Kiêu cách lắm!

Chi vẫn dụi dàng:

- Thừa thầy bàn cao quá.

Mà bàn cao thật. Quý phải nhấp nhóm vươn tay ra mới gấp được đồ ăn. Khổ chưa! Có đĩa thịt gà ngon nhất thì lại ở góc

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

mâm bên di! Thèm quá! Nhưng xa thế kia thì gấp làm sao được! Di lại mắng cho thi chết. Nghĩ thế, cậu nhấc lên đặt xuống bát cơm đến ba bốn lần mà không dám chời đũa, chỉ đành nhìn trộm cho đỡ thèm.

Nhưng đĩa thịt gà trắng bông kia cứ dần dần thôi miên cậu - Quên sợ, cậu nhè nhẹ đưa đũa sang rồi đưa mắt trông di, trời ơi! Cái tia mắt của di mới dữ dội làm sao! Nhanh như cắt, cậu Quý vội co tay lại như đũa ăn cắp bị người ta trông thấy. Miếng thịt gà rơi vào bát canh, vài giọt nước bắn ra ngoài. Sợ hãi cậu cúi gằm mặt xuống.

Chi vội vàng gấp miếng thịt vào bát em rồi sẽ bảo:

- Lần sau em gấp cho khéo, không di lại quả cho!

Đoạn, nàng buông bát đũa xuống bàn rồi đứng dậy đi vào trong nhà để không ai biết là nàng khóc.

Sau bữa cơm, Quý theo lệ thường phải cất nồi cơm và lau bàn ghế, rồi lại vào buồng học ngay.

Còn Chi, dọn dẹp mâm bát xong cũng lên ngồi cạnh em mà khâu áo. Nhưng Chi buồn, buồn lắm. Trái tim nàng tê tái vì em.

Cảnh chua xót vừa qua đã nhắc nàng nhớ tới cuộc đời rục rĩ năm xưa: trong hồi khổ cực mà nghĩ đến sự sung sướng đã qua, ai là không ngao ngán...

Hồi đó, thầy mẹ nàng ở một căn nhà kiêu mới. Trước nhà có trồng bốn cây đào, trên ban công, bốn chậu hoa hồng cứ mỗi năm hễ xuân sang lại trở bông phơi phới. Bề ngoài đã đẹp mà bên trong lại lộng lẫy hơn, đồ đạc tuy không sa hoa lắm nhưng cũng sang trọng và ngăn nắp; buồng ăn riêng, buồng ngủ riêng như nhà một người Âu vậy.

HUỶNH ÁI TÔNG

Chủ nhật nào cũng thế, hễ ở trong trường ra là Chi lại lên ngày Bờ Hồ mua một bó hoa nhỏ xíu độ năm sáu xu rồi nâng niu mang về Bắc để thay cho bó hoa cũ đã tàn.

... Nàng đang đứng ngắm nghía, vuốt ve bó hoa xinh đẹp ở buồng khách thì cậu Quý đã chạy ra reo lên: "Chị đã về!" rồi nhảy chồm lên ôm cổ. Bà tham cũng cất tiếng êm ái gọi: "Chi, vào đây con!". Chi lại hớn hờ chạy vào buồng ăn chia má cho mẹ hôn.

Ngày ấy, Chi là một đóa ngọc lan rất được người nâng niu chiều chuộng. Sự sống của nàng thực đầy đủ tốt tươi.

Nào ngờ đâu cảnh nhà đang vui vẻ, bà tham bỗng chết đi Cái không khí âm êm trong gia đình cũng tiêu tán theo bà. Một tháng sau, tự nhiên ông Bình bắt con thôi học, Chi khóc lóc kêu van thế nào ông cũng không nghe Kịp đến khi ông phải dời về Hưng Yên thì những đồ sa hoa ông đem bán hết đi; trong nhà chỉ còn lại những đồ cần thiết.

Thấy cha bỗng nhiên sinh ra lạ lùng như thế, Chi cho là ông chán đời; có biết đâu sự chia lìa đau đớn đã làm cho ông nghĩ quẩn: "Người ta đang quen sống sung sướng mà trong gia đình bỗng xảy ra tai biến thì cuộc đời nó cay đắng biết là bao nhiêu! Chi bằng ta tập khổ cho quen để mai sau dù có gặp gia biến, ta còn có gan trông trọi!"

Vì thế nên chị em Chi mới phải trăm chiều cực khổ. Hạnh phúc gia đình nàng đã mất mà cuộc đời mai hậu cũng bỗng bẽnh vô định như một cánh hoa trôi.

Chi tìm đâu cho thấy những giây phút cảm động bên mẹ hiền. Còn đâu những khi chiều tà bảng lảng, Chi đứng tựa cửa sổ, lặng nhìn mấy cây dương liễu ở dưới sân mà tưởng nhớ gia đình...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Đời tinh thần của Chi đã thăm đạm tiêu điều, sự sống của Chi mới lại càng tang thương lắm nữa. Trở mẹ cũng không có tiền may áo vải thân, ốm đau cũng không tiền thang thuốc. Tấm thân trước kia được người nâng niu chiều chuộng mà nay sao bị vùi dập như một cánh hoa thừa. Này, thử nhìn xem quanh mình cô có cái gì ưng ý cô không? Cha ghét, dì khinh, chỗ ở thì bẽ bộn những thập gạo, sanh nôi, quần áo. Mà chiếc hòm da bụi bám đầy kia phải chăng là chỗ áo quan đựng những mảnh di hài của cuộc đời tốt đẹp?

*Thầy Mẫn tử hết đường hiếu nghĩa,
Xét nhà huyền quạnh quẽ đã lâu;
Thờ cha sớm viếng, khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau nông nàn;
Trời đơng tiết đông hàn lạnh lẽo,
Hai em thì kếp áo mền bông;
Chẳng thương số phận long đong,
Hoa lan nở để lạnh lòng một thân.
Khi cha rạo theo chân xe đẩy,
Rét căm căm bông xấp rời tay;
Cha nhìn ngẫm nghĩ mới hay
Nghĩến răng rắp cắt đứt dây xương tủy ...*

Cậu Quý đọc được đến đây thì không biết vì động lòng hay sao mà bà tham bỗng đứng dậy rồi lẳng lặng đi lên gác. Cậu cũng tủi thân, nước mắt nước mũi chảy ra ràn rụa.

Nghĩến răng rắp cắt đứt dây xương tủy ỳ ỳ ...

Giọng cậu lè nè nghe mới thảm làm sao! Nói là cậu học bài thì không đúng, vì miệng tuy ề à đầy nhưng tâm trí thì để cả vào những viên sỏi ly ty nó đang nghĩến vào đầu gối. Khốn nạn! Chỉ vì chập tối cậu đánh võ có cái bát hoa mà phải đánh một trận nên thân, lại phải quỳ, phải nhịn cơm.

HUỶNH ÁI TÔNG

Cậu mới mệt quá nhưng không dám kêu, chỉ đưa cặp mắt lơ lơ nhìn cha rồi lại nhìn đồng hồ trên mặt tủ: còn lâu! mới có hơn tám giờ! Thất vọng, cậu khẽ thở dài một cách thiếu não.

*Sa nước mắt chân quỳ miệng gửi,
Lạy cha xin xét lại nguồn cơn ...*

Tiếng Quý học lè nhè vắng đưa vào nhà trong, lọt vào tai Chi như những lời ai oán. Nàng ngồi đó đã lâu không nhúc nhích. Nàng thương em, nàng giận cha, nàng tủi phận. Em nàng khổ bao nhiêu thì nàng sầu não bấy nhiêu.

Trong khi ấy ông Tham Bình vẫn ngồi trầm tư mặc tưởng, hai mắt đăm đăm nhìn xuống trang sách như người làm phép thôi miên. Ông cứ ngồi như thế trong hai giờ đồng hồ. Hai giờ ấy đối với chị em Chi thực dài bằng hai thế kỷ. Chị mong cho cha đi ngủ, em cũng tâm tâm niệm niệm khẩn thắm. Nhưng ông Bình vẫn thờ ơ lãnh đạm như không nghe tiếng rên rĩ của đứa con thơ.

Chuông đồng hồ thông thả buông 10 tiếng. Ông ngược mắt lên nhìn giờ rồi đứng dậy lạng thình đi lên gác, chẳng thèm bảo tha tội cho con.

Nhưng, khi nghe chùng ông đã lên đến bậc thang thứ nhất, Chi thấy nhẹ hẫng người. Nàng cầm cây đèn ra nhà ngoài thì Quý cũng lấy tay phủi lần cát đỏ bám vào quần. Nàng đặt cây đèn xuống bàn rồi vạch áo em ra xem thì thấy trên lưng đầy những vết lằn thâm tím.

- Em có đau không?

Động lòng vì câu hỏi của chị, Quý thỏn thức nấc lên hình như bao sự đau đớn ứ trong tâm can bây giờ mới tràn ra cổ.

Có tiếng ông tham khạc ở trên gác. Chi giật mình bịt lấy mồm

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

em không cho khóc:

- Nín đi em! Nín đi không thầy lại nghe tiếng. Giọng nàng ngọt ngào như mẹ dỗ con. Khi Quý đã nín, nàng mới sực nhớ là em chưa ăn cơm nên âu yếm bế cậu vào trong buồng, miệng nói sẽ:

- Chị lấy cơm cho em nhé!

Thì, như tỏ lòng uất ức vì sự tàn tệ của cha, cậu lại thôn thức nấc lên mấy cái Hai hàng nước mắt đồng thời tràn ra hai má.

Bao nhiêu cảm tình đối với người đã thương yêu cậu lúc ấy đều như ẩn trong những tiếng thôn thức nghẹn ngào. Mà cái tình của Chi đối với em thực cũng thiêng liêng gần như tình mẫu tử. Nàng chỉ nghĩ đến em, chỉ mong sao cho em được sung sướng mà thôi.

Thấy em đã nín, nàng để cậu ngồi một mình rồi vội vàng xuống bếp lấy cơm trong lòng vui vẻ như người mẹ nghèo đi chợ về với dăm ba chiếc bánh. Nhưng khôn nạn! lúc nàng mở nắp vung nồi ra để sôi cơm thì chẳng còn một hạt.

Chi cực thân quá mà không dám khóc, sợ em biết. Nàng gượng cười nói với em:

- Cơm nguội lắm! Em hãy ngồi đây để chị đi thổi cơm cho em ăn.

Rồi nàng bung nồi xuống bếp lấy rá lên đong gạo, nhưng dờ đến hòm thì nàng thấy ai đã khóa chặt từ bao giờ. Lần này Chi không thể nén được nỗi thương tâm: hai dòng lệ bỗng từ từ chảy xuống hai gò má.

- Cái gì thế chị?

HUỶNH ÁI TÔNG

Chi vội vã lau nước mắt, ngoảnh lại bảo em:

- Không? Chị tìm bát để đong gạo ... Em, em cứ nằm xuống ngủ đi cho đỡ mệt; lúc nào cơm chín chị sẽ gọi.

Quý ngáp dài:

- Ăn cơm "mấy" gì được?

- Cá kho em ạ!

- Chả! Di lại ... Gói đường chị mua cho em hôm nọ, chị cho em ăn cũng được.

- Ừ, em cứ ngủ đi, sau chị gọi.

Ngoan ngoãn, Quý chui vào trong chăn. Chi cũng vờ xuống bếp, ra đứng nấp ở bên ngoài.

Một lúc sau nghe tiếng em ngáy, nàng rón rén đi vào chong đèn ngồi bên cậu Quý. Con mỗi mệt vừa qua đã làm cho cậu ngủ thiếp đi, thỉnh thoảng cậu lại thổn thức thở dài.

Bấy giờ, Chi mới được tự do với nỗi cực lòng. Nàng ngồi bó gối bên em mà khóc ...

Khóc chán lại nín, nín rồi lại khóc. Nàng gọi mẹ không biết là bao nhiêu lần: "Mẹ ơi! Mẹ có biết là chúng con cực khổ thế này không mẹ!"

Đêm càng khuya sự đau khổ càng thấm thía. Nàng tức giận quá chỉ muốn ngồi suốt sáng để tỏ lòng phẫn uất. Nhưng nàng nhọc quá không sao gượng được; vừa ngã lưng xuống chiếu, nàng đã ngủ quên đi lúc nào không biết ...

.....

Chi lững thững đi men qua một sườn đồi, trong lòng phân vân nghĩ ngợi. Biết bao sự thê thảm đã xảy ra trong đời nàng. Tủi thân, nàng ứa nước mắt khóc một mình.

Duyên cớ vì đâu mà nàng khổ? ... Phải chăng chỉ vì mẹ nàng mất đi, phải chăng chỉ vì cảnh di ghê con chồng nên em nàng mới chết oan mà nàng thì từ bấy nhẩn nay, chiếc thân đầy đọa...

Sự đó đã qua rồi nhưng nàng thực lầy lăm ghê sợ cho những gia đình mẹ gà con vịt. Mà nàng ghê sợ bao nhiêu thì nàng lại cần phải tìm Tú, tìm Ân để lập lại cuộc đời bấy nhiêu.

Nàng đoán rằng Tú chỉ về quê nội, nên quyết tâm tìm đến. ở trên xe lửa xuống, nàng lủi thủi đi bộ về làng; nàng hơi yên dạ, tin rằng từ nay trở đi nàng sẽ được sung sướng vì hóa công chả nhẽ còn bắt nàng khổ đến đâu ?

Gió chiều hây hây thổi phấp phơ tà áo, hơi gió mát như thấm thía vào cơ thể khiến nàng khoan khoái dễ chịu Ngắm những cây xanh tốt trên ngọn đồi vắng, nàng tự nhủ một mình:

- Phong cảnh nên thơ thế này mà những đêm trăng sáng vợ chồng dặt nhau lên đây hóng mát thì còn gì thú hơn.

Nàng lại rào bước đi như để mau gặp Tú, gặp Ân, lòng hồi hộp tưởng đến sự cảm động khi được họp mặt với chồng con.

Qua cổng làng, Chi hỏi thăm mãi mới tìm thấy nhà Tú. Đứng trước cái cổng gạch rêu phong cũ kỹ, Chi ghé nhìn vào trong sân thì một cảnh rất cảm động khiến nàng rung rung nước mắt: nàng thấy Tú ngồi trên chiếc chõng tre tỳ tay vào chân nét mặt rầu rầu Bỗng thẳng Ân méu máo hỏi:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Mợ em đâu?

Tú không nói gì chỉ ứa nước mắt khóc.

Chi không nén được cảm động vội xô cổng chạy vào ôm chầm lấy con rồi khóc, bảo Tú:

- Anh tệ lắm! Anh nghĩ nhầm. Anh thương em thế thì thà giết em đi còn hơn. Anh thử tưởng tượng xem cái cảnh thương tâm của con mèo bị người ta bắt mất con, con chim người ta bắt mất vợ. Chúng nó đau đớn thế nào, kêu là thảm thiết thế nào thì em cũng khổ sở như thế ... Anh! Sao anh lại cứ làm khổ em mãi.

Tú vừa ngạc nhiên, vừa hoảng sợ mặt tái dần. Chàng nắm lấy tay Chi:

- Anh nào muốn thế, nhưng anh đê hèn lắm rồi không xứng đáng làm chồng nữa. Và lại nếu em lấy anh thì em sẽ khổ, anh mong rằng em trở lại với Lương.

Chi nức nở:

- Anh không hiểu cho lòng em. Nếu em muốn sung sướng một mình thì em đã lấy chồng rồi còn đâu đến nay. Nhưng em đã chán hết cả, sau lúc xa anh, em có còn thiết gì nữa đâu. Trời ơi, em chỉ có thể yêu anh được mà thôi. Em không thể trao lòng em cho người khác. Bởi vậy em đang thù oán anh mà được tin anh, em thấy anh khổ và ăn năn hối hận, thì bao nhiêu lòng thù oán bỗng tiêu tan đi hết. Cái đêm hôm ấy thực là một đêm cay đắng nhục nhã cho đời em nhưng anh thử nhớ lại xem lòng chúng ta có thể hồi hộp mê đắm hơn được thế nữa không!

Tú thở dài:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Nhưng anh đã ích kỷ ... anh đã hèn nhát ...

- Thôi sự đã qua, anh nhắc lại làm gì? Em

... ..

một đóa hoa sắp héo khô mà bóng mây chiều tưới cho một giọt sương trong mát.

Nàng nín lặng một lúc cho bớt cảm động rồi lại say sưa:

- Anh thương em đi! Yêu em đi! Đừng để em khổ nữa Tình yêu ... tình yêu thứ nhất. Ta chỉ yêu được một người mà ta đã trao cả tâm hồn cả cuộc đời ...

Lúc ấy mảnh trăng đã lên đỉnh đầu Bên vườn, lá tre xao xác theo làn gió đến nhẹ nhàng mát mẻ. Trời trong vắt, không một làn mây gợn. Vũ trụ bao la như một trái tim to rộng, trong đó bao nhiêu sinh vật đều như hồi hộp rung động làn ánh trăng trong. Nhưng hai người ngồi nép bên nhau, say đắm nhau, nín thở nhìn nhau như lãng quên hẳn tạo vật tuyệt vời.

Hàn Thế Du đã dùng ngòi bút của mình với giọng văn nhẹ nhàng, diễn tả được nghịch cảnh đương thời, đã dòn dầy người đọc đến mỗi thương cảm cho trẻ thơ đầu xanh sớm chịu đọa đày.

Tài liệu tham khảo:

- Hàn Thế Du Blog: honglienhoa.wordpress.com

- Hàn Thế Du Web: music.vietfun.com

HUỶNH ÁI TÔNG

9) Phan Khắc Khoan



Phan Khắc Khoan (1916-1988)

Phan Khắc Khoan sinh ngày 5 tháng 6 năm 1916 tại làng Yên Lãng, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Mồ côi mẹ từ thuở bé, năm ông 15 tuổi, thì cha ông là cụ Tú Phan Văn Phú bị mù. Do mẹ mất sớm, Phan Khắc Khoan phải đến ở với ông bà nội. Ông nội là một nhà khoa bảng, nổi tiếng thơ văn nhưng nhà nghèo. Ông ngoại là một quan chức, vì tham gia phong trào Văn thân chống Pháp, nên bị giáng chức; còn bác dựng ông thì tham gia phong trào Cần vương, nên cũng bị đày đi Guyane thuộc Pháp.

Thuở nhỏ, ông học trường huyện Yên Thành, trường Vinh, Nghệ An, tốt nghiệp bằng Thành chung.

Năm 1938, ông dạy trường Lam Sơn, Thanh Hóa. Đến năm 1940, ông ra Huế dạy trường Việt Anh.

Sinh trưởng trong cảnh nghèo khổ, lại sớm tiếp thu tư tưởng của các nhà cách mạng như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh cùng với không khí sục sôi lúc bấy giờ những năm 1930-1931,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

phong trào Xô Viết Nghệ - Tĩnh nổ ra..., khiến ông bắt đầu nảy ra ý nghĩ làm chính trị bằng văn chương.

Năm 1940, vở kịch thơ *Trần Can* của ông ra đời. Kể từ đó, ông liên tiếp cho xuất bản hoặc cho trình diễn nhiều kịch bản mới.

Ngoài viết kịch, Phan Khắc Khoan còn làm thơ, viết bài bình luận cho các báo chí đương thời, như: *Phong Hóa, Hà Nội tân văn, tuần báo Quê hương, Thế giới Mới, Tri tân, Trung Bắc chủ nhật*,...trong số đó có nhiều bài đã bị ngành chức năng kiểm duyệt cắt bỏ.

Viết kịch, làm thơ Phan Khắc Khoan dùng nhiều bút danh như Chàng Chương, Chương Tín, Người Ngông, Hồng Chương, Ngan Phiêu Lãng, triệu Tín, Hồng Phan, Bạch Phan.

Tháng 7 năm 1941, ông được Hoài Thanh và Hoài Chân viết bài đề giới thiệu trong quyển *Thi nhân Việt Nam*, xuất bản năm 1942.

Trước Cách mạng tháng Tám, ông cùng với nhạc sĩ Lê Mộng Bảo, Lê Mộng Đào, họa sĩ Phạm Viết Song thành lập một nhóm kịch.

Trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954, Phan Khắc Khoan dạy học tại quê nhà ở Nghệ An, cùng lúc đó ông tham gia đoàn văn nghệ Kháng Chiến Liên Khu IV.

Năm 1955, ông ra Hà Nội, tiếp tục nghề dạy học.

Năm 1957, ông là hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam.

Năm 1965-1973, ông bị tạm giữ và phải chuyển lên sống ở Tuyên Quang, Lào Cai, Vĩnh Phúc vì bị nghi vấn về tư tưởng.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1973, ông được về lại Hà Nội sinh sống với gia đình.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, Phan Khắc Khoan vào sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, bỏ hẳn việc sáng tác, chỉ còn phiên dịch một vài tập thơ văn.

Ngày 13 tháng 12 năm 1998, Phan Khắc Khoan mất tại Hà Nội, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm:

Kịch thơ

- *Trần Can* (Quê Hương, 1940)
- *Lý Chiêu Hoàng* (Quê Hương, 1942)
- *Phạm Thái* (phỏng theo tiểu thuyết "Tiêu Sơn tráng sĩ" của Khái Hưng, 1943)
- *Quỳnh Như* (1944)
- *Lá cờ* (ca dao kịch, 1945)
- *Máu anh nhi* (Kịch kháng chiến, 1945)
- *Guồng phụ nữ* (Kịch kháng chiến, 1945)
- *Mềm tin* (Kịch kháng chiến, 1945)
- *Hiếu và tình* (vở đã diễn năm 1942, chưa in thành sách)
- *Guồng tráng sĩ* (vở đã diễn năm 1942, chưa in thành sách)
- *Nguyễn Hoàng* (vở đã diễn năm 1942-1943, chưa in thành sách)
- *Hoàng tử Cảnh* (vở đã diễn năm 1942-1943, chưa in thành sách)
- *Có Tô đài* (vở đã diễn năm 1943, chưa in thành sách)
- *Mắt tiên nga* (vở đã diễn năm 1943, chưa in thành sách)
- *Hòn vong quốc* (1945)
- *Mưu Lý Việt* (vở đã diễn năm 1947, chưa in thành sách)
- *Lớp học tân tiến* (vở đã diễn năm 1947, chưa in thành sách)
- *Hùng ca tráng khúc* (vở đã diễn năm 1947, chưa in thành sách)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

sách)

- *Tình xuân và chiến sĩ* (vở đã diễn năm 1948, chưa in thành sách)

Kịch nói

- *Tìm lý tưởng* (1940)
- *Một ra đi* (Kịch kháng chiến, 1945)
- *Tình thần lão trượng* (1945)

Thơ

- *Xa xa* (Nhật ký thơ, Quê Hương Hà Nội xuất bản, 1942)
- *Lòng nghĩa khí* (1945)
- *Thanh niên Xô Viết* (diễn ca, 1946)
- *Ông Xô Viết trên bờ Vônga* (diễn ca, 1946)

Thơ dịch

- *Hư vô* (dịch thơ Omar Khayam, nhà thơ Iran. Quê Hương, 1942)
- *Góc phố* (thơ J.Prêve, nhà thơ người Pháp).
- *Những mối tình của một họa sĩ già trên quần đảo Mackizơ* (kịch của nhà cách mạng Kỳ Đồng viết bằng tiếng Pháp)
- *Tagore* (dịch của thi hào Ấn Độ Rabbindranath Tagore)
- *Lời ca Chinh Phụ* (dịch *Chinh Phụ Ngâm* của Đặng Trần Côn)

Trích thơ:

*Nón ngã sau lưng trước gió chiều
Áo hồng nô gió cũng bay theo
Tay nâng tà áo, tay vin nón
Khi tóc huyền tuôn những nét yêu.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Lá rung như vậy người xa tới
Viếng cảnh vườn im dưới bóng mây
Thì ra thu đã về đây với
Ên liệng từng không gió lất lay

Tiếng dâu chiêm chiếp ? Trời u ám
Trong bóng nào đâu thấy cánh chim ?
Buồn chưa ! Trên nước chiều đen xám
Bóng chiếc thuyền con, đứng lặng im !

Nước chiều đã cạn sông bày cát
Nhưng chiếc đò ngang vẫn đợi chờ
Người thưa, khách vắng... buồn man mác,
Cô lái buồn trong dãy núi mờ.

Ai đứng trong buồn mong mỗi bạn
Trở về với những khúc ca hoan?
-Tổ chim bỏ vắng trên cành nhạn
Đã kể cho người chuyện hợp tan.

Cây vượn trên nước rủ bờ phờ.
Gió nhẹ vờn sương thổi vật vờ,
Chiều đuối, chiều tàn, chiều lặng lẽ,
Đò qua sông vắng lướt trong mơ.

Buồm ai thấp thoáng ngoài xa mịt
Ta chẳng quen người cũng ngó theo...
Ai người chẳng biết buồn ly biệt
Lúc cánh buồm giương ai nhổ neo?

Tôi vừa ra đó quên cầm sách
Gió đã lòn vài dờ đếm trang,
-À mà trong vắng trong xa cách
Có lẽ bao nhiêu nỗi phụ phàng

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

(*Xa xa*)

Hồn nam nhi

(trích)

...Kiếp xưa chắc phụ bao hùng khí,
Ngày nay ngơ ngác làm thi sĩ,
Ngọn trúc mơ lâm ngọn kiếm linh,
Ngày nay chỉ lỗ, guom hoen rỉ.
Người xưa ném bút theo đao cung,
Cán bút ta nâng luống thẹn thùng,
Vĩ bằng bút phụ lời ta nguyện,
Biết kiếp nào đây sáng nghiệp hùng.
Trần Can, Phạm Thái, ôi Kinh Kha!
Bao nhiêu uất hận đày tim ta.
Guom, bút một thời thôi để hận,
Ngàn năm sự nghiệp há tiêu ma?...

...

Điêu hiu thu đất khách,
Ngơ ngác một hồn trai.
Giữa đời đông đúc, thân cô chích,
Thiên hạ tri âm, nào những ai?
Đời xưa, mong thanh trị,
Mà không biết Khổng khâu.
Đời nay, người mất trí,
Còn ai biết ai đâu?...

(*Báo Thanh Niên*, số 37 ra ngày 12 tháng 8 năm 1944)

Trích kịch:

Phạm Thái

(Trích một đoạn trong tác phẩm kịch *Phạm Thái*)

(Phạm Thái say gục xuống, trong mơ hiện ra một tráng sĩ vừa múa guom vừa hát)

HUỶNH ÁI TÔNG

Tráng sĩ:

*Ta, tráng sĩ chừ gặp thời loạn lạc,
Như cá trong nước chừ ta vẫy vùng;
Bỏ bút nghiên chừ đồ vô dụng,
Một gươm, một ngựa, chừ cây cung.
Vớ lòng dũng cảm chừ vớ chí lớn;
Ta xông xáo chừ đám mông lung.
Chiếc chiến bào của ta chừ đâm máu,
Bên tai ta chừ pháo nổ đi đùng.
Ta, tráng sĩ chừ gặp thời loạn lạc,
Như cá trong nước chừ ta vẫy vùng...*

(Người tráng sĩ biến đi. Phạm Thái tỉnh dậy, nhớ đời hoạt động xưa, bỗng hăng hái và sôi nổi)

Phạm Thái:

*Đâu Phạm Thái, người nam nhi tráng sĩ?
Đâu rực rỡ ánh ngôi sao hùng vĩ?
Đâu đồi cao Tiêu lĩnh ngát trầm hương?
Đâu oai hùng chí mạnh đảng Tiên Sơn?
Đâu đâu cả?
Đâu ngọn kiếm oai linh vụt đầu rơi bay lá tả?
Ôi, ta say rồi!
Hay quanh ta mộng tỏa khắp năm trời?
Ô be chén,
Hồn thơ mộng hay lá hồn chinh chiến?*

(Phạm Thái lại say lịm, trong mơ Quỳnh Như hiện ra phơ phất và huyền ảo)

Quỳnh Như:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Ai như chàng phải chăng chàng?
Cõi mơ thiếp lại bàng hoàng trong mơ.
Phải chăng hồi trước làm thơ,
Vung lòe kiếm sắc đợi chờ hừng trăng.
Rồi tan mộng tưởng cùng hăng,
Hồn tro khói lạnh lòng băng giá chìm...*

...

*Say đi chàng cứ say đi!
Tỉnh ra khi nổi buồn khi mộng tàn.
Say đi chàng cứ làm thơ,
Đành không thắng nổi nước cờ bại vong
Thì long đong cứ long đong,
Chẳng qua hôn loạn một vòng nhân sinh...*

...

*Thì làm thơ cứ làm thơ,
Đành không xóa nổi cuộc cờ nhân gian
Thì say uống mãi ngâm tràn,
Hồn mơ đến tận non ngàn tìm nhau...*

Về Phan Khắc Khoan, người ta có nhận xét về kịch thơ của ông thường khai thác đề tài lịch sử, mang nhiều kịch tính căng thẳng, nhưng cũng rất lãng mạn và trữ tình. Chủ đề kịch thường xoay quanh việc cổ vũ chí khí của kẻ làm trai và trách nhiệm của họ trước thời cuộc. Còn về thơ theo Hoài Thanh và Hoài Chân nhận xét: Cả tập “Xa xa” đượm một mối buồn vô hạn, một nỗi nhớ không nguôi. Tuy chỉ là nỗi lòng riêng, nhưng lời thơ nhân đó có cái buồn bát ngát, cái nhớ nhưng khó hiểu của những nơi trời nước mênh mông...

Tài liệu tham khảo:

- Phan Khắc Khoan Web: vi.wikipedia.org
- Phan Khắc Khoan Từ Điển Văn Học Bộ mới, Thế giới, 2004

10) Nguyễn Hồng



Nguyễn Hồng - Nguyễn Nguyên Hồng (1918-1982)

Nhà văn Nguyễn Hồng tên thật là Nguyễn Nguyên Hồng, sinh ngày 5 tháng 11 năm 1918 tại quê gốc: thành phố Nam Định.

Sinh trưởng trong một gia đình nghèo, sớm mồ côi cha, ngay từ nhỏ, Nguyễn Hồng đã phải cùng mẹ ra Hải Phòng lần hồi kiếm sống trong các xóm chợ nghèo.

Ông dạy học tư và viết văn, tác phẩm Bỉ vỏ của ông được giải khuyến khích của Tự Lực văn đoàn năm 1937. Sáng tác của Nguyễn Hồng trước cách mạng thường đăng trên các báo, tạp chí: Tiểu thuyết thứ bảy, Đông phương. . .

Những năm 1937- 1939, ông tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ ở Hải Phòng. Tháng 9- 1939, ông bị Pháp bắt. Năm 1940, ra tù ông lại bị thực dân Pháp đưa đi trại tập trung ở Bắc Mê (Hà Giang) và sau đó, bị quản thúc ở Nam Định (từ tháng 11- 1941).

Năm 1943, Nguyễn Hồng tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc và Tạp chí Tiên phong.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Nguyễn Hồng tham gia Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Hà Nội.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động ở Hội Văn nghệ Việt Nam (từ 1947- 1957), tham gia biên tập tạp chí Văn nghệ và trong ban phụ trách Trường Văn nghệ Nhân dân ở Việt Bắc. Hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam năm 1957. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông là ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam (khóa I và II). Biên tập viên tạp chí Văn nghệ và trong Ban phụ trách tuần báo Văn. Nguyễn Hồng còn tham gia phụ trách Trường bồi dưỡng lực lượng viết văn trẻ của Hội Nhà văn Việt Nam, Ban Văn học công nhân và là Chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng.

Những năm cuối đời Nguyễn Hồng về sống, sáng tác tại Tân Yên, Hà Bắc và mất ngày 2 tháng 5 năm 1982 tại ấp Cầu Đen, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, thọ 64 tuổi.

Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt I, 1996).

Tác phẩm:

- *Bỉ vờ* (tiểu thuyết, 1938)
- *Bảy Hừu* (truyện ngắn, 1941)
- *Những ngày thơ ấu* (truyện ngắn, 1941)
- *Qua những màn tối* (truyện, 1942)
- *Cuộc sống* (tiểu thuyết, 1942)
- *Quán nải* (tiểu thuyết, 1943)
- *Đàn chim non* (tiểu thuyết, 1943)
- *Hơi thở tàn* (tiểu thuyết, 1943)
- *Hai dòng sữa* (truyện ngắn, 1943)
- *Vực thăm* (truyện vừa, 1944)

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Miếng bánh* (truyện ngắn, 1945)
- *Ngọn lửa* (truyện vừa, 1945)
- *Địa ngục và lò lửa* (truyện ngắn, 1946- 1961)
- *Đất nước yêu dấu* (ký, 1949)
- *Đêm giải phóng* (truyện vừa, 1951)
- *Giữ thóc* (truyện vừa, 1955)
- *Giọt máu* (truyện ngắn, 1956)
- *Trời xanh* (thơ, 1960)
- *Sóng gằm* (tiểu thuyết, 1961)
- *Sức sống của ngòi bút* (tạp văn, 1963)
- *Con bão đã đến* (tiểu thuyết, 1963)
- *Bước đường viết văn của tôi* (hồi ký, 1971)
- *Cháu gái người mãi võ họ Hoa* (truyện thiếu nhi, 1972)
- *Thời kỳ đen tối* (tiểu thuyết, 1973)
- *Một tuổi thơ văn* (hồi ký, 1973)
- *Sông núi quê hương* (thơ, 1973)
- *Khi đưa con ra đời* (tiểu thuyết, 1976)
- *Những nhân vật ấy đã sống với tôi* (hồi ký, 1978)
- *Thù nhà nợ nước.* (1981)
- *Núi rừng Yên Thế* (tiểu thuyết, tập II, 1993)
- *Tuyển tập Nguyễn Hồng* (3 tập, 1983 - 1985)

Tôi viết “Bi vớ”

Năm ấy tôi mười sáu tuổi, hết hạn tù, được tha. Mẹ tôi lên tận nhà giam tôi, đón tôi. Nhưng chúng tôi không về Nam Định – quê hương của chúng tôi – mà dắt nhau ra Hải Phòng.

Khi tôi đi tù, đoạn tang cha tôi, mẹ tôi bước đi một bước nữa. Nên lúc rời bỏ cái tỉnh đã chứng kiến bao nhiêu việc không hay kể tiếp phá tan gia đình tôi, sự ngậm ngùi của mẹ tôi bắt tôi nghĩ đến lòng héo hắt của một người đàn bà đã cải giá trước sự khinh bỉ rẻ rúng của họ hàng nhà chồng và trước sự ghê tởm của mọi người quen biết đối với con mình, mới một dùm tuổi mà đã trải hết lao này sang lao khác.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Hôm đó, trời thu trong và sáng. Con tàu chở chúng tôi lướt trên một dòng sông lặng lẽ giữa những đồng ruộng xanh bát ngát.

Ra Hải Phòng chúng tôi càng khổ sở. Trông vào vại hào làm vốn buôn trà cau, mẹ con tôi được bữa sớm mất bữa tối. Lắm phen, luôn mấy hôm, chỉ một bữa cháo lớt lòng.

Bao nhiêu ngày tháng, bị câu thúc thân thể và phải làm những việc bản thủ, nặng nhọc quá sức mình, tôi tưởng khi thoát khỏi cảnh tù tội đây ả ấy sẽ sống no ấm... ngờ đâu! Vì thế xác thịt tôi dần suy nhược; cái ngực thỉnh thoảng đau nhói lên, tôi cảm thấy đời tôi đã bị rút ngắn đi và một ngày rất gần kia sẽ chết. Chết! Mỗi lần cái chữ đen tối khủng bố ấy hiện ra, tôi thấy sao mà chung quanh tôi sự vật gì cũng sáng sủa, tươi đẹp! Hết thầy đều kêu gọi lòng ham sống của tôi.

Tôi chết đi, mới mười sáu tuổi đầu, sẽ làm cho mẹ tôi đau đớn biết chừng nào. Và cái phút cuối cùng của một đời sớm tắt ấy, tôi sẽ quẫn quại như con bướm non bị hai ngón tay dữ tợn kẹp chặt vừa lúc nó mới đánh thấy mùi nhị hoa thơm ngát.

Những lúc lo sợ, bối rối, đau đớn quá, trong tâm trí người ta hay nảy ra những ước muốn khác thường. Tôi, tôi muốn có một cái gì để mãi mãi an ủi mẹ tôi và để tỏ lòng tôi mến tiếc và thương nhớ những người và vật đã làm tôi vui thích đến say mê. Nghĩ là tôi phải để lại một cái gì tinh khiết nhất của hồn và xác tôi cho cõi đời mà tôi yêu mến.

Ý quyết viết tiểu thuyết thụ thai trong trí tưởng tôi mỗi ngày một mạnh mẽ thêm, lan rộng mãi ra. Khi ăn, khi chơi, khi ngủ... lúc nào tôi cũng nghĩ đến viết. Ở nhà, ngoài đường, trên vỉa hè, ở ghé vườn hoa, dưới gốc cây, bờ sông bên tàu, đâu đâu cũng là chỗ tôi mơ tưởng đến viết. Có một xu một trình nào tôi cũng mua giấy để viết. Không có tiền mua sách, báo, tôi cố đón đọc những báo hàng ngày ở phòng đọc báo của một hội ái hữu

HUỶNH ÁI TÔNG

kia chỉ mở cửa từ 7 giờ đến 9 giờ tối để xem cách viết của một số nhà văn.

Nhưng, tiền càng ngày càng hiếm, tưởng như không còn bao giờ lọt vào tay tôi nữa, và trời về tối dạo ấy càng rét dữ dội với những ngọn gió tê buốt và những trận mưa dầm dãi ghê sợ. Mẹ tôi phải đi vào Vinh (1), cầu cứu một người chị họ tôi, để tôi ở nhà với ông chú dưỡng. Trước khi đi, phải vay cho chúng tôi tám ngày gạo và một món tiền chi tiêu không quá bốn hào để mua củi và thức ăn.

Đã lâu lắm mới sẵn có một thập gạo ở trong nhà ông chú dưỡng tôi và tôi bị khiêu khích. Không ngày một bữa nữa. Chúng tôi tin rằng vào tới Vinh vay mượn được tiền, mẹ tôi thế nào sớm tối chả gửi ra. Chúng tôi đã thất vọng. Và càng lo sợ, càng khổ sở vì đói. Hơn mười ngày rồi mà chẳng thấy thư từ gì ở trong đó gửi ra.

Tôi còn nhớ, nhớ rõ ràng lắm, những đêm mưa dầm gió bắc, trong một căn nhà không đèn lửa gì cả và ran ran tiếng muỗi, trên một cái phản lung lay, hai thân hình nhọc lả co quắp trong một chiếc chăn rách mướp, ông chú dưỡng tôi và tôi không ai nói với ai nữa nhờ vì không đủ sức mà nói và cũng cảm thấy tiếng nói lúc bấy giờ chẳng còn ý nghĩa gì hết, chỉ làm đau túi thêm hai con người muốn mà chẳng có việc gì làm để được sống. Sự yên lặng còn là sự đau đớn xót xa đến cực điểm của chúng tôi trước sự sống của vợ chồng người thuê nhà bên cạnh.

Người chồng làm thợ quét vôi, hiền lành, thất nghiệp, nghiện rượu. Người vợ, một người buôn thúng bán mẹt ở các chợ, rất lắm điều. Họ không còn cha mẹ già nhưng đông con. Chưa đứa nào quá mười ba tuổi và tinh khôn chút ít để đỡ đàn công việc. Bữa có, bữa không, rách rưới và ốm yếu cũng như chúng tôi. Nhưng vợ chồng người này luôn luôn cần cầu, đay nghiến,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

chửi rủa và đánh đập nhau. Đã mấy lần, người chồng bị vợ sỉ vả đã uất lên, chực thất cổ mình và dìm ao mấy đứa con bé.

Bỗng gần về sáng đêm thứ mười hai, một tiếng người thất thanh gọi chúng tôi. Chúng tôi bỏ choàng dậy. Giời ơi! Mẹ tôi đã về. Mẹ tôi về với hai sọt hàng trầu vò mà ông chú dựng tôi và tôi ưỡn đến gần gãy lưng mới khiêng vào được.

Từ ngày đó bụng tôi không đến nỗi còn cào quá như trước. Và tôi đã có tiền mua cả một thếp giấy. Tiền mua giấy đó, mẹ tôi cho tôi những hôm lái nhiều. Tôi không cần phải hỏi mẹ tôi cũng đưa. Mẹ tôi không nỡ trông thấy tôi thẫn thờ trước một ít giấy đã kín chữ.

Mấy truyện ngắn tôi đã viết xong từ lâu, và “Bi vớ”, trải bao nhiêu ngày tháng đã dàn xếp kỹ càng trong đầu óc tôi.

o o o

Thưa mẹ, người mẹ hiền từ của con, thưa các bạn, những bạn đọc yêu dấu của tôi, “Bi vớ” đã viết xong rồi.

“Bi vớ” đã viết xong trên một cái bàn kê bên khung cửa trông ra vũng nước đen ngầu bọt của một bãi đất lầy dở dang và một chuồng lợn ngập ngựa phân tro; “Bi vớ” đã viết xong trong một căn nhà cứ đến chập tối là vang lên tiếng muỗi và tiếng trẻ khóc; “Bi vớ” đã viết xong trong một đêm lạnh lẽo âm thầm mà mọi vật như đều rung lên cùng với lòng thương yêu của một đứa trẻ ham sống dào dạt trong những bụi mưa thấm thía.

Thưa mẹ, người mẹ hiền từ của con, con xin dâng “Bi vớ” cho mẹ với cả tấm lòng kính mến trong sạch của con, và xin tặng nó cho các bạn với tất cả cảm tình đầm thắm tươi sáng của tôi.

HUỶNH ÁI TÔNG

Nguyên Hồng
Tháng 3-1938

Phần thứ nhất

Bữa cơm chiều nay khác hẳn mọi ngày, buồn bã và uể oải lắm.

Bính ngồi sát bức vách lâu ngày đã nứt nẻ loang lổ, cầm bát cơm đây nhưng chẳng buồn và. Thăng Cun, cái Cút, hai đứa em nhỏ của Bính bị sợ lây, lấm lét nhìn đĩa đậu phụ om tương vàng ánh mỡ, thèm quá mà không dám gắp. Những tiếng ho khàn khàn của bố chúng và cặp mắt toét nhoèn cau có của mẹ chúng luôn luôn lườm Bính, làm chúng càng rụt rè kinh hãi. Chúng càng thêm thương Bính, một người chị hay tươi cười vỗ về các em những ngày các em bị đánh mắng, bị hất hủi, bị bắt nhện đói vì quá nô đùa và cãi cộ với trẻ con hàng xóm, nhất là những khi nhà túng thiếu, không còn biết tính toán ra sao, không còn biết chạy vạy ở đâu.

Rồi chúng ngạc nhiên hơn thấy Bính đã gần nửa tháng nay buồn bã, ít ăn, ít nói. Tại sao? Vì duyên cớ gì? Những khối óc ngây thơ ấy cố nghĩ mãi không ra.

Nồi tư cơm mới hết non nửa; sự cảm động lo lắng làm khô cả miệng hai đứa trẻ; chúng há hốc mồm, mặt đờ đẫn, trông vừa buồn cười vừa thương hại.

- Kia chúng mày ngồi nhìn nhau đấy à?

Bác lái Thìn cất giọng khàn khàn nói đoạn đưa cặp mắt gườm gườm nhìn Bính. Thấy vậy Bính vội vàng và mau cho hết bát cơm; hai đứa trẻ cũng lập cập ăn. Rồi một phút sau, cả ba đều đứng dậy. Thăng Cun tót ngay ra cổng, cổng cái Cút lên lưng, lấm bầm mặt mình:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Bố ác ghê! Chửi mắng chị Bính suốt ngày, chắc lại sắp đánh chị ấy đây!

Nó cười, khen cho mình mau trí khôn, biết trước mà chuồn khỏi nhà chứ không thể nào cũng bị đòn lây như chiều qua. Lúc ấy, Bính cấp rồ bát ra bờ sông ở ngay sau nhà để rửa. Mặt sông lặng lẽ, sương lam mịn màng. Cái lạnh man mác của chiều thu gần tàn Bính cảm thấy rõ rệt lắm. Nhưng, Bính muốn ở mãi đây dù bị mưa rét cũng cam tâm. Vì hễ động thấy mặt Bính, bố mẹ Bính không mắng mỏ, thì chia bùi, dạy dút, dạy nghiền Bính chỉ vì sự lầm lỡ đó.

Bính yên lặng nhìn trời, sông một màu xám ngắt, lòng tê tái và buồn bã. Bỗng có tiếng gọi Bính xáo xác... Rùng mình, Bính nâng vôi rổ bát, cấp ngang lưng lúi thúi về nhà.

Gần đến cái công bằng tre bắt khum chằng chịt những dây bìm điếm hoa tím, Bính còn ngoái cổ trông. Chua xót, Bính thở dài.

Len lét Bính đi qua chỗ bố nằm rồi vào buồng mình. Buồng tối đen. Cây đèn hoa kỳ vụn nhỏ đặt trên trạn bát ở cuối buồng, mẹ Bính đã tắt đi ngay lúc Bính bước chân xuống bếp. Lau lau vôi tay vào vạt áo rách, Bính rón rén đến bên cái chõng tre. Bính vừa lật chiếc tã vải lên, đàn muỗi bay ran ra như ri, náo động cả gian nhà. Bính cúi xuống bế con, khe khẽ kêu:

- Giời! Muỗi đói đốt chết con tôi còn gì!

Đứa bé thức giấc khóc oa oa. Tiếng khóc càng to, Bính thêm sợ sệt. Bính vôi vàng vạch vú cho nó bú, không có hàng xóm biết thì bố mẹ Bính sẽ lại không để Bính yên thân đâu. Muỗi bay mỗi phút một nhiều, tạt vằm vập vào mặt Bính. Những tiếng vo vo trong cái im lặng mờ tối của gian buồng hơi hám không mấy khi nổi ánh sáng mặt trời, càng làm Bính bối rối. Bính thấy

HUỶNH ÁI TÔNG

mình như một người tù nặng, bị bó buộc mãi mãi nếu đứa con nhỏ này còn trong tay.

- Con ơi!

Bính ôm ghì lấy đứa con vào ngực, nước nở trong bóng tối. Bính lại thầm thì khóc. Không thể sao ngồi yên được, Bính đi đi lại lại, và đã ba hôm nay giọng khàn mất rồi, Bính lại phải rung rung cánh tay để ru con. Thật Bính có ngờ đâu và cũng không bao giờ dám nghĩ tới nông nỗi này. Lòng người Bính cứ tưởng như lời người nói. Còn sự phụ bạc Bính định ninh một hạng người ăn học như thế không thể nào có được! Nhưng đến nay Bính mới rõ cái bề ngoài che đậy sự khôn nạn độc ác thì đã muộn lắm rồi. Chắc Bính phải đau khổ mãi mãi vì sự lừa dối đó thôi.

Bính như không đủ sức nhấc nổi chân nữa, bèn ngồi xẹp xuống chõng, dựa lưng vào bức vách, đầu ngã về một bên, mỗi một nhìn bóng tối. Phút chốc trong tâm tưởng Bính lại hiện ra những hình ảnh không bao xa.

Mới cách đây gần một năm, nhưng tại nhiều sự khác thường đã xảy ra, nên ngày giờ dài và thâm thía thêm. Đạo ấy Bính thường gánh gạo lên chợ huyện bán, lần nào Bính cũng bắt gặp một người vận quần áo tây, chải chuốt ngắm trông Bính. Có khi Bính còn nghe thấy tiếng gọi vồn vã, tiếng chòng ghẹo dịu dàng. Nếu đi một mình, Bính chẳng thẹn mấy, song vì có các bạn gái cười đùa chế giễu thêm vào khiến Bính hổ thẹn vô cùng.

Và trong sự hổ thẹn ấy Bính dần dần thấy bản khoản vẫn vợ. Bính đã phải nghĩ đến người đàn ông sang trọng và trai trẻ nọ. Lâu nay trai làng vẫn ghẹo đùa Bính. Họ đã không được Bính để ý mà thỉnh thoảng còn Bính nói nhẹ cho nữa. Cái thứ vọc người cục kịch, quần áo nâu mò hôi rách vá kia Bính thấy thế

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

nào ấy, đối với cái thân hình thanh tú đầu tóc bóng mượt thơm tho kia. Cả cái tên “quan tham đặc điền” nghe cũng khác lạ sao. Nó hứa với Bính bao nhiêu sự sung sướng hãnh diện chứ đâu như những cái tên “nhiệm”, “khán”, “trương” của những ngôi thứ tầm thường nhỏ mọn ở thôn quê.

Dần dần Bính yêu người ấy mà Bính thấy có thể gửi gắm cả đời mình. Bính để người ấy gần gũi Bính luôn. Rồi một ngày kia, một ngày thăm vụng, Bính buông phỏ cả thân thể cho y.

Bính vùng đứng ngay dậy, nghiêng chặt hai hàm răng, rít lên. Ước vọng của Bính đã nhào đổ hết. Người tỉnh sang trọng và trẻ trai nọ đã bỏ Bính đi không một lời an ủi. Y đã bỏ Bính lại với một cái kết quả mà sự thảm khốc chưa bao giờ Bính thấy đến như thế, cũng như chưa bao giờ Bính lại tưởng mình sẽ phải chịu đựng như thế. Cả người Bính rung chuyển. Hai cánh tay rời rạc mỗi rã, Bính đặt đũa con xuống chõng, lấy vạt áo xua xua muỗi. Không chịu nằm, đũa bé lại khóc thét lên. Lập tức, từ ngoài cửa liếp lại đưa vào những tiếng rít mắng:

- Con đi voi giày kia, mày lại để bố mày khóc rồi. Có mau bắt nó nín đi không!

Tiếp đến một giọng lạnh lạnh cổ nói cho nhỏ:

- Đấy, con gái nhớn ông đấy! Đã sung sướng mát lòng mát ruột cho tôi chưa! Thật là bôi gio chát trâu vào mặt tôi.

Bính rút nước mắt, phải chùi vội đi, bế con lên, nhẹ nhẹ đặt vú vào miệng thằng bé. Cánh tay Bính lại rung rung với những tiếng hát nhỏ và khàn đặc. Câu hát càng đậm nước mắt nọ của những người đàn bà nhẹ dạ đã hát mà trước kia khi nghe hát Bính ghê sợ lắm, không ngờ ngày nay chính Bính lại chịu cái cảnh âm thầm đau đớn trong câu hát ấy:

HUỶNH ÁI TÔNG

*Chót đa mang thì phải đèo bông,
Chót bé lên bụng phải bông lấy con.*

Đứa trẻ vẫn khóc. Tiếng rít lanh lạnh lại cất nhỏ lên:

- Con quỉ cái kia, bỏ trẻ mày không nín tấp thì mày nhét giẻ vào mồm nó cho tao.

- Phải đấy! Hay là vái giờ rồi bóp mũi nó đem chôn quách nó đi cho rút nợ.

Bính rợn cả người, kinh hãi quá sức. Bố mẹ Bính đối với Bính thật cạn tài ráo máng và đến mức độ ác hơn là thú dữ. Bính thật hết hy vọng nuôi con cho đến khi khôn lớn ở cái nhà này cũng như Bính đã hết hy vọng được gặp mặt bố đứa trẻ xấu số lần thứ hai vậy.

Gian buồng chật hẹp tối tăm thêm. Không khí càng đè nén vì những tiếng ghen ngào. Và Bính chưa hết buồn sợ, những hình ảnh khác đã đến, khiến Bính càng bối rối.

Đạo ấy Bính còn bé, độ lên chín hay lên mười, Bính theo người lớn ra đình xem làng ngã vạ một ả đi hoang.

Một ngày tháng năm, đường đá, sân gạch bông rẫy chân, thế mà chị Minh, người bị làng phạt vạ, phải quỳ ở giữa sân đình, nón không có, bé đưa con mới được mười ngày, cũng đỏ hồng như con Bính hiện giờ, giữa trời nắng chang chang.

Bính nhớ kỹ lắm: chị Minh mặt mày tái mét, đẫm mồ hôi, răng cắn chặt. Mõ làng đứng gần chị Minh, sau cái án thư bày la liệt những giấy má, bút mực, tay cầm cặp roi mây sơn đỏ bịt đồng, ra bộ nghênh ngang vô cùng. Tỉnh thoảng y hắt hàm nhìn chị Minh rồi đột nhiên lại lấy đầu roi, lật tà áo che mặt đứa bé lên cho mọi người xem giống ai trong làng.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Bà già, đàn ông, con gái, trẻ con lại đổ xô cả đến cái lan can bằng gạch xây ven sân, nghển cổ nom. Một người trong bọn lớn tiếng nói:

- Cứ cái mũi kia thì nó giống khán Thư tây lai đấy.

Em gái khán Thư thấy anh mình vốn có tính trai lơ bị họ bêu riếu, liền đáp ngay:

- Này chị nhiều Khuôn xem kỹ lại nó có giống khán Thư không hay là giống ông Ba Nhòm nhà ta đấy!

Ba Nhòm là ông nội nhiều Khuôn ngày xưa từng tị với một người đàn bà góa bị em chồng họ bắt quả tang, phải quỳ lạy người em nọ rồi cởi truồng về nhà.

Thế là hai người lại om sòm lên và đấm đông lại được mẻ cười đùa âm ỉ, tròng gheo nhau, máy móc những cái mắt, cái tai, cái môi, nét mặt phảng phất giống đứa bé mà ghép lẫn nhau là bố nó.

Chị Minh chỉ càng cúi gằm mặt xuống. Bọn hương lý chức dịch ngồi chiếu trong đình lại quát vọng ra.

- Mỡ! Các cụ truyền bay bắt nó ngẩng đầu lên chứ!

Mãi khi chè chén no nê xong, một người trong bọn mới khệnh khạng nhè mồm gọi bố chị Minh ra mà phán rằng:

- Thôi bây giờ con bác Nhiều đã chót đại mà xưa nay bác là người tử tế, ăn chịu đóng góp với làng đầy đủ, vậy làng thương tình phạt bác ba đồng bạc, hai trăm cau tươi, tám chai rượu, lập tức tối hôm nay bác phải thân đưa đến nhà tôi.

HUỶNH ÁI TÔNG

Phó hội sẵn có hiềm khích với bác Nhiêu, thấy tiên chỉ xử vậy, bèn vung tay lên nói:

- Trình cụ, cụ ngã có bằng ấy thật là nhẹ quá. Tôi xin hội đồng phạt thêm ba đồng nữa và một nửa lợn vì còn cái khoản gia pháp bất nghiêm nữa kia.

Lại một hội bàn tán xôn xao, sau cùng Chánh hội kiêm thứ chỉ ra trước cái bàn ngoài sân, bệ vệ bảo bổ con chị Minh:

- Làng ta từ cổ đến giờ có ai dám bậy bạ như nhà các người, bỗng ngày nay bị phạm lây một sự xấu xa, thành thử danh giá làng thua kém các làng bên, vậy tội của bố con chị không phải là không to, nhưng làng thương tình mà phạt từng này thôi: sáu đồng bạc, hai trăm cau tươi và tám chai rượu.

Không thấy nói đến nửa lợn, nhất là con lợn này đã đầy niên, em Phó hội đương nhằm mua rẻ để thịt bán, Phó hội hậm hực mãi mới thôi. Phải! Mấy khi được món “bơ” như thế để các ông chia tay nhau nhắm nháp cho sướng miệng, còn sống chết mặc ai. Giấy tờ đóng sẵn dấu lý trưởng và có cả chữ ký cả hội đồng ký mục kia chỉ dùng để dọa nạt sự ngu đần khiếp nhược của bố con chị Minh, và cả mấy trăm dân làng dốt nát.

Xong cái cảnh ê chề ấy, sáng hôm sau Bính lại được xem một cảnh buồn cười và thê thảm hơn.

Không biết ai xúi bẩy bác Nhiêu để tỏ rằng nhà bác không nuông con cháu, mà bác nở nhần tâm cạo trọc đầu chị Minh, bôi vôi trắng hếu, úp rế lên rồi rong chị đi khắp làng.

Mấy ông già bà lão đã nhảy lên mà khen bác và có một bà cụ già nói rằng:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Hình phạt đó chưa lấy gì làm đáng tội lắm, chưa đúng y như lệ lối xưa: cứ theo tục lệ trước kia của các cụ thì chị Minh còn phải lột trần truồng, đeo mo cau vào mặt.

Luôn hai ngày bị hành hạ, chị Minh đã có lần định thắt cổ chết, nhưng nhờ mấy chị em bạn nghèo hàng xóm giằng giữ lại và khuyên giải nên chị lại cắn răng chịu đựng. Người chị võ hăn đi, đứa con cũng đen rạc vì bêu nắng với mẹ. Như mọi khi, hễ nhắc tới cảnh “gọt gáy bôi vôi” trên kia, Bính không sao không ngạc nhiên và nhin được cười, và muốn tấn tuồng lạ lùng đại loại kiểu ấy diễn lại luôn luôn. Nhưng nay... Bính gai hết cả da thịt và tâm trí. Bính đau đớn cho Minh và e ngại cho mình không biết có đủ sức chịu đựng những nỗi bêu rieu nhục nhã như kia không. Chẳng cần suy nghĩ, Bính dẫn giọng nhủ thầm: Nếu lâm phải bước này Bính đành bỏ cha và mẹ, bỏ hai em, bế con đi tha hương cầu thực cho xong.

Cái ý định liều lĩnh đó vụt sáng lên với một tia hy vọng. Bính sẽ gặp Chung, bố đứa trẻ. Chung sẽ nghĩ lại tìm cách nuôi nấng mẹ con Bính, rồi vợ chồng con cái về ăn ở với nhau.

Thốt nhiên ở gian ngoài đèn vắn to lên. Cánh cửa liếp xịch mở. Bính vội nhóm người nhìn qua kẽ vách. Phó lý Thường và vợ y bước vào.

Bính cuồng lên muốn chạy trốn. Cảnh ngả vạ đã đến. Song chạy lối nào? Thông từ buồng Bính ra gian nhà ngoài kia chỉ có mỗi một lối đi thì vợ chồng phó lý và bố mẹ Bính đã ngồi ngay đấy, một Bính còn chả ra lọt hưởng hồ lại đèo thêm con. Bính cố dẫn lòng, áp mặt vào bức vách nghe ngóng.

- Này nhà ông lái, bà lái! Tôi thu xếp xong rồi đấy nhà ông bà có ưng như thế không? – Vợ phó lý nói.

Bố Bính yên lặng một lát, đoạn gãi tai trả lời:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Bẩm ông bà nghĩ như thế thì vợ chồng con được đội ơn vô cùng.

Phó lý liền đồng dục nói một thôi dài:

- Nhà ông bà phải biết, tại vợ chồng tôi thương nhà ông bà hiền lành, ngoan đạo, lại sắp được Cha xứ cất lên làm trưởng giáo để trông coi dạy bảo phần hồn cho trẻ nhỏ trong họ. Vậy mà chẳng may nhà ông bà phải đưa con gái bỗng dưng ra hư đốn như thế nên tôi gỡ giúp tai tiếng cho, chứ tôi hòng gì mà nhờ đưa bé ấy.

Vợ phó lý ngắt nhời:

- Ôi giời, nòi nào giống nấy, nó lại bắt chước bố nó chứ gì? Ông ạ, tôi không nuôi đâu, ông có muốn nuôi thì mượn vú về mà nuôi.

Phó lý bèn đưa mắt cho vợ bảo im. Không phải là y rộng lòng nhân đạo chẳng tưởng đến sự bội bạc sau này của đứa bé đâu. Không! Y làm việc này là vì có một người em giai buôn bán giàu có lắm ở trên Hà Nội cũng hiếm hoi như y. Người nọ thường nhắn phó lý xem ở quê có nhà nào túng đói thì mua cho y một đứa con giai, càng trúng nước càng hay. Mấy hôm nay, chợ được cơ hội Bính đã đẻ và để con giai và nhà đương lo lắng khốn đốn không biết thu xếp ra sao, phó lý đã lên tinh lấy thêm của em năm chục đồng bạc nữa bảo phải mua ngay đứa bé không Bính cho bà xờ mắt.

Thấy phó lý cũng là người làng và họ hàng giàu có lại không phải là người đi đạo nên bố mẹ Bính càng yên tâm.

Muốn lấy lòng bà phó, bố Bính ngọt ngào thưa một câu băng quơ:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Thừa vâng, ông bà ăn ở phúc đức thương người như thế con chắc ông bà còn là giàu sang vinh hiển.

Phó lý mỉm cười vuốt râu, hất hàm hỏi bố Bính:

- Vậy tôi giúp ông bà mười đồng ông bà bằng lòng chứ?

Mẹ Bính vội nhăn mặt:

- Thằng bé kháu khỉnh lắm, mặt mày sáng sủa, chân tay bụ bẫm xin trả cho hai mươi đồng để nhà cháu lo lót với mấy cụ trong làng.

Bố Bính gãi tai tiếp lời:

- Thật vợ chồng cháu cảm cái ơn ông bà ông phó lắm chứ không nài xin hơn thiệt gì đâu.

Phó lý cười không đáp, nhìn hỏi ý kiến vợ. Vợ phó lý ngẩng trông xà nhà, vuốt dài hai ngón tay quét quýt trần rồi lúng búng nói:

- Thôi tôi giúp thêm nhà ông bà ba đồng nữa là mười ba đồng có thuận thì tối mai bế thằng bé sang nhà tôi mà nhận tiền.

Bính càng nín thở lắng tai nghe. Bính như đứt từng khúc ruột. Giời! Cái ác tâm của bố mẹ Bính.

Luôn mười hôm rông gìn giữ giam cầm Bính trong gian buồng này không cho Bính bé con ra khỏi nửa bước, bố mẹ Bính trước hết sợ hàng xóm thóc mách, sau sợ Bính bé con đi. Nhưng thôi, từ ngày mai trở đi, sau khi dứt đi khỏi đứa bé và được hàng chục bạc, bố mẹ Bính sẽ vừa hết cả lo sợ ngã vạ vừa được món tiền mừng chân Trưởng giáo và ăn tiêu, sự tính toán ấy thật khôn khéo quá chừng!

HUỶNH ÁI TÔNG

Bính lại ôm chặt lấy con, thương xót cho thân phận nó bị dần hắt và kéo nhều mặc cả như một con trâu con lợn. Bính ghê sợ cho bố mẹ Bính và vợ chồng nhà phó lý kia đang tay cắt đứt tình yêu thương của mẹ con Bính như một khúc dồi, một miếng phèo vậ. Dù sao Bính cũng không thể cưỡng lại được. Bính đến phải nuốt nước mắt trao con cho bố mẹ bán đi thì mới tránh thoát những hình phạt quái ác không biết của ai, từ đời nào đã đặt ra để trừng trị những đàn bà để hoang, và Bính mới mong được yên thân với cha mẹ.

Bính mím môi lại, cúi gầm mặt nức nở, kéo dài thêm những ý nghĩ: “Phải! Bính phải cắn răng mà cho con đi khỏi lúc khôn khó này. Rồi chờ năm ba bữa nữa tháng, Bính thừa cơ trốn đi hoặc Hải Phòng hoặc Nam Định, chịu khó làm ăn buôn bán, dành dụm một món tiền. Ba bốn năm qua... chuyện cũ nhạt dấu vết, Bính sẽ trở về làng chuộc con, rồi có thể thì nói với cha mẹ và hai em lên tỉnh làm ăn, bỏ hẳn cái nơi quê hương ác nghiệt kia bao đời nay làm ăn đầu tắt mặt tối mà không cất mặt mở mày lên được.

Bính tê mê nâng đứa con lên tận mặt, rít miệng vào má nó, vào trán nó, rồi Bính nhìn ngược lên như để phân trần với bóng tối nổi đau đớn trong lòng. Sau đó Bính dăm dăm trông con thiêm thiếp ngủ. Dưới ánh đèn lù mù ở bên ngoài qua kẽ liếp lọt vào, da dẻ nó hồng hào biến thành xanh trong xanh bóng; móng tóc đen láy, lơ phơ trở nên hung hung mốc mốc khô cứng. Vết chàm dài hơi giống hình con thạch sùng bò từ một bên trán đến mang tai xám ngắt hẳn đi như một vết máu. Và cái vết lẹm trên mí mắt cũng ở bên phải thấy thương như một lốt dao chém vậ.

Hai hàng nước mắt Bính đã lại ròn ròn trên má lã chã đầm đìa xuống cả mặt đứa bé.

Giáo sư, nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh có nhận xét về nhà văn Nguyễn Hồng:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tôi hiểu, Nguyễn Hồng không chỉ là nhà văn của những người cùng khổ, của những loại người “dưới đáy” xã hội. Ông chính là người cùng khổ nhất, chính là hạng người dưới đáy cùng của xã hội thời Pháp thuộc. Ông không chỉ viết về người dân lao động mà bản thân ông chính là một người dân lao động với đầy đủ ý nghĩa của khái niệm ấy. Từ cái gốc ấy, đã đẻ ra những nét tính cách độc đáo rất riêng của Nguyễn Hồng: niềm khát khao sôi sục muốn nói cho hết nỗi khổ của loài người với một tình cảm nhân đạo thống thiết và mãnh liệt. Chính niềm khát khao này đã thôi thúc ông cầm bút, chứ không phải mục đích văn chương, mục đích trở thành nhà văn. Nguyễn Hồng không chỉ đồng cảm sâu sắc với mọi nỗi khổ của nhân dân lao động, mà còn hiểu và cảm thông với cả niềm vui hồn nhiên của họ, với chất thơ của đời sống cần lao. Phải có tinh thần lạc quan như thế, người dân lao động cùng khổ mới có thể chịu đựng được trăm nghìn bất hạnh trút lên đời họ. Đó là niềm lạc quan chỉ có ở những người, do nhu cầu cơm áo hàng ngày mà lúc nào cũng phải sống hết mình với cuộc sống, không một phút xa rời cuộc sống. Vì thế niềm vui cứ hồn nhiên như hoa nở vào mùa xuân, như có cây luôn hướng về ánh sáng. Cho nên những trang viết của Nguyễn Hồng tuy phản ánh sâu sắc mặt đen tối của xã hội ngày xưa, vẫn tràn đầy ánh sáng, tràn đầy ánh nắng.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hồng Web: fahasasg.com.vn
- Nguyễn Hồng Web: nico-paris.com

HUỶNH ÁI TÔNG

11) Bùi Hiến



Bùi Hiến (1919-2008)

Bùi Hiến sinh tại làng Phú Nghĩa Hạ, nay là xã Tiến Thủy, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Vốn sinh trưởng trong một gia đình khá giả, ông sớm được tiếp xúc với văn hóa Pháp, chịu ảnh hưởng nhiều của nhóm Tự Lực văn đoàn.

Thời trẻ, Bùi Hiến theo học trường quốc học Vinh (nay là trường Huỳnh Thúc Kháng). Ông ở trọ cùng nhà với một người bạn mê đọc văn học Pháp, tên là Hồ Phi Thúc. Ông Hồ Phi Thúc thường thức rất khuya đọc sách. Dần dần Bùi Hiến cũng mê lây thói quen đọc sách văn học của Hồ Phi Thúc. Trong thời gian này, văn học Việt Nam đang cách tân mạnh mẽ và nở rộ với nhiều sắc thái mới mẻ. Bùi Hiến hăm hở tìm đọc Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Thế Lữ, Khải Hưng, Vũ Trọng Phụng...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tốt nghiệp trung học, Bùi Hiền đi làm công chức và lúc rảnh rỗi vào buổi tối bắt đầu viết văn. Khởi đầu sự nghiệp văn chương, ông đăng các truyện ngắn trên tạp chí *Hà Nội tân văn* của Vũ Ngọc Phan như *Nằm vạ* (1940), *Mạ đậu* (1940), *Chiều sương* (1 tháng 3 năm 1941), *Thuốc độc* (24 tháng 4 năm 1941)... Truyện *Nằm vạ* đăng trên báo *Ngày nay* tháng 9 năm 1940 là truyện đầu tiên được in của Bùi Hiền, có lời giới thiệu của Thạch Lam. Trong cuốn hồi ký *Những năm tháng ấy*, Vũ Ngọc Phan viết: "Những cộng tác viên đầu tiên của tờ báo (*Hà Nội tân văn*) là Lưu Trọng Lư, Ngô Tất Tố, Trọng Lang (tức Trần Tấn Cử), Đỗ Đức Thu, Nguyễn Tuân, Hằng Phương, Thiết Can và về sau có thêm Thanh Tịnh, Bùi Hiền, Mạnh Phú Tư, Tô Hoài... Bùi Hiền được bạn đọc chú ý từ những truyện về phong tục, về mê tín dị đoan của người dân quê xứ Nghệ".

Năm 1941, Bùi Hiền xuất bản tập truyện ngắn *Nằm vạ* qua nhà xuất bản Đời nay của Khải Hưng ở Hà Nội. Tập truyện ngắn nhanh chóng nổi tiếng, đặc biệt với truyện ngắn cùng tên.

Năm 1944, ông tham gia cách mạng. Theo lời ông kể : "Khoảng cuối năm 1944, qua sự giới thiệu của một anh bạn công chức, tôi gia nhập Thanh niên cứu quốc bí mật. Một trong những "công tác cách mạng" đầu tiên là sắm một con dao găm. Nhưng cũng chẳng được luyện tập võ nghệ gì. Và cũng không thấy ai đến tuyên truyền huấn luyện về chính trị. Chỉ thỉnh thoảng một cuộc họp ngắn và bí mật, truyền đạt tin tức về khí thế Việt Minh ở các nơi và nhắc nhở việc sẵn sàng "chiến đấu hi sinh cứu nước".

Trong suốt giai đoạn 1945 đến 1960, ông tham gia công tác văn nghệ, giữ chức chủ tịch Hội văn nghệ tỉnh Nghệ An, nhưng ít sáng tác, một phần thời gian dành cho công tác dịch thuật.

Năm 1956, ông giới thiệu tuyển tập truyện ngắn, dịch của Anton Antonov. Năm 1957, ông gia nhập Hội nhà văn và giữ

HUỶNH ÁI TÔNG

cương vị Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam liên tục các khóa I (1958-1961), II (1962-1972), III (1973-1982).

Năm 1975, ông là trưởng đoàn Hội nhà văn theo chân quân đội miền Bắc Việt Nam vào Huế và Đà Nẵng. Tuy nhiên, khi vào Huế, ông đã chấp thuận giải tán đoàn để các văn nghệ sĩ có thể tự vào sâu hơn.

Sau 1975, ông tiếp tục công tác trong Hội nhà văn Việt Nam và giữ chức chủ tịch Hội đồng văn xuôi Hội Nhà văn Việt Nam khóa IV.

Năm 2001, ông được trao Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật cho các tác phẩm *Bạn bè một thuở*, *Tuyển tập Bùi Hiền*, *Ánh mắt*, *Ngơ ngẩn mùa xuân*.

Ông qua đời lúc 7 giờ ngày 11 tháng 3 năm 2008, thọ 91 tuổi.

Tác phẩm:

- *Nằm vạ* (truyện ngắn, 1940)
- *Mạ đậu* (truyện ngắn, 1940)
- *Chiều sương* (truyện ngắn, 1941)
- *Thuốc độc* (truyện ngắn, 1941)
- *Nằm vạ* (tập truyện ngắn, 1941)
- *Tuyển tập truyện ngắn, Antonov* (dịch, 1956)
- *Ánh mắt* (truyện, 1961)
- *Trong gió cát* (truyện ký, 1965)
- *Đường lớn* (truyện, 1966)
- *Những tiếng hát hậu phương* (truyện, 1970)
- *Hoa và thép* (truyện, 1972)
- *Một cuộc đời* (truyện, 1976)
- *Ý nghĩ ban mai* (truyện, 1980)
- *Tâm tưởng* (truyện, 1985)
- *Ngơ ngẩn mùa xuân* (truyện, nhà xuất bản Đồng Nai,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1995)

- *Hai mươi lăm truyện ngắn 1940 - 1995* (1996)
- *Tuyển tập Bùi Hiến* (tập I, 1987; Tập II, 1997)
- *Hướng về đâu văn học* (tiểu luận, 1996)
- *Những truyện ngắn phương Đông, Marguerite Yourcenar* (dịch, 1996)
- *Bản di chúc Pháp, Andrei Makine* (dịch, 1998)
- *Bạn bè một thuở* (chân dung văn học, 1999)

Trích văn:

Nhà xác

Cuối khu nhà thương tỉnh ở góc rào phía tây có một ngôi nhà nhỏ. Cổng để mở ngày đêm, cửa há hoác cho nhìn thẳng vào trong. Trong nhà trơn trụi, không có gì, trừ một cái bệ hình chữ nhật nằm dọc chính giữa nền. Tường quét vôi vàng, ban đêm ánh đèn điện gây nên một bầu không khí hồng dịu như trong một tổ yêu đương của cặp vợ chồng mới.

Nhưng màu hồng dịu ám cúng đó chỉ là một lời rủa độc, bởi giữa những bức tường, chất chứa một niềm lạnh lẽo bi ai, và lẫn quất hơi âm rùng rợn. Bởi nhà đó là nhà xác. Đó là nơi quán của bao nhiêu thi thể tàn tật, đã bị bệnh não cầu xé, ray rút từng miếng thịt hay cào đục cả bộ phổi lá gan, trạm nghỉ của những linh hồn vừa được giải thoát sau một cuộc đằn vặt đau đớn và nhiều khi dầy dụa.

Xa trong kia là nhà điều trị bệnh hoa liễu. Nhà xác chiếm một góc biệt lập, nhưng cứ chiều chiều, bọn gái đi đang chữa bệnh lần ra đứng ngó nơi cổng hậu ngay cạnh đấy. áo cộc tay để lộ da thịt béo tròn, môi dày vẫn tô đỏ chót, họ đùa chọc khách qua đường và mua những thứ quà rẻ, khoai chuối, chè xanh. Người ta kể rằng đêm đêm họ thường trèo tường lên ra, bán dâm cho

HUỶNH ÁI TÔNG

một số đàn ông nhiều thềm muốn hơn là nhiều xu.

Năm 193... lòng mang nhiều tuyệt vọng cay đắng, tôi thường lảng vảng chốn này. Bởi một hấp lực ma quái âm u, tôi ưa lui tới nhà xác, để được đắm trong không khí thân thuộc của sự chết, và nghe phảng phất hơi lạnh rợn tía từ những thân thể công đờ.

Xác chết phần nhiều vô thừa nhận. Tụ hội nơi đây, một lần cuối, những kẻ ăn mày ghê lở, mù già lang thang cảnh sát bắt được nằm co quắp dưới sưng khuya, đứa du đãng nhẩy tàu trốn vé bị đập đầu vỡ óc, thằng bé con chết đuối vớt ngoài sông đào đục ngầu chảy ven tỉnh. Cái chết với họ đã là một sự giải thoát. Trên mặt hom hem, nét mếu của đau đớn còn ghi lại. Đôi người giữ trên môi một cái cười gằn dữ tợn. Có kẻ trưng một bộ mặt dọa dẫm, miệng nhô cách khiêu khích. Phần nhiều trông thiếu nã, với những chân tay que củi, những manh quần áo rách tươm để lộ ngực toàn những xương sườn.

Đôi khi, sau một chuyến tàu tới, người ta khiêng vào một kẻ bị nạn, chân bị nghiền nát bét chỉ còn là một cục nhầy nhựa đỏ và trắng, sọ vỡ để thoát chất óc lèo nhèo.

Duy có một lần, tôi trông thấy trên bệ một khuôn mặt trẻ con bình tĩnh. Thằng bé nằm như ngủ, da mặt trắng trẻo, thon và khô ngô. Nó mặc một cái áo dài đen, một cái quần khá trắng. Lòng mi rất dài và rất đen tỏa bóng xuống mắt. Tôi lấy làm lạ vì không có kẻ thân nào túc trực cạnh nó. Cạnh bệ, thấy còn để một cái mũ, và một tay nải nhỏ màu nâu, đợi giờ thiêu hủy. Thằng bé là con nhà ai, và vì cơ sự nào đã rơi rụng chốn này? Mang tay nải lang thang, có phải nó đi tìm mẹ? Hay vì nó ở với một ông chú khắc nghiệt, nó đã bỏ ra đi?

Tôi đến gần, và bỗng giật mình. Một mắt của nó, mắt bên trái, hé mở lơ lơ nhìn tôi. Lúc nãy, vì đứng xa và ngang tầm đầu

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

thằng bé, tôi không nhận thấy điều đó. Đột nhiên nhìn thấy con mắt mở, tôi tưởng như, cảm biết tôi đến gần, nó đã giương một con mắt chết để nhìn tôi. Con mắt nhìn tôi lặng lẽ, rất buồn rầu bởi bóng hàng mi dài và rậm. Người ta chỉ thấy một lát mỏng của con ngươi đen. Thằng bé nhìn tôi, môi cong ngậy thơ hơi bùi bùi. Trong chốc lát, tôi tưởng nó sẽ mở miệng nói với tôi những lời chắc hẳn buồn vô hạn. Con mắt độc nhất lơ dờ nhìn tôi.

Tôi xáp gần hơn nữa, nhẹ đưa tay vuốt làn mi thằng bé. Con mắt như ung thuận, nhắm lại, nhưng rồi chỉ vài ba giây sau, hàng mi lại nhướng dần, nhướng dần rất nhẹ, và con mắt lại lơ dờ nhìn tôi, rất buồn rầu...

Thường mỗi sáng, nhận giấy báo, một người lính đem hai người phạm dẫn một cái xe bò vào cổng nhà xác. Họ lấy đi quan tài do nhà thương phát, bỏ cái xác vô thừa nhận vào, rồi chờ trên xe cải tiến về phía nghĩa địa Tập phúc. Họ làm công việc ấy cách vô tình nên tàn nhẫn. Người chết bị xang đưa nhồi lác, chắc hẳn có khi quy gối hay cụp đầu mà tụt hẳn về một phía bởi quan tài nghiêng dữ quá: rồi tiếp tới cuộc hình phạt dài khi cái xe bánh gỗ vừa lăn vừa nhảy lộc cộc trên con đường đá gồ ghề...

Ngày đầu, người lính ngạc nhiên nhìn tôi. Rồi chúng tôi bắt quen nhau, như hai người khách bắt quen vì năng gặp nhau cùng trong một tửu điểm. Và một hôm, trong khi trông coi phạm làm việc, tay cầm chiếc roi nhỏ, bác kể cho tôi một chuyện ghê gớm, mà tôi thuật lại dưới đây.

*

**

"Bữa ấy, tôi nhận phân việc đi chôn một mộ ăn mày, chết hồi đêm tại nhà thương. Theo thói thường, tôi đứng xa xa, để mặc cho hai tên phạm đi lấy xác nhập quan. Mới khoảng chín giờ

HUỶNH ÁI TÔNG

sáng mà trời bức tối lạ. Mây kéo đen một góc trời. Tôi biết trước cơn giông sắp tới.

Tôi bèn giục hai tên phạm đẩy xe chạy: tôi rảo bước theo sau. Đi chưa được nửa đường, mưa đổ xuống; một trận mưa rất dữ dội, chỉ một lát sau, con đường đã thành dòng suối đổ ngang. Chúng tôi vẫn cố chạy: nhưng sau, mưa to quá vượt mắt không kịp, tôi bảo dừng lại trú cạnh một cây bàng lớn. Tuy bị nước rỏ từ cành lá xuống nón xuống vai lộ bộp, chúng tôi cho còn dễ chịu hơn là tắm mưa ngoài kia. Nhưng mục chủ cái quán dựng sau cây bàng đã đứng chỗ mồm hét mà đuổi chúng tôi quây quây. Tôi không chịu đi. Mục không biết làm sao, bèn chấp hai tay vái lia lịa, xin chúng tôi đi đi cho, đừng để xác chết ám trước cửa hàng mục. Nghĩ thương tình, tôi lại bảo hai tên phạm đẩy xe chạy một mạch cho đến nhà hội Tập phúc, rồi chúng tôi trú dưới mái hiên. Quan tài làm bằng gỗ xấu lại đóng cửa thá: gặp nước mưa, ván cong lên, khe hở hoác ra. Nước chảy từ ván ròng ròng, một thứ nước vàng đục. Trong hai tên phạm có một đứa trông thật dữ tợn, chúng tôi quen gọi là thằng Hùm, hoặc Hùm Xám. Hắn nói đùa:

- Coi, mỡ con mẹ chảy ra đó. Húng lấy thấp đèn được.

Mưa ngớt dần. Tên phạm thứ hai bỗng nói:

- Có ai rên ở đâu đây.

Thằng Hùm bô bô:

- Con mẹ chứ ai nữa!

Hắn nói chơi để dọa, không ngờ lại là chuyện thực. Chúng tôi nhận qua tiếng rên rĩ đưa từ trong áo quan ra, yếu ớt và đứt đoạn. Chắc hẳn người chết gặp nước lạnh giội đã sống lại. Tôi

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

còn chưa biết làm thế nào thì thằng Hùm nói oang oang:

- Bắt chúng ông xe trở lại nhà thương thì chúng ông chả chơi!

Suy nghĩ một chốc, tôi cũng cho không nên chờ mụ ăn mỳ trở về: mụ sống lại cũng chỉ được vài giờ là cùng. Nhưng tiếng rên rĩ cũng làm rối óc tôi.

Tiếng rên dứt. Tôi thầm mong trong bụng: "Lạy trời nó chết!". Nhưng chỉ một giây sau, lại nghe tiếng mụ cào ván.

Thằng Hùm nhặt một cái cọc tre, dùng hàm răng sắt của hần tước cho hơi nhọn một đầu rồi lèn đoạn nhọn cố thọc vào một khe hở của quan tài. Đoạn hần đè ngang cái cọc nẩy tằm ván lên. Hần mở thành một khe hở khá rộng, ghé mắt nhìn. Bỗng hần hất ngửa đầu ra sau. Chúng tôi kinh ngạc thấy ba đầu ngón tay nhả nheo run run rờ rẫm chuỗi ra ngoài quan tài. Thằng Hùm vội rút cái cọc. Khe hở khép lại, mép gỗ cắn lấy ngón tay người nằm trong. Ba ngón tay run rẩy rất khế, rồi dần dần đổ xuống yên lặng trong khi tiếng rên rĩ lại nổi lên.

Tôi không giữ được bình tĩnh nữa. Tôi vội hét thằng Hùm:

- Dun tay người ta xuống!

Hần cầm cái cọc tre thọc thọc vào ba ngón tay.

Tôi lại hét, gần như hoảng hốt:

- Thôi, đem chôn! Đem chôn ngay!

Hai tên phạm khiêng quan tài ra nghĩa địa, tuy trời vẫn còn mưa. Chúng chạy nhanh, nhồi lắc chiếc áo quan rất dữ, làm cho nước lọc bọc trong ấy.

HUỶNH ÁI TÔNG

Chúng đào hồ rất khổ công. Xẽng vừa xúc được một cục đất thì nước lại tràn ngay vào chỗ trũng mới. Đào xong, chỉ thấy trước mặt một vũng nước vàng đục lợn cợn vàng. Hai tên phạm vớt bừa quan tài xuống đó, đoạn cúi xuống cố sức dim. Nước tuôn vào trong quan tài do những kẽ hở, kêu lóc bóc lóc bóc. Khi nước vào đã nhiều, quan tài chìm xuống, những bong bóng không khí trào lên vỡ bùm bùm. Tôi giúp hai tên phạm đổ đất lên trên.

Khi về, thằng Hùm nói:

- Lắng tai mà nghe khi ta dim áo quan; có tiếng con mẹ uống nước ừng ực.

Cõ lẽ hắn nói thật; nhưng tôi cố không tin, bởi điều đó ghê rợn quá!

1942

(Rút từ tập truyện ngắn *Năm vạ*)

Trong *Lược sử văn học Việt Nam*, nhà văn Thế Phong đã nhận định về truyện ngắn của Bùi Hiển như sau:

Truyện ngắn trước tiên chiến của ông có tính cách địa phương, viết rất hình ảnh quê hương nơi ông sinh trưởng, cho nên Vũ Ngọc Phan cho rằng đọc Năm vạ của Bùi Hiển âm hưởng như Eugène Roy của Pháp, tả người dân quê miền Nantes, những nét đậm đà như Chateaubriand viết La Brière hoặc Joseph de Pesquidoux trong Chez nous sur la glèbe.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Hiển Web: vi.wikipedia.org
- Bùi Hiển Web: dactrung.com/Bai-tr-2834-nha_xac.aspx

12) Anh Thơ



Anh Thơ - Vương Kiều Ân (1921-2005)

Anh Thơ tên thật là Vương Kiều Ân sinh ngày 25 tháng 1 năm 1921 tại thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương; quê quán: thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Cha bà là một nhà nho đậu tú tài và ra làm công chức cho Pháp nên phải chuyển nhiều nơi, Anh Thơ cũng phải đổi trường học từ Hải Dương sang Thái Bình rồi về lại Bắc Giang mà vẫn chưa qua bậc tiểu học. Ban đầu, bà lấy bút danh *Hồng Anh*, *Tuyết Anh*, *Hồng Minh* sau mới đổi thành *Anh Thơ*.

Anh Thơ sáng tác từ sớm, năm 18 tuổi với tập thơ *Bức tranh quê* bà được nhận giải khuyến khích của Tự Lực Văn Đoàn năm 1939. Sau đó bà tham gia viết bài cho báo *Đông Tây* và một vài báo khác.

Anh Thơ tham gia Việt Minh từ năm 1945, từng là Bí thư huyện Hội phụ nữ 4 huyện thời đó: Việt Yên, Lục Ngạn, Bắc Sơn, Hữu Lũng (tỉnh Bắc Giang), ủy viên thường vụ Tỉnh Hội phụ nữ hai tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn.

HUỶNH ÁI TÔNG

Bà là một trong những hội viên đầu tiên của Hội Nhà văn Việt Nam (năm 1957), ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khóa 1 và 2).

Từ năm 1971 đến năm 1975 bà làm biên tập viên tạp chí *Tác phẩm mới*. Bà cũng là ủy viên Thường vụ Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam.

Bà mất tại Hà Nội ngày 14 tháng 3 năm 2005 do bệnh ung thư phổi, thọ 84 tuổi.

Anh Thơ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 2007.

Tác phẩm:

- *Bức tranh quê* (thơ, 1939)
- *Xưa* (thơ, in chung, 1942)
- *Răng đen* (tiểu thuyết, 1943)
- *Hương xuân* (thơ, in chung, 1944)
- *Kể chuyện Vũ Lăng* (truyện thơ, 1957)
- *Theo cánh chim câu* (thơ, 1960)
- *Đảo ngọc* (thơ, 1964)
- *Hoa dứa trắng* (thơ, 1967)
- *Quê chồng* (thơ, 1979)
- *Lệ sương* (thơ, 1995)
- *Hồi ký Anh Thơ* (hồi ký, 2002, gồm 3 tập: *Từ bến sông Thương, Tiếng chim tu hú, Bên dòng sông chia cắt*)

Trích thơ:

Bến Đò Đêm Trăng

*Mây tản mát ven trời trôi đón gió
Sao mơ hồ thưa bóng lẩn trong sương.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Sông lặng chảy một nguồn trăng sáng tỏ.
Bóng cô Hằng lơ lửng đứng soi gương.*

*Trên bến vắng chòm si ôm bọc đá,
Bờ đê cao không một bóng in người,
Gió se sẽ bước vào thăm khóm lá
Trước quán hàng vắng lặng bóng trăng soi.*

*Ngoài sông nước đó đây về chở gió
Thuyền lênh đênh trong lớp khói sương mù
Ngôi mơ mộng đầu thuyền cô lái nhỏ
Khua trăng vàng trong nhịp hát đò đưa.*

Buổi Trưa

*Lúa trĩu nặng ngập đồng vàng những nắng!
Gió hanh qua sột soạt bước chân qua.
Máy thoi cò đưa ngang trên trời vắng
Vài tơ mây uể oải vương tre ngà.*

*Trong quán nước bọn làm đồng biếng nhác
Nằm nghỉ dài sau một bữa ăn nhanh.
Ngoài cổng chợ từng tốp người rải rác
Gánh hàng về gánh cả thúng ruồi xanh.*

*Nằm trên võng đã từ lâu quên khóc
Đĩ con chờ quà mẹ hát i a.
Đầu hè nắng xua chim lià sân thóc
Lão ông ngồi lẩn rận nhám buồn qua.*

Chiều Hè

*Mặt trời lặn, mây còn tươi ráng đỏ,
Cô từng đàn bay trắng phía đông xa.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Tiếng diều sáo véo von cùng tiếng gió
Hoà nhịp nhàng giọng ả hái dâu ca.

Trong đồng lúa tươi vàng bông rủ chín
Những trai tơ từng bộn gặt vui cười.
Cùng trong lúc ông già che nón kín.
Ngồi đầu bờ hút thuốc thờ từng hơi.

Trên đê trắng, chòm đầu phơ phát gió,
Lũ cu con mê mãi chạy theo diều.
Bỏ mặc cả trâu, bò nằm vệ cỏ
Mắt mơ màng trông gió gợn hiu hiu.

Chiều Thu

Mây sầm lại trên ao đầy khói lướt
Bụi chuối vàng run đón gió bay qua.
Tiếng đé kêu rì rào bên rãnh nước
Nhịp chuông chiều văng vẳng mái chùa xa.

Ngoài ngõ lội, ông già lần bước gầy
Thăm đồng về lo lắng nước không vui.
Trong bếp ướt mẹ cu ngồi sàng sấy
Mắt bản khoăn thỉnh thoảng ngược trông trời.

Trên đê gió, mục đồng từng gã một
Dắt dây trâu lơ đãng bước, quên đùa.
Trong khi ấy hai bên đồng ếch ộp
Vang trời chiều đưa những tiếng kêu mưa.

Chiều Xuân

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước trôi sông;

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời .*

*Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió.
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa .*

*Trong đồng hoa lúa xanh dòn và ướt lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm.
Cúi cúi cào cỏ ruộng sắp ra hoa .*

(Bức Tranh Quê)

Đêm Xuân

*Trời quang quẻ, đêm nay không mưa nữa
Nước trong ngòi chảy tắm mấy ngôi sao.
Tàu chuối lóng che mặt trăng xấu hổ,
Khóm tre già đợi gió đứng bên ao.*

*Trong các ngõ, người đi ra từng tụi,
Những đàn ông vào điểm họp quân bài;
Các cô gái ra bờ sông hát đúm,
Mấy bà già công cháu đến nhau chơi.*

*Ngoài đồng vắng - trời đêm mà che nón?
Có hai người đi lên tới nương dâu.
Và lại có cả một đôi đom đóm
Bay dập dìu như muốn phải lòng nhau.*

Đêm Hè

HUỶNH ÁI TÔNG

Vườn vắng gió, ve sâu im tiếng hát,
Ao đầy bèo, đom đóm rủ nhau bơi.
Trời quang mây, cánh diều bay hóng mát
Tận Ngân Hà buông giọng sáo chơi vơi.

Nhà trong xóm đèn mờ qua tấm rại,
Các ông già ra võng hát thơ xưa.
Những đàn bà lên khung ngồi dệt vải
Tiếng thoi gieo cùng điệu nhịp nhàn đưa.

Ngoài đồng lúa một vài cô tát nước
Múc trăng lên theo tiếng hát mơ màng.
Thấp thoáng bóng trên sông đào phía trước.
Bọn trai làng bơi tắm nói cười vang.

Đêm Thu

Mưa tầm tã dưới trời đen tựa mực,
Những chòm tre trĩu nước đứng im buồn
Bỗng xa xa vắng đưa hồi ốc rúc
Lũ chó lười uể oải sủa mưa suông.

Trong nhà tối bà già co kín chiếu
Ôm cháu thơ mới mệt ngủ quên trời.
Ngoài điểm sáng anh tuần ngừng hút điếu
Nghe nơi nào tiếng trống hộ đê sôi.

Trong lúc ấy đồng minh mông trắng nước
Có một vài đóm lửa rờn ma trôi.
Đó là những ánh lòe trong bó đuốc
Của các người bắt ếch dưới mưa rơi.

Đêm Trăng Đông

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Đêm lành lạnh sương mù bay nhẹ thoảng
Trời trong ao yên lặng ngập mây đầy.
Khắp vườn cải trắng vàng hoa lấp lánh
Muôn cánh rờn nhè nhẹ sóng hương bay.*

*Trong bếp, lửa chập chờn bên cối gạo,
Mặc tiếng chày thỉnh thoảng thịch thịch.
Bạn hàng xóm họp nhau và chuyện hã
Khói thuốc lò mò mịt tỏa bay lan.*

*Ngoài ruộng lúa, một vài con vạc trắng
Lướt ăn đêm thừa thớt tiếng kêu buồn.
Trong khi ấy mông mênh trăng sáng lặng
Lọc ánh vàng lạnh lẽo xuống đồng sương.*

Đêm Rằm Tháng Giêng

*Chùa mở hội người làng nô nức tới,
Trong khói trầm trong ánh nến xin xao.
Các bà lão yếm hồng tươi khoe mới,
Các cô nàng khuyên bạc sáng như sao.*

*Họ hớn hỡ người thì quỳ xuống lễ
Sau lưng sư trước mặt phật từ bi.
Người lẳng lẳng cúi đầu ngời xóc thẻ,
Cạnh chuông đồng luôn đổ tiếng bi li...*

*Trong khi ấy, dưới điện mờ hương khói,
Bác cung văn cao giọng nhịp tơ đàn.
Bên bà đồng trùm chăn ngồi đảo vôi.
Những con hương xoa xuyết xúm kêu van.*

*Ngoài xuân chùa trắng tươi tung ánh bạc
Lũ trai tơ rộn rịp lượn vào ra.*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Thỉnh thoảng họ lại nam-vô lên một loạt
Và cười trên các ả đến dăng hoa.*

Bến đò ngày phiên chợ

*Trời mới sáng, sông còn yên nước lãng
Mấy vì sao thưa thớt đứng soi hình.
Tiếng hò đò đã vang trên bến lãng,
Trong sương mù chèo động sóng lung linh.*

*Thuyền ghé bến người người chen chúc xuống
Tiếng chò kêu, lộn hét nổi vang lừng,
Với tiếng người ồn lên trong luống cuống
Đặt gánh gồng bỏ bịch đồ lung tung.*

*Rời cứ thế, đò đầy rời khỏi bến,
Bác lái thuyền điêm tĩnh ngắm sương tan.
Sốt ruột nhất những người đi lỡ chuyến
Đứng xếp hàng ngong ngóng đợi đò sang.*

Chiều Ba Mươi Tết

*Trời lún phún mưa xuân đường các ngõ
Làm những bùn và đầy những người đi.
Trong vườn đào đã nhiều bông nở đỏ
Và đã nhiều nêu dựng khánh khua thi.*

*Và rất nhiều ông già ngời lau quét
Trước bàn thờ thành kính thấp tuần nhang.
Trong khi ấy tiếng lộn kêu eng éc
Khấp xóm làng lẫn tiếng chửi nhau vang.*

*Trên sông nước trong khoang thuyền chờ vội,
Giữa bọn người về tết chuyện ba hoa.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Một lũ khách lạnh lùng ôm khăn gói,
Mắt mơ màng theo tiếng pháo xa xa.*

Chợ Chiều

*Mặt trời lặn bên đình chiều lặng lẽ,
Đầy lều không gió lạnh họp nhau vào.
Vài bóng tối vụt về trong cánh sẻ,
Trong chòm si buông rủ đứng lao đao.*

*Im lặng quá! Trên đường quanh các quán
Lũ mục đồng lững thững cười trâu qua.
Con chó lạc âm thầm đưa bước nán
Mặc gió chiều quét lá dưới cây đa.*

*Bên ao vắng nước bèo dềnh ngập tới
Chòm tre xanh yên lặng đứng ôm bờ.
Một ông lão ăn mày dò dẫm lối
Bước gậy lằn thăm quán ngủ bơ vơ.*

Chợ Mùa Hè

*Trời lóa nắng, chợ vào đầy những nắng
Đầy những người chen chúc họp...mồ hôi.
Các mẹt bún bày ruồi không hở trắng.
Các sàng dưa bán nặng kín xanh tươi.*

*Đây, góc quán bà già ngồi rũ nóng.
Kìa, cửa lều ông lão quạt khăn tay.
Chó le lưỡi ngói thờ nhìn cũn đống,
Lợn trói nằm hồng hộc thở căng giây.*

*Trong khi ấy, tiếng rao mời nhón nhác,
Những hàng chè, hàng nước chạy va nhau.*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Nhưng đất nhất có chị hàng bán quạt
Ngồi trước đình không kịp đếm tiền xâu.*

Chợ Ngày Đông

*Trời rét quá! Mái lều xơ xác gió,
Chợ mênh mông quán họp độ mươi người.
Các cô gái khăn vuông trùm to hó
Miệng nhai trầu thỉnh thoảng nói ra hơi.*

*Đây lối rộng người mua đi khép nép
Kìa đường dài kẻ bán đứng thu tay.
Mụ hàng cá luôn mồm xoa xuyết rét,
Chị gánh rau lập cập đổ quang mây.*

*Xào xạc được một giờ rồi bỗng chốc
Chợ tàn dần lẻ tẻ tiễn người qua
Lều quán lại rùng mình trong gió thốc
Và âm thầm run lạnh dưới mưa sa.*

Chợ Ngày Thu

*Đường đã lội trời còn mưa rườn rướt
Và lại còn trận gió vội bay qua.
Trong lều quán người người chen chúc ướt,
Bên thúng hàng chất đống đợi bung ra.*

*Đây từng lũ gà lồng xù cánh nước
Kìa hàng đàn mèo rét rít nghêu ngao.
Những thầy bói ôm tráp ngồi sốt ruột,
Các bà già bán bún lặng nhìn nhau.*

*Trong khi ấy gian hàng người áo lá
Gạt càng đây người xúm đến tranh mua.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Buồn chán nhất có vài cô hàng mã
Ngắm đôi bò lẫm lẫm oán trời mưa.*

Chợ Ngày Xuân

*Mưa vừa tạnh, nắng bùng trên quán mới,
Trên cây đa lấp loáng gió lao xao
Trên những giải lưng điều bay pháp phối,
Các cô nàng lơ lửng nón quai thao.*

*Chợ đông quá! Chỗ này vài chiếu bạc,
Những chàng trai ô môi mở dương vây;
Cười nói, nói luôn mồm và chỗ khác
Mấy cụ ngồi nhắm rượu gật gù say.*

*Nhưng đông nhất quán hàng người đoán thẻ
- Một lão già kính trắng, bịt khăn đen -
Các cô gái chen nhau vào, vui vẻ
Nghe Thánh truyền sắp đất mới lương duyên.*

Ngày Tết

*Trước cổng làng chòm nêu vừa thức gió
Bụi mưa phùn đã đổ xuống sân với,
Tràng pháo chuột đua nhau đi đạch nổ
Xác giấy hồng bắn cả cánh hoa rơi.*

*Trong nhà đỏ bàn thờ nghi ngút khói,
Những đàn bà tíu tít chạy bung mâm,
Lũ con trẻ vui mừng thay áo mới
Bên ông già hương nến quá chuyên tâm.*

*Ngoài đường ngô bùn lầy theo nước chảy
Thằng cu con quần đỏ cưỡi lưng bà.*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Các cô gái đội vàng hương ôm váy
Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.*

Sáng Hè

*Gió man mát bờ tre rung tiếng sẻ,
Trời hồng hồng đáy nước lửng son mây.
Làn khói xám từ nóc nhà lặng lẽ
Vươn mình lên như tỉnh giấc mơ say.*

*Người dậy cả, bà già làn thổi bếp
Thằng cu con rụi mắt quét quàng sân.
Cùng trong lúc gà lồng kêu chiếp chiếp,
Và lợn chuồng ừ ừ in giục cho ăn.*

*Bên ao nước bè chen rau muống nổi,
Mẹ rồi con xắn váy cúi khom, và
Người vớt bè, người khều rau hái vội,
Vì trên đường lên chợ đã người qua.*

Sang Thu

*Gió may nổi bờ tre buồn xao xác!
Trên ao bè tàn lụi nước trong mây;
Hoa mướp rụng từng đóa vàng rải rác
Lũ chuồn chuồn nhớ nắng ngân ngơ bay.*

*Trên đê cỏ dẹt điều sa đứt sợi,
Gã mục đồng chán nản lắng tai nghe
Trong thôn xóm hóa vàng nghi ngút khói
Gió vang âm tiếng trống cúng ra hè.*

*Bên bến nước đò ngang chưa ghé tới,
Khói lam chiều đã thoảng tiếng chuông vương.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Bọn chờ thuyền nhìn nhau đang sợ tối
Bỗng rùng mình như cảm thấy hơi sương.*

Trưa Hè

*Trời trong biếc không qua mây giợn trắng,
Gió nồm nam lộng thổi cánh diều xa.
Hoa lựu nở đầy một vườn đỏ nắng,
Lũ bướm vàng lơ đãng lướt bay qua.*

*Trong thôn vắng, tiếng gà xao xác gáy,
Các bà già đưa võng hát, thiu thiu...
Những đĩ con ngồi buồn lê bắt chấy
Bên đàn ruồi rạc nắng hết hơi kêu.*

*Ngoài đê thăm, không người đi vắng vẻ
Lũ chuồn chuồn giỡn nắng, đuổi nhau bay.
Nhưng thỉnh thoảng tiếng nhạc đồng buồn tẻ
Của vài người cỡi ngựa đến xua ngay.*

Nhà thơ Vũ Quần Phương đã viết về Anh Thơ như sau: *Khi chị đến thì phong trào Thơ mới đã ổn định với các tên tuổi tiêu biểu của nó, nhưng chị vẫn có đóng góp riêng: những bức tranh thôn quê xứ Bắc. Cùng với Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, Bằng Bá Lân... Anh Thơ làm giàu thêm lòng yêu quê hương làng nước của người Việt Nam mình.*

Tài liệu tham khảo:

- Anh Thơ Web: vi.wikipedia.org
- Anh Thơ Web: poem.tkaraoke.com

HUỶNH ÁI TÔNG

4. Tân Dân với Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Phổ Thông Bán Nguyệt San.

Năm 1925, Vũ Đình Long từ Nam Định ra Hà Nội mở hiệu sách Tân Dân tại nhà số 93 phố Hàng Bông, trong khi vẫn làm việc tại ở phòng khảo thí Sở Học chánh Đông Pháp tại Hà Nội.

Ban đầu, Tân Dân chỉ là một hiệu sách nhỏ với số vốn 800 đồng, nhưng về sau công việc kinh doanh phát đạt, ông tiếp tục mở thêm nhà in, nhà xuất bản. Trong mười năm, số vốn của Tân Dân đã lên tới 1 triệu 200 nghìn đồng. Từ việc in sách giáo khoa, truyện kiếm hiệp..., ông lai tập hợp thêm nhiều nhà văn, nhà báo, đặt hàng, cấp vốn cho họ để ra báo, tiểu thuyết. Cũng từ đây, Tân Dân đã làm thỏa mãn nhu cầu đọc tiểu thuyết của tầng lớp trí thức và thị dân đang phát triển nhanh.

Trên các tạp chí đó, hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng đã ra đời và cũng là mảnh đất tốt cho nhiều tài năng văn chương đương thời.



Tài liệu tham khảo:

Nhà xuất bản Tân Dân Blog: nxbtdan.blogspot.com

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1) Vũ Đình Long



Vũ Đình Long (1896-1960)

Vũ Đình Long sinh năm 1896 ở Hà Đông, trong một gia đình có truyền thống hiếu học, đồng thời cũng rất mê ca kịch dân tộc. Lớn lên, ông đi học ngành dược, nhưng sau đó bỏ học, chuyển sang đi dạy ở thị xã Hà Đông.

Vũ Đình Long bắt đầu sáng tác kịch ngay từ khi còn trẻ. Trước khi xuất hiện vở *Chén thuốc độc*, đã có các vở kịch dịch, như là vở kịch *Người bệnh tưởng* của Molière do Nguyễn Văn Vĩnh dịch, các trí thức Việt Nam thời đó gồm: Đoàn Ân, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Hữu Kim, Vũ Đình Long, Hồ Trọng Hiếu, Nguyễn Ngọc Sơn... đã thành lập Hội *Uẩn hoa*, “sáng tác những vở “*thời kịch*” mô phỏng theo kịch Thái Tây để bổ ích cho nhân tâm thế sự nước nhà”. Các vở *Mảnh gương đời*, *Bình địa ba đào* của Trần Tuấn Khải; *Cô giáo Phương* của Nguyễn Ngọc Sơn; *Dây oan* của Đoàn Ân... ra đời như một sự tập dượt, một sự chuẩn bị để Vũ Đình Long có căn bản, lấy đà sáng tác cho vở *Chén thuốc độc*.

Theo Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Chủ bút *Hữu Thanh tạp chí*, vở kịch *Chén thuốc độc* được tác giả Vũ Đình Long gửi đến Toà soạn ngày 26 tháng 7 năm 1921. Đến tháng 9 năm 1921, toàn bộ vở kịch 3 hồi được đăng trên *Hữu Thanh tạp chí* trên

HUỶNH ÁI TÔNG

các số 4 và 5. Sau đó, vở kịch được dàn dựng và công diễn trên sân khấu Nhà hát Lớn Hà Nội đêm 22 tháng 10 năm 1921.

Nội dung câu chuyện kịch *Chén thuốc độc* kể về gia đình thầy Thông Thu – một công chức khá giả trong xã hội đương thời. Trước những tác động của xã hội, mỗi thành viên trong gia đình thầy hư hỏng theo mỗi cách khác nhau. Mẹ và vợ thì nhiễm thói đồng bóng, chỉ ham mê buôn thần bán thánh, chăm lo lễ lạt, châu ngự; em thì hư hỏng, chữa hoang; còn bản thân thầy thì đam mê hát xướng, thường xuyên lui tới “xóm Bình Khang”, lại thêm bọn du đãng bợ đỡ, nịnh hót, dắt díu vào các cuộc chơi bời... Nề nếp gia đình đảo lộn; nợ nần chồng chất ngày một nhiều; gia phong bại hoại. Khi sự tình, nhận ra thảm kịch đó thì cơ sự đã muộn, gia sản bị tịch thu. Trong cơn bế tắc, thầy Thông Thu không biết làm gì khác hơn là tìm đến chén thuốc độc để giải thoát. Kết cục bi đát sắp diễn ra thì may sao, có người mang thư và giấy mời nhận tiền đến. Đó là món quà của người em lưu lạc sang Lào đã biệt tích từ lâu, nay khá giả gửi tiền về biếu mẹ và anh. Có được món tiền, thầy Thông Thu qua được cái chết, trả được nợ, cứu vãn được gia đình và từ đó tu tỉnh bản thân.

Vở kịch nổi tiếng *Chén thuốc độc*, đã thu hút sự quan tâm sôi nổi của dư luận, đánh dấu một mốc quan trọng, được coi là tác phẩm đầu tiên của văn học kịch Việt Nam.

Năm 1925, khi 29 tuổi, Vũ Đình Long mở hiệu sách Tân Dân tại nhà số 93 phố Hàng Bông, trong khi vẫn làm việc tại ở phòng khảo thí Sở Học chánh Đông Pháp tại Hà Nội. Ban đầu, Tân Dân chỉ là một hiệu sách nhỏ với số vốn 800 đồng, nhưng về sau công việc kinh doanh phát đạt, ông tiếp tục mở thêm nhà in, nhà xuất bản. Trong mười năm, số vốn của Tân Dân đã lên tới 1 triệu 200 nghìn đồng.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Từ việc in sách giáo khoa, truyện kiếm hiệp... Vũ Đình Long chủ trương ra mắt các tờ báo, thu hút nhiều bạn đọc như *Tiểu thuyết thứ bảy* (1934 - 1942), *Phổ thông bán nguyệt san* (1936 - 1941), *Ích hữu* (1937 - 1938), *Tao Đàn* (1937 - 1938), *Tuổi trẻ*, *Truyền bá* (1941 - 1943)

Sau Cách mạng tháng Tám, Vũ Đình Long gia nhập Hội Văn hóa Cứu quốc. Những năm chiến tranh Đông Dương, ông sống ở nội thành Hà Nội, gia đình ông vẫn là nơi đi về tin cậy của các nhà văn theo kháng chiến.

Sau khi hòa bình lập lại, ông ở lại miền Bắc. Năm 1957, trở thành Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam khóa I.

Vũ Đình Long mất vào ngày 14 tháng 8 năm 1960 tại Hà Nội, thọ 64 tuổi.

Tác phẩm:

- *Chén thuốc độc* (kịch, 1921)
- *Toà án lương tâm* (kịch, 1923)
- *Thế giới trẻ em* (giáo khoa, 1927)
- *Quốc âm độc bản* (giáo khoa, 1932)
- *Đàn bà mới* (kịch, 1943)
- *Công tôn nữ Ngọc Dung* (1947)
- *Thờ nước* (1947)
- *Tổ quốc trên hết* (kịch phóng tác, 1953)
- *Ép Duyên hay là Trên đường cái tạo* (1958)
- *Tuyển tập kịch Vũ Đình Long* (Hội nhà văn, 2009)

Trích văn:

Đàn bà mới
Lời nói đầu

HUỶNH ÁI TÔNG

Phải tạm xa Hà Thành trong ít lâu để tránh nạn bom, tôi lui về quê nhà ở Mục Xá, một làng cách tỉnh lỵ Hà Đông hai mươi một cây số ngàn. Ở đây, được rảnh hết mọi việc, suốt ngày thư thả, tôi sực nhớ đến lời ông bạn Trương Tửu bảo tôi lại nên viết kịch, hôm gần đây tại rạp hát lớn của thành phố Hà Nội, khi cùng ông và mấy văn hữu nói chuyện về kịch, trong giờ nghỉ sau hồi thứ nhất Quán biên thù. Tôi lại nhớ đến cái thú viết văn, hai mươi ba năm trước đây, khi tôi soạn kịch *Chén thuốc độc* và kịch *Tòa án lương tâm*. Và tôi đã lấy bút giấy bắt đầu xây dựng vở kịch này.

Sau hai mươi năm nghỉ viết, tôi ngẫu nhiên có cơ hội soạn vở “*Đàn bà mới*” này, có thành công hay không, tôi chưa dám biết. Nhưng có một điều làm cho tôi rất sung sướng, là tôi đã có dịp bày tỏ cùng các bạn thân yêu rằng: bấy lâu tôi nghỉ viết, không phải là vì tôi lười biếng hay thờ ơ lãnh đạm với văn chương. Tôi đã nghỉ viết để có thể chuyên tâm chú ý vào công cuộc xuất bản, công cuộc ấy, theo ý tôi, rất cần cho sự chấn hưng văn chương. Tôi vẫn tin rằng: tôi theo đuổi công cuộc ấy có ích hơn là cặm cụi ngồi soạn năm mười vở kịch chưa chắc đã hay ho gì. (Trích Lời nói đầu vở kịch *Đàn bà mới*)

Vũ Đình Long tác giả “Chén Thuốc Độc” năm 1921 là nhà viết kịch đầu tiên của Việt Nam, chẳng những viết kịch mà ông còn có nhà xuất bản để in sách, tiểu thuyết, phát hành các tạp chí Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Bán Nguyệt San Phổ Thông, như ông đã bày tỏ đó là cần cho sự chấn hưng văn chương, thời đó đã có bao nhiêu nhà văn được nhà xuất bản Tân Dân của ông tạo nên tên tuổi, để lại trong lòng độc giả nhiều nhà văn và tác phẩm của họ, ông đã góp phần tô điểm cho một thời kỳ của Văn học Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Đình Long Web: vi.wikipedia.org

a. Tiểu Thuyết Thứ Bảy.

Tiểu thuyết thứ bảy là tờ tuần báo, số đầu tiên ra ngày 2 tháng 6 năm 1934, chuyên đăng tiểu thuyết, truyện ngắn. Mỗi số *Tiểu thuyết thứ bảy* có 44 trang, giá bán thời đó là sáu xu. Tòa soạn báo đóng ở nhà xuất bản Tân Dân, số 93 phố Hàng Bông, Hà Nội. do Vũ Đình Long làm Chủ nhiệm, Ngọc Giao làm Thư ký tòa soạn.



Ban biên tập tòa soạn *Tiểu thuyết thứ bảy* ghi rõ mục đích: *Mỗi ngày thứ bảy, sau một tuần lao động, chúng tôi hiến các bạn độc giả một món quà giá trị; vài ba truyện ngắn, hai thiên tiểu*

HUỖNH ÁI TÔNG

thuyết dài, hoặc tự chúng tôi soạn ra, hoặc dịch theo sách Tây, sách Tàu.

Theo đó, Tiểu thuyết thứ bảy chia làm ba phần.

Phần thứ nhất là truyện ngắn, *cốt hoan nghênh những văn hay của những tay danh bút trong làng tiểu thuyết hiện thời.* Ngoài ra, trong phần này còn có thêm truyện dã sử, truyện danh nhân Việt Nam, vĩ nhân thế giới, tiểu sử các dân tộc, truyện phát minh, truyện thám hiểm...

Phần thứ hai là tiểu thuyết dịch lại của phương tây: *về sách dịch, chúng tôi có ý thiên về những giáo dục tiểu thuyết, xã hội tiểu thuyết và mạo hiểm tiểu thuyết.*

Phần thứ ba là tiểu thuyết Trung Quốc với lý do *tiểu thuyết Tàu nhiều người ham đọc, cho nên tất phải có, và lựa chọn: về phần này, chúng tôi thiên về những nghĩa hiệp tiểu thuyết và lịch sử tiểu thuyết.*

Nhiều nhà văn có tài ở Bắc Kỳ thời trước Cách mạng tháng Tám không được Tự lực văn đoàn dung nạp đều viết cho Tiểu Thuyết Thứ Bảy và các báo khác của nhà xuất bản Tân Dân như Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, Hoài Thanh, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Triệu Luật, Ngọc Giao, Thanh Châu..., muộn hơn một chút là Vũ Bằng, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao. Sau này, hầu hết họ đều trở thành những cây bút tên tuổi của văn đàn Việt Nam. Nhiều truyện ngắn, đoạn thiên tiểu thuyết hoặc tiểu thuyết nổi tiếng thời tiền chiến được đăng lần đầu ở Tiểu Thuyết Thứ Bảy. Các cuộc bút chiến lớn thời tiền chiến cũng diễn ra trên báo này. Điển hình là cuộc bút chiến giữa các nhà văn lãng mạn theo quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật và các nhà văn hiện thực theo quan điểm nghệ thuật vị nhân sinh. Ngoài ra, một số nhạc phẩm nổi tiếng cũng được giới thiệu lần đầu ở Tiểu thuyết thứ bảy, như bài Con thuyền không bến của

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

nhạc sĩ Đặng Thế Phong. Các bài thơ của TTKH cũng được đăng trên tờ báo này. - Bài thơ thứ nhất, đăng trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy số 182 (20/11/1937), Bài thơ cuối cùng, đăng trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy, số 217 (23/7/1938).

Mục lục của một số Tiểu Thuyết Thứ Bảy:

No 21 (20-26 Oct. 34 - 38 p.)

- Hi-sinh, truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Thi văn của Lưu-Trọng-Lưu
- Hình ảnh cũ...
- Godautre của Nguyễn-Công-Hoan
- Dưới trăng
- Người xưa, lâu cũ
- Đồi.... gió bụi của Sơn-ca
- Lá thư về Huế
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Tiểu kiếm-khách, Nguyễn-Đỗ-Mục dịch

No 22 (34 - 38 p.)

- Đường về của Vũ-lang
- Thi văn của Lưu-Trọng-Lưu
- Sóng gió ngoài khơi của Ngọc-Thủy
- Quang gánh lên đường của Hy-Dân
- Túi Khôn của Đinh-Xuân-Hội
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Tiểu kiếm-khách, Nguyễn-Đỗ-Mục dịch
- Hi-sinh, truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Đồi.... gió bụi của Sơn-ca

No 23 (3-9 Nov. 34 - 38 p.)

HUỶNH ÁI TÔNG

- A di đà phật, truyện ngắn của Tchya
- Thi văn của Đào-Tiến-Đạt, Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu
- Godautre VIII của Nguyễn-Công-Hoan
- Trái tim với khúc ruột của Nguyễn-Công-Hoan
- Lá thư về Huế của Nhã-Khanh
- Đồi.... gió bụi của Sơn-ca
- Con mẹ điên của Hy-Dân
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Tiểu kiếm-khách, Nguyễn-Đỗ-Mục dịch

No 24 (10-16 Nov. 34 - 38 p.)

- Người đẹp sông Hương của Hà-Châu
- Văn Thơ của Tản-Đà, Tham-Toàn (Bắc-giang), Đông-Hồ (Hà-tiên), Hải-Vân (Sông Thương), Tuyết, Nguyễn-Kiến, Trường-Xuyên
- Tố-quyên của Hy-Dân
- Dưới bóng mặt trời của Nguyễn-Công-Hoan
- Một chuyên xe, truyện ngắn của Thanh-Châu
- Godautre IX của Nguyễn-Công-Hoan
- Đồi.... gió bụi của Sơn-ca
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Tiểu kiếm-khách, Nguyễn-Đỗ-Mục dịch

No 25 (17-23 Nov. 34 - 38 p.)

- Trên mặt-trận Hoa-Bắc của Nguyễn-Trẩm-Giữ
- Văn Thơ của Lưu-Trọng-Lư, Dương-Bình-Tây, Thao-Thao, Tản-Đà
- Cái vết đỏ trên má công-nương của Hải-Thủy
- Trong gian buồng đê
- Anh có vợ chưa ?, truyện ngắn của Nguyễn-Công-Hoan
- Trích-ảnh của Ngọc-Giao

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Tiểu kiếm-khách, Nguyễn-Đỗ-Mục dịch

No 26 (24-40 Nov. 34 - 38 p.)

- Bữa no... đón của Nguyễn-Công-Hoan
- Văn-Nghệ của Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu
- Hoàng-Điệp I, kịch ngắn của Vũ-lang
- Văn Thơ của Đức-Nhuận (Thái-bình), Nguyễn-Hữu-Lẫm, Lưu-Trọng-Lưu (Dịch thơ tàu. Nguyên-văn của Trương-Nhạc-Hủ)
- Hai người tử-sĩ, truyện ngắn của Thanh-Châu và Thu-Cúc
- Godautre X của Nguyễn-Công-Hoan
- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Thằng ăn trộm của Hy-Dân
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Tiểu kiếm-khách, Nguyễn-Đỗ-Mục dịch
- Phụ-trương Hoang-Giang Nữ-Hiệp của Cố-Minh-Đạo, Nguyễn-xuân-Lẫm dịch

No 27 (1er Décembre 1934 - 42 p.)

- Thần trùng của Tchya
- Phong-trào thơ mới của Lưu-Trọng-Lưu
- Hoàng-Điệp II, kịch ngắn của Vũ-lang
- Thú ăn chơi của Tân-Đà
- Hận bên giếng của Thao-Thao
- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Hà-nội... tàn thu của Hy-Dân
- Văn Thơ của Thao-Thao, Nguyễn-Kiến, Nguyễn-Hữu-Lẫm
- Godautre XI của Nguyễn-Công-Hoan

HUỶNH ÁI TÔNG

- Tiểu kiểm-khách, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 28 (8 Décembre 1934 - 42 p.)

- Xác thịt của Tchya
- Cùng các bạn làng thơ của Tàn-Đà
- Thần trùng II của Tchya
- Nước sông... trôi của Ngọc-Giao
- Tư-Trâm của Thao-Thao
- Đồi.... gió bụi của Sơn-ca
- Bác Tư Lành của Hy-Dân
- Văn Thơ của Thao-Thao, Q.T. (Dalat), Tham Toàn, Như-Băng (Pnom-Penh), Quan-Chấn, Đoàn-Văn-Thăng
- Tiểu kiểm-khách, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 29 (15 Décembre 1934 - 42 p.)

- Số giàu, hài-kịch chia làm hai hồi của Cúc-Phố
- Bỏ chồng, truyện ngắn của Thanh-Châu
- Bức thư thứ nhất gửi lên Khê-thượng của Lưu-trọng-Lưu
- Dịch Trường-hận-ca (Nguyên-văn của Bạch-Cư-Dị) của Tản-Đà
- Cô cất cỏ, thơ mới của Vân-Hương
- Nàng Hoa nông-nổi, thơ của Đào-trọng-Đạt
- Bờ ao của Thao-Thao
- Đồi.... gió bụi của Sơn-ca
- Con mẹ mù của Hy-Dân
- Tiểu kiểm-khách, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

No 30 (22 Décembre 1934 - 42 p.)

- Cho tròn bốn phần, truyện ngắn của Nguyễn-công-Hoan
- Câu chuyện nói về thơ : Tính-chất của thơ của Tân-Đà
- Tiếng sáo bên lều của Đông-Hôn
- Văn Thơ của Hải-Thủy, Quang-Chấn, Bùi-Văn-Bảo, Thao-Thao
- Gửi anh Dương-Linh của Quang-Chấn
- Thừa các ngài, tôi, một nhà văn-sĩ của Trần-mỹ-Tao
- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Cái Ché của Hy-Dân
- Tiểu kiếm-khách, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 31 (29 Décembre 1934 - 42 p.)

- Trớ-trêu, xã-hội tiểu-thuyết của Lư-trọng-Lư
- Thơ mới của Hoài-Thanh
- Rời Xuyên đi qua... của Thanh-Châu
- Một bài văn viếng lần thứ nhất của Mai-Lâm
- Dịch Trường-hận-ca (Nguyên-văn của Bạch-Cư-Dị) của Tân-Đà
- Hồn chiến-sĩ của Tử-Thạch
- Trên đường thiên-lý của Hy-Dân
- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch
- Tiểu kiếm-khách (hết), Nguyễn-đỗ-Mục dịch

HUỶNH ÁI TÔNG

No 32 (5 Janvier 1935 - 42 p.)

(Từ kỳ này, "Bóng hoa" thay mục "Dưới bóng mặt trời")

- Rửa thù của Nguyễn-công-Hoan
- Câu chuyện nói về thơ : Tính-chất của thơ (Tiếp theo số 30) của Tản-Đà
- Gương... tống tiền của Vũ-trọng-Phụng
- Văn Thơ của Tham-Toàn, Ngọc-Thanh (Huế), Bửu-Kê (Huế), Dương-Đình-Tây, Đào-Tiến-Đạt (Ề chồng, thơ của Tham-Toàn (Trích ở « Ngòi bút sắt »), Chơi núi « Sơn-Chà » của Ngọc-Thanh, Buổi chiều bên sông của Bửu-Kê)
- Trớ-trêu II, xã-hội tiểu-thuyết của Lưu-trọng-Lưu
- Kiếp kỹ-nữ, truyện ngắn viết toàn bằng thơ mới của Nguyễn-văn-Hội
- Áo tang thâm của Hy-Dân
- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 33 (12 Janvier 1935 - 42 p.)

- Ngày sinh-nhật của Thanh-Châu
- Đáp lời viếng của ông Mai-Lâm (Xem kỳ trước đây, số 31) của Tản-Đà
- Mai rụng (Tặng riêng họa-sĩ Thịnh), truyện ngắn của Ngọc-Giao (Nguyễn-Văn-Thịnh)
- Dịch Trường-hận-ca (hết) (Nguyên-văn của Bạch-Cur-Dị) của Tản-Đà
- Cô hàng bán rượu của Hy-Dân
- Rửa thù II của Nguyễn-công-Hoan
- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 34 (19 Janvier 1935 - 42 p.)

- Đoạn-trường ai có qua cầu mới hay của Nguyễn-công-Hoan
- Bức thư thứ hai gửi lên Khê-thượng của Lư-trọng-Lư
- Hoa tàn của Nguyễn-trâm-Giữ
- Văn Thơ của Nguyễn-văn-Kiện, Nguyễn-Hữu-Lắm, Đông-Hôn, Quang-Chấn, Dương-Linh Nguyễn-Đức-Hợp (Bắc-giang) (Dưới trăng của Nguyễn-văn-Kiện, Khúc mưa thu của Đông-Hôn, Vắng tăm-hơi của Quang-Chấn)
- Bóng nhận... sương khuya, truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Rửa thù III của Nguyễn-công-Hoan
- Cô đào hát của Hy-Dân
- Đòi.... gió bụi của Sơn-ca
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 35 (26 Janvier 1935 - 42 p.)

- Lửa tàn, truyện ngắn của Thanh-Châu
- Phê-bình của Hoài-Thanh
- Hai dòng máu mắt, kịch ngắn một hồi của Tử-Thạch
- Văn Thơ của Bảo-Ngọc (Thakhek), Hải-Vân (Khách sông Thương), Phạm-đình-Bách, Tham-Toàn, Dương-linh Nguyễn-Đức-Hợp (Bắc-giang) (Cảm-tình của Bảo-Ngọc, Khúc đàn tâm của Hải-Vân, Anh quên em của Phạm-đình-Bách, Đêm đông của Tham-Toàn (Trích ở « Ngòi bút sắt »))
- Ánh trăng mờ của Hà-Châu
- Rửa thù IV của Nguyễn-công-Hoan
- Đòi.... gió bụi (hết) của Sơn-ca

HUỶNH ÁI TÔNG

- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 36 (2 Février 1935 - 42 p.)

- Thơ Tản-Đà của Nguyễn-khắc-Hiếu
- Tôi mong Tết của Nguyễn-công-Hoan
- Bốn giác mộng, thơ của Thái-Căn
- Thú tội, truyện-ngắn của Tâm-Đắc
- Lừa xỏng và đoàn ô-tô, thơ của Nam-Hương
- Tặng cô đào biết giữ giá, miếu nói của Hải-Vân (Khách sông Thương)
- Gửi bạn thâm-khuê (Điệu Mãn-đình-phương. Tặng bạn T. L.), thơ của Đỗ-văn-Lâm
- Gái giang-hồ của Tham-Toàn (Trích ở « Ngòi bút sắt »)
- Thằng lên ông của Tham-Toàn (Trích ở « Ngòi bút sắt »)
- Bóp! Bóp! Be-he!..., truyện vui của Nguyễn-công-Hoan
- Cũng tôi giao-thừa của Hoài-Thanh
- Đêm xuân nói chuyện với hoa, truyện ngắn của Hy-Dân Nguyễn-trầm-Giự
- Rõ-ê!, truyện vui của Hoàng-quảng-Đức
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 37 (9 Février 1935 - 42 p.)

- Một đêm xuân của Thanh-Châu
- Xuân hửng của Tản-Đà
- Cung đàn Tây-Liêu của Vũ-lang
- Thế-gian lắm sự nực cười của Tr.-q.-Chấn
- Trả lời một bức thư của người nhà-quê của Ngọc-Hồ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Hồn quê của Ngọc-Giao
- Trên Hồng-hải của Hải-Vân
- Rửa thù V (hết) của Nguyễn-công-Hoan
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 38 (16 Février 1935 - 42 p.)

- Lương-tâm của Thanh-Châu
- Hai cái quan-niệm về Văn-học của Thiếu-Son
- Lý-nương của Ngọc-Giao
- Gởi bạn của Lan-Như
- Đinh-Tiên-Hoàng của Nam-Hương
- Vợ để chồng đau của Đào-Dương
- Bộ cánh mới của Quang-Chấn
- Việc Thánh của Cúc-Phổ
- Lá ngọc cành vàng của Nguyễn-công-Hoan
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 61 (27 Juillet 1935 - 42 p.)

- Một bài tính đồ của Nguyễn-công-Hoan
- Phút vui buồn của Ngọc-Giao
- Phê-bình « Kép Tư-Bền » của « Báo Sống »
- Ngọn lửa ở Vọng-tiên-cung của Tảo-Trang
- Một cái chương-trình quyết thực-hành của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thieu hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch

HUỶNH ÁI TÔNG

- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 71 (5 Oct. 1935 - 42 p.)

- Người về, kịch một hồi của Thanh-Châu
- Một quyển sách đang mong-mỏi của Hoài-Thanh
- Tôi sợ đàn-bà lắm rồi! của Lê-văn-Trương
- Người đẹp Tô-Châu của Ngọc-Giao
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Bà chủ, xã-hội tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 72 (12 Oct. 1935 - 42 p.)

- Ngươi điện của Nguyễn-công-Hoan
- Bên hồ Trúc-bạch của Thanh-Châu
- Trời ở đâu?, truyện ngắn của Lê-văn-Trương
- Cái măng-đa của Nguyễn-văn-Thìn
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Bà chủ, xã-hội tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 73 (19 Oct. 1935 - 42 p.)

- Nhân-tài, truyện ngắn của Nguyễn-công-Hoan
- Nhà viết tiểu-thuyết của Thiều-Son
- Chờ-mong của Ngọc-Giao
- Bên hồ Trúc-Bạch của Thanh-Châu
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Bà chủ, xã-hội tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiêu hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 74 (26 Oct. 1935 - 42 p.)

- Tráng-sĩ không tên (Tặng Vũ-Lang) của Tchya
- Diệt khổ của Từ-Thạch
- Người ảnh của Hoàng-quảng-Đức
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Bà chủ, xã-hội tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiêu hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 75 (2 Nov. 1935 - 42 p.)

HUỶNH ÁI TÔNG

- Truyện không tên của Nguyễn-công-Hoan
- Đọc « Tôi kéo xe » phóng-sự của Tam-Lang của Hoài-Thanh
- Tôi không hiểu tại làm sao? của Lê-văn-Trương
- Ngày tàn của Ngọc-Giao
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Bà chủ, xã-hội tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ- hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 76 (9 Nov. 1935 - 42 p.)

- Người hôm đó của Thanh-Châu
- Samandji của Nguyễn-công-Hoan
- Ngày mai của Ngọc-Giao
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Bà chủ, xã-hội tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ- hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 77 (16 Nov. 1935 - 42 p.)

- Angèle của Thanh-Châu
- Tả-chân chủ-nghĩa của Thiếu-Son
- Khúc gỗ biết cử-động của Lê-văn-Trương

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Tráng-sĩ bên hoa của Ngọc-Giao
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Bà chủ, xã-hội tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ- hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 78 (23 Nov. 1935 - 42 p.)

- Truyện « dầu giấm » của Nguyễn-công-Hoan
- Em điên của Ngọc-Giao
- Chiếc áo rét của Lưu-trọng-Lu
- Angèle của Thanh-Châu
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ- hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dực dịch

No 79 (30 Nov. 1935 - 42 p.)

- Em oan của Ngọc-Giao
- Bạn đọc văn của Thiệu-Son
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Chị cùng em (Tỉ muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-

HUỶNH ÁI TÔNG

Lãm dịch

- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bát-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dục dịch

No 80 (7 Déc. 1935 - 48 p.)

(Từ nay, mỗi số xuất-bản 48 trang 5 xu)

- Hội-chợ vì hội-chợ của Ngọc-Giao
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Lê-cung bí-sử : Tiếng đàn đêm khuya của Ngô-Son
- Đời trong mộng (Tặng họa-sĩ Trần-Bình-Lộc), truyện ngắn của Tchyá
- Khói Hương, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Mây vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Chị cùng em (Ti muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bát-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch
- Những chuyện bí-mật thành Ba-lê (Les mystères de Paris par Eugène Sue), xã-hội tiểu-thuyết, Dương-phượng-Dục dịch

No 83 (28 Déc. 1935 - 48 p.)

- Kim-Dung của Ngọc-Giao
- Xin mách các nhà-văn một nguồn văn của Hoài-Thanh
- Quách! của Lê-văn-Trương
- Dưới « đèn Tố-Như » của Nguyễn-văn-Nam
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Chị cùng em (Ti muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiêu hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bát-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 84 (4 Janv. 1936 - 48 p.)

- Chim lồng, truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Hùm thiêng khi đã sa cơ, truyện ngắn của Tchya
- Giở tập thư xưa của Ninh-Cường
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Chị cùng em (Ti muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiêu hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bát-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 85 (11 Janv. 1936 - 48 p.)

- Cô Tuyết lấy chồng của Thanh-Châu
- Hùm thiêng khi đã sa cơ (hết), truyện ngắn của Tchya (Août-Novembre 1935)
- Xem truyện thần-tiên thì có sao? của Hoài-Thanh
- Chim lồng (hết), truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Chị cùng em (Ti muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiêu hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bát-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục

HUỶNH ÁI TÔNG

dịch

No 86 (18 Janv. 1936 - 48 p.)

- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Bóng người xưa của Tử-Thạch
- Cô Tuyết lấy chồng của Thanh-Châu
- Thu về, truyện ngắn của Hoàng-quảng-Đức
- Tình tuyệt-vọng của Nguyễn-văn-Nam
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Chị cùng em (Ti muội hiệp của Trương-Tuân-Tử), trường-thiên hiệp-nghĩa kỳ-tình tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 90 (15 Février 1936 - 48 p.)

- Năm qua (Riêng tặng Hoài-Châu) của Thanh-Châu
- Hoa xuân của Ngọc-Giao
- Tiếc thương (Tặng cụ Hoàng-đình-Minh) của Tử-Thạch
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Hoang-sơn quái-kiệt, võ-hiệp tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 92 (29 Février 1936 - 48 p.)

- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Từ « Đoạn-Tuyệt » đến « Cô Giáo Minh » của Nguyễn-công-Hoan
- Người nội trợ của Thanh-Châu

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Ngày về của Ngọc-Giao
- Điệu cảm-tâm của Tảo-Trang
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Hoang-sơn quái-kiệt, võ-hiệp tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 93 (7 Mars 1936 - 48 p.)

- Bỏ giấc mơ hoa, truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Hai cái tử-thi, một truyện dự-tưởng về khoa-học của Thiếu-Hoa
- Chim về tổ cũ của Ngọc-Giao
- Bước đường mưa gió của Hoàng-quảng-Đức
- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Hoang-sơn quái-kiệt, võ-hiệp tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 94 (14 Mars 1936 - 48 p.)

- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Yêu..., yêu., của Tchya
- Mạc-cung bí-sử : Trầm rất yêu em! của Ngô Sơn
- Bỏ giấc mơ hoa, truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Hoang-sơn quái-kiệt, võ-hiệp tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật

HUỶNH ÁI TÔNG

- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 95 (14 Mars 1936 - 48 p.)

- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Người thầy thuốc, truyện ngắn của Thanh-Châu
- Ảo-ảnh, truyện ngắn của Ngọc-Giao
- Yêu..., yêu., (Tiếp theo và hết) của Tchya
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Hoang-sơn quái-kiệt, võ-hiệp tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

No 96 (28 Mars 1936 - 48 p.)

- Cô giáo-Minh, xã-hội trường-thiên tiểu-thuyết của Nguyễn-công-Hoan
- Cùng ông Khái-Hung của Nguyễn-công-Hoan
- Dĩ-vãng của Thanh-tùng-tử (J. Leiba)
- Mẹ mìn, phóng-sự tiểu-thuyết của Tử-Thạch
- Lệ vui của Ngọc-Giao
- Cô tư Thung, truyện dài của Lê-văn-Trương
- Hoang-sơn quái-kiệt, võ-hiệp tiểu-thuyết, Nghiêm-xuân-Lãm dịch
- Mấy vụ ám-sát của Van-Dinh, Đặng-Hình thuật
- Giang-hồ kỳ-hiệp của Bất-Tiểu-Sinh, Nguyễn-đỗ-Mục dịch

Trong thời kỳ diễn ra cuộc Chiến tranh Đông Dương (1946-1954), Tiểu Thuyết Thứ Bảy được tái lập ở Hà Nội. Do Vũ Bằng lúc này là Trợ lý thân cận của ông Vũ Đình Long trông nom, nhưng tờ báo không ra được lâu dài như thời tiền chiến.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Vì Tiểu Thuyết Thứ Bảy bán rất chạy lúc mới ra mắt in 5000, rồi 6000 rồi trên 10 ngàn số vẫn bán hết, cho nên Vũ Đình Long còn ra thêm tờ Phổ Thông bán nguyệt san (1936) in trọn bộ những tác phẩm mà tờ Tiểu Thuyết Thứ Bảy đăng không hết. Số cuối cùng của Tiểu Thuyết Thứ Bảy là 31-12-1949.



Tài liệu tham khảo:

- Tiểu Thuyết Thứ Bảy Web: sachxua.net
- Nhà Xuất Bản Tân Dân Blog: nxbtandan.blogspot.com

HUỶNH ÁI TÔNG

1) Ngọc Giao Ngọc Giao



Ngọc Giao - Nguyễn Huy Giao (1911-1997)

Nhà văn Ngọc Giao tên thật là Nguyễn Huy Giao sinh ngày 5 tháng 5 năm 1911 tại Huế trong một gia đình trung lưu. Quê quán ông ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 7 tuổi, ông theo gia đình ra Bắc, học ở Quảng Yên rồi Hà Nội. Sau khi đỗ bằng Thành chung (1928), ông ra làm báo và viết văn.

Từ năm 1934 cho đến năm 1945, ông là một trong số cây bút chuyên viết truyện ngắn cho báo *Tiểu thuyết thứ Bảy*, rồi từng làm Thư ký tòa soạn cho báo này. Ông cộng tác với nhà xuất bản Tân Dân trong việc in ấn các loại sách báo: *Tiểu thuyết thứ Bảy*, *Những tác phẩm hay*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Tao đàn*, *Truyện bá*.

Tác phẩm đầu tay của ông là tập truyện ngắn “*Một đêm vui*” đăng trên *Phổ thông bán nguyệt san* số 3 ra ngày 1 tháng 2 năm 1937.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954), ông cùng gia đình tản cư lên ở Nhã Nam (Yên Thế, Bắc Giang) một thời gian ngắn, rồi trở lại Hà Nội, lại tiếp tục viết văn, làm báo. Lúc này ông viết cho các tờ: *Phổ thông*, *Thế kỷ*, *Sinh lực*, *Lẽ sống*, *Lên đường*, *Công tội*, *Tiểu thuyết thứ Bảy (loại mới)*...

Sau 1954, hầu như ông ngừng viết, theo GS. Phong Lê, là vì ông "dinh tề" trở lại nội thành, và còn vì bộ truyện "Đất" và "Xã Bèo-Người của đất" của ông; nên ông bị quy là "một tác gia lãng mạn tiêu cực"

Năm 1993, ông được Hội Nhà văn Việt Nam "xác nhận tư cách hội viên từ năm 1957, tức là thuộc thế hệ sáng lập".

Nhà văn Ngọc Giao mất ngày 8 tháng 7 năm 1997 tại Hà Nội, thọ 86 tuổi.

Tác phẩm:

Tập truyện ngắn và bút ký:

- *Một đêm vui* (tập truyện ngắn đăng trên *Phổ thông bán nguyệt san*, Tân Dân, 1937)
- *Phấn hương* (tập truyện ngắn và ký, Tân Dân, 1939)
- *Cô gái làng Sơn Hạ* (tập truyện ngắn, Tân Dân, 1942)
- *Chuyện người trẻ tuổi* (tập truyện ngắn, Phổ Thông, 1944)
- *Ánh điện giải phóng* (truyện ngắn và bút ký. Viết chung, Văn Nghệ, 1955)
- *Truyện thôn Kiều* (truyện ngắn và bút ký, Văn Nghệ, 1956)
- *Truyện ngắn và ký* (Hội Nhà văn, 2001)
- *Hà Nội cũ nằm đây* (tuyển tập, Phụ Nữ, 2010).

Tiểu thuyết

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Con gió bắc* (đăng nhiều kỳ trên *Tiểu thuyết thứ Bảy*, Tân Dân, 1938)
- *Đất* (Cây Thông, 1940)
- *Nhà quê* (Bách Việt, 1944)
- *Con người* (Ngày Mai, 1947)
- *Quán gió* (Văn Hồng Thịnh, 1949)
- *Mưa thu* (Trần Văn Huy, 1953)
- *Câu sương* (hay *Thiếp phụ chàng*. Tia Sáng, 1953).

Truyện thiếu nhi, hồi ký

- *Hiền* (Tân Dân, 1942)
- *Máu chảy một dòng* (Đất Mới, Sài Gòn, 1974)
- *Đốt lò hương cũ* (hồi ký 1930-1945, Khánh Hòa, 1992).

Chưa xuất bản:

- *Xóm Rá* (phóng sự xã hội Sài Gòn, sáng tác 1953)
- *Xã Bèo-người của đất* (tiếp theo tiểu thuyết *Đất*)
- *Phan Đình Phùng* (kịch lịch sử, sáng tác 1962. Tác giả tự chuyển thể sang cải lương năm 1963).

Trích văn:

Cái kiêu người Hà Nội

Trời rét ngọt. Đài báo thế. Tôi tự cho mình có cái thói quen lắm cảm là cứ thích ra đường dưới những cơn mưa, cơn gió. Phố phường có một bộ mặt riêng khi trời mưa gió. Nó âm u, buồn bã mang một nỗi buồn mênh mang man mác, gợi nhớ gợi thương. Nhớ những người thân ở các nẻo chân trời xa, xa lắm. Thương những người thân yêu đã khuất mà ta đã tiễn đưa trong cơn mưa bất chợt, sấm chớp lóe trời. Nhớ thương được phơi rã ngoài mưa gió mọc cánh mà bay, hơn là giam giữ nó trong xó buồng kín mít nặng tiếng thở dài. Tôi, già yếu lắm rồi vậy mà

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

cái tính lấm cấm ấy vẫn đang mang. Tôi nghe có tiếng người ngồi trong nhà, né tránh mưa dưới mái hiên khúc khích: “Cái lão già kia trời đày, không sợ ốm chết à!”. Tôi không hề cảm sốt. Phơi mưa gội gió về vẫn như thường, con cháu rất ngạc nhiên.

Đôi về đùi đi bước nặng, như có chì đeo, tôi vẫn đều đều bước. Đến một phố có nhiều nước từ lá cây rơi xuống đầu, không cần nhìn biển phố, tôi cũng biết đó là phố Phan Thanh Giản (nay đổi là Nguyễn Hữu Huân). Tôi dừng bước, ngắm nhìn một chú bé mười mười hai tuổi, gày gò bé choắt, áo quần mong manh ướt sũng đang dang vòng tay ngăn người ôm thân cây lớn bên hè, ngoi lên nhanh thoăn thoắt. Đôi bàn tay nó và bàn chân nó dính chặt vào thân cây như có đinh đóng chặt vào, nó bật người lên như con khỉ rừng, chớp mắt đã biến mất trên những cành lá um tùm. Nó leo lên cành đại thụ ấy làm gì? Những người đứng dưới mái hiên tránh mưa, tôi cũng vậy, đều đưa mắt hỏi nhau, không ai đoán được cái trò chơi này của nó. Một ông già bỗng bật cười, nói băng quơ, không ai nghe, ai đáp: “Thằng oắt này lớn lên sẽ làm to. Nó sẽ tận dụng cái tài leo cây này leo lên “cây danh vọng”, tất nhiên sẽ trúng, sẽ đạt, không cần ai dạy dỗ, con cháu mình thua nó, sẽ thờ nó là thầy. Thằng này bé đã biết thời cơ, luyện leo trèo tự bây giờ. Giỏi lắm!” Tôi mỉm cười, thầm thương thức câu nói đùa của ông già. Chợt từ một ngôi nhà cũ kỹ, có lẽ xây từ thời bạch chủng cướp chiếm Thăng Long, bay ra một mùi thơm quen thuộc, gọi cho người ta quên cái rét gió mưa. Đó là mùi thơm của cà phê rang.

Tôi vốn nghiện cà phê, nhưng bệnh ruột bất tạm bỏ cà phê ít tháng. Nay lại đột nhiên gặp bạn tri âm, người tôi nóng hần lên, huyết mạch xôn xang trong cơ thể. Ngó nhìn vào trong nhà, ánh điện tranh tối tranh sáng, tôi biết là tiệm cà phê, dứt khoát bước vào. Mưa lưu giữ khách. Có đến hơn chục đầu người đang sát kê nhau tán dóc. Không còn một ghế ngồi. Tôi ngo

HUỶNH ÁI TÔNG

ngác nhìn vào căn phòng trong, cũng tranh tối tranh sáng, nhưng một linh cảm cổ hủ trong tôi nó báo tôi biết đây là một phòng tranh lớn, một kho tác phẩm hội họa, chủ nhân có lẽ là một nhà sưu tầm, một danh họa nào đây.

Tôi chào cô gái nhỏ bán hàng sau cửa sổ, xin phép vào thăm hỏi chủ nhân. Cô gái tươi vui nhanh nhẩu mời tôi:

- Xin bác cứ vào, bố cháu ngồi trong ấy.

Tôi vào. “Bố cháu” là một người không già, chẳng trẻ, một người không có tuổi, cơ thể gầy còm, quần áo xềnh xoàng, ngồi bó gối trên chiếc ghế gỗ khá to, cầm cúi trên một tập sách dày, vẻ đăm chiêu suy nghĩ, không ngẩng lên nhìn khách lạ.

Tôi đặng hắng, lúc đó mới được trông mặt chủ. Ông từ tốn đứng lên, vái chào tôi.

Tôi đảo mắt nhận xét nhanh toàn bộ phòng tranh thềm nhủ đây là một tay chơi tranh có cỡ. Ai vậy? Phải chăng là cái ông “Lâm cà phê” gì đó, mình nghe người ta đồn đại cái tên ông đã lâu ngày.

Chủ thủng thẳng mời khách ngồi, pha nước. Tay bung tách trà mời khách, mắt ông hé mở nhìn thẳng mặt tôi, chột bật tiếng khẽ reo lên:

- Ô, tưởng ai hóa ra ông...

Tôi sững sờ, cắt tiếng ông.

- Tôi cũng vậy, hóa ra nhờ mưa đưa đẩy tôi đến ông tưởng chơi tranh. Ông Lâm, cái tên tôi đã quen tai, và mắt thì chưa thấy.

Vẻ vui mừng hiện trên mặt chủ nhân. Ông không gọi con gái

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

bưng cà phê khách uống ngoài hàng, mà đứng dậy lấy bộ “phin” mới, trắng tinh, tự tay pha mời tôi thứ cà phê đặc biệt với thuật nhà nghề.

Trong lúc ông loay hoay tìm chai rượu tây quý giá trong tủ sách, cũng có thể gọi là kho sách quý đủ loại, tôi nhìn cái lưng còm cõi của ông, nhìn cái tách mà cà phê đang rỏ giọt, tai nghe tiếng mưa nặng hạt ngoài hiên, cảm khái nhớ câu thơ cổ:

Sông hồ lần lửa thôn dâu

Giọt rông xuân điểm, ngày thâu chìm chìm.

Tôi thường thức tách cà phê nóng, pha một thìa rượu rum. Cái hương vị vạn thuở này mất đi mới một thời gian vài tháng mà tưởng như đã qua đi vài thế kỷ ở trong tôi, giây phút gió mưa rét mướt này, tưởng như sống lại. Cái nghệ thuật (hay là cái đạo) pha trà, pha cà phê, nấu rượu ta thường thức thì được, nói ra thì khó. Cái khó ấy, các cụ tổ ta, đã qua nhiều thời đại, nói đến rồi. Ta học lỏm các cụ, chỉ thực hiện được phần nhỏ đây thôi, sánh sao được cái phong lưu tiên bối.

Tách cà phê cho tôi tinh tảo. Lúc này, chúng tôi mới nói tới tranh, mà đề cập đến tranh tức là làm lễ chiêu hồn một số đông nghệ sĩ tài hoa mệnh mỏng đã từ lâu, hoặc mới gần đây, ném bút nghiên, giã từ cõi tạm này về nơi cảnh ảo.

Lẫn tâm trạng như tôi, ông Lâm đột nhiên vẻ mặt buồn rầu, ít nói. Phòng dưới nhà, phòng trên gác có chùng tới ngót nghìn tranh, đủ loại, đủ đề tài, trường phái, kỹ thuật khác nhau. Đây là một kho báu ngọc, tụ hội gần trọn vẹn cả một kỷ nguyên hội họa, kể từ đầu thế kỷ hai mươi.

Trẻ xua hát:

Rông vàng lấy nước được mùa

HUỶNH ÁI TÔNG

Cọp trắng giữ nước chúa vua đi cày.

Tiếng trẻ nít hát vui, thế mà bạch quý một đạo nhân Cần Vương vẫn thân nổi khắp, đã nhộn lên bắt bớ, tra hỏi ai dạy chúng!

Tri kỷ thân tình dễ buộc. Chỉ trong chốc lát, ông Lâm đã dễ tỏ lòng gắn bó với tôi. Hai căn nhà đồ sộ chất đầy tranh các danh họa (phần lớn là bạn tôi); tranh treo dưới nhà, trên gác không phân loại trường phái, chất liệu sơn mài, lụa, giấy, cũ, mới. Có tranh Tardieu, Jonchères, Ingembety - “thầy của những bậc thầy”, chính các ông này tự phong mình như vậy. Jonchères tự đắc rằng: Các anh họa sĩ Việt chỉ đủ sức vẽ tranh lụa, sơn mài. Còn tranh sơn dầu phải có tài cao mới vẽ nổi. Họa sĩ Việt ức lắm, không dám cãi. Duy có Tô Ngọc Vân dám viết báo *Volonté* một bài dài: “Các ông đừng tự phụ, họa sĩ Việt Nam chúng tôi đủ sức sáng tác những tác phẩm lớn với đủ chủng loại, có thể nói là còn làm những cái khó hơn các ông đang làm, đó là điêu khắc, phù điêu...” Jonchères tức lắm, nhưng không làm gì nổi Tô Tử (tức bút hiệu Tô Ngọc Vân). Thời cũ, trong số họa sĩ, Tô Tử có học thức hơn cả, dám bút chiến với thầy Tây ba bài liền bằng Pháp ngữ phong phú của ông.

Lâm kéo ghế gần tôi. Vui câu chuyện, tôi ngắm con người yêu nghệ thuật bé nhỏ lành hiền, đỉnh đạc này, tự nhiên nảy ra ý nghĩ tâm sự về đời riêng kín của ông.

Một cuộc phỏng vấn không cố ý:

- Ông có thể vui lòng cho tôi biết chút ít về thân thế chìm nổi của ông kể từ ngày thơ ấu.

Giọng Lâm ngậm ngùi, nén tiếng thở dài:

- Tôi sinh năm 1930, chính quê Hà Nội. Tổ tiên tôi ở phố Nối,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Hung Yên, huyện Mỹ Văn, ra Hà Nội sinh sống tới tôi là bảy đời, ở vùng An Giám, cạnh Văn Miếu. Ông nội tôi ra Hà Nội dạy học, dời thôn xóm đưa cả cháu con ra đây. Pháp lấy đất gia đình tôi đang ở làm sân vận động Hàng Đẫy. Bố mẹ tôi phải ra ở bãi Phúc Tân. Nhà quá nghèo tôi không được đi học đành xin học ở mấy trường làm phúc buổi tối, như trường Nguyễn Du, Khai trí tiến đức, Hàng Quạt...

Mười lăm tuổi, tôi theo anh ruột vào Sài Gòn tìm việc kiếm cơm, nhưng bé quá, không ai thuê mướn.

9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, tôi ra Bắc, ngày ấy lên tàu hỏa trốn vé, vì không có một xu, nhịn đói và trốn lẫn trên các toa tàu đã ba ngày đêm, tưởng chết. Năm 1945, vừa lúc Nhật làm dân Việt Nam chết đói, tôi vẫn ở cùng bố mẹ tại bãi Phúc Tân, Hà Nội. Bố mẹ tôi chạy loạn trước một tuần cùng các em về Yên Đỗ huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, quê ngoại. Nơi đó, mẹ tôi là cháu xa cụ Tam Nguyên Yên Đổ. Đầu 1949, gia đình vào huyện Nho Quan, Ninh Bình tìm kế sinh nhai. Tôi theo bà con đi làm các nghề nhỏ mọn chẳng đủ ăn. Sau phải đi làm tiêu phu kiếm củi ở Nho Quan, vác ra chợ bán, chạy bom chí chết.

19-2-1949, gia đình theo bà con hồi cư về Hà Nội, ở 3C phố Hàng Vôi.

Ngày 1-1-1950, tôi đóng cái gánh gỏi, bán cà phê. Sau đóng xe gỏi có bốn bánh đẩy từ sớm đến khuya, ngồi ở gốc đa Sở Kho bạc trông ra vườn hoa Chí Linh. Sau đó vợ chồng tôi lại quẩy gánh ra đở ở bờ sông cạnh nhà máy nước đá. Các nghệ sĩ như Thái Thanh, Thái Hằng... chiều thứ Bảy hàng tuần ra hát ở vườn hoa Chí Linh uống cà phê với các văn nghệ sĩ. Tôi nghèo khổ, túng thiếu, lại được bẩm sinh cái tính yêu tranh, yêu các văn nghệ sĩ đến uống cà phê. Các ông ấy quá mến tôi, bỏ công sưu tầm tranh cho tôi. Tôi đã sung sướng có trong tay tranh cụ Nam Sơn, Nguyễn Sáng, Bùi Xuân Phái, Sĩ Ngọc, Hoàng Lập

HUỶNH ÁI TÔNG

Ngôn, Nguyễn Thường Huân. Các họa sĩ đã tặng tranh, lại tìm thêm cho tôi các đồ cổ, sách cổ. Ông Nguyễn Tuân, Thế Lữ, Nguyễn Công Hoan... cũng cho tôi sách với những lời đề tặng quá thân yêu khiến tôi đưa tay nhận sách mà đỏ mặt.

Tôi thường nói với các ông Sáng, Phái: “Sau này, khi chúng ta chết cả, sẽ có người đến 60 Nguyễn Hữu Huân hỏi lại đời sống của họa sĩ các ông”. Tôi tin như vậy, vì người nước ngoài bước chân đến Việt Nam đều phải kinh ngạc về văn hóa, văn học Việt Nam. Trước mình “khép cửa” nhiều năm, tiếc quá. Nay đến ngày “mở cửa” thì các ông đã đi rồi. Khá nhiều đại biểu, du khách nước ngoài đến gian nhà đầy tranh của tôi xem kỹ từng bức, hỏi kỹ về tiểu sử, đức tính, tài năng, sinh hoạt của từng ông với tấm lòng kính phục.

Lâm nói một hơi dài, say sưa với cái phác họa dĩ vãng thăng trầm của mình. Tôi để ông nghỉ ngơi với tách cà phê nóng rồi hỏi tiếp:

- Ông có vẻ đã luống tuổi, nghe sức sống ra sao, và nghĩ gì về cái gia tài quý giá này khi lưu truyền cho con cháu.

- Tôi nghe đã yếu rồi. Tôi đã di chúc cho con trai tôi là Nguyễn Văn Tùng. Nó cũng có máu yêu nghệ thuật, có khả năng lưu giữ cái kho tàng sách, tranh, đồ cổ dưới mái nhà cổ lỗ này. Tôi hi vọng vậy, trong vạn vật đổi thay...

Rồi tiếp:

- Riêng từ 1960 đến giờ, tôi nghiên cứu đạo Phật và kín đáo làm việc thiện như giúp các nhà sư tu sửa chùa chiền cũ nát.

Lâm ghé tai tôi đỏ mặt thầm thì: “Ông Nguyễn Tuân, Văn Cao, Sáng, Phái, Liên đã có lần bảo tôi là Mạnh Thường Quân của văn nghệ sĩ”. Câu chuyện đến đây ngừng lại, vì có hai người

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

ngoại quốc đến xem tranh.

Tôi vốn là người yêu hội họa, gặp được người cũng yêu tranh, nhất là người ấy lại là một cậu bé nghèo, vô cùng nghèo, sống lầm than khổ hạnh với đủ nghề, đi ở, kiếm củi rừng, quạt nước sôi đầu phố tối ngày, pha cà phê tuyệt hảo, hết lòng kính trọng, phục vụ các văn nghệ sĩ, rồi từ tay không nhờ cà phê mà trở nên chủ nhân danh tiếng một kho tàng văn hóa...

Người bé mà chí lớn.

Đấy, cái kiểu lập thân, lập trí, lập danh, lập nghiệp của con người Hà Nội là như vậy.

(Người Hà Nội, số 8-9 / 1996)

Có một tâm sự mà nhà văn Ngọc Giao giữ mãi trong lòng hơn nửa thế kỷ. Đó chính là hoàn cảnh ra đời của bài thơ Hai sắc hoa ti gôn.

Ông kể rằng vào một buổi trưa, cuối mùa thu năm 1937, ở toà soạn báo Tiểu thuyết Thứ bảy, khi những đồng nghiệp trong toà soạn đã về nghỉ gần hết, chỉ còn lại Trúc Khê Ngô Văn Triện và ông. Trúc Khê Ngô Văn Triện còn nán lại để dịch Truyện kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ ra quốc ngữ. Còn ông thì đã tiến đến chỗ mắc áo để lấy mũ và ra về. Nhưng đúng lúc đó có tiếng kèn đám ma. Đám tang đang đi qua phố Hàng Bông, ông là người rất sợ nghe tiếng kèn đám ma, nên ông mới nán lại thêm cho xe tang đi qua đã.

Đã khoác áo, đội mũ chỉnh chu, ông không muốn quay vào phòng trong mà kéo ghế ngồi tạm lại chỗ gần cửa, gần nơi để cái sọt đựng giấy loại. Không biết điều gì xui khiến, ông đưa tay vào sọt giấy loại, nhặt lên mấy tờ bị vo tròn và quăng vào đó chờ đi đổ xe rác. Tần mẫn, ông vượt một tờ ra và đọc. Đó là một tờ giấy học trò khổ nhỏ. Một bài thơ. Chữ viết bằng bút chì

HUỶNH ÁI TÔNG

nguyệt ngọc, nét run, nét mờ, như thể viết ra một lần là xong và gửi luôn cho toà báo. Theo quy định của báo là bài lai cáo phải viết trên một mặt giấy sạch sẽ. Còn bài thơ nét chữ bút chì này lại viết trên cả hai mặt giấy.

Nhưng bài thơ đã khiến ông xúc động lạ thường, đó là Hai sắc hoa ti gôn của T.T.Kh. Và ông đã ngồi lặng đi trong mối rung cảm đặc biệt. Rồi ông bước vội đến đưa bài thơ cho Trúc Khê, yêu cầu đọc ngay. Trúc Khê thấy ông đang quá xúc động, cũng bỏ bút, cầm đọc bài thơ. Và Trúc Khê cũng ngồi lặng đi, rồi đọc lại lần nữa. Ông già Trúc Khê vỗ tay xuống bàn, nói với ông: “Sao lại có bài thơ tuyệt đến thế này...!” Rồi ngay sau đó, Ngọc Giao gọi ông cai thợ sắp chữ nhà in lên, bảo sắp chữ ngay bài thơ ấy cho số báo sắp ra. Vậy là Hai sắc hoa ti gôn đi vào đời sống thơ ca Việt Nam...

Kể câu chuyện tâm sự mấy mươi năm xưa cũ, nhà văn Ngọc Giao còn cầm bút ghi vào cuốn sổ lưu niệm của một bạn văn cùng thời là nhà văn Phạm Văn Kỳ cũng từng làm thư ký toà soạn tuần báo Tiểu thuyết Thứ năm. Những dòng lão nhà văn Ngọc Giao ghi vào sổ lưu bút của lão nhà văn Phạm Văn Kỳ có đoạn: “... Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh bị bỏ rơi sọt rác như vậy đó. Nó càng được bạn đọc nhắc đến bao nhiêu, tôi càng ân hận về lỗi làm ăn cầu thả, sơ xuất bấy nhiêu... Nếu không có cái đám ma qua phố thổi kèn rầu rĩ đó thì tôi đã đội mũ lên đầu, không cúi xuống sọt rác... thì đoá hải đường Hai sắc hoa ti gôn đành an phận nằm trong đó, rồi người ta mang đi theo thường lệ, người ta phóng lửa đốt cả... Trong đó, rất có thể cả những áng văn hay mà cái anh thư ký toà soạn quan liêu, nhác lười, cầu thả đã ném đi!...”

Hai Sắc Hoa Ti Gôn

*Một mùa thu trước, mỗi hoàng hôn
Nhật cánh hoa rơi chẳng thấy buồn,
Nhuộm ánh nắng tà qua mái tóc,*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tôi chờ người đến với yêu đương.

*Người ấy thường hay ngắm lạnh lùng
Đải đường xa vút bóng chiều phong,
Và phương trời thăm mờ sương cát,
Tay vót dây hoa trắng cạnh lòng.*

*Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,
Thở dài trong lúc thấy tôi vui,
Bảo rằng: "Hoa, dáng như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi!"*

*Thở đó nào tôi đã hiểu gì
Cánh hoa tan tác của sinh ly,
Cho nên cười đáp: "Màu hoa trắng
Là chút lòng trong chẳng biến suy".*

*Đâu biết lần đi một lỗ làng,
Dưới trời đau khổ chết yêu đương.
Người xa xăm quá! - Tôi buồn lắm,
Trong một ngày vui pháo nhuộm đường...*

*Từ đây, thu rồi, thu lại thu,
Lòng tôi còn giá đến bao giờ?
Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ...
Người ấy, cho nên vẫn hững hờ.*

*Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời,
Ái ân lạt lẽo của chồng tôi,
Mà từng thu chết, từng thu chết,
Vẫn giấu trong tim bóng "một người".*

*Buồn quá hôm nay xem tiểu thuyết
Thấy ai cũng ví cánh hoa xưa
Như hồng tưa trái tim tan vỡ.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Và đỏ như màu máu thấm pha!

*Tôi nhớ lời người đã bảo tôi
Một mùa thu trước rất xa xôi...
Đến nay tôi hiểu thì tôi đã,
Làm lỡ tình duyên cũ mất rồi!*

*Tôi sợ chiều thu phớt nắng mờ,
Chiều thu, hoa đỏ rụng chiều thu
Gió về lạnh lẽo chân mây vắng,
Người ấy ngang sông đứng ngóng đò.*

*Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,
Trời ơi! Người ấy có buồn không?
Có thềm nghĩ tới loài hoa vỡ
Tựa trái tim phai, tựa máu hồng?*

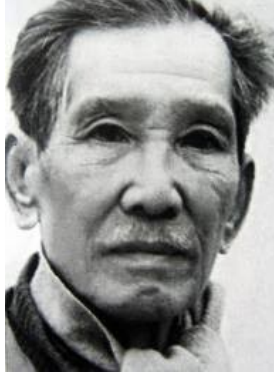
(T.T.Kh - Tiểu Thuyết Thứ Bảy 9-1937)

Theo GS Phong Lê: "Trước năm 1945, chỉ riêng với ba tập truyện "Một đêm vui", "Phấn hương", "Cô gái làng Sơn Hạ" cũng đã đủ đưa Ngọc Giao vào đội ngũ những tác gia truyện ngắn thành danh như Thạch Lam với "Gió đầu mùa", "Nắng trong vườn"; Nguyễn Tuân với "Vang bóng một thời", Thanh Tịnh với "Quê mẹ"..

Tài liệu tham khảo:

- Ngọc Giao Web: vi.wikipedia.org
- Ngọc Giao Web: trieuxuan.info

2) Thanh Châu



Thanh Châu - Ngô Hoan (1912-2007)

Thanh Châu tên thật là Ngô Hoan sinh ngày 17 tháng 9 năm 1912 tại Thanh Hóa (quê ngoại, quê nội ông ở Nghệ An) trong một gia đình công chức.

Ông học tiểu học ở Thanh Hóa, học trung học ở Vinh và Hà Nội. Ông viết văn từ lúc còn đi học, đến năm 1928 (16 tuổi) thì bài viết “Ồn quả” của ông được đăng trên tờ *Ngộ báo*.

Trước 1945, ông sống bằng nghề viết văn. Ông viết cho các tờ: *Ngộ báo*, *Đông Tây*, *Nam cường*, và là một trong những cây bút viết truyện ngắn chủ lực trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy*.

Sau Cách mạng tháng Tám, năm 1946, ông tham gia Đoàn tuyên truyền kháng chiến chống Pháp. Năm 1947-1948, ông công tác thanh niên ở Thanh Hóa. Năm 1949, ông gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam, làm biên tập viên báo *Vệ quốc quân* cho đến năm 1953, thi giải ngũ. Năm 1955, ông công tác ở tòa soạn báo *Văn Nghệ* (Hà Nội) cho đến năm 1965.

Nghỉ hưu, Thanh Châu sống thảnh thơi ở phố Trần Quốc Toản

HUỶNH ÁI TÔNG

(Hà Nội), và gần như tự ngừng bút kể từ năm 1956 trở đi.

Ông từ trần tại Thành phố HCM vào lúc 11 giờ 30 phút ngày 8 tháng 5 năm 2007, thọ 95 tuổi.

Tác phẩm:

- *Trong bóng tối* (tập truyện ngắn, 1931)
- *Người thầy thuốc* (tập truyện ngắn, 1938)
- *Bóng người ngày xưa* (tiểu thuyết, 1940)
- *Con bồ câu trắng* (dịch của Alexandre Dumas, 1941)
- *Tà áo lụa* (tiểu thuyết, 1942)
- *Cùng một ánh trăng* (tiểu thuyết, 1942)
- *Cún số 5* (truyện thiếu nhi, 1942)
- *Cái ngõ tối* (tập truyện ngắn, 1944)
- *Vàng* (truyện thiếu nhi, 1950),
- *Mẹ và em* (truyện thiếu nhi, ?)
- *Những ngày trao trả tù binh* (tập phóng sự, 1954)
- *Không rời quê hương* (tập phóng sự, 1955)

Trích văn:

Hoa ti gôn

"...Hoa leo ti gôn sắc đỏ, sắc hồng, sắc trắng năm nào cũng vậy, một mùa tàn lại một mùa nở. Nó chẳng giống lòng bất trắc của con người..."

KHÁI HƯNG (Gánh hàng hoa)

Sáng nào cũng vậy, hết giờ dạy vẽ ở trường Mỹ thuật về qua phố Tràng Tiền, họa sư Lê cũng không quên mua một bó hoa ti gôn. Đó là thói quen của họa sư mà không một người bạn hay người học trò thân nào là không biết rõ. Đến mùa hoa ti gôn nở nhiều nhất, trong nhà họa sư Lê người ta chẳng còn thấy một

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

thứ hoa nào khác. Mà có người nào tần mẩn ngắt một nụ hoa nhỏ nhỏ ấy xem kỹ, họ sẽ phải cho lời nhận xét của họa sư Lê là đúng: Hoa ti gôn hình quả tim vỡ làm mấy mảnh, màu hồng dịu như nhuộm máu đào. Rồi người ta phải tự hỏi thăm: “Tại sao họa sư Lê lại thích chơi cái thứ hoa trông như giấy ấy, để trong phòng quá một ngày đã rụng rồi? Chắc lại có điều tâm sự chi đây”.

*

Một buổi trưa – hồi đó Lê Chất hai mươi bốn tuổi, còn là một họa sĩ nghèo mới ở trường ra – một buổi trưa đạp xe về các vùng lân cận Hà Nội, Lê Chất rẽ vào làng Mọc với giá vẽ buộc trên xe. Người thiếu niên ấy đi tìm cảnh vẽ. Mà cảnh đẹp đây là một thiếu nữ chàng mới gặp chiều qua.

Đến gần một ngôi nhà cũ kỹ, trông ra dáng biệt thự của một ông quan hưu dùng làm chỗ nghỉ ngơi, Chất hãm xe, ngễnh cổ nhìn qua một hàng rào cây tốt um tùm. Chiều qua, lúc Chất sắp đạp xe rất nhanh qua đó, tình cờ liếc mắt vào nhà, bỗng thấy một thiếu nữ đứng trên một chiếc ghế cao, đang với tay lên những dây hoa đỏ trên giàn nứa. Người con gái mặc áo cánh lụa cụt tay, hở cổ, để lộ một màu da khỏe mạnh, như thứ da thường ra nắng của những cô gái nhỏ. Hai má ửng hồng, vài sợi tóc trên vàng trán, cảnh “con gái hái hoa” ấy như một bức tranh linh động, khiến người họa sĩ phải dừng chân ngắm không chán mắt. Khuôn mặt đều đặn, vẻ đẹp thông minh, nhất là đôi môi có một nét vẻ lạ, đó là thứ nhan sắc hiếm hoi, ai trông thấy một lần đều in sâu trong trí nhớ. Thiếu nữ vô tình, bận gỡ hoa trên giàn đã để Lê Chất có thì giờ nhìn ngắm kỹ. Đến khi cô gái bước xuống đất, sắp vào nhà, đưa mắt nhìn ra đường thấy có người đứng nhìn mình, mới cau mày tỏ vẻ không bằng lòng.

HUỶNH ÁI TÔNG

Nhưng từ hôm đó, hôm nào họa sư cũng đạp xe vào làng Mộc, giá vẽ buộc trên xe, mà chẳng vẽ bao giờ, vì còn bận quanh quẩn gần biệt thự. Thiếu nữ động trông thấy bóng anh chàng là lẩn vào nhà.

Lê Chất chỉ được trông thấy nàng vài lần nữa rồi thôi bởi ngôi nhà hình như sau đó không có người ở nữa, ngày nào cũng chỉ nhìn thấy có một ông già cuốc cỏ trong vườn.

Rất lâu, Lê Chất mơ màng đến người thiếu nữ. Anh cố nhớ lại khuôn mặt, thân hình, hai cánh tay đẹp đẽ trần, nhất là đôi môi của thiếu nữ. Anh đã vẽ nhiều croquis cát trong album để ghi giữ lại rồi dần dần cũng quên đi...

Lê Chất đã nổi tiếng. Thầy học cũ của anh vì mến tài, đã đưa anh lên một địa vị mà nhiều người ghen tỵ. Tranh của anh được nhiều báo nước ngoài nói đến và bán với giá cao: Anh đã bỏ lối phong cảnh để vẽ người. Tranh vẽ người, nhất là tranh vẽ đàn bà đã khiến các bạn Chất tặng cho cái tên: “Người lấy máu để vẽ các cô gái đẹp”. Họa sĩ đã trở nên giàu có, ăn mặc sang, khó tính. Lê Chất bây giờ đã đứng tuổi, từ lâu không còn là gã họa sĩ nghèo huýt sáo đạp xe quanh vùng lân cận Hà Thành đi tìm cảnh đẹp, với giá vẽ buộc trên xe đạp.

Mùa lạnh năm ấy, Lê Chất đi vẽ ở một vùng Vân Nam phủ. Trong một bữa tiệc chiêu đãi của tòa lãnh sự Pháp, họa sĩ trông thấy một thiếu phụ ta, đẹp một vẻ khác thường, nhưng có dáng buồn. Chất bỗng ngỡ ngợ như hơn một lần đã gặp người này. Ở đâu? Chất giật mình. Có thể nào? Nhưng quên làm sao được khuôn mặt ấy, đôi môi ấy? Nhờ một người quen giới thiệu, Chất được rõ: Thiếu phụ là vợ một viên chức trong tòa lãnh sự.

Trong khi nhảy với thiếu phụ một bản tăng-gô, Lê Chất đột nhiên hỏi:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Bà vẫn thích hái hoa ti gôn chứ?

Thiếu phụ nhìn chàng rất ngạc nhiên:

- Ông nói gì... tôi không hiểu.

- Có lẽ bà đã quên Hà thành, làng Mọc, cái biệt thự xinh xinh có một giàn hoa...

Người đàn bà ấy kêu lên, mắt long lanh:

- Có phải ông là cái anh chàng họa sĩ vẫn nhìn trộm tôi ngày trước đó không?

Nàng nói tiếp:

- Thảo nào mới nhìn ông tôi cũng tự nghĩ không biết đã gặp ở đâu rồi. Tám chín năm rồi đấy, thế mà chúng ta còn nhận được nhau...

Mai Hạnh – tên thiếu phụ – rất buồn ở Vân Nam phủ. Nàng không có bạn. Lấy một người chồng gia thế cân đối với nhà mình, cuộc đời nàng bằng phẳng nơi đất khách. Bây giờ gặp được người cùng xứ, người đó lại đã dự vào dĩ vãng tươi đẹp của mình, một họa sĩ nổi danh, nàng không có cảm tình với Lê Chất làm sao được? Hạnh thường đến chỗ họa sĩ trọ, thăm viếng mỗi ngày, và thuận cho chàng vẽ một bức chân dung.

Một buổi sáng, hai người đi chơi, trên một ngôi chùa Tàu cheo leo đỉnh núi, Lê Chất nói:

- Tôi biết thế nào trong đời tôi cũng còn gặp Hạnh, bởi vì không bao giờ tôi quên cái buổi chiều ở làng Mọc. Nhưng số mệnh khiến chúng ta gặp nhau lần này có phải là để chúng ta

HUỶNH ÁI TÔNG

chỉ có thể thành đôi bạn thôi ư? Hạnh có đoán được lòng tôi lúc này không?

Mai Hạnh, giọng run run tái nhợt, giơ tay bịt miệng Lê Chất. Nhưng khi Chất đã ôm nàng thì Hạnh không cưỡng lại:

- Em cũng yêu anh ngay từ buổi đầu.

Thế là, hai người như sống trong một cơn mê.

Mai Hạnh cố chống chọi lại với tình yêu mỗi ngày một lớn, còn Lê Chất thì lo ngại, tính toán như ngồi trên đồng lửa. Chàng định cùng Hạnh trốn đi Nhật, không cần danh dự, chức nghiệp, dư luận của người đời. Nhưng Mai Hạnh tuy yếu đuối hơn, rụt rè, e ngại sau cùng cũng nhận lời.

Lê Chất trở về Hà Nội, sắp đặt xong mọi việc, lo lót giấy tờ tiền bạc, đồ dùng đi xa, tất cả đã sẵn sàng, thì phút cuối cùng nhận được thư của Hạnh: “Chất, anh hãy đi một mình và quên em đi, vì em không có thể theo anh. Đừng giận em tội nghiệp, em không phải là loại đàn bà có thể vượt được hết những khó khăn như anh đã tưởng. Đến phút cuối cùng, em bỗng sợ, em sợ gia đình tan tác, khổ thân thầy mẹ em, chồng em khinh bỉ, tai tiếng ở đời, những lo ngại ở tương lai... Em thấy rằng: nếu đi với nhau chưa chắc chúng ta đã sung sướng. Anh thấy chưa? Em là một đứa hèn! Em không yêu anh được như anh tưởng đâu, vì em đã hy sinh anh cho tất cả những lo ngại trên kia. Vậy mà em yêu anh có thể chết vì anh được. Trong đời anh còn nhiều chuyện, anh có thể quên em được đấy! Nhưng còn em thì chẳng bao giờ, chẳng bao giờ! Vì em biết em sẽ không bao giờ tự an ủi được, bởi em đã làm hỏng đời em, nếu em chẳng theo anh...”

Trong thư, một dây hoa ti gôn nhỏ ép rơi ra: những nụ hoa chum chúm hình quả tim vỡ, đỏ hồng như nhuộm máu đào.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Lê Chất đặt một cái hôn trên những cánh hoa, và khóc. Nhưng đó là một kẻ đàn ông có nghị lực. Chàng đi du lịch xứ Phù Tang có một mình.

*

Bốn năm sau, một hôm họa sư Lê Chất thấy trên bàn giấy mình một phong thư viền đen báo tang. Ông mở ra xem thì đó là của người chồng Mai Hạnh báo tin nàng đã chết.

Họa sư đáp xe lửa đi Vân Nam ngay để một buổi chiều đặt trên mộ Mai Hạnh những dây hoa quen thuộc. Rồi trở về Hà Nội, ông mới sực nhớ ra rằng đã quên không hỏi xem Mai Hạnh đã chết vì một bệnh gì, một cơn cảm sốt..., hay vì sâu muện...

Ngày nay, họa sư Lê Chất đã già, nhưng cứ đến mùa hoa ti gôn nở, không buổi sáng nào ông quên mua một ôm về thay thế hoa cũ trong phòng vẽ, vì thứ hoa ấy chóng tàn.

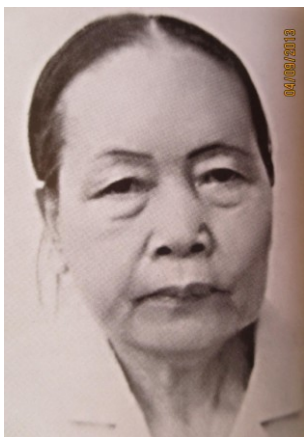
Trên Wikipedia đã có đánh giá về Thanh Châu như sau:

Về cơ bản, các tác phẩm của Thanh Châu được viết theo bút pháp lãng mạn. Khả năng truyện ngắn của ông có thể xếp vào loại truyện ngắn trữ tình, gần với Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh. Thường thì văn của ông nhẹ nhàng, trầm lắng, đi sâu vào nắm bắt và mô tả thế giới nội tâm cùng cảm giác của nhân vật. Ông quan niệm văn chương cần có "cái đẹp tinh tế của tâm hồn, có cái sâu của triết và cái đẹp của tiếng Việt"

Tài liệu tham khảo:

- Thanh Châu Web: viwikipedia.org
- Thanh Châu Web: thivien.net

3) **Mộng Sơn**



Mộng Sơn - Vũ Thị Mai Hương (1916-1992)

Mộng Sơn tên thật là Vũ Thị Mai Hương sinh ngày 20 tháng 12 năm 1916 tại làng Trung Lao, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Bà học bậc trung học tại Trường Đồng Khánh, Huế và Hà Nội. Bà thích đọc sách, viết văn và làm thơ. Năm 1933 được 17 tuổi, bà đã có bài (bút ký *Đời Nhật Anh*) đăng trên báo *Phụ nữ thời đàm*.

Sau đó, bà về sống ở Chũ (Phủ Lạng Thương), nơi cha bà đang làm việc, và tiếp tục sáng tác thơ văn, viết bài cho các báo: *Đông Phương*, *Phụ nữ thời đàm*, *Văn học tạp chí*, *Bắc Hà*, *Tiến bộ*, *Đông Tây*, *Mai*, *Tân Việt Nam*, *Tri Tân*, *Bạn đường*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Thanh nghị*,... Ngoài bút danh *Mộng Sơn*, bà còn có bút danh *Sơn Tiên*, *Vũ Thị Mai*.

Năm 1935, bà bắt đầu được bạn đọc chú ý kể từ khi bài thơ *Viếng mộ lễ khách* được đăng trên *Văn học tạp chí* (số ra ngày 10 tháng 8 năm 1935).

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trong phong trào thơ mới, Mộng Sơn tích cực tham gia trường phái thơ Bạch Nga do Nguyễn Vũ khởi xướng.

Năm 1937, bà về sống ở Hà Nội và giữ chức Chủ bút báo *Việt nữ* của Bùi Xuân Hạc.

Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ năm 1938, Mộng Sơn viết bài về phong trào Mặt trận Bình dân Pháp và Mặt trận dân chủ Đông Dương. Cũng trong thời gian này, bà viết loạt bài phóng sự *Vất vương*, ghi lại nỗi khổ của những đứa trẻ lang thang, không ai nuôi dưỡng.

Năm 1940, bà kết hôn với nhà văn Nguyễn Uyển Diễm, rồi giữ mục *Đàn Bà đọc sách* trên tờ tuần báo *Đàn bà*, do nhà văn Thụy An chủ trương. Sau này, bà tập hợp lại những bài viết đó làm thành quyển *Văn học và triết luận* (1944).

Năm 1952, Mộng Sơn cho xuất bản tập bút ký *Vượt cạn* và tập truyện ngắn *Làm nũng*.

Sau cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1945-1954, Mộng Sơn làm biên tập viên cho nhà xuất bản Văn học, và cộng tác với tuần báo *Văn Nghệ*.

Năm 1957, bà tham gia Hội nhà văn Việt Nam và được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành khóa I.

Nhờ tích cực đi thực tế, nên trong thời kỳ này bà lần lượt cho xuất bản thêm nhiều tác phẩm nữa, như: *Giận nhau* (tiểu thuyết, 1957), *Gỡ mối* (truyện vừa, 1959), *Một khoảng trời xanh* (tập truyện ngắn, 1960), *Tuổi mười ba* (tập truyện ngắn, 1983)...

Mộng Sơn mất ngày 4 tháng 5 năm 1992 tại Hà Nội, thọ 76 tuổi.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tác phẩm:

- *Văn học và triết luận* (tiểu luận, Đại học thư xã, 1944)
- *Vượt cạn* (bút ký, đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* năm 1949, in năm 1952)
- *Làm Nũng* (truyện ngắn, 1952)
- *Giận nhau* (tiểu thuyết, 1957)
- *Gỡ mối* (truyện vừa, 1959)
- *Một khoảng trời xanh* (tập truyện ngắn, 1960)
- *Tuổi mười ba* (tập truyện ngắn, 1983)
- *Vài tác phẩm Việt Nam dưới mắt người đàn bà* (Quốc học thư xã)
- *Lược luận về phụ nữ Việt Nam* (Quốc học thư xã)

Trích văn:

Qua đền Kiếp

*Vạn Kiếp trầm hương tỏa miếu lâu
Ôi! Hồn chiến sĩ bây giờ đâu?
Máu pha nước đỏ loang sông lạnh,
Xương bốc mây đen ngất khí sầu.
Bãi nguyệt nằm sưng nghe gió hét,
Chuông chùa dồn sóng réo canh thâu.
Hồn ba quân dậy như nghìn ngựa,
Nhạc trận, gươm thiên cuốn Lục Đầu!*

(Tiểu thuyết thứ bảy, số 27 ngày 1 tháng 10 năm 1949)

Chim lặn ngàn xanh

(trích)

*Năm xưa ta bước lên ngàn
Gặp cô gái núi dưới làn mây đông
Hoa tươi đơm giọt sương hồng,*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Chim muôn tiếng hót bên lòng "yêu đương"
Trái tim hòa điệu Nghệ thương,
Bây giờ nàng đã trên đường ruổi dong,
Hoa bay dưới ánh chiều đông,
Lá cây hiu hắt-lặng trông mây trời.
-Thiệt tha ta gọi "Em ơi!"
Song miền sơn dã vắng người yêu thương!
Lạnh lùng lá rụng bên đường,
Trả lời ta gọi, chim buông tiếng sầu!
Trời đông gió lạnh nhắc câu...
Ta đi hàn vết thương đau trong lòng.
Nhưng đường xa tít vô cùng...
Ngàn xanh chim lẫn mịt mùng thấy đâu?
...*

(Văn học tạp chí tập mới số 9, ra ngày 13 tháng 7 năm 1935)

Lá thu

(Tặng hương hồn em chồng tôi)
(Trích)

*...Rừng khuya hiu hắt gió rung cây,
Lá rụng, sương đêm rụng rụng đầy.
Ruột chị phương trời thôi muôn đứt,
Đường về Kinh Bắc...ít chân mây.
Những buổi quy ninh, tuần bát tuyết,
Những ngày kỳ lạ, tháng xuân thiên
Mơ màng chị đón người xa lại,
Chỉ thấy đêm về! Đâu bóng em.
Nước reo sông Nguyệt, tuôn hàng lệ,
Đá chát non Yên ngậm khối sầu.
Em hơi thu về mưa gió thê,
Tìm em trong mộng biết tìm đâu!*

(Tri Tân tạp chí, ngày 23 tháng 9 năm 1943)

HUỶNH ÁI TÔNG

Nhà thơ Nguyễn Vỹ viết về Mộng Sơn: *Mộng Sơn rất thông minh, nhưng không phóng túng, mà cũng không giản dị ngây thơ như Anh Thơ. Nàng không đùa cợt với ái tình và không để tình cảm làm chủ lý trí. Lý tưởng của nàng là đem nữ tính đa cảm của mình ra phụng sự cho nhân loại...Mộng Sơn khác hẳn các thiêu nữ "lãng mạn" của thế hệ tiền chiến là ở chỗ đó.*

Khoảng năm 1937, Mộng Sơn về ở luôn Hà Nội, và làm Chủ bút tờ tuần báo Việt nữ. Về đây, do tiếp xúc với các giới cách mạng, nên nàng dần dần từ bỏ làng thơ, bước sang lĩnh vực học thuyết chính trị. Nàng khao khát cách mạng vô sản và hình như có khuynh hướng theo Đệ Tứ Quốc Tế (trotskysme)...

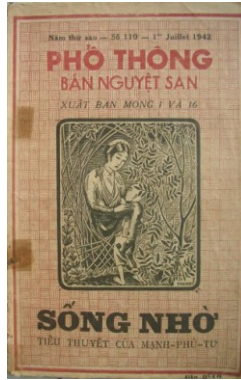
Tôi chưa thấy một nữ sĩ Việt nam nào viết được một quyển sách về phụ nữ mà cảm động, thấm thía và sâu sắc như quyển "Vượt cạn" của Mộng Sơn. Đây quả là tiếng kêu vừa não ruột, vừa mỉa mai chua chát, và đầy uất hận cho số phận của người đàn bà phải sinh đẻ trong các trường hợp đau thương...

Tài liệu tham khảo:

- Mộng Sơn Web: vi.wikipedia.org

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

b. Phổ Thông Bán Nguyệt San



Số đầu tiên ra ngày 1-12-1936, là tạp chí văn học, mỗi tháng ra 2 kì vào ngày 1 và 15. Mỗi số khoảng 150 trang, đăng trọn vẹn một tiểu thuyết và một vài truyện ngắn cùng các tranh luận nhỏ về các vấn đề văn hóa, học thuật. Cũng giống như tờ Tiểu Thuyết Thứ Bảy, mặc dù là bán nguyệt san – tức dạng báo chí, nhưng Phổ Thông Bán Nguyệt San lại được trình bày dưới dạng một quyển sách hơn là một tờ báo. Mỗi số đăng trọn vẹn một tác phẩm văn chương (tiểu thuyết hoặc truyện ngắn, truyện dài).

Từ tháng 2 năm 1939, ra đều mỗi tháng 2 số. Mỗi số thường đăng hết một bộ truyện có giá trị với một phần *Văn học phổ thông*. Số đầu tháng có 160 đến 200 trang : giá 25 xu. Số giữa tháng có 110 đến 140 trang : giá 15 xu. Cũng có khi ra luôn 2 số giá 25 xu hay là 2 số giá 15 xu, nhưng trung bình mỗi năm là 12 số giá 25 xu và 12 số giá 15 xu. Mua dài hạn: Nửa năm 12 số giá 2\$30 - Cả năm 24 số giá 4\$50. Ngoại quốc và chánh phủ mua giá gấp đôi. (Kể từ 16 Juillet không in những số mỏng nữa)

Sự kiện đáng ghi nhớ về Phổ Thông Bán Nguyệt San:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Ngày 1-12-1936: Ra Phở Thông Bán Nguyệt San số 1
- Ngày 16-1-1938: Ra Phở Thông Bán Nguyệt San bìa màu
- Ngày 1-7-1943: Ra Phở Thông Chuyên San
- Năm 1945: Đình bản Phở Thông Bán Nguyệt San.

Các nhà văn chủ chốt viết cho Phở Thông Bán Nguyệt San vẫn là những nhà văn Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, Ngọc Giao, Lan Khai, Lưu Trọng Lư, Vũ Trọng Phụng, Tchya, Từ Ngọc, Nguyễn Hồng, Thâm Tâm, Trúc Khê, Trần Huyền Trân...

Danh mục Phở Thông Bán Nguyệt San:

- Số 1. *Tắt lửa lòng* của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Décembre 1936 ; 0\$25)
- Số 2. *Cô Tư Thung*, truyện dài của Lê-Văn-Trương (1^{er} Janvier 1937 - 156 p. ; 0\$25)
- Số 3. *Một đêm vui* của Ngọc-Giao (1^{er} Février 1937 ; 0\$25)
- Số 4. *Ai lên Phở Cát* của Lan-Khai (1^{er} Mars 1937 ; 0\$25)
- Số 4^{bis}. *Khói hương*, xã-hội tiểu-thuyết của Từ-Ngọc (Phụ san, 16 Mars 1937 - 136 p. ; 0\$25)
- Số 5. *Hai tháng khốn-nạn* của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Avril 1937 - 166 p. ? ; 0\$25)
- Số 6. *Một người I.* xã-hội tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (1^{er} Mai 1937 - 220 p. ; 0\$25)
- Số 7. *Một người II.* xã-hội tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (1^{er} Juin 1937 - p. 211-386 ; 0\$25)
- Số 8. *Tám lòng vàng*, giáo-dục tiểu-thuyết của Nguyễn-Công-Hoan (1^{er} Juillet 1937 - 136 p. ; 0\$25)
- Số 9. *Chiếc ngai vàng* của Lan-Khai (1^{er} Août 1937 - 143 p. ; 0\$25)
- Số 10. *Thần hổ*, tiểu-thuyết dài của Tchya (1^{er} Septembre 1937 ; 0\$25)
- Số 11. *Hòm đựng người* của Nguyễn Triệu-Luật (1^{er} Octobre 1937 - 157 p. ; 0\$25)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Số 12. *Một người cha* của Lê-Văn-Trương (1^{er} Nobembre 1937 ; 0\$25)
- Số 13. *Đào kép mới* của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Décembre 1937 - 172 p. ; 0\$25)
- Số 14. *Cái hột mận* của Lan-Khai (1^{er} Janvier 1938 - 171 p. ; 0\$25)
- Số 14^{bis}. *Con đười ươi*, tiểu-thuyết của Lưu-Trọng-Lưu (Bìa màu 1, 16 Janvier 1938 - 180 p. ; 0\$25)
- Số 15. *Một trái tim* của Lê-Văn-Trương (1^{er} Février 1938 - 217 p. ; 0\$25)
- Số 15^{bis}. *Ngược dòng*, tiểu-thuyết của Từ-Ngọc (Bìa màu 2, 16 Février 1938 - 180 p. ; 0\$25)
- Số 16. *Linh hồn hay xác-thịt* của Tchya (1^{er} Mars 1938 - 177 p. ; 0\$25)
- Số 17. *Người thầy thuốc*, tiểu-thuyết của Thanh-Châu (1^{er} Avril 1938 - 180 p. ; 0\$25)
- Số 18. *Tơ-vương*, tiểu-thuyết của Nguyễn-Công-Hoan (1^{er} Mai 1938 ; 0\$25)
- Số 18^{bis}. *Vì nghệ-thuật*, tiểu-thuyết của Kinh-Kha (Bìa màu 3, 16 Mai 1938 - 160 p. ; 0\$25)
- Số 19. *Con đường hạnh-phúc*, tâm-lý tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (Bìa trắng, 1^{er} Juin 1938 ; 0\$25)
- Số 20. *Gái thời loạn* của Lan-Khai (1^{er} Juillet 1938 - 159 p. ; 0\$25)
- Số 21. *Một lương tâm trong gió lốc I*, tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (1^{er} Août 1938 - 103 p. ; 0\$15)
- Số 21^{bis}. *Từ thiên-đường đến địa-ngục*, tiểu-thuyết của Lưu-Trọng-Lưu (Bìa màu 4, 16 Août 1938 - 180 p. ; 0\$25)
- Số 22. *Một lương tâm trong gió lốc II*, tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (Bìa trắng, 1^{er} Septembre 1938 ; 0\$25)
- Số 23. *Bước đường cùng*, tiểu-thuyết của Nguyễn-Công-Hoan (bị cấm) (Bìa trắng, 1^{er} Octobre 1938 ; 0\$25)
- Số 24. *Liếp-Li* của Lan-Khai (1^{er} Nobembre 1938 - 180 p. ; 0\$25)
- Số 25. *Nàng công-chúa Huế*, tiểu-thuyết của Lưu-Trọng-

HUỶNH ÁI TÔNG

- Lư (16 Novembre 1938 - 180 p. ; 0\$25)
- Số 26. *Sóng vũ-môn* của Nguyễn-Công-Hoan (1^{er} Décembre 1938 ; 0\$25)
 - Số 27. *Một nghìn một đêm lẻ*, La-Son dịch (1^{er} Janvier 1939 - 180 p. ; 0\$25)
 - Số 28. *Trong ao tù trường-giả I.* của Lê-Văn-Trương (1^{er} Février 1939 - 166 p. ; 0\$25)
 - Số 29. *Trong ao tù trường-giả II.* của Lê-Văn-Trương (16 Février 1939 - p. 151-313 ; 0\$25)
 - Số 30. *Hai ngã*, tiểu-thuyết của Từ-Ngọc (1^{er} Mars 1939 - 180 p. ; 0\$25)
 - Số 31. *Ngựa đã thuần rồi*, mời ngài lên, tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (16 Mars 1939 ; 0\$15)
 - Số 32. *Người hay bóng*, tiểu-thuyết của Lan-Khai (1^{er} Avril 1939 - 160 p. ; 0\$25)
 - Số 33. *Huế, một buổi chiều*, tiểu-thuyết của Lưu-Trọng-Lư (16 Avril 1939 ; 0\$15)
 - Số 34. *Lá ngọc cành vàng* của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Mai 1939 ; 0\$25)
 - Số 35. *Trang*, tiểu-thuyết của Lan-Khai (16 Mai 1939 - 110 p. ? ; 0\$15)
 - Số 36. *Nát ngọc* của Cẩm-Khê (1^{er} Juin 1939 - 172 p. ; 0\$25)
 - Số 37. *Cô Nguyệt*, tiểu-thuyết của Lưu-Trọng-Lư (16 Juin 1939 ; 0\$15)
 - Số 38. *Một cô gái mới* của Lê-Văn-Trương (1^{er} Juillet 1939 - 154 p. ; 0\$25)
 - Số 39. *Oan nghiệt* của Tchya (16 Juillet 1939 - 154 p. ; 0\$25)
 - Số 40. *Cơn ác mộng*, tiểu-thuyết của Lan-Khai (1^{er} Août 1939 - 164 p. ; 0\$25)
 - Số 41. *Trở vỏ lừa ra*, tiểu-thuyết xã-hội của Phan Khôi (16 Août 1939 - 164 p. ; 0\$25)
 - Số 42. *Nắng đào*, tiểu-thuyết của Nguyễn Xuân Huy (1^{er} Septembre 1939 ; 0\$25)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Số 43. *Tôi là mẹ I.* tâm-lý tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (16 Septembre 1939 - 164 p. ; 0\$25)
- Số 44. *Tôi là mẹ II.* tâm-lý tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (1^{er} Octobre 1939 - p. 147-304 ; 0\$25)
- Số 45. *Tiếng gọi của rừng thẳm,* tiểu-thuyết của Lan-Khai (16 Octobre 1939 - 154 p. ; 0\$25)
- Số 46. *Ngược đường trường thi,* lịch-sử tiểu-thuyết của Ng-Triệu-Luật (1^{er} Nobembre 1939 ; 0\$25)
- Số 47. *Một người đau khổ* của Lưu Trọng-Lư (16 Nobembre 1939 - 159 p. ; 0\$25)
- Số 48. *Người vợ lẽ bạn tôi,* tiểu-thuyết của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Décembre 1939 - 154 p. ; 0\$25)
- Số 49. *Dứt tình,* tâm-lý tiểu-thuyết của Vũ Trọng-Phụng (16 Décembre 1939 ; 0\$25)
- Số 50. *Bóng cờ trắng trong sương mù* của Lan-Khai (1^{er} Janvier 1940 ; 0\$25)
- Số 51. *Cánh sen trong bùn I.* của Lê-Văn-Trương (16 Janvier 1940 - 145 p. ; 0\$25)
- Số 52. *Cánh sen trong bùn II.* của Lê-Văn-Trương (1^{er} Février 1940 - p. 139-282 ; 0\$25)
- Số 53. *Hồn về của Cám-Khê* (16 Février 1940 - 152 p. ; 0\$25)
- Số 54. *Cô gái tân thời,* tiểu-thuyết của Lưu Trọng Lư (1^{er} Mars 1940 - 155 p. ; 0\$25)
- Số 55. *Tay trắng, trắng tay,* tiểu-thuyết của Nguyễn Công-Hoan (16 Mars 1940 - 160 p. ; 0\$25)
- Số 56. *Một nghìn một đêm lẻ* của La-Sơn dịch (1^{er} Avril 1940 - 160 p. ; 0\$25)
- Số 57. *Hồng thảo,* tiểu-thuyết của Lan Khai (16 Avril 1940 - 152 p. ; 0\$25)
- Số 58. *Chiếc nhẫn vàng,* tiểu-thuyết của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Mai 1940 - 160 p. ?)
- Số 59. *Khi người ta đói,* tiểu-thuyết xã-hội của Trương Tửu (16 Mai 1940 - 160 p.)
- Số 60. *Con bò câu trắng* của Thanh-Châu dịch (1^{er} Juin

HUỶNH ÁI TÔNG

1940 - 148 p.)

- Số 61. *Ông chủ báo*, tiểu-thuyết của Nguyễn Công Hoan (16 Juin 1940 - 152 p.)

- Số 62. *Bốn bức tường máu I.* của Lê-Văn-Trương (1^{er} Juillet 1940 - 145 p.)

- Số 63. *Bốn bức tường máu II.* của Lê-Văn-Trương (16 Juillet 1940 - p. 131-260)

- Số 64. *Cưỡi đầu voi dữ*, lịch-sử tiểu-thuyết của Lan-Khai (1^{er} Août 1940 - 151 p.)

- Số 65. *Tình-sử*, Trúc Khê dịch (16 Août 1940 - 160 p. ; 0\$30)

- Số 66. *Tội ác và hối hận*, tiểu-thuyết của Vũ Bằng (1^{er} Septembre 1940 - 176 p. ; 0\$30)

- Số 67. *Lá cây nhuộm máu*, tiểu-thuyết của La-Son Thành-Lĩnh (16 Septembre 1940 - 156 p. ; 0\$30)

- Số 68. *Nợ nần*, tiểu-thuyết của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Octobre 1940 - 160 p. ? ; 0\$30)

- Số 69. *Kho vàng sầm-son I.* lịch-sử ái-tình tiểu-thuyết của Tchyá (16 Octobre 1940 - 145 p. ; 0\$30)

- Số 70. *Kho vàng sầm-son II.* lịch-sử ái-tình tiểu-thuyết của Tchyá (1^{er} Nobembre 1940 - p. 137-273 ; 0\$30)

- Số 71. *Để cho chàng khỏi khổ*, tiểu-thuyết của Vũ Bằng (16 Nobembre 1940 - 142 p. ; 0\$30)

- Số 72. *Tiếng khóc trong sương* của Lan-Khai (1^{er} Décembre 1940 - 144 p. ; 0\$30)

- Số 73. *Trường đời I.* tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (16 Décembre 1940 - 140 p.)

- Số 74. *Trường đời II.* tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (1^{er} Janvier 1941 - p. 137-278 ; 0\$30)

- Số 75. *Trường đời III.* tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (16 Janvier 1941 - p. 263-400 ; 0\$30)

- Số 76. *Tám lòng người kỹ nữ I.* tiểu-thuyết của Trần Huyền-Trân (1^{er} Février 1941 - 144 p. ; 0\$30)

- Số 77. *Tám lòng người kỹ nữ II.* tiểu-thuyết của Trần Huyền-Trân (16 Février 1941 ; 0\$30)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Số 78. *Ba truyện mỗ bụng* của Vũ Bằng (1^{er} Mars 1941 - 144 p. ; 0\$30)
- Số 79. *Cánh buồm thoát tục*, lịch-sử tiểu-thuyết của Lan Khai (16 Mars 1941 - 144 p. ; 0\$30)
- Số 80. *Tình-sử Việt-Nam* của Trúc-Khê (1^{er} Avril 1941 - 148 p. ; 0\$30)
- Số 81. *Cô Nhung* của Lưu Trọng-Lư (16 Avril 1941 - 135 p. ; 0\$30)
- Số 82. *Xao Kham-La*, tiểu-thuyết của Lâm-Mỹ Hoàng-Ba (1^{er} Mai 1941 - 144 p. ; 0\$30)
- Số 83. *Ngày mai trời lại sáng!* của Nguyễn-dân-Giám (16 Mai 1941 - 133 p. ; 0\$30)
- Số 84. *Nó giết người*, tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (1^{er} Juin 1941 - 130 p. ; 0\$30)
- Số 85. *Rắn báo oán* của Nguyễn Triệu-Luật (16 Juin 1941 ; 0\$30)
- Số 86. *Người anh cả I*, tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (1^{er} Juillet 1941 - 132 p. ; 0\$30)
- Số 87. *Người anh cả II*, tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (16 Juillet 1941 - p. 123-242 ; 0\$30)
- Số 88. *Người anh cả III*, tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (1^{er} Août 1941 - p. 235-354 ; 0\$30)
- Số 89. *Cần vương*, tiểu-thuyết lịch-sử của Phan Trần Chúc (16 Août 1941 ; 0\$30)
- Số 90. *Tình sử II*, Trúc-Khê dịch (1^{er} Septembre 1941 - 132 p. ; 0\$30)
- Số 91. *Đình non thần I*, tiểu-thuyết của Lan-Khai (16 Septembre 1941 ; 0\$30)
- Số 92. *Đình non thần II*, tiểu-thuyết của Lan-Khai (1^{er} Octobre 1941 ; 0\$30)
- Số 93. *Người tráng sĩ áo lam* của Nguyễn Xuân-Huy (16 Octobre 1941 ; 0\$30)
- Số 94. *Trên đường sự-nghiệp I*, tiểu-thuyết của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Nobembre 1941 - 132 p. ; 0\$30)
- Số 95. *Trên đường sự-nghiệp II*, tiểu-thuyết của Nguyễn

HUỶNH ÁI TÔNG

- Công-Hoan (16 Nobembre 1941 - p. 119-250 ; 0\$30)
- Số 96. *Trên đường sự-nghiệp III*, tiểu-thuyết của Nguyễn Công-Hoan (1^{er} Décembre 1941 - p. 233-352 ; 0\$30)
 - Số 97. *Bông sen trắng*, tiểu-thuyết do Hoàng-Cầm kể (16 Décembre 1941 - 132 p. ; 0\$30)
 - Số 98. *Hai anh em*, tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (Số mùa xuân, 1^{er} Janvier 1942 - 316 p. ; 0\$70)
 - Số 99. *Người ngàn thu cũ*, tiểu-thuyết của Trần Huyền-Trân (16 Janvier 1942 - 132 p. ; 0\$30)
 - Số 100. *Cây đèn thân*, tiểu-thuyết do Hoàng-Cầm thuật (1^{er} Février 1942 - 132 p. ; 0\$35)
 - Số 101. *Ai hát giữa rừng khuya I* của Tchya (16 Février 1942 ; 0\$35)
 - Số 102. *Ai hát giữa rừng khuya II* của Tchya (1^{er} Mars 1942 ; 0\$35)
 - Số 103. *Theo lớp mây đưa*, tiểu-thuyết của Lan-Khai (16 Mars 1942 - 140 p. ; 0\$35)
 - Số 104. *Dưới lũy trường dục*, tiểu-thuyết của Phan Trần-Chúc (1^{er} Avril 1942 - 140 p.)
 - Số 105. *Lẽ sống*, tiểu-thuyết của Trần Huyền-Trân (16 Avril 1942 - 132 p. ; 0\$35)
 - Số 106. *Tiếng gọi của lòng I*, tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (1^{er} Mai 1942 - 120 p. ; 0\$35)
 - Số 107. *Tiếng gọi của lòng II*, tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (16 Mai 1942 - p. 105-224 ; 0\$35)
 - Số 108. *Mang xuống tuyến đài* (Thiên phương dạ đàm) của Hoàng-Cầm (1^{er} Juin 1942 - 144 p. ; 0\$40)
 - Số 109. *Sống nhờ I*, tiểu-thuyết của Mạnh-Phú-Tur (16 Juin 1942 - 144 p. ; 0\$40)
 - Số 110. *Sống nhờ II*, tiểu-thuyết của Mạnh-Phú-Tur (1^{er} Juillet 1942 - p. 123-266 ; 0\$40)
 - Số 111. *Trăm lạng vàng*, tiểu thuyết lịch sử của Trúc Khê (16 Juillet 1942 - 132 p.)
 - Số 112. *Tình ngoài muôn dặm*, tiểu-thuyết của Lan-Khai (1^{er} Août 1942 - 139 p.)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Số 113. *Lòng mẹ I.* tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (16 Aout 1942 - 112 p. ; 0\$40)
- Số 114. *Lòng mẹ II.* tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (1^{er} Septembre 1942 - p. 101-220 ; 0\$50)
- Số 115. *Cùng một ánh trăng* của Thanh-Châu (16 Septembre 1942 - 119 p.)
- Số 116. *Qua những màn tối I.* tiểu-thuyết của Nguyên-Hồng (1^{er} Octobre 1942 - 120 p. ; 0\$50)
- Số 117. *Qua những màn tối II.* tiểu-thuyết của Nguyên-Hồng (16 Octobre 1942 - p. 103-230 ; 0\$50)
- Số 118. *Người vợ già,* tiểu-thuyết của Mạnh Phú-Tư (1^{er} Novembre 1942 - 119 p.)
- Số 119. *Con nhà nghèo,* truyện của Nguyễn Đức-Chính (16 Novembre 1942 - 140 p. ; 0\$50)
- Số 120. *Anh vẹo,* tiểu-thuyết của Lê Văn-Trương (1^{er} Decembre 1942 - 120 p. ; 0\$50)
- Số 121. *Thương tri cung I.* tiểu-thuyết của Phan Trần Chúc (16 Decembre 1942 - 120 p. ; 0\$50)
- Số 122. *Thương tri cung II.* tiểu-thuyết của Phan Trần Chúc (1^{er} Janvier 1943 - p. 107-226 ; 0\$50)
- Số 123. *Thoi mộng,* tiểu-thuyết của Hoàng-Cầm (16 Janvier 1943 - 120 p.)
- Số 124. *Truyện kỳ mạn lục I.* Trúc-Khê dịch (1^{er} Février 1943 - 120 p. ; 0\$50)
- Số 125. *Truyện kỳ mạn lục II.* Trúc-Khê dịch (16 Février 1943 - p. 107-226 ; 0\$50)
- Số 126. *Truyện kỳ mạn lục III.* Trúc-Khê dịch (1^{er} Mars 1943 - p. 217-336 ; 0\$50)
- Số 127. *Quên cả thù,* tiểu thuyết của Vũ Bằng (16 Mars 1943 - 120 p. ; 0\$50)
- Số 128. *Hối hận,* tiểu-thuyết của Lan-Khai (1^{er} Avril 1943 - 120 p.)
- Số 129. *Thằng còm I.* tiểu thuyết của Lê Văn-Trương (16 Avril 1943 - 110 p. ; 0\$50)
- Số 130. *Thằng còm II.* tiểu thuyết của Lê Văn-Trương

HUỖNH ÁI TÔNG

- (1^{er} Mai 1943 - p. 91-200 ; 0\$50)
- Số 131. *Quán Nải I*. tiểu-thuyết của Nguyên-Hồng (16 Mai 1943 - 127 p. ; 0\$80)
 - Số 132. *Quán Nải II*. tiểu-thuyết của Nguyên-Hồng (1^{er} Juin 1943 - p. 121-243 ; 0\$80)
 - Số 133. *Thuốc mê*, tiểu thuyết của Thâm Tâm (16 Juin 1943 - 120 p. ; 8 hào)
 - Số 134. *Bốn con yêu và hai ông đồ* của Nguyễn Triệu-Luật (16 Juillet 1943 - 134 p.)
 - Số 135. *Một lương tâm trong sương mù*, tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương (16 Août 1943 - 104 p. ; 1\$00)
 - Số 136. *Vết cũ I*. tiểu-thuyết của Mạnh Phú-Tư (16 Septembre 1943 - 128 p.)
 - Số 137. *Vết cũ II*. tiểu-thuyết của Mạnh Phú-Tư (16 Octobre 1943 - p. 117-236 ; 1\$20)
 - Số 138. *Mũi tên thuốc độc* của Lê-Văn-Trương (16 Novembre 1943)
 - Số 139. *Giăng thề*, tiểu-thuyết của Tô-Hoài (16 Décembre 1943 - 153 p. ; 2\$00)
- ...
- Số 142. *Bùi Huy Bích*, danh-nhân truyện-ký của Trúc-Khê (1^{er} Avril 1944 - 94 p. ; 0\$20)
 - Số 143. *Bọn trẻ tàn-tật* của Thâm-Tâm (1944 - 62 p.)
 - Số 144. *Ba loại vãn*, biên-khảo của Vũ Ngọc-Phan (1^{er} Mai 1944 - ? p. ; 1\$20)
 - Số 144^{bis}. *Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải* của Nguyễn-Đỗ-Mục (1^{er} Août 1944 - ? p. ; 1\$50)
- ...
- Số 148. *Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải* của Nguyễn-Đỗ-Mục (1^{er} Août 1944 - 119 p. ; 1\$50)
 - Số 151. ... (Octobre 1944)
 - Số 153. *Gánh hát sử nam* Thâm-Tâm (1944 - 58 p.)
- ...
- Số 156. *Bích câu kỳ-ngộ dẫn giải* của Nguyễn-Đỗ-Mục (Avril 1945 - 49 p.)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1) Vũ Ngọc Phan



Vũ Ngọc Phan (1902-1987)

Vũ Ngọc Phan sinh ngày 8 tháng 9 năm 1902 tại Hà Nội. Nguyên quán là làng Đông Lão, xã Đông Cửu, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội.

Xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo, thuở nhỏ, ông theo cha đến Hưng Yên và theo học chữ Hán. Từ năm 1920 đến năm 1929, Vũ Ngọc Phan chuyển sang học tiếng Pháp tại Hà Nội, đỗ tú tài Pháp ở tuổi 27.

Song với năng khiếu văn chương và tư tưởng tự do, ông không thích gò mình vào cuộc sống công chức nên đã chọn nghề dạy học tư, viết báo, viết văn và dịch sách.

Từ năm 1929 đến nửa đầu những năm 1940, Vũ Ngọc Phan cộng tác với nhiều tờ báo, tạp chí đương thời như các tờ: *Pháp-Việt*, *Văn học*, *Nhật Tân*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Trung Bắc tân văn*, *Sông Hương*.... Ngoài ra, ông còn từng là Chủ bút tờ *Tuần báo Hà Nội tân văn*, và là người chủ trương lập Nhà xuất bản Hà Nội.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1945, ông tham gia Tổng khởi nghĩa. Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, Vũ Ngọc Phan cộng tác với tạp chí *Tiên phong* của Hội Văn hóa cứu quốc. Lần lượt, ông trải qua các chức vụ sau:

- Phó chủ tịch Đoàn văn nghệ Bắc bộ Việt Nam (tháng 12 năm 1945).
- Tổng thư ký Ủy ban vận động Hội nghị Văn hóa toàn quốc (tháng 11 năm 1946).
- Ủy viên thường trực Đoàn văn hóa kháng chiến liên khu IV (1947-1951).
- Ủy viên Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (1951-1953).

Sau kháng chiến chống Pháp (1946-1954), Vũ Ngọc Phan tiếp tục công tác ở Ban Văn Sử Địa. Từ năm 1957, Vũ Ngọc Phan trở thành hội viên của Hội Nhà văn Việt Nam.

Năm 1959, khi Tổ văn học của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa tách ra thành lập Viện Văn học, Vũ Ngọc Phan về công tác tại Viện, trở thành tổ trưởng tổ văn học dân gian (nay là phòng văn học dân gian và phòng văn học các dân tộc ít người) của Viện Văn học. Sau đó, Vũ Ngọc Phan được bầu làm Tổng thư ký, phụ trách cơ quan Hội Văn nghệ dân gian tại Đại hội Văn nghệ dân gian lần thứ nhất năm 1966.

Vũ Ngọc Phan mất ngày 14 tháng 6 năm 1987 tại Hà Nội, hưởng thọ 85 tuổi.

Năm 1996, ông được xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 cho những cụm công trình về văn nghệ dân gian

Tác phẩm:

- *Trên đường nghệ thuật* (tiểu luận, 1940).
- *Nhìn sang láng giềng* (ký sự, 1941).

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Thi sĩ Trung Nam* (thi thoại, 1942).
- *Nhà văn hiện đại* (4 tập, 1942-1945).
- *Con đường mới của thanh niên* (nghiên cứu, 1944).
- *Chuyện Hà Nội* (bút ký, 1944).
- *Những trận đánh Pháp* (ký sự lịch sử, 2 tập, 1946).
- *Sống ở muôn loài* (biên soạn, 1946).
- *Truyện cổ tích Việt Nam* (sưu tầm, tuyển chọn, 1955)
- *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* (sưu tầm, nghiên cứu, 1956)
- *Những năm tháng ấy* (hồi ký, 1987).
- *Lâu đài họ Hạ* (dịch của Ernst Theodor Hoffmann)
- *Chọn bạn tình* (dịch tiểu thuyết của Hóp-man)
- *Châu đảo* (dịch tiểu thuyết của Stê-ven-xon)
- *An-na Kha-lê-ninh* (dịch của Lev Nikolayevich Tolstoy)
- *Y-vân-hoa* (dịch của Derek Wallcott)
- *Tiểu nhiên và Mị Cơ* (phóng tác truyện Tristan của Joseph Bédier, Mới, 1942).
- *Muru đàn bà* (phóng tác truyện Ả rập theo bản dịch của Mac-rus),
- *Tám gương nhỏ* (dịch truyện dân gian Nhật Bản và Ả Rập).
- *Người Xô viết chúng tôi* (dịch tác phẩm của Bô-rít Pô-lê-vôi).
- *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (1957 - 1960)
- *Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam* (Chủ biên, 1961)
- *Hợp tuyển văn học Việt Nam* (1972)
- *Vũ Ngọc Phan toàn tập* (gồm 5 tập, Văn học, 2010)

Trích văn:

Lời nói đầu

Những truyện về Tristan (Tiểu Nhiên 俏然) mà người ta biết là có trong thời đại Trung cổ của Âu châu, thấy kể đến những

HUỶNH ÁI TÔNG

truyện của Chrétien de Troyes và của La Chèvre; nhưng những chuyện này đều thất lạc cả, không còn lại đoạn nào. Riêng truyện Tristan của Béroul còn lại được ba nghìn câu thơ, truyện của Thomas cũng còn vào khoảng từng ấy câu, và một nhà văn khác nữa không rõ tên, cũng để lại độ một trăm rưỡi câu thơ.

Joseph Bédier và mấy nhà văn Pháp nữa nổi tiếng về môn học trung cổ, đã theo bản của Béroul và góp nhặt những đoạn trong các bản khác để bổ khuyết cho được thật đầy đủ.

Vậy truyện Tiểu Nhiên này thật là một áng văn chương của nước Pháp về giữa thế kỷ XII mà mãi cuối thế kỷ XIX mới có người xây dựng lại. Về thế kỷ XII, phong tục nước Pháp cũng tương tự như phong tục nước Anh, nước Đức hay nước Ý. Âu châu dưới thời đại Trung cổ là một Âu châu hợp thành một khối, tuy bờ cõi đã bắt đầu phân chia, nhưng phong tục, tập quán và tư tưởng vẫn còn là một. Đó là cái thời mà các dân tộc chưa bị chia rẽ bởi những đặc tính quốc gia. Thế cho nên những phong tục tả trong truyện Tiểu Nhiên này tức là phong tục về thế kỷ XII ở Âu châu: chàng Tiểu Nhiên mà ta thấy trong truyện là một tay võ sĩ mặc giáp, cầm thương; còn nàng Mị Cơ tức là một vị quốc sắc thiên hương, mặc áo dài tha thướt như pho tượng Đức Bà mà chúng ta thấy trong các nhà thờ. Như vậy, trong truyện không thể tránh được đôi điều huyền bí. Độc giả sẽ thấy Tiểu Nhiên và Mị Cơ yêu nhau là vì hai người đều uống phải rượu tình. Trong cuộc ái tình có sự định mệnh, chứ không phải mới đầu, kẻ yêu vì sắc, người trọng vì tài, rồi thành ra khảng khít, Nhưng đến khi đã say đắm nhau, thì trong sự ái ân, những nỗi đau đớn, nhớ thương của cổ nhân cũng chẳng khác nào của người thời nay vậy.

Vì truyện TIỂU NHIÊN có những tính chất nhân loại như thế, nên phê bình về truyện này, Gaston Paris có viết:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

“Trong truyện này có nhiều điều làm cho người ta ưa thi ca và lịch sử phải say mê. Khi đọc một truyện cổ như truyện này, người ta sẽ thấy trong những việc nhỏ nhặt có nhiều điều thú vị, trong nhiều đoạn có sự huyền bí rất cảm động, trong nhiều cảnh ngộ có lắm sự chẳng ngờ. Đó là tất cả mọi điều nó làm cho bài thơ tình này vừa có vẻ tối cổ, lại vừa có một màu tươi đậm đà, vừa có cái vẻ thê lương của người Nhật nhĩ man, lại vừa có vẻ yêu kiều của nước Pháp, vừa tự nhiên, vừa hùng tráng, lại vừa xây dựng trong một khuôn tâm lý rất sâu xa. Tôi dám chắc chuyện này sẽ được người thời nay hoan nghênh cũng sốt sắn như tổ tiên của chúng ta về thời thập tự chiến tranh. Thật là một chuyện đáng liệt vào hạng văn chương của thế giới, như Goethe đã nói.”

Chính vì ham thích cái tính cách thế giới, cái tính cách nhân loại của truyện tình rất bi đát này mà cách đây vừa đúng chín năm (Novembre 1932) tôi đã phỏng tác ra quốc văn và đăng vào một tạp chí xuất bản ở Hà nội. Gần đây, tôi lại sửa chữa lại thật kỹ, muốn đem áng văn phóng tác này hiến người trí thức, vì tôi nhận thấy nhiều người nước ta đã bắt đầu có xu hướng về cổ điển, mà thiên tiểu thuyết có cái tính cách nhân loại này chính là một thiên tiểu thuyết đứng vào bậc nhất trong loại tiểu thuyết cổ điển của Âu châu. Những người trí thức ở Tây phương không ai là không biết truyện “Tristan et Iseul”. Như vậy, đã thâm thái ít nhiều tư tưởng học thuật của Tây phương, người Việt Nam ta cũng không thể nào không biết đến truyện này được.

Trong khi phóng tác truyện “Tristan et Iseul” ra quốc văn tôi vẫn giữ nguyên cái giọng kể truyện của những tay thi sĩ phiêu lưu trong thời trung cổ ở Âu châu; đó là cái giọng kể truyện của các thi nhân trong mấy tòa lâu đài, mà kể để các vị vương hầu, các bà quý phái cho đỡ cơn thâm tịch.

HUỶNH ÁI TÔNG

Thế cho nên, trong truyện này, độc giả sẽ thấy cái giọng kể truyện rất cũ kỹ và đôi khi xen cả những câu giảng giải nữa. Cái màu sắc rất cổ và rất nên thơ ấy, tôi không muốn nó bị phai nhạt đi trong khi phóng tác, nên khi vào truyện, độc giả có thấy thi nhân lên giọng kể: “Thưa các ngài...”, chắc độc giả sẽ không lấy gì làm lạ.

VŨ NGỌC PHAN

Mùa đông năm Tân Tỵ (1941)

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, có nhận định về nhà văn, nhà phê bình Vũ Ngọc Phan như sau:

Trước 1945, Vũ Ngọc Phan được nhiều nhiều người biết tiếng qua bộ sách “Nhà văn hiện đại”. Trong đó, nhiều nhận định của ông cho tới nay vẫn còn giá trị. Sau đây, đáng chú ý hơn cả là cuốn “Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam”. Sách có giá trị nhiều mặt, được tái bản nhiều lần.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Ngọc Phan Web: vi.wikipedia.org
- Vũ Ngọc Phan *Tiểu Nhiên Mị Cơ Mới*, 1942

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

2) Từ Ngọc



Từ Ngọc Nguyễn Lâm (1906-2003)

Từ Ngọc tên thật là Nguyễn Lâm sinh ngày 14 tháng 6 năm 1906 trong một gia đình nhà nông nghèo, hiếu học ở làng Ngọc Lập, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1927, ông thi đỗ Thủ khoa vào Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương ở Hà Nội

Năm 1932, ông dạy tại Trường Hồng Bàng, sau đó làm Giám học và dạy 2 môn Văn, Sử tại Trường Tư thực Thăng Long, với các nhà giáo Đặng Thái Mai, Hoàng Minh Giám, Tôn Thất Bình...

Từ năm 1935 đến năm 1945, ông đổi vào Huế, dạy tại trường Quốc Học, Đồng Khánh, trường Kỹ nghệ Thực hành Huế.

Năm 1945-1946, ông làm Giám Đốc Học chánh Trung bộ.

Năm 1946, ông chuyển ra dạy tại Trường Chu Văn An Hà Nội. Được một thời gian, kháng chiến bùng nổ, Ông đưa vợ con lên

HUỶNH ÁI TÔNG

vùng Việt Bắc và được cử làm Giám đốc giáo dục Liên khu 10 gồm 6 tỉnh: Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên (nay là Vĩnh Phúc), Tuyên Quang, Lào Cai và Hà Giang.

Năm 1951-1956, ông được cử đi dạy ở khu học xã trung ương, Nam Ninh, Trung Quốc

Năm 1956, ông về dạy tại khoa tâm lý giáo dục của trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Ông cùng với các nhà giáo nổi tiếng và xuất sắc khác như: Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa, Ngụy Như Kon Tum, Đặng Thái Mai, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Khánh Toàn... là lớp người đầu tiên được nhà nước Việt Nam phong Học hàm Giáo sư.

Năm 1971, ông nghỉ hưu ở tuổi 67. Từ đó cho đến khi qua đời, ông đã dành thời gian cho việc biên soạn từ điển và nghiên cứu nhằm gìn giữ, phát triển tiếng Việt. Ông tham gia các hoạt động Xã hội như làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy Ban Trung Ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch đầu tiên của Hội Khuyến học Việt Nam thành lập ngày 2 tháng 10 năm 1996.

Năm 1988, Ông được được nhà nước Việt Nam phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân.

Năm 2001, Ông được nhà nước Việt Nam trao tặng Giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ cho "Cụm công trình về giáo dục học từ điển tiếng Việt".

Ông mất ngày 14 tháng 8 năm 2003 tại Hà Nội, thọ 97 tuổi.

Tác phẩm:

- *Cậu bé nhà quê* (1925)
- *Khói hương* (1935)
- *Ngược dòng* (1936)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Hai ngả* (1938)
- *Nguyễn Trường Tộ* (biên khảo, Viễn Độ - Huế, 1941)
- *Những trang sử vẻ vang* (tập I và II, 1943)
- *Muốn đúng chính tả* (1949)
- *Giản văn* (1951)
- *Ngữ pháp Việt Nam* (từ lớp 3 đến lớp 7, 1956)
- *Để tìm hiểu Goóc-ki* (Thanh Niên - Hà Nội, 1958)
- *Lịch sử Giáo dục thế giới* (1958)
- *Khảo thích Truyện Trê Cóc* (Văn Hóa - Hà Nội, 1959)
- *Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa* (1960)
- *Giảng dạy trên lớp* (1961)
- *Giáo trình giáo dục học* (in chung, 1961)
- *Công tác Chủ nhiệm lớp* (1962)
- *Quy chế thực tập Sư phạm* (in chung, 1962)
- *Từ điển chính tả phổ thông* (in chung, 1963)
- *Luân lý* (Lớp 6, Lớp 7 in chung, 1964)
- *Viết thế nào cho đúng* (in chung, 1965)
- *Thuật ngữ Tâm lý-Giáo dục* (in chung, 1967)
- *Từ điển tiếng Việt* (in chung, 1967)
- *Giăng Krixtốp* (4 tập in chung, 1967)
- *Từ điển Pháp- Việt* (in chung, 1981)
- *Lớp nhà ba thế hệ* (in chung, 1968)
- *Từ điển từ và ngữ Hán- Việt* (1989)
- *Từ điển -Việt Pháp* (in chung, 1989)
- *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* (1989)
- *Hồ Chủ tịch, Nhà giáo dục vĩ đại* (1990)
- *Con người văn minh sống như thế nào* (1990)
- *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Pháp-Việt* (1993)
- *Một trăm mẫu chuyện cổ Đông-Tây* (1993)
- *Trao đổi về tình thầy trò* (1993)
- *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt- Pháp* (1994)
- *Nhớ nguồn* (thơ, 1994)
- *Tôi yêu tiếng Việt* (1995)
- *Từ điển Từ và ngữ Việt Nam* (2000)

HUỶNH ÁI TÔNG

Trích văn:

Nguyễn Trường Tộ

Người Việt Nam sáng suốt nhất trong thời kỳ lịch sử rối ren nhất trong lịch sử Việt Nam, một nhà đại học vấn, đại kiến thức, đại tư tưởng và đại nghị luận. Một người như thế đáng được cả quốc dân tôn sùng, tượng đồng bia đá kể còn ít.

Nguyễn Lân là nhà giáo, tốt nghiệp từ trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương như Trần Trọng Kim, Hoàng Ngọc Phách, Đặng Thái Mai, Lê Thuộc ... Ông có những công trình về ngữ pháp, từ điển Hán, Pháp là những nước có nền văn học cao, có những áng văn tinh túy, cho nên văn của Từ Ngọc viết rất mạch lạc, rõ ràng, chuẩn mực của nhà mô phạm.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Lân Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Lân Blog: blogtiengviet.net/nguyenlandung

3) Lưu Trọng Lư



Lưu Trọng Lư (1911-1991)

Lưu Trọng Lư sinh ngày 19 tháng 6 năm 1911 tại làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông sinh trưởng trong một gia đình quan lại xuất thân nho học. Thuở nhỏ, ông học trường tỉnh, rồi học đến năm thứ ba tại trường Quốc học Huế và Hà Nội. Sau đó, ông bỏ học đi dạy tư, làm văn và làm báo để kiếm sống.

Năm 1932, ông là một trong những người hưởng ứng và tích cực cổ vũ cho Phong trào Thơ mới.

Năm 1933-1934, ông chủ trương mở Ngân Sơn tùng thư ở Huế.

Từ năm 1934, ông có bài viết trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy và 1938 có truyện do Phổ Thông bán nguyệt san ấn hành.

Năm 1941, thơ ông được Hoài Thanh và Hoài Chân giới thiệu trong quyển *Thi nhân Việt Nam*.

HUỶNH ÁI TÔNG

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia Hội Văn hóa cứu quốc ở Huế. Những năm kháng chiến chống Pháp, ông tham gia hoạt động tuyên truyền, văn nghệ ở Bình Trị Thiên và Liên khu IV.

Sau 1954, ông công tác ở Bộ Văn hóa và làm Tổng Thư ký Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam. Năm 1957, ông là hội viên Hội nhà văn Việt Nam.

Năm 1991, Lưu Trọng Lư mất tại Hà Nội, thọ 80 tuổi.

Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

Tác phẩm:

Thơ:

- *Tiếng thu* (1939)
- *Tỏa sáng đôi bờ* (1959)
- *Người con gái sông Gianh* (1966)
- *Từ đất này* (1971)

Sân khấu:

- *Nữ diễn viên miền Nam* (cải lương)
- *Cây thanh trà* (cải lương)
- *Xuân Vỹ Dạ* (kịch nói)
- *Anh Trối* (kịch nói)
- *Hồng Gấm, tuổi hai mươi* (kịch thơ, 1973)

Văn xuôi

- *Người sơn nhân* (truyện, 1933)
- *Câu sương điểm cỏ* (PTBNS, 1938)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Nàng công chúa Huế* (PTBNS, 1938)
- *Con đười ươi*, tiểu thuyết (PTBNS, 1938)
- *Con voi già của vua Hàm Nghi* (tiểu thuyết, PTBNS, 1938)
- *Từ thiên đường đến địa ngục* (tiểu thuyết, PTBNS, 1938)
- *Tàn một kiếp* (tiểu thuyết, PTBNS, 1938)
- *Nàng công chúa Huế* (tiểu thuyết, PTBNS, 1938)
- *Huế một buổi chiều* (tiểu thuyết, PTBNS, 1939)
- *Một người đau khổ* (tiểu thuyết, PTBNS, 1939)
- *Cô Nguyệt* (tiểu thuyết, PTBNS, 1939)
- *Cô gái tân thời*, tiểu thuyết, PTBNS, 1940)
- *Cô Nhung* (tiểu thuyết, PTBNS, 1941)
- *Cô bé hái dâu* (tiểu thuyết, PTBNS, 1942)
- *Chiếc cáng xanh* (truyện, 1941)
- *Khói lam chiều* (truyện, 1941)
- *Mùa thu lớn* (tuỳ bút, hồi ký, 1978)
- *Nửa đêm sự tĩnh* (hồi ký, 1989)

Trích thơ:

Tiếng thu

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thốn thức?
Em không nghe rạo rục
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?
Em không nghe rìng thu,
Lá thu kêu xào xạc,
Con nai vàng ngơ ngác*

Đạp lên lá vàng khô?

Mắt buồn

Đôi mắt em lặng buồn

HUỶNH ÁI TÔNG

Nhìn thôi mà chẳng nói,
Tình đôi ta vời vợi
Có nói cũng không cùng.
Yêu hết một mùa đông
Không một lần đã nói,
Nhìn nhau buồn vời vợi
Có nói cũng không cùng.
Trời hết một mùa đông
Gió bên thêm thổi mãi,
Qua rồi mùa ân ái:
Đàn sếu đã sang sông.
Em ngồi trong song cửa
Anh đứng dựa tường hoa,
Nhìn nhau mà lệ ứa,

Bâng Khuâng

Ta còn thấy bóng kẻ thơ ngây,
Xe chồn gói mối trở về đây,
Trên đường hiu quạnh khách đau mối,
Chán nản hung hăng nện gót giày;

Ngàn liễu xanh xanh con cò trắng,
Lạnh lẽo xa vời ử rữ bay.
Ta còn thấy bóng kẻ thơ ngây,
Rễ lau vạch suối tới am mây,

Nắng trần chan chát, lòng trần héo,
Mật mù dậm cát một chòm cây,
Dừng lại đây bóng im cửa Phật,
Dừng lại trong làn khói biếc bay,

Dừng lại đây là nơi hiu quạnh,
Là nơi nghe thấy tiếng cỏ cây,
Là nơi quên những mùi trần sự,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Là nơi quên những nỗi chua cay.

*Nghe thấy tiếng ngọt ngào cõi Phật,
Rũ bụi trần, chàng dừng lại ngay
Trước Phật đài, chàng lâm râm nguyện
"Tình xưa theo gửi, nước, trời, mây!"*

*Một hôm thiền định dưới gốc mai
Bỗng thấy lòng vui chốc lại đầy,
Thần thờ tay lãn tràng chuỗi hạt
Mà như lần những hạt chua cay...*

*Vì vừa nghe tiếng chuông chùa nện
Lạnh lòng từng tiếng nã bên tai,
Lạnh lòng như người trong cung Quảng,
Bâng khuâng chợt nhớ cảnh trần ai.*

Hồn Nghệ Sĩ

*Ta là nàng Ly Dao
Ngồi bên Hoa Giang, khóc trăng sầu,
Đêm giọt sương gieo,
Lắng nghe rĩ rầu giọng dế,
Trời đất quanh hiu,
Một mình ta tuôn thắm dòng lệ...
Gỡ mối sầu, ta sẽ lựa mấy đường tơ.
Ngọn lửa chài, con sông trắng,
Bóng sao mờ lấp láy,
Hồn nghệ sĩ lạnh lùng tê tái,
Ngón cầm giăng tơ phiếm lung lay,
Khi lâm li, khi dòn vồ vập,
Khi gieo nặng, khi cao bay...
Rời một kiếp khóc mướn
Thương vay cho thiên hạ.
Cảnh đêm khuya trời giá,*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Lạnh lòng thấy một bóng Ly Dao
Ngồi bên Hoa Giang khóc trăng sầu.*

Nắng Mới

Tặng hương hồn thầy me

*Mỗi lần nắng mới hắt bên sông,
Xao xác gà trưa gáy náo nùng,
Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng,
Chập chờn sống lại những ngày không.*

*Tôi nhớ me tôi, thuở thiếu thời
Lúc người còn sống tôi lên mười;
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội,
Áo đỏ người đưa trước dậu phơi.*

*Hình dáng me tôi chữa xóa mờ
Hãy còn mừng tượng lúc vào ra:
Nét cười đen nhánh sau tay áo
Trong ánh trưa hè trước dậu thưa.*

Thú Đau Thương

*Tình đã len trong màu nắng mới,
Lòng anh buồn vời vợi, em ơi!
Niềm yêu run động đôi môi
Tình đầy khôn lựa được lời thắm tươi.*

*Đã héo lăm nụ cười trong mộng,
Đã mờ mờ lấm bóng thân yêu,
Đã lam tím cả cánh chiều,
Trong hồn lặng đã hiu hiu mộng tàn.*

*Để chặn gối im nằm chỗ cũ
Hãy lịm người trong thú đau thương,*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Giờ đây ta đốt nén hương,
Trên tay ta buộc giải tang cho tình.*

Tình Diên

*Mười bảy xuân, em chưa biết sầu
Mối tình đưa lại tự đâu đâu...
Em xinh, em đẹp, lòng anh trẻ,
Dan díu cùng nhau giấc mộng đầu.*

*Tình trong như nước biển trong xanh.
Huyền ảo như giăng lợt kẽ màn,
Phơi phới như hoa đùa nắng sớm,
Rạt rào như sóng vỗ đêm thanh...*

*Hôm ấy trăng thu rụng dưới cầu,
Em cười em nói suốt canh thâu;
Yêu nhau những tưởng yêu nhau mãi,
Tình đến muôn năm chưa bạc đầu...*

*Ngày tháng trôi xuôi với ái ân...
Bên cầu lá rụng đã bao lần!*

*Tình ái hay đâu mộng cuối giờ...
Nhằm nhau giây lát hận muôn đời
Kẻ ra: non nước, người thành thị,
Đôi ngả tình đi, người mỗi nơi.*

*Hôm nay ngòi ngóng ở bên song
Ta được tin ai mới lấy chồng
Cười chưa dứt câu, tình đã vội...
Nàng diên trên "gối mộng" người thương.*

*Ta mơ trong đời hay trong mộng?
Vùng cúc bên ngoài, động dưới sương.*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Ta dí đôi tay vào miếng kính,
Giật mình quên hết nỗi đau thương...*

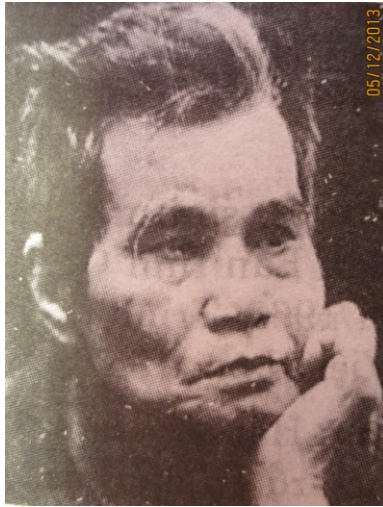
*Ta hát dăm câu vô nghĩa lý:
Lá vàng bay lá vào buồng ta
Ta viết dăm câu vô nghĩa lý
Người điên xem đến hiểu lòng ta.*

Lưu Trọng Lư được nhiều người biết đến và khen ngợi qua những bài thơ *Tiếng Thu*, *Nắng mới* của những năm 1932 khi phong trào Thơ mới ra đời. Văn tài của ông trong những năm ấy cũng được Phan Khôi khen ngợi trên Phụ nữ thời đàm số 5 ng ay 15-10-1933: “*Đọc cuốn sách này rồi thấy cái dấu tiến bộ trong cõi văn nghệ ta vài mươi năm nay rõ ràng lắm. Muốn đo cái trình độ tâm linh, tình cảm, cả đến thiên tài nữa từ của bọn tác giả Nguyễn Khắc Hiếu, Hoàng Ngọc Phách cho đến Lưu Trọng Lư xa cách bao nhiêu, thì hãy đọc từ "Giấc mộng con", "Tố Tâm" cho đến "Người Sơn nhân" mà đo xem cái văn phẩm và cái văn tánh xa cách bao nhiêu. Hay là tôi cũng có thể nói rằng: hết thầy từ "Giấc mộng con" cho đến "Nửa chừng xuân" đều là những tác phẩm để thúc hết cho cõi tư tưởng của văn nghệ cũ, còn "Người Sơn nhân" là tác phẩm để mở đầu cho cõi tư tưởng của văn nghệ mới”.*

Tài liệu tham khảo:

- Lưu Trọng Lư Web: vi.wikipedia.org
- Lưu Trọng Lư Web: baomoi.com

3) Trần Huyền Trân



Trần Huyền Trân - Trần Đình Kim (1913-1989)

Trần Huyền Trân tên thật là Trần Đình Kim sinh ngày 13 tháng 9 năm 1913 tại Hà Nội. Ông tham gia phong trào Thơ mới.

Từ năm 1936, ông cộng tác với Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Phổ Thông Bán Nguyệt San, Tao Đàn ...

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia Việt Minh, làm việc ở đoàn kịch *Tháng Tám*, lên Việt Bắc chống Pháp.

Sau 1954, Trần Huyền Trân chuyển sang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực sân khấu. Cùng với một số người bạn như Lộng Chương, Lưu Quang Thuận, Hà Văn Cầu, Nguyễn Đình Hàm... các ông đã bỏ tiền túi ra thành lập nhóm chèo *Cổ Phong* để có nơi bảo lưu những giá trị nghệ thuật của dân tộc và đào tạo nghề cho các lớp diễn viên. Ông là người đã dày công sưu tầm, chỉnh lý những tích chèo cổ, những trích đoạn đã trở thành mẫu mực của nghệ thuật chèo (như *Vân Dại*, *Quan Âm Thị Kính*...).

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông mất ngày 22 tháng 4 năm 1989 tại Hà Nội, thọ 76 tuổi.

Năm 2007, Trần Huyền Trân được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

Tác phẩm:

- *Sau ánh sáng* (1940)
- *Bóng người trên gác binh* (1940)
- *Tám lòng người kỹ nữ* (truyện- PTBNS, 1941)
- *Lẽ sống* (truyện-PTBNS, 1942)
- *Người ngàn thu cũ* (truyện-PTBNS, 1942)
- *Phá xiềng*
- *19-8* (kịch)
- *Rau tân* (1986)
- *Chim lồng* (truyện)
- *Lẽ sống* (truyện)
- *Lên đường*

Trích văn:

Người Ngàn Thu Cũ (trích)

Canh gà thứ nhất eo óc gáy lên, theo với một vệt sáng vừa hừng ở chân trời phía đông từ từ rạng.

Đêm, một đêm mù và lạnh, vừa tàn đi như một giấc mộng nhớ thương. Muôn loài sau năm canh trường trông đợi, đã bừng thức trước một ngày mới mẻ.

Ngày ấy đã bắt đầu.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Một hồi trống rung chuyển cả bầu không khí diu hiu nơi biên giới. Cửa quan Hàm Cốc, tiếng khóa rên theo dư ba của hồi trống tàn rứt, mở ra trong ánh sáng buổi sớm còn lù mù.

Người nước Tàn ra đi, người nước khác vào nước Tàn, lúc ấy, như những chiếc bóng, lặng lẽ qua dưới những cặp mắt khám xét của người giữ cửa quan.

Bấy giờ còn sớm quá, nên người đi kẻ lại còn vắng lắm. Một vài bọn thương khách đến từ nửa đêm, hiền lành vào trong đất Tàn nguy hiểm. Ngược lại, người đất Tàn xuất quan độ mười kẻ, hầu hết cũng đều là lái buôn. Tất cả đều được yên ổn bước đường, không bị ngăn trở là vì họ đủ giấy thông hành.

Gió từ những nơi hẻo lánh hút lại, làm bay vạt áo những kẻ đi xa. Bóng họ nổi lác đác trên con độc đạo tun hút giữa những núi non trùng điệp. Những chiếc bóng ấy, lạnh lung, bước theo hình người lặn đạn, hòa hợp với màu lam chướng bốc nhòa như khói trên những lớp núi cao.

Một bức tranh quan tái, chứa đầy không khí thanh bình! Một vùng đất nước mơ màng, không thấy vắng chua xót một lời ca của vợ người lính thú.

Kẻ phiêu lưu hồ hải yên lòng.

Nhưng, ở xa xa, một làn khói ai đốt rừng vù lên trong hơi sương. Làn khói xanh, rồi trắng, rồi lên xám lại thành một đám vùn vụt, hung hung như khói dữ của một cơn binh lửa ghé người.

Có hai kẻ đi chậm và đi chơ vơ trên con đường đất đỏ. Gió heo làm khô da người. Họ diu hiu ngó đám khói ùn ùn và vợ vát nọ, tầm mắt gửi mãi xa vời ... Một người dừng chân lại thở dài mà nói:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Ta về đâu ? Thiên hạ ai là người hiểu chiếc thân không nhà này ?

Người kia cười nhạt, gõ gươm mà hát rằng:

*Đất Tần sớm bỏ ta ra đi
Nghe khói giời Yên đất loạn ly*

Giọng hát trầm hùng, ngâm kín một cái ngạo cốt vừ khái vừa mạnh. Người áo lam ban nãy thở dài, giơ gậy đứng chống tay tư lự. Bỗng có một đôi chim bay ngang sườn núi, rồi cao vút lên mây; ấy là chim vờ ở tổ bay đi, tìm một ngày sống ở bốn phương xa lạ.

Người áo xanh vừa hát xong, nhìn hút theo cánh chim, lại lên giọng mà hát tiếp:

*Đôi chim chưa có chỗ nào đỗ!
Kiếm sắc nằm han trong chiếc vỏ ...*

Người áo lam bỗng giậm chân, hất tay làm nhịp mà hát lái lại:

Kiếm sắc nằm han trong chiếc vỏ !

Dứt tiếng, bàn tay gã nắm chặt lại, mắt sắc hắt lên, gợn vài tia đỏ như gân máu.

Người áo xanh lại cười ha hả hát nữa :

*Giận đời vắng ngắt khách tương tri,
Buồn đứng thờ dài ngoài ải gió ...*

Người áo lam họa theo tiếng cười gằn ấy, mà khen:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Hay! Hát lại cả đi, hát lại tất cả !

Người áo xanh hứng khởi lên giọng. Bạn hát theo. Bấy giờ gió thổi vun vút, làm lạnh cả thứ ánh sáng một ngày đục mờ, làm lạnh cả lòng người và giọng người, nên tiếng hát sang sảng dội vào những vách đá nghe càng rùng mình hơn.

Dăm ba sườn núi hứng lên vì lam khí tan dần

*

Quán rượu thứ nhất trên đất Yên, hai người đã gặp.

Cái giận chưa tìm được tri kỷ, cùng với mối cảm nửa đời điên bái, hòa với nhau, mài sát vào nhau ở trong lòng hai kẻ lang thang giữa nước người và cảnh lạ.

Gặp những trạng huống như thế, người tâm sự thường vùi hồn vào trong chén rượu, lấy cái say để mà gan, mà liều, tránh cái tỉnh thường khiến cho khổ.

Vả lại, ngay như chim cùng còn có lúc đỗ xuống một bụi cây, để tìm một đường mây nào được gió, rồi mới lại bay đi. Hai người cũng đã nghỉ chân, mua cái vui trong hơi men lạ miệng.

Bữa rượu được nửa chừng trong một chiếc quán giữ vùng hẻo lánh, lơ thơ vài xóm nhỏ ấy, thì chợt có một khách qua đường cũng vừa dừng chân.

Khách có một hình dung như thô lậu, tâm thường, nhưng cặp mắt lại trái hẳn. Cặp mắt sáng lăm lăm, lúc nào cũng chìm đắm trong một nguồn tư tưởng gì ghê gớm lắm. Dáng đi hiên ngang, đẹp và mạnh, phần lại bộ y phục bần bạc chỉ những kẻ gia nhân mới thường dùng mà thôi.

HUỶNH ÁI TÔNG

Cứ hình dung và y phục ấy, cái thiên hạ tầm thường ai cũng chỉ cho khách bất quá là một tên đầy tớ nhà phú quý chớ không hơn.

Nhưng còn có hai người ở trong quán. Người áo lam nhìn khách lạ, ra vẻ kinh ngạc, rồi đưa mắt cho bạn. Người áo xanh hiểu ý, lấy mắt đi người khách lạ từ đầu đến chân, rồi gật gù, vờ như không biết có ai, tợp cạn chén rượu, gõ xuống bàn theo nhịp mà hát rằng:

*Đất Tần sớm bỏ ta ra đi,
Nghe khói gòi Yên báo loạn ly.
Đôi chim chưa có chỗ nào đỗ,
Kiếm sắc nằm han trong chiếc vỏ.
Giận đời vắng ngắt khách tương tri,
Buồn đứng thở dài ngoài ải gió ...*

Người ấy làm như vì say mà hát liều, chổ mau, chổ khoan, câu rõ như rót vào tai, câu khẻ hình như không không muốn cho ai nghe thấy, dần dần líu cả lưỡi lại.

Người áo lam ngồi bên chỉ cười hà hà.

Riêng khách lạ chăm chú nghe hát, rồi lại có ý nhận kỹ nét mặt hai người, không hề nhãng bỏ.

Người áo xanh bỗng nói đủ cho bạn nghe:

- Biết ai không ? Chuyện đầu qua trắng!

Người áo lam mỉm cười, đáp:

- Hiểu rồi.

Người áo xanh lại vờ vui chén, nói to:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Yên dục địch chiến tranh với Tần, muốn đón thái tử Đan ở làm con tin bên Tần về, bèn sai sứ giả sang nói dối vua Yên bị bệnh. Việc ấy ai cũng đã biết. Nhưng không biết thái tử Đan có được về chăng ?

Người áo lam lắc đầu đáp, trong khi nói vẫn nhìn người khách lạ:

- Thái tử Đan không được về.

- Tại làm sao ?

- Vì vua Tần nhất định nếu vua Yên không chết, thì thái tử chưa có thể được về. Muốn thái tử về, trừ phi bao giờ đầu quạ trắng, ngựa mọc sừng mới được.

Người áo xanh bật cười, mà nói:

- Như thế, họa là kiếp sau !

Người áo lam chậm rãi bảo:

- Ấy vậy mà đầu quạ trắng đó!

Người áo xanh tỏ vẻ kinh ngạc, hỏi:

- Sao ?

Người kia đáp:

- Thái tử Đan trước mặt vua Tần, nhân ức quá, ngựa mất lên giòi mà kêu to một tiếng. Uất khí bốc lên, nhằm vào đàn quạ đang bay, thành ra đầu quạ hóa ra sắc trắng cả.

HUỶNH ÁI TÔNG

Người áo xanh thích chí, vỗ bàn mà cười. Rồi hỏi:

- Thế là thái tử Đan được về ?

Người áo lam lắc đầu:

- Nhưng vua Tần vẫn không cho về!

Người áo xanh đấm mạnh nắm tay, kêu lên:

- Vậy thì tức quá! Tức quá!

Khách lạ ở bên kia, lúc ấy không giữ lại được lời nữa.

- Các ngài đừng tức vội, vì thái tử Đan đã ra khỏi đất Tần!

Người áo lam vội hỏi:

- Thực ư ? Sao ngài biết được ?

- Vì tôi là người nước Yên.

- Mong ngài cho biết chuyện ấy, đây là đất Yên rồi, tất không lo gì trở ngại.

Người áo xanh nói thêm:

- Chúng tôi là những kẻ giang hồ phiêu bạt, sinh một phương mà nương ở bốn phương, thích nghe những chuyện lạ thú, nên chẳng kỳ quái gì. Ngài chắc cũng vậy.

Khách lạ mỉm cười, nói:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Người nước Yên nói chuyện hay của nước Yên, việc gì mà sợ ! Thái tử nóng lòng về, bèn đổi quần áo, hủy hình dung, thay tiếng nói, đánh lừa ra được cửa quan Hàm cốc.

- Thế là một tin đáng mừng. Ta hãy uống một chén rượu, mừng cho người đã thoát khỏi cái đất Tần nguy hiểm kia.

Mọi người hưởng ứng. Uống xong, khách lạ lại hỏi:

- Tôi vừa được nghe các ngài hát một bài hay lắm, chẳng hay bài hát đó của ai ?

Người áo xanh cười mà đáp:

- Của một người còn lang thang trong thiên hạ, buồn mà hát chơi.

- Có gươm sao lại để han, có lòng sao lại làm chết ? Các ngài chắc cũng có tâm sự ấy chứ gì ? Ở đời, ai là không có tri kỷ, chỉ đã gặp hay là chưa gặp đây thôi, chứ chẳng phải là không thể gặp được !

- Chúng tôi cũng tin rằng như thế. Ở đời, gặp được một người hiểu mình, thì có thể tiên được hận thiên cổ. Nhưng khó có người hiểu được chúng tôi !

- Nếu các ngài không chê kẻ này hèn hạ, tôi xin tên cử với các ngài một người xứng đáng, các ngài nghĩ sao ?

Người áo lam kín đáo mà hỏi:

- Xin cho biết tên hiệu người đó.

- Tức là người vừa ra thoát nước Tần.

HUỶNH ÁI TÔNG

- À, thái tử Đan ?

- Chính phải. Các ngài có thuận chăng ?

- Nếu đáng là người dùng được chúng tôi, chúng tôi sẽ theo. Còn nếu không đáng, chúng tôi sẽ bỏ đi cũng chưa muộn. Ngài cứ giúp cho được gặp nhau.

Khách lạ trân trọng xin cho biết danh hiệu. Người áo xanh vui vẻ nói:

- Tôi họ Tống, tên Ý; còn người bạn tôi đây là Hạ Phù, đều là kẻ nay bắc mai nam, lệnh đệnh không định sở. Nay một sớm mà gặp gỡ nhau, mong ngài cũng cho rõ quý tính cao danh để tiện giao thiệp.

Khách lạ mỉm cười, nói đủ hai người nghe:

- Đan này vừa về tới Yên đây.

*

.....

*

Đây là đất Tần ... Đây là thành Hàm dương ... Những công trình kiến thiết của nhà Tần bấy giờ, như mở ra thời đại mới trước cặp mắt ngạc nhiên của Kinh Kha. Tất cả những cái gì bí mật về binh nhung đều tiềm tàng trong một thành trì kiên cố ấy.

Kinh Kha bất giác than với Vũ Dương rằng:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Khí thế hùng mãnh như thế này, trách gì nhà Tần không lần đoạt các chư hầu. Ta xem hiện tình này, có lẽ không bao lâu mà một tay vua Tần thu gồm hết cả thiên hạ. Trừ được con cọp ấy, có lẽ ta sẽ làm được một việc nghìn thu người đời không ai theo kịp đâu !

Nói xong lại thở dài. Vì, tận giờ, cái mối lo ngại tự đưa thân vào nơi nguy hiểm ấy mới làm nao núng tâm hồn kiên quyết của Kinh Kha, trước những lực lượng ghê gớm của nhà Tần mà mắt Kha đã thấy rõ.

Nhưng, thân chàng nay đã lọt vào trong hang hổ, không ra tay cũng không còn được nữa. Cái thế phải hành sự, không cho chàng có quyền chùn bước. Đánh đổi cái chết của mình lấy cái chết của vua Tần, tuy rằng quá đắt, nhưng cảnh lạc nghiệp an cư của khắp xứ chư hầu theo nhau diễn qua trí tướng Kinh Kha, đã đáng coi là một giá cao vời trả cho sự hy sinh vĩ đại của người tráng sĩ.

Kinh Kha vẫn vui lòng.

Những kế hoạch cần phải tìm tới để tới gần vua Tần, để vua Tần chịu tiếp mình, vẫn ngổn ngang trong đầu óc làm việc ghê gớm của Kinh Kha.

Chàng dò biết quan Trung thứ tử Mông Gia vốn được vua Tần tin yêu, bèn đem nghìn vàng đến đút lót, nhờ nói khéo với vua Tần cho.

Mông Gia thực tình, tướng sứ giả nước Yên chỉ cốt dâng đầu Phàn Ô Kỳ để mưu cầu hòa việc chinh chiến, nên ham của, vui lòng nhận nói giúp họ.

Kinh Kha đợi chờ với một hồi hộp nát lòng. Giời thu trắng xóa đã mấy hôm nay, sương đổ đêm ngày không mấy khi quang

HUỶNH ÁI TÔNG

tạnh. Hình ảnh một cuộc tang tóc như hiện ra vây phủ khắp không gian. Giờ chết sẽ đến, sắp đến, với những báo hiệu nặng nề. Kinh Kha và Tần Vũ Dương thường cũng thấy những phút khó thở chập chờn như có một cơn mây vần vũ, hung hãn ùn ùn kéo đến giăng khắp trong hồn.

Mông Gia vào yết kiến vua Tần, khôn khéo tâu rằng:

- Vua Yên sợ oai nước ta không dám chống cự, xin đem cả nước xưng thần, cần được giữ vẹn tôn miếu của tiên nhân. Lại sợ hãi không dám bày tỏ, phải chém đầu Phàn Ô Kỳ và lấy địa đồ Cốc Cương, sai sứ giả là Kinh Kha mang dâng, để xin quân ta rút về. Hiện sứ giả đang ở nhà quán dịch, chưa có chỉ triệu chưa dám vào.

Vua Tần nghe nói, cả mừng hỏi:

- Đã giết xong Phàn Ô Kỳ thực ư ? Hay lắm! Cho sứ giả nước Yên vào đây, để ta mau trông thấy đầu đĩa tặc thần, mới hả cái giận cũ !

Nói xong, truyền thiết đại triều ở cung Hàm Dương, đòi Kinh Kha vào bộ kiến.

Cái sướng nhất thời làm mờ lý trí đi. Trong lúc thoảng thốt nhận được tin mừng mà mình không chờ đợi, vua Tần quên để ý đến những biến trạng có thể có, không ngờ đến sự nguy hiểm vì cho một sứ giả nước địch đến bên mình.

Trí khôn của loài người, không thể lúc nào cũng sáng. Mặt trời, mặt trăng cũng còn chịu khuất từng lớp mây dày.

Giờ ấy đã đến rồi, bao nhiêu chờ đợi đã qua, sự hồi hộp càng tràn đầy trong tâm trí.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Kinh Kha cố vững vàng nuôi bền quả cảm ở trong lòng, vì biết rằng mỗi bước chân đi là đi gần tới pháp tràng của chiếc thân tự xả.

Chàng dẫu con dao nhọn vào trong tay áo, bung chiếc hòm đựng thủ cấp Phàn Ô Kỳ, còn Tần Vũ Dương mang hộp địa đồ, theo nhau vào cung, và cùng được lệnh bước lên.

Vua tột nhà Tần, lúc ấy chỉ cốt chăm chú được nhìn thấy đầu viên phản tướng, không nghĩ gì khác cả.

Tần Vũ Dương, chưa bao giờ vào sâu trong cái uy nghiêm rợn người của một triều đình đầy nhung trang, võ khí như thế, nên rối bước.

Lòng gã thấy lạnh dần lên một thứ sát khí kinh hồn.

Mặt Vũ Dương bỗng biến sắc, trắng nhợt ra như mặt người chết, vẻ sợ hãi không thể giữ không cho lộ ra.

Thị thần ngạc nhiên hỏi:

- Sứ giả làm sao biến sắc ?

Kinh Kha ngoảnh lại nhìn thẳng vào Vũ Dương mà cười, rồi bước lên phía trên điện, đập đầu tạ lại rằng:

- Tần Vũ Dương là một kẻ quê mùa rợ mọi, ngày thường chưa từng được thấy thiên tử, cho nên sợ quá mà đổi sắc đi, xin đại vương rộng lòng tha, để hạ thần làm xong việc sứ ở trước thiên nhan.

Tần Vũ Dương bị cái nhìn mãnh liệt của Kinh Kha lôi cuốn đã lấy lại được nét bình thường. Gã vững tin hơn khi thấy Kinh Kha ung dung chữa lỗi.

HUỲNH ÁI TÔNG

Vua Tần thấy Kinh Kha cử chỉ ôn hòa nói năng lễ độ, tuy không nghi ngờ gì hết, song cũng thận trọng mà bảo:

- Cho một người chánh sứ được lên điện mà thôi !

Kẻ tả hữu bên thét bảo Vũ Dương phải xuống thêm.

Kinh Kha thăm giận Vũ Dương, song không dám tỏ lộ ra nét mặt, chỉ ngậm ngậm phấp phỏng cho cái sứ mệnh thiêng liêng mà sắp phải làm.

Vũ Dương ở dưới thêm cúi đầu im lặng.

Vua Tần sai đem chiếc hòm thủ cấp lên xem quả nhiên là đầu Phàn Ô Kỳ thì mừng rỡ ôn tồn hỏi Kinh Kha rằng:

- Sao không giết ngay tên nghịch thần này khi trước mà đem dâng, lại để đến bây giờ ?

Kinh Kha đáp:

- Phàn Ô Kỳ được tội với đại vương, trốn lên miền Bắc mạc, vua nước Yên phải treo thưởng nghìn vàng mới bắt được, muốn để sống đem nộp lại e giữa đường có biến, cho nên phải chặt lấy đầu. Nay sai tôi dâng đại vương, chỉ mong được sảo thư cái lòng giận của đại vương mà giữ toàn vẹn lấy tôn miếu nước nhà.

Trong khi đối đáp, Kinh Kha vẫn giữ trọn cái vẻ ung dung, nhan sắc càng thêm hòa nhã.

Vua Tần không có ý nghi ngờ.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Vũ Dương vẫn bung hộp địa đồ, cúi đầu ở dưới thêm, không dám ngược lên và cũng không dám nói năng gì cả.

Vua Tần đã thỏa cái ý muốn của mình, thích chí lại truyền lấy bức địa đồ lên xem.

Kinh Kha bước xuống, để lấy bức địa đồ ấy, mà dâng lên.

Tần Vũ Dương khe khẽ thở ra một hơi thở nặng nề.

Kinh Kha bỗng thấy máu bùng nóng. Cả một sứ mệnh cao trọng đè lên đầu chàng, thúc dục gan dạ chàng. Cả một nước Yên đang ngóng chờ trong giờ khắc này, cái tin ghê gớm nó định đoạt số phận của đất nước còn hay mất, nhục nhã hay vinh quang !

Kinh Kha bỗng rùng mình !

Vì ... vua Tần mở bức địa đồ xem, chưa che khuất hẳn đôi mắt, thì mũi dao của Kinh Kha đã vì cánh tay giơ lên dâng địa đồ mà lộ ra, không thể che dấu được nữa.

Liền tức khắc, Kinh Kha tay tả nắm lấy tay áo vua Tần, tay hữu rút dao đâm vào giữa ngực, nhưng mũi dao chưa kịp nếm máu người thì vua Tần, vì hoảng sợ quá, đã vùng đứng dậy, kêu thét lên.

Bấy giờ vua Tần chỉ mặc có chiếc áo là đơn cho nên tay áo bị giằng rách đứt ngay ra. Nhờ thế vua Tần vội vượt qua bức bình phong dài tám thước ngay bên cạnh ngai ngồi. Bình phong đổ rầm xuống đất.

Cảnh ghê gớm ấy diễn ra nhanh trong chớp mắt.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tần Vũ Dương ở dưới điện, thấy Kinh Kha đã ra tay, toan vùng chạy lên giúp sức. Nhưng bọn lang trung đã đổ xô cả lại, đát rất quá, Vũ Dương không chống nổi, bị chết tức thời.

Kinh Kha, ở trên, cầm dao theo sấn vua Tần. Vua Tần không thể thoát thân, nhưng nhanh trí cứ theo quanh cột mà chạy.

Theo phép nhà Tần, quần thần châu trên điện không được mang binh khí, còn các quan lang trung túc vệ cầm giáo đều đứng dàn hầu dưới điện, không có chỉ tuyên triệu, không được tự tiện lên gần chỗ vua ngồi.

Bấy giờ việc biến thoảng thốt xảy ra, quần thần trên điện đều chỉ tay không xông vào đánh Kinh Kha. Nhưng Kha khỏe lắm, người nào đến gần đều bị ngã ngay.

Có viên thị y Hạ Vô Đán sẵn túi thuốc, quăng vào Kinh Kha. Kha quật tay một cái, túi thuốc văng lại rách tung.

Vì Kinh Kha bần đánh đuổi mọi người xô đến như thế, nên vua Tần chạy tránh chỗ này chỗ nọ, không bị Kinh Kha bắt được.

Vua Tần vẫn có thanh bảo kiếm đeo ở bên mình, gọi là *lộc lư* dài tám thước, lúc ấy muốn rút ra đánh Kha mà vì vỏ dài quá khó rút được trong khi còn lúng túng trốn tránh.

Có tên tiểu nội thị là Triệu Cao, vội gọi to lên rằng:

- Đại vương sao không xoay vỏ gươm ra sau lưng, quay tay lại mà rút ?

Vua Tần nghe hiểu, liền xoay vỏ gươm ra sau lưng, quay tại lại thì rút ngay ra được. Vua Tần vốn khỏe không kém gì Kinh Kha, lại sẵn thanh kiếm dài tám thước có thể đánh xa được.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trái lại dao nhọn có hơn một thước, chỉ đâm ở gần thành ra Kinh Kha hơi núng thế.

Vua Tần đã sẵn kiếm, bạo dạn hấn lên, chạy đến chém Kinh Kha một nhát, chặt đứt đùi bên tả.

Kinh Kha thét lên, ngã bổ mình xuống bên cạnh chiếc cột đồng, không thể đứng dậy được. Kha bèm cầm dao nhọn mà ném vua Tần. Vua Tần hốt hoảng né rạp để tránh, con dao sượt qua bên tai, vút như gió, đâm thẳng vào chiếc cột đồng bên hữu, lòe cả lửa xanh.

Vua Tần nghiêng răng, vung kiếm chém Kha, Kha giơ tay đón, rụng mất ba ngón tay, quần quai trên vũng máu. Vua Tần chém luôn thêm tám nhát.

Kinh Kha dựa cột mà cười khanh khách, rồi ngồi nhôm phất lên bằng chiếc đùi đã cụt nửa, trỏ bàn tay cụt ngón thét mắng vua Tần rằng:

- May cho mày! Ta muốn cướp sống mày, bắt giả những đất đã lấn của chư hầu, không ngờ việc không thành, mày lại thoát khỏi, há chẳng phải là lòng trời không muốn cho ta thành sự ư ? Nhưng màu cây mạnh thôn tính chư hầu, có sống sót cũng chẳng được bao lâu nữa.

Quần thần xô vào đánh Kinh Kha cho kỳ thực chết.

Thế là tan giấc mộng của thái tử nước Yên !

Bên kia sông Dịch Thủy, giữa lúc bắt đầu cái tin khủng khiếp này, người nước Yên chờ một tia hy vọng ngoài biên giới mạch về, hấn chưa ngã lòng vì một cái tang đau đớn !

HUỶNH ÁI TÔNG

Bóng cờ trắng trên ải Tần không bao giờ có, vì vua Tần còn sống. Chỉ có người tráng sĩ một đi, không trở về, cũng không có tin mừng về.

Dòng sông Dịch vẫn nặng nề trôi dưới trời mông mông những sương, những khói. Vết xe người tráng sĩ hẳn đã bị bụi đường mờ xóa, hay chôn vùi dưới những vết xe ngựa khác hẳn lên.

Nước Yên đã chịu một vết thương rất nặng, một cái tang rất đau đớn lúc quốc vận đã về chiều.

Vết thương chảy máu kia, một ngày loang lổ, ung thối ra, không hàn gắn được nữa, không tài nào hàn gắn được nữa.

*

Trong cung Hàm Dương, vua Tần bị cuộc hành thích xuýt vong mạng kia, tuy giết xong Kinh Kha, mà vì sợ hãi quá, ngồi ngậy ra mất nửa ngày mới hoàn hồn, và mới lấy lại được sắc mặt cũ.

Yên tâm rồi, nhà vua mới tìm đến xem thây Kinh Kha thấy hai mắt trừng trừng rõ ràng như người còn sống, sắc giận còn đầy trên vẻ mặt hầm hầm.

Vua Tần lại thấy run lên, không dám nhìn lâu. Bèn sai đem tử thi Kinh Kha và Tần Vũ Dương cùng thủ cấp Phàn Ô Kỳ ra đốt giữa chợ Những người nước Yên đi theo cuộc sứ trình ấy, đều chém đầu bêu ở các cửa thành.

Đoạn, mới luận công hành thưởng cho quần thần đã liều chết cứu vua. Con giận tuy thể chưa nguôi. Vua Tần lập tức sai Vương Bí đem thêm quân giúp sức cha là Vương Tiễn, quyết làm cỏ thành nhà Yên tan nát như tro bụi, mới thôi.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Thành Yên mất, vua Yên bỏ chạy đến Liêu Đông, lo kế khôi phục. Thái tử Đan cùng tân khách trốn ra đảo Đào Hoa.

Một cơn tan tác nơi rừng cũ đã làm điêu tàn hết thảy cái đoàn kết của lá ngàn.

Một chữ hận viết suốt đất nước và suốt nghìn muôn thu, để nói rằng cái hy sinh lớn lao của người tráng sĩ sang sông Dịch đã không chu toàn cái ý nghĩa mà nó mang mẽ.

Dù sao, vinh quang ấy, nghìn muôn thu sau, còn chói lọi trên hai chữ tên người tráng sĩ Kinh Kha. Và vinh quang ấy không của riêng ai, mà là của chung thiên hạ đã tặng cho cái hồn quả cảm, và dũng liệt của một người đáng lẽ trọn đời vùi dấu tên tuổi trong đám bèo bọt của sông hồ.

*

Một buổi chiều tháng năm, giờ đương rực rỡ những ánh vàng còn sót của nắng ngày chưa nhạt, bỗng từ chân trời, đùn đùn nổi lên, cuộn cuộn lên một cơn mây u ám.

Không gian ngụp hẳn trong cái mờ tối bao la.

Gió ở đâu bốc đến, lạnh người, như buổi cuối thu, dần dần đổ xuống một cơn sương tê tái ...

Cả một nước Yên tan tác vì chiến trận, đã xơ xác rồi, bấy giờ, bị chìm trong cảnh tiêu điều ấy, càng hiện ra một trang thảm sử rõ rệt hơn trong pho sử đẫm máu đào.

Đêm hôm ấy, tuyết bỗng giáng xuống càng lâu càng nhiều. Cơn mưa bông ấy phủ khắp mặt đất, cho đến sáng, thì đã dày đến ba thước năm tấc rồi. Khí giá ngăn ngắt, đâu đâu cũng đều rét buốt như mùa đông.

HUỶNH ÁI TÔNG

Buổi sớm, trong một xóm hẻo lánh kia, có hai người bạn áo lông ấm, rủ nhau ra xem cánh giời.

Một người thở dài mà nói:

- Khi vận nước chẳng ra gì, lại hay có những điều quái lạ. Thật từ còn nhỏ, chưa bao giờ lại giữa tháng năm nắng hạ, mà có cơn rét tuyết đến như thế này.

Người kia tiếp:

- Vua ta bây giờ trôi giạt ra Liêu Đông, đã chắc gì khôi phục lại đất cũ. Nghĩ cũng đáng buồn. Đây là giời cư tang tráng sĩ Kinh Kha đây. Đây là giời ghi sâu vào lòng mọi người cái buốt đau xót của mỗi hận cú đầu làm dân nhà Tần vậy.

Nói xong cất tiếng cười chua chát.

Người trên lại nói:

- Giời không cho Kinh Kha thành việc, tức là cố ý làm mất nước Yên, còn tang chế nổi gì ! Có chẳng lúc cảnh ngộ suy vi, thì giời đất sinh ra lắm điều quái gỡ đó mà thôi.

Xa xa bỗng có một đám người cười lừa, đập tuyết mà đi lại.

Hai người đang trò chuyện, đều lừ mắt cho nhau lặng im, ngắm xem cảnh giời.

Chim chóc vắng vẻ, không thấy bay đi, không nghe tiếng hát của mùa xanh hoặc mùa vàng đâu nữa. Cây cối đầy lá mà đứng như chết dưới những nạm tuyết bạc cành.

Ngang trời, tuyết lại tuyết, vẫn bay phơi phới

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Đám người cười lừa đã đến gần.

Bọn này và bọn kia đều quen nhau. Họ cất tiếng chào.

Một trong hai người ở cô thôn hỏi:

- Đi đường lạnh lắm đấy nhi ?

Một người trong bọn kia đáp:

- Lạ quá, tuyét tháng năm, một quang cảnh từ cổ đến giờ chưa từng có. Đêm qua dọc đường chúng tôi bị một trận cồng người, vì có ai lại đi mang sẵn áo rét giữa mùa nóng bức !

Người thứ hai ở cô thôn lại hỏi:

- À, tin tức Liêu Đông có gì lạ chẳng ?

Có kẻ đáp:

- Nghe họ nói nhà vua kể cùng, đòi thái tử Đan về lập mưu giết đi, để tạ tội với Tần.

- Sao lại thế ! Sao thái tử lại chịu chết ?

- Thái tử Đan lâu nay buồn vì việc lớn không thành, suốt ngày chỉ uống rượu. Tân khách theo đi lác đác có một ít người, không đủ lo toan lấy một phương kế gì hay ho cả.

Một tiếng thở dài:

- Thế là thôi!

Lại có kẻ tiếp:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Nhà vua biết vậy lấy rượu mà đánh lừa thái tử. Thái tử uống quá say, bị thất cổ mà chết. Nhà vua bèn chặt lấy thủ cấp, đưa sang Tần, cầu lấy xã tắc được yên. Nhưng mà ... chắc gì đâu !

- Còn có gì lạ nữa chăng ?

- Còn chuyện mưa tuyết. Ai ai cũng biết chuyện thái tử Đan bị giết, đều bảo rằng đó là oán khí của thái tử làm thành ra vậy.

- Ủ, có lẽ là như vậy. Chứ có bao giờ lại có giá rét ở mùa này !

Những cơn lừa, tuy khỏe chịu công, cũng đứng rũ xuống tuyết, như không chịu nổi.

Một cơn gió ào ào làm rụng những đám tuyết trên đầu cành ngọn cây. Lạnh lẽo run người, bọn cuội vội từ giã hai người kia, nối nhau kéo đi, khó khăn và chậm chạp.

Hai người áo lông còn đứng đấy. Trong lòng họ cái hận tiêu vong như bốc lên tận đôi mắt mờ mờ có khói.

Họ nhìn đi đâu ? Đất nước bấy giờ vắng vẻ tiêu sơ, tiếng chim cũng quên hót, những đám khói đầy sinh khí trên các mái nhà không còn thấy tỏa lên

Buồn mênh mông như chết !

*

Quán rượu đã lên đèn.

Cái ánh sáng vàng vọt ban tối, nhuộm lên bức vách một màu lạnh lẽo, làm cho người ta nhớ đến cái vệt nắng chiều ngã dài trên bãi bể.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Bãi bể ấy, biết đâu trước kia chẳng là một nương dâu ?

Sự biến thiên do tạo vật vốn bất kỳ, lòng người dưới sức tàn phá ấy, có đau đớn là đau đớn cho sức mình nhỏ mọn không đủ chống lại những lớp tang thương trong đời mình.

Cao Tiệm Ly, anh chàng đánh trúc, chiều nay đã ở quán rượu này, và có cái tâm trạng trên kia.

Gã vận bộ quần áo trắng, dáng chùng đẽ tang người bạn đã bỏ mình bên đất Tần.

Kinh Kha đã mất rồi !

Cao Tiệm Ly biết vậy. Cho nên ít lâu nay, gã lang thang có một mình. Đời hết tri kỷ, đành nhẽ đem bóng lên đường; thân không có nước, đành nhẽ sống những ngày trôi giạt, khắp phương trời ...

Chiều nay, lòng dụi dụi buồn, lại nhớ tha thiết hình dung bạn cũ, Tiệm Ly vui lòng trong men rượu, lấy cái say mà tự giải những thương nhớ đen tối trong tâm tư.

Ngà ngà, Tiệm Ly bỗng cười sặc lên rồi nói như nói với linh hồn ai có lẽ thấy hơi rượu mà về trong bóng tối:

- Cố nhân dặn ta thờ cố nhân bằng rượu, và bằng tiếng trúc ngày xưa ! Đánh tiếng trúc lên, lòng ta muốn dứt, nhưng dù dứt ... hà hà ! Thì lòng dứt đã có làm sao ?

Nói xong, nước mắt dàn ra, rõ xuống vạt áo trắng.

Gạt ngang giọt lệ, Cao Tiệm Ly ngùi ngùi đánh cái đàn trúc lên thành điệu giéo giắt rất thê lương.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ngoài trời không trăng sao, vắng vắng có tiếng đêm kêu quác .. quác ..

Tiệm Ly rùng mình, nhìn ngọn khói của tuần hương vẫn vờ giạt về một bên. Trong không vắng, như có bóng người ...

Vài kẻ khách lạ, cùng uống rượu ở quán ấy, không biết Tiệm Ly, nhưng có biết Kinh Kha, thăm thì với nhau:

- Nghe tiếng đàn trúc, lại nhớ người sông Dịch, vì người sông Dịch nói trước khi ra đi, vẫn có một người bạn thân đánh trúc cho nghe.

Kẻ khác nhân say, đùa mà hỏi rằng:

- Hay chính người kia ?

Cao Tiệm Ly thấy không chịu nổi sự đau đớn ấy, uống một chén rượu, rồi xách trúc, bỏ đi.

Nhưng cái ám ảnh bất diệt của hình dáng người bạn chết một cách tan nát, rã rời, khiến Tiệm Ly đêm ấy sang đêm khác, không tài nào tránh khỏi những ác mộng.

Gã, có một lúc, đã nghiêng răng mà thề rằng:

- Ta phải giả thù cho bạn ta !

Lời thề ấy, đã khiến cho chiếc thân đơn độc của Cao Tiệm Ly phải dầu dãi sương nắng cùng với một chiếc đàn trúc nã nùng, đi xa mãi đi, giày đóng bụi, áo trắng không giữ được nguyên màu ...

Và một đi, cũng không bao giờ trở lại.

Trích thơ:

Độc hành ca

July7

1.

Ở kia thiên hạ đang say
Ở nghìn tay nắm nghìn tay đang cười
Nhớ nhau nhạt thếch rượu đời
Tay vo chỏm tóc ta ngồi ta ca

Tình tang lỗi nhịp mình ta
Thương về đầu bạc xót ra má hồng
Tình tang ai vợ không chồng
Vong đưa ai mẹ bé bông không con
Nằm đây thép rỉ son mòn
Cái đi mất mát cái còn lần khan
Cúi đầu bóng rết vương chân
Ngẩng lên đã đựng giờ xuân trên cành
Không vui rau cỏ không đàn
Mà cười nghe chửa ngọt lành trái mơ
Đã toan ném bút vùi thơ
Thông buông tay áo sợ dơ dáng đời
Trót thừa, ừ ngược ừ xuôi
Chút thân tâm sự ra người hát ngao
Giao tình tọt chén chiêm bao
Ngựa Hồ thổi gió bắc nào đập xuân
Đấy người áo đỏ tâm xuân
Đấy đi tang trắng mấy lần trùng quan
Không dung rết cả dây đàn
Này cung dăng áo ngự hàn là đây!

2.

Đêm nay cũng đổ bụi giày

HUỖNH ÁI TÔNG

Miệng cười ha hả thơ mày rượu tao
Say đời nhắm lẫn chen bao
Thơ ra miệng đại, sàu vào mắt điên
Đầu bưng khí núi đang lên
Sá gì bóng tối đắp trên thân còm
Gặp thời xô xát nước non
Ta trôi người chảy lòng còn ngó theo
Đưa nhau qua bữa cơm nghèo
Đĩa sàu gào rượu đĩa nheo mắt cười
Vung tay như vạch ngang trời
Bảo rằng đâu nữa cái thời ngất ngư
Chén mỗi dù hất ưu tư
Sao cho ráo được gió mưa lợi lắm
Cõi ngoài trăm họ muôn dân
Sống trong rau cỏ vẫn thắm khóc than
Sao ta lì mãi ruột gan
Đời ai mắt sáng hơn vàng mà mong
Chẳng nghe đở khé sông Hồng
Sóng ngàn xưa vẫn động lòng ngàn sau
Chẳng nhìn bóng đá trâu trâu
Non Lam như kẻ gục đầu còn thương
Chẳng hoài thóc giống vất vương
Giếng khô lấp sạch cây vườn rụi hoa
Trách nào trái rụng hương sa
Cốt muôn trẻ đắp muôn già càng cao
Mồ hôi làm suối chiêm bao
Nguồn sinh vô lượng đổ vào vô biên
Lũ mình rấp hận thành điên
Cái cam thườ ấ cười lên thườ này

3.

Thế rồi thí bỏ rũi may
Đưa giam cõi bụi đưa đầy rùng sâu
Vai cày chẳng kéo làm trâu
Giong xe chẳng kéo tóc râu làm bờm

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Nẻo về chật chội áo com
Dặm đi lại động từng cơn lá rừng
Lòng ta không sóng không dưng
Thơ vang lại vương mấy từng cửa quan
Ngảng thì núi quán mây tang
Kìa Đông lửa cháy kìa Nam khói mù
Tóc xanh như cỏ trên mồ
Đời hoang chôn cả xuân thu một thời
Nghêu ngao cho sập bóng ngày
Khê khà cho ráo hận đầy từng hơi
Chiều nay nhắc chén lên môi
Không dung tưởng nhấp máu người tanh tanh
Khóc nhau ném chén tan tành
Nghe vang vỡ cái bất bình thành thơ.*

Khóc Tân Đà

*Đêm kia sao rụng trên trời,
Cõi trần lạnh lẽo mắt người bạn thơ.
Nước non này mảnh dư đồ,
Mà hồn non nước bây giờ tìm đâu.
Lấy gì trời đổi cho nhau,
Người sương gió nhuộm mái đầu bấy nay?*

*Bao lâu tỉnh tỉnh say say,
Say say tỉnh tỉnh lần này mà thôi!
Chiều nay tám chín phương trời,
Muôn ngàn người có một người đi qua.
Dở dang này những ngày xưa:
"Người non nước hẹn thế cờ nước non.
Khối tình lớn, khối tình con,
Khối tình bóp bẹp vo tròn lại nguyên."
Lòng thơ lấy rượu làm duyên,
Hồn thơ xuôi ngược con thuyền "An Nam".*

HUỖNH ÁI TÔNG

Não nùng chớp bể mưa ngàn,
Thuyền nan hờn sóng thuyền nan trở về.
Mai mai, môt môt, kia kia,
Cảnh rầu rĩ cảnh lòng tê tái lòng!
Hôm nao vút cánh chim hồng,
Mình không thẹn bóng, bóng không thẹn mình.
Giờ sao thui thủi gia đình,
Rượu cay càng gởi bất bình càng cay.
Mịt mù Nam, Bắc, Đông, Tây,
Đã đầy mộng lớn, đã đầy mộng con!
Còn gì là tấm lòng son!
Thân tàn một kiếp, chí tròn bốn phương.
Rồi... gió sương trả gió sương,
Nét thơ xoá số "đoạn trường" ra đi!

Với Tản Đà

Cụ hãm rượu nữa đi thôi
Be này chùng sắp cạn rồi còn đâu
Rồi lên ta uống với nhau
Rót đau lòng ấy vào đau lòng này
Tôi say? Thưa, trẻ chưa đầy
Cái đau nhân thế thì say nỗi gì?
Đường xa ư cụ?
Quản chi
Đi gần hạnh phúc là đi xa đường
Tôi là nắng - Cụ là sương
Tôi bình dậy sớm, cụ nương bóng chiều
Gió mưa tóc cụ đã nhiều
Lòng còn gánh nặng bao nhiêu khối tình
Huống tôi mái tóc đang xanh
Vâng, tôi trăm thác ngàn ghềnh còn đi
Vời đời một thoáng say mê
Còn hơn đi chán về chê sông đời
Rót đi cụ rót đi thôi

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

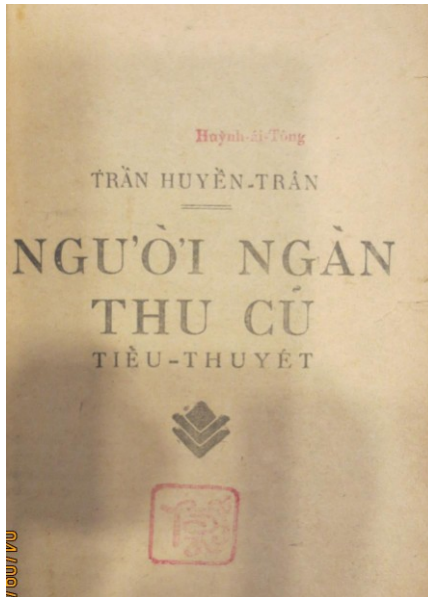
*Rót cho tôi cả mấy mươi tuổi đầu
Nguồn đau cứ rót cho nhau
Lời say sưa mới là câu chân tình.*

Ngã Tư Sở, 1938

Văn của Trần Huyền Trân nhẹ nhàng dễ gây xúc cảm người đọc, ông diễn tả buổi chiều, cảnh thê lương của một ngày tuyết rơi đầy trời, làm cho lòng người buồn vô hạn, còn buồn nào hơn cái buồn vong quốc. Thơ ông hầu hết giọng thơ êm đềm, nhưng đôi khi cũng ngang tàng như Độc hành ca chẳng hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Huyền Trân Web: vi.wikipedia.org
- Trần Huyền Trân Blog: huynhaitong.blogspot.com



HUỶNH ÁI TÔNG

4) Ngân Giang



Ngân Giang - Đỗ Thị Quế (1916-2002)

Ngân Giang tên thật là Đỗ Thị Quế. Bà sinh ngày 20 tháng 3 năm 1916 trong một gia đình Nho học tại phố Hàng Trống, Hà Nội; nhưng quê quán gốc của bà thì ở thôn Hương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây nay thuộc Thủ đô Hà Nội.

Dòng họ của bà tuy đa phần sống bằng cái nghề thêu ren và bốc thuốc bắc, nhưng lại là một dòng họ có truyền thống văn học. Ông ngoại của bà là hậu duệ của chúa Trịnh Sâm hay chữ, ông nội là một nho sĩ nổi tiếng ở đất Bắc Hà, bạn thân của thi hào Nguyễn Du; còn cha bà, nhờ được ông nội dạy cho chữ Hán, đàn nguyệt nên cũng nổi danh không kém. Vì thế, lên 6 tuổi, Ngân Giang đã được cha dạy cho chữ Hán, học “ké” chữ quốc ngữ của một thầy xóm hàng xóm và được người bác gái làm nghề thuốc yêu thích thơ Đường, dạy cho cách làm thơ phú... Nhờ vậy, mới lên 8 tuổi, bà đã có bài thơ đầu tiên tên "Vịnh Kiều" đăng trên báo *Đông Pháp*, với bút danh Nguyệt Quyên.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 9 tuổi, đọc kinh Phật, tự cảm thấy mình mắc nhiều tội lỗi quá, nên bà định quyên sinh. Rất may, người nhà đã kịp thời phát hiện và cứu chữa.^[2]

Năm 16 tuổi, bà in tập thơ đầu tiên *Giọt lệ xuân*, ký bút danh Hạnh Liên, do nhà xuất bản Tân Dân ấn hành, ngo ài ra còn dùng bút danh *Đỗ Quế Anh, Nguyệt Quyên, Nàng Không Tên*.

Hiểu tính nết của con, cha bà bắt buộc bà phải lấy chồng. Nhưng tổ ấm gia đình cũng không thể giữ nổi con tim sôi nổi, ưa hoạt động của bà.

Vào năm 1935, bà bắt đầu tham gia Đoàn Thanh niên cộng sản đã làm thơ kêu gọi thanh niên đứng lên cứu nước dân ở Đền Ngọc Sơn, nên bị an ninh Pháp khám xét nhà. Mẹ chồng, vì lo cho sự an toàn của gia đình, đã không ngớt lời chỉ chiết cô con dâu là "mầm mống gieo họa cho cả dòng họ". Do vậy, dù bụng mang dạ chửa, một đêm bà gieo mình xuống Hồ Tây. Nhưng được cứu sống, sau này nữ sĩ nhớ lại, bà thổ lộ tâm tình: "Kiếp trước tôi là võ tướng, vì giết nhầm một văn nhân nên kiếp này phải làm thi sĩ để trả nghiệp. Vì là nghiệp chướng nên cái nợ văn chương cứ đeo đuổi mãi."

Năm 1936, lúc 20 tuổi, bà viết cho tờ *Ngọ báo, Bắc Hà* và học đàn tại Hàn lâm âm nhạc do Hội Khai trí Tiến Đức chủ trì.

Năm 1937, bà có thơ in chung trong cuốn *Duyên văn*.

Năm 1938, bà rời Hà Nội vào Sài Gòn, viết cho *Điện Tín nhật báo, báo Mai*. Sau đó, bà trở ra Hà Nội viết cho *Tiểu thuyết thứ bảy, Phổ thông bán nguyệt san, Đàn bà...*

Năm 1939, thi phẩm *Trung nữ vương* ra mắt, gây tiếng vang trên thi đàn.

HUỶNH ÁI TÔNG

Đầu năm 1944, bà tham gia mặt trận Việt Minh. Và cũng trong năm này, bà cho in tập thơ *Tiếng vọng sông Ngân*.

Năm 1945, bà bị hiến binh Nhật bắt ở nhà Dầu (Khâm Thiên), bị giam cầm khoảng một tháng. Khi được tha, bà tham gia cướp chính quyền rồi được cử làm Trưởng đoàn phụ nữ Cứu quốc thành phố Hà Nội, sau phụ trách Phòng Tuyên truyền đường lối chính sách của Mặt trận Việt Minh.

Năm 1946, Ngân Giang phụ trách Ban Lễ tân Bộ Nội vụ, cho in cuốn *Những ngày trong hiến binh Nhật*, nhưng sách vừa in xong chưa kịp hành, thì toàn quốc kháng chiến bùng nổ. Ngay sau đó, bà ra chiến khu công tác tại Sở tuyên truyền liên khu I.

Năm 1949, do hoàn cảnh gia đình, bà quay về Hà Nội, vẫn làm thơ đăng trên các báo *Hồ Gươm*, *Quê hương*, *Tia sáng*, *Giang sơn*... ký bút danh “Nàng không tên”.

Năm 1954 hòa bình lập lại, Ngân Giang làm việc ở Sở văn hóa Hà Nội.

Năm 1957, bà được kết nạp chính thức vào Hội Nhà Văn Việt Nam.

Năm 1958 - 1961, bà làm việc tại Hội Nhà Văn Việt Nam.

Từ năm 1961, được sự đồng ý của Hội Nhà Văn, bà về quê sinh sống và hoạt động văn nghệ quần chúng. Tại đây bà khước từ quan hệ với một người đàn ông nên bị ông ta thù ghét, thường xuyên viết thư nặc danh vu cáo là “thành phần Nhân văn”, là thiếu phẩm hạnh ... Bị bức bách về tinh thần, buồn chán, Ngân Giang quay trở lại Hà Nội sống, ngày ngày, bà ra bãi sông Hồng quét lá khô để bán, tối về rửa bát thuê, nhưng cũng chỉ đủ tiền mua gạo nấu cháo cho những đứa con lay lắt sống qua ngày.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Rồi bà được nhận vào Hợp tác xã thêu ren. Kết quả theo lời bà thuật lại: "Một bận người ta phát động chống tiêu cực, tôi mạnh dạn vạch mặt kẻ tham ô, nào ngờ tham ô thì không chết mà mình bị đuổi việc".

Khi không còn đủ sức để ra bờ sông quét lá nữa, bà ra đầu đường mở quán bán hàng nước. Nhà thơ Ngân Giang đã sống hăm hiu như vậy, trải hơn ba mươi năm cho đến ngày từ giã cõi đời ngày 17 tháng 8 năm 2002, thọ 86 tuổi. Bà được an táng tại quê hương là làng Hướng Dương, huyện Thường Tín. Hà Nội.

Tác phẩm :

- *Giọt lệ xuân* (nhật ký và thơ dưới bút danh Hạnh Liên. Tân Dân, 1932)
- *Tiếng vọng sông Ngân* (Lê Cường, 1944)
- *Những ngày trong hiến binh Nhật* (Đức Trí, 1946)
- *Những người sống mãi* (Sự Thật, 1973)
- *Thơ Ngân Giang* (Phụ Nữ, 1989 - Trẻ, 1991 - Phụ Nữ, 1994)

Trích thơ:

Trung Nữ Vương

*Thù hận đôi lần chau khoé hạnh
Một trời loáng thoáng bóng sao rơi
Đồn sương vó ngựa xa non thẳm
Gạt gió chim bằng vượt dặm khơi*

*Ngang dọc non sông đường kiếm mã
Huy hoàng cung điện nếp cân đai
Bốn phương gió bão đồn chân ngựa
Tám nẻo mưa ngàn táp đoá mai*

HUỖNH ÁI TÔNG

Máu đỏ cốt xong thù vạn cổ
Ngai vàng đầu tỉnh chuyện tương lai
Hồn người chín suối cười an ủi
Lệ nển năm canh rỏ ngậm ngùi

Lạc tướng quên đầu lời tuyết hận
Non hồng quét sạch bụi trần ai
Cờ tang điểm tướng nghiêm hàng trận
Gót ngọc gieo hoa ngát mấy trời...

Ái bắc quân thù kinh vó ngựa
Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi
Chàng ơi, điện ngọc bơ vơ quá,
Trăng chéch ngôi trời bóng lẻ soi

(1939)

Chiều Thu

Cây bàng đã rụng lá bàng,
Cổng nhà ai đấy có nàng nhìn xa...
Giàn hồng gió tạt là là
Tóc nàng vương mấy cánh hoa sang mùa
Bên trời bầy én lưa thưa
Mây chiều bát ngát...mơ hồ xa xôi...
Tiểu phu gánh cỏ lên đồi,
Chuông chùa gần đấy gióng hồi thu không!
Quán đường heo hút lạnh lùng
Có người khép cửa thư phòng ngâm thơ.

Mùa thương nhớ

Gió thu đưa lá bao nhành biệt ly
(Tản Đà)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Heo hút quan hà lạnh cuối thu
Non xa mờ nhạt nhớ sông hồ,
Thơ trầm ý hương mây Hoàng Hạc
Lòng mấy phương buồn gió Bích Ngô;
Rặng chuỗi quê nhà mưa lát phát
Con đò bến lạ sóng lô xô.
Mười năm Tề, Sở, ôi thân thế
Ai thấu tình ai giữa cỏ đò?*

*Cỏ đò năm tháng lạnh lòng trôi
Câu chuyện dâng thơ dĩ vãng rồi.
Cảnh cũ còn đây tình cũ nhi?
Gió thu về đẩy lá thu ơi!
Mảnh trăng muôn dặm sao lành lạnh
Nét bút ba canh thấy rã rời,
Một lại kinh kỳ vương quốc hận
Giữa chiều hoang phé nhớ xa xôi!*

*Xa xôi ai có nhớ ai không:
Xứ Bắc chiều nay chác lạnh lòng?
Canh vắng thếp rung hồn Chiến Quốc
Đường khuya trăng đôi bóng anh hùng;
Bông lau biên ải bay phơ phát
Vó ngựa quan san bước trập trùng,
Hắn cũng ngùi thương người bạn cũ
Viết thôi lại viết mảnh thư phong!*

*Mảnh thư phong lại gửi về đâu?
Mây nước hai phương, một mối sầu!
Úa ngập bên đường muôn xác lá
Đầm tràn dưới gôi mấy hàng châu;
Sông xa khói núi mờ thu ảnh
Rừng vắng hoa ngàn lạnh vó câu!
Đêm lắng khuya dần vào tịch mịch
Muôn trùng trời biển có cao sâu?*

HUỖNH ÁI TÔNG

Trời chẳng cao, mà biển chẳng sâu!
Than ôi! Vạn vật có gì đâu?
Sông bồi bến lở đôi dòng nước
Gió táp mưa sa mấy nhịp cầu;
Hờ hững luân hồi qua kiếp sống
Ngân nợ định mệnh suốt đêm thâu.
Xác trần thế trả cho trần thế
Còn mảnh tâm hồn nhớ đến nhau!

Có nhớ nhau chẳng khách bốn phương
Mỗi khi dừng lại quán bên đường?
Vách giông đèn lạng đôi chiều gió
Đêm xuống chuông rền một nẻo sương!
Thôn vắng bâng khuâng hồn viễn xứ
Dặm về dằng dặc mộng tha hương.
Thơ đề thả lá theo dòng chảy
Ai sẽ vì ai sẽ đoạn trường?

Đoạn trường nào biết ngõ cùng ai!
Thành cảm ba quân... gió lạc loài.
Kim trúc đường tơ sao bối rối
Tay ngà mặt ngọc lấm pha phôi;
Aó đan cánh nhọn chùng ngơ gác
Tranh vẽ con thuyền đến nổi trôi
Buồn lẳng xa xa hồi súng trận
Càng thương thân thế, lệ đầy vơi...

Đầy vơi ai chuốc chén quan hà
Giá ngắt thu chiều hạt móc sa!
Núi cách sông ngăn bao chí lớn
Mưa vùi gió dập một đời hoa;
Người đi biên ải trời đương sáng
Ta tới giang thôn bóng đã tà.
Dừng bước nơi đây ngày lại tháng

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Gái thời ly loạn oán can qua.

*Can qua trống thúc bốn chân thành
Quân lệnh ai nào xót tuổi xanh!
Rừng núi còn mong ngày hội kiến
Đất trời đâu tính chuyện tương tranh?
Xác phơi chiến địa: mây mờ thấp
Trăng dỗi sa trường: cảnh vắng tanh!
Họ ngã bên nhau tình chũng tộc
Thu về lá rụng nẻo sông Gianh...*

*Sông Gianh! Sông Gianh! Ôi sông Gianh!
U uất đôi bờ khóc nổi nênh
Bến vắng... Đò ơi! Trời bát ngát
Quán chiều... Người hỡi! Sóng mông mênh.
Chèo đưa khôn rẽ đôi dòng nước
Trăng chéch buồn soi nửa công thành?
Say dốc ly bôi trong gió loạn
Bé hồ tẻ tái mộng ngày xanh!*

Lá rụng

*Trời không lạnh lắm nhưng buồn
Tre rơi vài lá bên cồn hiu hiu...
Bóng xưa khuất với mây chiều,
Giờ đây thôi hắt nước bèo xa nhau
Giờ đây dưới ngọn đèn dầu
Trông ra mây trắng rũ màu tóc tang.
(Hay gì đời lắm đau thương,
Mà toan chuốc mãi đoạn trường vào thân)
Nhưng than ôi! Đã bao lần
Bút run run viết những vắn chia ly.
Soi gương thêm tủi dung nghi,
Thu về còn dấu, xuân đi không lời.
Muôn hoa héo một nụ cười;*

HUỶNH ÁI TÔNG

Bên tôi đang có một người ra đi.
Ra đi không hẹn ngày về,
Xe tang chậm chậm... bốn bề mông mênh...
Mười năm sống giữa kinh thành,
Trà thơm thế sự, ngọc lành văn chương.
Bạn, tôi lòng sáng như gương
Nghĩa ngang sơn hải, tình thường bèo mây
Dặm xa in bóng hoa gầy
Chia tay năm ấy vào ngày mộ thu
Sang nam cánh nhận mật mờ,
Non cao, biển rộng, mây hồ hững trôi...
Từ tôi lặn đạn bên trời
Mảnh thư thường ký tên người gửi thăm.
Ngày về tìm đến cố nhân
Lâu thơ hoa rụng mấy lần rêu phong;
Hài thêu rén bước ngại ngừng
Cánh song chợt hé... vô cùng băng khuâng;
"- Than ôi! Dằng dặc đường trần.
Chị đi, đâu ngờ một lần về đây!"
Vội mời trở gót lâu tây
Chia ngôi chủ khách, hỏi ngày ra đi.
"- Phiêu linh đời có vui gì
Bao nhiêu lời lải đem về là đây
Gió sương với tập thơ này,
-Trần ai ghi những bóng mây hững hờ"
Mím cười, bạn đỡ tập thơ;
"- Nhiều tài hoa lắm nên thừa đắng cay
Riêng buồn ngày chị về đây
Than ôi! Lại chính là ngày tôi đi."
Tim đành gạch vết chia ly
Bạn nơi khách địa, tôi về cô thôn.
Sông hồ vó ngựa đã chôn
Chiều xuân muện ấy vừa tròn nửa nơi
Trở về, bạn vội đến thăm
Giữa khi tâm sự bội phần xót xa,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Rằng: "- Nên trân trọng thân [?]"
Quá ra khi nữa biết là làm sao?"
Gương vui, thâm gạt lệ trào
Mặc cho năm tháng trôi vào tịch biên
(Tình ai như quán chợ chiều
Tình tôi vườn quạnh lại nhiều gió mây
Cành lan thoang thoang hương thơm
Khói trầm cho ngát mà chờ trăng cao
Có khi trông đôi ngàn sao
Buồn nghe tám nẻo xạc xào lá rơi
Có khi thức trắng đêm dài,
Nước cờ thua, phải vô tài mà thua
Có khi họp mấy bạn thơ,
Nhấp trà nghe khách so tơ nã nùng
Mảng vui nghĩa bạn mênh mông
Nét thơ chưa ráo mà lòng đã say
Đâu ngờ khói lửa mờ bay
Tôi về thôn cũ đếm ngày tháng qua
Vui xưa khuất bóng tre già,
Đêm đêm ngắm dải Ngân Hà sâu thêm*

* * *

*Chim kêu ba tiếng ngoài thềm,
Sớm mai tiếp được một tin chả lành;
Bạn nơi bệnh viện bỏ mình.
Hỡi ơi! Mây trắng hoá thành màu tang!
Đau thương ngò trước bẽ bàng,
Có linh! Nhận lấy hai hàng lệ tuôn...*

* * *

*Tre rơi vài lá bên cồn,
Trời không lạnh lắm, nhưng buồn hiu hiu!*

Kính viếng hương hồn bạn Lê Thanh.

HUỶNH ÁI TÔNG

Họa

*Gian nan mấy độ, vẫn chưa thành:
Bốn bể vì không kẻ mắt xanh!
Đã rắp đem thân nương cửa Phật,
Nào đâu vô ý lụy tình xanh.
Chuông vàng gọi tỉnh hồn dân dã,
Mỡ ngọc khua tan mộng hậu sinh.
Thăm thăm nghìn trùng soi xét nhĩ:
Co chân đạp quách ách tài danh!*

Thi sĩ Nguyễn Vũ viết về nhà thơ Ngân Giang:

Không giống như Mộng Sơn, Anh Thơ, Ngân Giang nữ sĩ sống rất nhiều về tình yêu, đau khổ rất nhiều về tình yêu. Nhưng chẳng bao giờ nàng có hạnh phúc với tình yêu cả...

Và không biết vì lý do gì, Ngân Giang không thích đăng thơ trên báo, nhưng thỉnh thoảng được nghe thơ Ngân Giang, chúng tôi cảm động, khoái trá, bởi phong vị sâu mơ da diết, ngào ngọt trong thơ".

Tài liệu tham khảo:

- Ngân Giang Web: vi.wikipedia.org
- Ngân Giang Web: thivien.net

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

**BẢNG TRA CỨU TÁC GIẢ -
TÁC PHẨM NHÓM TÂN DÂN***

(THEO BẢNG CHỮ CÁI ABC)

Một vài quy ước viết tắt: TTTB = Tiểu thuyết thứ bảy, TĐ = Tạp chí Tao Đàn, IH = Báo Ích Hữu, TB = Báo Truyền Bá; PTBNS = Phổ thông bán nguyệt san, NTPH = Tủ sách những tác phẩm hay; TSTĐ = Tủ sách Tao Đàn

*Đây chưa phải là toàn bộ danh sách tác giả - tác phẩm nhóm Tân Dân

TÁC GIẢ	TÁC PHẨM
ANH KIẾN	1. <i>Đóa hồng màu nhiệm</i> , TB số 78 (1943)
BẰNG HỒ	1. <i>Cho dầu! Tôi đoán được quân bài</i> , TB số Tết
BÙI CÔNG TRÙNG	1. <i>Tán thành sự gây dựng nền văn hóa Việt Nam</i> , lý luận – khảo cứu, TĐ số 2 (1939) 2. <i>Bàn qua về nghệ thuật (Trả lời ô.Lưu Trọng Lư)</i> , lý luận – khảo cứu, TĐ số VI (1939) 3. <i>Gia đình thật (Từ nhóm Responsables đến ô.Phạm Duy Khiêm)</i> , phê bình, TĐ số VI (1939) 4. <i>Khổng Tử có vũ trụ quan duy vật hay duy tâm?</i> , triết học, TĐ số VII (1939)
BÙI HIỂN	1. <i>Năm vạ</i> , tập truyện ngắn, 1941
BỮU KẾ	1. <i>Lý Ông Trọng</i> , TTTB số 5 (10/1944)
CẨM KHÊ	1. <i>Nát ngọc</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 36 (1939) 2. <i>Hồn về</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 53 (1940) 3. <i>Mưa gió cành xuân</i> , TTTB số 269 (29/7/1939)
CH.SÓC (CHÀNG SÓC)	1. <i>Năm nay bạn bao nhiêu tuổi</i> , TB số Tết 2. <i>Nhục sĩ Ba-lê</i> , truyện của Grimm, TB số Tết 3. <i>Phim vui ngày Tết: Uých Oác đi chơi trốn</i> , TB số Tết 4. <i>Ngày xuân khai bút</i> , TB số Tết
CHIÊU	1. <i>Trên lưng cóc</i> , truyện, TB số 9 (1941)

HUỖNH Ỉ TÔNG

ĐAM	2. <i>Cô tôi</i> , dịch truyện Ba Lan, TTTB số 7 (12/1944)
ĐẠI THẢNH	1. <i>Chiến sĩ hành</i> , thơ, TTTB số 6 (10/1944)
ĐẶNG TRẦN PHIẾN	1. <i>Ngày xuân... vờ óc: Xu và trinh</i> , TB số Tết
ĐÀO THIỆU	1. <i>Sét sành và chim choẹt</i> , TB số 81 (1943) 2. <i>Trời phạt</i> , TB số 88 (1943) 3. <i>Người bỏ câu I, II</i> , TB số 120, 121 (1944) 4. <i>Thằng Lừa</i> , TB 1944
ĐÀO TRINH NHẮT	1. <i>Số mạng người bạch chủng</i> , phê bình, IH số 2
ĐINH GIA TRINH	1. <i>Điều vãn đọc trước huyệt trong đám tang Tân Đà</i> , TĐ số đặc biệt Tân Đà
ĐINH XUÂN HỘI	1. <i>Lục Vân Tiên dẫn giải</i> , nghiên cứu, Phổ thông chuyên san số 1 (1943) 2. <i>Cung oán ngâm khúc dẫn giải</i> , nghiên cứu, TSTĐ (1941)
ĐỒ PHỎN	1. <i>Câu đối khóc Vũ Trọng Phụng</i> , TĐ số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng
ĐOÀN NGHI	1. <i>Lòng trẻ</i> , TB số 33 (1942) 2. <i>Ngoại ô Saigon</i> , TB số 89 (1943)
ĐÔNG HỒ	1. <i>Bài ca đập áo</i> , thơ dịch của Lý Bạch, TĐ số III (1939)
ĐUỐC NHÀ NAM	1. <i>Phê bình Dứt tình của Vũ Trọng Phụng</i> , phê bình, TĐ số đặc biệt về V.T.Phụng
GIÁO PHÚ	1. <i>Cây đa biết nói I, II</i> , TB số 131, 132 (1944)
HÀ QUỐC ẮN	1. <i>Nông Văn Vân</i> , truyện, TB số 160 (1945)
HẢI TRIỀU	1. <i>Đi tới chủ nghĩa tá thực trong văn chương: Những khuynh hướng trong tiểu thuyết, lý luận - khảo cứu</i> , TĐ số II (1939)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p>2. <i>Nhân xem quyển Kép Tư Bên Nguyễn Công Hoan, nhà văn có nhiều hy vọng</i>, phê bình, TTTB số 60 (20/7/1935)</p> <p>3. <i>Kép Tư Bên</i>, phê bình, TTTB số 62 (1935)</p> <p>4. <i>Các báo Bắc Kỳ yêu cầu tự do ngôn luận</i>, TTTB (1935)</p>
HOA BĂNG	1. <i>Mấy cái lầm trên trang văn học Việt Nam</i> , lý luận – khảo cứu, TĐ số IX, X
HOÀI NAM TỬ	1. <i>Danh nhân dật sử: Đinh Nhạ Hành</i> , lịch sử, TĐ số 8
HOÀI THANH	<p>1. <i>Nói về một lối thơ xưa</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số I (1939)</p> <p>2. <i>Trang Tử</i>, triết học, TĐ số II (1939)</p> <p>3. <i>Nó...</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số III (1939)</p> <p>4. <i>Đỗ Phủ</i>, phê bình, TĐ số IV (1939)</p> <p>5. <i>Tiếng Nam phải giữ tinh thần riêng của tiếng Nam</i>, ngôn ngữ, TĐ số V (1939)</p> <p>6. <i>Thành thực và tự do trong văn chương</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số VI (1939)</p> <p>7. <i>Thế nào là nội dung và hình thức một tác phẩm văn chương?</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số VI (1939)</p> <p>8. <i>Ý nghĩa và công dụng của văn chương</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số VII (1939)</p> <p>9. <i>Nhân xem quyển Việt Nam văn hóa sử cương của Đào Duy Anh</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số XI (1939)</p> <p>10. <i>Một nhà thơ nhiều hy vọng: ô.Phan Khắc Khoan</i>, phê bình, TĐ số XIII (1939)</p> <p>11. <i>Cần phải có một thứ văn chương mạnh mẽ hơn</i>, phê bình, TTTB số 39 (23/2/1935)</p> <p>12. <i>Tìm cái đẹp trong tự nhiên là nghệ thuật, tìm cái đẹp trong nghệ thuật là phê bình</i>, lý luận, TTTB số 35 (26/1/1935)</p> <p>13. <i>Thơ Mới</i>, phê bình, TTTB số 31</p>

HUỖNH Ỉ TÔNG

	<p>(29/12/1934)</p> <p>14. <i>Nỗi khổ tâm của nhà văn</i>, lý luận, TTTB số 62 (3/8/1937)</p> <p>15. <i>Phê bình văn</i>, phê bình, TTTB số 68 (14/9/1935)</p> <p>16. <i>Một quyển sách đang mong mỏi</i>, phê bình, TTTB số 71 (5/10/1935)</p> <p>17. <i>Tôi kéo xe – phóng sự của Tam Lang</i>, phê bình, TTTB số 74 (26/10/1935)</p> <p>18. <i>Xin mách các nhà văn một nguồn văn</i>, lý luận, TTTB số 83 (28/12/1935)</p> <p>20. <i>Xem truyện thần tiên thì có sao</i>, lý luận, TTTB số 85 (11/1/1936)</p> <p>21. <i>Viết văn Tết</i>, truyện ngắn, TTTB số 87 (25/1/1936)</p> <p>22. <i>Văn bình dân</i>, lý luận, TTTB</p>
HOÀNG CẨM	<p>1. <i>Bông sen trắng</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 97 (1941)</p> <p>2. <i>Cây đèn thần</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 100 (1942)</p> <p>3. <i>Mang xuống tuyến đài (Thiên phương đa đàm)</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 108 (1942)</p> <p>4. <i>Thoi mộng</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 123 (1943)</p> <p>5. <i>Tình giấc mơ vua</i>, truyện ngắn, TB số 10 (1941)</p> <p>6. <i>Bước đường tương lai</i>, truyện ngắn, TB số 27 (1942)</p> <p>7. <i>Hận ngày xanh</i>, NTPH (1942)</p> <p>8. <i>Khi lòng đã chết</i>, truyện ngắn, TTTB số 233 (12/11/1938)</p>
HOÀNG VĂN ĐẠT	<p>1. <i>Con chuồn chuồn</i>, TB số 61 (1942)</p>
HỘI THÔNG	<p>1. <i>Thiên hạ còn ai khóc Tố Như?</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số IV</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

HỘI TRÍ TRI	1. <i>Một cuộc thi dịch thơ Tây (của Ch.Beaudelaire), TĐ số III</i>
HỮU MAI	1. <i>Một người mẹ, TB số 56 (1942)</i> 2. <i>Hoàng tử Nành, TB số 64 (1942)</i> 3. <i>Vua Quang Trung, TB số 150 (1944)</i> 4. <i>Chúa Nguyễn Ánh đã ăn một cái Tết rất ngon trong lúc ở vịnh Xiêm, TB số Tết</i> 5. <i>Cái đồng hồ, TB 1943</i> 6. <i>Một người cha, TB 1943</i> 7. <i>Tình bạn, TB 1944</i> 8. <i>Yên đi thi, TB 1944</i>
HUYỀN HOÀNG	1. <i>Nhớ hồn em, thơ, TĐ số IX, X</i>
HUYỀN THỨC KHÁNG	1. <i>Cùng ô.Trần Thanh Mai: Về bài Một nhà viết sử bán nước, một quyển sử nhục nhã đăng trên Tao Đàn tạp chí, lịch sử, TĐ số I</i> 2. <i>Lại một lần nữa buộc tôi nhắc đến cái tên Lê Tắc và bản sách An Nam chí lược, lịch sử, TĐ số VII</i>
J.LEIBA (THANH TÙNG TỬ - LÊ VĂN BÁI)	1. <i>Hoa trôi, truyện ngắn, IH số 3 (10-16/3/1936), ký Thanh Tùng Tử</i> 2. <i>Bó hồng trắng, truyện ngắn, IH số 2 (3-9/3/1936), ký Thanh Tùng Tử</i> 3. <i>Phấn son phi yến, tiểu thuyết, IH số 7 đến 16 (1936), ký Thanh Tùng Tử</i> 4. <i>Tình sương gió, thơ, IH số 59 (6/4/1936), ký Thanh Tùng Tử</i> 5. <i>Em thấy cái xuân về, thơ, IH số 4 (17-23/3/1936), ký Thanh Tùng Tử</i> 6. <i>Bóng mộng, thơ, IH số 7 (7-13/4/1936), ký J.Leiba</i> 7. <i>Thiếu nữ tuyết vời, thơ, IH số 11 (5-11/5/1936), ký J.Leiba</i> 8. <i>Ngày hội hoa lan, thơ, IH số 14 (26/5-1/6/1936), ký J.Leiba</i>

HUỖNH Ỉ TÔNG

	<p>9. <i>Em hũy vừ ta</i>, thơ, IH số 48 (19/1/1937), ký J.Leiba</p> <p>10. <i>Người đẹp vườn xuân</i>, thơ, IH số 50, 51 (2-9/2/1937), ký J.Leiba</p> <p>11. <i>Một thiếu nữ ở Hà thành</i>, phóng sự, IH số 8 đến 18 (1936), ký J.Leiba</p> <p>12. <i>Sau bức màn ảnh ảo – Trong động phủ nữ thần Terpsichore</i>, phóng sự, IH số 5 đến 7 (1936)</p>
KHAI THỤY	1. <i>Những con Bạch Nga thần</i> , TB 1943
KIM LÂN	<p>1. <i>Trạng võ Trần Quang Khải</i>, TTTB số 4 (9/1944)</p> <p>2. <i>Trả lại đàn</i>, truyện ngắn, TTTB số 6 (10/1944)</p>
KINH DINH	1. <i>Một ý kiến về việc cải cách văn tự nước nhà: trước bỏ cái gạch nối liền</i> , ngôn ngữ, TĐ số XI
KINH KHA	<p>1. <i>Vì nghệ thuật</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 18 bis (1938)</p> <p>2. <i>Bí quyết đàn bà</i>, truyện ngắn, TTTB số 199 (19/3/1938)</p>
LA SƠN THẦN LĨNH	<p>1. <i>Một nghìn một đêm lẻ</i>, tiểu thuyết dịch, PTBNS số 27 (1939), số 56 (1940)</p> <p>2. <i>Lá cây nhuộm máu</i>, tiểu thuyết dịch, PTBNS số 67 (1940)</p>
LÂM MỸ HOÀNG BA	<p>1. <i>Xao Kham – La</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 82 (1941)</p> <p>2. <i>Một kẻ cắp</i>, truyện ngắn, TTTB số 118 (1936)</p>
LAN KHAI (LÂM TUYỀN KHÁCH)	<p>1. <i>Ai lên phố Cát</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 4 (1937)</p> <p>2. <i>Chiếc ngai vàng</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 9 (1937)</p> <p>3. <i>Cái hột mận</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 14 (1938)</p>

4. *Gái thời loạn*, tiểu thuyết, PTBNS số 20 (1938)
5. *Liếp li*, tiểu thuyết, PTBNS số 24 (1938)
6. *Người hay bóng*, tiểu thuyết, PTBNS số 32 (1939)
7. *Trang*, tiểu thuyết, PTBNS số 35 (1939)
8. *Cơn ác mộng*, tiểu thuyết, PTBNS số 40 (1939)
9. *Tiếng gọi rừng thẳm*, tiểu thuyết, PTBNS số 45 (1939)
10. *Bóng cò trắng trong sương mù*, tiểu thuyết, PTBNS số 50 (1940), đăng trên TTTB từ số 210 đến 223 năm 1938.
11. *Hồng châu*, tiểu thuyết, PTBNS số 57 (1940)
12. *Cưỡi đầu voi dữ*, tiểu thuyết, PTBNS số 64 (1940)
13. *Tiếng khóc trong sương*, tiểu thuyết, PTBNS số 72 (1940)
14. *Cánh bướm thoát tục*, tiểu thuyết, PTBNS số 79 (1941)
15. *Đình non thần I, II*, tiểu thuyết, PTBNS số 91, 92 (1941)
16. *Theo lớp mây đưa*, tiểu thuyết, PTBNS số 103 (1942)
17. *Tình ngoài muôn dặm*, tiểu thuyết, PTBNS số 112 (1942)
18. *Hối hận*, tiểu thuyết, PTBNS số 128 (1943)
19. *Chế Bồng Nga*, tiểu thuyết, PTBNS số 24 (1938)
20. *Lâm than*, tiểu thuyết, NTPH (1938)
21. *Truyện đường rừng*, tập truyện ngắn, NTPH (1940)
22. *Cần một ông Trời*, lý luận – khảo cứu, TĐ số III

HUỶNH ÁI TÔNG

23. *Tính cách Việt Nam trong văn chương*, lý luận – khảo cứu, TĐ số IV
24. *Thiên chức của văn sĩ Việt Nam*, lý luận – khảo cứu, TĐ số V
25. *Cái nguy mất gốc (nhân đọc sách Sourires et Larmes d'une Jeunesse) của ô.Nguyễn Mạnh Tường*, lý luận – khảo cứu, TĐ số VI
26. *Gửi một bạn trẻ muốn theo nghề viết văn*, lý luận – khảo cứu, TĐ số VI
27. *Một lòng tin cần phải có*, lý luận – khảo cứu, TĐ số VII
28. *Bàn qua về nghệ thuật*, lý luận – khảo cứu, TĐ số VII
29. *Một quan niệm về văn chương*, lý luận – khảo cứu, TĐ số VII
30. *Những câu hát xanh*, khảo cứu, TĐ số VIII, IX, X, XI, XII, XIII, ký Lâm Tuyên Khách
31. *Cảm tưởng về Sách dạy hát của nhạc sĩ Nguyễn Văn Giệp*, phê bình, TĐ số IV
32. *Phác họa hình dung và tâm tính thi sĩ Tân Đà*, phê bình, TĐ IX, X
33. *Con người Vũ Trọng Phụng*, phê bình, TĐ số đặc biệt về V.T.Phụng
34. *Lấy vợ cóc*, truyện cổ tích, TĐ số I
35. *Đồng tiền Vạn Lịch*, truyện cổ tích, TĐ số III
36. *Cái ám ảnh*, truyện dài, TĐ số II, III, IV
37. *Mọi rợ*, tiểu thuyết, TĐ số V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII
38. *Đau và chết*, tùy bút, TĐ số IV, V, VI, VIII
39. *Cùng bạn đọc*, TĐ số IX, X
40. *Đêm trăng thu*, thơ, IH số 40
41. *Xuân*, thơ, IH số 54
42. *Xuân tàn*, thơ, IH số 54
43. *Sức mạnh*, tiểu thuyết, IH số 58, 59, 60

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	44. <i>Chàng áo xanh</i> , tiểu thuyết, TTTB (1937)
LAN TRẦN	1. <i>Cái nhân</i> , TB 1944
LÃNG NHÂN PHÙNG TẮT ĐẮC	<ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Trước đèn</i>, phiếm luận, NTPH (1936) 2. <i>Lấy danh nghĩa</i>, nghị luận xã hội, IH số 2 3. <i>Án cho đều</i>, nghị luận xã hội, IH số 3 4. <i>Một vụ án văn</i>, nghị luận xã hội, IH số 4 5. <i>Tình hữu ái</i>, nghị luận xã hội, IH số 5 6. <i>Bệnh thiếu tiền</i>, nghị luận xã hội, IH số 6 7. <i>Có gì không</i>, nghị luận xã hội, IH số 7 8. <i>Lỗi ngày xanh</i>, nghị luận xã hội, IH số 8 9. <i>Một tân thời</i>, nghị luận xã hội, IH số 9 10. <i>Thầy lang với quan đốc</i>, nghị luận xã hội, IH số 10 11. <i>Tài với tật</i>, nghị luận xã hội, IH số 11 12. <i>Khóc với cười</i>, nghị luận xã hội, IH số 12 13. <i>Tuần lễ tử tế</i>, nghị luận xã hội, IH số 13 14. <i>Phật đi kiện</i>, nghị luận xã hội, IH số 15 15. <i>Bình kháng</i>, nghị luận xã hội, IH số 16 17. <i>Đông với Tây</i>, nghị luận xã hội, IH số 17 18. <i>Ta uốn nhưng không gãy</i>, nghị luận xã hội, IH số 19 20. <i>Quyền các bà</i>, nghị luận xã hội, IH số 20 21. <i>Yêu nhau</i>, nghị luận xã hội, IH số 21 22. <i>Lấy nhau</i>, nghị luận xã hội, IH số 22 23. <i>Thật hay giả</i>, nghị luận xã hội, IH số 23 24. <i>Đào mỏ</i>, nghị luận xã hội, IH số 24 25. <i>Nội các Dân đoàn</i>, nghị luận xã hội, IH số 25 26. <i>Một mới</i>, nghị luận xã hội, IH số 31 27. <i>Một cách điều hòa</i>, nghị luận xã hội, IH số 32 28. <i>Thánh chạy lụt</i>, nghị luận xã hội, IH số 33 29. <i>Quân tử</i>, nghị luận xã hội, IH số 34 30. <i>Sống còn</i>, nghị luận xã hội, IH số 35

HUỲNH ÁI TÔNG

	<p>31. <i>Dâm ô</i>, nghị luận xã hội, IH số 36</p> <p>32. <i>Mới vài ba tuổi</i>, nghị luận xã hội, IH số 37</p> <p>33. <i>Gặp gỡ</i>, nghị luận xã hội, IH số 38</p> <p>34. <i>Dòng sông</i>, nghị luận xã hội, IH số 39</p> <p>35. <i>Ấu hóa</i>, nghị luận xã hội, IH số 40</p> <p>36. <i>Theo mới</i>, nghị luận xã hội, IH số 41</p> <p>37. <i>Đạp đổ hết</i>, nghị luận xã hội, IH số 42</p> <p>38. <i>Phiền phức</i>, nghị luận xã hội, IH số 43</p> <p>39. <i>Tội về ai</i>, nghị luận xã hội, IH số 44</p> <p>40. <i>Đời phụ bạc</i>, nghị luận xã hội, IH số 45</p> <p>41. <i>Ơn với chẳng ơn</i>, nghị luận xã hội, IH số 46</p> <p>42. <i>Bữa tiệc bình dân</i>, nghị luận xã hội, IH số 47</p> <p>43. <i>Một kiểu mũ mới</i>, nghị luận xã hội, IH số 48</p> <p>44. <i>Vẫn làm mãi</i>, nghị luận xã hội, IH số 49</p> <p>45. <i>Rượu và hoa</i>, nghị luận xã hội, IH số 52</p> <p>46. <i>Rồng tuếch</i>, nghị luận xã hội, IH số 53</p> <p>47. <i>Mất hết</i>, nghị luận xã hội, IH số 54</p> <p>48. <i>Im lặng</i>, nghị luận xã hội, IH số 55</p> <p>49. <i>Thủ tự do</i>, nghị luận xã hội, IH số 57</p> <p>50. <i>Làm quan tất</i>, nghị luận xã hội, IH số 58</p> <p>51. <i>Máu ghen</i>, nghị luận xã hội, IH số 59</p> <p>52. <i>Du học</i>, nghị luận xã hội, IH số 60</p> <p>53. <i>Hán để đáp Chiêu Quân</i>, thơ, IH số 32</p>
LÊ CHÍ THIỆP	1. <i>Triết học Bergson</i> , triết học, TĐ số VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII
LÊ CHUNG VINH	1. <i>Trên biển cát</i> , TB số 84 (1943)
LÊ CÔNG THÀNH	1. <i>Ông hoàng khí</i> , TB số 91 (1943)
LÊ NHƯ CHI	1. <i>Lời hứa</i> , TB 1944
LÊ	1. <i>Trương Vĩnh Ký</i> , biên khảo, Phổ thông

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

THANH	<p>chuyên san số 3 (1943) 2. <i>Mộng và mộng</i>, phê bình, TĐ số Số đặc biệt về Tân Đà</p>
LÊ THIỀU QUANG	<p>1. <i>Cảm tưởng của tôi khi đọc Chế Lan Viên</i>, phê bình, TĐ số V</p>
LÊ VĂN TRƯỜNG	<p>1. <i>Cô Tư Thung</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 2 (1937), đã đăng TTTB năm 1935 từ số 80. 2. <i>Một người I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 6, 7 (1937) 3. <i>Một người cha</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 12 (1937) 4. <i>Một trái tim</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 15 (1938), đã đăng TTTB năm 1936 từ số 103. 5. <i>Con đường hạnh phúc</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 19 (1938) 6. <i>Một lương tâm trong gió lốc I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 21, 22 (1938) 7. <i>Trong ao tù trường giả I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 28, 29 (1939) 8. <i>Ngựa đã thuần rồi mời ngài lên</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 31 (1939) 9. <i>Một cô gái mới</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 38 (1939) 10. <i>Tôi là mẹ I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 43, 44 (1939) 11. <i>Cánh sen trong bùn, I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 51, 52 (1940) 12. <i>Bốn bức tường máu I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 62, 63 (1940) 13. <i>Trường đời, I, II, III</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 73, 74, 75 (1940, 1941) 14. <i>Nó giết người</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 84 (1941) 15. <i>Người anh cả I, II, III</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 86, 87, 88 (1941)</p>

HUỖNH ÁI TÔNG

16. *Hai anh em*, tiểu thuyết, PTBNS số 98 (Số mùa xuân 1942)
17. *Tiếng gọi của lòng I, II*, tiểu thuyết, PTBNS số 106, 107 (1942)
18. *Lòng mẹ I, II*, tiểu thuyết, PTBNS số 113, 114 (1942)
19. *Anh veo*, tiểu thuyết, PTBNS số 120 (1942)
20. *Thằng còm I, II*, tiểu thuyết, PTBNS số 129, 130 (1943)
21. *Một lương tâm trong sương mù*, tiểu thuyết, PTBNS số 135 (1943)
22. *Mũi tên thuốc độc*, tiểu thuyết, PTBNS số 138 (1943)
23. *Con thiên lý mã*, tiểu thuyết, TB số 1 (1941)
24. *Những người ngày xưa*, TB số 8 (1941)
25. *Giặc cờ đen*, TB số 15 (1942)
26. *Một truyện ma*, TB số 23 (1942)
27. *Con chó dai đầu*, TB số 30 (1942)
28. *Mưu gia cát*, TB số 46 (1942)
29. *Giặc tàu bắt cóc I, II*, TB số 59, 60 (1940)
30. *Anh em thằng Việt*, tiểu thuyết, Phổ thông tuổi trẻ, số 1 (1942)
31. *Hận nghìn đời*, tiểu thuyết, NTPH (1938)
32. *Đứa cháu đồng bạc*, tiểu thuyết, NTPH (1939)
33. *Một linh hồn đàn bà*, tiểu thuyết, NTPH (1940)
34. *Lịch sử một tội ác*, tiểu thuyết, NTPH (1941)
35. *Những con đường rẽ*, tiểu thuyết, NTPH (1941)
36. *Sau phút sinh lý*, tiểu thuyết, NTPH (1942)
37. *Tôi thâu khoán hay là: Ba tháng ở Trunh Hoa*, phiêu lưu kí sự, TSTĐ (1940)
38. *Một cuộc săn vàng*, phiêu lưu kí sự, TSTĐ

(1941)

39. *Cụ đồ Nhu*, TTTB số 5, 7 (1944)

40. *Tựa tiểu thuyết Tôi là mẹ*, phê bình, Tao Đàn số 12.

41. *Gió cuốn bụi đời: Tại sao tẻ lạnh đến thế này*, phê bình, IH số 87 (1938) kí bút danh Cô Lý

42. *Người ta có vì nghệ thuật, vì tương lai của nước nhà đâu*, phê bình, IH số 87 (1938) ký bút danh Cô Lý

43. *Triết lí sức mạnh và văn chương tranh đấu – Sự phá hoǎng vô ý thức của Tự lực văn đoàn*, phê bình, PTBNS bìa màu số 1 (1938).

44. *Tôi sợ bà lắm rồi*, truyện ngắn, TTTB số 71 (1935)

45. *Trời ở đâu*, truyện ngắn, TTTB số 72 (1935)

46. *Tôi không hiểu tại làm sao*, TTTB số 75 (1935)

47. *Khúc gỗ biết cử động*, TTTB số 77 (1935)

48. *Quých!*, truyện ngắn, TTTB số 83 (1935)

49. *Chẳng qua là một cuộc đi săn*, ký, IH số 13 (1936)

50. *Con chó dữ ấy cũng không ăn được*, ký, IH số 14 (1936)

51. *Phải đuổi cái chết về bên thù*, ký, IH số 15 (1936)

52. *Cái biểu hiện sống của sự đi săn*, ký, IH số 16 (1936)

53. *Viêm thom*, ký, IH số 17 (1936)

54. *Tôi bị đeo gông*, ký, IH số 18 (1936)

55. *Tôi chết hụt*, ký, IH số 19 (1936)

56. *Chơi khôn hay dại*, ký, IH số 20 (1936)

57. *Nghề chơi cũng lắm công phu*, ký, IH số 21 (1936)

HUỖNH Ỉ TÔNG

	<p>58. <i>Nhanh, nhanh lên, nhanh lên nữa</i>, ký, IH số 22 (1936)</p> <p>59. <i>Phải chiến mà thắng, phải đạt mà lấy</i>, ký, IH số 23 (1936)</p> <p>60. <i>Đồng bệnh tương bệnh</i>, ký, IH số 24 (1936)</p> <p>61. <i>Chó và chó</i>, ký, IH số 25 (1936)</p> <p>62. <i>Gồng</i>, ký, IH số 31 (1936)</p> <p>63. <i>Mấy nét về tính tình phong tục</i>, ký, IH số 32 (1936)</p> <p>64. <i>Hùm thiêng khi đã sa cơ</i>, ký, IH số 33 (1936)</p> <p>65. <i>Một cái sức phá hoại</i>, ký, IH số 34 (1936)</p> <p>66. <i>Một nhà phù thủy cao tay</i>, ký, IH số 35 (1936)</p> <p>67. <i>Sự thực? Thật khó nói!.</i>, ký, IH số 36 (1936)</p> <p>68. <i>Bời đồng tro tàn</i>, ký, IH số 37 (1936)</p> <p>69. <i>Hậu thế sẽ xét</i>, tranh luận văn học, IH số 37 (12/1/1937), ký Cô Lý</p> <p>70. <i>Không xá trách</i>, nghị luận, IH số 50, 51 (2-9/2/1937), ký Cô Lý</p> <p>71. <i>Cụ đồ Nhu</i>, truyện vừa, TTTB (1944)</p> <p>72. <i>Những người của ngày mai</i>, tiểu thuyết, TTTB (1938)</p> <p>73. <i>Người đàn bà phương Đông</i>, tiểu thuyết, TTTB (1941)</p>
LƯ' CA	1. <i>Ý nghĩa của những bức tranh Tết</i> , TB số Tết
LƯU KỶ LINH	<p>1. <i>Quyñh nở</i>, thơ, TĐ số II</p> <p>2. <i>Con bướm trắng</i>, thơ, TĐ số II</p>
LƯU TRỌNG LƯ'	<p>1. <i>Con vú em</i>, truyện ngắn, TTTB, số 11 (11-17/8/1934)</p> <p>2. <i>Con sáo</i>, truyện ngắn, TTTB, số 67 (7/9/1935)</p> <p>3. <i>Chiếc áo rét</i>, truyện ngắn, TTTB, số 78 (23/11/1935)</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

4. *Em hãy còn thơ*, truyện ngắn, TTTB, số 223 (3/9/1938)
5. *Hương Giang sử*, tiểu thuyết, TTTB, số 13, 14, 15, 16, 18, 20, 21 (1934, 1935)
6. *Trở trâu*, tiểu thuyết, TTTB, số 31, 32, (1934)
7. *Tiếng địch trong rừng sim*, TTTB, số 53, 54, 55, 56 (1935)
8. *Cầu song điểm cỏ*, PTBNS, số 25 (16/11/1938)
9. *Nàng công chúa Huế*, PTBNS, số 25 (16/11/1938)
10. *Con đười ươi*, tiểu thuyết, PTBNS, số 14bis (16/1/1938)
11. *Con voi già của vua Hàm Nghi*, tiểu thuyết, PTBNS, số 14bis (16/1/1938)
12. *Cô Nhung*, tiểu thuyết, PTBNS, số 81 (16/4/1941)
13. *Cô bé hái dâu*, tiểu thuyết, PTBNS, số 81 (16/4/1942)
14. *Cô Nguyệt*, tiểu thuyết, PTBNS, số 37 (16/6/1939)
15. *Từ thiên đường đến địa ngục*, tiểu thuyết, PTBNS, số 21 bis (16/8/1938)
16. *Tàn một kiếp*, tiểu thuyết, PTBNS, số 21 bis (16/8/1938)
17. *Nàng công chúa Huế*, tiểu thuyết, PTBNS, số 25 (16/11/1938)
18. *Huế một buổi chiều*, tiểu thuyết, PTBNS, số 33 (16/4/1939)
19. *Một người đau khổ*, tiểu thuyết, PTBNS, số 47 (16/11/1939)
20. *Giặc Tàu Ô*, tiểu thuyết, TTTB 1938
21. *Cô gái tân thời*, tiểu thuyết, PTBNS, số 54 (1/3/1940)

HUỶNH ÁI TÔNG

22. *Chiếc cáng xanh*, tiểu thuyết, từng đăng TTTB năm 1939, in sách NTPH (20/8/1941)
23. *Hổ với Mọi*, tiểu thuyết, Phổ thông tuổi trẻ (16/6/1944)
24. *Cái đĩa mai hạc*, lí luận - khảo cứu, Tao Đàn số 2
25. *Thư cho em gái*, lí luận - khảo cứu, Tao Đàn số 4
26. *Cây hồng ở Tiên Điền*, lí luận - khảo cứu, Tao Đàn số 2
27. *Một nền văn chương Việt Nam*, lí luận - khảo cứu, Tao Đàn số 2
28. *Đôi lời bàn thêm cùng ông Bùi Công Trùng*, lí luận – khảo cứu, Tao Đàn số 3
29. *Quốc túy*, lí luận – khảo cứu, Tao Đàn số 4
30. *Con đường riêng của trí thức*, lí luận – khảo cứu, Tao Đàn số 6
31. *Uống rượu với Tản Đà (tập phê bình của Trương Tửu)*, phê bình, Tao Đàn số 1
32. *Đọc Thơ Thơ của Xuân Diệu*, phê bình, Tao Đàn số 1
33. *Nguyễn Công Trứ, nhà thơ của Nghệ Tĩnh: Sau một trăm năm*, phê bình, Tao Đàn số 1
34. *Những bậc đàn anh: ông Phan Khôi*, phê bình, Tao Đàn số 4
35. *Những bậc đàn anh: ông Nguyễn Bá Trác*, phê bình, Tao Đàn số 6
36. *Một cái tang trong văn giới: Thi sĩ Tản Đà tạ thế*, phê bình, Tao Đàn số 8
37. *Cái khiếu văn chương của Karl Marx*, phê bình, Tao Đàn số 8
38. *Bây giờ đây khi cái nắp quan tài đã đậy lại*, phê bình, Tao Đàn số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng
39. *Anh Vũ Trọng Phụng (Điếu văn đọc bên mồ*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p><i>Vũ Trọng Phụng</i>), phê bình, Tao Đàn số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng</p> <p>40. <i>Giang hồ</i>, thơ, Tao Đàn số 1</p> <p>41. <i>Câu nguyện ước</i>, thơ, Tao Đàn số 2</p> <p>42. <i>Hồn nghệ sĩ</i>, thơ, Tao Đàn số đặc biệt về Tân Đà</p> <p>43. <i>Bức thư thứ nhất gửi lên Khê Thượng</i>, phê bình, TTTB, số 29 (15/12/1934)</p> <p>44. <i>Bức thư thứ hai gửi lên Khê Thượng</i>, phê bình, TTTB, số 34 (19/1/1935)</p> <p>45. <i>Phong trào thơ mới</i>, phê bình, TTTB, số 27 (1/12/1934)</p> <p>46. <i>Thi văn</i>, TTTB, số 21, 22 (1934)</p> <p>47. <i>Thơ văn</i>, TTTB, số 25, 26 (1934)</p> <p>48. <i>Mười năm tình nghĩa</i>, TTTB số 5 (1944)</p> <p>49. <i>Thơ sầu rưng</i>, TTTB số 269 (1939)</p> <p>50. Một truyện ngắn mất trang có tên, TTTB số Xuân 1936</p> <p>51. <i>Mười năm tình nghĩa</i>, TTTB số 5 (10/1944)</p>
MẠC LAN	1. <i>Gia đình và thế giới</i> , dịch truyện của R.Tagore, TĐ từ số VI đến XIII
MAI PHƯƠNG	1. <i>Ác báo</i> , truyện, TB số 6 (1941)
MAI THỦY	<p>1. <i>Một tài liệu mới về cuộc giao thiệp giữa người Anh với nước ta</i>, khảo cứu, TTTB số 7 (1944)</p> <p>2. <i>Anh em Tây Sơn</i>, khảo cứu, TTTB số 4 (9/1944)</p> <p>3. <i>Quanh thành Tây Đô nhà Hồ</i>, khảo cứu, TTTB số 6 (10/1944)</p>
MẠNH PHÁC	1. <i>Có gì đáng yêu đâu thưa bà</i> , truyện ngắn, TĐ số XI
MẠNH PHÚ TU	1. <i>Sống nhờ I, II</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 109, 110 (1942)

HUỖNH Ỉ TÔNG

	<p>2. <i>Người vợ già</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 118 (1942)</p> <p>3. <i>Vết cũ I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 136, 137 (1943)</p> <p>4. <i>Người mẹ</i>, truyện ngắn, TB số 86 (1943)</p>
N.V.BÔNG	<p>1. <i>Về bài thơ của cụ Phan Bội Châu tặng ô.Châtel</i>, phê bình, TĐ số VI</p>
NAM ANH	<p>1. <i>Thần diệu</i>, TB 1943</p>
NAM CAO	<p>1. <i>Người đàn bà nuôi rắn</i>, TB số 153 (1944)</p> <p>2. <i>Hoàng hậu Yết – Tê</i>, truyện, TB số 157 (1944)</p> <p>3. <i>Thằng khờ</i>, TB số 163 (1945)</p> <p>4. <i>Một vụ trộm ly kỳ</i>, TB số Tết</p> <p>5. <i>Áo vải</i>, truyện, TB 1945</p> <p>6. <i>Người câm biết nói</i>, truyện, TB 1945</p> <p>7. <i>Cảnh cuối cùng</i>, truyện ngắn, TTTB số 123 (2/10/1936), bút danh Thúy Rư</p> <p>8. <i>Hai cái xác</i>, truyện ngắn, TTTB số 133 (12/12/1936), ký Thúy Rư</p> <p>9. <i>Một bà lão hào hiệp</i>, truyện ngắn, TTTB số 138 (16/1/1937), ký Thúy Rư</p> <p>10. <i>Nghèo</i>, truyện ngắn, TTTB số 158 (5/6/1937), ký Thúy Rư</p> <p>11. <i>Những cánh hoa tàn</i>, truyện ngắn, IH, số 73 (13/7/1937), ký Thúy Rư</p> <p>12. <i>Nụ cười trên bức ảnh</i>, truyện ngắn, IH, số 83 (21/9/1937), ký Thúy Rư</p> <p>13. <i>Khóc báo</i>, truyện ngắn, IH, số 87 (19/10/1937), ký Thúy Rư</p> <p>14. <i>Đường gió bụi</i>, truyện ngắn, IH, số 92 (23/11/1937), ký Thúy Rư</p> <p>15. <i>Trở về</i>, truyện ngắn, IH, số 93 (30/11/1937), ký Thúy Rư</p> <p>16. <i>Người thợ giặt</i>, truyện ngắn, TTTB số 419 (27/6/1942)</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

17. *Cái mặt không chơi được*, truyện ngắn, TTTB số 427 (22/8/1942)
18. *Nhỏ nhen*, truyện ngắn, TTTB số 430 (12/9/1942)
19. *Con mèo*, truyện ngắn, TTTB số 431 (19/9/1942)
20. *Những truyện không muốn viết*, truyện ngắn, TTTB số 432 (26/9/1942)
21. *Nhìn người ta sung sướng*, truyện ngắn, TTTB số 434 (10/10/1942)
22. *Trẻ con không biết dối*, truyện ngắn, TTTB số 436 (24/10/1942)
23. *Đòn chông*, truyện ngắn, TTTB số 437 (30/10/1942)
24. *Trăng sáng*, truyện ngắn, TTTB số 439 (14/11/1942)
25. *Đôi móng giò*, truyện ngắn, TTTB số 442 (5/12/1942)
26. *Trẻ con không được ăn thịt chó*, truyện ngắn, TTTB số 444 (19/12/1942), số 445 (26/12/1942)
27. *Đón khách*, truyện ngắn, TTTB số 447 Xuân Quý Mùi
28. *Mua nhà*, truyện ngắn, TTTB số 448 (13/2/1943)
29. *Một buổi gặt quai dị*, truyện ngắn, TTTB số 450 (27/2/1943)
30. *Từ ngày mẹ chết*, truyện ngắn, TTTB số 452 (13/3/1943)
31. *Làm tổ*, truyện ngắn, TTTB số 455 (3/4/1943)
32. *Thôi về đi*, truyện ngắn, TTTB số 458 (24/4/1943)
33. *Tình già*, truyện ngắn, TTTB số 460 (8/5/1943)

HUỶNH ÁI TÔNG

34. *Truyện tình*, truyện ngắn, TTTB số 462 (22/5/1943)
35. *Mua danh*, truyện ngắn, TTTB số 464 (5/6/1943)
36. *Xúvonia*, truyện ngắn, TTTB số 465 Hè 1943
37. *Sao lại thế này*, truyện ngắn, TTTB số 467 (26/6/1943)
38. *Mong mưa*, truyện ngắn, TTTB số 470 (17/7/1943)
39. *Tư cách mờ*, truyện ngắn, TTTB số 471 (24/7/1943)
- truyện ngắn, TTTB số 473 (7/8/1943)
- đêm vui*, truyện ngắn, TTTB số 475 (21/8/1943)
- ngắn, TTTB số 476 (28/8/1943)
- ngắn, TTTB số 477 (4/9/1943)
- uyện ngắn, TTTB số 478 (11/9/1943)
- gắn, TTTB số 479 (18/9/1943)
- n ngắn, TTTB số 480 (25/9/1943)
- gắn, TTTB số 482 (9/10/1943)
- gắn, TTTB số 483 (16/10/1943)
- gắn, TTTB số 484 (23/10/1943)
- gắn, TTTB số 485 (30/10/1943)
- ngắn, TTTB số 487 (13/11/1943)
- ngắn, TTTB số 488 (20/11/1943)
- ngắn, TTTB số 490 (4/12/1943)
- uyện ngắn, TTTB số 491 (11/12/1943)
- gắn, TTTB số 492 (18/12/1943)
- ngắn, TTTB bộ mới, số 1 (6/1944)
- uyện ngắn, TTTB bộ mới, số 3 (8/1944)
- à*, truyện ngắn, TTTB bộ mới, số 9 (2-3/1945)
- ịch, TTTB số 133 (12/12/1936), ký Thúy Rư
- IH số 86 (12/10/1937), ký Thúy Rư
- ing, thơ, IH số 90 (9/11/1937), ký Thúy Rư
- , TTTB số 200 (26/2/1938), ký Thúy Rư

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	TTB số 228 (8/10/1938), ký Thúy Rư
NGHIÊM XUÂN LÂM	1. <i>Quái hiệp</i> , tiểu thuyết dịch, IH số 1 đến 38 2. <i>Ngô Việt chiến sử</i> , tiểu thuyết dịch, IH số 39 đến 60
NGÔ ĐỨC VIỆT	1. <i>Mối thù của rắn</i> , truyện, TB số 159 (1944)
NGÔ SƠN	1. <i>Cổ văn bình chú</i> , TTTB số 5 (10/1944), 7 (12/1944)
NGÔ TẮT TỐ	1. <i>Đường thi, khảo cứu và phiên dịch thơ Đường</i> , khảo cứu – phiên dịch, TSTĐ (1940) 2. <i>Thi văn bình chú: Lê – Mạc – Tây Sơn</i> , khảo cứu, TSTĐ (1941) 3. <i>Thi văn bình chú: Nguyễn sơ – Cận kim</i> , khảo cứu, TSTĐ (1943) 4. <i>Những xiềng xích của văn chương ngày xưa</i> , lý luận – khảo cứu, TĐ số II 5. <i>Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục</i> , lịch sử, TĐ số II 6. <i>Tản Đà ở Nam Kỳ</i> , phê bình, TĐ số đặc biệt về Tản Đà 7. <i>Gia thế ông Vũ Trọng Phụng</i> , phê bình, TĐ số đặc biệt về V.T.Phụng
NGỌC CƯ	1. <i>Trên đảo Hoàng Sa</i> , TB số 71 (1943) 2. <i>Thằng bé chăn dê</i> , TB số 73 (1943) 3. <i>Con đường ánh sáng</i> , TB 1944
NGỌC GIAO	1. <i>Một đêm vui</i> , tập truyện ngắn, PTBNS số 3 (1937) 2. <i>Viên ngọc bích</i> , truyện ngắn, TTTB số 269 (1939) 3. <i>Trong phòng triển lãm</i> , truyện ngắn, TTTB số 278 (1939) 4. <i>Lucie</i> , truyện ngắn, TTTB số 237 (1938) 5. <i>Lầu xanh</i> , truyện ngắn. TTTB số 239 (1938) 6. <i>Ông giáo Hồ</i> , kịch, TTTB số 251 (1939)

HUỶNH ÁI TÔNG

7. *Tiểu thuyết*, truyện ngắn, TTTB số 233 (1938)
8. *Chim lông*, truyện ngắn, TTTB số 84 (1936)
9. *Chụp ảnh*, kịch, TTTB số 118 (1936)
10. *Gió heo may*, truyện ngắn, TTTB
11. *Gái muộn chồng*, truyện ngắn, TTTB số 184 (1937)
12. *Người đập đá*, truyện ngắn, TTTB số 185 (1937)
13. *Bà Lệ Hải*, truyện ngắn, TTTB số 186 (1937)
14. *Truyện mười năm cũ*, truyện ngắn, TTTB số 188, 189 (1938)
15. *Hoài nghi*, truyện ngắn, TTTB số 199 (1938)
16. *Hàng*, truyện ngắn, TTTB số 273 (1939)
17. *Liên*, truyện ngắn, TTTB số 273 (1939)
18. *Cây dó*, ký, TTTB số 365 (1941)
19. *Hương rừng*, TTTB số 327 (1940)
20. *Yên hoa*, truyện ngắn, TTTB số 458 (1943)
21. *Hội chợ vì hội chợ*, truyện ngắn, TTTB số 80 (1935)
22. *À chúng nó xỏ ông*, truyện ngắn, TTTB số 103 (1936)
23. *Xưa... sau*, truyện ngắn, TTTB số 100 (1936)
24. *Trống trái*, ký, TTTB số 150 (1937)
25. *Hà thành hoa lệ*, ký, TTTB số 151 (1937)
26. *Những đêm sương*, truyện ngắn, TTTB số 153 (1937)
27. *Tôi là thi sĩ*, truyện ngắn, TTTB số 195 (1938)
28. *Một nàng tiên*, truyện ngắn, TTTB số 232 (1938)
29. *Điều tàn*, ký, TTTB số 225 (1938)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

30. *Trong phòng triển lãm*, truyện ngắn, TTTB số 278 (1939)
31. *Những hình bóng cũ*, ký, TTTB số 298 (1940)
32. *Những ngày thơ ấu*, ký, TTTB số 300, 301 (1940)
33. *Người gác đêm*, truyện ngắn, TTTB số 325 (1940)
34. *Buồn vương mây khói*, truyện ngắn, TTTB số 387 (1941)
35. *Tâm sự bông hoa súng*, ký, TTTB số 364 (1941)
36. *Chết*, ký, TTTB số 351 (1941)
37. *Trống rỗng*, ký, TTTB số 414 (1942)
38. *Hoa gạo ven sông*, ký, TTTB số 409 (1942)
39. *Đời nó thế*, truyện ngắn, TTTB (1942)
40. *Ông bạn ngày mưa*, truyện ngắn, TTTB số 457 (1943)
41. *Một đêm trăng đỏ*, truyện ngắn, TTTB số 465 (1943)
42. *Bức thư của người lấy vợ*, truyện ngắn, TTTB số 473 (1943)
43. *Quan báo*, truyện ngắn, TTTB số 469 (1943)
44. *Tội lỗi ngoài ngưỡng cửa*, truyện ngắn, TTTB số 451 (1934)
45. *Kim Dung*, truyện ngắn, TTTB số 83 (1935)
46. *Một gã ngang tàng*, truyện ngắn, TTTB số 182 (1937)
47. *Truyện thần tiên*, truyện ngắn, TTTB số 179 (1937)
48. *Lỗi tình*, truyện ngắn, TTTB số 162 (1937)
49. *Lệ vui*, truyện ngắn, TTTB số 222 (1938)
50. *Một người không sống*, truyện ngắn, TTTB số 198 (1938)

HUỖNH Ỉ TÔNG

51. *Người đàn ông đau đẽ*, truyện ngắn, TTTB số 229 (1938)
52. *Tết cô đầu*, truyện ngắn, TTTB số 192 (1938)
53. *Bức thư*, truyện ngắn, TTTB số 231 (1938), còn có tên là *Thư người chết*
54. *Anh gống nuôi con*, truyện ngắn, TTTB số 222 (1938), còn có tên khác là *Người cha*.
55. *Ngày giỗ*, truyện ngắn, TTTB số 312 (1940)
56. *Số kiếp*, truyện ngắn, TTTB số 319 (1940)
57. *Đào Châu*, truyện ngắn, TTTB số 295 (1940)
58. *Người vợ cũ*, truyện ngắn, TTTB số 352 (1941)
59. *Đưa con cầu tự*, truyện ngắn, TTTB số 355 (1941)
60. *Chạy loạn*, truyện ngắn, TTTB số 115 (1941)
61. *Người bạn tình xếp*, truyện ngắn, TTTB số 400, 401 (1942)
62. *Ra tình*, truyện ngắn, TTTB số 434 (1942)
63. *Xóm nghèo ăn Tết chó*, truyện ngắn, TTTB số 404 (1942)
64. *Ai giết lão Phong Lôi*, truyện ngắn, TTTB số 486 (1943)
65. *Người bắt rắn*, truyện ngắn, TTTB số 476 (1943)
66. *Ma thiên lãnh*, truyện ngắn, TB số 18 (1942)
67. *Dũng, nhà thám hiểm*, truyện ngắn, TB số 29 (1942)
68. *Quyển sách bí mật và con khỉ*, truyện ngắn, TB số 34 (1942)
69. *Hiền*, truyện ngắn, TB số 42 (1942)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p>70. <i>Cô tiên</i>, truyện ngắn, TB số 47 (1942) 71. <i>Thằng Bờm</i>, truyện ngắn, TB số 58 (1942) 72. <i>Lửa rừng</i>, truyện ngắn, TB số 65 (1943) 73. <i>Nhạc, Huệ, Lữ</i>, truyện ngắn, TB số 72 (1943) 74. <i>Bầu sữa hươu</i>, truyện ngắn, TB số 77 (1943) 75. <i>Tiểu anh hùng</i>, truyện ngắn, TB số 87 (1943) 76. <i>Nguyễn Trãi</i>, truyện ngắn, TB số 134 (1944) 77. <i>Gã mài gươm</i>, truyện ngắn, TB số 143 (1944) 78. <i>Úm ba la</i>, truyện ngắn, TB số 152 (1944) 79. <i>Cậu chính cô chiêu</i>, truyện ngắn, TB số 156 (1944) 80. <i>Hoàng Trừu</i>, truyện ngắn, TB số 161 (1944) 81. <i>Nàng Bạch Tuyết</i>, truyện ngắn, TB số 116 (1945) 82. <i>Cậu bé đánh giặc cờ đen</i>, TB số Tết 83. <i>Thư Lý Ly</i>, TB (1943) 84. <i>Chúa Ba</i>, TB (1944) 85. <i>Con nhà võ</i>, TB (1944) 86. <i>Hang thường luông</i>, TB (1944) 87. <i>Ngày vui</i>, TB (1944) 88. <i>Sức mạnh</i>, TB (1944) 89. <i>Quận hẻo, quận he</i>, TB (1944) 90. <i>Cô gái làng Sơn Hạ</i>, tập truyện ngắn, NTPH (1942) 91. <i>Phấn hương</i>, tập truyện ngắn, NTPH (1939) 92. <i>Truyện người trẻ tuổi</i>, tập truyện ngắn, Phổ thông tuổi trẻ (1944)</p>
<p>NGỌC</p>	<p>1. <i>Bời... xa xôi mắt</i>, truyện ngắn, TTTB, số</p>

HUỖNH ÁI TÔNG

HOÀN	430, 12/9/1942
NGUYỄN BÁ HẢO	1. <i>Hy sinh cho nước</i> , truyện, TB 1945
NGUYỄN CÔNG HOAN	<ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Godautre</i>, truyện ngắn, TTTB, số 21, 23, 24, 26, 27 (1934) 2. <i>Trái tim với khúc ruột</i>, truyện ngắn, TTTB, số 23 (1934) 3. <i>Dưới bóng mặt trời</i>, truyện ngắn, TTTB, số 24 (1934) 4. <i>Anh có vợ chưa</i>, truyện ngắn, TTTB, số 25 (1934) 5. <i>Bữa no đòn</i>, truyện ngắn, TTTB, số 26 (1934) 6. <i>Cho tròn bốn phận</i>, truyện ngắn, TTTB, số 30 (1934) 7. <i>Rửa thù</i>, truyện ngắn, TTTB, số 32, 33, 34, 35, 37 (1935) 8. <i>Đoạn trường ai có qua cầu mới hay</i>, truyện ngắn, TTTB, số 34 (1935) 9. <i>Tôi mong Tết</i>, truyện ngắn, TTTB, số 36 (1935) 10. <i>Bốp! Bốp! Be he</i>, truyện ngắn, TTTB, số 36 (1935) 11. <i>Lá ngọc cành vàng</i>, tiểu thuyết, TTTB số 38 (1935), PTBNS số 34 (1939) 12. <i>Một bài tính đố</i>, truyện ngắn, TTTB số 61 (1935) 13. <i>Một cái chương trình quyết thực hành</i>, truyện ngắn, số 61 (1935) 14. <i>Bà chủ</i>, tiểu thuyết, TTTB số 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77 (1935) 15. <i>Ông chủ</i>, tiểu thuyết, TTTB số 53 (1935) 16. <i>Nguội điện</i>, truyện ngắn, TTTB số 72 (1935) 17. <i>Nhân tài</i>, truyện ngắn, TTTB số 73 (1935)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

18. *Truyện không tên*, truyện ngắn, TTTB số 75 (1935)
19. *Samandji*, truyện ngắn, TTTB số 76 (1935)
20. *Truyện “dầu – giấm”*, truyện ngắn, số 78 (1935)
21. *Cô giáo Minh*, tiểu thuyết, TTTB, số 79, 80, 83, 84, 85, 86, 90, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101 (1936)
22. *Từ “Đoạn tuyệt” đến “Cô giáo Minh”*, tranh luận văn học, TTTB, số 92 (1936)
23. *Từ Đoạn tuyệt đến Cô giáo Minh cùng ông Khải Hưng*, tranh luận văn học, TTTB số 96 (1936), Ích Hữu số 4 (17/3/ 1936)
24. *Cùng ông Khải Hưng*, tranh luận văn học, TTTB số 96 (1936)
25. *Lời trích văn của Phong Hóa*, tranh luận văn học, TTTB số 97 (1936)
26. *Nỗi lòng ai tỏ*, truyện ngắn, TTTB, số 97 (1936)
27. *Bơ vơ*, tiểu thuyết, TTTB số 101, 102, 103, 104, 105... (1936)
28. *Tôi trả lời các bạn làng văn*, truyện ngắn, TTTB số 13 (1934)
29. *Tôi chủ báo, anh chủ báo, nó chủ báo*, truyện ngắn, TTTB số 1 (1934)
30. *Kép Tư Bền*, tập truyện ngắn, TTTB 1/6/1935
31. *Tắt lửa lòng*, tiểu thuyết, PTBNS số 1 (1936)
32. *Hai thằng khốn nạn*, tập truyện ngắn, PTBNS số 5 (1937)
33. *Tám lòng vàng*, tiểu thuyết, PTBNS số 8 (1937)
34. *Đào kép mới*, tập truyện ngắn, PTBNS số 13 (1937)

HUỶNH ÁI TÔNG

35. *Tơ vương*, tiểu thuyết, PTBNS số 18 (1938)
36. *Bước đường cùng*, tiểu thuyết, PTBNS số 23 (1938)
37. *Sóng vũ môn*, tập truyện ngắn, PTBNS số 26 (1938)
38. *Người vợ lẽ bạn tôi*, tập truyện ngắn, PTBNS số 48 (1939)
39. *Những cảnh khốn nạn*, tiểu thuyết (gồm 2 tập: tập 1 *Tay trắng trắng tay*, PTBNS số 55; tập 2 *Chiếc nhẫn vàng*, PTBNS số 58) năm 1940.
40. *Ông chủ báo*, tập truyện ngắn, PTBNS số 61 (1940)
41. *Nợ nần*, tiểu thuyết, PTBNS số 68 (1940)
42. *Trên đường sự nghiệp*, tiểu thuyết, 3 tập, PTBNS số 94, 95, 96 (1940)
43. *Phần thưởng danh dự*, tiểu thuyết, TB số 2 (1941)
44. *Chuyện ma*, TB số 5 (1941)
45. *Nhà triệu phú thọt*, TB số 13 (1942)
46. *Ma biên*, TB số 24 (1942)
47. *Đứa con khôn ngoan*, TB số 38 (1942)
48. *Tám lòng vàng I, II*, kịch, TB số 51, 52 (1942)
49. *Tôi mơ thấy bà*, truyện ngắn, IH số 1 (1936)
50. *Năm mới*, truyện ngắn, IH số 50-51 (1937)
51. *Chiếc quan tài II*, truyện ngắn, TTTB số 180 (1937)
52. *Tản Đà, họa sĩ*, phê bình, Tao Đàn đặc biệt về Tản Đà
53. *Ông Tản Đà đi bàn việc để tái bản An Nam tạp chí*, phê bình, Tao Đàn đặc biệt về Tản Đà
54. *Ông soát vé xe lửa với thi sĩ Tản Đà*, phê bình, Tao Đàn đặc biệt về Tản Đà.
55. *Thiên Hoa*, truyện ngắn, TTTB số 269

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p>(29/7/1939)</p> <p>56. <i>Giòi</i>, truyện ngắn, TTTB số 187</p> <p>57. <i>Ngâm cười</i>, truyện ngắn, TTTB số 188</p> <p>58. <i>Vẫn còn trịch thượng</i>, truyện ngắn, TTTB số 199</p>
NGUYỄN DÂN GIÁM	<p>1. <i>Ngày mai trời lại sáng</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 83 (1941)</p> <p>2. <i>Áo rách</i>, TTTB số 4 (9/1944)</p>
NGUYỄN ĐÌNH	<p>1. <i>Luật ngã – hỏi (Lời phụ của P.K)</i>, ngôn ngữ, TĐ số VIII</p>
NGUYỄN ĐÌNH TỰ	<p>1. <i>Nguyễn Xí</i>, TB số 85 (1943)</p> <p>2. <i>Thù chồng nợ nước I, II</i>, TB số 112, 113 (1943)</p> <p>3. <i>Nguồn sống</i>, TB số 151 (1944)</p> <p>4. <i>Di ghẻ con chồng</i>, TB 1943</p>
NGUYỄN ĐỖ MỤC (HÌ ĐÌNH NGUYỄN VĂN TÔI)	<p>1. <i>Phi châu yên thủy sâu thành lục</i>, tiểu thuyết dịch, TTTB 1935</p> <p>2. <i>Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải</i>, khảo cứu, PTBNS số 144 bis, 148 (1944), in lần đầu ở TSTĐ năm 1942</p> <p>3. <i>Bích câu kì ngộ dẫn giải</i>, khảo cứu, PTBNS số 156 (1945)</p> <p>4. <i>Thuyền tình bể ái</i>, tiểu thuyết dịch, phụ trương PTBNS 1939</p> <p>5. <i>Quốc sử diễn ca dẫn giải</i>, nghiên cứu, Phổ thông chuyên san số 4 (1943)</p> <p>6. <i>Ưu quốc và ái quốc</i>, dịch, IH số 1 (1936)</p> <p>7. <i>Văn minh với anh hùng</i>, dịch, IH số 2 (1936)</p> <p>8. <i>Chớ nô lệ cổ nhân</i>, dịch, IH số 2 (1936)</p> <p>9. <i>Thế nào là nhiệt thành</i>, dịch, IH số 4 (1936)</p> <p>10. <i>Kính các bạn đồng nghiệp</i>, dịch, IH số 5 (1936)</p> <p>11. <i>Bàn về công đức</i>, dịch, IH số 6, 7 (1936)</p> <p>12. <i>Vô gia đình</i>, tiểu thuyết dịch, 1940</p> <p>13. <i>Cô gái quần đở</i>, tiểu thuyết dịch, IH (1936,</p>

HUỶNH ÁI TÔNG

1937)

14. *Cảm tình của làng văn đối với ông Nguyễn Văn Vĩnh*, IH số 12 (1936)

15. *Chớ nô lệ thói đời*, dịch sách nước ngoài, IH số 8

16. *Bàn về cái đức “Tự tôn”*, dịch sách nước ngoài, IH số 10, 11, 12

17. *Những ai có tính ghen ghét*, dịch sách nước ngoài, IH số 12

18. *Nói về nghĩa “hợp quân”*, dịch sách nước ngoài, IH số 13, 14

19. *Bàn về tư đức*, dịch sách nước ngoài, IH số 15 đến 17, 19 đến 25

20. *Cái hại tảo hôn*, dịch sách nước ngoài, IH số 31 đến 33

21. *Bàn về Phật giáo*, dịch sách nước ngoài, IH số 34 đến 38

22. *Bàn về Khổng giáo*, dịch sách nước ngoài, IH số 39 đến 42

23. *Ai làm thầy cãi cho đức Khổng Tử*, dịch sách nước ngoài, IH số 45

24. *Hoài nghi với đức Khổng giáo*, dịch sách nước ngoài, IH số 46

25. *Mẹ dư luận và đầy tớ dư luận*, dịch sách nước ngoài, IH số 47

26. *Vô dục với đa dục*, dịch sách nước ngoài, IH số 48, 49

27. *Với năm mới*, dịch sách nước ngoài, IH số 50, 51

28. *Yên sĩ phi lý thuần (inspiration)*, dịch sách nước ngoài, IH số 53

29. *Liều trai của Sơn Vương*, TTTB số 7 (12/1944)

30. *Hiệp nghĩa anh hùng*, TTTB số 269 (29/7/1939)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH	1. <i>Con nhà nghèo</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 119 (1942)
NGUYỄN HẠNH ĐÀN	1. <i>Thời mơ</i> , thơ, TĐ số VII
NGUYỄN HỒNG	<ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Qua những màn tối I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 116, 117 (1942) 2. <i>Quán nải I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 131, 132 (1943) 3. <i>Bảy Hưu</i>, tập truyện ngắn, NTPH (1941) 4. <i>Cuộc sống</i>, tiểu thuyết, NTPH (1942) 5. <i>Đàn chim non</i>, tiểu thuyết, TTTB từ số 422 đến 437 (1942) 6. <i>Linh hồn</i>, truyện ngắn, TTTB số 125 (17/10/1936) 7. <i>Trăng thu</i>, truyện ngắn, TTTB số 235 (26/11/1938) 8. <i>Người mẹ không con</i>, truyện ngắn, TTTB số 5 (10/1944) 9. <i>Nhà đạo sĩ</i>, truyện ngắn, TTTB số 4 (9/1944) 20. <i>Cảm giác</i>, truyện ngắn, TTTB số 237 (10/12/1938) 21. <i>Nước mắt</i>, truyện ngắn, TTTB số 160 (19/7/1937) 22. <i>Năm dòng chữ máu</i>, truyện ngắn, TTTB số 184 (4/12/1937) 23. <i>Một nàng dâu</i>, truyện ngắn, TTTB số 187 (25/12/1937)
NGUYỄN HỮU CHƯƠNG	1. <i>Sau khi xem bài ô.Phan Khôi: Tại sao quốc văn chậm phát triển?</i> , lý luận – khảo cứu, TĐ số IV
NGUYỄN KHẮC KHAM	1. <i>Truyện Lã Bất Vi của Tư Mã Thiên có đáng tin không</i> , khảo cứu, TTTB số 6 (10/1944)

HUỖNH Ỉ TỒNG

NGUYỄN KHẮC NAM	1. <i>Lũ Bất Vi</i> , TTTB số 5 (10/1944)
NGUYỄN LỄ THANH	1. <i>Phê bình Dứt tình của Vũ Trọng Phụng</i> , TĐ số đặc biệt về V.T.Phụng
NGUYỄN NGỌC SỬU, LỮ CÔNG	1. <i>Ngày xuân ca hát</i> , TB số Tết
NGUYỄN QUANG PHÒNG	1. <i>Tự lập</i> , truyện, TB 1945
NGUYỄN TRIỆU LUẬT (DẬT LANG)	<ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Hòm đựng người</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 11 (1937) 2. <i>Ngược đường trường thi</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 46 (1939) 3. <i>Rắn báo oán</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 85 (1941) 4. <i>Bốn con yêu và hai ông đồ</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 134 (1941) 5. <i>Bà chúa Chè</i>, tiểu thuyết, NTPH (1938) 6. <i>Loạn kiều binh</i>, tiểu thuyết, NTPH (1939) 7. <i>Chúa Trịnh Khải</i>, tiểu thuyết, NTPH (1940) 8. <i>Một cái hờn xuân giữa tiết thanh minh ở Yên Kinh, bảy mươi năm trước đây</i>, truyện, TĐ số XIII (1939), ký Dật Lang 9. <i>Một tấm lòng của ô. Quách Tấn</i>, phê bình, TĐ số 13 (1939), ký Dật Lang 10. <i>Điển chế văn tự</i>, ngôn ngữ, TĐ số II (1939) 11. <i>Một ý kiến thô sơ về cách điển chế văn tự</i>, ngôn ngữ, TĐ số IV (1939) 12. <i>Làm sao mà gây được một nền văn hóa riêng của dân tộc Việt Nam?</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số V (1939)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p>13. <i>Một cách để gây cho dân tộc ta một cái nguyên tắc tinh thần</i>, ngôn ngữ, TĐ số VI (1939)</p> <p>14. <i>Phương pháp làm quyển Mẹo tiếng Việt</i>, ngôn ngữ, TĐ số VII (1939)</p> <p>15. <i>Mấy lời phi lộ</i>, TĐ số XI (1939)</p> <p>16. <i>Nhân đọc một bài ở tập Responsable của Tạ Quang Bửu</i>,</p> <p>17. <i>Vấn đề cải cách chữ quốc ngữ</i>, ngôn ngữ, TĐ số XI, XII, XIII (1939)</p> <p>18. <i>Việt hóa một bài văn Tây: Chân trời mặt bể lên đêngh</i>, ngôn ngữ, TĐ số XIII (1939)</p> <p>19. <i>Báo Mercure de France với văn tự Việt Nam</i>, ngôn ngữ, TĐ số XIII</p> <p>20. <i>Báo Học vụ nguyệt san với mẹo tiếng Việt Nam</i>, ngôn ngữ, TĐ số XIII</p> <p>21. <i>Văn Tản Đà</i>, phê bình, TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>22. <i>Ảnh hưởng Tản Đà đối với nhà văn lớp sau</i>, phê bình, TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>23. <i>Vũ Trọng Phụng với tôi</i>, phê bình, TĐ số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng</p> <p>24. <i>Chúa cuối mê</i>, tiểu thuyết, TTTB (1944)</p>
NGUYỄN TRỌNG THUẬT	<p>1. <i>Thương quân bình truyện</i>, dịch tiểu thuyết của Mạch Mạnh Hoa, TĐ số I, III</p> <p>2. <i>Hội Tao Đàn học sĩ của vua Lê Thánh Tông</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số II</p>
NGUYỄN TRUNG HÒA	<p>1. <i>Vua Đen</i>, TB số 117 (1944)</p>
NGUYỄN TUÂN (ÂN NGŨ TUYÊN)	<p>1. <i>Vang bóng một thời</i>, tập truyện ngắn, NTPH (1940), đăng trên TĐ 1939</p> <p>2. <i>Một chuyến đi</i>, du kí, TSTĐ (1941)</p> <p>3. <i>Thềm đi</i>, ký, TĐ số I, ký Ân Ngũ Tuyên</p>

HUỖNH Ỉ TÔNG

4. *Lại đi nữa*, ký, TĐ số II, ký Ắn Ngũ Tuyên
5. *Giờng chữ cuối cùng*, truyện ngắn, TĐ số I
6. *Ném bút chì*, truyện ngắn, TĐ số II
7. *Ắm trà trong sương sớm*, truyện ngắn, TĐ số III
8. *Bữa rượu máu*, truyện ngắn, TĐ số IV
9. *Thả thơ*, truyện ngắn, TĐ số VI
10. *Đánh thơ*, truyện ngắn, TĐ số VII
11. *Những chiếc Ắm đất*, truyện ngắn, TĐ số VIII
12. *Cái mả cũ*, truyện ngắn, TĐ số IX, X
13. *Mé sách*, truyện ngắn, TĐ số XI
14. *Báo oán*, truyện ngắn, TĐ số XII
15. *Trên đỉnh núi Tản*, truyện ngắn, TĐ số XIII
16. *Tản Đà một kiếm khách*, phê bình, TĐ số đặc biệt về Tản Đà
17. *Tản Đà tưu điểm*, phê bình, TĐ số đặc biệt về Tản Đà, ký Nguyễn Nhất Lang
18. *Một đêm họp đưa ma Vũ Trọng Phụng*, phê bình, TĐ số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng
19. *Một giấc ngủ*, TTTB số 269 (29/7/1939)
20. *Cửa Đại*, bút ký, TTTB số 278 (30/9/1939)
21. *Vui thêm một ngày*, bút ký, TTTB số 261 (3/6/1939)
22. *Về quê*, truyện ngắn, TTTB số 237 (10/12/1938)
23. *Những ngày nhạt nhẽo*, bút ký, TTTB số 239 (24/12/1938)
24. *Chiếc xe ái tình*, bút ký, TTTB số 251 (25/3/1939)
25. *Đêm trừ tịch trên một cù lao*, bút ký, TTTB số Xuân 1936
26. *Làm lại cuộc đời*, tùy bút, TTTB số 233 (12/11/1938)
27. *Phong vị tình xếp*, tùy bút, TTTB số 273

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	(26/8/1939)
NGUYỄN VĂN HAI	1. <i>Nỗi oan khổ của chị tôi</i> , truyện ngắn, TTTB số 340 (21/12/1940)
NGUYỄN VĂN HANH	1. <i>Giới thiệu một nghệ sĩ: ô.Lê Văn Đệ</i> , phê bình, TĐ số VII
NGUYỄN VĂN NHÀN	1. <i>Đạo phủ</i> , TB số 158 (1944) 2. <i>Cái đầu lâu II</i> , truyện, TB số 167 (1945) 3. <i>Kịch!</i> , truyện, TB 1945 4. <i>Làm việc nghĩa</i> , truyện, TB 1945 5. <i>Họ ăn Tết</i> , Phổ thông tuổi trẻ 6. <i>Chờ lương tết</i> , truyện ngắn, số 8 tháng 1/1945 7. <i>Ông giáo m[...]</i> , bị rách không đọc được, truyện ngắn, TTTB số 6 (10/1944)
NGUYỄN VĂN NIÊM	1. <i>Một giấc mơ</i> , TTTB số 5 (10/1944)
NGUYỄN VỸ (CÔ LỆ CHI)	1. <i>Phê bình tiểu thuyết Dứt tình của Vũ Trọng Phụng</i> , phê bình, TĐ số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng (1939), ký Cô Lệ Chi. 2. <i>Điều văn đọc trước huyết Vũ Trọng Phụng</i> , ngày 15.10.1939, TĐ số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng (1939)
NGUYỄN XUÂN HUY	1. <i>Nặng đào</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 42 (1939) 2. <i>Người chiến sĩ áo lam</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 93 (1941) 3. <i>Thềm nhà cũ</i> , tập truyện ngắn, NTPH (1941) 4. <i>Tản Đà dịch văn</i> , ngôn ngữ, TĐ số đặc biệt về Tản Đà
NHÂN CƯ	1. <i>Một giai thoại về Đê Thám</i> , truyện, TĐ số XIII
NHU PHONG	1. <i>Trường tư ngoại ô</i> , truyện ngắn, TTTB số 239 (24/12/1938) 2. <i>Ông đồ già</i> , truyện ngắn, TTTB số Xuân

HUỶNH ÁI TÔNG

	<p>1936</p> <p>3. <i>Tác phẩm đầu tiên</i>, truyện ngắn, TTTB số 160 (19/7/1937)</p> <p>4. <i>Cái ô</i>, truyện ngắn, TTTB số 184 (4/12/1937)</p> <p>5. <i>Áo cưới</i>, truyện ngắn, TTTB số 187 (25/12/1937)</p> <p>6. <i>Dừng bước</i>, truyện ngắn, TTTB số 188 (1/1/1938)</p> <p>7. <i>Ánh nắng</i>, truyện ngắn, TTTB số 189 (3/1/1938)</p> <p>8. <i>Tiếng sáo diều</i>, truyện ngắn, TTTB số 199 (19/3/1938)</p>
PHẠM BÁ ĐẠI	<p>1. <i>Olylad Kildir</i>, TB số 22 (1942)</p> <p>2. <i>Youdi Aida</i>, TB số 31 (1942)</p> <p>3. <i>Kalani, cậu mọi với hai con khỉ</i>, truyện mạo hiểm, TB số 53 (1942)</p> <p>4. <i>Rừng, Núi, Biển</i>, TB số 76 (1943)</p> <p>5. <i>Biết sống</i>, truyện, TB số 80 (1943)</p> <p>6. <i>Cái áo len xanh trong một phiên chợ Tết hay là lòng can đảm của cậu Tagoua</i>, TB số Tết</p> <p>7. <i>Mưu chủ cáo</i>, TB 1943</p>
PHẠM BANG CƠ	<p>1. <i>Lá thư của người mẹ</i>, TB số 63 (1942)</p>
PHẠM ĐÌNH ĐĂNG	<p>1. <i>Lệ Ngọc</i>, TB số 62 (1942)</p> <p>2. <i>Cây nêu</i>, thơ, TB số Tết</p>
PHẠM DUY KHIÊM	<p>1. <i>Nhân nói đến gia đình Việt Nam (Lan Khai trích dịch từ nguyên văn tiếng Pháp)</i>, phê bình, TĐ số IV</p>
PHẠM HẦU	<p>1. <i>Chiều buồn</i>, thơ, TĐ số IV</p> <p>2. <i>Nhớ tự nhiên</i>, thơ, TĐ số IV</p> <p>3. <i>Chiếc khăn tay</i>, thơ, TĐ số IV</p> <p>4. <i>Y Lan</i>, thơ, TĐ số IV</p> <p>5. <i>Này đây, Thu</i>, thơ, TĐ số IV</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p>6. <i>Sa mạc</i>, thơ, TĐ số VII</p> <p>7. <i>Vọng hải đài</i>, thơ, TĐ số VII</p>
PHẠM QUANG ĐỊNH	1. <i>Phi châu bí mật</i> , TB số 14 (1942)
PHAN DU	1. <i>Khóc thật</i> , TTTB số 5 (10/1944)
PHAN KHÔI	<p>1. <i>Trở vỏ lừa ra</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 41 (1939)</p> <p>2. <i>Khái luận về văn học chữ Hán ở nước ta</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số I, II</p> <p>3. <i>Người Việt Nam với óc khoa học (về sự phân loại)</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số III</p> <p>4. <i>Tục ngữ, phong dao và địa vị của nó trong văn học</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số IX, X, XI</p> <p>5. <i>Vận ngữ với thơ</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số XIII</p> <p>6. <i>Tôi với thi sĩ Tản Đà</i>, phê bình, TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>7. <i>Một cái vũ trụ quan còn mờ tối và yếu đuối: Khổng Tử chẳng duy vật mà cũng chẳng duy tâm</i>, triết học, TĐ số XII</p>
PHAN NHƯ	<p>1. <i>Thủy thần</i>, TB số 21 (1942)</p> <p>2. <i>Ngọn núi pha lê</i>, TB số 37 (1942)</p>
PHAN TRẦN CHỨC	<p>1. <i>Cần vương</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 89 (1941)</p> <p>2. <i>Dưới lũy trường dục</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 104 (1942)</p> <p>3. <i>Thường trì cung I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 121 (1942), 122 (1943)</p> <p>4. <i>Hồi chuông Thiên Mục</i>, tiểu thuyết PTBNS 1938</p> <p>5. <i>Danh nhân Việt Nam qua các triều đại I</i>, nghiên cứu, NTPH (1942)</p>
PHÚ HƯƠNG	1. <i>Tâm sự Tôn Thọ Tường trong bài Tôn phu nhân quy Thục (Trả lời ô. Trần Thanh Mại)</i> , phê bình, TĐ số VII

HUỶNH ÁI TÔNG

<p>PHÙNG BẢO THẠCH</p>	<p>1. <i>Con người của Văn sáng tác</i>, TTTB số 7 (12/1944) 2. <i>Cái ngày mai của loại văn sáng tác</i>, TTTB số 5 (10/1944)</p>
<p>SỞ BẢO DOÃN KẾ THIỆN</p>	<p>1. <i>Dân gian văn học</i>, TTTB số 5 (10/1944) 2. <i>Công dụng của văn học</i>, phê bình, TTTB số 6 (10/1944)</p>
<p>T</p>	<p>1. <i>Trong thư viện Pierre Pasquier</i>, tin giới thiệu, TĐ số I</p>
<p>TAM LANG VŨ ĐÌNH CHÍ (BA PHẢI, CHÀNG BA, LINH PHƯƠNG)</p>	<p>1. <i>Vài kỷ niệm về Vũ Trọng Phụng</i>, phê bình, TĐ số đặc biệt về V.T.Phụng 2. <i>Để Nam phương lên trên là phải quá</i>, phiếm luận, IH số 2, ký Ba Phải 3. <i>Cụ Thượng Quỳnh không... thiên</i>, phiếm luận, IH số 3, ký Ba Phải 4. <i>Tòa thượng thẩm xử như vậy là hợp lý và công minh lắm</i>, phiếm luận, IH số 3, ký Ba Phải 5. <i>Cái nghĩa để dao của Nguyễn Văn Quán</i>, phiếm luận, IH số 3, ký Ba Phải 6. <i>Truyện cái răng</i>, phiếm luận, IH số 5, ký Ba Phải 7. <i>Có chuyện gì mà xấu hổ</i>, phiếm luận, IH số 5, ký Ba Phải 8. <i>Lọng xanh, lọng vàng</i>, phiếm luận, IH số 5, ký Ba Phải 9. <i>Nhà sư bây giờ cũng có lược để gỡ tóc</i>, phiếm luận, IH số 6, ký Ba Phải 10. <i>Bà “xờ già” này mới thật “không thị sắc”</i>, phiếm luận, IH số 6, ký Ba Phải 11. <i>Tưởng rằng định tự trầm luân, té ra lại định đi vớt người trầm luân</i>, phiếm luận, IH số 6, ký Ba Phải 12. <i>Bà thừa thấy...thiếu!</i>, phiếm luận, IH số 7, ký Ba Phải 13. <i>Lão Tử với chiếc gai thỏ</i>, phiếm luận, IH</p>

- số 7, ký Ba Phải
14. *Nhảy ra tiền*, phiêm luận, IH số 7, ký Ba Phải
15. *Tại cảnh không phải tại người*, phiêm luận, IH số 8, ký Ba Phải
16. *Nhà Đoan thất sách*, phiêm luận, IH số 8, ký Ba Phải
17. *Cửa quý*, phiêm luận, IH số 8, ký Ba Phải
18. *Trâu chết để da*, phiêm luận, IH số 9, ký Ba Phải
19. *Ông ta chết để tiếng*, phiêm luận, IH số 9, ký Ba Phải
20. *Hơi muộn*, phiêm luận, IH số 9, ký Ba Phải
21. *Chữ tiết hạnh không hiếm*, phiêm luận, IH số 9, ký Ba Phải
22. *Bộ ba Thúc Ông, Thúc Sinh và Thúy Kiều đời nay*, phiêm luận, IH số 10, ký Ba Phải
23. *Sốt gan nàng mới cáo quì cửa ông*, phiêm luận, IH số 10, ký Ba Phải
24. *Ông giả họ Huỳnh, ý chừng là tay thâm nho*, phiêm luận, IH số 10, ký Ba Phải
25. *Tôi mà là quan tòa*, phiêm luận, IH số 10, ký Ba Phải
26. *Một bài học của thầy lang*, phiêm luận, IH số 10, ký Ba Phải
27. *Không được đánh đàn bà dầu bằng cành hoa*, phiêm luận, IH số 11, ký Ba Phải
28. *Bình... lửa*, phiêm luận, IH số 11, ký Ba Phải
29. *Cái tông-đơ có ích*, phiêm luận, IH số 12, ký Ba Phải
30. *Tốt đôi*, phiêm luận, IH số 12, ký Ba Phải
31. *Hi sinh cho đạo*, phiêm luận, IH số 12, ký Ba Phải
32. *Vị tất đã là phá đám*, phiêm luận, IH số 12,

HUỶNH ÁI TÔNG

ký Ba Phải

33. *Vẫn với võ*, phiêm luận, IH số 13, ký Ba Phải

34. *Từ chỗ lậu tới chỗ không lậu*, phiêm luận, IH số 13, ký Ba Phải

35. *Lỗi tại con “ngựa người”*, phiêm luận, IH số 14, ký Ba Phải

36. *Một trận giả*, phiêm luận, IH số 14, ký Ba Phải

37. *Tình chó ngựa*, phiêm luận, IH số 15, ký Ba Phải

38. *Đặt cây trước bò*, phiêm luận, IH số 15, ký Ba Phải

39. *Đứng cứu thế không bằng tự cứu*, phiêm luận, IH số 15, ký Ba Phải

40. *Làm quen với pháp luật*, phiêm luận, IH số 15, ký Ba Phải

41. *Người chết vẫn tốt hơn người sống*, phiêm luận, IH số 16, ký Ba Phải

42. *Cạo đầu phải thay áo*, phiêm luận, IH số 16, ký Ba Phải

43. *Trung, hiếu lưỡng toàn*, phiêm luận, IH số 16, ký Ba Phải

44. *Vợ tức là nợ*, phiêm luận, IH số 16, ký Ba Phải

45. *Nên đổi cho nhau*, phiêm luận, IH số 17, ký Ba Phải

46. *Biết trọng nghề*, phiêm luận, IH số 17, ký Ba Phải

47. *Từ dưới lên trên*, phiêm luận, IH số 17, ký Ba Phải

48. *Một ông lang rất lành nghề*, phiêm luận, IH số 17, ký Ba Phải

49. *Làm phúc*, phiêm luận, IH số 18, ký Ba Phải

50. *Oan cái đầu*, phẩm luận, IH số 18, ký Ba Phải
52. *Nằm va li*, phẩm luận, IH số 18, ký Ba Phải
53. *Động mà thật*, phẩm luận, IH số 18, ký Ba Phải
54. *Gương làm rẻ*, phẩm luận, IH số 19, ký Ba Phải
55. *Rắn cứu người*, phẩm luận, IH số 19, ký Ba Phải
56. *Tình thật với đồ giả*, phẩm luận, IH số 19, ký Ba Phải
57. *Công hơn tội*, phẩm luận, IH số 20, ký Ba Phải
58. *Con người tiết hạnh*, phẩm luận, IH số 20, ký Ba Phải
59. *Một bài học về bảo tồn*, phẩm luận, IH số 21, ký Ba Phải
60. *Cướp bị cướp*, phẩm luận, IH số 21, ký Ba Phải
61. *Chỉ có một công lý*, phẩm luận, IH số 22, ký Ba Phải
62. *Vì chồng, vì con hay vì mình*, phẩm luận, IH số 22, ký Ba Phải
63. *Phật cứu thế*, phẩm luận, IH số 22, ký Ba Phải
64. *Một cách trừ mê tín*, phẩm luận, IH số 23, ký Ba Phải
65. *Nếu không là cướp, bố vợ cũng là kẻ dắt cướp*, IH số 23, ký Ba Phải
66. *Một người đàn bà tiên tri*, phẩm luận, IH số 23, ký Ba Phải
67. *Con vợ hai tức là con vợ cả*, phẩm luận, IH số 23, ký Ba Phải
68. *Vì là con bạc bịp*, phẩm luận, IH số 24, ký Ba Phải

HUỖNH Ỉ TÔNG

69. *Cũng là làm phúc*, phẩm luận, IH số 24, ký Ba Phải
70. *Phép nuôi người ốm*, phẩm luận, IH số 24, ký Ba Phải
71. *Danh dự và đống rác*, phẩm luận, IH số 24, ký Ba Phải
72. *Phụ nhau*, phẩm luận, IH số 25, ký Ba Phải
73. *Vì chữ hiếu, bị ăn thịt rồi lại bị ăn xương*, phẩm luận, IH số 25, ký Ba Phải
74. *Vì nghĩa vụ*, phẩm luận, IH số 25, ký Ba Phải
75. *Vì nhà pha nắng*, phẩm luận, IH số 25, ký Ba Phải
76. *Muốn thử tài hơn là muốn lấy tiền*, phẩm luận, IH số 25, ký Ba Phải
77. *Trái với pháp luật nhưng phải với người*, phẩm luận, IH số 31, ký Ba Phải
78. *Người mẹ biết thương con*, phẩm luận, IH số 31, ký Ba Phải
79. *Làm ơn*, phẩm luận, IH số 31, ký Ba Phải
80. *Một cách báo Đaoan*, phẩm luận, IH số 32, ký Ba Phải
81. *Cặp vợ chồng thương nhau*, phẩm luận, IH số 32, ký Ba Phải
82. *Cách tự vệ chính đáng*, phẩm luận, IH số 32, ký Ba Phải
83. *Cũng là thí võ*, phẩm luận, IH số 32, ký Ba Phải
84. *Chính là cộng sản*, phẩm luận, IH số 33, ký Ba Phải
85. *Sao lại dùng bộ răng*, phẩm luận, IH số 33, ký Ba Phải
86. *Trò phường... chèo*, phẩm luận, IH số 33, ký Ba Phải
87. *Không phải là ăn trộm*, phẩm luận, IH số

- 33, ký Ba Phải
88. *Không phải lúc làm chức vụ*, phiếm luận, IH số 34, ký Ba Phải
89. *Cùng phải và cùng trái*, phiếm luận, IH số 34, ký Ba Phải
90. *Giết một người, cứu vạn người*, phiếm luận, IH số 34, ký Ba Phải
91. *Không phải là ăn cắp*, phiếm luận, IH số 34, ký Ba Phải
92. *Một cặp vợ chồng có chí*, phiếm luận, IH số 35, ký Ba Phải
93. *Tại chủ nhà và con ở*, phiếm luận, IH số 35, ký Ba Phải
94. *Một cái kiện vô lý*, phiếm luận, IH số 35, ký Ba Phải
95. *Chồng không tin vợ*, phiếm luận, IH số 36, ký Ba Phải
96. *Tin Vịt*, phiếm luận, IH số 36, ký Ba Phải
97. *Sao lại chứa hổ lang trong nhà*, phiếm luận, IH số 36, ký Ba Phải
98. *Người thợ bạc có tài*, phiếm luận, IH số 36, ký Ba Phải
99. *Mong cho nhau khá*, phiếm luận, IH số 37, ký Ba Phải
100. *Người ta chửi dân Annam*, phiếm luận, IH số 37, ký Ba Phải
101. *Sao lại gọi là nợ*, phiếm luận, IH số 37, ký Ba Phải
102. *Đẹp phô ra, xấu xa giấu kín*, phiếm luận, IH số 38, ký Ba Phải
103. *Người gác có lương tâm*, phiếm luận, IH số 38, ký Ba Phải
104. *Của bạn là của mình*, phiếm luận, IH số 38, ký Ba Phải
105. *Muộn rồi*, phiếm luận, IH số 39, ký Ba

HUỶNH ÁI TÔNG

Phải

106. *Muốn giúp cho làng khỏi trộm cướp*, phẩm luận, IH số 39, ký Ba Phải
107. *Người ăn mày muốn tiến thân*, phẩm luận, IH số 39, ký Ba Phải
108. *Nhà chùa làm phúc*, phẩm luận, IH số 40, ký Ba Phải
109. *Sao không hi sinh với bạn*, phẩm luận, IH số 40, ký Ba Phải
110. *Công chức nhà nước làm việc tu*, phẩm luận, IH số 40, ký Ba Phải
111. *Đưa đầy tớ biết giữ tiền cho chủ*, phẩm luận, IH số 40, ký Ba Phải
112. *Tội bên nào*, phẩm luận, IH số 41, ký Ba Phải
113. *Ai nằm cạnh ai*, phẩm luận, IH số 41, ký Ba Phải
114. *Một phương pháp mới chữa bệnh điên*, phẩm luận, IH số 41, ký Ba Phải
115. *Đưa đầy tớ có nghề*, phẩm luận, IH số 42, ký Ba Phải
116. *Muốn cho nhau là người*, phẩm luận, IH số 42, ký Ba Phải
117. *Con người tham*, phẩm luận, IH số 42, ký Ba Phải
118. *Chết để hưởng lợi*, phẩm luận, IH số 43, ký Ba Phải
119. *Người có công*, phẩm luận, IH số 43, ký Ba Phải
120. *Ông chủ thâu dễ tính*, phẩm luận, IH số 43, ký Ba Phải
121. *Người chủ nhà tốt*, phẩm luận, IH số 43, ký Ba Phải
122. *Vì không hiểu nhau*, phẩm luận, IH số 44, ký Ba Phải

123. *Trả ơn nhau*, phiếm luận, IH số 44, ký Ba Phải
124. *Lòng nhân đạo*, phiếm luận, IH số 44, ký Ba Phải
125. *Thử tài cô... đỡ*, phiếm luận, IH số 44, ký Ba Phải
126. *Chỉ là thứ đồ thôi*, phiếm luận, IH số 45, ký Ba Phải
127. *Một người tận tâm với chức vụ*, phiếm luận, IH số 45, ký Ba Phải
128. *Vì không biết tài nhau*, phiếm luận, IH số 45, ký Ba Phải
129. *Cháu thương chú*, phiếm luận, IH số 46, ký Ba Phải
130. *Lẽ tất nhiên*, phiếm luận, IH số 46, ký Ba Phải
131. *Ai đáng tội*, phiếm luận, IH số 46, ký Ba Phải
132. *Trò lạ*, phiếm luận, IH số 46, ký Ba Phải
133. *Tội không mất*, phiếm luận, IH số 47, ký Ba Phải
134. *Tội ở nhà chủ có nhà cho thuê*, phiếm luận, IH số 47, ký Ba Phải
135. *Dâu hiền và cháu thảo*, phiếm luận, IH số 47, ký Ba Phải
136. *Bụt nhà không thiêng*, phiếm luận, IH số 47, ký Ba Phải
137. *Muốn cho nhau thành bà*, phiếm luận, IH số 48, ký Ba Phải
138. *Yên lặng là vàng*, phiếm luận, IH số 48, ký Ba Phải
139. *Yêu người, yêu cả của*, phiếm luận, IH số 48, ký Ba Phải
140. *Người thợ tài*, phiếm luận, IH số 48, ký Ba Phải

HUỶNH ÁI TÔNG

141. *Phúc nhà họ Kiều*, phẩm luận, IH số 49, ký Ba Phải
142. *Nghĩa nặng tình sâu*, phẩm luận, IH số 49, ký Ba Phải
143. *Vì lòng trung thành đày tớ đầu độc chủ*, phẩm luận, IH số 49, ký Ba Phải
144. *Đời đáng chán lắm*, phẩm luận, IH số 49, ký Ba Phải
145. *Ông Tây Annam*, phẩm luận, IH số 52, ký Ba Phải
146. *Làm phúc*, phẩm luận, IH số 52, ký Ba Phải
147. *Đày tớ muốn giống thầy*, phẩm luận, IH số 52, ký Ba Phải
148. *Võ cũng cần trọng như văn*, phẩm luận, IH số 52, ký Ba Phải
149. *Hai đũa ăn mày*, phẩm luận, IH số 53, ký Ba Phải
150. *Thằng trộm hiếu danh*, phẩm luận, IH số 53, ký Ba Phải
151. *Nếu không yêu thì là ghét*, phẩm luận, IH số 53, ký Ba Phải
152. *Hát chơi để khách nghe chơi*, phẩm luận, IH số 53, ký Ba Phải
153. *Người lành nghề*, phẩm luận, IH số 54, ký Ba Phải
154. *Học việc*, phẩm luận, IH số 54, ký Ba Phải
155. *Đồng cô bóng cậu*, phẩm luận, IH số 54, ký Ba Phải
156. *Cây súng và ông lính*, phẩm luận, IH số 55, ký Ba Phải
157. *Trẻ, già*, phẩm luận, IH số 55, ký Ba Phải
158. *Thợ và chủ*, phẩm luận, IH số 55, ký Ba Phải

159. *Hai người một tên*, phiếm luận, IH số 56, ký Ba Phải
160. *Đoạn tuyệt*, phiếm luận, IH số 56, ký Ba Phải
161. *Tù giả*, phiếm luận, IH số 56, ký Ba Phải
162. *Nhà hàng với khách*, phiếm luận, IH số 57, ký Ba Phải
163. *Ăn gì cho ngon*, phiếm luận, IH số 57, ký Ba Phải
164. *Một con sen không tham*, phiếm luận, IH số 57, ký Ba Phải
165. *Ông đội với hòn đạn*, phiếm luận, IH số 57, ký Ba Phải
166. *Ông đội xếp với hai người vượt ngục*, phiếm luận, IH số 57, ký Ba Phải
167. *Xấu, tốt*, phiếm luận, IH số 57, ký Ba Phải
168. *Của nào, tiền ấy*, phiếm luận, IH số 57, ký Ba Phải
169. *Vui vẻ và trẻ trung*, phiếm luận, IH số 59, ký Ba Phải
170. *Đi hát, viết văn tự*, phiếm luận, IH số 59, ký Ba Phải
171. *Đàn ông muốn làm đàn bà*, phiếm luận, IH số 59, ký Ba Phải
172. *Hai người bạn chung tiền đánh cá ngựa*, phiếm luận, IH số 59, ký Ba Phải
173. *Bà Hưng ký với bọn ăn cướp*, phiếm luận, IH số 60, ký Ba Phải
174. *Một vợ hai chồng*, phiếm luận, IH số 69, ký Ba Phải
175. *Quan lang... lớn*, ký chân dung, IH số 1, ký Linh Phượng
176. *Ông Chường... Giáo*, ký chân dung, IH số 2, ký Linh Phượng
177. *Ông Bình Tèo*, ký chân dung, IH số 3, ký

HUỶNH ÁI TÔNG

Linh Phương

178. *Cụ cố huyện*, ký chân dung, IH số 5, ký

Linh Phương

179. *Bà chủ nhỏ*, ký chân dung, IH số 6, ký

Linh Phương

180. *Ông mô-rít... vô*, ký chân dung, IH số 7, ký

Linh Phương

181. *Mợ Đốc Bón*, ký chân dung, IH số 8, ký

Linh Phương

182. *Ông Lang Bông*, ký chân dung, IH số 9, ký

Linh Phương

183. *Bà chủ đất*, ký chân dung, IH số 10, ký

Linh Phương

184. *Ông chủ báo*, ký chân dung, IH số 11, ký

Linh Phương

185. *Ông nghị Hàn*, ký chân dung, IH số 13, ký

Linh Phương

186. *Con đực Ngọc Hoàng*, ký chân dung, IH

số 14, ký Linh Phương

187. *Ông chủ hiệu*, ký chân dung, IH số 15, ký

Linh Phương

188. *Quân sư nhỏ*, ký chân dung, IH số 16, ký

Linh Phương

189. *Ông chủ mỏ*, ký chân dung, IH số 17, ký

Linh Phương

190. *Ông ký... họa*, ký chân dung, IH số 18, ký

Linh Phương

191. *Ông ám quản*, ký chân dung, IH số 19, ký

Linh Phương

192. *Ông chủ nhiệm*, ký chân dung, IH số 20,

ký Linh Phương

193. *Ông chủ bút*, ký chân dung, IH số 21, ký

Linh Phương

194. *Ông “mên-đay”*, ký chân dung, IH số 22,

ký Linh Phương

195. Ông... *Bún Bò*, ký chân dung, IH số 23, ký Linh Phượng
196. *Cụ “nhong nhong”*, ký chân dung, IH số 24, ký Linh Phượng
197. *Cụ ký cổ*, ký chân dung, IH số 25, ký Linh Phượng
198. Ông “*bé tý*”, ký chân dung, IH số 31, ký Linh Phượng
199. *Nhà học giả*, ký chân dung, IH số 32, ký Linh Phượng
200. Ông *Tư chơi*, ký chân dung, IH số 33, ký Linh Phượng
201. Ông *địa chủ*, ký chân dung, IH số 34, ký Linh Phượng
201. Ông *Thằng nuốt mối*, ký chân dung, IH số 35, ký Linh Phượng
202. Ông *Tư cao su*, ký chân dung, IH số 36, ký Linh Phượng
203. Ông *Tiền Thẩm*, ký chân dung, IH số 37, ký Linh Phượng
204. Ông *Tư Cù Là*, ký chân dung, IH số 38, ký Linh Phượng
205. Ông *Người quốc*, ký chân dung, IH số 39, ký Linh Phượng
206. Ông *Tây Annam*, ký chân dung, IH số 40, ký Linh Phượng
207. Ông *Hùng Lô*, ký chân dung, IH số 41, ký Linh Phượng
208. Ông *phóng viên*, ký chân dung, IH số 42, ký Linh Phượng
209. Ông *Hàn... hót*, ký chân dung, IH số 43, ký Linh Phượng
210. Ông *chầu rìa*, ký chân dung, IH số 44, ký Linh Phượng
211. Ông *Vẹt tiên sinh*, ký chân dung, IH số 45, ký

HUỖNH Ỉ TÔNG

	<p>Linh Phụng</p> <p>212. <i>Quan lớn huấn</i>, ký chân dung, IH số 47, ký Linh Phụng</p> <p>213. <i>Cụ Thừa Hào</i>, ký chân dung, IH số 49, ký Linh Phụng</p> <p>214. <i>Thằng Ló</i>, ký chân dung, IH số 50-51, ký Linh Phụng</p> <p>215. <i>Thủy Tiên Ông</i>, ký chân dung, IH số 52, ký Linh Phụng</p> <p>216. <i>Cô theo gái mới</i>, ký chân dung, IH số 54, ký Linh Phụng</p> <p>217. <i>Ông Sòm</i>, ký chân dung, IH số 55, ký Linh Phụng</p> <p>218. <i>Thằng Lem</i>, ký chân dung, IH số 56, ký Linh Phụng</p> <p>219. <i>Nó...</i>, ký chân dung, IH số 57, ký Linh Phụng</p> <p>220. <i>Con mẹ Ranh</i>, ký chân dung, IH số 58, ký Linh Phụng</p> <p>221. <i>Quan lớn đặc</i>, ký chân dung, IH số 59, ký Linh Phụng</p> <p>222. <i>Hàn... Thông Phong</i>, ký chân dung, IH số 60, ký Linh Phụng</p>
<p style="text-align: center;">TẢN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIỂU</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Liêu trai chí dị I, II</i>, truyện dịch, NTPH (1939) 2. <i>Vương Thủy Kiều chú giải tân truyện</i>, nghiên cứu, TSTĐ (1940) 3. <i>Cùng các bạn làng thơ</i>, lý luận – khảo cứu, TTTB số 28 (8/12/1934) 4. <i>Câu chuyện nói về thơ</i>, lý luận – khảo cứu, TTTB số 30 (22/12/1934), 32 (5/1/1935) 5. <i>Đáp lời viếng của ông Mai Lâm</i>, phê bình, TTTB số 33 (12/1/1935) 6. <i>Một chữ trong nghề thơ</i>, lý luận – khảo cứu, TTTB số 40 (2/3/1925)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p>7. <i>Phong trào thơ Mới</i>, lý luận – khảo cứu, TTTB số 26 (24-30/11/1934)</p> <p>8. <i>Tiển chân Lưu Nguyễn</i>, thơ, TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>9. <i>Thu Phong</i>, thơ, TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>10. <i>Hoàng Hạc Lâu</i>, thơ (dịch của Thôi Hiệu), TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>11. <i>Biệt hữu nhân</i>, thơ (dịch của Lý Bạch), TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>12. <i>Chức Thành</i>, truyện (dịch trong Liêu trai chí dị), TĐ số đặc biệt Tản Đà</p> <p>13. <i>Ngày xuân chúc quốc dân</i>, hát nói, IH số 1</p> <p>14. <i>Nước thu</i>, thơ, IH số 2</p> <p>15. <i>Ngày xuân nhớ xuân</i>, thơ, IH số 3</p> <p>16. <i>Đa tình và chung tình</i>, nghị luận, IH số 2</p>
TẢN KIỂM	1. <i>Ba cái lá</i> , TB số 90 (1943)
TẢN PHƯƠNG	1. <i>Tình trong bức tường</i> , TTTB số 4 (9/1944)
TẢO TRANG	<p>1. <i>Đề đi tới một bộ Tự điển Việt Nam hoàn toàn: Bỏ khuyết vào tập Việt Nam tự điển do hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo</i>, ngôn ngữ, TĐ số XII</p> <p>2. <i>Những chỗ thiếu sót trong Việt Nam tự điển</i>, ngôn ngữ, TĐ số XII</p>
TCHYA (ĐÁI ĐỨC TUẤN)	<p>1. <i>Thần Hồ</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 10 (1937)</p> <p>2. <i>Linh hồn hay xác thịt</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 16 (1938)</p> <p>3. <i>Oan nghiệt</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 39 (1939)</p> <p>4. <i>Kho vàng Sầm Sơn</i>, tiểu thuyết, PTBNS, số 69, 70 (1940)</p> <p>5. <i>Ai hát giữa rừng khuya</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 101, 102 (1942)</p> <p>6. <i>Thầy Cử</i>, truyện ngắn, PTBNS số 39 (1939)</p> <p>7. <i>Câu đối khóc Vũ Trọng Phụng</i>, TĐ số đặc</p>

HUỖNH ÁI TÔNG

	<p>biệt về Vũ Trọng Phụng</p> <p>8. <i>Chán nản</i>, thơ, IH số 10 (28/4-4/5/1936)</p> <p>9. <i>Thu</i>, thơ, IH số 19 (30/6/1936)</p> <p>10. <i>Giông tố</i>, thơ, IH số 33 (6/10/1936)</p> <p>11. <i>Trường tình</i>, thơ, IH số 39 (17/10/1936)</p> <p>12. <i>Chuyến tàu</i>, thơ, IH số 54 (2/3/1937)</p> <p>13. <i>Thoát tục</i>, thơ, IH số 59 (6/4/1937)</p> <p>14. <i>Vì tình</i>, tiểu thuyết bằng thơ, IH số 50, 51 (2-9/2/1937)</p>
THẨM OÁNH	<p>1. <i>Mẫu đa mưu</i>, truyện ngắn, TTTB số 278 (30/9/1939)</p>
THẨM TÂM	<p>1. <i>Thuốc mê</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 133 (1943)</p> <p>2. <i>Bọn trẻ tàn tật</i>, truyện vừa, PTBNS số 143 (1944)</p> <p>3. <i>Gánh hát sử Nam</i>, truyện vừa, PTBNS số 153 (1944)</p> <p>4. <i>Hóa thành chim</i>, truyện cổ tích, TB số 4 (1941)</p> <p>5. <i>Ban hát thầy mo</i>, truyện, TB số 11 (1941)</p> <p>6. <i>Chín bông hoa</i>, truyện, TB số 19 (1942)</p> <p>7. <i>Thằng cuội phiêu lưu</i>, truyện cổ tích, TB số 28 (1941)</p> <p>8. <i>Nàng út</i>, truyện, TB số 35 (1942)</p> <p>9. <i>Nàng tiên trong giếng thần</i>, truyện, TB số 41 (1942)</p> <p>10. <i>Đời uoi giữ ống</i>, truyện, TB số 45 (1942)</p> <p>11. <i>Trịnh Khả</i>, truyện dã sử, TB số 49 (1942)</p> <p>12. <i>Người Giao Chỉ</i>, truyện, TB số 55 (1942)</p> <p>13. <i>Bố, Cái</i>, truyện, TB số 69 (1943)</p> <p>14. <i>Cái quạt mo</i>, truyện, TB số 75 (1943)</p> <p>15. <i>Chim làm tổ</i>, truyện, TB số 83 (1943)</p> <p>16. <i>Rồng</i>, truyện, TB số 92 (1943)</p> <p>17. <i>Đứa con nuôi</i>, truyện, TB số 147 (1943)</p> <p>18. <i>Trò leo giầy</i>, truyện, TB số 164 (1944)</p> <p>19. <i>Mò ngọc trai</i>, truyện, TB số Tết</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	<p>20. <i>Ăn quả nhớ kẻ trồng cây</i>, truyện, TB 1944 21. <i>Cóc và ếch tranh hùng</i>, truyện, TB 1944 22. <i>Đời con kiến</i>, truyện, TB 1944 23. <i>Hai cây hoa nhài</i>, truyện, TB 1944 24. <i>Ông hoàng rắn</i>, truyện, TB 1944 25. <i>Hươu, rím, khách</i>, truyện, TB 1945 26. <i>Linh hồn đá</i>, truyện, TB 1945 27. <i>Thỏ, chuột và khí</i>, truyện, TB 1945 28. <i>Người giữ ngựa</i>, truyện vừa, Phổ thông tuổi trẻ, số 1 (1944) 29. <i>Tiếng mùa xuân</i>, truyện vừa, Phổ thông tuổi trẻ 1945 30. <i>Hiếu khách</i>, truyện, TTTB số 7 (12/1944) 31. <i>Tráng ca</i>, thơ, TTTB số 6 (10/1944) 32. <i>Xác bướm</i>, kịch, TTTB số 273 (26/8/1939) 33. <i>Chiếc vòng bốn gân máu</i>, truyện ngắn, TTTB số 365 (5/7/1941) 34. <i>Xóm Hàn Hà có một người điên</i>, kịch, TTTB số 261 (3/7/1939) 35. <i>Bóng tối</i>, tùy bút, TTTB số 251 (25/3/1939)</p>
<p>THANH CHÂU</p>	<p>1. <i>Người thầy thuốc</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 17 (1938) 2. <i>Con bò câu trắng</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 60 (1940) 3. <i>Cùng một ánh trăng</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 115 (1942) 4. <i>Sám hối nửa đêm</i>, tiểu thuyết, TTTB sau in lại trong PTBNS 11/1940 5. <i>Tà áo lụa</i>, tiểu thuyết, NTPH (1942) 6. <i>Cái ngõ tối</i>, truyện vừa, TTTB 7. <i>Cún số 5</i>, truyện ngắn, TB (1942) 8. <i>Vàng</i>, truyện thiếu nhi, TB 9. <i>Mẹ và em</i>, truyện thiếu nhi, TB 10. <i>Hai người cháu</i>, kịch, TTTB (1937)</p>

HUỖNH ÁI TÔNG

	<p>11. <i>Bó hoa quá đẹp</i>, truyện ngắn, TTTB (1934)</p> <p>12. <i>Hoa ti-gôn</i>, truyện ngắn, TTTB (9/1937)</p> <p>13. <i>Nhớ quê</i>, truyện ngắn, TTTB số 295 Tết Canh Thìn 1940</p> <p>14. <i>Con giông</i>, truyện ngắn, TTTB (1940)</p> <p>15. <i>Rước xuân vào</i>, truyện ngắn, TTTB số Tết (1/2/1941)</p> <p>16. <i>Vườn chanh</i>, truyện ngắn, TTTB (1942)</p> <p>17. <i>Truyện qua rồi</i>, truyện ngắn, TTTB số 452 (13/3/1943)</p> <p>18. <i>Cái ngõ tối</i>, truyện ngắn, TTTB (1943)</p> <p>19. <i>Đám tang Vũ Trọng Phụng</i>, phê bình, TB số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng (12/1939)</p> <p>20. <i>Châu tất niên</i>, truyện ngắn, IH số 50-51 (2-9/2/1937)</p> <p>21. <i>Người em gái</i>, truyện ngắn, TTTB số 269 (29/7/1939)</p> <p>22. <i>Người hòa giải</i>, truyện ngắn, TTTB số 261 (3/6/1939)</p> <p>23. <i>Hai năm</i>, truyện ngắn, TTTB số Xuân 1936</p> <p>24. <i>Tà áo lụa</i>, tiểu thuyết, TTTB (1940)</p> <p>25. <i>Hai thằng cháu</i>, kịch, TTTB số 172 (11/9/1934)</p> <p>26. <i>Tiểu thuyết</i>, kịch, TTTB số Xuân 1936</p>
THANH KHÊ	1. <i>Khổng Minh Việt Nam</i> , TB số 67 (1943)
THIỆN KIỂU	<i>ời bõ già</i> , truyện, TB số 66 (1943)
THIỆN PHỬ	1. <i>Phê bình sách mới</i> , TTTB số 4 (9/1944), 5 (10/1944), 6 (10/1944), 7 (12/1944)
TÔ HOÀI	<p>1. <i>Giăng thẻ</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 139 (1943)</p> <p>2. <i>Con đế mèn</i>, truyện ngắn, TB số 3 (1941)</p> <p>3. <i>Mực tàu giấy bản</i>, truyện dài, TB số 12 (1941)</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

4. *Dế mèn phiêu lưu kí*, truyện dài, TB số 16, 17 (1942)
5. *Ngọn cờ lau*, truyện, TB số 25 (1942)
6. *Sự tích cây hoa lý*, truyện, TB số 32 (1942)
7. *Ba bà cháu*, truyện, TB số 44 (1942)
8. *Chó với mèo*, truyện, TB số 48 (1942)
9. *Võ sĩ Bọ Ngựa*, truyện, TB số 74 (1943)
10. *Ba ông cháu*, truyện, TB số 79 (1943)
11. *Bốn con nôm ấy đi du lịch*, truyện, TB số 135 (1944)
12. *Mèo già hóa cáo*, truyện, TB số 142 (1944)
13. *Ghê đặc biệt*, truyện, TB số 146 (1944)
14. *Nói về cái đầu tôi*, truyện, TB số 155 (1944)
15. *Bốn con gà*, truyện, TB số 162 (1945)
16. *Hai con he he đi chơi xuân*, truyện, TB số Tết
17. *Thằng Nhó*, truyện, TB 1943
18. *Bốn con chó*, truyện, TB 1944
19. *Bước gian nan của con nắc nẻ*, truyện, TB 1944
20. *Chú chuột*, truyện, TB 1944
21. *Hai con ngỗng*, truyện, TB 1944
22. *Dế và lợn*, truyện, TB 1945
23. *U Tám*, truyện, TB số 40 (1942)
24. *O chuột*, truyện ngắn, NTPH 1943
25. *Nhà nghèo*, truyện ngắn, 1942
26. *Nước lên*, truyện ngắn, 1942
27. *Xóm Giếng ngày xưa*, truyện dài, 1944
28. *Chuột thành phố*, tiểu thuyết, TTTB 1945
29. *Vợ chồng trẻ con*, truyện ngắn, TTTB số 407 (4/4/1942)
30. *Mẹ già*, truyện ngắn, TTTB số 413 (16/5/1942)
31. *Ông cùm bà co*, truyện ngắn, TTTB số 423 (25/8/1942)

HUỖNH Ỉ TÔNG

	<p>32. <i>Hết một buổi chiều</i>, truyện ngắn, TTTB số 444 (19/12/1942)</p> <p>33. <i>Anh gà gáy</i>, truyện ngắn, TTTB số 445 (26/12/1942)</p> <p>34. <i>Khách nợ</i>, truyện ngắn, TTTB số 447 Xuân Quý Mùi 1943</p> <p>35. <i>Nhà nghèo</i>, truyện ngắn, TTTB số 452 (13/5/1943)</p> <p>36. <i>Đan áo</i>, thơ, TTTB số 199 (19/3/1938)</p> <p>37. <i>Tiếng reo</i>, thơ, TTTB số 287 (2/12/1939)</p> <p>38. <i>Đi tắm đêm</i>, TTTB số 233 (12/11/1938)</p>
TÔ VỆ	1. <i>Văn chương dân chúng</i> , lý luận – khảo cứu, TĐ số VII
TOAN ỈNH	<p>1. <i>Cảm ơn ông</i>, kịch, TĐ số V, VI, VII</p> <p>2. <i>Ngá vạ</i>, kịch, TĐ số VIII</p> <p>3. <i>Bức tranh yêu</i>, kịch, TĐ số IX, X, XI</p>
TRẦN CỬ	<p>1. <i>Trưa tha hương</i>, tùy bút, TTTB số 470 (17/7/1943)</p> <p>2. <i>Trên lá thân</i>, tùy bút, TTTB Nguyệt san, (12/1944)</p>
TRẦN HUYỀN TRẦN	<p>1. <i>Tám lòng người kĩ nữ I, II</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 76, 77 (1941)</p> <p>2. <i>Người ngàn thu cũ</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 99 (1942)</p> <p>3. <i>Lẽ sống</i>, tiểu thuyết, PTBNS số 105 (1942)</p> <p>4. <i>Lòng chiến sĩ</i>, thơ, TĐ số VI</p> <p>5. <i>Khi đã chiều về</i>, thơ, TĐ số VIII</p> <p>6. <i>Khóc Tân Đà</i>, thơ, TĐ số IX, X</p> <p>7. <i>Trúc se ngọn thỏ</i>, tiểu thuyết, TTTB số 278 (30/9/1939)</p> <p>8. <i>Khi bắt đầu yêu</i>, thơ, TTTB số 278</p> <p>9. <i>Những cánh thơ vàng</i>, thơ, TTTB số Xuân 1936</p> <p>10. <i>Một người đã sống</i>, thơ, TTTB số 233</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	(12/11/1938) 11. <i>Hương gây mùi nhớ</i> , truyện ngắn, TTTB số 287 (2/12/1939)
TRẦN QUANG TRẦN	1. <i>Giá trị của những tấm tranh khắc gỗ</i> , TTTB số 7 (12/1944)
TRẦN THANH MẠI	1. <i>Một nhà viết sử bán nước, một quyển sử nhục nhã: Lê Tắc và quyển An Nam chí lược của y</i> , lịch sử, TĐ số III 2. <i>Vua Minh Mạng</i> , lịch sử, TĐ số IV 3. <i>Lại nói về quyển An Nam chí lược của Lê Tắc (Trả lời ô.Huỳnh Thúc Kháng)</i> , lịch sử, TĐ số VI 4. <i>Tâm sự Tôn Thọ Tường trong bài Tôn phu nhân quy thực</i> , phê bình, TĐ số V
TRÀNG AN	1. <i>Phê bình tiểu thuyết Dứt tình của Vũ Trọng Phụng</i> , phê bình, TĐ số đặc biệt về Vũ Trọng Phụng
TRÚC ĐƯỜNG (NGUYỄN MẠNH PHÁC)	1. <i>Phấn hương (tập truyện ngắn của Ngọc Giao)</i> , phê bình, TĐ số XI
TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN	1. <i>Tình sử I, II</i> , dịch, PTBNS số 65 (1940), số 90 (1941) 2. <i>Tình sử Việt Nam</i> , PTBNS số 80 (1941) 3. <i>Trăm lạng vàng</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 111 (1942) 4. <i>Truyện kì mạn lục I, II, III</i> , dịch, PTBNS số 124, 125, 126 (1943) 5. <i>Bùi Huy Bích – danh nhân truyện kí</i> , truyện kí, PTBNS số 142 (1944) 6. <i>Trần Thủ Độ - danh nhân truyện kí</i> , truyện kí, Phổ thông chuyên san 1943

HUỖNH ÁI TÔNG

	<p>7. <i>Tang thương ngẫu lục</i>, dịch, Phổ thông chuyên san 1943</p> <p>8. <i>Lên giờ</i>, TB số 39 (1942)</p> <p>9. <i>Ông Hồ</i>, TB số 50 (1942)</p> <p>10. <i>Cao Bá Quát – danh nhân truyện kí</i>, truyện kí, TSTD (1940)</p> <p>11. <i>Nguyễn Trãi – danh nhân truyện kí</i>, truyện kí, TSTD (1941)</p> <p>12. <i>Hán văn đọc bản</i> (1942)</p> <p>13. <i>Khổng Phu Tử với cái vũ trụ quan duy vật</i>, triết học, TĐ số III (1939)</p> <p>14. <i>Tôi vẫn bảo cụ Khổng có vũ trụ quan duy vật</i>, triết học, TĐ số VIII (1939)</p> <p>15. <i>Tản Đà triết học</i>, triết học, TĐ số đặc biệt về Tản Đà (1939)</p> <p>16. <i>Trả lời ô.Phan Khôi về câu chuyện vũ trụ quan của Khổng Tử</i>, triết học, TĐ số XIII (1939)</p> <p>17. <i>Bài văn bia Vĩnh Lăng ở Lam Sơn</i>, dịch, TĐ số XIII</p> <p>18. <i>Chơi cửa bạn</i>, TTTB số 5 (10/1944)</p> <p>19. <i>Đoàn Thị Điểm</i>, TTTB số 4 (9/1944)</p>
<p style="text-align: center;">TRƯƠNG TỬU</p>	<p>1. <i>Văn chương Việt Nam hiện đại (Tổng luận)</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số I</p> <p>2. <i>Luân lý tư sản và ảnh hưởng của nó trong văn chương Việt Nam hiện đại</i>, lý luận – khảo cứu, TĐ số XI</p> <p>3. <i>Sự thai nghén một thiên tài Tản Đà: Nguyễn Khắc Hiếu</i>, phê bình, TĐ số đặc biệt về Tản Đà</p> <p>4. <i>Những cái hay của thơ Tản Đà</i>, phê bình, TĐ số XII</p> <p>5. <i>Tản Đà một ảo thuật gia về chữ, về âm thanh và nhạc điệu</i>, phê bình, TĐ số XIII</p> <p>6. <i>Địa vị của Vũ Trọng Phụng trong văn học Việt Nam cận đại</i>, phê bình, TĐ số đặc biệt về</p>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

	Vũ Trọng Phụng
TỪ NGỌC (NGUYỄN LÂN)	1. <i>Khói hương</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 4 bis (1937) 2. <i>Ngược dòng</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 15 bis (1938) 3. <i>Hai ngã</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 30 (1939) 4. <i>Phạm Duy Khiêm, một ông cụ non</i> , phê bình, TĐ số V 5. <i>Dòng hay Giòng</i> , ngôn ngữ, TĐ số V
TÚ SĨ	1. <i>Quý thuật: Đông tiên thân</i> , TB số Tết
TƯỜNG VÂN	1. <i>Quyên, hạc cao bay vút tận trời</i> , thơ, TĐ số XII 2. <i>Trách gió</i> , thơ, TĐ số XIII 3. <i>Hoa rừng</i> , thơ, TĐ số XIII
VĂN CAO	1. <i>Dọn nhà</i> , truyện ngắn, TTTB số 472 (31/7/1943)
VĂN TỬ	1. <i>Trèo non... lội suối....</i> , truyện ngắn, TĐ số V
VI CHI	1. <i>Tết ta nên ăn nhiều kẹo</i> , TB số Tết
VIẾT QUANG	1. <i>Lưỡi dao bí mật</i> , tiểu thuyết, IH số 31 đến 44
VŨ BẢNG	1. <i>Tội ác và hối hận</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 66 (1940) 2. <i>Để cho chàng khỏi khổ</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 71 (1940) 3. <i>Ba truyện mổ bụng</i> , truyện ngắn, PTBNS số 78 (1941) 4. <i>Quên cả thù</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 127 (1943) 5. <i>Quých và Quác</i> , truyện ngắn, TB số 7 (1941) 6. <i>Cái chám sáng</i> , truyện ngắn, Phổ thông tuổi trẻ 1944 7. <i>Truyện hai người</i> , tiểu thuyết, NTPH (1940) 8. <i>Cái</i> , hồi ký, NTPH (1944) 9. <i>Con thuyền thần tiên</i> , truyện ngắn, TTTB số 5 (10/1944)

HUỖNH Ỉ TÔNG

	10. <i>Tại sao thanh niên ưa đọc Andr� Gide</i> , ph� b�nh, TTTB số 6 (10/1944)
Vũ H�u	1. <i>Tại sao người ta lại luộc bánh chưng về ban đ�m?</i> , TB số Tết
Vũ Lang	1. <i>Vết xe phu tử</i> , tiểu thuyết, IH số 2 đ�n số 6
Vũ Mộng H�ng	1. <i>Thơ cũ</i> , TTTB số 4 (9/1944)
Vũ Ngọc Phan	1. <i>Ba loại văn</i> , biên khảo, PTBNS số 144 (1944) 2. <i>Thi sĩ Trung Nam</i> , biên khảo, Ph� thông chuyên san số 5 (1943) 3. <i>Lâu đài họ Hạ (Những truyện kỳ quái của Hoffmann)</i> , tiểu thuyết dịch, NTPH (1942) 4. <i>Nh� văn Việt Nam hiện đại</i> , ph� b�nh văn học, TSTĐ
Vũ Trọng Đ�o	1. <i>Cái mũ lạ đời</i> , TB số 70 (1943)
Vũ Trọng Ph�ng	1. <i>Dứt tình</i> , tiểu thuyết, PTBNS số 49 (1939) 2. <i>Một đồng bạc</i> , truyện ngắn, TĐ số II 3. <i>Đời là một cuộc chiến đấu</i> , truyện ngắn, TĐ số III 4. <i>Phân bua</i> , kịch, TĐ số IV, V 5. <i>Từ lý thuyết đ�n thực hành</i> , truyện ngắn, TĐ số VII 6. <i>Bắt v�ch</i> , truyện ngắn, TĐ số đ�c bi�t về Vũ Trọng Ph�ng 7. <i>Ăn mừng</i> , truyện ngắn, TĐ số đ�c bi�t về Vũ Trọng Ph�ng 8. <i>Đoạn tuyệt</i> , truyện ngắn, TĐ số đ�c bi�t về Vũ Trọng Ph�ng 9. <i>Lời báo Tương Lai: Ngày Nay nhận tội</i> , IH số 58 (30/3/1937) 10. <i>Báo Tương Lai cũng co�ng nhận cái th�i</i>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

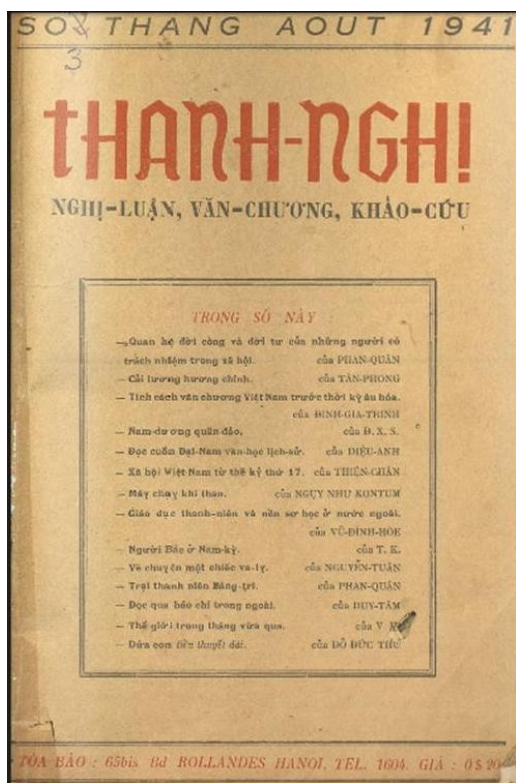
	<i>gièm pha của bọn Phong Hóa, Ngày Nay, IH số 58 (30/3/1937)</i> 11. <i>Trúng số độc đắc, tiểu thuyết, TTTB số 269 (29/7/1939)</i>
VƯƠNG THANH	1. <i>Người bạn giang hồ, dịch, TB số 57 (1942)</i>
XUÂN HÒA	1. <i>Duyên bích cầu, TTTB số 7 (12/1944)</i>



Nguồn: Nhà Xuất bản Tân Dân
<http://nxbtandan.blogspot.com/>

HUỶNH ÁI TÔNG

5. Tạp chí Thanh Nghị (1939-1945)



Thanh Nghị số 3 tháng 8-1941

Thanh Nghị là Tuần báo do Doãn Kế Thiện sáng lập. Tạp chí Thanh Nghị có tiêu đề “Tạp chí văn chương – chính trị và kinh

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

tế”, ấn hành 500 bản. Số đầu tiên phát hành ghi ngày 27-10-1939. Có lẽ do khó khăn về tài chánh nên Số 2 phát hành ngày 20-4-1940. Sau đó ngưng phát hành thêm.

Trong thập niên (19)30, những sinh viên trường Luật Hà Nội là Vũ Đình Hòe, Phan Anh và Vũ Văn Hiến thường trao đổi với nhau những thảo thức về tình hình đất nước. Đến khi chiến tranh thế giới lần thứ hai chớm bùng nổ thì nhóm này thêm hai người nữa, là Hoàng Thúc Tấn và Lê Huy Văn, họ muốn có một tờ báo để trình bày tư tưởng của họ trước thời cuộc bấy giờ.

Việc xin giấy phép thời bấy giờ khó khăn, nộp đơn cả năm mới được biết có được phép của nhà cầm quyền Pháp hay không. Cho nên họ điều đình mua lại giấy phép tạp chí Thanh Nghị của ông Doãn Kế Thiện, vì không đủ tài chánh tờ báo đã ngưng hoạt động, nhưng giấy phép vẫn còn hiệu lực.

Sau khi thỏa thuận việc mua lại tờ báo của ông Doãn Kế Thiện, nhóm năm người chủ trương trên đồng ý để Vũ Đình Hòe làm Chủ nhiệm kiêm quản lý, ông Hoàng Thúc Tấn làm Thủ quỹ.

Ngoài nhóm chủ trương, Thanh Nghị có ngay các cây bút cộng tác như Đinh Gia Trinh, Nguyễn Trọng Phấn, Phạm Lợi, Nguyễn Như Kon Tum, Tô Ngọc Vân. Càng về sau người cộng tác càng nhiều hơn, như: Hoàng Xuân Hãn, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Tố, Đặng Thái Mai, Hoài Thanh, Đào Duy Anh, Nguyễn Thiệu Lâu, Tạ Như Khuê, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Lân, Đào Đăng Vỹ, Nghiêm Xuân Yêm, Nguyễn Tuân, Đỗ Đức Thu ...

Số phát hành ngày 25-4-1941 là số cổ động. Trang đầu của số báo này đã trưng to khẩu hiệu : “Một nền giáo dục nhi đồng” với một tiêu đề nhỏ “Để rèn luyện ý chí”.

HUỶNH ÁI TÔNG

Từ tháng 6 năm 1941 đến tháng 2 năm 1942, tạp chí Thanh Nghị xuất bản hàng tháng (11 số), từ số 12 ra ngày 1-5-1942 cho đến số 23 được xuất bản 2 tuần một lần. Đến năm 1944, Thanh Nghị ra hàng tuần với 3.000 bản.

Những người tham gia thường xuyên hoặc thỉnh thoảng viết báo Thanh Nghị hợp thành một nhóm khá cân đối vì đó là những người mà do nghề nghiệp vốn đã hướng họ vào công cuộc tổ chức xã hội, vào những vấn đề kinh tế và giáo dục, cộng tác với một số khác chuyên quan tâm đến các cuộc tranh luận về tư tưởng và chuyên nghiên cứu học thuyết này, học thuyết khác. Từ năm 1943 về sau, những vấn đề hay xuất hiện nhất là những chuyện thời sự và những vụ việc thường ngày. Năm 1944, xu hướng đó được nhấn mạnh hơn nữa và đã đạt được đỉnh cao vào năm 1945, khi những vấn đề cấp bách của xã hội và chính trị chiếm vị trí số 1 của tờ báo. Hơn thế nữa, ngày 5 tháng 5, Thanh Nghị ra thông báo về việc thành lập “Tân Việt Nam Hội”, một hiệp hội hình như đang có nguyện vọng khát khao và liên kết các lực lượng dân tộc. Sau này, một số cộng tác viên khác đã thành lập ra Dân Chủ Đảng - Đảng này đã gia nhập Việt Minh.

Những nhân vật như Nguyễn Văn Tố, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Đình Hòe, Phan Anh, Vũ Văn Hiến, Đặng Thái Mai là những người đã chủ trương, cộng tác với Thanh Nghị, rồi họ hoặc tham gia nội các Trần Trọng Kim, hoặc Hồ Chí Minh trong thời kỳ trước hoặc sau khi tạp chí Thanh Nghị vĩnh viễn đình bản, sau khi ra số cuối cùng 120 ngày 11-8-1945.

Năm 1947, ông Nguyễn Văn Tố (1889-1947) bị Pháp bắt và bị giết ở Bắc Kạn. Năm 1951, Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) sang Pháp làm việc và định cư ở đó cho đến cuối đời. Năm 1954, Vũ Văn Hiến (1911-1961) vào Nam hành nghề luật sư.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975



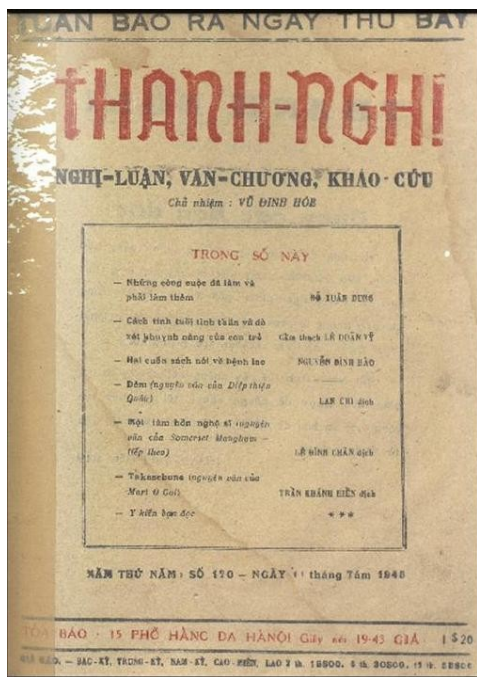
Nguyễn Văn Tố



Hoàng Xuân Hãn



Vũ Văn Hiến



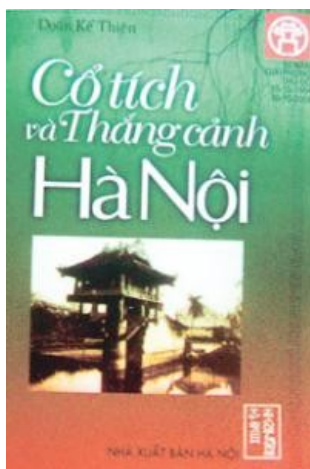
Thanh Nghị số 120 tháng 8-1945

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Thanh Nghị Blog: sachxua.blogspot.com

HUỶNH ÁI TÔNG

1) Doãn Kế Thiện



Doãn Kế Thiện (1896-1965)

Doãn Kế Thiện sinh năm 1891 tại làng Phú Mỹ, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, Thành Phố Hà Nội.

Doãn Kế Thiện từ thuở thiếu thời đã tinh thông Hán học và văn quốc ngữ. Trong giai đoạn 1914 đến 1920 ông bước vào làng báo, viết cho *Nam phong tạp chí*, *Trung Bắc tân văn*, *Thực Nghiệp*, *Khai hóa*, *Mới*, *Trung Bắc chủ nhật* ..., ông dùng các bút hiệu *Sở Báo*, *Long Thành*, *Bát Ác*, *Sơn Vân*.

Năm 1939, ông sáng lập tuần báo *Thanh Nghị* tại Hà Nội, chủ trương phổ biến văn chương, chánh trị và kinh tế nhưng không thành công, trong 2 năm, báo chỉ ấn hành được 2 số, sau đó nhường lại cho nhóm cựu sinh viên trường Luật Vũ Đình Hòe, Phan Anh, Vũ Văn Hiến, điều hành với chủ trương nghị luận về Chánh trị, kinh tế, thời sự...

Năm 1945 ông tham gia mặt trận Việt Minh và trong thời kháng chiến chống Pháp ông hoạt động ở mặt trận Liên Việt

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Liên khu 3.

Năm 1955, Doãn Kế Thiện trở về Hà Nội, được bầu làm Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội 3 khóa liền. Ông còn là Ủy viên Ban Chấp Hành Hội Việt - Trung hữu nghị.

Năm 1964, ông nghỉ hưu, về Sơn Tây sống ở nơi con trai làm việc. Chính phủ cử người về quê ở Phú Mỹ cất cho gia đình ông một ngôi nhà cấp 4, diện tích chỉ hơn 20m², ông và con cháu trừ dần vào tiền lương (mãi đến năm 1966, tức là 1 năm sau khi ông mất, mới trả hết số tiền được ứng để làm nhà).

Ông mất ngày 04-12-1965, tại quê nhà ở Phú Mỹ, hưởng thọ 74 tuổi, theo nguyện vọng của ông là được chôn cất tại quê nhà. Tang lễ được tổ chức cấp Nhà nước, Trưởng Ban là Phó Thủ Tướng Phan Kế Toại.

Tác phẩm:

- *Lược khảo thơ Trung Quốc* (1942)
- *Hà Nội cũ* (Đời Mới, 1943)
- *Danh nhân Việt Nam* (Đời Mới, 1943)
- *Máu thịt xây thành* (1945)
- *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* (Văn Hóa, 1959)

Trích văn:

Gò Rùa là nơi Chúa Trịnh dựng Tả Vọng Đình để làm nơi nghỉ mát trong mùa hè. Năm 1884 một tên tay sai của thực dân Pháp là Bá Kim hay Thương Kim, tin thuyết phong thủy nói gò này là kiêu đất "vạn đại công khanh", để được hài cốt tiên nhân vào đó, con cháu sẽ muôn đời làm quan cao chức trọng. Bá Kim thèm muốn đất ấy nhưng vì là đất công nên không dám tự tiện. Về sau (bấy giờ chùa Báo ân trên bờ hồ phía đông vẫn còn), y mượn cơ xin với nhà chùa và lấy thể thực dân và bọn Việt gian

HUỶNH ÁI TÔNG

Nguyễn Hữu Độ, xin tự bỏ tiền nhà xây một ngọn tháp lên Trên Gò Rùa để làm hậu chẩm cho ngôi chùa.

Dùng một số tay chân làm thợ nề, dự định ngay đêm hôm khai móng, chờ đến khuya tối giờ, đem hài cốt cha mẹ để sẵn trong hai quách nhỏ, ngằm chôn xuống giữa gò, rồi lấp kín, định hôm sau sẽ xây thành nền tháp cao.

Sáng hôm sau, y hớn hờ cùng người nhà và thợ nề vừa ra tới gò, thì bỗng kêu giờ và ngã ra, hai cái quách gỗ đã bị lật lên từ lúc nào, chỉ còn quách không, hai bộ hài cốt đều không thấy đâu nữa, thì ra đã bị bới lên quăng cả xuống hồ rồi!. Không thực hiện được âm mưu, nhưng đã hứa với mọi người là xây tháp, không thể bỏ được, y đành phải cắn răng tiếp tục làm cho xong việc.

(trích: Doãn Kế Thiện *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* Văn Hóa - 1959 - tr.78)

Ngày 27-12-1991, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Hà Nội tổ chức kỉ niệm 100 năm ngày sinh của ông.

Nhà văn Tô Hoài khẳng định về sự nghiệp văn học của nhà văn Doãn Kế Thiện: *Ngòi bút Doãn Kế Thiện đã suốt đời chuyên cần, miệt mài tập trung vào các vấn đề, các thể loại văn hóa, văn học, sưu tầm và phát hiện và giới thiệu về Hà Nội. Doãn Kế Thiện là người đầu tiên viết về Hà Nội với một ý thức chủ động và hệ thống về đề tài. Danh nhân văn hóa Doãn Kế Thiện chính là người đã đặt nền móng cho các công việc nghiên cứu về Hà Nội, hình thành bộ môn Hà Nội học cực kì phong phú mà bây giờ thế hệ con cháu cụ đang cố gắng phát huy.*

Tài liệu tham khảo:

- Doãn Kế Thiện Web: vi.wikipedia.org

2) Hoàng Đạo Thúy



Hoàng Đạo Thúy (1900-1994)

Hoàng Đạo Thúy sinh năm 1900 tại số nhà 7 phố Hàng Đào, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổ tiên ông vốn gốc họ Cung ở làng Kim Lũ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội). Thân phụ của ông là một nhà Nho tên Hoàng Đạo Thành, hiệu Cúc Lữ. Đích mẫu của ông là bà Thu Minh. Thân mẫu của ông không rõ tên, là vợ thứ hai. Chị gái ông tên Hoàng Thị Uyên, thường gọi là bà Cả Mọc Hội trưởng Hội Tế sinh Bắc Việt.

Thuở nhỏ, Hoàng Đạo Thúy theo học tại Trường Bưởi (nay là trường Chu Văn An, Hà Nội). Sau khi học xong, ông làm giáo viên Tiểu học tại Trường Sinh Từ từ những năm 1920, nhiều năm cư trú tại làng Đại Yên (nay thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội).

Trong thời gian dạy học, ông bắt đầu nghiên cứu và tìm hiểu về xã hội, lịch sử dân tộc. Ông cũng hay tìm hiểu về các tài liệu về Hướng đạo của Liên đoàn Hướng đạo Pháp, và cho rằng đây có

HUỶNH ÁI TÔNG

thể là một cách để chấn hưng và truyền bá phong hóa của người Việt Nam thời hiện đại.

Trong những năm 1927-1930, các đoàn Hướng đạo Việt Nam đầu tiên xuất hiện ở miền Bắc, hầu hết đều trực thuộc Hội Hướng đạo Pháp. Năm 1929, Hoàng Đạo Thúy cho in quyển Hướng đạo sinh tại Nhà in Đông Tây ở Hàng Bông. Cùng trong năm này, ông cùng một số bạn đồng chí thành lập "Hội Hướng đạo Việt Nam".

Năm 1931, ông thành lập Ấu đoàn Việt Nam đầu tiên tên là đoàn Lê Lợi, với tên rùng là Hổ Sút (sau đổi tên thành Hổ Mài Nanh). Cùng với việc thành lập đoàn Lê Lợi, một bạn đồng chí của ông là bác sĩ Trần Duy Hưng đã thành lập Thiếu đoàn Hùng Vương. Lúc đó, các tổ chức hướng đạo Việt Nam này dùng danh xưng là Đồng tử quân.

Năm 1933, ông đổi lại danh xưng là Hướng Đạo Sinh và chọn áo sơ mi màu củ nâu với quần cụt màu xanh nước biển làm đồng phục. Tổ chức và sinh hoạt theo mẫu Hướng đạo Pháp.

Phong trào phát triển rất nhanh, với sự gây dựng của các trường đi tiên phong và sự giúp đỡ của Hướng đạo Pháp. Hướng đạo Việt Nam khi đây đã tổ chức được 3 ngành: Ấu, Thiếu và Tráng. Đáng kể nhất là Tráng đoàn Lam Sơn, một trong những tráng đoàn đầu tiên cột trụ của phong trào Hướng đạo Việt Nam tại miền Bắc do chính Hoàng Đạo Thúy hướng dẫn. Ông cũng là tác giả các cuốn Hướng Đạo Đoàn, Đội Của Tôi với bút hiệu Ba Tô. Năm 1936, khi Liên hội Đông Dương được thành lập, ông là một trong những Ủy viên phụ trách ngành Tráng sinh và là Thủ lĩnh của phong trào hướng đạo Bắc Kỳ được người Pháp hết sức nể trọng.

Những năm 1940, ông là thành viên Ban biên tập báo *Thanh Nghị*, phụ trách các vấn đề giáo dục, văn hóa, hướng dẫn thanh

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

thiếu niên theo phương pháp Hướng đạo. Cùng thời điểm, ông tham gia hoạt động phong trào Truyền bá Quốc ngữ, phong trào Cứu tế xã hội ở miền Bắc, Hội viên Hội Tân Việt Nam...

Đến những năm 1940, Hội Hướng đạo Việt Nam có tổ chức rộng khắp Đông Dương. Trong số những tráng sinh ngày ấy nhiều người sau này đã trở thành những cán bộ cốt cán trong chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như Tạ Quang Bửu, Trần Duy Hưng, Dương Đức Hiền, Vũ Quý,... Với tinh thần yêu nước, ông đã có liên lạc với một số nhà cách mạng như Hoàng Văn Thụ, Trần Đăng Ninh. Năm 1943, với sự hướng dẫn của ông Vũ Quý, ông bắt đầu hướng phong trào hướng đạo tham gia phong trào Việt Minh.

Tháng 6 năm 1945, ông từ chối làm Bộ trưởng Thanh niên của Chính phủ Trần Trọng Kim. Tháng 8 năm 1945, ông được mời và được Trần Quốc Hoàn, Hà Huy Giáp đưa lên Tân Trào dự Quốc dân Đại hội. Tại đây, ông gặp Hồ Chí Minh và các ông Trường Chinh, Phạm Văn Đồng.

Sau Việt Minh giành được chính quyền và Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, ngay chiều ngày 2 tháng 9 năm 1945, đích thân ông Võ Nguyên Giáp, khi đó là Bộ trưởng Bộ Nội vụ kiêm Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang đến mời ông đến Bắc Bộ Phủ bàn nhiệm vụ xây dựng hệ thống thông tin liên lạc quân sự trong cả nước.

Ngày 9 tháng 9 năm 1945, Phòng Thông tin Liên lạc trực thuộc Bộ Tổng Tham mưu được thành lập, ông được cử giữ chức vụ Trưởng phòng đồng thời là Ủy viên Ban Quân sự toàn quốc.

Trong Tổng tuyển cử Quốc hội đầu tiên 6 tháng 1 năm 1946, ông trúng cử Đại biểu Quốc hội Việt Nam đại diện khu vực tỉnh Thái Bình.

HUỶNH ÁI TÔNG

Theo Sắc lệnh số 35 của Chủ tịch Chính phủ ký ngày 25 tháng 3 năm 1946 về tổ chức Bộ Quốc phòng, ông được phân công làm Cục trưởng Chính trị Cục. Ông giữ chức vụ này đến ngày 24 tháng 4 năm 1946 thì được giao nhiệm vụ phụ trách xây dựng Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, đào tạo cán bộ quân sự cho lực lượng quân đội còn non trẻ. Khi trường này khai giảng khóa 1 ngày 25 tháng 5 năm 1946, ông được cử giữ chức vụ Giám đốc của trường.

Ngày 1 tháng 5 năm 1947, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tại cơ quan Tỉnh ủy Bắc Cạn.

Ngày 9 tháng 10 năm 1947, Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn được biên chế thành Trung đoàn E79, ông trở thành Trung đoàn trưởng. Trung đoàn tổ chức đánh thắng 2 trận Đầm Hồng và Yên Thịnh, phá vỡ kế hoạch hợp điểm của quân Pháp tại Bản Thi trong Chiến dịch Léa.

Năm 1948, ông được bổ nhiệm làm Cục trưởng Cục Giao thông công binh rồi Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu. Cũng trong năm này, ông được đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh mời và bổ nhiệm giữ vai trò Tổng Thư ký đầu tiên của Phong trào thi đua toàn quốc.

Ngày 25 tháng 6 năm 1949, Cục Thông tin Liên lạc ra đời trên cơ sở Phòng Thông tin Liên lạc được thành lập, ông được bổ nhiệm giữ chức Cục trưởng đầu tiên. Ông đã tham gia chỉ đạo công tác thông tin trong nhiều chiến dịch quan trọng trong đó có Chiến dịch Biên giới, Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Sau 1954, ông tiếp tục giữ chức vụ Cục trưởng Cục Thông tin Liên lạc.

Năm 1958, ông được phong quân hàm Đại tá.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1962, ông chuyển ngành sang công tác tại Ủy ban Dân tộc Trung ương và giữ chức Giám đốc Trường Dân tộc Trung ương. Ông giữ chức vụ này cho đến khi nghỉ hưu năm 1966.

Sau khi nghỉ hưu, ông về ở tại căn nhà nhỏ của Tổ tiên để lại ở làng Đại Yên, (thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình), Hà Nội. Trong suốt gần 30 năm cuối đời, ông để lại nhiều tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực giáo dục, xã hội, chính trị, quân sự, lịch sử, văn hóa... Đặc biệt là những tác phẩm về lĩnh vực nghiên cứu lịch sử văn hóa Hà Nội. Vì lẽ đó, ông được mệnh danh là nhà Hà Nội học hàng đầu của Việt Nam.

Khi về hưu, ông có nỗi buồn gì đó, người ta bảo ông Thúy rất buồn, mọi nhà nhỏ đều thế, buồn nhân tình thế thái. Ông Thúy đã trải qua thăng trầm dâu bể của đất nước không bao giờ ông ca cẩm. Ông đã đi theo sự nghiệp đó. Và ông chân thành với nó. Ông không bao giờ viết đơn xin xỏ, không bao giờ đòi hỏi chế độ chính sách. Không bao giờ a dua. Không bao giờ than vãn. Không bao giờ nói gì với các con muốn các con tin tưởng để làm việc. Không bao giờ bất mãn. Bất mãn ông cho là hèn. Ông rất hay giúp đỡ người nghèo, thương trẻ mồ côi. Ông là nhà nho, nhà nho nào cũng thế, rất tiết tháo.

Sau ngày thống nhất đất nước đã lâu, mãi đến tận những năm cuối đời, người ta như sực nhớ ra và trao Huân chương Độc lập hạng nhất cho ông.

Hoàng Đạo Thúy khá đặc biệt và hiếm có, vì ông hoạt động trên rất nhiều lĩnh vực khác nhau và trong lĩnh vực nào cũng để lại những dấu ấn đặc biệt, như ông đúc kết lại trong câu nói: *"Dạy học 28 năm, làm Hướng đạo 15 năm, vào bộ đội 20 năm... Cả đời yêu nước. Làm gì cũng nghĩ yêu nước. Từ dạy học, làm Hướng đạo, vào bộ đội, làm trường Dân tộc, vì yêu nước. Đến cầm bút viết cũng vì mục đích ấy"*.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông mất vào ngày 14 tháng 2 năm 1994 (tức mùng 5 tháng Giêng năm Giáp Tuất) tại Hà Nội, hưởng thọ 95 tuổi. Trước khi mất, ông có làm một bài thơ cuối cùng có tựa đề là *Ngủ quên*, dưới bài thơ đó còn viết hai dòng ghi rõ tên và năm sinh, năm ...mất của mình: “Hoàng Đạo Thúy/1900-1994”.

Nhà nước đã trao tặng ông Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng nhất và Huân chương Chiến thắng hạng nhất.

Tác phẩm:

- *Hướng đạo sinh* (1929)
- *Bác Hai Bên* (1941)
- *Trai nước Nam làm gì?* (1943)
- *Nghề thầy* (1944)
- *Những ngày hè vui khỏe*
- *Thi đua ái quốc* (1948)
- *Thông tin liên lạc sơ lược* (1948)
- *Ông cha ta đánh giặc như thế nào?* (1959)
- *Người và cảnh Hà Nội*
- *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội* (1969)
- *Phố phường Hà Nội xưa* (1974)
- *Đi thăm đất nước* (1978)
- *Lên đường hạnh phúc* (1985)
- *Đất nước ta* (1980, cùng viết)
- *Người và cảnh Hà Nội*
- *Hà Nội thanh lịch.*

Trích văn:

Thư gửi lại các con trước khi mất

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau khi cha mất, đừng làm như thói thường mà rước huân chương đi đường. Làm sao tránh được đồ phúng tón và phiền đến bà con, láng giềng.

Các con và các cháu, cả cuộc đời của bố mẹ là một lời dạy các con và các cháu chữ Trung hậu. Trung với nước, với công việc. Hậu với bà con, với đồng bào. Các con, các cháu giữ nếp trung hậu cố có được hạnh phúc và thắng lợi...

Điểm tang là điểm cuối cùng của đời người. Ý của cậu là làm đơn sơ khi xảy ra thì nói với người gần nhất, người mất xin không viếng bằng tiền, đôi trướng, hay hoa mà chỉ dùng mấy nén hương hay mấy chữ trên một tờ giấy. Đừng đem ảnh và huân chương đi đường. Không cần chụp ít ảnh thôi, yêu cầu đốt đi, đào một lỗ nhỏ. Sát cậu là mộ mợ, bên em Minh, bỏ gói tro cho xuống đáy, lấp đi. Đất trả lại đất. Thế là xong cả. Không làm phần mộ, không dựng mộ chí. Nếu chưa làm được, thì kỉ niệm bố mẹ bằng cách ăn ở.

Trích thơ:

Ngủ quên

*Gió thoảng, trăng trong buổi mát trời
"Ngủ quên không dậy" việc thường thôi
Các con chớ giận không từ biệt
Cháu nhớ ông bà ngày tháng trôi
Cái chính chỉ là một lời dạy:
"Giữ lòng trung hậu ở trên đời"
Nhớ thương ghi tạc tình cao cả
Tổ quốc bền lâu với đất trời.*

Hoàng Đạo Thúy/1900-1994

HUỶNH ÁI TÔNG

Hoàng Đạo Thúy hoạt động trên nhiều lĩnh vực, sinh hoạt thanh niên, giáo dục đào tạo, khảo cứu về Hà Nội, địa hạt nào ông cũng thành công, đời sống cá nhân của ông thanh bạch, giản dị và trung hậu, nó phát tiết ra văn tức người là vậy.

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Đạo Thúy Web: vi.wikipedia.org

3) Vũ Đình Hòe



Vũ Đình Hòe (1912-2011)

Ông sinh ngày 1 tháng 6 năm 1912 tại nguyên quán là làng Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, là hậu duệ đời thứ tư của Tiến sĩ Vũ Tông Phan.

Tốt nghiệp khoa Luật khóa 2 của Viện Đại học Đông Dương, ông chọn nghề dạy học ở các trường tư thục nổi tiếng Thăng Long và Gia Long, nơi mà ông từng được mời đứng lớp khi còn là sinh viên để lấy tiền trang trải học phí.

Ông tham gia nhóm trí thức cấp tiến Thanh Nghị, làm Chủ nhiệm tạp chí văn chương, chính trị và kinh tế *Thanh Nghị*, xuất bản từ ngày 15 tháng 5 năm 1941 đến tháng 8 năm 1945.

Ông cùng Phan Thanh, Hoàng Minh Giám tham gia phân bộ Đảng Xã hội Pháp của Jaurès, cùng nhà văn Nhất Linh và kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện lập Hội Ánh sáng chuyên dựng nhà tranh tre hợp vệ sinh cho dân nghèo.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông là một trong các thành viên sáng lập của Đảng Dân chủ Việt Nam (30 tháng 6 năm 1944) và giữ chức Ủy viên Trung ương Đảng. Sau này Đảng Dân chủ tham gia vào Mặt trận Việt Minh.

Ngày 16 tháng 5 năm 1945, Hội Tân Việt Nam được thành lập và Vũ Đình Hòe làm Tổng thư ký. Ông cũng làm Phó Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ (thành lập năm 1938) mà Hội trưởng là Nguyễn Văn Tố.

Ông nhận nhiệm vụ vào Bắc Bộ phủ (nhờ có Nguyễn Văn Huyền giới thiệu) thuyết phục Khâm sai Phan Kế Toại từ chức, sau đó đi Huế thuyết phục hai người đồng sáng lập Thanh Nghị là Phan Anh và Vũ Văn Hiến rút ngay ra khỏi chính phủ Trần Trọng Kim.

Ông có quan hệ thân thiện với các lãnh tụ cộng sản như Trường Chinh, Phạm Văn Đồng. Tháng 8 năm 1945 ông được cử đi dự Quốc dân Đại hội Tân Trào do Việt Minh tổ chức ở Tuyên Quang để chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

Ông là đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên, đại diện cho Đảng Dân chủ.

Ông làm Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 3 năm 1946

Trên cương vị Bộ trưởng Quốc gia giáo dục, ông đã tiếp ký Sắc lệnh số 45 ngày 10 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc thành lập Ban Đại học Văn khoa - tiền thân trực tiếp của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tiếp đó, ông đã ký Nghị định ngày 03-11-1945 (quy định các môn học được giảng dạy tại Ban Đại học Văn khoa) và Nghị định ngày 07-11-1945 (cử ông Đặng Thai Mai, Tổng Thanh tra

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trung học vụ kiêm chức Giám đốc Ban Đại học Văn khoa và cử các giáo sư phụ trách các bộ môn) về việc tổ chức giảng dạy và nhân sự của Ban Đại học Văn khoa.

Từ năm 1946, Vũ Đình Hòe thay luật gia Vũ Trọng Khánh làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp

Hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tư pháp cùng với nhiều cơ quan khác của Trung ương và Chính phủ đã rời Thủ đô Hà Nội lên Việt Bắc để cùng cả nước tiến hành cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Năm 1957, ông là một trong số 29 thành viên Ban sửa đổi Hiến pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban. Ban này đã dự thảo ra Hiến pháp năm 1960.

Năm 1960, Bộ Tư pháp giải thể, ông chuyển về Viện Luật học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, làm chuyên viên nghiên cứu luật pháp.

Ông về hưu năm 1975.

Năm 1996, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất.

Ngày 29 tháng Giêng năm 2011, Vũ Đình Hòe từ trần tại Bệnh viện Chợ Rẫy, thành phố HCM, hưởng thọ 100 tuổi.

Tác phẩm:

- *Những phương pháp giáo dục ở các nước và vấn đề cải cách giáo dục* (1945)
- *Một nền giáo dục bình dân* (1946)

HUỖNH ÁI TÔNG

Trích văn:

Hội ký (trích)

Một tuần sau khi được giao phụ trách Bộ Giáo dục, tôi và các anh em đồng sự xin phép được yết kiến Hồ Chủ tịch. Anh bảo vệ cao lớn dẫn chúng tôi lên phòng Bác. Trời đã nhá nhem. Thoáng thấy chúng tôi, Bác tươi cười, vẫy tay: “Muộn rồi đấy! Ta tranh thủ làm việc, nhỉ?”.

- Thưa Cụ chủ tịch. Chúng tôi xin phép trình bày ba việc để xin Cụ chỉ giáo.

- Tôi nghe. Việc thứ nhất?

- Dạ, việc thứ nhất: Hưởng ứng lời kêu gọi của Cụ cho đồng bào cả nước diệt ba tên giặc: giặc dốt, giặc đói, giặc ngoại xâm, Bộ Giáo dục chúng tôi trình Cụ dự thảo sắc lệnh thanh toán nạn mù chữ. Trong vòng một năm thành lập Nha Bình dân học vụ và chuyển mọi cơ sở vật chất, tài liệu, các cấp quản lý và giáo viên của Hội truyền bá quốc ngữ sang ngành học mới này.

- Bộ định cử ai phụ trách?

- Dạ, đây có mặt trong đoàn là đồng chí Nguyễn Công Mỹ, nguyên chi hội trưởng truyền bá quốc ngữ Hải Phòng.

- Được, tôi tán thành ra sắc lệnh này và sẽ trình Chính phủ quyết định. Đến việc thứ hai?

- Chúng tôi đề nghị Chính phủ chỉ thị cho Bộ Giáo dục: ngay niên học tới đây trong tất cả các trường, kể cả trường đại học, chỉ được dùng tiếng Việt khi học, khi dạy và trong các kỳ thi.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Hay đấy. Nhưng có sợ vội quá không? Các ông đã chuẩn bị đủ chưa?

Theo sự phân công trước, anh Nguyễn Văn Huyền - giám đốc Nha đại học vụ và anh Nguyễn Như KonTum - giám đốc Trung học vụ, trả lời: Thưa, đã có bắt đầu chuẩn bị. Cách đây hai năm, nhóm anh em khoa học và tạp chí Khoa Học đã bàn bạc và viết bài về vấn đề này. Các ông Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Xiển, Nguyễn Duy Thanh... đã biên soạn xong cuốn Danh từ khoa học đối chiếu tiếng Pháp và tiếng Việt. Mấy tháng trước nghỉ hè đã có dạy thử ở đôi nơi. Việc khó nhưng thưa, quyết tâm thì làm được ạ. Chúng tôi xin hứa với Chủ tịch.

- Thế thì bộ ra quyết định đi. Còn việc cuối cùng là việc gì?

Tôi nêu vấn đề cải cách giáo dục, đề nghị thay thế hẳn nền giáo dục vị học thuật (kiểu Pháp - đào tạo những bậc tài hoa) bằng nền giáo dục vị nhân sinh (kiểu Anh - Mỹ, đào tạo những nhà hành động, sớm phân chuyên ngành, phân từ rộng đến hẹp, sớm dạy nghề sát với yêu cầu xây dựng kinh tế và chú trọng dạy đạo làm người.

Vũ Đình Hòe là nhà báo, nhà giáo, luật gia, ông đã cống hiến trọn đời cho cách mạng, có nhiệt tâm với nền giáo dục. Văn ông không phải là văn của những nhà văn tình cảm, cho nên ông viết câu văn mạch lạc rõ ràng, cốt người đọc dễ hiểu, nhận thức được vấn đề.

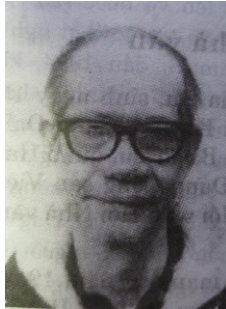
Tài liệu tham khảo:

- Vũ Đình Hòe Web: vi.wikipedia.org

- Vũ Đình Hòe Web: tuoitre.vn

HUỶNH ÁI TÔNG

4) Đỗ Đức Dục



Đỗ Đức Dục (1915-1993)

Đỗ Đức Dục sinh ngày 15 tháng 8 năm 1915, quê quán xóm Trung, làng Xuân Tảo (tục gọi là Cáo Đình), phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay là xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Xuất thân trong một gia đình Nho học dòng dõi, dòng họ ông những đời trước trước đều có nhiều người khoa bảng, có cụ được tước Hồng Lô ở triều đình Huế. Ông mồ côi cha từ thuở nhỏ, được ông chú là ông Đỗ Uông (y sĩ Đông Dương, sau đó có thời kỳ làm Giám đốc nhà thương Cống Vọng, nay là Bệnh viện Bạch Mai) nuôi cho ăn học thành tài, thuở nhỏ học trường Albert Sarraut, trường Bưởi, theo học luật khoa trường Viện Đại học Đông Dương khóa 1935-1938 và đậu cử nhân loại ưu năm 1938.

Trước Cách mạng Tháng Tám Đỗ Đức Dục tham gia phong trào truyền bá chữ quốc ngữ, viết báo, dạy học tư ở Hà Nội và Vinh, là Chủ bút tạp chí Thanh Nghị, chủ bút báo Độc lập cơ quan ngôn luận của Đảng Dân chủ Việt Nam từ những ngày đầu báo mới ra đời năm 1944. Ông có bút danh Trọng Đức, Như Hà, Tảo Hoài

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau 1945 ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Phó Tổng thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam (1945-1960), Đại biểu Quốc dân đại hội Tân Trào, Đại biểu Quốc hội khóa I, Ủy viên tiểu ban dự thảo Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Thứ trưởng Bộ Giáo dục (1946).

Trong kháng chiến chống Pháp ông lên Việt Bắc, làm Phó bí thư Tổng bộ Việt Minh (1947-1950), Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt (1950-1955), Chủ nhiệm báo Độc lập (1950-1957), Giám đốc Trường viết báo Huỳnh Thúc Kháng (1949).

Sau hòa bình lập lại năm 1954 ông lần lượt đảm nhiệm: Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Ủy viên Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Xô (1955-1960), Phó chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam (1946-1960)^[1].

Sau năm 1960, do những quan điểm chính trị nhạy cảm và lý tưởng dân chủ đi trước thời đại, khác biệt với chính thể đương thời, ông bị "thất sủng".

Từ năm 1960 đến năm 1975 ông trở thành chuyên viên nghiên cứu văn học Pháp của Phòng văn học nước ngoài, Viện Văn học.

Ông qua đời ngày 24 tháng 9 năm 1993. thọ 78 tuổi. Sau khi mất, ông được truy tặng huy và huân chương:

- Huy chương vì sự nghiệp giáo dục (1993)
- Huy chương vì sự nghiệp văn hóa quần chúng (1993)
- Huy chương Chiến sĩ văn hóa (1993)
- Huân chương Độc lập hạng Nhất (2001)

Tác phẩm:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Một tháng ở Liên Xô* (bút ký, 1955)
- *Truyện ngắn chọn lọc* (G.Mopatxăng, dịch, 1960)
- *Vỡ mộng* (bút danh Trọng Đức, dịch của Balzac, 1964)
- *H. Balzac - một bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực* (1966)
- *Miếng da lừa* (bút danh Trọng Đức, dịch của Balzac, 1973)
- *Bà Bovary* (dịch của Flaubert, 1978)
- *Nông dân* (bút danh Trọng Đức, dịch của Balzac, 1981)
- *Chủ nghĩa hiện thực phê phán trong văn học phương Tây* (1981)
- *Trước ngôi nhà sàn của Bác Hồ (nghĩ về lối sống Việt Nam)* (1985)
- *Về chủ nghĩa hiện thực thời đại Nguyễn Du* (1989)
- *Ở Mỹ* (dịch của Gorky, 1992).
- *Hành trình văn học* (2003)

Trích văn:

“ ... Ở thời bình, thời trí cũng đủ. Nhưng lúc biến thì tài trí đã đành, cần hơn nữa là khí phách. Và còn phải lúc lâm sự biết hy sinh. Có khi phải đặt mình vào đất chết mới có mưu tìm đường sống....”

(trích *Hoài nghi hay bất lực*)

Là nhà báo, người hoạt động chánh trị, đã tốt nghiệp thủ khoa trường Luật Đông Dương, nên ông viết những bài xã luận rất sắc bén, những truyện dịch của ông lột tả được như nguyên bản.

Tài liệu tham khảo:

- Đỗ Đức Dục Web: vi.wikipedia.org

5) Phan Anh



Phan Anh (1912-1990)

Ông sinh ngày 1 tháng 3 năm 1912 tại làng Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Thân phụ của ông là nhà nho Phan Điện. Ông còn có một người em ruột là Phan Mỹ cũng là một luật sư (về sau là Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng).

Mồ côi mẹ từ năm 10 tuổi, ông cùng với người em theo cha lưu lạc khắp nơi. Tuy sống cực khổ, nhưng được sự giáo dục của cha, cả 2 anh em ông đều học giỏi. Năm 1926, ông giành được suất học bổng nội trú của Trường Bưởi, Hà Nội.

Sau khi tốt nghiệp Tú tài, ông theo học ngành Luật tại Trường Đại học Đông Dương, Hà Nội. Trong thời gian theo học ở đây, ông tham gia hoạt động xã hội, là Chủ tịch Tổng hội Sinh viên và vào Đảng Xã hội Pháp. Vừa học, ông vừa tham gia dạy học ở trường Gia Long và trường Thăng Long.

Năm 1937, ông tốt nghiệp Cử nhân Luật ở vị trí thứ 2. Năm 1938, ông sang Pháp để trình luận án Tiến sĩ Luật, nhưng Thế chiến thứ hai bùng nổ nên ông không kịp bảo vệ luận án và

HUỶNH ÁI TÔNG

phải về nước năm 1940, hành nghề luật sư tại văn phòng của luật sư Bùi Tường Chiêu.

Năm 1940, ông cùng Vũ Đình Hòe, Vũ Văn Hiến, thành lập báo *Thanh Nghị* (1941-1945) mong muốn đóng góp ý kiến của nhóm ông trước quốc dân. Ông là một trong 5 cây bút trụ cột của báo này, phụ trách nhiều chuyên mục của báo. Tuy là một luật sư nhưng nhờ biết chữ Hán, thông hiểu triết, văn, sử Trung Hoa (cả cổ học và tân học) nên các bài viết của ông rất có giá trị về cả phổ thông và chuyên môn.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp tại Đông Dương ngày 9 tháng 3 năm 1945, Bảo Đại mời ông và một số trí thức trẻ vào Huế tham khảo ý kiến về việc Nhật "trao trả độc lập" cho Việt Nam và để thành lập nội các mới. Sau đó ông được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ thanh niên trong chính phủ Trần Trọng Kim. Thời gian này, ông có sáng kiến thành lập đoàn Thanh niên Tiên tuyến (còn gọi là *Thanh niên Phan Anh*, *Thanh niên Xã hội*). Cùng thời điểm, ông là thành viên của Hội đồng soạn thảo Hiến pháp kiêm thuyết trình viên (theo Dự số 6 ngày 30 tháng 6 năm 1945) để soạn thảo một Hiến pháp cho Đế quốc Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông từ chức cùng với nội các Trần Trọng Kim về sống tại Hà Nội. Sau khi Quốc hội khóa 1 được bầu cử ngày 6 tháng 1 năm 1946 và thành lập Chính phủ Liên hiệp Quốc gia, ông được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Đến tháng 7 năm 1946, ông được Chính phủ giao chức Tổng thư ký phái đoàn Chính phủ Việt Nam, Trưởng đoàn là Phạm Văn Đông, đi dự hội nghị Fontainebleau đàm phán với chính phủ Pháp.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, 19 tháng 12 năm 1946, ông tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm (1946-1954).

Năm 1947, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế. Năm 1949, ông là thành viên Hội đồng Quốc phòng Tối cao.

Tháng 7 năm 1954, ông là phái viên phái đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị Genève.

Sau năm 1954, trước tiên ông giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Công thương.

Tháng 9 năm 1955, là Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp.

Tháng 4 năm 1958, là Bộ trưởng Bộ Ngoại thương cho đến năm 1976.

Là đại biểu quốc hội, ông ừng giữ chức Phó Chủ tịch Quốc hội.

Ông là người cùng với Luật sư Nguyễn Mạnh Tường sáng lập hội Luật gia Việt Nam làm chủ tịch hội và thường vụ hội Luật gia quốc tế.

Chủ tịch Hội đồng Hòa bình Thế giới của Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội đồng Hòa bình Thế giới.

Từ năm 1988, ông là phó Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông mất năm 1990 tại Hà Nội, thọ 78 tuổi.

Trích văn:

Nhật Ký
(trích)

HUỶNH ÁI TÔNG

...10/41954

Đương họp Hội nghị thuế xuất nhập khẩu thì nhận được thư hoá tốc ở cơ quan gửi đến. Bóc xem thì có điện của Phan Mỹ (trong văn phòng của Bác) gọi về cơ quan, đề "cấp trên" giao công tác.

14/4

Gặp Phan Mỹ và lên đường đi Genève cùng với hai người nữa bằng ô tô.

15/4/54

Từ Thái Nguyên lên Lạng Sơn.

- 2 giờ đêm tới Bắc Sơn: trái phá địch vẫn bắn đều vào quãng đường này, 15 phút một quả. Anh lái xe rụt rè, nhưng mình quyết tâm vượt. Lúc ấy 3 giờ, thấy bên kia đèo cũng có một đoàn xe sang. Việc này làm cho anh cầm lái mạnh dạn hơn. 4 giờ xe bắt đầu vượt chỗ nguy hiểm: giữa một luồng khói, bụi mù mịt do một trái pháo vừa nổ tung ngay bên đường. Thấy khói bụi, lại có mùi thuốc súng, anh tài xế hơi hoảng hốt, sợ trái pháo sau tiếp luôn nên mở ga thật nhanh. Mình bảo anh lái nên đi thông thả. Mình không lo quả trái phá mới, nhưng chỉ lo anh loạng choạng không tránh kịp những hố bom bên đường, đưa xe xuống hố thì mới là nguy. Xe chạy qua chỗ nguy hiểm hết sức, chừng 10 phút. Chạy thêm một quãng đường, dừng lại, để anh công binh (anh này nhân có xe mình sang, theo sang đèo và cũng để dẫn đường cho xe) xuống. Bắt tay anh công binh. Gửi lời khen đoàn công binh sửa đường này. Anh công binh thích

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

lắm. Nhưng, anh em không phải đợi sự cảm ơn, sự khen ngợi này mới thích, mới vui. Khi xe mình đến chỗ đường bị bắn phá và khi đoàn xe bên kia vừa sang, anh em đã nhảy lên reo: "Thế chứ lại!". "Anh em mình gia công chữa cho kịp, cho tới hôm nay xe đi được, thì y như rằng, xe đến!". "Các anh ạ, các anh cứ đi đi. Đường chữa vừa xong, đi được đấy. Nó bắn mặc kệ nó. Năm quy luật hoạt động của bọn chúng, cứ rình cho nó bắn một quả, nhảy ngay lên xe, rồi vượt đèo. Đi đi các anh, vui quá". Anh em vui như thế, hăng như thế, thì làm gì mà không được. Thằng Tây có biết không? Có biết tinh thần thanh niên Việt Nam không? Mày bắn, mày phá, bắn vào bờ tường, phá vào lỗ hồng. Mày phá thế nào nổi chí quật cường, lòng hăng hái của mấy đồng chí thanh niên đêm ngày bảo vệ đường. Mày càng bắn, càng phá, chúng ta càng hăng hái phục vụ. Mày có biết không? Anh công binh thì hăng hái sửa đường. Anh cán bộ đi xe công tác càng hăng vượt mọi khó khăn, không sồn lòng trước gian nguy! Vượt qua chỗ nguy hiểm, bọn mình mừng lắm. Mừng, đi đúng hành trình đã dự định. Chính vì quyết tâm mà mình đã tranh thủ được thời gian. Nếu không quyết tâm thì đã quay xe đi con đường số 3, mà mất thêm ba ngày. Anh lái xe lúc này cũng sung sướng. Anh hơi ngượng về sự rụt rè của anh lúc tới quãng đường nguy hiểm. Nhưng, anh chỉ hơi rụt rè thôi. Trước sự quyết tâm của ba anh em mình, trước sự phấn khởi của mấy anh công binh, anh đã sốt sáng thi hành ý kiến của đa số và đã mạnh dạn đạp ga! Nay được việc, anh cũng rất hả hả. Quãng đường này lại tốt, trắng lại tỏ, xe chạy càng nhanh.

6 giờ sáng đến Ba Làng. Nghi ở đây cả ngày.

7 giờ chiều lên xe.

HUỶNH ÁI TÔNG

10 giờ đêm đến Kỳ Lừa, ghé thăm chợ.

11 giờ đêm đến Nam Quan.

Lần đầu tiên mình xuất biên Việt - Hoa.

Xuất biên, qua một cửa ải lịch sử.

Xuất biên với một nhiệm vụ nặng nề.

Xuất biên giữa một phong cảnh tươi vui, hùng tráng, núi khe trùng điệp, trăng sáng như ban ngày, xe bon bon chạy trên đèo Sen Hồ, trên đèo Nam Quan. Tinh thần của mọi người đều sáng như bầu trời xuân lồng lộng ánh trăng. Cảnh nên thơ mà lại nghĩ đến người biết thương thức thơ, mình nảy ra mấy câu. Đến Bằng Tường viết gởi về cho nhà:

Trăng xuân

*Trăng xuân đẹp, trăng xuân trong,
Trăng xuân đưa khách, ruổi dong đường dài.
Núi khe hớn hở vui tươi,
Tiễn mừng lữ khách gửi lời nước non.
Gương trăng soi tỏ lòng son,
Ngày về thắng lợi, trăng tròn với xuân.*

...12 giờ đêm đến Bằng Tường.

7 giờ sáng **ngày 16/4**, lên tàu hoả đi Nam Ninh.

19 giờ đến Nam Ninh.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Đồng chí V, ra đón. Mình cảm ơn đồng chí và gửi lời cảm ơn các đồng chí ở Bằng Tường. Lên ô tô, vì chưa tiện nói đến việc hành trình, mình nhắc lại chuyện Thao trước kia sang đã được đồng chí V và V phu nhân tiếp đãi chu đáo. Đồng chí V hỏi thăm về bệnh trạng của Thao. Mình kể lại những ngày cuối cùng của Thao và sự cảm kích của Thao, của mình đối với sự săn sóc ân cần của các đồng chí bạn.

21 giờ, đồng chí V đưa ra ga Nam Kinh đi Bắc Kinh.

Ở trên tàu hai ngày, sinh hoạt rất thoải mái. Toa tàu rất sạch sẽ. Sự săn sóc của người phục vụ trên tàu rất chu đáo. Không những đối với mình, mà còn cả đối với bất cứ hành khách nào. Tinh thần, tác phong phục vụ của mọi người làm việc trên tàu thật là đáng khâm phục. Không khí dân chủ trên tàu cũng rất rõ rệt: có một sự thân mật, một tình cảm hồn nhiên giữa mọi người.

18 giờ **ngày 18/4** tới V.X

Đồng chí phụ trách ngoại sự xứ V.X ra đón ở ga. Cùng đi với đồng chí có đồng chí tham mưu không quân. Đến đây, thì mới biết Bắc Kinh được tin mình đến Nam Ninh đã cho máy bay đi đón. Nhưng, khi máy bay đến thì mình đã lên tàu hỏa rồi. Đồng chí tham mưu lệnh cho máy bay trở về V.X đợi. Mình rất mừng, nhưng cũng hơi lo. Lo rằng: sở dĩ Bắc Kinh phải cho máy bay đi đón nghĩa là cần kíp. Nhưng không ăn khớp, nên chậm một ngày. Có ảnh hưởng gì không? Mình nghỉ đêm ở một khu ngoại ô. Đồng chí Trần phụ trách ngoại sự xứ giới thiệu: đó là một nơi phong cảnh rất đẹp. Đến nơi, trời đã tối. Ăn cơm xong, cắt tóc, rồi viết thư... Đêm mình nằm

HUỶNH ÁI TÔNG

trong nhà, ngoài trời gió thổi từng trận, tiếng ào ào. Minh và anh em đều lo thời tiết xấu, máy bay không đi được.

19/4/1954

Sớm dậy, thấy trời mưa, càng lo. Nhưng khi gặp đồng chí Trần thì biết là không sao. Đồng chí Mã, tham mưu không quân cùng đi với mình. Máy bay cất cánh lượn rất êm. Mình hỏi tưởng lại lần đầu tiên mình lên máy bay: ngày 31/5/1946, sang đàm phán ở Fontainebleau. Mình so sánh hai cảm giác: lần này có một cảm xúc mới. Khi máy bay cất cánh lên, mình cảm thấy như một lực mạnh vô cùng của nhân dân, nhân dân Việt Nam anh dũng chiến đấu, nhân dân các nước bạn ủng hộ, sức mạnh vĩ đại ấy đương đẩy cánh bay lên, bay lên cao, bay một cách vững vàng mạnh mẽ. Mình cảm thấy mình, phi cơ, đồng chí tham mưu và các đồng chí hoa tiêu là một. Khác hẳn với lần trước. Nhất là sự săn sóc đầy nhiệt tình của đồng chí hoa tiêu, một thanh niên tươi vui, làm cho mình cảm thấy sự quan hệ sâu sắc mật thiết giữa nhân dân hai nước. Lúc máy bay sắp tới nơi, đồng chí đưa một tờ giấy để ghi cảm tưởng và ý kiến, mình ghi mấy câu (8 câu bằng chữ Hán, chưa dịch). Vừa viết xong, thì anh Hoan lên máy bay đón. Bắt tay nhau, đưa nhau xuống chào các đồng chí bạn ra đón: đồng chí B.T, B.L.L, các đồng chí B.Ng. B...Ngồi trên xe về nơi nghỉ, anh Hoan cho biết anh Tô đã đi từ ngày 17, mình sẽ đi cùng với anh Hoan và một số anh em khác vào khoảng 22/4. Thế là yên chí không chậm.

20/4/1954

Nghỉ ngơi, xem tài liệu biết thêm mấy tin mới. Tin trong nước: quân ta mở đợt tấn công lần thứ ba (ngày 17) vào phía tây Điện Biên Phủ, chiếm được khu Bắc sân bay. Tin quốc tế: kế hoạch của

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Dulles thành lập Hiệp ước Thái Bình Dương. Tin này, các báo bàn luận nhiều. Mình nhận thấy: Một là Mỹ bị động trên trường ngoại giao, sự bị động ấy biểu lộ rõ rệt trong hội nghị Berlin. Mỹ muốn vớt vát, muốn cố xoay lại, giành chủ động trước khi bước vào Hội nghị Genève. Do đó, mà có bài diễn văn ngày 28/3 của Dulles. Nhưng, phản ứng của các nước đồng minh và phản ứng của nhân dân Mỹ làm cho bọn cầm quyền Mỹ lúng túng. Hàng ngũ đồng minh chia rẽ. Dulles vội vàng sang Anh và Pháp (13,14/4). Kết quả là phải nhượng bộ Anh, xếp kế hoạch "thống nhất hoạt động" thay vào đó "thống nhất ý chí!". Ý chí gì? Lập Hiệp ước phòng thủ Thái Bình Dương. Nhưng, nội dung thế nào? Rất lờ mờ, chưa đâu vào đâu cả. Mà trong vấn đề này, Mỹ còn lỗ với Anh: Trước kia, Mỹ không chịu cho Anh tham dự Hiệp ước Anzus; Bây giờ, lại phải mở cho cả Anh, Pháp vào. Thế là tranh thủ chủ động, mà hoá ra càng thêm bị động.

Nhân đây, cũng muốn xác nhận một tin tức, đó là việc báo chí sau này cho rằng: "Tổng thống Eisenhower đã quyết định không can thiệp vào Việt Nam thời kỳ Điện Biên Phủ. Nhưng chỉ sau đó ít tuần, Dulles đã lái chính sách của Chính phủ Mỹ theo hướng ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm chống lại Hiệp nghị Genève, để rồi cuối cùng đã bị sa lầy trong cuộc chiến tranh mà chưa biết bao giờ mới ra khỏi ký ức của người Mỹ."

20/4/1954

Dư luận của nhân dân thế giới (lời tuyên bố của Nerhu) và nhất là của nhân dân Pháp rất lãnh đạm và hơn nữa còn nghi ngờ đối với kế hoạch của Mỹ. Bài diễn văn của Dulles, lời tuyên bố của Ních-xơn (doạ dẫm Pháp: nếu Pháp rút ra khỏi Đông Dương thì Mỹ sẽ cho quân Mỹ thay thế) làm cho dư luận xôn xao, phản ứng thêm

HUỶNH ÁI TÔNG

mạnh đối với những hành động khiêu khích, phá hoại của Mỹ. Ních-xon vừa tuyên bố hôm trước thì hôm sau quốc vụ của Mỹ cải chính, cho đó là một lời tuyên bố không có giá trị chính thức. Nhưng, rất có thể, đó chỉ là một kế hoạch "đồng cốt". Chúng tung ra những chủ trương nọ, chủ trương kia, để thăm dò dư luận. Cho nên ta phải cảnh giác, không nên chủ quan. Phải vạch rõ mưu mô thâm độc của chúng, để dư luận thấy rõ và đề phòng.

21/4/1954

- Bắt đầu kiểm điểm tài liệu của phái đoàn. Tài liệu khá nhiều nhưng hơi cũ. Cần thu thập những tài liệu mới, hiện có tản mạn ở các báo chí, các bản tin tức trong nước, và tin tức quốc tế".

... Chiều nay, Lý Bộ trưởng Bộ Liên lạc đến ăn cơm, tiễn đoàn mình. Lúc ông đến, không có ai phiên dịch, mình ra chào, và cố nói chuyện. Nói được và thấy câu chuyện rất vui. Nửa giờ sau, anh Hoan đến. Lý Bộ trưởng giới thiệu mình là nói tiếng Trung Hoa rất "phiêu lương". Đồng chí nói thêm: "Đó là một sự kỳ lạ. Vì Phan Bộ trưởng chưa sang Trung Quốc bao giờ." Anh Hoan giới thiệu lại, mình xuất thân nhà nho, trong nhà vốn đã học chữ Hán. Kinh nghiệm cho thấy: Một là nói được, dễ gây cảm tình hơn là dùng phiên dịch. Dùng phiên dịch, hoá ra trịnh trọng, mất vẻ tự nhiên. Hai là, những khi cần nghiêm trang, thì nên để anh em phiên dịch. Phiên dịch tăng vẻ nghiêm trang.

21/4/1954

Ở Bắc Kinh hai hôm. Khí hậu, thời tiết, ánh sáng mặt trời ấm, da trời xanh mịn không gợn một tí mây. Cho nên những tiếng động: xa xa còi tàu, tiếng xe hơi, lọt qua mấy bức tường, qua những cửa

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

phòng, đóng mấy lần kính, che mấy lần vải, cho đến màu sắc trong phòng ngủ (trắng trẻo, dịu dàng), cho đến màu sắc những mái nhà, những bức tường ngoài sân (xam xám, cũ kỹ...), cho đến hương vị không khí (Không khí trong phòng ngán ngát! Mùi của những căn phòng sạch sẽ khô ráo, có hơi ẩm của các ống nước xuôi toả ra) không khí ngoài sân lạnh lạnh, kích thích, nhắc lại cho ta là mùa xuân đương tới. Sống trong khung cảnh đó mình nhớ lại những ngày sống ở Paris: sống đời học sinh ba năm, sống đời ngoại giao ba tháng. Hình ảnh Thao hiện ra bên mình luôn luôn...Hình ảnh cô nữ sinh viên đương đợi mình ở thư viện, làm mình phải xúc tiến bài vở cho kịp để cho ai khỏi phải mong chờ. Hình ảnh thiếu phụ trong hiệu thuốc, chăm lo công việc gia đình, mong mỗi tin tức đàm phán, làm cho mình thêm hăng hái thức khuya, dậy sớm, chăm lo công việc phái đoàn, để đến khi về khỏi phụ long ai mong đợi. Cô nữ sinh viên ấy, thiếu phụ ấy, không tìm thấy đâu nữa:

*Tìm đâu cho thấy cố nhân,
Lấy trường chiến đấu khuấy dần nhớ thương.*

Trên con đường chiến đấu, bây giờ có những hình ảnh xán lạn, chen vào những hình ảnh cũ của Thao, làm cho mình nhớ Thao mà không buồn. Nhớ mà lại vui, lại phấn khởi bội phần.

Trước hết là hình ảnh Bác, hình ảnh ngày làm việc của Bác, mà mỗi khi mình làm việc gì là cũng nhớ lấy làm tiêu chuẩn. Hình ảnh của Bác, ngày họp Hội đồng Chính phủ bàn về Hội nghị Genève với nét mặt trang nghiêm, đôi mắt sáng ngời của Bác, lúc Bác nghe mình phát biểu ý kiến, những lúc Bác gật đầu, Bác ghi sổ, ... Tất cả những hình ảnh ấy còn in sâu trong tâm trí mình và luôn luôn thúc đẩy tinh thần mình. Rồi đến hình ảnh của em Phan Mỹ đón mình (tối 14). Anh em mình lệ thường không bắt tay nhau (đối với người

HUỖNH ÁI TÔNG

ngoài thì bắt tay), nhưng đêm hôm ấy, khi mình lên xe bỗng tự nhiên anh em nắm chặt tay nhau: Cảm động mà im lặng. Phan Mỹ chỉ nói "Thắng lợi". Qua nắm tay nóng sốt, chặt chẽ ấy, mình cảm thấy cả một bầu nhiệt tình anh em, đồng chí. Tình gia đình, tình Đảng không thể nào phân biệt được trong luồng nhiệt tình này. Rồi đến hình ảnh các con Long, Văn đương vui vẻ thi đua học tập trong trường Thiếu nhi của Bác Hồ. Con Tân Hội sống bên bác Lập. Bác Lập săn sóc cháu, săn sóc em, với tình bác, tình chị và tình cách mạng của một đảng viên đối với một người có cảm tình với Đảng. Rồi đến hình ảnh anh công binh trên đường bị bắn phá, nháy nhót, vui sướng vì đã chữa xong đường và thấy xe đi qua đường. Rồi đến hình ảnh anh hoa tiêu trên máy bay, chăm nom các đồng chí Việt Nam từng ly, từng tý. Hình ảnh người thân cũng như người mới gặp, người nhà, cũng như người ngoài đều đượm một mối tình chung: mối tình nảy nở trên một nghĩa cả mệnh mông và vĩ đại.

22/4/1954

Dậy sớm từ 4 giờ, 5 giờ ra sân bay. Các đồng chí Bộ trưởng Liên lạc, Thứ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra tiễn chân. 6 giờ 15 phút, máy bay cất cánh. Phi cơ do đồng chí hoa tiêu Liên Xô cầm máy. Đây là một chiếc phi cơ của công ty Trung - Xô hàng không. Riêng chuyến máy bay, chỉ có Đoàn mình. Phi cơ bay qua dãy Vạn Thọ, rồi vượt qua một dãy núi cao trên có Vạn Lý Trường Thành. Ngồi trên máy bay, nhìn Vạn Lý Trường Thành như một sợi dây, chẳng trên núi cao và rộng. Dãy núi cao, rộng như thế, không đủ làm bức thành ngăn cản ngoại xâm hay sao, mà lại còn cần xây một cái thành, thật không thấm gì với dãy núi? Đó là cảm giác ngạc nhiên của mình, trước cảnh núi vĩ đại ấy. Nhưng nghĩ kỹ, có lẽ tác dụng của Vạn Lý Trường Thành không chỉ ở cái thành, mà ở cái mặt thành dùng làm đường chiến lược để điều quân cho nhanh chóng.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Qua Vạn Lý Trường Thành, đến Nội Mông: Một cao nguyên mênh mông, không có sông ngòi, không có cây cỏ.

Rời sang Ngoại Mông, vẫn cảnh cao nguyên trơ trọc. Núi không có một ngọn cỏ. Đồi trơ trọi không thấy một bóng nhà, bóng cây. Thịnh thoảng có một vũng nước phẳng lặng như một cái hồ. Nhưng chung quanh không có một nóc nhà, một bóng cây và trên mặt nước không thấy một bóng thuyền. Phi cơ bay được bốn tiếng thì ở đằng trước xuất hiện thấp thoáng mấy điểm trắng trên mặt đất đỏ: đó là Oulanbator thủ đô nước Cộng hoà nhân dân Mông Cổ.

Phi cơ hạ dần xuống, thấy rõ cảnh cao nguyên, đồi đất trơ trụi, cây không có đã đành mà cỏ cũng không có. Màu đất đỏ (đỏ nâu) mênh mông, nhát nhát như nhau, chỉ điểm thêm những vạch trắng: đó là những mảnh tuyết cuối đông chưa tan hết. Ngòi trong máy bay trông ra ngoài, mặt trời chói lọi, gió thổi bụi đỏ mù mịt, ai cũng tưởng xuống sân bay sẽ nóng nực như ở sa mạc. Nhưng sa mạc thì có thực, mà khí hậu thì rét như cắt. Anh em vừa bước ra ngoài máy bay là bị cồng tay, gió thổi vào mặt, rét như cắt, có thể là 0 độ. Định chỉ nghỉ ở đây 45 phút, nhưng đài báo tin có bão tuyết, nên phải nghỉ lại. Sau máy bay mình đi, có một máy bay chở mấy phái đoàn kinh tế, phụ nữ Trung Quốc... Ăn cơm xong, đi xem thành phố (do một đồng chí ở Bộ Ngoại giao Ngoại Mông chỉ dẫn). Đặc điểm thành phố này là toàn nhà mới, mới làm từ cách mạng thành công và nhất là từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Phố xá chỉ gồm công thự nhà ở. Cửa hàng không thấy (có ở khu khác). Nhà dân là những cái lều vải có thể di chuyển được. Các dinh thự, công sở, trường học, y viện, nhà hát, rạp chiếu bóng, thư viện... đều mới xây dựng. Kiến trúc giản dị và xinh xắn. Có hai nhà máy: Nhà máy thuộc da và Nhà máy kéo sợi len. Thủ sản chính: chăn nuôi, lông cừu, sữa bò và da bò. Dân số của thành phố: 9 vạn người, trong đó

HUỶNH ÁI TÔNG

có 7.000 Hoa kiều. Tổng số cư dân của nước Mông Cổ là 1 triệu. Hiện Oulanbator có đường xe lửa nối với Matxcova, và đang kiến thiết đường xe lửa nối với Bắc Kinh. Nhìn cảnh vật ở thành phố, mình nhận thấy: Một là, địa lý thiên nhiên rất gay go: đất xấu, trời rét, (có khi xuống âm 40 độ), dân không có điều kiện định cư. Hai là, chế độ mới đã cải biến điều kiện thiên nhiên mà tạo ra giữa bãi sa mạc một thành phố kiểu mới. Sự giúp đỡ của Liên Xô đã đưa lại những kết quả lớn lao đó. Rồi đây, với sự tương trợ của Trung Quốc, xứ Ngoại Mông ắt còn tiến mạnh hơn nữa. Ba là so sánh với Ngoại Mông, Việt Nam còn có những điều kiện thiên nhiên thuận lợi hơn nhiều, vậy khả năng kiến thiết của Việt Nam sau khi kháng chiến thành công có thể trông đó mà đo được.

23/4/1954

6 giờ 30 lên máy bay. 11 giờ đến Iercut.

Lần đầu tiên qua biên giới vào nước XHCN đầu tiên trên thế giới. Khách sạn hiện đại, buồng ăn xinh xắn. Trên trần trạm trổ hoa lá, đèn pha lê từng cụm, trên tường những họa sơn có giá trị mỹ thuật, ở cửa sổ những màn the lụa, ở cửa ra vào những tấm màn nhung... Trên bàn ăn, đồ sứ, đồ pha lê... Cách tiếp đãi của cô phụ trách niềm nở, tươi cười, nhanh nhẹn, chu đáo, tất cả đều nhắc lại cho mình những cảnh tráng lệ nhất của Tây phương. Đây mới chỉ là một thị trấn biên thủy, nhưng cảnh tráng lệ hơn hẳn những thị trấn trung bình ở các tỉnh của Pháp. Đó là cảnh. Còn người, thì lại càng thấy rõ hơn nữa. Khi mới sang Tây phương, bước chân lên Marseille, mình cũng được một gia đình Pháp đón thân mật. Nhưng những người khác, những người chung quanh đối với mình, nhìn mình bằng một con mắt tò mò... Mình tự thấy xa họ. Có lẽ mình tự nghĩ thế. Nhưng, dầu sao đó cũng là một cảm giác khó

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

chịu. Bây giờ ở đây khác hẳn. Nụ cười của cô phụ trách khách sạn, nụ cười của các anh em hoa tiêu là một nụ cười người anh em. Mình cảm thấy một sự thân mật, một mối tình thâm thiết giữa họ với mình. Mối tình ấy lại làm cho những toà nhà kia, những đồ đạc tráng lệ kia, những chiếc ô tô, những máy bay đời mới kia đối với mình có một cái gì quý hơn là cái đẹp, cái tốt của nó. Giữa nó với mình có một mối quan hệ, cũng như giữa các đồng chí Liên Xô với mình có quan hệ đặc biệt. Phi cơ bay từ Iercut là một phi cơ lớn hơn phi cơ trước, bay rất êm. Êm hơn chiếc Đakôta mà mình đã đi năm 1946. Có phải vì cảm tình với bạn mà mình có cảm giác ấy chăng? Mình tự hỏi như thế. Nhưng, không. Sự thực là thế: Phi cơ này tốt hơn hơn, bay êm hơn. Và nhất là hoa tiêu giỏi hơn, chu đáo hơn.

17 giờ đến Novossibirsk...

24/4/1954

2 giờ đến Matxcova.

Mình nhìn ra ngoài qua cửa sổ kính: trước đây một lúc chỉ thấy bầu trời với sao, với trăng. Bây giờ, người ta nói: đã tới Matxcova. Nhìn ra, cũng chỉ thấy trăng, sao. Nhưng sao nhiều hơn, chi chút hơn, long lanh hơn. Sao trên, sao ở chung quanh, sao cả ở dưới, máy bay bay giữa sao, một hồ sao. Đó là hồ sao của Matxcova. Sao từng cụm, sao nhiều hơn là sao trên gò, nhưng không thể phân biệt được với sao trên gò. Một chuỗi sao long lanh, chi chút kéo dài, từ chân trời này tới chân trời kia, song song với Ngân hà trên gò, đó là sông Matxcova, đó là hàng triệu chiếc đèn điện, sao trên bờ sông Matxcova, sông Ngân hà của hạ giới. Đó là thế giới thiên thai. Đó là thiên thai của nhân loại. Xuống sân bay, có anh Nguyễn

HUỶNH ÁI TÔNG

Thương ra đón (Đoàn mình còn bí mật) về đến Sứ quán Việt Nam (nhà anh Cả) đúng 3 giờ.

8 giờ dậy, sang buổi Bừ, gặp Tường, Thanh Sơn!

8 giờ 30, định sang chào anh Tô, nhưng anh chưa dậy. Thì đúng lúc đó mình đang ngồi viết nhật ký, anh Tô vào. Tay bắt, mặt mừng. Ôm nhau hôn. Ôm nhau ở cả hai tay. Ôm nhau cả ở trong lòng. Cả nhân mền nhau đã đành. Nghĩa vụ, công việc, mà thêm mền nhau, hiểu nhau, kính nhau. Lần Hội nghị Fontainebleau đã hiểu nhau, mền nhau, lần này, nhất định mối thân tình ấy còn tăng thêm nữa. Huống chi lần này, ngoài quan hệ cá nhân, còn có một điểm mới: về lý tưởng mình đã gần anh Tô hơn trước nhiều.

25/4/1954

8 giờ họp Đoàn, định thành phần Đoàn và nhiệm vụ của từng đoàn viên. Đại biểu trước định là 6 (5 anh em chỉ định trước và thêm mình), nay lại rút xuống 3, vì các Đoàn đại biểu của các nước bạn cũng ít. Trao đổi qua ý kiến, mọi người đồng ý ngay. Ba đại biểu ấy là: anh Tô, Trần Công Tường và Phan Anh. Giữa Tường và Bừ chọn Tường vì hai lý do: Tường là Nam Bộ, Bừ lại là quân sự, mà quân sự và Đoàn Ngoại giao lại không thích hợp lắm (đó là ý kiến của anh Hoan). Cố vấn: Bừ, Hoan và hai Bộ trưởng Lào, Campuchia. Chuyên viên: Thanh Hà, Thanh Lê, Thanh Sơn. Bí thư trưởng: Bừ và Thanh Hà.

Một tin mới về Hội nghị Genève: Nehru tuyên bố ông có một kế hoạch đề nghị với các nước tham dự Hội nghị Genève để giải quyết vấn đề Đông Dương. Kế hoạch này gồm 5 điểm: "Gây một không khí êm dịu trước Hội nghị, kêu gọi ngừng bắn, hủy bỏ chủ quyền

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

của Pháp ở Đông Dương, các đối phương tham chiến thương lượng trực tiếp với nhau, các nước khác cam kết không can thiệp vào Đông Dương và đình chỉ ngay mọi sự viện trợ quân sự". Riêng đối với dự định thành lập tuyến phòng thủ Đông Nam Á, ông cho rằng: đó là một việc mà Ấn Độ không tán thành, vì muốn cho Đông Nam Á được hoà bình thì không nên lôi cuốn Đông Nam Á vào một khối quân sự nào cả". Những ý kiến của Thủ tướng Nehru khá cụ thể. Đề nghị của Nehru có lợi cho ta trong cuộc đàm phán ở Genève. Tối thiểu là những đề nghị ấy chống lại những âm mưu hành động của đế quốc Mỹ.

26/4/1954

Đoàn họp bàn về hai văn kiện căn bản: bản tuyên bố chung và bản chủ trương cụ thể.

Tin tức hôm nay: ở nhà, quân ta đang thắt chặt thêm vòng bao vây cứ điểm Điện Biên Phủ. Quân địch chỉ còn 3 cây số vuông. Ở Genève Hội nghị bắt đầu họp. Một vấn đề thủ tục khá rắc rối (địa vị cường quốc của Trung Hoa, hai bên Đông - Tây chưa thống nhất, đã được giải quyết bằng một đề nghị rất khôn khéo và xác đáng của ông Mólôtốp, chỉ có ba nước cắt phiên chủ toạ Liên Xô, Anh và Pháp.

Việc mình làm hôm nay ngoài sự tham gia vào hai văn kiện căn bản, mình chuẩn bị ý kiến và tài liệu về vấn đề Liên hiệp Pháp, xem lại tài liệu cũ của Hội nghị Fontainebleau, mình nhận thấy lập trường của mình vẫn còn thích hợp, tuy 7 năm đã qua. Như thế, càng thấy bọn thực dân Pháp ngoan cố quá, lạc hậu quá. Đến bây giờ mà còn khư khư giữ quan niệm cũ rích về Liên hiệp Pháp theo Hiến pháp năm 1946! Sờ dĩ nó ngoan cố, chính vì nó yếu. Càng

HUỶNH ÁI TÔNG

yếu, càng rụt rè, càng phải níu lấy hình thức. Cho nên tất cả là thực lực. Thực lực về quân sự, về chính trị, về kinh tế. Có thực lực thì dám ăn, dám chơi, không câu nệ hình thức. Hình thức có, mà thực lực không có, thì hình thức vô dụng. Hình thức tuy có vẻ hẹp, nhưng nếu thực lực có mạnh, thì hình thức cũng phải mở tung ra. Cốt nhất là tranh thủ điều kiện, phát triển thực lực....

Phan Anh tốt nghiệp luật khoa, sang Pháp trình luận án tiến sĩ dở dang, ông từng viết báo cho nên văn của Phan Anh gãy gọn, và chứa đầy nhiệt huyết yêu nước, trong những dòng ký ông ghi lại xúc cảm chân thật của thời kỳ chống Pháp, giành lấy độc lập cho nước nhà, dĩ nhiên không tránh khỏi những dòng ca ngợi.

Tài liệu tham khảo:

- Phan Anh Web: vi.wikipedia.org
- Phan Anh Web: nhavanthhcm.com

6) Đinh Gia Trinh



Diệu Anh - Đinh Gia Trinh (1915-1974)

Đinh Gia Trinh bút danh Diệu Anh, sinh năm 1915 , quê ở Bắc Ninh. Ông xuất thân trong gia đình công chức thời Pháp thuộc, thở nhỏ học tại Trường Bưởi, Đại học Luật Đông Dương, tốt nghiệp cử nhân luật.

Năm 1940 ông thi đỗ Tri huyện thuộc ngành Tư pháp. Làm Tri huyện một thời gian ngắn, ông từ nhiệm, về Hà Nội dạy tư tại Trường Gia Long nơi qui tụ nhiều nhà văn, nhà hoạt động có khuynh hướng chống Pháp. Ông từng là thành viên Hội Tân Việt Nam, Đảng Dân chủ Việt Nam.

Ông tham gia Ban Biên tập báo Thanh Nghị, biên tập viên chuyên về văn học Tây phương, giữ các mục phê bình văn học, thơ, tiểu thuyết hiện đại Việt Nam của báo này.

HUỶNH ÁI TÔNG

Sau năm 1946 đắc cử đại biểu Quốc hội Khóa I, Ủy viên Ban soạn thảo hiến pháp năm 1946. Toàn quốc kháng chiến ông tham gia kháng chiến tại Việt Bắc.

Sau năm 1954 công tác tại Hà Nội, giữ các chức vụ: Phó Tổng thư ký Hội Luật gia Việt Nam, Ủy viên Ban đấu tranh chống tội ác đế quốc Mỹ, Biên tập viên tạp chí Luật học...

Ông mất năm 1974, thọ 59 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô với người tri thức Việt Nam* (1954, viết chung với Vũ Đình Hoè, Lê Ngọc Tiến, Đỗ Xuân Sảng)
- *Hiến pháp và chế độ chính trị của nước Mỹ* (1958)
- *"Hiến pháp" Mỹ - Diệm, một công cụ nô dịch nhân dân miền Nam* (1959)
- *Những điều cần biết về Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà* (1961)
- *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam* (1968)
- *Hoài vọng của lý trí* (phê bình văn học và tùy bút, 1996)

Trích văn:

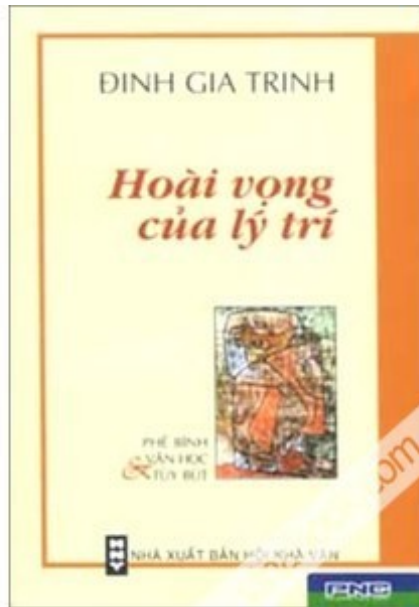
Đã có một thửa gần đây, cảnh tượng xã hội ta thực như thế này: những người có bằng cấp ung dung bề thế trong địa vị của họ ở ngoài vòng “cương toả của sách vở”, còn ở các thư viện thì các cậu học trò học thi cho đỡ tốn, và ở các căn nhà hỗn độn, một số văn nghệ sĩ nghèo nản gò ép trí não rỗng tuếch của họ để cấu tạo một cái gì in được.

(trích: *Học lấy và học ở nhà trường*)

Phạm Thế Ngũ nhận xét về Đinh Gia Trinh:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Nếu trong những bài khảo luận và phê bình, Đinh Gia Trinh đã chứng tỏ một khiếu phân tích sắc bén, một cái nhìn hơi nghiêm khắc nhưng công minh, nhiều nhận định đúng và hay thì những bài tùy bút chứng tỏ ông là một tâm hồn có nhiều nhiệt thành, ham mê cái đẹp, ưa thú suy tưởng và góp nhặt cảm giác. Người ta thấy ở ông ảnh hưởng của Tự lực văn đoàn, từ năng mỹ thuật của Thế Lữ, người tri thức bản khoán của Nhất Linh, đến đường lối hướng nội và duy cảm của Thạch Lam, Xuân Diệu.



Tài liệu tham khảo:

- Đinh Gia Trinh Web: sachxua.net
- Đinh Gia Trinh Web: viet-studies.info

HUỶNH ÁI TÔNG

7) **Ngụy Như Kontum**



Ngụy Như Kontum

Ngụy Như Kontum sinh ngày 3 tháng 5 năm 1913 tại Kontum, chánh quán ở xã Minh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Xuất thân trong một gia đình viên chức, ông sống ở Tây Nguyên từ nhỏ, đến năm 11 tuổi thì cùng gia đình chuyển về Huế. Ông học tiểu học ở Huế, sau đó học trung học ở Trường Bưởi, Hà Nội.

Năm 1932, Ngụy Như Kontum tốt nghiệp loại xuất sắc cả 3 bằng Tú tài bản xứ, Tú tài Tây ban Toán, Tú tài Tây ban Triết. Ông được cấp học bổng sang Paris du học và tốt nghiệp cử nhân Vật lý, Thạc sĩ Lý-Hóa tại Đại học Paris (còn gọi là Sorbonne, Pháp), và được nhận làm nghiên cứu sinh tại phòng thí nghiệm của Frédéric Joliot-Curie, nhà vật lý hạt nhân nổi tiếng của Pháp.

Sau khi Thế chiến II bùng nổ, năm 1939, nghe theo lời khuyên của giáo sư Joliot-Curie, ông trở về nước và dạy tại trường Trung học Chasseloup (Sài Gòn) rồi trường Bưởi (Hà Nội). Ông sáng lập hội SET để giáo dục tinh thần yêu nước cho thanh niên trí thức. Năm 1942, ông cùng các bạn bè Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Thúc Hào... cho ra đời tờ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Khoa học, một tờ báo khoa học có giá trị, do giáo sư Nguyễn Xiển làm chủ bút.

Sau Cách mạng tháng 8, ông tích cực tham gia công tác cách mạng. Kháng chiến bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc, được giữ những chức vụ như Tổng Giám đốc trung học vụ kiêm Đồng lý sự vụ Bộ Quốc gia - Giáo dục (cuối 1946-1950). Năm 1951, ông chuyển sang làm Giám đốc Trường Sư phạm cao cấp ở Khu học xá Trung ương (Nam Ninh, Trung Quốc).

Năm 1954, ông trở về thủ đô Hà Nội, được cử xây dựng ngành đại học và giảng dạy Vật lý tại Trường Sư phạm Khoa học. Hai năm sau, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập, giáo sư Ngụy Như Kontum được cử làm Hiệu trưởng đầu tiên của trường và giữ chức vụ này cho tới khi về hưu. Ông là người dẫn đầu đoàn khoa học Việt Nam đầu tiên dự Hội nghị Vật lý địa cầu quốc tế ở Moskva năm 1957. Sau khi nghỉ hưu, giáo sư Ngụy Như Kontum vẫn tiếp tục giảng dạy và tham gia Hội đồng Khoa học Nhà trường, làm ủy viên Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Vật lý Việt Nam, tham gia biên soạn phần Vật lý của Từ điển Bách khoa Việt Nam. Ông còn là tác giả nhiều công trình nghiên cứu vật lý hiện đại và một số sách giáo khoa vật lý ở bậc trung và đại học.

Ngoài lĩnh vực giáo dục, ông còn là nhà hoạt động xã hội với những vai trò như: đại biểu Quốc hội khóa II, III và IV, Ủy viên ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Chánh thư ký Công đoàn Giáo dục Việt Nam, Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Giáo dục thế giới, Ủy viên Ban chấp hành Hội hữu nghị Việt - Pháp.

Năm 1982, Ngụy Như Kontum về hưu

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1990, ông đã được Nhà nước trao tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, trước đó được trao tặng nhiều huân chương như: Huân chương Kháng chiến hạng Nhì và hạng Nhất; Huân chương Lao động hạng Ba và hạng Nhì; Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất.

Giáo sư Ngụy Như Kontum mất vào ngày 28 tháng 3 năm 1991, thọ 78 tuổi, được an táng tại nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội vào ngày 2 tháng 4 năm 1991.

Trên Đồng Hương Kontum USA, tác giả bài viết *Ngụy Như Kontum, một danh nhân Việt Nam* đã có nhận định về Ngụy Như Kontum:

.... theo Tư tôi nghĩ, nhờ ảnh hưởng của người thầy trong chuyên môn, lời khuyên của thân phụ là ông chủ dây thép Ngụy Như Bích. Ông đã "xa lánh" chốn quan trường hay chính trị, không có những suy nghĩ ngoài luồng như các trí thức xuất chúng cùng thời: triết gia Trần Đức Thảo (đồng môn của triết gia Pháp Jean Paul-Sartre người sáng lập triết thuyết Hiện Sinh (Existentialisme, Existentialism) và LS Nguyễn Mạnh Tường (một thời là thủ lĩnh luật-sư-đoàn Paris) cho nên không bị "dứt phép thông công" để phải kết thúc cuộc đời trong sự khốn khổ, chua cay .

Ông đã tránh được cảnh "Chữ TÀI liền với chữ TAI một vần" (Kiều-Nguyễn Du) như những trí thức khác .

Tài liệu tham khảo:

- Ngụy Như Kontum Web: vi.wikipedia.org
- Ngụy Như Kontum Web: donghuongkontum.com

8) Nguyễn Văn Huyền



Nguyễn Văn Huyền (1908-1975)

Nguyễn Văn Huyền sinh ngày 16 tháng 11 năm 1908 tại Hà Nội, nguyên quán tại xã Kim Chung, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội). Thân phụ ông là công chức cho chính quyền thuộc địa Pháp và mất khi ông mới 8 tuổi, mẹ làm nội trợ. Chị gái ông là Nguyễn Thị Mão (sau này là vợ Khâm sai Bắc bộ Phan Kế Toại), tốt nghiệp khoá 1924-1927 Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, là nữ giáo viên đầu tiên của Việt Nam đã hỗ trợ 2 anh em đi học ở Pháp.

Năm 18 tuổi, ông và người em trai là Nguyễn Văn Hương^[1] được gia đình cho đi Pháp du học. Ông học tú tài rồi Cử nhân Văn khoa năm 1929, Cử nhân Luật năm 1931 tại Đại học Sorbonne. Trong thời gian nghiên cứu Tiến sĩ ở Pháp, ông dạy học tại Trường Ngôn ngữ Đông phương. Năm 1934 ông là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ văn khoa tại Đại học Sorbonne, Paris^[2] với luận án chính "*Hát đối đáp nam nữ thanh niên ở An Nam*" và luận án phụ "*Nhập môn nghiên cứu nhà sàn ở Đông Nam Á*". Hai bản luận án này được

HUỶNH ÁI TÔNG

xếp loại xuất sắc, được in thành sách và xuất bản ở Pháp với sự hoan nghênh của giới chuyên môn Pháp, Đức, Hà Lan...

Năm 1935 ông trở về nước, khước từ làm quan, dạy học tại Trường Bưởi (trường Bảo hộ), *Ban Tú tài bản xứ*. Năm 1936 ông kết hôn với tiểu thư Vi Kim Ngọc, con gái Tổng đốc Thái bình Vi Văn Định. Năm 1938 ông tham gia Hội truyền bá chữ quốc ngữ và chuyển sang nghiên cứu tại Trường Viễn Đông Bác cổ với chức danh *Ủy viên thường trực*, năm 1941 ông là *Ủy viên Hội đồng nghiên cứu khoa học Đông dương*. Năm 1938, ông giúp thành lập bộ môn *Lịch sử văn minh Việt Nam* tại trường Đại học Luật Hà Nội. Ông tham gia các hoạt động của Đảng Xã hội Việt Nam.

Trong cuộc Cách mạng tháng Tám, ông là một trong những người đại diện trí thức Thủ đô cùng với Ngụy Như Kon Tum, Nguyễn Xiển, Hồ Hữu Tường ký bức điện yêu cầu vua Bảo Đại thoái vị, nhường quyền kiểm soát đất nước cho nhân dân qua chính phủ cách mạng.

Sau khi cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử giữ chức *Giám đốc Đại học vụ, Bộ Quốc gia giáo dục* kiêm *Giám đốc Viện Bác cổ*.

Tháng 11 năm 1946, ông được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục) của Chính phủ liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và giữ chức vụ này trong 29 năm cho đến khi mất vào tháng 10 năm 1975 dù không phải là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Phụ tá cho ông có ba Thứ trưởng: Võ Thuần Nho, Hồ Trúc, Lê Liêm.

Ông là đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khoá 2 đến khoá 7, ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ông qua đời ngày 19 tháng 10 năm 1975 tại Hà Nội, thọ 67 tuổi.

Tác phẩm:

- *Sự thờ phụng thần thánh ở nước Nam* (1944).
- *Văn minh nước Nam* (1944).
- *Toàn tập Nguyễn Văn Huyền* (2000).



Trích thư gửi gia đình:

Fontainebleau 18 tháng Bảy năm 1946.

Em Ngọc,

Chị Hạnh, các chú Bích Hà, Nữ Hiếu, Huy,

HUỲNH ÁI TÔNG

Hôm trước Huyền nhận được thư của Ngọc lại càng nhớ nhà thêm (...) Huyền ra đi cũng thừa thấy là làm thiệt thòi cho vợ và các con nhiều. Song như Ngọc nói đây là dịp để Huyền thay mặt cho nhà mà đền nợ nước. Huyền cũng như bao nhiêu anh em sinh trưởng ở một nước nô lệ từ ngày hiểu biết tới nay ngoài hai chục năm thở vắn than dài, cố sức sửa mình để thoát khỏi vòng áp chế. Ngọc cũng cảm thấy là trong 10 năm, hai ta sống với nhau hoàn toàn trong cảnh lạm bạo mà thôi. Ngọc thấy Huyền không thiết gì ngoài cái tình thân mật trong gia đình, còn danh lợi thì dửng dưng không ham muốn; có thì dùng không bao giờ tự đi kiếm.

Mà Ngọc là người sinh trưởng trong một gia đình hào phú cũng có trí cao thượng không bo bo giữ cái lợi tức thời nên cũng trợ giúp Huyền tìm đường thoát ly khỏi cái vòng nô lệ.

Trong mấy năm tuy chúng ta lủi thủi cùng nhau như một đàn chim lạc nhưng trong lòng lúc nào cũng hy vọng có ngày lần tới được một cánh rộng mà vẫy vùng. Ngọc ạ, lúc này mà chúng ta không tự hy sinh một chút lợi riêng thì còn lúc nào nữa nhỉ? Ngọc hiểu biết lắm nên Huyền mới nhảy vào vòng mà gỡ mối tơ vương. Tương lai là ở chúng ta cả, chúng ta phải cố. Xưa cổ nhân có tin là năm trăm năm rồng mới mở miệng một lần, tương lai của Tổ quốc chúng ta không biết bao giờ mới lại có dịp như ngày nay nữa nhỉ. Hai mươi năm lặn lội sách đèn, một chục năm phiêu lưu chân gởi góc bể mới có dịp giơ thẳng cánh tay. Chúng ta dắt tay nhau mà cố lên vậy. (...)

Cùng nhau ngậm hờn nuốt tủi trong bấy nhiêu năm, ngồi ăn những bữa cơm mà khách là kẻ cừu, chuyện trò với những kẻ tự cho những cái học danh của mình là danh thiên cổ. Nhưng Huyền thấy Ngọc cũng như Huyền chỉ nhún vai mỉm cười mà ở lòng Huyền trong bao năm chí hăng hái của tuổi trẻ không hề phai nhạt. Huyền cách biệt Ngọc và các con đến hôm nay đã ngoài 40 ngày rồi? Khi Ngọc nhận được thư này không biết

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

công việc ở đây đã xong chưa. Nhưng chúng ta cũng can đảm mà tin ở tương lai. Việc rất khó, nhưng hy vọng vẫn còn chừa chan. Làm suốt ngày thâu tối, không hôm nào được đặt mình trước 12 giờ khuya. Lúc nào cũng cảm thấy mình trên bãi chiến trường, nhưng tính Huyền điềm tĩnh nên nhờ đấy mà khó đến đâu cũng không hề rối loạn. (...)

(* Trích thư của Tổng Giám đốc Đại học vụ Nguyễn Văn Huyền gửi về cho vợ là Vi Kim Ngọc, cùng các con Nguyễn Kim Nữ Hạnh, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Kim Nữ Hiều và Nguyễn Văn Huy.)

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, đã có nhận định về Nguyễn Văn Huyền:

Ông được giới chuyên môn ở Việt Nam đánh giá là người đã cùng học giả Đào Duy Anh đặt nền móng cho nghiên cứu văn hoá, văn minh Việt Nam. Các nghiên cứu của ông góp phần khẳng định người Việt Nam có tín ngưỡng của riêng mình thể hiện qua việc thờ thành hoàng như Phù Đổng, Tản Viên, Chử Đồng Tử. Thông qua các nghiên cứu với phương pháp và cách tiếp cận khoa học của Nguyễn Văn Huyền về văn học dân gian, lễ hội truyền thống, kiến trúc, địa lý học lịch sử, cấu trúc giai tầng trong xã hội, người ta có thể nhận thấy tinh thần, tâm lý dân tộc Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Huyền Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Văn Huyền Web: cpd.vn

HUỶNH ÁI TÔNG

9) Đặng Thái Mai



Đặng Thái Mai (1902 - 1984)

Đặng Thái Mai sinh ngày 25 tháng 12 năm 1902, tại làng Lương Điền nay là Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nho học. Thân phụ ông là Đặng Nguyên Cẩn, đỗ phó bảng, tham gia phong trào Duy Tân cùng với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, bị thực dân Pháp bắt, đày đi Côn Đảo.

Sau khi thân phụ bị bắt, ông về sống tại quê nội từ năm 6 tuổi, và được bà nội nuôi dưỡng, giáo dục lòng yêu nước, học chữ Hán và chữ Quốc ngữ theo chương trình Đông kinh nghĩa thực.

Ông thân sinh tham gia phong trào Duy Tân, bị đày đi Côn Đảo 13 năm, về nhà ốm đau 1 năm thì chết, trước đó nữa, ông nội tham gia phong trào Cần Vương, bị kết án tù, về nhà được 10 ngày thì qua đời. Chú là Đặng Thúc Hứa, cô là bà Đặng Quỳnh Anh đang bôn ba phiêu bạt, hoạt động cứu nước ở Xiêm.

Năm 1925, khi đang theo học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương - Hà Nội, ông tham gia phong trào đòi "ân xá" Phan Bội Châu, truy điệu Phan Chu Trinh, đồng thời gia nhập đảng Tân Việt.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1928, sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Đông Dương tại Hà Nội, ông được bổ dụng làm giáo sư Trường Quốc học Huế. Năm 1929, khi đảng Tân Việt tan vỡ, ông bị xử một năm tù treo, sau đó lại trở về dạy học ở Huế. Ông lại bị bắt năm 1930 và bị xử 3 năm vì tham gia phong trào Cứu tế đỏ. Sau khi ra tù, Đặng Thai Mai ra Hà Nội sống và dạy học tại trường tư Gia Long (1932).

Đến năm 1935, Đặng Thai Mai cùng với các bạn là Phan Thanh, Hoàng Minh Giám, Võ Nguyên Giáp... lập ra Trường tư thực Thăng Long. Năm 1938, ông cùng Nguyễn Văn Tố, Phan Thanh, Bùi Kỳ, Quản Xuân Nam, Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Xuân Hãn, Lê Thước, Trần Huy Liệu, Võ Nguyên Giáp, Hằng Phương ... thành lập ra Hội truyền bá chữ Quốc ngữ tại Hà Nội.

Đặng Thái Mai bắt đầu hoạt động văn hóa thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939), viết báo và sáng tác một số truyện ngắn bằng tiếng Pháp nêu gương các chiến sĩ cách mạng buổi đầu (Cô cam đã lên tiếng, Người đàn bà điên, Chú bé...).

Năm 1939, ông ứng cử Viện dân biểu Trung Kỳ. Năm 1944, ông cho ra đời tác phẩm Văn học khái luận - cuốn sách đầu tiên trình bày có hệ thống nhiều vấn đề lí luận văn học theo quan điểm tiến bộ, như điển hình và cá tính, nội dung và hình thức, truyền thống và hiện đại. Đặng Thai Mai cũng là người có công giới thiệu văn học hiện đại Trung Quốc qua các công trình Lỗ Tấn (1944), Tạp văn Trung Quốc (1944), các bản dịch kịch Lôi Vũ, Nhật xuất của Tào Ngụ, Lịch sử văn học Trung Quốc hiện đại, tập 1 (viết năm 1958).

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giảng dạy ở bậc đại học và nghiên cứu phê bình văn học. Năm 1946, ông được bầu làm đại biểu Quốc hội khoá I, Ủy viên Ban dự thảo Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng thời là Bộ trưởng Bộ giáo

HUỶNH ÁI TÔNG

dục trong Chính phủ liên hiệp. Cũng trong năm này, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong các giai đoạn về sau, ông lần lượt giữ các chức vụ về văn hoá và giáo dục như Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thanh Hóa, Hội trưởng Hội văn hóa Việt Nam, Giám đốc Trường dự bị đại học và Sư phạm cao cấp Liên khu IV, Giám đốc trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện trưởng Viện văn học, Chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông cũng cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị như Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ 20 (1960), Trên đường học tập và nghiên cứu (tập 1, 1959, tập 2, 1965 và tập 3, 1973).

Năm 1982, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Năm 1996, ông lại được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I) về các công trình nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới.

Ông lập gia đình với bà Hồ Thị Toan, người con gái đầu là Đặng Bích Hà sau gả cho bạn ông là Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Ông còn có một người con trai và bốn người con gái khác, trong đó hai người cũng là vợ của các tướng lĩnh trong Quân đội là bà Đặng Thị Hạnh - vợ của Trung tướng Phạm Hồng Cư (tên thật là Lê Đỗ Nguyên) và bà Đặng Anh Đào - vợ của Trung tướng Phạm Hồng Sơn. Con trai ông là Đặng Thanh Lê cũng là một Giáo sư văn học, giảng dạy tại Đại học Sư phạm Hà Nội.

Đặng Thai Mai mất tại Hà Nội năm 1984, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm:

- *Văn học khái luận* (1944)
- *Lỗi Tấn* (1944)
- *Tạp văn trong văn học Trung Quốc ngày nay* (1945)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Chủ nghĩa nhân văn thời kỳ văn hóa Phục Hưng* (1949)
- *Giải văn Chinh Phụ Ngâm* (1950)
- *Lược sử văn học hiện đại Trung Quốc* (1958)
- *Văn thơ Phan Bội Châu* (1958)
- *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* (1961)
- *Trên đường học tập và nghiên cứu*, (tập 1-1959, tập 2-1969, tập 3-1970)
- *Đặng Thai Mai - tác phẩm* (tập 1-1978, tập 2 -1984)
- *Hồi ký* (1985)

Trích văn:

Văn Học Khái Luận

*

Kết luận cho tập Khái Luận này, tôi muốn giới thiệu cùng các nhà văn học nước ta mấy bài cáo luận của nhà văn học nước Pháp Baldensperger về vấn đề: “công dụng của dĩ vãng quốc gia” và “sự thái độ của nước ngoài” trong văn học. Tác giả cuốn literature đã chỉ rõ ý nghĩa và lịch sử phát triển của quốc gia chủ nghĩa trên văn đàn châu Âu, chỗ chính đáng và chỗ lầm lỗi cùng nguy cơ của tư trào đó.

Baldensperger đã căn cứ vào lịch sử văn học, đã được những lý do rất xác đáng để chứng thực rằng: văn học không phải là hoàn toàn của dân tộc, của quốc gia mà chỉ có thể quốc-gia-hóa, dân-tộc-hóa. Nói như G. Hennequin:

“Une literature exprime une nation, non parce que celle-ci l’a produite mais adoptée” (1)

Ngày nay chúng ta có thể đề khởi vấn đề quốc gia theo quan điểm xác thực hơn nữa.

Chúng ta biết rằng: quốc gia chủ nghĩa là một danh từ mới về

HUỶNH ÁI TÔNG

phương diện chánh trị

Xét theo lịch sử quốc gia chủ nghĩa thì cái khẩu hiệu đó là một khẩu hiệu chính đáng để đi tới mục đích giải phóng. Nhưng lúc nó đã có tính cách xâm lược, và đã trở thành một trở lực cho cuộc tiến hóa nhân loại thì không thể ủng hộ nó được nữa.

Riêng trong phạm vi văn học, mục đích giải phóng trước hết là nghiên cứu đến phương pháp.

Vấn đề văn học nước ta ngày nay không phải là câu chuyện “tự cao tự đại”; “chính sách” văn học sẽ không có thể là “bế quan tỏa cảng”. Chúng ta không thể chối rằng: dân tộc ta là một dân tộc lạc hậu cần đi đến một mục đích nhất định. Chúng ta cần phải bảo vệ những di sản quốc gia trong ngôn ngữ, văn tự nước ta, chúng ta lại cần bồi bổ tư tưởng và xây đắp một nền văn hóa mới, bằng tất cả mọi phương tiện có công hiệu và đã kinh nghiệm ở nước ngoài. Trong phạm vi quốc gia ngày nay, văn học “hiện thực xã hội chủ nghĩa” không phải chỉ là loại văn tranh đấu, đầy những khẩu hiệu chính trị mà thời Văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa cũng là một lối bút pháp khách quan rất điềm đạm, sắc sảo, mà mục đích chính là biểu hiện, phân tích xã hội nước Nam để nhận thấy sự mâu thuẫn trong đời sống ngày xưa và ngày nay, và để phụng sự đời sống công cộng trong những điều kiện mới của lịch sử nhân loại. Nhưng nếu như một tác phẩm có tính cách nghệ thuật, giỏi giao về khí sắc thực tế, chan chứa những khí lực của sự sinh thành, có thể có công hiệu bằng nghìn vạn tờ tuyên ngôn hồng hách, thì ta cũng không nên quên rằng thời kỳ này không phải là thời kỳ “anh hùng ca” và thơ trữ tình lối cổ nữa; và sau trận chiến tranh này, thơ trữ tình và thơ anh hùng sẽ có một nội dung khác hẳn...

Ta cũng nên tự hỏi rằng: nếu như xưa kia, cách đây tám chín năm, các nhà văn biết rõ địa vị họ và xếp chặt hàng ngũ hòa

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

bình lại thì biết đâu ngày nay họ vẫn còn có thể ngâm nga một cách tự do tự tại hơn ? Ngày nay không phải là lúc ngồi than thở cho “thế; đạo nhân tâm” nữa. Ngày nay là lúc phải lĩnh lược lấy một bài học xác đáng trong cuộc kinh nghiệm đó

.....

Ta không nên chỉ ngồi mà mong mà ao ước. Nhiệm vụ nhà văn cũng là hành động. Văn nước ta cần phải phát biểu những tư tưởng rộng rãi và bạo gan. Nhà văn Việt-nam ngày nay trước hết phải nhận rõ địa vị cá nhân trong đoàn thể và địa vị quốc gia trong thế giới.

Một điều chắc chắn là: *không có một tác-phẩm nào có thể gọi là độc đáo mà không chan chứa những tánh cách điển hình của xã hội; nhưng cũng không có một tác phẩm nào có thể đại-biểu một cách xứng đáng cho tinh- thần một dân tộc mà lại đồng thời không bao hàm những tính cách phổ biến và sâu xa của nhân loại.*

HẾT

(1) Một nền văn học biểu hiện một dân tộc không phải vì dân tộc đó đã sinh sản ra nó nhưng đó chỉ vì dân tộc đó đã thừa nhận nó.

Đặng Thai Mai có vốn nho học uyên thâm và am hiểu văn học cổ điển Pháp, văn học hiện đại Trung Quốc, văn học cận đại Việt Nam. Đặng Thai Mai là nhà lý luận phê bình sắc sảo, danh tiếng trong văn học Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Đặng Thái Mai Web: vi.wikipedia.org
- Đặng Thái Mai *Văn Học Khái Luận* Ngày Nay, Sài Gòn, 1950

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tòa soạn ban đầu đặt tại số nhà 349 phố Huế, Hà Nội; từ ngày 8 tháng 8 năm 1941 trụ sở được chuyển tới số 195 phố Hàng Bông; từ *Tri Tân Tạp Chí* số 100, ngày 24 tháng 6 năm 1943 thì dời địa chỉ đến số 95-97 phố Chanceaulme (nay là Tô Hiến Thành). Chủ nhiệm *Tri Tân Tạp Chí* là Nguyễn Tường Phượng; Chủ bút là Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, quản lý là Dương Tự Quán; từ đầu tháng 7 năm 1943, Nguyễn Tường Phượng đảm nhiệm cả hai vai trò nói trên.

Tạp chí *Tri Tân Tạp Chí* in ra với khổ 20 x 25 cm. Mỗi số có 24 trang. Theo giấy phép của chính quyền Bảo hộ thì tạp chí là *revue culturelle hebdomadaire*. Số đầu tiên ra mắt ngày 3 tháng 6, 1941 với giá là 12 đồng bạc Đông Dương, mỗi kỳ từ 1.500 đến 2.000 ấn bản.

Tri Tân Tạp Chí quy tụ được nhiều tác giả đương thời đóng góp bài vở, thuộc các lĩnh vực sử học, dân tộc học, triết học, ngôn ngữ học, nghiên cứu và phê bình văn học, v.v... Bên cạnh các nội dung thuộc các đề tài khoa học xã hội và nhân văn nói trên, tạp chí cũng đăng một số bài về khoa học tự nhiên, công nghệ...

Về khảo cứu văn hoá, đáng kể nhất phải kể đến Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố. Ông góp mặt thường xuyên trên hầu hết các số của *Tri Tân Tạp Chí* với rất nhiều thể loại bài viết, nghiên cứu về lịch sử trung đại Việt Nam (mà tiêu biểu là những chuyên khảo "Đại Nam dật sử", "Sử ta so với sử Tàu", "Những ông nghè triều Lê", được *Tri Tân Tạp Chí* đăng dài kỳ, cùng nhiều bài khảo cứu khác), về văn học trung đại Việt Nam (đặc biệt là chuyên khảo "Tài liệu để đính chính những bài văn cổ"), và về nhiều vấn đề văn hoá khác.

Tri Tân Tạp Chí cũng có một số trang đáng kể dành cho phê

HUỶNH ÁI TÔNG

bình văn học. Về thể loại này, *Tri tân* đã là nơi trường thành của một số tác gia phê bình như Lê Thanh, Kiều Thanh Quế, đồng thời là nơi xuất hiện những bài viết sớm của những tên tuổi mà sau này trở nên nổi tiếng như Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Nguyễn Đình Thi, v.v...

Ngoài ra còn có các học giả Dương Quảng Hàm, Lê Văn Hòe, Nguyễn Đông Chi, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, Nguyễn Tường Phượng, Chu Thiên Hoàng Minh Giám, Bảo Vân Bùi Văn Bảo, Ngô Văn Triện, Đào Duy Anh, Đào Trọng Đủ, Ngô Tất Tố, Ngạc Xuyên Ca Văn Thịnh... Đề tài lịch sử không dừng ở những bài biên khảo, ký sự như "Bia Văn Miếu" và "Indrapura-Đông Dương" mà cả những phóng tác như kịch thơ, thơ trường thiên và tiểu thuyết. Đáng ghi nhận là một số tiểu thuyết như "Thoát cung vua Mạc" của Chu Thiên và "Đêm hội Long Trì" của Nguyễn Huy Tưởng được đăng thành nhiều kỳ trên tạp chí.

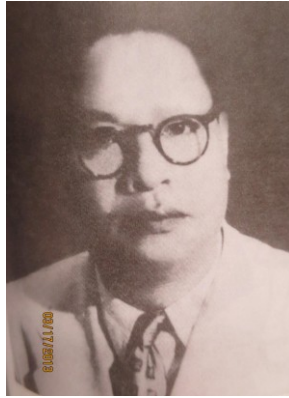
Sau khi Việt Minh lên nắm chính quyền vào Tháng Tám năm 1945 thì *Tri Tân Tạp Chí* bị chỉ trích là "nệ cổ" và "cản trở sự tiến hóa của dân tộc" nên phải đình bản.

Số báo *Tri Tân Tạp Chí* cuối cùng ra ngày 22 tháng 11 năm 1945, kết thúc năm năm xuất bản với 212 số báo. Sang Năm 1946 *Tri Tân Tạp Chí* số 1 loại mới ra mắt ngày 6 tháng 6 năm 1946 với chuyên khảo "Nam Bộ đất Việt Nam" do Long Điền biên tập rồi theo đó ra được số 2 ngày 16 tháng 6 năm 1946 thì ngưng hẳn. Trên thực tế đây mới là số báo cuối cùng. Tổng cộng *Tri Tân Tạp Chí* "mới" và "cũ" ra được 214 số với hơn 5.000 trang bài vở, đánh dấu một bước tiến trong ngành báo chí tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Tri Tân Web: vi.wikipedia.org

1) Nguyễn Tường Phượng



Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng (1899-1974)

Nguyễn Tường Phượng tự Kỳ Sơn, bút danh Tiên Đàm, biệt hiệu Mai Lâm, ông sinh ngày 15-12-1899 tại làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, là con thứ ba cụ án Nguyễn Chí Đạo (cử nhân khoa Tân Mão 1891) - làng Nội Duệ Đông, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tổ khai khoa của dòng họ này là Nguyễn Thiên Tích đỗ Trạng Nguyên năm Thuận Thiên thứ hai (1431) người từng minh oan cho vụ án Lê Chi Viên đời Lê Thánh Tôn.

Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, những năm lên 10 ông bắt đầu học chữ Hán, sau đó chuyển sang học tiếng Pháp. Năm 1920 đỗ cao đẳng Tiểu học (Thành Chung), năm 1929 đỗ Tú tài Pháp - Việt.

Sau khi tốt nghiệp tú tài ông ra đời làm việc tại Tòa sứ Thanh Hóa, sau đó thi nhập ngạch tri huyện (vì Pháp biệt lệ ai có bằng Tú tài đã làm việc tại các tòa bố, không cần có bằng cử nhân luật cũng được dự thi) được bổ dụng tri huyện Thạch Thành. Khi làm tri huyện bất bình với lề lối quan trường, ông từ chức về Hà Nội làm nghề dạy học, nghiên cứu văn học, viết báo.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Văn học sử Việt Nam hậu bán thế kỷ XIX* (cùng soạn với Bùi Hữu Sung, 1952)
- *Văn học sử trước thế kỷ XIX*
- *Tác phẩm trường thiên thế kỷ thứ XIX*
- *Văn học sử hiện đại*

Trích văn:

.....

Có người bàn rằng lúc này là lúc vận hội khai thông, sao còn đem những chuyện cổ hủ ấy, những chuyện cũ rích ấy ra làm gì! Nhưng thiên kiến tôi chính lúc này lại cần có một quyển sách nói rõ về "nhà nho" để phân biệt thế nào là "chân nho" và "ngụy nho".

Trong nét 400 trang giấy, dưới ngòi bút chắc chắn và linh hoạt của ông Chu Thiên, ta thấy phơi ra những hoàn cảnh, những hành vi của nhà nho, nhắc lại những bổn phận mà ngày nay ít ai nghĩ đến: "phận sự học trò đối với thầy".

Và, cái tinh sư đệ ngày xưa cao lắm nên quý lắm, kẻ đệ tử một khi ở nhà thầy đào tạo mà theo được hết điều nghĩa lý của Thánh Hiền dạy bảo là yên trí sẽ thành người đủ tài để giúp vua giúp nước.

Hơn nữa các ông thầy khi xưa lại là những "nhà nho" biết "tu thân" mình trước rồi mới thiết trường dạy học, "năm năm nom nớp" bao giờ cũng lo làm sáng đạo Thánh Hiền và duy trì lễ giáo.

(Chu Thiên gương sáng nhà nho chân chính của Hoài Anh)

Đề Trần Võ quán

HUỶNH ÁI TÔNG

Thiên cổ Long Biên vượng khí tồn
Thặng lưu bảo sắc tọa Thiên Tôn
Kỷ hồi tang hải kinh trần mộng
Trường đặc phong vân hộ pháp môn
Thần kiếm tinh lưu ba thượng hạ
Hàn chung sương lạc nhật hoàng hôn
Tích kim hưng phế vô cùng sự
Nhất thủy hồng cừ tiểu bất ngôn

Từ Liêm Giải nguyên Đặng Trần Vỹ bài đề

Bản dịch của Tiên đàm Nguyễn Tường Phượng:

Đề đền Trấn Vũ

*Vượng khí Long biên vẫn hã còn
Đài cao ngời ngự Đức Thiên Tôn
Mấy hồi dâu bể kinh trần mộng
Còn mãi gió mây chốn pháp môn
Bóng kiếm loáng trên làn sóng bạc
Chuông chiều sương xuống buổi hoàng hôn
Đến nay còn, mất bao nhiêu việc ?
Một đóa sen cười chẳng phát ngôn...*

Là chủ nhiệm kiêm bút Tri Tân tạp chí, Nguyễn Tường Phượng, sinh trong gia đình nho giáo lại thấm nhuần tư tưởng Khổng, Mạnh nên văn của Nguyễn Tường Phượng chuẩn mực, khúc chiết, thích hợp cho nhà sư phạm, khảo cứu hơn là văn chương tình cảm lãng mạn thời bấy giờ.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Tường Phượng Web: sachxua.net
- Nguyễn Tường Phượng Web: trieuxuan.info

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

2) Hoa Bằg



Hoa Bằg - Hoàng Thúc Trâm (1902-1977)

Hoàng Thúc Trâm bút danh Hoa Bằg, Sơn Tùng, Sông Côi, ông sinh năm 1902 (Nhâm Dần) tại làng Hạ Yên Quyết, về sau gọi là làng Cót, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay thuộc thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Thân phụ là Hoàng Thúc Hội (1870 - 1938), hiệu *Cúc Hương*, đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906), nhưng không ra làm quan. Sinh thời, đạo đức và tài văn chương của Hoàng Thúc Hội được nhiều sĩ phu kính trọng.

Lớn lên, Hoàng Thúc Trâm có được một số vốn Hán học uyên thâm và các tri thức lịch sử sâu rộng, chủ yếu là nhờ sự tự học của mình.

HUỶNH ÁI TÔNG

Từ những năm 1920, bút hiệu Hoa Bằng (bút hiệu chính của ông) đã lần lượt xuất hiện trên các báo, như *Nước Nam*, *Thế giới*, *Tân văn*, *Tiểu thuyết thứ Bảy*, *Tri tân*, *Thực nghiệp dân báo*, *Trung Bắc tân văn*, *Thanh Nghị*,... ở Hà Nội, *Tân văn*, *Thế giới* ở Sài Gòn. Ông là Chủ bút tạp chí *Tri tân*, ông đã để lại nhiều bài viết về văn học, sử học.

Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến khi Kháng chiến chống Pháp 1946 - 1954 kết thúc, ông ở lại Hà Nội tiếp tục làm báo và viết sách. Sau đó, ông lần lượt công tác tại Ban Văn sử địa, Viện Sử học, và cuối cùng là ở Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Trong khoảng thời gian ấy, ông có trên 30 luận văn in ở các tạp chí *Nghiên cứu văn sử địa*, *Nghiên cứu văn học*, *Nghiên cứu lịch sử*... Vì những công trình rất có giá trị ấy, ông được kết nạp vào Hội Nhà văn Việt Nam và Hội sử học....

Hoàng Thúc Trâm từ trần tại Hà Nội ngày 5 tháng 3 năm 1977 (nhằm ngày 16 tháng 2 năm Đinh Tỵ), hưởng thọ 75 tuổi.

Tác phẩm:

- *Quang Trung - Anh hùng dân tộc, I và II* (1944)
- *Từ điển Hán Việt* (1944)
- *Tư tưởng đại đồng trong cổ học Trung Hoa* (1945)
- *Văn chương quốc âm đời Tây Sơn* (1948)
- *Lê Lợi* (1949)
- *Thơ văn trào phúng qua các thời đại*
- *Gia Linh công chúa* (tiểu thuyết lịch sử, 1949)
- *Dương Hậu* (Tiểu thuyết lịch sử, Hà Nội 1950)
- *Lịch sử xã hội Việt Nam* (biên khảo, 1950)
- *Trần Hưng Đạo* (biên khảo, 1950)
- *Quốc văn đời Tây Sơn* (1950)
- *Tư tưởng đại đồng trong cổ học Trung Hoa* (1950)
- *Văn chương quốc âm đời Tây Sơn* (biên khảo, 1950)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Hồ Xuân Hương, nhà thơ cách mạng* (biên khảo, 1950)
- *Hán Việt tân từ điển* (1951)
- *Dân tộc tính trong ca dao* (biên khảo, 1952)
- *Lý Văn Phức* (biên khảo, 1953)
- *Khảo luận về truyện Thạch Sanh* (biên khảo, 1957)
- *Lê quý kỷ sự* (ghi chép những việc cuối đời Lê, 1974)
- *Lịch triều tạp kỷ* (Ghi chép tản mạn về các triều đại, 2 tập, 1975).

Trích văn:

Tựa (*)

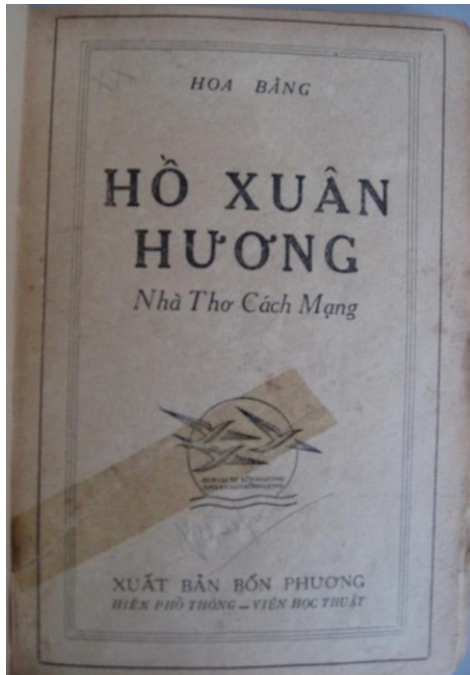
Tác giả là người ở cái thế hệ tân học, phải chịu chung những điều kiện sinh hoạt của xã hội thực tại, nhưng tác giả đã chọn được một con đường để đi riêng trên thi đàn. Nảy một phản động lực trước cái phong trào thơ ủy mị, Minh-Tuyền mài miết đi tìm những vần hùng tráng để hoặc ca tụng những cuộc chiến thắng, hoặc than tức những khúc bại trận trên trang Việt sử ngàn thu... Đắm màu lịch sử, tác giả nhen trầm trong lò để do đó tỏa ra mùi hương ngạt ngào trên bàn thờ Tổ quốc... Tác giả còn có những bước táo bạo và “mạo hiểm”: dám xông vào con đường gian lao, côi quạnh, tìm những bản thơ triết lý bao gồm quan niệm về Tạo hóa, về vũ trụ, về Nhân sinh... Và, một đôi khi lại hăng hái nhuộm thơ bằng màu sắc khoa học. Nói tóm lại, tác giả “PHẤN ĐẤU” đã kéo thơ đi theo con đường “vị nhân sinh” để nâng nghệ thuật lên đỉnh cao lý tưởng...

(*) Tựa tập thơ *Phấn đấu* của tác giả Minh Tuyền Hoàng Chí Trị (1916 - 2001)

Nhờ có căn bản Hán văn nên Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm đã có những bài viết giá trị. Cho nên trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia đã đánh giá ông : *Trước sau trên 50 năm cầm bút,*

HUỶNH ÁI TÔNG

bằng niềm say mê và với một phương pháp nghiên cứu nghiêm túc, thận trọng; Hoa Bằng Hoàng Trúc Trâm đã có những đóng góp đáng kể vào việc nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Hai công trình nổi bật của ông đó là “Quang Trung - Anh hùng dân tộc” và “Hồ Xuân Hương, nhà thơ cách mạng”. Cho đến nay, có nhiều luận điểm trong hai cuốn ấy vẫn còn giữ nguyên giá trị, và qua đó cũng đã cho thấy cách nhìn khá cấp tiến của ông so với thời đại.



Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Trúc Trâm Web: vi.wikipedia.org

3) Vân Đài



Vân Đài - Đào Thị Nguyệt Minh (1903-1964)

Vân Đài sinh ngày 29 tháng 1 năm 1903 tại Hà Nội, nhưng tổ tiên quê ở xã Hà Mô, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, đến đời sau dời về Hà Nội.

Bà là con ông Đào Hương Mai. Khi đến trưởng thành, bà kết hôn cùng bác sĩ Huỳnh Kim Vinh quê ở Trà Vinh ra Bắc học tập, rồi bà theo chồng về Trà Vinh. Ít lâu sau, vợ chồng bà lên lập nghiệp ở Sài Gòn.

Chồng chết, bà lại trở ra Bắc, về sau tái giá với kỹ sư viễn thông Nguyễn Văn Tường.

Vân Đài làm thơ khá sớm và nhiều, từng cộng tác với các báo, như: *Phụ nữ tân văn*, *Phụ nữ thời đàm*, *Phong hóa*, *Ngày nay*, *Tinh hoa*, *Tri Tân*, *Đàn bà*, *Xông pha*, *Bắc Sơn*, *Quân du kích*...

Năm 1943, bà cùng các nhà thơ khác là: Hằng Phương, Anh Thơ, Mộng Tuyết cho ra đời tập thơ *Hương Xuân*. Đây được

HUỶNH ÁI TÔNG

xem là tập thơ bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam của các tác giả nữ.



Vân Đài

Hằng Phương

Anh Thơ

Mộng Tuyết

Khi toàn quốc kháng chiến (1946), bà gia nhập bộ đội ngay từ đầu, rồi có mặt ở chiến khu Việt Bắc. Bà từng làm Hội trưởng Hội Dục anh, chăm sóc hàng trăm trẻ mồ côi...

Kết thúc cuộc chiến (1954), bà công tác ở báo *Phụ nữ Việt Nam*, rồi chuyển sang báo *Văn học*, và tham gia Ban chấp hành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam.

Nữ sĩ Vân Đài mất tại Hà Nội ngày 31 tháng 12 năm 1964, thọ 61 tuổi

Tác phẩm:

- *Hương Xuân* (tập thơ in chung với Hằng Phương, Anh Thơ và Mộng Tuyết. Nguyễn Du, 1943).
- *Gia đình hạnh phúc* (1958)
- *Một mùa hoa* (tập thơ, Văn học, 1960),
- *Những người mẹ năm tốt* (diễn ca, Phụ nữ, 1962)
- *Người mẹ năm tốt* (1963)
- *Anh hùng Vũ Thị Mùi* (1963)...
- *Chim én bay xa* (tập thơ, Phụ nữ, 1963)
- *Mùa hái quả* (thơ, 1964)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Về quê mẹ* (tập thơ, Văn học, 1966)
- *Mùa hái quả* (tập thơ, Văn học 1966)
- *Thanh lịch* (Sách xã giao dành cho bạn gái)
- *Làm bếp giỏi* (sách dạy nấu ăn)
- *Làm bánh* (sách dạy nấu ăn, viết chung với Nguyễn Xiển. Phụ nữ, 1958)
- *Thằng Khạ Mú* (truyện ngắn)
- *Tôi sang Lào* (bút ký)
- *Bốn năm trên đảo Cát Bà* (bút ký)

Trích thơ:

Tiếng Đêm

*Vườn trắng tha thướt cảnh in bóng
Từng giọt đầu tiên điểm tiếng sương
Cỏ néo chân cây, cành rũ lá
Vài tia gió nhẹ rờn hoa tường.*

*Song thưa từng mảnh sáng trắng qua
Thức giấc tôi thâm lên bước ra
Rón rén lướt đi như gió thoảng
Sợ làm kinh động giấc mơ hoa.*

*Bên gốc tôi nghe co những lời
Rủ rì trong đám lá khô rơi
Trường hôn thu thảo trong khuya vắng
Rủ rì cùng hoa nói chuyện đời.*

*Lại thoảng tình hương ở các bông
Bay ra lan đượm khắp không trung
Trong cơn ngây ngất say sưa ấy
Chợt động cảnh cây tiếng lá rung.*

Tiếng gió lùa qua thức mộng chìm

HUỶNH ÁI TÔNG

*Phá tan hương khói giấc êm đêm
Lại thêm tiếng khánh chùa xa thẳm
Quen đến buồn tôi lúc nửa đêm.*

Cảm hai giọt lệ

*Thu năm nọ bến Tương sùi sụt,
Xuân năm nào lệ lụt hồ Đông,
Bắc Nam tui nước sầu sông
Vì ai để một tấm lòng xót thương.*

*"Giọt lệ thu" vắn vương nỗi bạn!
"Linh phương" về thêm cảm sầu ai!
Trăm năm giấc mộng lẻ loi
Hồn si đem gởi ra ngoài nước mây.*

*Tình tư kỷ cảm ngày mưa gió,
Một tấm lòng lệ rỏ, máu sa!
Bắc Nam tưới đẫm sơn hà,
Lệ tương tư ấy bao giờ ráo khô.*

*Xót lệ nọ lòng chưa nguôi được,
Cảm lệ kia như chuốc mối sầu!
Xuân về hoa lạnh hồn đau?
Thu sang trăng giữ riêng màu kém tươi*

*Giọt lệ thấm cứ rơi thánh thót,
Khiến lòng ai chua xót vì ai...
Ngùi trông châu lệ tuôn rơi,
Cảm "hai giọt lệ" bao nuôi tác lòng!*

(Tri Tân 1944 số 135 ra ngày 23/3/1944)

"Giọt lệ thu" (1923) của Tương Phố Đỗ Thị Đàm là bài văn (có xen thơ) khóc chồng nổi tiếng một thời. "Linh phương ký" (hay

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

"Linh Phương tập lệ ký", 1928) là tập văn xuôi (có xen các bài thơ) của Đông Hồ Lâm Tấn Phác, cũng là tác phẩm khóc vợ nổi tiếng một thời. Văn Đài làm bài cảm đề này trước nhã ý của một nhà xuất bản tư nhân dự kiến in 2 tác phẩm trên thành một cuốn lấy nhan đề là "Hai giọt lệ".

Chiều quê

*Đông vắng nông phu, òa vắng khách,
Làng chiều mây toả lướt màn sương.
Cây soi gương nước tìm dư ảnh,
Mây đọng lòng sông nhớ viễn phương.
Miếu cũ âm thâm bên cỏ thụ,
Tre già thoi thóp dưới tà dương.
Ngâm nga mục tử về thôn vắng,
Vai nặng hoàng hôn mỗi bước đường.*

(Tri tân, số 139 ra ngày 20/4/1944)

Lên đường

*Khoác áo lên đường lại bữa nay,
Phong trần chưa chán mặt nhau đây.
Rừng xanh đất đỏ chưa chôn gót,
Quán lạ sông xa, nắng xạm mày.
Nghĩa bạn những e khi khói lửa,
Tình đời chi quản nổi chua cay.
Ái ân tiếng gọi ngoài xa thăm,
Nửa gối phong sương lạnh những ngày.*

Chiều thu

*Hiu hắt chiều hôm ngọn gió thu
Vùng ô gác núi bóng thêm mờ
Ngập ngừng cánh nhạn bên trời thăm*

HUỖNH ẨM TÔNG

*Thấp thoảng thuyền ngư bến nước xưa
Mù mịt bên cầu cây phủ khói
Trơ trơ sườn núi đá phôi mưa
Trên đường vô hạn người qua lại
Trông khách tha hương luống hững hờ*

Thuyền đi

*Gió lên không định giờ đi
Thuyền trôi ai dễ hẹn kỳ trùng lai
Mây chờ ngừng bến xa xôi
Nhớ thương đọng lại muôn đời quên không
Thuyền đi sông nước ngại ngừng
Bến xanh xanh vẫn ngóng trông tháng ngày
Giang Lăng cách trở đầu đây
Nghe đêm vượn hót, nghe ngày chim kêu*

Họa 10 bài Khuê phụ thán của Thượng Tân Thị Họa Khuê phụ thán kỳ 1

*Xót nỗi chồng, xót nỗi con
Nước mây xa cách mấy Thu tròn
Người đi kẻ ở càng ngao ngán
Đất rộng trời cao mây nước non
Giấc bướm đêm Thu hồn vất vưởng
Canh gà thán Hạ dạ chon von
Tình kia cảnh đà bao nỗi
Khô héo mình ve lấm mòi mòn.*

Họa Khuê phụ thán kỳ 2

*Mòi mòn chi xiết nỗi lo âu
Con cách chồng xa có biết đâu
Tiếc nước nỉ non hồn cuộc oán
Thương thân rên rỉ giọng quỳên rầu*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Đã cam nung nấu duyên vàng đá
Nữ phụ làm than chỗ lửa dầu
Bút rứt ruột tằm khôn chấp nói
Ngẩn ngơ ngày trọn lại đêm thâu.*

Họa Khuê phụ thán kỳ 3

*Đêm thâu khóc đứng với than ngồi
Nhiệt huyết niềm riêng mấy đạo sôi
Đã nguyện trăm năm đành trọn kiếp
Thì toan một thác quách cho rồi
Khe chê phó mặc lời chênh lệch
Hơn thiệt lo gì việc khúc nôi
Hiềm cuộc thịnh suy khôn ngoảnh mặt
Xa xa chàng thấu hỡi chàng ơi!*

Họa Khuê phụ thán kỳ 4

*Chàng ơi xuôi ngược bến dòng Tương
Đầu cuối chung dòng nước thấm thương
Ngàn dặm đôi no nơi đất khách
Năm canh mê tỉnh chốn phòng hương
Tang bồng chôn chặt hồn ba thước
Cung kiếm vùi sâu chí bốn phương
Nông nổi cáo xanh ông có thấu
Những mong khi biến lại khi thường.*

Họa Khuê phụ thán kỳ 5

*Khi thường tình nghĩa trữu hai vai
Biến lại càng thêm xót nỗi ai!
Có miệng muốn cầm nên ngậm miệng
Còn tai giả điết hoa ngơ tai
Gối nghiêng nệm chích thân đành một
Dặm khách hồn quê bóng vẫn hai*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Mẹ cách, con xa, chồng cách vợ
Cuộc đời ly biệt sống chi dài.*

Họa Khuê phụ thán kỳ 6

*Sống dai sự thế biết thêm cùng
Đã tui mình riêng lại tui chung
Mưa gió chắc chi mòn sức liễu
Tuyết sương chưa dễ nhuộm gan tưng
Lá ngăn trước ngõ ve rền rĩ
Sương toả đầy song gió lạnh lũng
Thảm thiết chồng con nơi đất khách
Tơ lòng đòi đoạn rối lung tung.*

Họa Khuê phụ thán kỳ 7

*Lung tung tơ rối gỡ không thành
Văng vẳng làng xa điểm trở canh
Phát phát gió se gầy nhánh trúc
Chênh chênh trăng lọt xế bên màn
Đa mang cho lấm càng thêm bận
Đầy đoạ làm chi thế cũng đành
Rắp muốn vạch trời kêu cả tiếng
Gheo người chi mấy hời cao xanh ?*

Họa Khuê phụ thán kỳ 8

*Cao xanh ông hời thấu cho không
Chút nghĩa cang thường nặng núi sông
Duyên đã lỡ làng chia cách nhận
Nghĩa coi sống thác tợ lông hồng
Đá vàng chung giữ niềm hương lửa
Son sắt riêng than phận lưới lông
Ai tới trời xanh nhờ nhắc chút
Mượn chim ô thước gửi tin chồng.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Họa Khuê phụ thán kỳ 9

*Tin chông muôn dặm thâu cho chẳng
Uất ức bao nhiêu nổi bất bằng
Dứt dậu chi e làm cục héo
Pha trời còn vị đám mây giăng
Lặng tai nghe gió sâu khôn chấn
Tựa gối nhìn hoa thắm khó ngăn
Nông nổi nin đi không nín được
Canh khuya to nhỏ với vầng trăng.*

Họa Khuê phụ thán kỳ 10

*Vầng trăng chênh chếch xế đầu non
Mờ tỏ chân mây đá mấy hòn
Tranh vẽ giang san màu khói nhạt
Đường in tang hải vết sương mòn
Chiếu chẵn dẫu củ còn hơi hám
Chuông trống chùa xưa vẫn bình bong
Cảnh đó người đây chi xiết nổi
Nổi thương chồng, với nổi thương con.*

(Tri Tân tạp chí số 112 ngày 16-9-1943)

Cũng như những nhà thơ tiền chiến, trước tiên thơ Vân Đài phần nhiều là Đường luật, diễn tả tình cảm êm ái dịu dàng, đượm nét u buồn. Sau Cách mạng tháng Tám, bà tham gia vào công cuộc kháng chiến chống Pháp, hòa đồng với mọi người nên thơ bà bình dị, diễn tả trong sáng, nhân tình đôn hậu, càng lớn tuổi, thơ bà càng giản dị, gây nhiều cảm xúc.

Tài liệu tham khảo:

- Vân Đài Web: vi.wikipedia.org
- Vân Đài Web: thivien.net

HUỶNH ÁI TÔNG

4) Lê Văn Hòe



Vân Hạc - Lê Văn Hòe (1911-1965)

Lê Văn Hòe, bút danh Vân Hạc, sinh ngày 1-11-1911 tại làng Mụ ven sông Đáy, thôn Mỗ Xá, xã Phú Nam An, huyện Chương Mỹ, Hà Đông, sau là Hà Tây, nay là Hà Nội. Sinh trong một gia đình Nho học. Mới 6 tuổi, ông đã được các cụ thân sinh cho học chữ Hán, lên 9 tuổi bắt đầu học tiếng Pháp. Thông minh, học giỏi, ông được vào học Trường Bưởi danh tiếng lúc bấy giờ, nhưng sau cuộc bãi khóa để tang chí sỹ Phan Chu Trinh năm 1926, ông đã phải thôi học, lăn vào đời kiếm sống bằng nghề viết văn, làm báo. Từ đó trở đi, vốn kiến thức ông có được chủ yếu do không ngừng tự học. Có thể nói Lê Văn Hòe là một trong số rất ít tác gia Việt Nam có sách in rất sớm.

Năm 1927, lúc mới 16 tuổi, ông đã cho in cuốn sách giáo khoa “Khai tâm luân lý”, năm 1930, khi 19 tuổi, ông viết cuốn

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

truyện văn học đầu tiên “Bể lòng”, năm 1931, ông in tập “Mảnh hồn thơ” thuộc dòng văn học lãng mạn...

Năm 1936, trong phong trào Mặt trận Dân chủ, ông tham gia Ban Biên tập Báo Đòi mới, sau đó làm Chủ bút tờ Ngọ báo (sau đổi thành Việt báo) và phụ trách phần nghiên cứu của tờ Trung Bắc Chủ nhật.

Từ năm 1941, ông mở Nhà xuất bản Quốc học thư xã, vừa làm giám đốc vừa viết sách nghiên cứu văn học và lịch sử, bắt đầu thời kỳ sáng tác quan trọng nhất trong cuộc đời. Quốc học thư xã là nhà xuất bản có uy tín thời kỳ này, đã từng in ấn, xuất bản nhiều tác phẩm của các tác gia tên tuổi đương thời như Phạm Quỳnh, Vũ Bằng, Thành Thế Vỹ... Qua Quốc học thư xã, Lê Văn Hòe cũng cho in hàng loạt tác phẩm nghiên cứu, dịch thuật, phê bình văn học và lịch sử của mình. Nhiều cuốn trong số đó được ngành giáo dục đương thời chọn làm sách giáo khoa, đưa vào giảng dạy trong các trường phổ thông, được dư luận ngợi khen, nhiều tầng lớp độc giả đón đọc. Nhiều tác phẩm của ông bán hết nhanh, phải tái bản nhiều lần để đáp ứng nhu cầu của bạn đọc cả nước. Trong những năm tháng sống dưới chế độ thực dân, Lê Văn Hòe có thái độ rõ ràng với chính quyền cai trị, nhiều phen tỏ ra không chịu khuất phục nên đã từng bị chính quyền đương thời gây khó dễ. Thậm chí khi ông được giới văn nghệ sỹ tín nhiệm bầu vào ban lãnh đạo Nghiệp đoàn Báo giới Bắc kỳ thì đã bị nhà cầm quyền gạch tên.

Năm 1945, Lê Văn Hòe làm Chủ bút tờ Quốc gia xuất bản hằng ngày do Trần Huy Liệu làm Chủ nhiệm. Quốc gia là tờ báo cách mạng, công khai tuyên truyền ủng hộ Mặt trận Việt Minh, hô hào đánh đổ thực dân, phong kiến. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được anh em Hội Văn hóa Cứu quốc tín nhiệm cử ra ứng cử và trúng cử đại biểu Quốc hội Khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

HUỖNH Ỉ TÔNG

Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, năm 1946, Lê Văn Hề đưa gia đĩnh tản cư ra vùng tự do. Vì hoàn cảnh, ông buộc phải đưa gia đĩnh về Hà Nội kiếm kế sinh nhai, chuyên tâm vào nghề dạy học và hoạt động xuất bản.

Sau Hiệp đĩnh Genève năm 1954, Lê Văn Hề ở lại Hà Nội, không di cư vào Nam như nhiều người khác.

Từ năm 1954 đến 1964, ông dạy văn học và lịch sử ở Trường Albert Saraut, sau về dạy ở Trường Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Đĩng.

Ông qua đời ngày 13-12-1968 tại nhà riêng ở 74 Tô Hiến Thành, Hà Nội, thọ 67 tuổi.

Tác phẩm:

- *Bể lòng* (Truyện, F. Asiatique, 1930)
- *Mảnh hồn thơ* (Thơ, Đĩng Tây, 1931)
- *Người lịch thiệp* (Tiểu luận, Thụy Ký, 1941)
- *Lược luận về phụ nữ Việt Nam* (Tiểu luận, Quốc học thư xã, 1943)
- *Nghệ thuật và Danh giáo* (Tiểu luận, Quốc học thư xã, 1943)
- *Quốc sử đĩnh ngoa* (Quốc học thư xã, 1941)
- *Thi nghệ* (Lược luận về thơ và nghệ thuật làm thơ, Quốc học thư xã, 1941)
- *Học thuyết Mặc Tử* (Quốc học thư xã, 1942)
- *Trĩm hoa* (Phê bình thơ, Quốc học thư xã, 1942)
- *Thi thoai* (Quốc học thư xã, 1942)
- *Tầm nguyên tự đĩễn* (Quốc học thư xã, 1942)
- *Khĩng Tử học thuyết* (3 quyển, Quốc học thư xã, 1943)
- *Hàn lâm viện* (Thụy Ký, 1943)
- *Giao chỉ* (Thụy Ký, 1943)
- *Sĩ* (Thụy Ký, 1943)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Thống chế* (Thụy Ký, 1943)
- *Từ bình* (Thụy Ký, 1943)
- *Từ phối* (Thụy Ký, 1942)
- *Từ thư* (Thụy Ký, 1943)
- *Lịch sử báo chí thế giới* (Quốc học, 1944)
- *Tục ngữ lược giải* (ba quyển I, II, III) (Quốc học thư xã, 1952)
- *Tìm hiểu tiếng Việt* (Quốc học thư xã, 1952)
- *Tự vị chính tả* (Quốc học thư xã, 1953)
- *Những bài học lịch sử* Tập I : *Quang Trung*; Tập II : *Hưng Đạo Vương*; Tập III: *Bình Định Vương*; Tập IV : *Hồ Quý Ly*; Tập V : *Mạc Đăng Dung* (Quốc học thư xã, 1952)
- *Truyện Kiều chú giải* (Quốc học thư xã, 1953)
- *Cung oán chú giải* (Quốc học thư xã, 1954)
- *Triết lý truyện Kiều* Quốc học thư xã, 1954.
- *Huyết vệ Đại Vũ Hán* (Lữ Việt, 1939)
- *Gió Tây* (dịch thơ, Quốc học thư xã, 1952)
- *Khai tâm luân lý* (1927)
- *Thành ngữ cách ngôn*
- *Văn pháp Việt Nam*
- *Luận thi tiểu học*
- *Luận thi trung học*
- *Phép làm luận*
- *Sử ký lớp nhất* (tiểu học)
- *Sử ký lớp nhì*
- *Luận lớp nhất* (tiểu học)
- *Luận lớp nhì*
- *Luận đệ thất đệ lục*

Trích văn:

Hàn Lâm Viện ở nước ta

Trước hết xin có vài hàng giải thích ba chữ Hàn Lâm Viện. Đây là một danh từ kép Hán Việt thuộc thể loại Văn học. Theo

HUỶNH ÁI TÔNG

Từ Nguyên, HÀN là chữ được dùng để chỉ một giống gà có lông đỏ do người nước Thục cống nạp cho Chu Thanh Vương; giống gà này còn được gọi là Cẩm Kê (gà lông gấm). Theo Từ Hải (từ điển) Hàn có nghĩa là lông gà hay bất cứ loài cầm nào dai và cứng.

Ngày trước, khi bút viết chưa được sáng chế, người Tàu dùng lông gà, lông chim để làm bút viết cho tới khi bút viết được phát minh. Do đó Hàn Lâm nghĩa đen là rừng lông, tức là rừng bút, còn nghĩa bóng là rừng văn học, nhưng danh từ Hàn lâm viện hiểu theo nghĩa là viện coi và chuyên về văn học thì mãi tới đời Đường mới xuất hiện ở Trung Quốc và tới đời Lý mới có ở nước ta.

Từ đời Lý, Việt Nam đã có Hàn lâm viện.

Năm Bính Dần (1086), vua Lý Nhân Tông mở khoa thi tuyển những người có văn học vào Hàn lâm viện; khoa thi này *Mạc Hiến Tích* đỗ đầu và được bổ nhiệm làm Hàn lâm học sĩ.

Đời Trần (1225-1400) có đặt thêm chức Hàn lâm thừa chỉ, là một chức vụ rất quan trọng, thường do Thái sư kiêm nhiệm. Dưới đời Trần Nhân Tông, Thái sư *Đình Củng* được bổ nhiệm làm Hàn lâm học sĩ, kiêm Nội Mật Viên, chuyên việc soạn chiếu thư. Dưới các triều vua kế tiếp, các quan Hàn Lâm đều là những bậc văn học danh nho như *Nguyễn Trung Ngạn*, *Trương Hán Siêu*, *Lê Quát*, *Hồ Tôn Thốc*, trước sau đều đảm nhiệm chức Hàn lâm.

Dưới đời Lê (1418-1789) Hàn lâm viện có những chức như: Phụng chỉ học sĩ, Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ... Sau có thêm chức Đại học sĩ để chỉ quan Viện trưởng.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Vua Lê Thánh Tông (1460-1497) định lại Viện Hàn lâm, bãi chức Đại học sĩ và đặt những chức Thừa chỉ, Thị giảng, Thị độc, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, ...

Đời Lê Trung Hưng (vua Lê, chúa Trịnh) vẫn giữ nguyên như vậy không thay đổi gì.

Tới triều Nguyễn, vua Thánh Tổ (Minh Mạng) quy định lại danh hiệu và phẩm trật các quan trong Viện Hàn lâm như sau:

- Chánh tam phẩm: *Chương viện học sĩ*, Trực học sĩ
- Chánh tứ phẩm: Thị độc học sĩ
- Tòng tứ phẩm: Thị giảng học sĩ
- Chánh ngũ phẩm: Hàn lâm viện thị độc
- Tòng ngũ phẩm: Hàn lâm viện thị giảng, Thừa chỉ
- Chánh lục phẩm: Hàn lâm viện trước tác
- Tòng lục phẩm: Hàn lâm viện tu soạn
- Chánh thất phẩm: Hàn lâm viện biên tu
- Tòng thất phẩm: Hàn lâm viện kiểm thảo
- Chánh bát phẩm: Hàn lâm viện điển tịch (sau đổi là kiểm tịch)
- Tòng bát phẩm: Hàn lâm viện điển bạ (sau đổi là kiểm bạ)
- Chánh cửu phẩm: Hàn lâm viện cung phụng
- Tòng cửu phẩm: Hàn lâm viện đãi chiếu

Lương bổng nhà vua định từ chánh tam phẩm mỗi năm tiền 150 quan, gạo 120 phương, tiền xuân phúc 20 quan, rút dần xuống cho tới tòng cửu phẩm mỗi năm 18 quan tiền lương, 16 phương gạo và tiền xuân phúc 4 quan.

Trong các tác phẩm của Lê Văn Hòe, đặc biệt Truyện Kiều chú giải của ông dày 724 trang được nhiều người ca ngợi, vì ông đã biên soạn rất công phu, nội dung có những phần do ông giới thiệu như sau:

HUỶNH ÁI TÔNG

- 1 - Chú giải những tiếng nôm khó hiểu.
- 2 - Chú giải ý nghĩa từng câu.
- 3 - Chú giải văn phạm, văn pháp.
- 4 - Chú giải điển cổ văn chơng, - chữ sách Tàu - chữ ca dao, tục ngữ.
- 5 - Vạch những chữ tác giả dùng sai.
- 6 - Sửa những chữ in lầm do tam sao thất bản.
- 7 - Sửa những lời chú giải sai lầm của những nhà chú giải trước (Pháp - Việt).
- 8 - Nêu những chỗ hay, dở trong văn lý và kỹ thuật.
- 9 - Phê bình các nhân vật truyện về mặt luân lý và nghệ thuật".

Nhiều nhật báo như *Giang Sơn*, *Tia Sáng*, *Saigon*, *Liên Hiệp* năm 1953 đều khen ngợi sau khi sách *Truyện Kiều* chú giải được in ra, xin trích báo *Thân Dân* số 35 ngày 5-6-1953:

"... Ông Lê Văn Hòe, một kiện tướng trong văn giới Việt Nam chúng tôi tưởng không cần giới thiệu nhiều. Riêng về *Truyện Kiều* chú giải, thì quả là một công trình vĩ đại trong công cuộc xây đắp văn nghệ nước nhà. Những lời chú giải, bình luận cuối mỗi trang, và suốt bảy trăm trang đã chứng tỏ sự cố gắng phi thường của tác giả..."

Truyện Kiều chú giải chắc chắn sẽ là người bạn cần thiết cho những ai muốn trau dồi Việt ngữ và chắc chắn được mọi giới hoan nghênh..."

Tài liệu tham khảo:

- Lê Văn Hòe Web: quocgiahanhchanh.com
- Lê Văn Hòe Blog: ngoctanns.vnweblogs.com

5) Chu Thiên



Chu Thiên - Hoàng Minh Giám (1913-1992)

Chu Thiên tên thật là Hoàng Minh Giám, còn có bút danh khác là Dương Hoàng, sinh năm 1913 tại thôn Đô Hoàng, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định trong dòng họ Hoàng có nhiều người yêu nước như cụ Hoàng Văn Tuấn lãnh đạo nhân dân đánh Pháp ở vùng sông Đáy. Có anh họ là Hoàng Nhượng Tống.

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, ông dạy học tư và viết văn, tiểu thuyết ở Hà Nội. Những tác phẩm của ông thời kỳ này tập trung về tiểu thuyết lịch sử, dã sử và nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là tập *Bút nghiên* (1942).

Những năm kháng chiến chống Pháp, ông cùng gia đình tản cư vào Thanh Hóa, vừa dạy học tại trường Cù Chính Lan của Liên khu III, vừa viết cho các báo *Nam Định*, *Kháng chiến*, *báo Cứu quốc Thủ đô*, và *Cứu quốc*.

Sau hiện định Genève năm 1954, ông lần lượt làm Hiệu trưởng trường Trung học thị xã Phú Lý, Tổ trưởng Tổ phiên dịch trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, giảng viên lịch sử cận hiện

HUỶNH ÁI TÔNG

đại và cổ trung đại Việt Nam tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Ông là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1957. Ông viết bộ sách *Bóng nước Hồ Gươm* (gồm 2 tập, 1970), ghi lại tinh thần yêu nước của người Hà Nội trong những năm đầu thực dân Pháp chiếm đóng thủ đô Hà Nội. Ngoài ra ông còn viết nhiều giáo trình, bài báo và sách nghiên cứu về lịch sử và văn học.

Cũng có một nhân vật đương thời trùng tên với ông, đó là ông Hoàng Minh Giám (1904-1995) từng là Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao (1947-1954), Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa (1954-1976).

Nhà văn Chu Thiên Hoàng Minh Giám mất tại Hà Nội vào ngày 1 tháng 6 năm 1992, hưởng thọ 80 tuổi.

Tác phẩm:

- *Lê Thái Tổ* (1941)
- *Bà Quận Mỹ* (1942)
- *Chày cung Chương võ* (1942)
- *Thoát cung vua Mạc* (1942)
- *Trúc Mai sum họp* (1942)
- *Mợ Tú Tân* (1942)
- *Bút Nghiên* (1942)
- *Nhà nho* (1943)
- *Lê Thánh Tông* (1943)
- *Tuyết Giang phu tử* (1943)
- *Văn Thiên Trường* (1944)
- *Biến đổi* (1944)
- *Hồ Quý Ly* (1945)
- *Khí tiết* (1946)
- *Giá trị Cách mạng Phan Bội Châu* (1946)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Chống quân Nguyên* (1957)
- *Hùng khí Thăng Long* (1960)
- *Bóng nước Hồ Gươm* (1970)
- *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* (viết chung)

Trích văn:

Bút nghiên

- Tâm ơi, về thầy bảo kia kia!

Đương ở trên cây ổi, nghe có tiếng gọi, Tâm vội tụt xuống gốc cây, chị Tâm đã dọa:

- Chết a! Thầy đang tìm đây a! Cho chết. Về mau! Có thầy đồ sắp sửa mổ bụng mày!

Tâm khép nép về đến cửa. Thầy Tâm bảo:

- Con về chào thầy đồ đi, mai sang thầy dạy học. Mau ngoan!

Tâm chấp tay vái chào, rồi đứng tựa vào tường, và giương mắt nhìn ông khách. Khách là một ông đồ đến ngồi dạy học ở làng, bạn với ông lý Tường, thầy Tâm. Mỗi bận ông đồ đến chơi, ngồi nói chuyện hàng giờ, Tâm phải đứng hầu điều đóm và việc vặt. Tâm cho là thường.

Nhưng hôm nay, Tâm thấy khác. Ai cũng đều chăm chú đến mình, như đã bàn nhau cái gì ấy. Làm cho Tâm bẽn lẽn đứng lủi dãn nép vào xó cửa. Chị Tâm bưng nước lên, nhìn thấy vội hỏi:

- Sao không đứng ra ngoài kia nào?

HUỖNH Ỉ TÔNG

Tâm lảm bảm:

- Thèn thẹn bỏ bỏ đi ấy!

Rồi Tâm cứ đứng yên lắng tai nghe hai người nói chuyện với nhau.

Thầy Tâm nói trước:

- Tôi định mai làm lễ "vỡ lòng" cho cháu, rồi sang nhờ bác dạy hộ. Cháu nó nghịch lắm. Bác cứ đánh cho.

Ông đồ hỏi:

- Cháu năm nay lên mấy?

- Nó lên sáu, để tháng hai, nên hồi Tết định "vỡ lòng" cho cháu, nhưng sợ tháng bào thai. Mà để đến sang năm lên bảy thì lại kiêng tuổi thần đồng.

- Được bác ạ, cho nó học sớm ngày nào hay ngày ấy. Nó cũng đã cứng rồi. Để chơi rông lêu lổng, nó nghịch ngợm hư thân đi, sau này khó bảo.

- Vâng, bác dạy phải lắm. Thế mai chúng tôi sửa lễ rồi mời bác sang tác thành cho cháu.

- Vâng, mai tôi xin sang.

Ông đồ đứng dậy ra về. Ông lý Tường tiến chân ra đến cổng. Lúc giờ về, thấy Tâm còn đứng dựa tường, ông cười bảo:

- Cho đi chơi hết ngày hôm nay, mai phải đi học.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tâm chạy ra vườn, nhưng không thiết gì chơi nữa, trong bụng vừa buồn vừa lo. Buồn sẽ không được mỗi ngày nô đùa chạy nhảy, leo cây này, trèo cây nọ, tìm hoa kiếm quả về tể đình và chia phần. Lo không biết đi học rồi ra thế nào; học là một việc rất khó, bài không thuộc, ông đồ cứ lấy roi mây mà vọt cho thì chết!

(....)

Trong bài viết *Chu Thiên gương sáng nhà nho chân chính*, Hoài Anh có nhận định về nhà văn Chu Thiên Hoàng Minh Giám như sau:

Minh Giám là gương sáng, ông mãi mãi là gương sáng về sự cần cù tận tụy vô vị lợi của một nhà văn làm việc như một người thợ chăm chỉ xây đắp nền văn chương học thuật nước nhà. Dù gương có lúc bị phủ bụi mờ, nhưng phủ bụi rồi thì gương vẫn sáng trong như cũ.

Tài liệu tham khảo:

- Chu Thiên Hoàng Minh Giám Web: vi.wikipedia.org
- Chu Thiên Hoàng Minh Giám Web: maxreading.com

HUỲNH ÁI TÔNG

6) Nguyễn Đồng Chi



Nguyễn Đồng Chi (1915-1984)

Nguyễn Đồng Chi sinh ngày 6 tháng 1 năm 1915, tại Phan Thiết. Chánh quán ở xã Ích Hậu, huyện Can Lộc nay là huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Cha ông là Nguyễn Hiệt Chi tham gia phong trào Duy Tân ở Nghệ Tĩnh, từng là đồng sáng lập Công ty Liên Thành và Trường Dục Thanh (Phan Thiết), nhiều năm sau về dạy Trường Quốc học Huế và Trường Quốc học Vinh. Chú ruột Nguyễn Hàng Chi bị Pháp xử chém vì cầm đầu phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh năm 1908. Mẹ là người thuộc dòng họ Hoàng giáp Nguyễn Văn Giai.

Từ năm 1923 đến 1930, ông theo học các trường tiểu học ở Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, học trung học tại Vinh và học chữ Hán, chữ Nôm tại nhà.

Năm 1934, ông theo anh trai lên Kon Tum nghiên cứu và cùng viết sách về tộc người Ba Na.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1935, ông làm phóng viên cho tờ *Thanh-Nghệ-Tĩnh*, một tuần báo ở Vinh, cộng tác với nhiều báo chí trong Nam ngoài Bắc, bắt đầu viết truyện với biệt hiệu Nguyễn Trần Ai. Đồng thời viết phóng sự *Túp lều nát* nổi tiếng (1937), nghiên cứu sử học và văn học, xuất bản nhiều công trình gây tiếng vang trong học giới, trong đó có công trình Đào Duy Từ được giải khuyến khích của Học hội Alexandre de Rhodes năm 1943.

Từ 1939 ông tham gia phong trào dân chủ phản đế, tham gia lãnh đạo Đoàn thanh niên cứu quốc Can Lộc, tổ chức Đội vũ trang cướp chính quyền Can Lộc thành công ngày 15-8-1945 sớm nhất trong toàn quốc. Cuối năm này ông làm Trợ bút báo *Kháng địch*, Chủ bút báo *Truyền thanh* và giữ chức Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc Nghệ An.

Cuối 1946 ông ra Hà Nội và tham gia Đội tự vệ tại Khu phố Triệu Việt Vương, cầm cự với quân Pháp ở mặt trận Nam Hà Nội trong vòng 2 tháng.

Từ tháng 3-1947 ông trở về công tác kinh tế tài chính ở Khu IV, làm Chánh văn phòng Đồn điền Bà Triệu (Phủ Quy), Chánh văn phòng Ban Kinh tài Liên khu IV, làm báo *Cứu quốc* Liên khu IV và Giám đốc Nhà xuất bản Dân chủ mới Liên khu IV.

Năm 1952 bị đau, ông chuyển sang đi dạy học ở Trường trung học Nguyễn Hàng Chi (Hà Tĩnh). Trong phong trào Phát động Giảm tô ở Nghệ Tĩnh 1953 ông bị khai trừ Đảng tịch.

Từ 1955 đến 1975, ông lần lượt công tác ở Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học, là thành viên Ban Cố sử và Trưởng phòng Tư liệu Thư viện, khởi đầu việc xây dựng hệ thống thư mục chuyên đề về sử học và cùng các học giả khác hiệu đính nhiều công trình dịch thuật Hán Nôm quan trọng của Viện.

HUỶNH ÁI TÔNG

Sau 1975, ông từng là Trưởng ban Hán Nôm (tiền thân của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1978), rồi Quyền Viện trưởng Viện nghiên cứu Hán Nôm, cho đến 1981 thì xin chuyển sang làm chuyên viên nghiên cứu của Ban Văn hóa dân gian (tiền thân của Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian).

Ông mất ngày 20 tháng Bảy năm 1984 tại Hà Nội, thọ 69 tuổi.

Năm 1984, ông được phong học hàm Giáo sư. Ông được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì và Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1996.

Tác phẩm:

- *Yêu đời* (truyện, 1935)
- *Túp lều nát* (truyện, 1937)
- *Mọi Kontum* (soạn chung với Nguyễn Kinh Chi, 1937)
- *Việt Nam cổ văn học sử* (1941)
- *Đào Duy Từ* (Giải thưởng Học hội Alexandre de Rhodes. 1943)
- *Hát giặm Nghệ-Tĩnh* (1943)
- *Thoái thực kí văn tập I* (đồng dịch giả. Tân Việt, 1944)
- *Phạm Hồng Thái* (Ngàn Hồng, 1945)
- *Lược sử các cuộc cách mạng trên thế giới* (3 tập. Ngàn Hồng, 1946)
- *Gặp lại một người bạn nhỏ* (viết về những ngày đánh Pháp tại Hà Nội, 1949)
- *Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài* (1957)
- *Lược thảo về thần thoại Việt Nam* (1956)
- *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (đồng tác giả, năm quyển, 1958-1960)
- *Về Nghệ Tĩnh* (Chủ biên, 3 tập. Văn học, 1965)
- *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (5 tập 1957-1982)
- *Thời đại Hùng Vương* (đồng tác giả, 1973)
- *Góp phần tìm hiểu phong trào nông dân Việt Nam trong*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

lịch sử xã hội phong kiến (1968-1978)

- *Chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút* (1977)

- *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ-Tĩnh* (1995)

- *Phương pháp sưu tầm văn học dân gian ở nông thôn*

(Biên soạn cùng với Cao Huy Đình và Đặng Nghiêm Vạn, 1966)

- *Thư mục và sách dẫn Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (1973)

- *Thư tịch cổ nhiệm vụ mới* (Chủ biên, 1977)

- *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm* (Chủ biên, 1983)

- *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm* (Chủ biên, 1985)

- *Ca dao Nghệ Tĩnh* (đồng tác giả. Nghệ Tĩnh, 1985)

- *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh* (chủ biên, Nghệ An, 1995)

- *Thối thực ký văn* (dịch chung với Nguyễn Lợi, 1944)

Trích văn:

Cây huyết dụ

Ngày xưa có một người chuyên mua lợn về giết thịt để mang bán ở chợ. Nhà bác ta ở bên cạnh một ngôi chùa làng. Hàng ngày, vào lúc mờ sáng là lúc sư cụ bên chùa theo lệ thường thức dậy tụng kinh. Và cũng theo lệ thường, chú tiểu dậy gõ một hồi chuông mai. Bấy giờ cũng là lúc bác sửa soạn giết lợn, cho nên bác ta quen lấy tiếng chuông làm chừng thức dậy làm việc hằng ngày. Cứ như thế, ngày nào cũng như ngày ấy không bao giờ sai lạc.

Một đêm nọ, sư cụ nằm mộng thấy một người đàn bà dắt năm đứa con nhỏ đến trước mặt mình rồi vái lạy vái đẽ, miệng nói: "Xin cứu mạng! Xin cứu mạng!". Sư hỏi người đàn bà: - "A Di Đà Phật! Cứu mạng là cứu thế nào? Bần tăng phải làm gì đây?". Người mẹ có bộ điệu hãi hùng ấy trả lời: - "Ngày mai

HUỶNH ÁI TÔNG

xin hòa thượng hãy đánh chuông chậm lại. Như vậy mẹ con chúng thiếp rất đội ơn". Nhà sư tỉnh dậy không hiểu thế nào cả. Nhưng tờ mờ sáng hôm đó, vâng theo lời báo mộng, sư cụ chỉ lâm râm đọc kinh cầu nguyện mà không đánh thức chú tiểu dậy thỉnh chuông.

Lại nói chuyện hôm ấy bác đồ tể ngủ một giấc li bì. Mãi đến lúc mặt trời lên chừng một cây sào, tiếng chuông chùa mới bắt đầu vang rền làm cho bác giật mình choàng dậy. Thấy trời đã quá trưa, bác không dám giết lợn như thường lệ, vì nếu làm thịt thì khi đưa ra đến chợ, chợ đã vắng người rồi. Tức mình vì lỡ mất một buổi chợ, bác ta lật đật sang chùa trách sư cụ. Sư cụ bèn đem câu chuyện nằm mộng đêm qua để phân trần với ông hàng xóm không phải lỗi tại mình.

Nhưng lúc bước chân về chuồng lợn của nhà thì bác đồ tể ngạc nhiên thấy con lợn cái mua ngày hôm qua toan giết thịt sáng đó, đã đẻ được năm con lợn con. Vừa mừng vừa sợ, bác ta kể cho mọi người biết sự lạ lùng: - "Đúng là linh hồn người đàn bà ẩn trong con lợn cái đã tìm cách cứu bầy con của mình khỏi chết".

Tự nhiên bác đồ tể đâm ra suy nghĩ. Bác thấy bàn tay của mình đã từng vậy máu biết bao nhiêu là sinh mạng. Trong một lúc hối hận đến cực điểm, bác ta cầm cả con dao bầu chạy sang chùa bộc bạch nỗi lòng với sư cụ. Bác ta quả quyết cầm con dao của mình trước sân chùa, thề trước Phật đài từ nay xin giải nghệ.

Không rõ bác đồ tể rồi sau đó thế nào, nhưng con dao của bác tự nhiên hóa thành một loại cây có lá đỏ như máu và nhọn như lưỡi dao bầu, người ta vẫn gọi là cây huyết dụ.

Trong bài viết *Văn học dân gian và tình yêu say đắm...* Võ Văn Trục có nhận định về công trình của Nguyễn Đồng Chi:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trong các công trình của ông, đáng lưu ý nhất là "Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam", một công trình đồ sộ dày gần 2.000 trang. Ông đã bỏ công sức trong 25 năm trời để thu lượm tài liệu và nghiên ngẫm. Phần khảo dị, có nhiều dị bản của các dân tộc thiểu số trong nước và của các dân tộc khác trên thế giới.

Từ những cái cụ thể ấy, cho ta cái nhìn so sánh và sự giao lưu của các nền văn hóa từ thuở nguyên sơ của loài người. Với tuyển tập 594 truyện, ta như bước vào một hang động khổng lồ lộng lẫy màu sắc hồng hoang, trong đó thần phật, ma quỷ, con người cùng chung sống, nương tựa vào nhau, đấu tranh nhau, bật sáng lên những quan niệm về vũ trụ về nhân sinh của người Việt và các dòng tộc anh em.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đồng Chi Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Đồng Chi Web: antgct.cand.com.vn

HUỶNH ÁI TÔNG

7. Tạp chí Văn nghệ



Mùa thu năm 1947 Tổng Bí thư Đảng Lao Động, Trường Chinh trực tiếp giao nhiệm vụ cho Tố Hữu cùng với nhà văn Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi phụ trách công tác văn nghệ lên Việt Bắc lãnh đạo phong trào và hoạt động sáng tác, vì tại đây còn có nhiều văn nghệ sỹ trong và ngoài quân đội đến làm việc. Thời điểm này quân đội Pháp mở nhiều cuộc tấn công lớn đánh vào các căn cứ kháng chiến, nhằm vây bắt và cô lập các cơ quan đầu não của Đảng và Chính phủ ở Việt Bắc.

Với lợi thế của một vùng đồi núi cây cối rậm rạp, Gia Điền (Hạ Hòa) được chọn làm nơi để đóng trụ sở của Hội văn nghệ Việt Nam và trụ sở của Tạp chí Văn nghệ là cơ quan của Hội văn nghệ Việt Nam do nhà thơ Tố Hữu làm thư ký toàn soạn cùng với Thế Lữ, Văn Cao, Nguyên Hồng và các cộng sự : Tô Ngọc Vân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đình Thi, Nam Cao, Kim Lân, Huy Cận, Hoài Thanh, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Hữu Đang, Trần

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Huyền Trân, Như Phong, Chế Lan Viên, Tô Hoài, Xuân Diệu, Thép Mới, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Huy Tưởng, Xuân Thủy, Nguyễn Xuân Khoát... Trong hoàn cảnh kháng chiến thiếu thốn nhưng với nhiệt huyết của các văn nghệ sỹ, nhiều sách được ra đời, trong đó có những cuốn: *Những người ở lại* của Nguyễn Huy Tưởng, *Vượt lên bão táp* của Nam Cao, *Phố mới* của Kim Lân, *Dây người* tập thơ của Nguyên Hồng, *Vỡ tỉnh* của Tô Hoài, *Nhận đường* tùy bút của Nguyễn Đình Thi, *Núi yên ngựa* của Ngô Tất Tố, *Văn Lỗ Tấn* của Phan Khôi dịch... Nơi đây, Hội văn nghệ Việt Nam cũng làm những công việc cần thiết để chuẩn bị cho Đại hội lần thứ nhất thành lập Hội văn nghệ Việt Nam, tiền thân của Ủy Ban Toàn Quốc Liên hiệp các Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam ngày nay.

Tạp chí Văn nghệ đầu tiên ra đời tháng 3 năm 1948, ở đây cũng đóng trụ sở đầu tiên của Nhà xuất bản Văn nghệ do nhà văn Nguyễn Đình Thi làm giám đốc.

Về lịch sử ra đời của những số *Tạp chí Văn nghệ* đầu tiên, được biên tập bản thảo ở Gia Điền rồi giao cho hai nhà văn Nguyên Hồng và Kim Lân đi in tận Thản Sơn, huyện Lập Thạch của tỉnh Vĩnh Phúc, rồi các tạp chí số 2, 3, 4, 5 cũng đều được biên tập hoàn thiện bản thảo ở Gia Điền và được giao cho nhà thơ Xuân Diệu đem đi in. Báo Cứu quốc, lúc đó cũng đóng tại xã Gia Điền - Hạ Hòa - Phú Thọ.

Tạp chí Văn nghệ đầu tiên có *Nhận đường* của Nguyễn Đình Thi; *Cá nước* của Tố Hữu; *Nhớ máu* của Trần Mai Ninh; *Áp đồn cháy* của Nguyên Hồng; *Làng* của Kim Lân.

Mục văn nghệ - Thời đại có ý nghĩa của một bạn văn nghệ - chuyện thơ của Tố hữu; kịch của Nguyễn huy Tưởng; Đọc sách: Một trò chơi ngồ ngộ của Như Phong; Những con người và những con khác của Vittorini; mục trên những nẻo đường đất nước có: Lá thư trong Quảng Trị - Nét quê; Hai ông cụ, ông

HUỶNH ÁI TÔNG

chủ tịch xã Th.s.... ông già Diện của Nguyễn Huy Tưởng; Một sống một chết của Lãng Khê; Sống của Như Mai; Đọc đường tàn phá, Phiên chợ - vực thẳm của Nguyễn Hồng. Số này còn có nhạc phẩm Sông Lô của Văn Cao.

Trong bút ký “*Nhận đường*” nêu trên, người ta thấy Nguyễn Đình Thi là một nhà văn yêu nước. Ông nghĩ về những anh bộ đội mặt vàng sốt rét nhưng đang lội bùn quần nhau với giặc ở những nơi thăm thẳm. Đó là những địa danh như Thu Cúc, Nghĩa Lộ, Khau Co, Tú Lệ, Đồn Vàng rồi Tam Đảo, Cây số Tám, Làng Mạ, Làng Máu, Bến Then... Ông cho rằng Đất nước đang bị xâm lăng bôi bẩn, quyền sống, quyền làm người của chúng ta lại bị xâm hại lần nữa. Và ông viết : “*Chúng ta quây quần tất cả quanh ngọn cờ dân tộc, viết, vẽ, làm nhạc kháng chiến trên mặt trận văn nghệ, những mong mỗi sáng tác là một viên đạn bắn vào đầu kẻ thù*”.

Trong bài *Những kỷ niệm xung quanh tạp chí Văn nghệ* Xuân Diệu đã từng viết: “*Tôi còn nhớ những địa điểm mà Hội Văn nghệ, tức đồng thời là tạp chí Văn nghệ đã ở: Đan Hạ trên bờ Sông Thao, giáp giới tỉnh Yên Bái; Thản Sơn cũng bên bờ Sông Thao, nhưng ở phía xuôi hơn; lá cọ Phú Thọ như mặt trống căng mà lại dựng thẳng, mưa tạt nghiêng vào lá, đánh từng nốt nhạc tròn trặn du dương*”. Bài thơ Bầm ơi của Tố Hữu (1947) là viết trong vùng này:

*Mưa phùn ướt áo tứ thân
Mưa bao nhiêu hạt thương bầm bấy nhiêu !*

Tài liệu Tham khảo:

Tạp chí Văn Nghệ Web:

1) Kim Lân



Kim Lân - Nguyễn Văn Tài (1921-2007)

Kim Lân tên thật là Nguyễn Văn Tài, sinh ngày 1 tháng 8 năm 1920, quê làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ được học hết bậc tiểu học rồi phải đi làm kiếm sống, làm thợ sơn guốc, khắc tranh bình phong..

Những tác phẩm đầu tay của Kim Lân là những truyện ngắn, xuất hiện khá đều đặn trên các báo *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Trung Bắc chủ nhật* trong những năm 1941- 1944. Một số truyện của ông như *Đứa con người vợ lẽ*, *Đứa con người cô đầu*, *Cô Vịa...* mang tính chất tự truyện, nhưng vẫn có ý nghĩa xã hội đáng kể, vì đã tái hiện được không khí tiêu điều, ảm đạm của nông thôn Việt Nam và cuộc sống lam lũ của người nông dân. Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào đề tài độc đáo: miêu tả những sinh hoạt văn hoá cổ truyền phong phú ở nông thôn như đánh vật, chọi gà, thả chim. . .

HUỶNH ÁI TÔNG

Các truyện nổi tiếng như *Con mã mái*, *Đôi chim thành*, *Chó săn*. . . tuy nghiêng nhiều về phía phong tục, trình bày cặn kẽ những thú chơi lành mạnh, tao nhã, nhưng vẫn biểu hiện một phần vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám - những con người cực nhọc khổ nghèo nhưng vẫn yêu đời, trong sáng, tài hoa.

Năm 1944, Kim Lân giác ngộ cách mạng, tham gia Hội văn hoá Cứu quốc, trở thành bạn tri kỷ với Nguyên Hồng, Nam Cao - những nhà văn của người cùng khổ.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông tích cực hoạt động trong phong trào Văn hoá cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp, Kim Lân lần lượt công tác tại các báo *Chi Lăng* (Khu uỷ khu XII), *Xông pha* (Quân đội khu XII), *Dân quân Việt Bắc*.

Năm 1953, ông chuyển về công tác tại Hội văn nghệ Việt Nam.

Từ 1954, ông lần lượt công tác ở nhiều cơ quan văn nghệ Trung ương như báo Văn nghệ, Hội Văn nghệ Việt Nam. . .

Từ sau Cách mạng, Kim Lân vẫn chuyên viết truyện ngắn và vẫn viết về làng quê Việt Nam - mảng sống mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc và có nhiều kỷ niệm - ông phản ánh và ngợi ca sự đổi mới nhận thức và tình cảm của người nông dân như truyện ngắn *Làng*, sự đổi đời của họ trong Cải cách ruộng đất như truyện *Nên vợ nên chồng*, những hoạt động bình thường nhưng cảm động và đáng quý của họ như truyện *Bố con ông gác máy bay trên núi Cối Kê*, những khát vọng hạnh phúc trong cuộc sống đói nghèo, tăm tối như truyện *Vợ nhặt*. . .

Ngoài hoạt động sáng tác, nhà văn Kim Lân còn tham gia sân khấu và điện ảnh, ông diễn kịch, đóng phim. Nhân vật lão Hạc trong bộ phim *Làng Vũ Đại ngày ấy* do Kim Lân thủ vai đã để

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

lại ấn tượng đặc biệt sâu sắc trong người xem, khẳng định tài năng và tấm lòng nhà văn đối với cuộc đời và với nghệ thuật.

Sinh thời ông sống tại Hà Nội. Năm 2001, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Ông từ trần năm 2007 tại Bệnh viện Hữu Nghị Hà Nội, sau một thời gian dài chống chọi với căn bệnh hen suyễn, hưởng thọ 87 tuổi.

Tác phẩm:

- *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955)
- *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962)

Trích văn:

Làng

Tối nào cũng vậy, cứ đến lúc con bé lớn ông Hai thu thủ que đóm cháy lập lòe trong chiếc nón rách tất tả đi từ nhà bếp lên, và bà Hai ngồi ngây thuôn cái mặt trước đĩa đèn dầu lạc, lầm bầm tính toán những tiền cua, tiền bún, tiền chuối, tiền kẹo... thì ông Hai vùng dậy, sang bên bác Thứ nói chuyện. Không hiểu sao cứ đến lúc ấy ông Hai lại thấy buồn. Nằm nghe tiếng súng dội trong đêm tối và nhất là cái tiếng rì rầm tính toán tiền nong của mẹ vợ, tự nhiên ông sinh ra nghĩ ngợi vẩn vơ, nó bực dọc làm sao ấy. Mà ông, thì không thích nghĩ ngợi như thế một tý nào. ông vốn là người hay làm, ở quê ông làm suốt ngày, không mấy lúc chịu ngơi chân ngơi tay. Không đi cày đi cuốc, không gánh phân tát nước thì ông cũng phải bày vẽ ra công việc gì để làm: đan rô, đan rá hay chữa cái chuồng gà, cạp lại tấm liếp. Từ ngày tản cư lên đây, suốt ngày mấy bố con nhong nhóng ngồi ăn, tối đến lại nghe những tiếng rì rầm tính toán ấy, ruột gan ông cứ nóng lên như lửa đốt. ông phải đi chơi cho khuây khỏa. Lần nào cũng như lần nào, cứ vừa nhô đầu qua cái mái lá bên gian bác Thứ là ông lão hỏi ngay:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Thế nào, hôm nay có gì không bác? Không đợi trả lời, ông lão nói luôn:

- Nay Đácgiăngliơ nó lại về Pháp đấy nhé. Hừ, chơi vào! Còn là đi đi về về! Hoặc:

- Báo Cứu quốc hôm nay nghe sướng quá. Cụ Hồ đối đáp với các nhà báo ngoại quốc đâu vào đấy. Cứng rắn mà lại mềm mỏng lắm. Cụ bảo rằng thì là dân ta chỉ muốn Độc lập và Thống nhất thôi, không thì dân ta đánh đến cùng. Thật đấy, chuyện này không được Độc lập thì chết cả đi chứ sống làm gì cho nó nhục. Mà có khi nào mình lại không Thống nhất, Độc lập được hờ bác? Rồi ông nói đến chuyện tản cư, chuyện Tây khùng bố, chuyện Việt gian, chuyện thổ phi... những chuyện ông lượm được hồi trưa, ở ngoài điếm. Cả chuyện chính trị, quân sự nữa. Ta bố trí nó thế này, ta bố trí nó thế kia. Ta chính trị nó thế này, ta chính trị nó thế khác. Rất trơn tru, rất thành thạo mà chẳng đâu vào đâu cả. ông lão kéo dài một bên ria mép ra, tùm tùm:

- Cũng là học lỏm cả thôi đấy bác ạ... Chả là tôi cũng là phụ lão cứu quốc mà... Và cuối cùng, khi câu chuyện tin tức hàng ngày đã nhạt rồi, thì ông xoay đến chuyện cái làng của ông. ông nói chuyện về cái làng ấy một cách say mê và náo nức lạ thường. Hai con mắt ông sáng hẳn lên, cái mặt biến chuyển, hoạt động. ông khoe làng ông có cái phòng thông tin tuyên truyền sáng sủa rộng rãi nhất vùng, chòi phát thanh thì cao bằng ngọn tre, chiều chiều loa gọi cả làng đều nghe thấy. ông khoe làng ông nhà ngói san sát, sầm uất như tỉnh.

Đường trong làng toàn lát đá xanh, trời mưa trời gió tha hồ đi khắp đầu làng cuối xóm, bùn không dính đến gót chân. Tháng năm ngày mười phơi rơm, phơi thóc thì tốt thượng hạng, không có lấy một hạt thóc đất. ông Hai vẫn có tính khoe làng như thế xưa nay. Hồi còn đế quốc Pháp, mỗi bận đi đâu xa, khoe làng

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

ông chỉ khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông. ông có vẻ hãnh diện cho làng có được cái sinh phần ấy lắm: "Chết! Chết, tôi chưa thấy cái dinh cơ nào mà lại được như cái dinh cơ cụ thượng làng tôi. Có lắm lắm là của. Vườn hoa, cây cảnh nom như động ấy. Thấy bảo còn hơn cái lăng cụ thiếu(*) Hà Đông nhiều cơ mà!" Mỗi bận có khách bên họ ngoại ở dưới tỉnh Nam lên chơi, thế nào ông lão cũng phải dắt ra xem lăng cho kỳ được. ông mê man giảng giải cho họ: cái tượng đá này là ông Hoàng Thạch Công đánh rơi giày. Những người bằng sứ kia là bát tiên quá hải. Cái ông đắp bằng xi măng lù lù ở giữa hồ bát giác kia là là... lấy kiểu tận xa lắm, đâu như tận bên chùa Đệ Thích. Còn như cái cọc sắt nhọn hoắt cắm vào cái bầu rượu có đắp bốn con giới quét vôi vàng mãi tít trên ngọn sinh phần kia là máy thu lôi. Khiếp lắm! Sấm sét là thu tất cả vào trong ấy.

- Chả nguyên là "cụ tôi" phòng sau này nằm xuống bất hạnh sét có đánh phải cũng không việc gì mà. Xem! Trí lực của người ta có khiếp không?

Ông lão vừa nói vừa nhìn vào cái bộ mặt li xì của người bà con họ bên ngoại giãn ra vì kinh ngạc ấy mà ông lão hả hê cả lòng. ông thấy cái lăng tẩm ấy một phần như có ông. Nhưng từ ngày khởi nghĩa thì người ta không còn thấy ông đã động gì đến cái lăng ấy nữa. ông đã bảo ông thù nó cơ mà. Cái lăng ấy nó làm khổ ông, nó còn làm khổ bao nhiêu người làng này nữa. Xây cái lăng ấy cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó. Có người ốm, có người chết, có người làm mấy tháng trời không được đồng công nào. Cái chân ông đi khắp khênh bây giờ cũng vì cái lăng ấy. ông bị một chồng gạch đổ vào bại một bên hông. Bây giờ khoe làng, ông lão lại khoe khác. ông khoe những ngày khởi nghĩa dồn dập ở làng, mà ông gia nhập phong trào từ thời kỳ còn bóng tối. Những buổi tập quân sự. Cả giới phụ lão có cụ râu tóc bạc phơ cũng vác gậy đi tập một hai. Mỗi lần hô động tác, anh huấn luyện viên lại phải

HUỶNH ÁI TÔNG

đệm tiếng ạ... thườn thợt đằng sau: "Nghiêm ạ!... Nghi ạ!... Vác súng lên vai ạ!...". Nhất là những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông thì làm công trình không để đâu hết. ông lão kể rành rọt từng cái một. Cái thì đắp ở đầu xóm Ba Khu, cái thì xây ở Ngõ Mái, cái thì xẻ thông từ đầu phố trên đến tận đầu phố dưới. Cửa mạch nhà nào cũng đục, có thể đi suốt làng không phải ra đến đường cái. Cũng có khi ông lão lại ngâm ngùi kể lại những chuyện ngày xưa ngày xưa nào không biết, ông bị bọn hương lý trong làng truất ngôi trừ ngoại xiêu dạt đi, lang thang hết nơi này đến nơi khác, lăn mò vào đến tận đất Sài Gòn, Chợ Lớn kiếm ăn. Ba chìm bảy nổi mười mấy năm trời mới lại được trở về quê hương bản quán. Cứ như vậy, suốt cả buổi tối, ông lão ngồi vén quần lên tận bẹn trên chiếc chõng tre nhà bác Thứ mà nói liên miên hết cái đường xóm kia tốt, cái giếng xóm kia trong với những câu chuyện đầu chuyện đuôi về cái làng của ông lão, làm như bác Thứ cũng quen biết và bận tâm đến những thứ ấy lắm. Thực ra ông lão chỉ nói cho sướng miệng và đỡ nhớ cái làng của ông chứ cũng chẳng chú ý gì đến người nghe có thích nghe lắm không. Đôi khi thấy mình mãi nói quá, mà bác Thứ hình như lơ đãng những đâu đâu, ông lão lại nhắc:

- Cậu vẫn nghe đấy chứ? Thì bác Thứ giật mình, trả lời vội vàng:

- Có! Có! Tôi vẫn nghe đây, ông kể nốt đi... Thế là ông lão lại kể. Nhưng cũng có nhiều bận đang ngồi nói mãi mê như vậy bỗng dưng ông ngắc lại, mặt ông thần ra, ông nghĩ ngợi một lúc lâu rồi thủ thỉ:

- Chuyện này bước chân ra đi... Năm năm, ba năm hay mười mười lăm năm, không biết có còn về được đến làng đến nước nữa không đây. ông lão im lặng, thờ dãi:

- Nó chết một cái nhà tôi neo người quá, phải đi, chứ những

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

như một mình tôi, thì tôi ở lại làng với anh em cơ đấy. Quê cha đất tổ một lúc rút ruột bỏ đi làm gì mà không đau xót hả bác?...

* * *

Thực tình ông Hai không muốn tản cư lên trên này một tí nào. Trong làng còn có một số anh em ở lại, họ quây quần với nhau khoảng chừng năm, sáu nóc nhà giữa làng. Ngày ngày cùng anh em đi đào đường đắp ụ, công việc bề bộn, ông chẳng còn kịp nghĩ gì đến vợ con, nhà cửa nữa. Năm bảy lần bà Hai nhắc về thúc phải lên ngay, ông chỉ nhăn mặt kêu: "Công việc đang như lửa đốt thế này đã lên thế nào được". Hôm bà Hai về đón, ông lão lại toan không đi. Ông nghĩ: mình sinh sống ở cái làng này từ tấm bé đến giờ. Ông cha cụ kỵ mình xưa kia cũng sinh sống ở cái làng này đã từ bao nhiêu đời nay rồi. Bây giờ gặp phải cái lúc hữu sự như thế này mình lại đâm đầu bỏ đi còn ra thế nào nữa. Công việc là công việc chung chứ của riêng mình ai? ông lão bảo vợ:

- Tôi thì tôi không đi được đâu. Mẹ con mày trên ấy liệu bảo nhau xoay xỏa mà làm ăn. ở nhà rồi tôi cũng cố cày cấy, thêm thất vào tôi gửi lên cho, tản cư thì cũng phải thiếu thốn một tý chứ, lại như ngày trước thì có đâu. Nhưng bà Hai khóc lóc, bà năn nỉ bắt ông phải đi, bà bảo:

- Thế ông định bỏ mẹ con tôi chết đói à? ông phải lên trông nom chúng nó cho tôi xoay xỏa chứ. Rồi bà khẩn khoản nói với mọi người, khẩn khoản với đồng chí thôn đội trưởng, mọi người đồng ý để ông Hai đi, ông Hai đành phải nghe theo. Ông buồn khổ lắm, nhưng cũng không biết làm thế nào. Tình cảnh mẹ con chúng nó quả là có gieo neo thật. Một nách ba đứa con đại, vốn liếng lại chẳng có, cứ nhong nhóng ôm con ở nhà thì lấy gì mà ăn? Nhà có người đàn ông nó như nhà có nóc ấy. Ông lên rồi làm thuê làm mướn thêm cặp vào cũng đỡ vực được ít

HUỶNH ÁI TÔNG

nhieu. "Thôi thì chẳng ở lại làng cùng anh em được, thì tản cư âu cũng là kháng chiến". ...

Những ngày đầu ở trên này công việc không có, trong người ông lão lúc nào cũng bực bội. Ông ít nói, ít cười, cái mặt lúc nào cũng lầm lằm. Xin được miếng đất sau nhà, ông hậm hùi cuốc xới suốt ngày, vừa được mấy luống rau cải, bèn chân thì đàn gà nhà chủ ra vật trụi tiệt. Ông lão cáu lăm. Không thể cáu được với ai ông quay ra cáu với vợ con. Hơi một tý là gắt, hơi một tý là chửi, lăm khi chuyện chẳng đâu vào đâu, ông cũng khơi ra cho to để gây sự. "Chúng mày làm khổ ông! Chúng mày làm khổ ông vừa vừa chứ! Ông thì giết hết, ông thì giết hết!". Mỗi lần ông lão bước chân ra khỏi cái gian nhà tối thấp bề bộn những bồ, bị, nôi, niêu, và những dây quần áo âm sì ấy là mặt ông lão nhẹ nhõm, tươi tỉnh hẳn lên. Sao mà ông lão sợ cái gian nhà ấy thế! Nhất là những buổi trưa im ắng, oi ả, có tiếng mẹ chủ nhà nói nheo nheo ở bên ngoài, thì ông lão không sao chịu được. Ông lão phải đi cho nó khuất. Ông Hai chưa thấy người đàn bà nào tham lam, tinh quái như mẹ ta. Người thì gầy đét như thanh củi khô. Cái miệng mỏng lèo lèo, nói cứ liến đi, mà chúa thần là gian. Không vào nhà thì thôi, động vào nhà là nhòm.

Mụ nhòm xó này một tí, nhòm xó kia một tí, rồi lục. Mụ giờ lọ tương lên ngắm rồi đặt xuống, mụ mở thạp gạo ra xem, lại đập vào, mụ lục bồ moi chiếc áo ra ướm thử vào người, rồi ném trả. Hình như trong ý mụ, mụ nghĩ: chúng mày ở nhà tao, thì những thứ của chúng mày cũng như của tao. Đồ ăn thức đựng của mụ, mụ cất kỹ đi. Con dao, cái chậu, bó củi của người ta mụ dùng tự nhiên, hồ cất đi, mụ lại lôi ra. Không tìm thấy thì mụ nói móc, nói máy như chính mụ bị người ta hà hiếp. Đến cả cái ăn, cái uống mụ cũng rây phần vào. Có cái nôi nước giải mua để tặng gia một tí, mụ cũng lấy hết. Trong nhà động có thức gì mụ đã biết rồi. Không một hôm nào bà Hai ở quán về mụ không sấn đến vạch thùng ra xem.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Ái chà! Nhà này có mớ cá ngon gớm, chiều tớ phải xin một bát mấy đũa. Thế là chiều mẹ sai con bung bát đến xin. Mẹ đẩy lưng thẳng bé:

- Con cứ xuống mà xin, tội gì. Có cái gì ăn giầu, mà mẹ biết thì mẹ đánh hơi. Mẹ đứng giữa nhà, hếch cái mũi lên hít hít:

- Có cái gì mà thơm gớm, y như mùi bánh rán ấy anh em ạ. Mẹ kiếp nhà này nó giầu. Cứ lâu lâu, mẹ lại vay tiền. Lúc mua trà vố, lúc mua diêm thuốc, mớ rau, con cá... Có đòi thì mẹ chúng chẳng:

- Tớ trừ vào tiền thuê nhà đấy. Mẹ cười rất nhạt:

- Nói đùa đấy chứ, mai tớ cuộc mẹ sản tớ bán tớ khắc trả. Và mẹ tiếp luôn:

- Đây, nói thì bảo là tham, cái nhà ông Hai này, với bác Thứ bên kia ở, thật tớ đéch được cái gì, ở xóm dưới, cánh hàng xáo họ ở, họ nuôi lợn được vô khối là "khuẩn". Nói thật, tớ cho ở nhờ chỉ chủ có mỗi cái "khuẩn" thôi...

Ngay từ dạo mới lên, ông Hai đã bực mình với mẹ ấy lắm rồi. Nghe xóm giềng ở đây người ta nói, ông biết mẹ không phải là người đứng đắn. Mẹ lấy đến người chồng này là đòi chồng thứ ba rồi; hai người trước, người thì người ta bỏ mẹ, người thì mẹ bỏ người ta. Tính nét lạnh chanh lạnh chói, chỉ bắt nạt chồng. Người chồng thì lại hiền lành quá, cả ngày cặm cụi làm. Vợ nói, có tức lắm thì cũng chỉ đỏ mặt lên văng tục văng giác mấy câu rồi thôi. ông Hai ghét mẹ lắm lắm. ông không muốn ở chung ở chạ với những người như thế. Năm lần bảy lượt ông bảo vợ dọn nhà đi nơi khác. Nhưng bà Hai cứ lẩn chần. Bà bảo:

- Biết rằng đâu hơn đâu, hay là lại quá tội. Trong làng ngoài phố nhà nào cũng ba bốn bếp tản cư cả. Có được chỗ chui ra

HUỖNH ÁI TÔNG

chui vào như thế này là may mắn lắm rồi còn gì nữa. ông lão đành phải dúi dẳng chờ vậy.

* * *

Buổi trưa hôm ấy ông Hai ở nhà một mình. Con bé lớn gánh hàng ra quán cho mẹ chưa thấy về. Hai đưa bé thì ông cắt chúng nó ra vườn trồng mấy luống rau mới cấy lại chẳng gà vạt hết. ông Hai hí hục vờ một vạt đất rậm, ngoài bờ suối từ sáng đến giờ, ông tính để trồng thêm vài trăm gốc sắn ăn vào những tháng đói sang năm. Có một mình, ông phải làm cố, hai vai mỗi nhừ. ông nằm vạt lên giường vắt tay lên trán nghĩ ngợi vẩn vơ. ông lại nghĩ về cái làng của ông, lại nghĩ đến những ngày cùng làm với anh em. ạ, sao mà độ ấy vui thế. ông thấy mình như trẻ ra. Cũng hát hồng, bông phèng, cũng đào, cũng cuộc mê man suốt ngày. Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên. ông lại muốn về làng, lại muốn được cùng anh em đào đường đắp ụ, xẻ hào, khuân đá... Không biết cái chòi gác ở đầu làng đã dựng xong chưa? Những đường hầm bí mật chắc là còn khướt lắm. Chao ôi! ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá. Bên ngoài, ánh nắng rọi xuống mặt sân sáng lóa, có mấy tiếng gà trưa cất lên eo óc. Gian nhà càng như lịm đi, mờ mờ hơi đất. Giờ này là mục chủ sắp đi làm đồng về đây. ông lại sắp phải nằm trong này mà nghe mục chửi con mắng cái, kêu vãi nước chổng cạn, cái bép bừa bộn nheo nhéo lên đây. Tấm liếp che cửa bỗng kêu lạch xạch, gian nhà sáng bừng lên. ông Hai giật mình, ngóc đầu nhìn ra. Đứa con gái lớn gồng đại thúng không bước vào. ông cất tiếng hỏi:

- Ở ngoài ấy làm gì mà lâu thế mày?

Không để đứa con kịp trả lời, ông lão nhòem dậy vợ lấy cái nón:

- Ở nhà trông em nhá! Đừng có đi đâu đấy. ông lão giơ tay chỉ lên nhà trên:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Nó thì rút ruột ra, biết chữa! Dứt lời ông bước vội ra ngoài. Trời xanh lồng lộng, có những tảng mây sáng chói, lừ đừ. Đường vắng hẵn người qua lại. Họ rạt cả vào các khoảnh bóng cây tránh nắng. Một vài tiếng động nhẹ khẽ gợn lên, oi ả. ông Hai đi nghênh ngang giữa đường vắng, cái đầu cung cúc lao về phía trước. Hai tay vung vẩy, nhấp nhòm. Gặp ai quen ông Hai cũng níu lại cười cười:

- Nắng này là bỏ mẹ chúng nó! Có người bỡ ngỡ hỏi lại: "Chúng nó nào?". Thì ông lão bật cười, giơ tay trở về phía tiếng súng:

- Tây ấy chứ còn chúng nó nào nữa. Ngồi trong vị trí giờ bằng ngồi tù. Dứt lời, ông lão lại đi, làm như đang bận nhiều công việc lắm. Cũng như mọi hôm, việc đầu tiên là ông vào phòng thông tin nghe đọc báo. ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm. Điều này ông khổ tâm hết sức. ông cũng đã có học được một khóa bình dân học vụ ở làng, cũng đã biết đọc, biết viết. Nhưng chữ in khó nhận mặt chữ, ông đọc nó cứ bập bõm, câu được câu chẳng, mà chả lẽ cứ nghech cổ lên giữ chặt lấy tờ báo không cho người khác xem nữa? ông ghét thậm những anh cậy ta đây lắm chữ đọc báo lại cứ đọc thầm một mình, không đọc ra thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy. Hôm nay may quá, vợ được anh dân quân đọc rất to, dõng dạc, rành rọt từng tiếng một, cơ chừng anh ta cũng mới học, đánh vần được chữ nào anh ta đọc luôn chữ ấy. ông lão nghe chẳng sót một câu nào. Bao nhiêu là tin hay.

- Một em nhỏ trong ban tuyên truyền xung phong bơi ra giữa hồ Hoàn Kiếm cắm quốc kỳ lên Tháp Rùa.

"Đấy, cứ kêu chúng nó trẻ con mãi đi, liệu đã bằng chúng nó chưa?" Một anh trung đội trưởng sau khi giết được bảy tên giặc đã tự sát bằng một quả lựu đạn cuối cùng. Đội nữ du kích Trưng Trắc giả làm người đi mua hàng đã bắt sống một tên

HUỶNH ÁI TÔNG

quan hai bột Thao ngay giữa chợ. "Khiếp thật, tinh những người tài giỏi cả". Lại còn bao nhiêu tin đột kích nữa, chỗ này giết được năm Pháp với hai Việt gian; chỗ kia phá đổ được một xe tăng và một xe díp. "Cứ thế, chỗ này giết một tí, chỗ kia giết một tí, cả súng ống cũng vậy, hôm nay dăm khẩu, ngày mai dăm khẩu, tích tiểu thành đại làm gì mà rồi thằng Tây không bước sớm". Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá! ông lão náo nức bước ra khỏi phòng thông tin, rẽ vào quán dạn vợ mấy việc rồi đi thẳng ra lối huyện cũ. ở đây, những tốp người tản cư mới ở dưới xuôi lên đứng ngòl lổ nhổ cả ở dưới mấy góc đa sù sì, cành lá rườm rà ken vào nhau, rải xuống mặt đường và bãi cỏ một vùng bóng mát rộng. ông lão ngòl vào một cái quán gần đây. Hút một điếu thuốc lào, uống một hùm chè tươi nóng, ông chớp chớp cái miệng ngẫm nghĩ: bao nhiêu ý nghĩ vui thích chen chúc trong đầu óc. Tiếng quạt, tiếng thổi, tiếng trẻ con khóc, cùng với tiếng cười nói của cánh đi phá đường về râm ran một góc đường. Dưới chân đồi, những thửa ruộng lúa xanh mượt, uốn quanh co dưới trời nắng, lấp lánh như một khúc sông. Có mấy bóng cò trắng bay dật dờ...

- Các ông các bà ở đâu ta lên đây ạ? ông Hai đặt bát nước xuống chõng hời. Một người đàn bà mau miệng trả lời:

- Thưa ông chúng cháu ở Gia Lâm lên đây ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây vất vả quá!

- Ở Gia Lâm lên ạ? Lúa má dưới ta thế nào, liệu có cấy được không bác?

- Chả cấy thì lấy gì mà ăn. Cây tât ông ạ. Chân ruộng dưới chúng cháu còn tốt hơn trên này nhiều.

- Thì vườn! Lúa dưới ta vườn tốt nhiều chứ.

- Ông lão rít một hơi thuốc lào nữa, gật gù cái đầu:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Hừ, đánh nhau cứ đánh nhau, cày cấy cứ cày cấy, tản cư cứ tản cư... Hay đáo để.

- Này bác có biết mấy hôm nay súng nó bắn ở đâu mà nghe rất thế không? Một người đàn bà cho con bú mé bên kia nói xen vào:

- Nó rút ở Bắc Ninh về qua chợ Dầu nó khùng bỏ ông ạ. ông Hai quay phắt lại lấp bắp hỏi:

- Nó... Nó vào chợ Dầu hở bác? Thế ta giết được bao nhiêu thằng? Người đàn bà ẵm con cong môi lên đồng đánh:

- Có giết được thằng nào đâu. Cả làng chúng nó Việt gian theo Tây còn giết gì nữa. Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ, ông cất tiếng hỏi, giọng lạc hẳn đi:

- Liệu có thật không hở bác? Hay là chi lại...

- Thì chúng tôi vừa ở dưới ấy lên đây mà lại. Việt gian từ thằng chủ tịch mà đi cơ ông ạ. Tây vào làng chúng nó bảo nhau vác cờ thần ra hoan hô. Thằng chánh Bệu thì khuân cả tủ chè, đỉnh đồng, vãi vóc lên xe cam nhông, đưa vợ con lên vị trí với giặc ở ngoài tỉnh mà lại. Có người hỏi:

- Sao bảo làng chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà?...

- Ấy thế mà bây giờ đồ đốn ra thế đấy! ông Hai trả tiền nước, đứng dậy, chèm chẹp miệng cười nhạt một tiếng, vươn vai nói to:

- Hà, nắng gớm, về nào... ông lão vờ vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng. Tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư

HUỶNH ÁI TÔNG

lên ấy vẫn dõi theo. ông nghe rõ cái giọng chua lanh lảnh của người đàn bà cho con bú:

- Cha mẹ tiên sư nhà chúng nó! Đói khổ ăn cắp ăn trộm bắt được người ta còn thương. Cái giống Việt gian bán nước thì có cho mỗi đứa một nhát! ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi. ông thoáng nghĩ đến mẹ chủ nhà. Về đến nhà, ông Hai nằm vật ra giường, mấy đứa trẻ thấy bố hôm nay có vẻ khác, len lén đưa nhau ra đầu nhà chơi sậm chơi sụi với nhau. Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ tràn ra... Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy ư? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu... ông lão nắm chặt hai tay lại và rít lên:

- Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này! ông lão bỗng ngừng lại, ngờ ngợ như lời mình nói không được đúng lắm.

Chả nhẽ cái bọn ở làng lại đốn đến thế được. ông kiểm điểm từng người trong óc. Không mà, họ toàn là những người có tinh thần cả mà. Họ đã ở lại làng. Quyết tâm một sống một chết với giặc, có đời nào lại can tâm làm điều nhục nhã ấy!... Nhưng sao lại nảy ra cái tin như vậy được? Mà thằng chánh Bệu thì đích thị là người làng không sai rồi. Không có lừa thì sao có khời? Ai người ta hơi đâu bịa tạc ra những chuyện ấy làm gì. Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn, buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước... Lại còn bao nhiêu người làng, tan tác mỗi người một phương nữa không biết họ đã rõ cái cơ sự này chưa?... Chiều hôm ấy bà Hai về cũng có vẻ khác. Bà bước uể oải, cái mặt cúi xuống bần thần. Đôi quang thúng thông thẹo trên hai mấu đòn gánh. Bà đi thẳng vào trong nhà lúi húi xếp hàng vào một xó, rồi lẳng lẳng ra bậc cửa ngồi

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

ôm má nghĩ ngợi. Trẻ con cũng không đứa nào dám vò quạ. Trong nhà có cái im lặng thật là khó chịu, không ai dám cất tiếng lên nói, cả đến nhìn nhau họ cũng không dám nhìn nhau nữa. Mãi khuya, bà Hai mới chống gối đứng dậy. Bà lẳng lẳng xuống bếp châm lửa ngồi tính tiền hàng. Vẫn những tiền cua, tiền bún, tiền đỗ, tiền kẹo... Vẫn cái giọng rì rầm, rì rầm thường ngày.

- Này thầy nó ạ. ông Hai nằm rũ ra trên giường không nói gì.

- Thầy nó ngủ rồi à?

- Gì? ông lão khẽ nhúc nhích:

- Tôi thấy người ta đồn... ông lão gất lên:

- Biết rồi!

Bà Hai nín bật. Gian nhà lặng đi, hiu hắt. ánh lửa vàng nhờ nhờ ở ngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe như tiếng thở của gian nhà.

- Thế nhưng người ta đồn trên này người ta không chứa những người chợ Dầu nữa thầy nó ạ!

Nghe ngóng một chút, không thấy chồng trả lời, bà lão lại cúi xuống lầm bầm tính. Nét mặt bà lặng đi, chịu đựng và nhẫn nhục. Bên gian bác Thứ đã ngủ từ lâu, chung quanh đều im lặng... Một vài tiếng chó nhúc nhắc sủa phía xa, và có tiếng trẻ khóc văng vẳng trong tiếng gió. ông Hai vẫn trần trọc không sao ngủ được. ông hết trở mình bên này lại trở mình bên kia, thở dài. Chợt ông lão lặng hẳn đi, chân tay nhùn ra, tưởng chừng như không cất lên được... Có tiếng nói léo xéo ở gian trên. Tiếng mẹ chủ... Mẹ nói cái gì vậy? Mẹ nói cái gì mà lào

HUỶNH ÁI TÔNG

xào thế? Trống ngực ông lão đập thình thịch. ông lão nín thở, lắng tai nghe ra bên ngoài... Bà Hai bỗng lại cất tiếng:

- Thày nó ngủ rồi ư? Dậy tôi bảo cái này đã. ông Hai bật góc đầu dậy, giơ tay trở lên nhà trên, ông sít hai hàm răng lại mà nghĩ:

- Im! Khổ lắm! Nó mà nghe thấy lại không ra cái gì bây giờ. ông lão lại ngả mình nằm xuống, không nhúc nhích.

* * *

Đã ba bốn hôm nay, ông Hai không bước chân ra đến ngoài, cả đến bên bác Thứ ông cũng không dám sang. Suốt ngày ông chỉ quanh quẩn ở trong cái gian nhà chật chội ấy mà nghe ngóng. Nghe ngóng xem bình tình bên ngoài ra sao? Một đám đông xúm lại ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến "cái chuyện ấy".

Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam nhông... là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi! Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê hơn cả những tiếng kia nhiều. ấy là mẹ chủ nhà. Từ ngày xảy ra chuyện ấy, hình như mẹ ta lấy điều làm cho vợ chồng ông khổ ngấm khổ ngấm là mẹ thích. Sáng chiều bốn buổi đi làm đồng về, mẹ kéo lê cái nạo cỏ quèn quẹt dưới đất, qua cửa, mẹ nhòm vào nói những câu bóng gió xa xôi, như khứa vào thịt ông lão. Thôi thì bây giờ thế nào mà chả phải chịu. Có được chỗ chui ra chui vào là may lắm rồi. Mỗi lần mẹ nói, ông lão chỉ cười gượng làm như không biết chuyện gì. ông thì muốn lặng đi như thế, nhưng mẹ chủ nhà có để cho ông yên đâu. Sáng hôm nay lúc bà Hai sắp sửa quang gánh ra hàng thì mẹ chủ nhà không biết đi đâu về, mẹ đứng dạng háng ở ngoài sân nói chỗ vào:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Bà lão chưa đi hàng cơ à? Muộn mấy?...

- Chưa bà ạ. Mời bà vào chơi trong này!

- Vâng bà để mặc em... à bà Hai này!... Mụ chạy sát vào bực cửa, thân mật:

- Trên này họ đồn giăng giăng ra rằng thì là làng dưới nhà ta đi Việt gian theo Tây đấy, ông bà đã biết chưa nhỉ? ... Nghe nói, bảo có lệnh đuổi hết những người làng chợ Dầu khỏi vùng này không cho ở nữa. Mụ chủ chếp miệng, giọng ngọt xót:

- Em cứ khó nghĩ quá... ông bà cũng là người làm ăn tử tế cả. Nhưng mà có lệnh biết làm thế nào. Đành nhẽ là ông bà kiếm chỗ khác vậy... Nay, ở với nhau đang vui vẻ, ông bà dọn đi, em lại cứ nhớ đáo để đấy nhớ. Bà Hai cúi mặt xuống rần rần nước mắt, bà nói:

- Vâng... thôi thì dân làng đã chả cho ở nữa, chúng tôi cũng đành phải đi nơi khác chứ biết làm thế nào. Nhưng xin ông bà trên ấy nghĩ lại thư thư cho vợ chồng chúng tôi vài ba hôm nữa. Bây giờ bảo đi, vợ chồng chúng tôi cũng không biết là đi đâu...

Mụ chủ đi rồi, bà Hai và con bé lớn nước mắt ròn ròn, lẳng lẳng gánh hàng ra quán. Vợ chồng cũng chẳng dám nói với nhau câu gì. ông Hai ngồi lẳng trên một góc giường, bao nhiêu ý nghĩ đen tối, ghê rợn, nối tiếp bời bời trong đầu óc ông lão. Biết đem nhau đi đâu bây giờ? Biết đâu người ta chứa bỏ con ông mà đi bây giờ?... Thật là tuyệt đường sinh sống! Mà không gì cái đất Thăng này. ở Đài, ở Nhã Nam, ở Bồ Hạ, Cao Thượng... đâu đâu có người chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi. Mà cho dầu vì chính sách Cụ Hồ người ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu. "Cả làng chúng nó Việt gian theo Tây..." cái câu nói của người đàn

HUỶNH ÁI TÔNG

bà tản cư hôm trước lại đội lên trong tâm trí ông. Hay là quay về làng?... Vừa chớm nghĩ như vậy, lập tức ông lão phản đối ngay. Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến. Bỏ Cụ Hồ... Nước mắt ông giàn ra, về làng tức là chịu quay lại làm nô lệ cho thằng Tây. ông lão nghĩ đến mấy thằng kỳ lý chuyên môn khoa khoét như thế lại ra vào hồng hách ở trong cái đình. Và cái đình lại như của riêng chúng nó, lại thâm nghiêm ghê gớm, chứa toàn những sự ức hiếp, đè nén. Ngày ngày chúng dong ra, dong vào, đánh tổ tôm mà bàn tư việc làng với nhau ở trong ấy. Những hạng khổ rách áo ôm như ông có đi qua cũng chỉ dám liếc trộm vào, rồi cắm đầu xuống mà lủi đi. Anh nào ho he, hóc hách một tí thì chúng nó tìm hết cách để hại, cắt phần ruộng, truất ngôi, trừ ngoại, tống ra khỏi làng...

Ông Hai nghĩ rợn cả người. Cả cuộc đời đen tối, làm than cũ nổi lên trong ý nghĩ ông. ông không thể về cái làng ấy được nữa. Về bây giờ ra ông chịu mất hết à? Không thể được! Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù. ông lão ôm thằng con út lên lòng, vỗ nhẹ nhẹ vào lưng nó, khẽ hỏi:

- Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con ai?
- Là con thầy mấy lỵ con u.
- Thế nhà con ở đâu?
- Nhà ta ở làng chợ Dầu.
- Thế con có thích về làng chợ Dầu không? Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:
- Có. ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu lại hỏi:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- À thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai? Thành bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

- Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm! Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má.

Ông nói thủ thỉ:

- Ủ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhi. Mấy hôm nay ru rú ở xó nhà, những lúc buồn khổ quá chẳng biết nói cùng ai, ông lão lại thủ thỉ với con như vậy. Ông nói như để ngỏ lòng mình, như để mình lại mình oan cho mình nữa. Anh em đồng chí biết cho bố con ông.

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông. Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai. Mỗi lần nói ra được đại câu như vậy nỗi khổ trong lòng ông cũng vơi đi được đại phần. Khoảng ba giờ chiều hôm ấy, có một người đàn ông đến chơi nhà ông Hai. Hắn cũng là người chợ Dầu. Hai người thì thào ở góc nhà một lúc lâu rồi thấy ông Hai đóng khăn áo chỉnh tề tất tả theo hắn đi. Ông vội vã đến quên cả dặn trẻ coi nhà. Ông Hai đi mãi đến xẩm tối mới về. Cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ, hấp háy... Vừa đến ngõ ông lão đã lên tiếng:

- Chúng mày đâu rồi, ra thầy chia quà cho nào. Lũ trẻ ở trong nhà ủa ra, ông lão vội rút cái gói bọc lá chuối khô cho con bé lớn:

- Bánh rán đường đây, chia cho em mỗi đứa một cái. Dứt lời ông lão lại lật đật đi thẳng sang bên gian bác Thứ. Chưa đến bực cửa, ông lão đã bô bô:

- Bác Thứ đâu rồi? Bác Thứ làm gì đấy! Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên trên này cái

HUỶNH ÁI TÔNG

chính, ông ấy cho biết... Cải chính cái tin làng chợ Dầu chúng tôi là Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả. Bác Thứ chưa nghe thủng câu chuyện ra sao, ông lão đã lại lật đật bỏ lên nhà trên.

- Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn. ông chủ tịch làng em vừa lên cải chính... Cải chính cái tin làng chợ Dầu chúng em Việt gian ấy mà. RA Lyo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là sai sự mục đích cả! Cũng chỉ được bằng ấy câu, ông lão lại lật đật bỏ đi nơi khác. Còn phải kể cho người khác biết chứ. ông lão cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy với mọi người. Ai cũng mừng cho ông lão. Đến ngay cả mẹ chủ nhà là người ông lão yên trí, nghe tin này thế nào mặt mẹ cũng sa sầm xuống mà nói tức nói xóc, thì trái lại, mẹ lại tỏ vẻ rất vui sướng. Mẹ giương tròn cả hai mắt lên mà reo:

- A, thế chứ! Thế mà tớ cứ tưởng dưới nhà đi Việt gian thật, tớ ghét ghê ấy... Thôi, bây giờ thì ông bà lại cứ ở tự nhiên chả ai bảo sao. n hết nhiều chứ ở hết là bao nhiêu. Mẹ cười khi khí:

- Này, rồi cũng phải nuôi lấy con lợn... mà ăn mừng đấy! ông Hai gật gật:

- Được, được, chuyện này rồi phải nuôi chứ... Tôi hôm ấy ông Hai lại sang bên gian bác Thứ, lại ngồi trên chiếc chõng tre vén quần lên tận bẹn mà nói chuyện về cái làng của ông. ông kể lại hôm Tây vào khủng bố. Chúng nó có bao thằng, bao nhiêu Tây, bao nhiêu Việt gian, đi những đường nào, đốt phá những đâu đâu, và dân quân, tự vệ làng ông bố trí, cầm cự ra sao; rành rọt tỉ mỉ như chính ông lão vừa dự trận đánh giặc ấy xong thật...

(Tạp chí Văn Nghệ, 1948)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia đã nhận định về nhà văn Kim Lân:

Trong cả hai giai đoạn sáng tác, tuy viết không nhiều nhưng giai đoạn nào Kim Lân cũng có những tác phẩm hay. Là một cây bút truyện ngắn vỹ năng, ông đã viết về cuộc sống và con người ở nông thôn bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của đồng ruộng.

Tài liệu tham khảo:

- Kim Lân Web: fahasasg.com.vn
- Kim Lân Web: truyenso.com



Chân dung Kim Lân

HUỶNH ÁI TÔNG

2) Trần Văn Cẩn



Trần Văn Cẩn (1910-1990)

Ông sinh ngày 13 tháng 8 năm 1910 tại thị xã Kiến An, tỉnh Kiến An (nay là quận Kiến An, thành phố Hải Phòng). Sinh ra trong một gia đình trí thức nghèo, thân phụ là một công chức bưu điện, ông được gia đình cho ăn học tử tế. Năm 1924, sau khi học hết hết bậc Tiểu học ở Kiến An, ông được gia đình đưa lên Hà Nội sống với bà nội.

Thuở nhỏ, chịu ảnh hưởng từ thân mẫu, vốn là một nghệ nhân làm nghề thủ công nặn tò he và đèn giấy bằng nan tre, và người cậu chuyên nghề vẽ đèn giấy, ông sớm có biểu lộ năng khiếu và sự ham thích với ngành hội họa. Sự ham thích này được thân phụ ông tán thành. Chính vì vậy, chỉ sau chưa đến 2 năm học bậc Trung học, năm 1925, theo ý kiến của bố, ông thi vào Trường Kỹ nghệ thực hành (*École de l'art appliqué*) Hà Nội, học vẽ mẫu đăng ten và thiết kế đồ gỗ.

Năm 1930, ông tốt nghiệp và được điều về làm việc ở Viện Hải dương học Nha Trang, làm công việc vẽ, chép lại những con cá lạ đánh bắt được từ biển về để lưu trữ vào hồ sơ gốc. Tại đây,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

ông làm quen với một họa sĩ Pháp đến giúp Viện xây dựng mô hình để tham dự hội chợ triển lãm ở Paris, và bắt đầu làm quen với kỹ thuật hội họa phương Tây. Ông bắt đầu sáng tác những tác phẩm đầu tay của mình với chủ đề biển và cảnh cá. Không lâu sau, ông bỏ công việc ở Viện, quay về Hà Nội để theo đuổi ngành hội họa.

Năm 1931, sau 3 tháng học dự bị do họa sĩ Nam Sơn hướng dẫn, ông thi đậu vào Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, theo học khóa VI (1931-1936) cùng với Nguyễn Gia Trí, Lưu Văn Sìn, Nguyễn Văn Tại, Nguyễn Thụy Nhân, Vũ Đức Nhuận...

Thời gian ở Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, ông cùng các bạn học vừa học tập vừa sáng tác. Năm 1933, ông cùng với Lê Phổ, Phạm Hậu, Nguyễn Khang, Trần Quang Trân, nghiên cứu về kỹ thuật sơn ta, để tìm cách pha chế để có thể vẽ được nhiều lớp sơn chồng lên nhau và mài, thử nghiệm thành công tranh sơn mài với sơn son, vỏ trứng. Năm 1934, tác phẩm đầu tay mang tên "Mẹ tôi" đã được tham dự triển lãm ở Paris. Năm 1935, tại triển lãm lần thứ nhất Hội Khuyến khích Kỹ thuật và Công nghệ (viết tắt là SADEAL), ông có bốn tác phẩm "Em gái tôi" (sơn dầu), "Cha con" (lụa), "Đi làm đồng" và "Cảnh bờ sông" (khắc gỗ màu) tham gia triển lãm và được tặng giải ngoại hạng và được cử vào Ban giám khảo. Năm 1936, ông tham gia triển lãm SADEAL lần II với ba bức tranh lụa: "Cô đơn", "Chân dung cô gái nhỏ" và "Chăn ngựa". Năm 1937 ông dự hội chợ triển lãm quốc tế Paris với bốn tác phẩm lụa: "Chân dung cô gái trên nền hoa đào", "Chợ hoa", "Thê" và "Mang cỏ cho ngựa ăn".

Tốt nghiệp với tác phẩm "Lều chõng" rất được đánh giá cao, nhưng khi ra trường, ông từ chối sự bổ nhiệm của chính quyền thuộc địa để tiếp tục tập trung vào trải nghiệm và sáng tác thử sức trên nhiều chất liệu khác nhau. Năm 1938, ông tham gia

HUỶNH ÁI TÔNG

triển lãm SADEAL lần III tại Hải Phòng với các tác phẩm "Đi lễ chùa" (lụa), "Trong vườn" (sơn mài) và nhận được Giải Ngoại hạng, tác phẩm được gửi đi dự triển lãm ở Batavia. Năm 1939, ông tham gia triển lãm SADEAL lần IV với "Bên sông Hồng" (lụa), "Phong cảnh Huế" (sơn dầu). Năm 1940, ông gửi các tác phẩm "Gánh lúa" (lụa), "Ngư dân" (sơn dầu) sang tham dự triển lãm tại Tokyo.

Năm 1943, ông gia nhập nhóm Trung tâm nghệ thuật Việt Nam (*Foyer de l' Art Annamite* - **FARTA**) do họa sĩ Lê Văn Đệ sáng lập, đồng thời gửi hai tác phẩm tham dự triển lãm là "Em Thúy" (sơn dầu) và "Gội đầu" (khắc gỗ), và được tặng giải nhất. Năm sau, ông gửi hai tác phẩm "Bên ao sen" (sơn dầu), "Hai thiếu nữ trước bình phong" (lụa) tham gia triển lãm FARTA lần 2. Cũng năm 1944, ông gửi tác phẩm "Nắng trong vườn" (sơn dầu) tham dự triển lãm "Duy nhất".

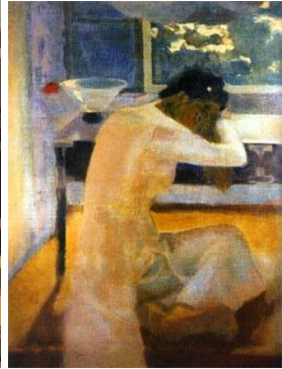
Trong gia đình, ông quý nhất người cháu gái tên là Minh Thúy, vì vậy họa sĩ đã vẽ tặng người cháu một bức chân dung vào năm 1943 với tựa đề đơn giản, *Em Thúy*, khi đó Minh Thúy lên 8 tuổi.

Em Thúy là chân dung chính diện một em bé gái chừng 10 tuổi ngồi trên ghế mây, hai tay đặt trên đùi và mặc quần áo ở nhà đơn giản màu trắng. Em bé có mái tóc ngắn, hai con mắt mở to trong sáng cùng nét mặt thơ ngây.

Chính những hoạt động của thế hệ họa sĩ tốt nghiệp Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương thời đó như Tô Ngọc Vân, Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Gia Trí, Nguyễn Tường Lân, Lê Văn Đệ, Lương Xuân Nhị, Trần Văn Cẩn... đã tạo nên thời đại hoàng kim của những tác phẩm hội họa hiện đại ngay giai đoạn đầu ở Việt Nam. Đương thời, giới hội họa Việt Nam đã xưng tụng tứ kiệt hội họa *Nhất Trí, nhì Vân, tam Lân, tứ Cẩn*.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tranh của bốn danh họa:



Nguyễn Gia Trí – Tô Ngọc Vân



Nguyễn Tường Lân - Trần Văn Cẩn

Là người dân thuộc địa, ông ít nhiều cảm tình với những nhà cách mạng đấu tranh giành độc lập. Mỗi cảm tình này đã thúc đẩy ông tham gia hoạt động trong phong trào Văn hóa Cứu quốc của Việt Minh, vẽ tranh cổ động "Cứu nông dân", "Trừ giặc đói", "Phá xiềng", "Bản đồ Việt Nam không thể chia cắt".

Cách mạng tháng Tám thành công, Trần Văn Cẩn cùng nhiều họa sĩ khác đã hồ hởi dựng hàng chục tranh cổ động quanh hồ Hoàn Kiếm. Bức "Nước Việt Nam của người Việt Nam" của

HUỶNH ÁI TÔNG

Trần Văn Cẩn đã được căng trên toà nhà Địa ốc ngân hàng (nay là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Năm 1946, triển lãm mỹ thuật toàn quốc lần đầu tiên dưới chế độ mới được mở tại Hà Nội. Bức "Xuống đồng" của Trần Văn Cẩn đã được trao giải nhất và được Hội Văn hóa Cứu quốc mua, cùng với bức "Bác Hồ làm việc ở Bắc bộ phủ" của Tô Ngọc Vân và "Chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh" của Nguyễn Đỗ Cung.

Đại hội Văn nghệ Toàn quốc 1948 tại Việt Bắc, họa sĩ Trần Văn Cẩn là một trong 11 đại biểu mỹ thuật tham dự Đại hội. Tại đại hội này ông đã được bầu vào Ban thường vụ Hội Văn Nghệ Việt Nam cùng với các họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung, Huỳnh Văn Gấm đại diện cho giới mỹ thuật. Để chào mừng đại hội này, Phòng triển lãm hội họa kháng chiến 1948 đã được tổ chức bày 53 tác phẩm, Trần Văn Cẩn đã gửi tới triển lãm nhiều trực họa và tranh khắc gỗ in điệt. Năm 1949 ông làm trang trí trọng khu giao tế (Bộ tổng tư lệnh), vẽ tranh hoành tráng Dân quân (kiểu tranh tường).

Năm 1950 Trường Mỹ Thuật Kháng Chiến được thành lập do họa sĩ Tô Ngọc Vân làm hiệu trưởng, Trần Văn Cẩn được mời cùng giảng dạy với các họa sĩ Nguyễn Khang, Nguyễn Tư Nghiêm... Cuối năm 1951, ông được mời về Chiêm Hoá làm trưởng ban tổ chức và tham gia Hội đồng nghệ thuật của Triển lãm hội họa 1951 tại Chiêm Hoá (Tuyên Quang). Trong cuộc triển lãm này ông bày các tác phẩm ở Hang- lụ, Gánh thóc thuê và Nhớ ơn người chiến sĩ vô danh - tranh cổ động và đã được giải thưởng.

Năm 1953, họa sĩ Trần Văn Cẩn cùng một số văn nghệ sĩ khác tham gia vận động sản xuất, công tác giảm tô và cải cách ruộng đất. Thời gian này ông có nhiều ký họa về nông dân và

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

nông thôn, bức tranh tranh lụa Nông dân vạch tội ác địa chủ được ông sáng tác vào thời gian này.

Tháng 6-1954: Trần Văn Cẩn thay thế Tô Ngọc Vân (đã mất trong thời gian này) đảm nhiệm Hiệu trưởng trường Mỹ thuật và giữ cương vị này trong 15 năm (1954 -1969).

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, ông cùng đoàn quân chiến thắng trở về tiếp quản Thủ đô. Hai tháng sau một triển lãm Mỹ thuật lớn chào mừng giải phóng Thủ đô đã được tổ chức tại Nhà Hát lớn và Nhà thông tin Tràng Tiền Hà Nội. Ban tổ chức gồm Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Huỳnh Văn Gấm, Mai Văn Hiến, Nguyễn Sĩ Ngọc, Lương Xuân Nhị, Huỳnh Văn Thuận, Nguyễn Văn Ty. Triển lãm khai mạc ngày 14/11/1954 với 496 tác phẩm của 152 họa sĩ gửi đến dự triển lãm. Họa sĩ Trần Văn Cẩn dự triển lãm với tác phẩm tranh lụa Con đọc bầm nghe và 06 ký họa Làm cầu; Phố Bắc Giang; Bến Sông Thương; Bộ đội trong động Tam Thanh; Động Bình Gia.

Năm 1975, ông và cô Trần Thị Hồng, họa sĩ, điêu khắc, giảng viên khoa Điêu Khắc Đại học Mỹ Thuật Hà Nội se duyên chồng vợ, họ đã sống đậm ấm hạnh phúc bên nhau.



Ảnh chụp năm 1992

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông mất ngày 31 tháng 7 năm 1994 tại Hà Nội, thọ 84 tuổi.

Với những đóng góp to lớn, Trần Văn Cẩn đã được trao nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Lao động hạng nhất. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về văn học nghệ thuật (1996).

Tác phẩm:

- *Em Thúy*
- *Nữ dân quân vùng biển*
- *Chân dung bác thợ lò*
- *Thiếu nữ áo trắng*
- *Gội đầu*
- *Xuống đồng*
- *Tát nước đồng chiêm*

.....



Em Thúy

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975



Gội đầu



Tát Nước Cảnh Đồng Chiêm (tranh sơn dầu – 1960)

HUỶNH ÁI TÔNG



Dân Quân Vùng Biển

Em Thúy được coi là một trong những tác phẩm tranh chân dung thành công nhất của mỹ thuật Việt Nam thế kỷ 20. Theo nhà phê bình Thái Bá Vân, hình tượng cô bé trong *Em Thúy* phản ánh thế giới nội tâm của Trần Văn Cẩn vào những năm 1940 khi họa sĩ mang nhiều nỗi niềm trước công cuộc Âu hóa ở Việt Nam. Theo người phục chế bức tranh là Caroline Fry thì *Em Thúy* thể hiện một gương mặt giản dị nhưng đáng yêu, hiện thân của tuổi trẻ, với đôi mắt đầy tin tưởng như muốn giao tiếp với mọi người, bức tranh cũng thể hiện ảnh hưởng từ phong cách dùng bố cục không đối xứng của họa sĩ người Pháp Henri Matisse.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Văn Cẩn Web: vi.wikipedia.org
- Trần Văn Cẩn Web: vietnamfineart.com.vn

3) Nguyễn Xuân Sanh



Nguyễn Xuân Sanh (1920-)

Nguyễn Xuân Sanh sinh ngày 16 tháng 11 năm 1920 tại Đà Lạt. Cha ông là một nhà nho ở Quảng Bình, sau di cư vào Đà Lạt.

Nguyễn Xuân Sanh có bằng Tú Tài và học đại học Luật ở Hà Nội. Ông làm thơ sớm, năm 16 tuổi, đã có truyện thơ *Lạc loài* đăng nhiều kỳ trên báo.

Năm 1939, ông cùng với các văn nghệ sĩ cùng chí hướng sáng tạo, gồm các nhà văn, nhà thơ nòng cốt là Đoàn Phú Tứ, Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Sanh. Cộng tác có Nguyễn Lương Ngọc, họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung và nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát thành lập nhóm *Xuân Thu*. Đến tháng 6 năm 1942, nhóm này xuất bản một tập sách có tên là *Xuân Thu nhĩ tập* (do Xuân Thu thư lâu xuất bản), gồm một số bài thơ, văn xuôi triết lý và tuyên ngôn nghệ thuật của nhóm, Do vậy người ta gọi là Nhóm Xuân Thu Nhĩ Tập.

HUỶNH ÁI TÔNG

Trong bài “Quan Niệm” của tập sách này, tên Xuân Thu được hiểu là: *"cỏ hoa nảy nở dưới ánh mặt trời, và bông lúa chín vàng...Một biểu tượng đương nhiên, cái nhịp của cuộc sống vô cùng. Sắc xuân và hương thu. Hai mùa quá độ, uyển chuyển trong khoảng cao, trong, nhẹ...Hai mùa thực hiện Đẹp và Thơ. Hai mùa rung động cảm thông Người với Đất Trời, Trời Đất và Người"...*

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nguyễn Xuân Sanh tham gia phong trào sinh viên yêu nước. Sau đó, trong chiến tranh kháng Pháp, ông tham gia Đoàn văn nghệ liên khu IV, phụ trách tạp chí *Sáng tạo*.

Từ năm 1950, ông ra Việt Bắc tham gia Ban chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam và Tiểu ban Văn nghệ của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ khi thành lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957), ông lần lượt được cử làm Ủy viên Ban chấp hành hội các khóa I, II và III.

Từ năm 1966 đến 1975, ông làm Hiệu trưởng Trường Bồi dưỡng những người viết văn Trẻ và làm Chủ tịch Hội đồng Văn học dịch...

Ông đã được nhận giải thưởng ngoại hạng của Hội văn nghệ Việt Nam 1951-1952

Sau khi nghỉ hưu, ông sống tại thành phố Hà Nội.

Tác phẩm:

- *Nhận ruộng* (1945)
- *Chiếc bong bóng hồng* (1957)
- *Tiếng hát quê ta* (1955)
- *Nghe bước xuân về* (1961)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Thơ Liên Xô* (dịch 1962)
- *Thơ Pêtôphi* (dịch, 1962)
- *Thơ Inđônêxia* (dịch, 1964)
- *Thơ Mickiêvich* (dịch, 1966)
- *Quê biển* (1966)
- *Sáng thơ* (1971)
- *Đào dưa hấu* (1974)
- *Thơ Enđrê Ađy* (dịch, 1977)
- *Đất nước và lời ca* (1978)
- *Thơ Vapxarôp* (dịch, 1981)
- *Thơ Victo Huygô* (dịch, 1986)
- *Thơ Trantômer* (Thụy Điển dịch, 1993)
- *Tuyển tập thơ Pháp* (dịch 3 tập, 1989-1994)
- *Thơ Bagriana* (dịch chung, 1994)
- *Thơ Êluya* (dịch chung, 1995)
- *Đất thơm* (tập thơ văn xuôi, viết 1940-1945, in 1995)
- *Thơ đương đại* (dịch, 1966)

Trích thơ:

Buồn xưa

*Quỳnh hoa chiều động nhạc trầm mi
Hồn xanh ngát chở dẫu xiêm y
Rượu hát bầu vàng cung ướp hương
Ngón hường say tóc nhạc trầm mi
Lãng xuân
Bờ giữ trái xuân sa
Đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà
Nhài đàn rót nguyệt vú đôi thơm
Tỳ bà sương cũ đưng rừng xa
Buồn hưởng vườn người vai suối tươi
Ngàn mây tràng giang buồn muôn đời
Môi gợi mùa xưa ngực giữa thu
Duyên vàng da lộng trái du người*

HUỶNH ÁI TÔNG

Ngọc quế buồn nào gội tóc xưa
Hôn xa chiều sách nhánh say xưa
Hiển dăng
Hiển dăng quả bông hường
Hoàng tử nghiêng buồn vẩy tóc mưa
Đường tàn xây trái buổi du dương
Thời gian ơi tưới hận chìm tường
Nguôn buồn lạnh lẽo thoát cung hơi
Ngọt ngào nhớ chảy tạt trăm phương.

Mẹ con

Thôn gần cho chí làng xa
Reo vui trăm ngã, mừng ca khắp đồng
Thương con tay mẹ bé bông
Con ơi, thương cháu, Bác lòng rộng sao.

Bác cho con má hồng đào
Cho con mắt sáng như sao cuối trời
Cho con phân đất phân đồi
Cho con cả một ngày mai thanh bình.

Ngủ đi con, mộng trong lành
Cha con chiến thắng Mường Thanh xong rồi
Lửa khu Hồng Cúm rực trời
Cha con chắc có đánh đồi Him Lam
Hai bờ Nậm Rốm nhiều cam
Chúng đồn từng khóm làng giam chặt người
Các em bản Mị vui chơi
Giặc về đánh hiếp, toi bời chim non.

Chiến hào bùn lạnh mưa trơn
Các chú, các bác, cha con đợi chờ
Vòng vây thắt chặt từng giờ
Điện Biên nay đã đỡ cờ Bác trao.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Cha con đi gặt đồng bào
Đứng nhìn lúa nếp lão rào đưa bông
Cha nhìn bát ngát con sông
Chắc cha sẽ nhớ cánh đồng quê hương*

*Đời cha mong đất, mong vườn
Cắm thàng địa chủ, ghét phường giặc Tây
Cha đi chiến trận đêm ngày
Cũng mong mẹ có ruộng cày quanh năm.*

*Ngủ đi con, ngủ cho đằm
Mẹ nâng tay mẹ, con nằm con mơ
Đời con đã có Bác Hồ
Mẹ đang đi dưới bóng cờ Bác đây...*

Việt Bắc (tháng 7 năm 1954)

Nhạc rừng Việt Bắc

*Chim xuân khép cửa trâm tư lại
Đẩy gió về đây mấy dặm ngàn*

*Nhạc rừng nhớ buổi đi theo nắng
Lên ngát mây chiều hoa phượng reo
Bốn bề mây dựng tương tư ngọc
Lá đổ còn lay bạc mái chèo*

*Thử hỏi xuân cười hay đất sống
Xanh xanh trẫm nẻo một hương rừng
Khi bụi nở vàng lên bước chậm
Nhớ chào con bướm đậu nghiêng lưng*

*Sắc hồng tuy nhớ đôi thành quạnh
Rửa sạch buồn đèo trên suối xuân*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Song song đã ngủ bên người lạ
Thao thức cùng trăng đã mấy tuần*

*Gặp gỡ trời xanh trên núi cũ
Hoa cười Hà Nội sáng duyên mây
Hoàng hôn ngựa uốn cầu vòng lụa
Cũng hẹn về đây những phố đây.*

Ông Nguyễn Văn Long có nhận xét về thơ của Nguyễn Xuân Sanh:

Nguyễn Xuân Sanh trăn trở tìm tòi để đến với cái đẹp trong sáng tạo nghệ thuật. Ông cách tân thơ bằng sự phá bỏ tính liên tục và thay bằng tính gián đoạn, gây một âm hưởng mới lạ, có vẻ bí hiểm, làm ngỡ ngàng người đọc đã quen với sự truyền cảm của Thơ mới. Nhưng ông vẫn giữ nguyên văn, khổ, câu và cách ngắt nhịp đơn điệu, nên sự sáng tạo không được triệt để.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Xuân Sanh Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Xuân Sanh Web: thivien.net

4) Huy Phương



Huy Phương - Nguyễn Huy Phương (1927-2009)

Huy Phương tên thật là Nguyễn Huy Phương, sinh tại Huy Tân, Huy Lộc, Nghệ An.

Ông tham gia kháng chiến trước cách mạng mùa thu tháng 8 năm 1945 ở Huế.

Năm 1946, ông là Ủy viên Ban Chỉ Huy lực lượng tự vệ chiến đấu thành phố Huế, sau chuyển sang Vụ Quân giới Liên khu IV, chuyên trách về công tác Đảng và văn hóa.

Năm 1951, chuyển hẳn sang hoạt động văn học ở Hội Văn nghệ liên khu IV, Hội Văn nghệ trung ương, là hội viên sang lập Hội nhà văn Việt Nam năm 1957. Từ đó, ông lần lượt trải qua nhiều công tác của Hội, báo *Văn nghệ*, nhà xuất bản Văn học, Ủy viên thường trực Hội đồng văn nghệ công nhân.

Năm 1995, Huy Phương nghỉ hưu, sống ở thành phố HCM.

Ông được Giải thưởng sáng tác văn học đề tài công nhân (định kỳ 5 năm) của Tổng công đoàn Việt Nam và Hội Nhà văn Việt Nam năm 1975.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông mất ngày 2 tháng 12 năm 2009, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm:

- *Đầu sóng ngọn gió* (1957)
- *Tâm sáng* (1963)
- *Những ngôi sao đỏ* (1964)
- *Xi măng* (1968-1986)
- *Đường chân trời* (1970)
- *Đất đỏ* (1971)
- *Sự tích một khẩu súng hơi* (1974)
- *Nhật ký chị kỹ sư* (1974)
- *Nơi anh sẽ đến* (1975)

Trích văn:

Phê bình và đả kích, một mặt của chủ nghĩa hiện thực xã hội

1956 là một năm bản lề đối với toàn bộ khối XHCN trước đây. Đại hội 20 của Đảng Cộng sản Liên Xô cuối tháng Hai 1956 với “Báo cáo mật” của Nikita Khrushchev về những tội trạng của Stalin mở ra một giai đoạn “tan băng” ngăn ngui nhưng cũng đủ để dẫn đến những biến động quan trọng trong các nước XHCN. Tháng Tám 1956, Hội Văn nghệ Việt Nam tổ chức một lớp học 18 ngày về đường lối cải cách chống tệ sùng bái cá nhân tại Liên Xô. Trong chừng mực nào có thể xếp phong trào *Nhân văn-Giai phẩm* tại Việt Nam vào bối cảnh quốc tế do sự kiện nói trên mở ra, đó là đề tài còn cần được nghiên cứu. Trong loạt tư liệu do Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn sau đây, chúng tôi xin giới thiệu một số bài đăng trên báo *Văn nghệ* trong khoảng thời gian từ tháng Tám 1956 đến đầu năm 1957, với thư kí toà soạn là Nguyễn Đình Thi. Đây cũng là giai đoạn mà các số *Giai phẩm* và 5 số *Nhân văn* ra

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

đời. Số *Giai phẩm mùa Xuân* đầu năm 1956 bị tịch thu cũng được in lại trong thời gian này.

Văn nghệ hiện thực nhằm miêu tả chân thực cuộc sống. Trong việc miêu tả đó có bao hàm thái độ của nhà văn nghệ đối với xã hội. Thái độ ấy gồm có hai mặt: *khen* và *chê*, hoặc nói một cách khác, *ca ngợi* và *phê bình*. Tác dụng tích cực của văn nghệ chính là ở chỗ đó. Chính vì chỗ đó mà chúng ta thường nói: văn nghệ là một vũ khí đấu tranh sắc bén.

Trước đây chúng ta thường phân biệt hai thứ hiện thực: hiện thực phê bình hoặc đả kích, xem như là một loại riêng của xã hội tư bản; và hiện thực xã hội chủ nghĩa có biểu hiện hướng đi lên, (v.v...) xem như là một kiểu hiện thực riêng của xã hội chủ nghĩa. Nếu do đó mà hiểu rằng hai thứ hiện thực ấy khác hẳn nhau về phương pháp và tính chất, hiểu rằng trong chủ nghĩa hiện thực xã hội không có yếu tố phê bình, đả kích thì đó là một nhận thức không đúng. Sự thực, hiện thực xã hội chủ nghĩa gồm có hai mặt: một là ca ngợi cuộc sống mới, con người mới, đề ra triển vọng và hướng đi lên của xã hội, v.v... đó là mặt tạm gọi là xây dựng và lãng mạn cách mạng; thứ hai là: phê phán những tàn tích của xã hội cũ, đả kích những tệ tục còn tồn tại hoặc mới nảy nở ngay trong quá trình phát triển của cách mạng v.v..., đó là mặt phê bình hoặc gọi là phê phán, đả kích.

Điều này hoàn toàn không phải do những người văn nghệ muốn hay không muốn, không phải do ý định *tô hồng* hay *bôi đen* này nọ của tác giả. Nó là một đòi hỏi của thực tế xã hội; thực tế ấy là sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa cái tiến bộ và cái thoái hóa, giữa cái tốt và cái xấu, một cuộc đấu tranh rất quyết liệt diễn ra hàng ngày trong cuộc sống. Cuộc đấu tranh ấy đã bắt đầu từ nghìn năm về trước qua các chế độ xã hội và sẽ còn tiếp tục lâu dài sau này nữa.

Do đó chúng ta thấy trong những tác phẩm hiện thực của xã hội

HUỶNH ÁI TÔNG

phong kiến và tư bản không phải chỉ đơn thuần có một mặt vạch cái xấu, đả kích, phủ nhận mà không xây dựng gì. Hải kịch của Mô-li-e bên cạnh những nhân vật phản diện cũng có cả những nhân vật chính diện; tác phẩm của Ban-dắc vạch những tội lỗi của bọn địa chủ, bọn tư sản hãnh tiến nhưng đồng thời cũng bênh vực cho những nạn nhân của đồng tiền, ca ngợi những tâm hồn trong trắng bị xã hội vùi dập... Chỉ có một điều, tác dụng chủ yếu của các tác phẩm ấy vẫn là đả kích, vẫn là phủ nhận, không những chỉ là những thói hư tật xấu của những con người mà thôi mà có khi còn gián tiếp lên án cả một chế độ, phủ nhận cả một thực tế xã hội. Một mặt khác, hoàn cảnh lịch sử và ý thức tư tưởng của nhà văn lúc bấy giờ cũng chưa cho phép nhà văn có thể nêu lên một lối thoát nào, một hướng đi nào cho cái xã hội đương thời.

Trong hoàn cảnh xã hội chúng ta, mặc dầu đã có chế độ tốt đẹp, đã có một lý luận cách mạng soi đường cho bước tiến của quần chúng, như thế không có nghĩa là mọi thói hư tật xấu của xã hội và của con người đã có thể *tự khắc chấm dứt ngay*. Chế độ không phải là một đạo bùa linh nghiệm một lúc có thể cải lão hoàn đồng cả một xã hội. Vì xã hội và con người là *một sự tiếp tục* ; xã hội cũ, và xã hội mới cũng là một sự tiếp tục, một khối thống nhất đang phân hóa, đang biến đổi. Cho nên không có lý do gì nhà văn khi nhìn vào cuộc sống chỉ thấy toàn những điều tốt đẹp, thanh bình như ở một thời Nghiêu, Thuần lý tưởng nào đó. Cái khác căn bản của hiện thực mới chỉ là ở chỗ chúng ta chỉ đả kích phê bình những thói hư, tật xấu của xã hội *nhưng vẫn tán thành chế độ, vẫn ca ngợi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*.

Nói như vậy, tôi muốn trình bày một điều: cần phải *phân biệt phê bình xã hội với phê bình chế độ*. Xã hội là thực tế của cuộc sống và con người có tốt, có xấu. Chế độ là một hình thức chính trị, một chủ nghĩa, một phương hướng cách mạng... Chế độ ta đang đấu tranh và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

cải thiện xã hội. Nhưng không nên nghĩ rằng có chế độ tốt là hoàn cảnh xã hội đã tự khắc tốt ngay (ngay bản thân chế độ trong quá trình phát triển và trưởng thành của nó cũng không phải là không có những khuyết điểm sai lầm tạm thời). Hiện nay qua các cuộc tranh luận văn nghệ hoặc các bài phê bình trên mặt báo (nhân một số bài vở trong *Giai phẩm mùa thu* và báo *Nhân văn*), nhiều khi chúng ta vẫn còn lầm lẫn ở chỗ đó.

Theo ý tôi có phân biệt được điều này mới hiểu được tại sao dưới chế độ phong kiến và tư bản vẫn có thể xuất hiện một số tác phẩm đả kích vào một tập đoàn phong kiến hoặc một bộ phận nào đấy của giai cấp tư bản. Điều đó chính vì ngay bọn cầm quyền chính trị trong xã hội phong kiến và tư bản cũng không tán thành một số bộ phận thuộc tầng lớp phong kiến và tư bản. Những bộ phận này trong khi lộng hành, trong khi phát triển đến cao độ những thủ đoạn ngang ngược, trắng trợn của chúng chính cũng làm mất "nhân tâm" và có khi xâm phạm ngay đến cả cái trật tự an ninh của chế độ thống trị đương thời. Chính vì lẽ đó mà trong nhiều trường hợp và ở một mức độ nhất định, ta thấy hình như trong xã hội phong kiến và tư bản, nhà văn vẫn được hưởng một quyền tự do tư tưởng và tự do sáng tác nào đấy. Tất nhiên, ngoài ra còn nhiều lý do phức tạp khác nữa bắt nguồn từ cái cơ cấu đầy rẫy mâu thuẫn của bản thân chế độ phong kiến, tư bản mà chúng tôi chưa thể phân tích đầy đủ trong phạm vi bài này.

Lại nói đến xã hội ta. Trong hoàn cảnh hiện tại của xã hội chúng ta, bên cạnh những thành tựu lớn lao đã thu được trong sự nghiệp giải phóng con người, cải thiện cuộc sống tinh thần và vật chất của quần chúng, ngay trong lòng cuộc sống tươi vui đang trên đà phát triển và nảy nở, vẫn song song tồn tại những tệ tục, những khuyết điểm nghiêm trọng luôn luôn tấn công và đe dọa sự phát triển của Cách mạng. Những tệ tục khuyết điểm ấy là những tàn tích của xã hội cũ để lại, hoặc là những hiện tượng mới do trình độ ấu trĩ của Cách mạng mà sinh ra, hoặc là

HUỶNH ÁI TÔNG

những bệnh tật – theo ý tôi – nó là những bệnh kinh niên của con người của mọi thời đại, những bệnh tật mà loài người còn phải đấu tranh lâu dài lắm mới khắc phục được.

Sự phát triển của những tệ tục, những thói hư tật xấu ấy có khi công khai, có khi bí mật, khi tinh vi, khi trắng trợn. Người văn nghệ cần phải thật dũng cảm, cần phải kiên nhẫn đi sâu vào thực tế cuộc sống của quần chúng, mới lật được nó ra trong những góc ngách phức tạp của cuộc đời và của tâm hồn con người. Thái độ của nhà văn trước tác phẩm của mình phải là thái độ *kiên quyết bảo vệ chân lý*. Có như vậy thì nhà văn mới có được lòng yêu thương, giận ghét rành mạch, mới có được nhiệt tình cách mạng đầy đủ để tăng thêm chất đấu tranh cho tác phẩm của mình. Và cũng chỉ có như vậy thì nhà văn mới xứng đáng là người *viết sử trung thực của thời đại và người kỹ sư tâm hồn*, dùng con mắt của mình rọi chiếu vào mọi góc cạnh bí ẩn nhất của cuộc sống. Ở trên, tôi có nói đến tinh thần dũng cảm của nhà văn. Đúng như vậy, nhà văn nếu muốn làm được cái sứ mệnh phát hiện lên những vấn đề xã hội, tất nhiên không thể nào không phải đương đầu với những sóng gió của cuộc đời, đương đầu với sức phản ứng của những lực lượng phản tiến bộ, có khi nguy trang dưới hình thức của công lý, và của chính nghĩa.

Ngay đến nhà thơ lớn Mai-a-cốp-ski ở Liên Xô, trong một chế độ dân chủ, cũng đã phải phấn đấu vô cùng gian khổ trong bao nhiêu năm với những tập quán, những tệ tục, những điều vu cáo, sỉ nhục của một số người xung quanh để bảo vệ lấy chân lý và bảo vệ những tác phẩm của mình.

Ở nước ta, trong 10 năm qua, có thể nói chúng ta đã thiếu cái tinh thần dũng cảm đó. Do chỗ thiếu cái tinh thần dũng cảm đó trước cuộc sống, cho nên chưa nói đến việc phê bình những phía đen tối trong xã hội, ngay đến việc ca ngợi chế độ này, cuộc sống mới này, chúng ta cũng chỉ làm được một cách hời

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

hạt, sơ lược, và công thức. Tiếng nói của chúng ta chẳng những chỉ là tiếng nói một chiều, mà còn là một tiếng nói yếu đuối, vụng về. Cổ xe văn nghệ thiếu hẳn một bánh xe đi từng bước dò dẫm, khập khểnh trên con đường khúc khuỷu của cách mạng. Biết bao nhiêu lần mỗi khi viết trọn một bài thơ, hoàn thành một tập truyện – tất nhiên cũng có cái thỏa mãn nói được một phần nào cái sự thực tốt đẹp của cuộc sống mới và những con người mới mà chúng ta yêu tha thiết – nhưng chúng ta không khỏi có lúc thấy nặng trĩu trong lòng một nỗi băn khoăn: bài viết hôm nay đã có những gì khác với bài viết hôm qua, đã đề xuất ra được một vấn đề gì mới cần phải suy nghĩ cho những người sẽ đọc chúng ta. Và khi buông bút, trở về với cuộc sống hàng ngày, chúng ta không khỏi thấy một cái gì gần như là một nỗi thất vọng, bực bội với chính mình, thấy rằng hình như chưa nói được những gì đang nóng bỏng trong lòng, những bất bình, những thắc mắc đối với cuộc sống còn nhiều bất công vô lý chung quanh. Nhưng nghĩ như thế nhưng chúng ta vẫn không dám làm, không dám viết như ý nghĩ. Mỗi lúc cầm bút ta lại vẫn không đủ can đảm nói lên sự thực: ngọn bút lại hiền lành đi vào cái nếp một chiều, lăm khi giả tạo, như một con cừ lười biếng quen theo lối cũ.

Và cứ như thế, qua tác phẩm của chúng ta, cuộc sống như không có gì đáng băn khoăn nữa cả, trong khi trong lòng chúng ta và ngay trong lòng cuộc sống, bao nhiêu va chạm, xung đột, bao nhiêu lo âu, thắc mắc, đang sục sôi.

Những tác phẩm một chiều ấy không thể đi sâu vào lòng quần chúng. Người đọc chép miệng thấy tác phẩm xa lạ với mình. Một mặt khác nó gieo rắc một tâm lý *thỏa mãn và dễ dãi đến mức lười biếng, một tâm lý bùng bít và sợ hãi sự thực*, tạo điều kiện cho những tệ tục càng mạnh mẽ phát triển trong bóng tối của công luận.

Lác đác gần đây trên báo *Văn nghệ* có thấy đăng một số thơ

HUỶNH ÁI TÔNG

của Mai-a, truyện của Sê-khốp đã kích những kẻ nịnh hót, đạo đức giả. Rồi đến những mẩu châm biếm nhỏ trong mục *Nụ cười*. Những "nụ cười" này chỉ mới là những cái cười hiền lành cũng đã gây phản ứng trong một số người đọc. Phản ứng đối với một số bài vở trong *Giai phẩm mùa thu* và báo *Nhân văn* càng rộng rãi và kịch liệt hơn. Tôi không nói đến những khuyết điểm bản thân của những nụ cười, và những bài vở đó. Sự phản ứng của một số chúng ta đôi khi hơi khe khắt, thiếu độ lượng, thậm chí đi đến chỗ qui kết, chụp mũ cho nhau chứng tỏ chúng ta đã "mất thói quen" đối với loại văn đó.

Theo tôi quan niệm, hiện nay chúng ta cần chú ý nhiều hơn nữa đến yếu tố "phê bình" khi nói đến hiện thực xã hội chủ nghĩa và nên đặt thành vấn đề tranh luận rộng rãi để đi đến chỗ thống nhất ý kiến.

Về cụ thể, trong tác phẩm chúng ta nên chú ý nhiều hơn đến những hiện tượng đấu tranh tư tưởng trong xã hội, sự xung đột giữa cái cũ và cái mới, cái xấu và cái tốt. Trước đến nay, nhân vật phản diện trong tác phẩm thường chỉ là đế quốc với phong kiến. Còn trong hàng ngũ nhân dân thì cơ hồ như đã đại đoàn kết cả rồi, không còn người nào, không có việc gì cần phê bình công kích nữa. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho tác phẩm nào cũng ửng một màu hồng vô tội vạ mà người đọc đã bắt đầu không chịu được nữa.

Lại có những trường hợp, trong tác phẩm chúng ta chỉ nêu một hiện tượng xấu, một nhân vật xấu mà không cần giải quyết, không cần xây dựng hướng đi lên, có được không? Điều này gần đây chúng ta đã tranh luận nhiều và còn nhiều ý kiến đang phân tranh. Theo ý của tôi cái đó tùy theo tài năng, cá tính của tác giả và hoàn cảnh xã hội. Nếu bản thân tác giả thấy việc "xây dựng hướng đi lên" ấy giả tạo, gò ép đối với mình, hoặc ngay trong xã hội vấn đề mình đặt ra *thực tế* còn chưa được giải quyết thì cũng không cần thiết phải có một cái đuôi "vui vẻ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

cả, dĩ hòa vi quý" cho tác phẩm. Như thế, thì tác dụng giáo dục của tác phẩm sẽ như thế nào? Thiết nghĩ rằng: *bất cứ một sự thực nào – dù là một sự thực xấu – khi đã dựng lên được một cách trung thực sinh động và có lý lẽ thì đều có tác dụng giáo dục.* Nếu đưa lên một hiện tượng xấu bằng một cách nào đó làm cho người đọc phải phi nhổ nó, lên án nó và thấy rằng nó không thể có lý do tồn tại ở xã hội này nữa thì tác phẩm vẫn có tác dụng giáo dục sâu sắc. Loại truyện "đặt vấn đề" và không giải quyết này không ít ở Liên Xô. Một vài truyện ngắn của Ô-vet-kin chúng ta đã được đọc gần đây cũng thuộc về loại này.

Ngoài ra, còn có thể phát triển những loại văn *thuần túy phê bình và đả kích*. Theo ý tôi, vẫn có thể có một nhà thơ yêu tha thiết chế độ, yêu tha thiết cuộc sống này, nhưng suốt đời chỉ làm thơ đả kích, làm nhiệm vụ của "người công an và người y sĩ tinh thần", phòng ngừa những thói bất lương và bệnh tật cho xã hội. Nói như vậy, chúng ta không lo rằng rồi đây sẽ sinh ra một khuynh hướng chỉ toàn đi tìm những góc ngách tối tăm của cuộc đời, trong tác phẩm chỉ toàn thấy một giọng đả kích châm biếm. Cuộc sống hiện tại của chúng ta *căn bản vẫn là một cuộc sống tốt đẹp, phong phú tình yêu và hy vọng, lớn lao và cũng phức tạp vô cùng*, khả năng và cá tính của văn nghệ sĩ chúng ta cũng trăm hình muôn vẻ, mỗi người mỗi khác, nhất thiết chẳng phải vì có năm bảy người đả kích mà không còn ai muốn ca ngợi những phía tốt đẹp của xã hội nữa.

Trong vấn đề văn nghệ đả kích còn có một vấn đề phụ thuộc thường làm cho chúng ta suy nghĩ nhiều. Đó là vấn đề thái độ, phương pháp. Thái độ thế nào cho đúng "mức"? Phê bình thế nào cho sâu sắc mà vẫn còn giữ được tình nghĩa bạn bè? *Đả kích thế nào để khỏi lâm lãn giữa ta và địch?*

Đó là một vấn đề phức tạp và khó khăn cần phải trao đổi nhiều giữa chúng ta. Chỉ có một điều đã gọi là phê bình đả kích thì về mặt thái độ cũng nên cho phép nhà văn được *thật rộng rãi*. Có

HUỶNH ÁI TÔNG

điều chỉ đáng phê bình thân ái, vừa nói vừa mỉm cười với nhau, nhưng cũng có những điều cần mĩa mai, châm biếm, gay gắt, đập một cách không thương xót. Cái đó tùy theo trường hợp và tùy theo cá tính của nhà văn.

Truyện Sê-khốp có cái mĩa mai chua chát "càng lắng càng đau". Nhưng thơ Mai-a lại có cái khí thế giận dữ, sát phạt, khi Mai-a đánh vào những tên nịnh hót thì ai cũng thấy đó quả là "đánh một cái chết tươi"! Kẻ chết tươi đây *không phải là cá nhân ai, nhưng chính là những tệ tục, những thói xấu thù địch của chủ nghĩa cộng sản*. Cái khác nhau khi ta đã kích vào "ta" và đã kích vào "địch" cũng là ở chỗ ấy. Đã kích vào ta chỉ là đã kích vào *bộ phận, vào cá nhân, vào hiện tượng cá biệt hoặc đột xuất của xã hội* ; đã kích vào địch là nhân một trường hợp mà *lên án cả một chế độ, một bản chất xã hội*.

Chúng ta sẽ lại nghĩ nếu phát triển lối văn phê bình và đã kích có sợ địch lợi dụng không? Tất nhiên kẻ địch sẽ không từ chối chộp lấy bất cứ một cơ hội nào để xuyên tạc, vu cáo và nói xấu chế độ ta. Nhưng vấn đề là sự vu cáo, nói xấu của chúng có tác dụng bao nhiêu, có tác dụng thế nào trong quần chúng. Về chỗ này có thể nói rằng nhân dân miền Nam yêu chế độ miền Bắc nhất thiết không phải hoàn toàn chỉ vì họ nghĩ rằng ở miền Bắc *tuyệt đối* không còn có một tệ tục, một con người nào xấu xa, làm lỗi nữa. Họ yêu chế độ miền Bắc chủ yếu vì họ tin rằng dưới ánh sáng của chế độ dân chủ nhân dân, xã hội miền Bắc đang đấu tranh để *bài trừ* mọi tệ tục và *cải tạo* những người xấu trở nên những người tốt. Còn miền Nam thì trái lại, đó là nơi chế độ phát xít của Mỹ Diệm đang *khuyến khích* mọi thứ bóc lột, đàn áp, bất công và vô lý, đó là nơi con người *càng ngày càng* bị đẩy vào truy lạc, sa ngã, bóng tối đang *có đủ điều kiện* để chồm lên ngự trị hết mọi góc ngách của cuộc đời. Nếu chúng ta phê bình những sai lầm của ta một cách cụ thể, chính xác, quang minh chính đại, thì điều đó chỉ càng chứng tỏ cho mọi người rằng xã hội chúng ta đang lớn mạnh và chế độ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

chúng ta ngày càng tốt đẹp. Điều đó cũng là điều làm cho chúng ta càng phải suy nghĩ, phải thận trọng mỗi khi cầm bút để làm thế nào cho tác phẩm của chúng ta không trở thành chiếc gậy đánh con chuột nhắt mà làm vỡ cả chiếc lọ quý, trở thành "viên đá tảng của con gấu" vô tình giết chết cả bạn mình.

*

Vấn đề hiện thực xã hội chủ nghĩa là một vấn đề bao la, rộng rãi, vấn đề phê bình, đả kích cũng là một vấn đề rất lớn cần được tranh luận tập thể và lâu dài.

Nhân mấy vấn đề thời sự văn nghệ nóng hổi, và cũng nhân một số bản khoản cá nhân tôi xin trình bày lên ở đây một số ý kiến lẻ tẻ, chưa đủ điều kiện sắp xếp thành lý luận, tạm gọi là nêu thắc mắc và đặt vấn đề. Mong các bạn chung quanh có nhiều kinh nghiệm hơn, cùng góp ý kiến.

(Nguồn: Báo *Văn nghệ*, Hà Nội, s. 142 (11.10.1956), tr. 7, 9. Lại Nguyên Ân biên soạn)

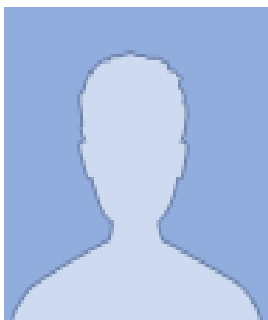
Tác phẩm “Xi Măng” và “Nơi anh sẽ đến”, là hai tác phẩm của Huy Phương viết về những công nhân trong thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa, và tinh thần lao động hăng say của tập thể trí thức và công nhân ở nhà máy điện, trong thời kỳ Mỹ gây ra chiến tranh phá hoại. Cả hai tác phẩm mang tính chất sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Tài liệu tham khảo:

- Huy Phương Web: maxreading.com
- Huy Phương Blog: [talawas](http://talawas.com)

HUỶNH ÁI TÔNG

5) Hoàng Minh Châu



Hoàng Minh Châu - Nguyễn Thanh Trì (1930-)

Nhà thơ Hoàng Minh Châu, tên thật là Nguyễn Thanh Trì, sinh ngày 6-6-1930 tại làng Xuân Hoà, tổng Phù Long- nay là xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, thuở thiếu thời học hành và sống tại thành phố Vinh, Nghệ An.

Sau năm 1945, vào bộ đội đến năm 1949, học khóa Văn hóa kháng chiến khu IV, sau đó chuyển sang Chi hội văn nghệ liên khu IV. Ông được tham gia các chiến dịch Hà – Nam – Ninh, Thượng Lào, Trung Lào.

Từ năm 1957 định cư tại Hà Nội, được kết nạp vào Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1960, nhiều năm làm biên tập viên báo *Văn nghệ* (sau đổi là *Văn*, *Văn học*), nhà xuất bản Văn học.

Từ năm 1978 cho đến lúc nghỉ hưu, ông là Phó tổng biên tập tuần báo *Văn nghệ*.

Tác phẩm:

- *Mở đường* (1962)
- *Hoa mười giờ* (1966)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Anh có về thăm* (1966)
- *Người trong trận* (1971)
- *Đặng sau phía trước* (1974)
- *Mai này năm ấy* (1977)
- *Xôn xao* (1983)
- *Thơ và em* (1990)
- *Bàn về thơ* (1990)
- *Mơ hay tỉnh* (1991)
- *Mười sáu bản tình ca* (1991)
- *Chuyện nhà bác Lân* (1993)
- *Bài học tình yêu* (1994)
- *Một chuyến đi Nga* (1995)
- *Nguyễn Du viết truyện Kiều* (kịch bản phim, 1995)
- *Ở đời* (1997)
- *Biệt danh QC và Nụ cười ra viện* (1997)
- *Nghĩ về nghề - Ghi về bạn* (1998)
- *Trọng Thủy - Mỹ Châu* (kịch thơ, 1998)
- *Thơ Trung Hoa du ký* (1998)
- *Điểm hẹn vào hè* (1999)
- *Chuyến thăm Pháp* (2000)
- *Tuyển tập thơ văn* (2001)

Trích văn:

Chân lý

*Tìm mua chiếc ba lô
đợi hè sang đi núi
Chợ trời, gian kí gửi
Một chiếc cũ còn bền*

*Nhưng bật cái nắp xem
Tròn vo hai lỗ thủng
Nâng lên rồi đặt xuống
Nhìn kĩ càng phân vân*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Viên đạt trượt qua lưng?
Hay vẫn gài trong ngực?
Giá máu này ai mang
Cho chợ trời nói thách*

*Chợ trời không nói thách
- Tính rẻ bác thôi mà
Bởi ông ta không biết
đắt mấy, mình cũng mua*

Hè 1994

Trưa phố nhỏ

*Có gì đâu, một cảnh me
Đan thưa cái nắng cho hè phố êm
Ríu ran đàn sẻ đàn khuyên
Lao xao guốc dép đàn em đến trường
Có gì đâu thực bình thường
Giữa nơi đô hội phố phường ở đây
Cửa nhà chẳng cản trời mây
Cho trưa thành thị ủ dầy hương quê
Vâng dù chỉ một cảnh me
Xanh êm che mát ngõ hè Thủ đô
Mà làm tôi mãi ngân ngơ
Cứ men theo dọc tuổi thơ đường làng
.....*

Với em

*Có tuần em công tác
Anh ăn cái mơ màng
Tiếng xích xe cộ cách*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tiếng dếp động cầu thang

.....

Biển gọi

*Cho tôi lại về thăm thôn xóm
Lợn nuôi rong bụng là cát phẳng lì
Cá phơi dọc chiến hào, nước mắt
Thơm lại từ trắng cát thơm đi*

.....

Chở núi về

*Dòng Lam, ta thả vài câu ví
Nhấn nước xuôi mau trở lại nguồn
Ta chở bè ta về tới phố
Thì vừa trăng hẹn chuyển lên non*

.....

Thơ của Hoàng Minh Châu dung dị, ghi lại những cảm xúc bình thường mà ai cũng có ít nhiều kinh nghiệm trải qua, từ cách dùng chữ bình thường đó, làm cho người đọc cảm nhận những dòng thơ ấy thân thiết, đầy xúc cảm.

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Minh Châu Web: truyenviet.com

HUỶNH ÁI TÔNG

6) Nguyễn Dậu



Nguyễn Dậu - Nguyễn Ngọc Song (1930 - 2002)

Nguyễn Dậu, tên khai sinh là Nguyễn Ngọc Song, sinh năm 1930 tại xóm Cống Xuất, khu Xi măng Hải Phòng, ông cũng có tên là Trương Mẫn Song, vì mẹ ông họ Trương. Quê gốc ở huyện Hoài Đức, Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây.

Sau khi học xong lớp Nhất trường Jean Dupuis, vừa lúc cách mạng tháng Tám nổ ra, Nguyễn Dậu tham gia công tác tuyên truyền ở Hải Phòng, sau đó gia nhập quân đội, học trường Thiếu sinh quân rồi phục vụ ở bộ binh, pháo binh, quân y.

Sau cách mạng Trung Quốc thành công năm 1949, năm 1950, ông được quân đội cử sang Trung Quốc học khóa đào tạo sĩ quan.

Năm 1954, Nguyễn Dậu về nước, công tác tại phòng Văn nghệ quân đội thuộc Tổng cục chính trị, rồi chuyển ngành lần lượt công tác ở xưởng phim, biên tập viên Nhà xuất bản phổ thông, Tòa soạn báo Văn nghệ, Sở Văn hóa Hà Nội.

Vốn thông thạo Pháp văn, Hán văn lại có năng khiếu văn nghệ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

nên trong thời gian phục vụ trong quân đội, Nguyễn Dậu đã sáng tác thơ ca, tấu hài, kịch, chèo. Nhưng sở trường của ông là tiểu thuyết.

Tác phẩm *Nhọc nhìn sông Luộc* của ông được tặng giải thưởng văn nghệ Nguyễn Bình Khiêm (Hải Phòng) năm 1996.

Nguyễn Dậu là hội viên Hội nhà văn Việt Nam, hội viên Hội Liên hiệp văn học Nghệ thuật Hải Phòng.

Nguyễn Dậu qua đời ngày 24 7 2002 tại Hải Phòng, thọ 72 tuổi.

Tác phẩm:

- *Ánh đèn trong lò* (truyện ngắn, 1955)
- *Những phút ngập ngừng* (truyện ngắn, 1956)
- *Huệ Ngọc* (truyện ngắn, 1962)
- *Trở lại đảo* (truyện ngắn, 1963)
- *Người ngoài ô* (truyện ngắn, 1963)
- *Con thú bị ruồng bỏ* (truyện ngắn, 1988)
- *Rùa Hồ Gươm* (truyện ngắn, 1990)
- *Hương khói lòng ai* (truyện ngắn, 1994)
- *Đôi hoa tai lông lánh* (truyện ngắn, 1995)
- *Phật tại tâm* (truyện ngắn, 1995)
- *Bảng lặng hoàng hôn* (truyện ngắn, 1997).
- *Nữ du kích Cam Lộ* (tiểu thuyết, 1955)
- *Đôi bờ* (tiểu thuyết, 1987)
- *Mở hầm* (2 tập, tiểu thuyết, 1959)
- *Chân núi Phia Khao* (tiểu thuyết, 1961)
- *Vòm trời Tĩnh Túc* (tiểu thuyết, 1963)
- *Nàng Kiều Như* (tiểu thuyết, 1989)
- *Nhọc nhìn sông Luộc* (tiểu thuyết, 1996)
- *Tất cả hiến dâng Đảng* (dịch, 1954)
- *Người bí thư xã* (dịch, 1956)
- *Ngôi sao đỏ Đồng Tồn Thủy* (dịch, 1958)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Anh hùng chiến đấu Triều Tiên* (dịch, 1958)
- *Tổng Nhạc Phi* (dịch, 1959)
- *Niềm hy vọng hòa bình* (dịch, 1961)
- *Cuốn sách thấy ở Thuận Xuyên* (dịch, 1962).
- *Má Năm* (của Nguyễn Văn Thông dịch sang Trung văn Bắc Kinh, 1963)
- *Ông Năm Hạng* (của Nguyễn Quang Sáng dịch sang Trung văn Bắc Kinh, 1963)
- *Huệ Ngọc* (của Nguyễn Dậu dịch sang Trung văn Bắc Kinh, 1963)

Trích văn:

Mật rắn

Tôi quen cậu ta lần đầu ở ngay cổng đền Ngọc Sơn. Chiều hôm đó, sau một ngày cắt tóc mỗi mệ, tôi thu dọn đồ nghề, ghì chặt sau xe đạp, lững thững dắt xe về Đền, nơi cư trú của tôi. Một đám đông người tụ tập bên cạnh mảng tường "long môn hổ bàng". Tôi lướt qua, không lưu ý, bởi vì một đám tụ tập hoặc một trăm đám tụ tập, chỉ là chuyện bình thường ở các khu vực náo nhiệt và nhiều sự của bờ hồ.

Nhưng một giọng nói oang oang đập vào tai tôi, khiến tôi phải dừng lại.

- "Ai bị phong thấp, ngâm sẵn hổ mang. Ai bị da vàng, tìm rượu hổ lửa. Đàn bà không chữa, chuốc lấy mang bành. Đàn ông hoạt tinh, dùng quân rắn ráo..."

Người bán rắn là một thanh niên trạc ba mươi tuổi, y có khuôn mặt trắng trẻo học trò, vóc người thô to của một lực điền. Duy có đôi mắt tròn sáng, lúc nhìn xa thì hiền từ, lúc đảo quanh thì thật tướng cướp. Trên mình y đeo một chiếc túi vải thắt miệng ở trong thấy búng nhùng động đậy, chắc là có vài chục con rắn.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Còn trên tay y, một cánh tay trắng mịn, thì lòng nhằng nhiều mảnh sẹ, như người phải bỏng. Bàn tay y nắm chặt. Ba kẽ tay kim chắc ba cái đuôi của ba con mang - bánh, cạp-nong và hồ-trâu. Thịnh thoảng y lại giật tay, ba con rắn hướng ra ba phía, oằn mình, ngóc đầu phình phì. Qua mấy vòng người đang túm tụm, đôi mắt sắc sảo và ranh mãnh của y chợt nhìn thấy tôi. Lập tức, y lên tiếng xua đuổi những người vây quanh :

- Xin mời các quý ông, quý bà giải tán ngay cho. Các vị xem chứ đếch mua, làm tở quảng cáo khản cả cổ. Nào, xin mời đi ngay cho. Tở có khách mua rắn đây rồi. (Hắn ôn tồn chuyển giọng nói với tôi). Mời bác, bác phó cạo, em chắc chắn là bác sẽ mua rắn cho em. Nếu em đoán sai, bác cứ vả vào mặt em !

Tôi vội vàng phân trần :

- Không, không. Chú cứ bán cho người ta đi. Tôi... cũng là nhân thể xem qua thôi.

Người bán rắn lắc đầu quảy quảy, cất giọng hóm hỉnh :

- Ấy chớ ! Bác đừng phụ em. Hôm nay em bán rắn ở đây cốt chỉ đến bán cho một mình bác. Em sinh ra ở trên đời này, rồi làm nghề bán lũ sinh linh "nguy hiểm chết người" này, cũng chỉ vì mình bác. Sau khi bác mua rắn cho em, em sẽ giải nghệ. Bác không tìm thấy em nữa đâu. Bèo dạt mây trôi, bác ơi...

- Chú nói kiểu này với người thứ mấy mươi rồi ?

Người bán rắn vung mạnh cánh tay. Ba con rắn nhập làm một, bay thành một vòng rộng. Y cười. Tiếng cười sang sảng :

- Chịu bác. Em đã nói như thế với hai mươi bảy người rồi. Còn đợc mình bác nữa là đủ "nhị thập bát tú".

HUỶNH ÁI TÔNG

- Sau đó chú sẽ bán cho ba mươi sáu người thiên cang và bảy mươi hai kẻ địa sát... Vậy ai là người mua cuối cùng ?

- Em một lần nữa xin chịu bác. Thôi, bác mua cho em đi. Từ sáng đến giờ em "dội" lắm rồi. Một mẫu bánh mì cũng không.

Tôi đăm đăm nhìn y. Câu nói của y giẫm đúng vào lòng tôi. Tôi càng bùi ngùi hơn, vì qua cách nói năng của y, nếu không phải kẻ có học, thì cũng là người lâu thông một số sách cổ của Tàu. Hấn đứng vụt lên. Cao lớn, khôi ngô, nón lá, áo nâu, râu quai nón lún phún, càng gầy bất đắc chí trong thời Đại Cồ Việt xa xôi.

- Bác xanh xao, uể oải thế kia là chân âm toàn thịnh, chân dương hữu khuy. Bác phải có rắn, rắn ngâm rượu, rắn nướng chả, lấy liệt hoá mà khử trừ hàn tà. Bác không mua rắn của em bác định ăn nem công chả phượng nào mới được chứ ?

- ừ thì tôi thua chú. Tôi sẽ mua. Tôi cũng đang bị phong thấp nó hành đây. Mỗi cái tệ, tôi không biết chân rắn.

- Bác có bình chưa ?

- Có đủ cả rượu nữa.

- Vậy em sẽ chân rắn cho bác. Bác lấy tam xà e không đủ. Bác lấy gìm em bộ ngũ xà hay hơn. Một mang bánh, một cặp-nong, một hồ trâu, một ráo, một mai-gầm nhé.

Đám người dẫn ra. Chúng tôi chậm chậm đi qua cầu Thê Húc. Thấy bước chân của người bán rắn tập tễnh, khó khăn, tôi hỏi :

- Chân chú làm sao thế ?

- Thọt !

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Chiến đấu à ?
- Cũng có thể ví với chiến đấu được. Em bị rấn cắn vào mông. May mà có mẹo gia truyền, thoát chết, chỉ bị thọt thôi.
- Lúc này chú chào tôi là ông phó cạo. Sao chú biết ?
- Dân sinh sống quanh bờ hồ này, ai chẳng rõ bác.
- Vậy là chú cũng đã quần quanh khu vực này lâu rồi ?
- Cũng như bác. Dòng đời cuốn dạt chúng ta đến một chỗ.
- Chú ăn nói sách vở gớm. Học đến đâu rồi ?
- Em chẳng có bằng cấp gì cả.
- Không quan trọng. Trường đời sâu sắc hơn.
- Chính thế ! Biết bao người vĩ đại không mẫu văn bằng, học vị...
- Để xem chú có vĩ đại không đã. Hay chỉ là một thằng bép mép ! Máy thằng bán lơ trắng lơ hồng nó còn dẻo mồm gấp mười chú.
- Chịu bác, nhưng loài người biết dùng nọc rắn để chữa bệnh cho mình. Lấy độc trị độc, đó chẳng là sự khôn ngoan tột đỉnh của con người sao ?
- Điều đó thì đúng là vĩ đại !

Chúng tôi về đến Đền. Tôi vào phòng sửa soạn rượu vào bình. Người bán rắn thì ra cầu ao (lẽ ra nên gọi là cầu hồ) để mổ rắn. Ý làm việc cực kỳ thành thạo. Chỉ mười lăm phút sau, năm cái

HUỶNH ÁI TÔNG

thân rấn đã sạch sẽ, khoan tròn trong bình thuỷ tinh và ngâm chìm trong năm lít rượu màu xanh nhạt. Tôi lặng lẽ quan sát anh chàng. Nhanh nhẹn, tuy què thọt. Giọng nói vừa trung thực một cách què mùa, vừa quá u lấu linh kiêu đường chợ, thành thử, không thể bỗng chốc đánh giá đúng thực chất con người này. Cảm giác của tôi là ở y có nét đáng thông cảm, tuy rằng không phải gây cho tôi một đôi điều ngờ vực. Thôi được, nhiều vải mai biết...

- Nay, tên chú là gì nhỉ ?

- Chi bác ạ. Đặng Quân Chi !

- Một cái tên rất hay. Ông cụ cậu là một nhà nho chăng ?

- Chính thế. Nhưng cụ em mất từ hồi em còn trong bụng mẹ. Ông chú em đặt tên cho đấy !

- Thế thì chú cậu cũng nho.

- Nho nheo gì. Ông chú em biết vài chữ đủ để đọc tên thuốc bắc.

- Đọc được tên thuốc bắc là khá.

- Khá cái ăn mày. Đọc được, không viết được, như các bà nhớ quân bài tam cúc thôi.

- Ông chú đặt cho cậu cái tên quá nhiều ý nghĩa đấy.

- Bác bảo sao ?

- Nay nhé. Theo tiếng Việt, Quân Chi, nghĩa là hạng người nào. Theo nghĩa Hán, là bậc hiền ấy.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Người bán rần cười ngặt nghẽo :

- Lúc nhỏ em chỉ là "Quân". Từ khi bị thọt ông chú em thêm cho chữ "Chi" nữa. Bác có biết chữ nho không ?

- Như người ta thuộc quân bài tam cúc thôi.

- Có khi em khá hơn bác. Bác xem đây !

Nói xong, Quân Chi vạch ra đất hai chữ nho, cứng quèo quèo và xệch xẹo như đặt xếp bằng que vậy.

Tôi mỉm cười :

- Một chữ Hán, một chữ Nôm.

- Nho cả đấy, bổ trẻ ạ.

- Không, một Hán, một Nôm. Đây là hai chữ "quần che", ông chú chơi sỏ thằng cháu.

- Như thế nào ?

- Một là ông ấy ghét cậu...

- Đúng ! Cực kỳ ghét. Em hay ăn trộm thuốc bắc của ông ấy.

- ...Bảo cậu là loại lấy quần mà che. Hai là nói lái thì quần che tức què chân. Cũng có thể tán rộng ra là thằng quần chị, thằng quần chí, thằng...

Quân Chi thét to :

- Tiên sư cái thàng chú em. Đúng là bọn nho thâm lắm. Chết chết, em xin lỗi bác. Nhưng quả thật thằng chú đều cực kỳ...

HUỶNH ÁI TÔNG

Mà thôi, muộn rồi. Em xin bác tiền rần. Vợ con em nó còn đợi... Khi nghe thấy số tiền, tôi lạnh cả người. Một bộ ngũ xà tám chục đồng (tiền năm 1972) công chần rần, rửa rần hai chục nữa. Vị chi là một trăm. Vậy mà tiền công cắt tóc của tôi chỉ có ba hào một đầu người lớn, hai hào một đầu trẻ con. Phải lấy hết can đảm tôi mới giữ vẻ bình thản đặt vào tay người bán rần một trăm đồng chẵn.

Quân Chi hỏi hả cười :

- Còn mười cái mật nữa, bác lấy giùm em.
- Bao nhiêu ?
- Hai chục !
- Tôi hết cả tiền rồi.
- Tuỳ bác. Ngâm rượu mà không có vài chục cái mật rần kèm theo thì chả khác gì ngâm... thịt ếch.
- Tôi tưởng mỗi con rần có một cái mật chứ ?
- Mật là lộc của em. Em chỉ bán rần không bán mật. Bác có thấy em rao bán mật rần không ?
- Vậy là tôi mắc lừa chú ?
- Luật giang hồ của dân bán rần chúng em như vậy. Vì thế quê hương chuyên nghề bán rần của em mới gọi là Lê Mật.
- Đúng là đồ... rần độc.

Quân Chi trâng tráo thừa nhận :

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Cục kỳ độc bác ạ. Bác có chửi réo tên thành hoàng làng nhà em, thì lúc mỗ rấn cho bác, em vẫn giấu mặt vào mồm, có trời tìm !

- Thằng quẩn chí ! Thằng què chân ! Thằng quần che !

Người bán rấn cười ngật nghẽo, cười chảy nước mắt, cười như chưa bao giờ được cười. Nghe tiếng cười ấy, lòng tôi dịu hẳn lại. Đặng Quân Chi bỗng ngừng cười, thấp giọng bảo tôi :

- Nhưng em không tề với bác đâu, mười cái mặt rấn, em chỉ lấy bác một chục thôi. Bác thấy em chơi đẹp không ? Em nói thật nhé, bác yếu lắm, chân dương của bác hư thoát hết, phải đôn nhiệt hồi hỏa mới mong kháng cường và diên thọ, mà như vậy không gì bằng mặt rấn.

- Bình rượu của tôi cần bao nhiêu mặt rấn ?

- Một trăm lẻ tám, ứng với số sao thiên cang và địa sát. Sau khi nhồi vào bụng bác đủ trăm lẻ tám vị "anh hùng" này rồi, bác sẽ tha hồ tung hoành trong đám... chị em ! Hề hề...

- Chú là một trong những tên đầu bò mà tôi bắt gặp đấy.

- Em biết bác nghèo. Phó cạo thì giàu với ai được ! Vì vậy mỗi ngày em sẽ đưa dần cho bác mười chiếc mặt rấn. Thế nhé. "Chào bác ! Gút bai ! Ôrovoa ! Tái kiến !" - Lậy bác ạ !

Cuộc đời có nhiều cái tình cờ, cái ngẫu nhiên có lúc trùng lặp như cố ý bịa chuyện. Một bình rượu rấn muốn hết mùi tanh nồng, phải ngâm thêm táo tàu, đỗ trọng và cam thảo mà cũng phải sáu tháng mới có thể uống được. Bình rượu của tôi không ngoài quy luật ấy, nghĩa là còn niêm phong kỹ trong góc nhà. ấy vậy mà tôi tự dung lại béo dần ra, rồi dần dần hồng hào sì phê thực sự. Hồi đó tôi ăn cơm tập thể ở phố hàng Giấy, mỗi

HUỖNH ÁI TÔNG

bữa ba hào. Đôi khi, người ta lại thấy trong những thùng mì sợi một xác cóc hoặc một xác chuột nhắt. Béo đẫy vì vậy chăng ? Đặng Quân Chi vồ lấy cơ hội ấy. Mỗi lần quảng cáo tác dụng của rắn, cậu ta lại đem tôi ra làm thí dụ sống động. Y rêu rao thật vang cho mọi người nghe :

"Kìa kìa ông phó cạo, vốn gầy búng gầy beo. Uống rượu rắn ít lâu, trở thành đô lực sĩ. Bây giờ ông béo ịt. Như chú khách Hàng Bò. Rất đẹp lòng các cô ! Rất vừa ý các mợ !". Với người khác, chắc chắn chỉ dùng đến một cái tát, còn tôi, tôi phải lạy van mãi, Quân Chi mới chịu ngừng rêu rao cái bài về khả ố đó. Từ hôm bán rắn cho tôi, cậu ta coi tôi như người thân, ra vào trong đền như vào nhà riêng. Có lúc cậu ta lễ độ, có lúc cậu ta nhâng nháo, khiến mấy ông già ở trong đền vừa vui vẻ vừa khó chịu. Thực hiện cam kết với nhau, cứ cách vài ngày Quân Chi lại trao cho tôi một gói giấy, hôm thì tám, hôm thì mười cái mật rắn. Có lúc cậu ta đích thân đem tới cho tôi. Hôm nào bận việc gì đó, cậu ta bảo vợ cầm đến. Nói tới cái khoản "vợ" của cậu ta, kể cũng thật quái đản.

Một lần, tôi hỏi Đặng Quân Chi :

- Chú có mấy vợ ?

Người bán rắn mặt tỉnh ăng lê, trả lời :

- Em một vợ.

- Hình như ba vợ thì phải.

- Em lạy bác. Một vợ còn chẳng có kho mà mang nữa là. Em chẳng dại. Người ta có câu : "Một vợ, nằm ngủ khoèo, hai vợ ra chuồng heo, ba vợ ăn bánh...bèo". - Thế sao mỗi lần mang mật rắn đến cho tôi, lại một cô khác mặt ? Một cô rỡ hoa má lúm đồng tiền, một cô gầy yếu nhều nhều như cái giẻ vắt vai,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

một cô lùn choăn choăn, tròn xoe như hạt mít ? Nghe nói, các cô ấy đã đánh xé nhau, phải không ? Đặng Quân Chi ngẩng mặt ra giây lát, vừa sượng sùng, vừa trơ trên :

- Em xin chấp tay lạy phục bác. Thôi thì bác "đại xá" cho em. Cái thằng thối sáo mù đặc kia còn cuỗm được cả hai chị em, huống chi em lừng lững một đất... "vua rắn độc" như thế này...

- Đây là việc của chú. Tôi không phản đối, cũng không khuyến khích. Đào hoa lắm, thì tự khổ thôi.

Quân Chi tùm tùm cười :

- Bữa phứa đi bác ạ. Thời buổi bom đạn ùng oàng như thế này, biết đâu ngày mai... à, mà em nghe người ta nói rằng bác cũng vốn là khách văn chương thất sủng phải không ?

- Liên quan gì đến việc này ?

- Em xin phép ra cho bác một vé đổi. Nếu bác đổi được, em thề có các vị thánh trong Đền này, sẽ biếu không bác số mật rắn chưa giao đủ. Em lấy việc bản thân em mà ra đổi nhé ?

- Hay đấy. Ra vé đổi đi !

- Vậy bác nhớ kỹ nhé : Vợ cả, vợ hai, hai vợ đều là vợ cả ! Nếu bác không đổi được, em phạt bác, giá mật rắn bác phải trả gấp đôi em. Hai từ vợ cả, mang nghĩa đôi đấy bác ạ !

- Quả là thằng què chân lấu cá, thằng đều số một trên đời này. Câu đổi của cậu oái ăm quá.

Đặng Quân Chi cười ròn cằng cắc :

HUỖNH ÁI TÔNG

- Bác cứ chửi đi. Em chỉ muốn chứng minh cho bác rõ em không đến nỗi quẫn chí như bác tưởng đâu.

- Thế cậu đã đổi được chưa ?

- Em đã tự đổi được.

- Cho nghe thử.

- Nhưng bác phải làm phần đổi của bác.

- Đã hẳn.

- Vậy thì : "Yêu đào, yêu liễu, liễu yêu chẳng nhẹ yêu đào".

Tôi phì cười :

- Đúng là cái thằng "quần chị" ! Cứ xét khẩu khí mày, mày quả là loại lãng nhăng đa tình quá. Nhưng hai từ "yêu đào" không ổn...

- Lãng nhăng đa tình đâu chỉ riêng em ? Khôi ông nọ ông kia bản gấp trăm. Nào, đến lượt em rửa tai nghe bác.

Tôi mới thoáng nghĩ ra một vế đổi có lẽ chưa chính lắm. Này nhé "Rắn đầu, rắn mặt, rắn mặt cũng loại rắn đầu".

Đặng Quân Chi nheo nheo đôi mắt sắc sảo rồi nhảy cẫng lên :

- Tuyệt ! Tuyệt ! Bác vừa nhắc đến nghề nghiệp của em, vừa chửi mắng khéo em. Thế mà bác cứ bảo chưa chính. Thôi được, em chịu thua. Chán quá, định xoay bác, mà không xong. Sau khi người bán rắn tập tễnh đi ra, tự dưng tôi thấy buồn buồn trong lòng. Thằng cha cũng khá nhanh nhạy, nói theo kiểu cổ là khá mẫn tiệp. Cái gì đã đẩy hẳn tới cảnh huống hôm

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

nay ? Điều gì khiến hắn lênh phênh, bừa bãi, và dối trá ? Tôi thờ dài. Cảm chuyện người. Cảm chuyện mình. "Một trăm linh tám vị anh hùng" mà Đặng Quân Chi hoặc các cô vợ y giao cho tôi, tôi cẩn thận gói lại, cất đi. Mỗi lúc đưa mật cho tôi, Quân Chi thường khuyên tôi nên nuốt vào bụng, hơn là ngâm trong rượu. Tôi chỉ im lặng nhìn hắn, rồi lục tìm ví tiền lép kẹp của tôi mà trả đủ số. Hắn cũng im lặng nhìn tôi. Cả hai như âm thầm đối thoại với nhau, rằm : - "Tôi nghiệp ông già phó cạo. Tôi thương ông, nhưng ông vẫn cứ lột sạch một ngày công vất vả của ông, tôi đói !" - "Này, thằng què ! Tao biết rõ mày đã đối xử thế nào cùng tao. Nhưng cầm lấy cho khỏi đói. Còn tao, tao chịu khó thức khuya, câu ít cá dưới hồ, cũng kiếm được vài đồng bạc. Đừng lo cho tao !

Đó, kẻ này biết rõ ruột gan kẻ kia ! Có một điều tôi thích thú ở Đặng Quân chi là cái tài dặt chuyện của hắn. Dặt một cách bài bản, ly kỳ và thông minh nữa. Hắn không chỉ giỏi moi tiền của tôi, mà còn lột cả "chất xám" của tôi. Những đêm khuya rồi rã, hắn thường mò vào trong Đền, kể mọi chuyện ba xí ba tú cho mấy ông già nghe, để rồi nằn nì tôi kể cho hắn một đôi điều có liên quan tới rắn. Tôi hào hứng kể với hắn rằng, theo một cuốn sách nào đó, người ta nói ở bên Mông Cổ có loại rắn tên là Đôn-gôi Khốc-khô được coi là độc nhất thế giới. Đôn-gôi Khốc-khô không cần cắn bập vào da thịt. Cách xa ba mét nó đã phóng ra nọc độc giết chết ngay lập tức từ người tới lạc đà, mãnh thú và chim ác. Vì thế từ nhiều năm nay, người ta biết rằng có tồn tại con Đôn-gôi Khốc-khô, song chưa thấy một ai thấy rõ hình thù và đời sống sinh thái của nó. Còn ở bên Ấn Độ, có một giống chồn tên là Rích-ki-Tích-ki-Ta-vi, chuyên săn diệt rắn độc. Rích-ki-Tích-ki-Ta-vi, bằng một cú nhảy tuyệt vời lên khoảng không, lúc rơi xuống, bao giờ nó cũng ngoạm đúng và cắn nát cổ rắn. Vì thế, người Ăng-lê, người Hà Lan, người Bồ Đào Nha khi sang Ấn Độ, đã không tiếc bỏ ra từng lạng vàng mua một con Rích-ki-Tích-ki-Ta-vi, để làm vệ sĩ cho họ. Ngày hôm sau, tại một ngã tư nào đó, lúc ngồi bán rắn, Đặng

HUỶNH ÁI TÔNG

Quân chi đã phòng mang trọn mắt kẻ cho mọi người nghe rằng chính hắn đã sờ thấy, đã ăn gỏi một con Đôn-gôi Khóc-khôi có nguồn gốc ở sa mạc Gô-bi. To gan hơn, hắn còn kể : một vị tùy viên ở sứ quán Mông Cổ đã yên mên, đổi cho hắn một con Đôn-gôi Khóc-khôi lấy hai cặp mang bánh và hồ trâu. Gặp dịp thuận tiện sẽ còn mời hắn sang thăm Mông Cổ để biểu diễn kỹ xảo bắt rắn. Chà chà, cái thằng !

Băng đi nửa tháng trời không thấy Đặng Quân Chi vào chơi trong Đền. Kể cũng lạ, tự dưng tôi thấy bồn chồn đượm chút lo lo cho hắn, như tình cảm đối với chính người ruột thịt của mình. Không đành được, tôi phóng xe đạp đi tìm một vài đầu phố, nơi hắn vẫn ngồi ba hoa với đám đông mua rắn. Tại một cửa hàng bún xáo, tôi gặp người vợ thứ hai cái cô gày yếu nhều nhều của hắn. Cô đang vừa ho, vừa ngồi nhổ lông vịt, lông ngan. Hàng chục con ngan và vịt đã cắt tiết, nhúng nước sôi, nằm trong một chiếc rổ lớn.

- Này, độ này chồng cô đi đâu thế ? - Tôi hỏi.

Cô gái không trả lời. Tôi lạ lùng và kiên nhẫn hỏi lại cô ta đến lần thứ ba câu hỏi ấy. Cô gái khó nhọc ngẩng mặt lên, nét mặt xanh xao, đôi mắt trắng dã như mắt lợn luộc, rồi cô cười khi một tiếng, khuôn mặt nhăn nhúm thảm thương :

- Ông hỏi "chồng" tôi ấy à ? Cái thằng tập tễnh trời đánh thánh vật ấy à ? Mời ông vào nhà đá mà tìm nó. Chồng ! chồng ! Pụt sì...

- Chuyện thế nào vậy cô ?

- Trời đất ơi, đã bỏ hơi tai ra, không thờ được, còn đến quấy rầy. Ông có mắt không ?

- Mắt thì lúc nào tôi cũng có, ở trên mặt tôi đây này.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Thế ông thông minh à, mà không thấy từ giờ đến chiều tôi còn phải nhổ lông, mổ lông những ngàn này ngàn vịt, để cho bà chủ hàng có thịt bán bún ? Ông có biết thương người không?

- Bây giờ thì tôi biết thương đây - Nói xong, tôi rút ở túi ra và giúi vào tay cô ta tờ giấy hai đồng.

Nét mặt cô gái dịu đi, đôi môi cũng mất vẻ cong cớn. Cô nói :

- Nó đi tù rồi. Giam ở công an Hoàn Kiếm ấy. Nếu ông xót nó thì mời ông vào đây mà tiếp tế cho nó.

- Rầy rà nhỉ ? Tội gì vậy ?

- Nổi cáu với khách, rồi quăng răn vào mặt khách. Để cho mang-bành cắn vào mặt người ta.

- Chết ! Chết ! Mang-bành độc lắm. Người ta có việc gì không?

- Ông đi mà hỏi họ.

- Thế các cô... các cô... các cô vợ của chú ấy, có đi thăm hỏi chú ấy không ?

- Các cô nào, vợ nào ? Cả tôi nữa phải không ? - Cô ta nhìn tôi, lộ vẻ giễu cợt, khinh bỉ, rồi cười giòn một hồi.

- Ôi.. cái ông phó cạo tội nghiệp này, đúng là "người đời". Chẳng có đứa nào là chồng, cũng chẳng có con nào là vợ. ái tình bờ hồ mà, ông ơi là ông ơi. Nhân đây, tôi xin có lời mách giùm ông nhé. Tôi hỏi ông đã nuốt hết mấy chục cái mật răn chưa ?

- Chưa !

HUỖNH ÁI TÔNG

- Vì sao vậy ?
 - Tôi ngờ ngờ có cái gì không ổn, nên không nuốt.
 - Ôi, thế thì ông ở hiền gặp lành đấy.
 - Thế à ?
 - Chứ gì nữa. Toàn là mật vệt mật ngan cả đấy thôi.
 - Mà thủ phạm tiếp tay cho hẳn là cô ?
 - Còn ai nữa.
 - Sao cô nữ thế ?
 - Đói mà, đức ông ơi .
 - Một cặp canh ty rất đẹp đôi !
 - Cũng cảm ơn ông có lời khen. Thôi, tôi trả lời ông vậy cũng bỏ hai đồng bạc của ông rồi đấy.
 - Tôi trả thêm hai đồng nữa. Cho tôi hỏi thêm vài câu.
- Nói xong tôi lại rút đưa cho cô hai đồng nữa, bụng nghĩ "mất toi hai buổi công tác cắt tóc của mình". Cô gái giật lấy tờ tiền, nhét vệt vào cái coóc-xê trước bộ ngực lép kẹp, nhoẻn cười :
- Ông muốn lấy khẩu cung gì thì lấy đi, quàng lên kéo tới.
 - Chú ấy bảo quê ở Lệ Mật ?

Lại một cái cười ròn khanh khách của cô gái :

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Con dĩ mẹ cái thằng bip ! Thừa với ông rằng : Lê Mật là quê nhà tôi. Tôi về Lê Mật lấy rấn, những con rấn vút đi, người ta đã bỏ hết nanh liêm, rút hết nọc độc ấy mà, rồi bán lại cho nó, nó đem bán lại cho các người đây. Còn quê nó ấy ư ? Có quỷ biết. Ông còn hỏi gì thêm nữa không ?

- Cảm ơn cô. Đủ lắm rồi. Lẽ ra phải trả cô bốn chục mới đúng !

Lại chừng nửa tháng sau.

Một hôm tôi liêu mạng sang bên huyện Gia Lâm vào giữa ban ngày. Tôi nói liêu mạng vì hồi ấy máy bay Mỹ bắn phá dữ dội thành phố. Chẳng mấy ai dám đi cầu phao sông Hồng vào lúc chín mười giờ sáng cả, trừ một số cán bộ và bộ đội có công chuyện khẩn cấp. Cũng may không có gì xảy ra. Khoảng sáu giờ chiều thì tôi về đến nhà, người nhão như mệt mỏi. Đặng Quân Chi ngồi lù lù trên chiếc ghế đá ở ngoài dinh Trần Ba.

Thấy tôi, hắn đứng lên, reo to :

- Ôi... Bác có mong em không ?

- Cũng có mong.

- Còn em thì nhớ bác quá.

- Cứ cho là như vậy đi ! Chú vui vẻ nhỉ ! Mà... xanh xao, búng beo thế kia kìa !

- Chả sao, bác ạ. Em về Lê Mật xây lấy ba gian nhà. Thì cũng phải lo cho có chỗ chui rúc chứ bác ? Giá mà bác về chơi thăm cơ ngơi nhà cửa của em. Cực kỳ, bác ạ!

- Toàn bằng đá ?

HUỶNH ÁI TÔNG

- Em nhờ đổ bê tông thôi.

- Có cửa sổ sắt ! Có người bỗng súng đứng gác. Com bung tận miệng, nước rót tận mồm, phải không ?

Đặng Quân Chi tròn mắt, lè lưỡi đứng im. Tôi bảo hắn theo tôi vào phòng. Thuốc lá ! Trà ! Rượu! Chúng tôi chuyện trò cùng nhau chùng vai tiếng đồng hồ. Đặng Quân Chi uể oải ngáp dài, đứng lên vươn vai :

- Bác cho em suy nghĩ đã. Cảm ơn bác đã thực tâm cho em những lời vàng ngọc, bác đã lo cho em hơn cả mẹ đẻ của em. Nhưng em không về Gia Lâm đâu. Em tìm cái đời công chức lắm.

- Sao vậy ?

- Tâm tính em hỏng mất rồi. Và lại, người ta nói : "Sập gụ nhà quê không bằng ngói lê Hà Nội..."

- Bậy nào. Bên ấy là cơ sở sản xuất lớn. Người ta cũng chẳng thiếu gì kẻ đảm đương công việc. Chỗ họ quen thân với tôi, họ nể nhờ mới nhận chú.

- Em chán ngấy rồi. Theo Phật chết đói, theo Quan chết đòn. Đem thân về với triều đình. Hàng thần lơ láo phận mình ra sao? Chắc bác lại cho rằng em bịp, nếu em nói trước đây em đã từng là uỷ viên văn xã của một huyện ?

- Không, về điều này thì tôi hoàn toàn tin.

- Vậy mà bác còn gò em ? Em hỏng mất rồi, không làm lại được đâu.

- Ngày xưa cũng có lúc tôi nghĩ thế.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Thì ngày nay bác cũng vẫn là "trốn việc quan đi ở chùa" đấy thôi.

- Tôi khác, chú khác. Chú còn trẻ...

- Gần lửa thì mặt nào cũng rất như nhau. Mà kỳ quái thật, bác biết rõ ràng em lừa bịp bác từ đầu đến chân sao bác còn thương em ?

- Tôi cũng đã tự hỏi mình như vậy.

- Thế thì bác nhọc lòng làm gì ?

- Quả thực chú đã tệ bạc với tôi quá nhiều, chú què ạ. Có điều, chú đã bắt được tôi làm tù binh, kể từ hôm chú nói với tôi rằng chú đói. Từ bé đến giờ tôi cũng đã đói nhiều lần mà là đói khủng khiếp ấy. Chú thì chẳng biết gì về cái năm Ất Dậu đâu.

- Đói với em, những chuyện cổ tích ấy chẳng có ý nghĩa gì ! Và bác, em xin bác đừng đem những giáo lý khô khan, vô hồn ấy ra mà ràng buộc em. Trước hết, em chẳng có tài cán gì để mà đáng tiếc. Hai là, có tài thực sự cũng chẳng có ích gì. Đời lộn xộn lắm, Bàn Thống bị tổng về huyện Lôi Dương, nên Bàn Thống trở thành thẳng nát rượu. Tần Cối được đặt lên ghế tể tướng, thì Tần Cối có dịp để tung hoành... Ngày mai, em lại đi bán rần, bán mật rần. - Nghĩa là lại bịp ?

- Rần thực sự sao gọi là bịp !

- Rần thật mật giả. Cái số mật ngan mật vịt ấy, tôi đã ném xuống hồ cho nó... bơi rồi.

Nét mặt Đặng Quân Chi lạnh băng, không xấu hổ, không ân hận cũng không nhâng nháo và cũng không quý quýet hơn.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tôi không thuyết phục tu tình nổi cho người bán rần. Về sau, hấn đi đâu, tôi không rõ. Hấn trở nên ngày thẳng hơn, hay cong queo hơn, tôi không biết. Tôi hài lòng về mình. Tôi đã làm cái phần việc, cái nghĩa vụ trong phạm vi có thể của mình. Đôi lúc nghĩ tới Đặng Quân Chi, tôi cũng hơi buồn buồn. Nhưng biết làm sao được ? Những mảnh đời, trong đó có tôi, cứ việc tản ra, cứ việc tụ lại, theo gió, theo bão, cuộc đời rào rạt cuốn đi.

12-1988

Ngô Đăng Lợi nhận xét về sáng tác của Nguyễn Dậu: *Đối tượng được ông quan tâm là tầng lớp dưới đáy của xã hội hoặc những người bị sóng gió cuộc đời vùi dập, sống không địa vị, không danh phận nhưng luôn luôn phải vật lộn để giữ phần nhân tính và thiện căn của mình. Địa bàn quen thuộc của ông là quê hương, con người Hải Phòng và đồng đội, đồng chí. Vốn bản chất nhân hậu, hồn nhiên, nhưng không kém sắc sảo, bạo dạn nên ngay từ năm 1959 tập tiểu thuyết “Mở hàm”, Nguyễn Dậu đã sớm đề cập đến vấn đề tâm tư, tình cảm uẩn khúc, éo le của con người mà lúc ấy người ta ngại đề cập.*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Dậu, Web: thuvien.haiphongcity.vn
- Nguyễn Dậu, Web: vuhuu.edu.vn



HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

9. Những báo khác

Ngoài những báo chí nói trên, còn có những báo khác như nhật báo Nhân Dân, Quân đội Nhân dân, tạp chí Văn nghệ Quân đội...

1) Báo Nhân Dân



Báo Nhân Dân

HUỖNH ÁI TÔNG

Báo *Sự Thật* là tiền thân của báo *Nhân Dân* ngày nay, phát hành số đầu tiên ngày 5-12-1945 với danh nghĩa là cơ quan tuyên truyền cổ động của *Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Đông Dương*, nhưng thực chất đây là tờ báo của Đảng Lao Động, do Tổng Bí thư Trường Chinh làm Chủ nhiệm.

Năm 1946, kháng chiến toàn quốc nổ ra, báo đã di dời trụ sở đến nhiều địa điểm. Cuối năm 1947, trụ sở báo được đặt tại khu vực Khuổi Đăm, thôn Nà Khản, xã Nghĩa Tá thuộc huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn ngày nay. Ngày 2-12-1950, báo *Sự Thật* ra số cuối cùng, hoàn thành vai trò lịch sử của mình, nhường vị trí cho sự ra đời của báo *Nhân Dân* vào năm 1951.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh và Trường Chinh cùng sự đóng góp của Ban Tuyên huấn Trung ương do Tố Hữu đứng đầu, báo *Nhân Dân* số đầu tiên ra mắt ngày 11-3-1951 tại chiến khu Việt Bắc với danh nghĩa “*Cơ quan trung ương của Đảng Lao động Việt Nam*”.

Là cơ quan ngôn luận của Đảng và Nhà nước, báo *Nhân Dân* giữ vai trò rất quan trọng trong thời kỳ 1954-1975. Nhiều cán bộ cao cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng làm việc tại báo *Nhân Dân* hoặc tham gia viết bài. Trường Chinh và Tố Hữu đã từng làm chủ bút của báo này. Các đời Tổng biên tập đều giữ chức vụ từ Ủy viên Trung ương Đảng trở lên, đồng thời kiêm nhiệm một số chức vụ quan trọng khác trong Đảng.

Từ tháng 10 năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, báo *Nhân Dân* chuyển về Hà Nội, xuất bản hằng ngày, tòa soạn đặt trụ sở tại số 71 Hàng Trống và có nhà in riêng ở phố Tràng Tiền. Sang thế kỷ 21, *Nhân Dân* phát hành 180.000 bản mỗi ngày, báo *Nhân Dân Cuối tuần* có lượng phát hành 110.000 tờ mỗi kỳ, và *Nguyệt san Nhân Dân* được phát hành 130.000 số/kỳ.

1.- Trương Chính



Trương Chính - Bùi Trương Chính (1916-2004)

Trương Chính tên thật là Bùi Trương Chính, sinh ngày 16 tháng 7 năm 1918, tại Can Lộc - Hà Tĩnh.

Từ năm 1936, ông viết những bài phê bình văn học, lúc đầu không đăng báo, sau tập hợp lại in thành sách với tựa *Dưới mắt tôi* (1939). Do còn trẻ, vì mới ngoài 20 tuổi mà ông mạnh dạn đưa ra những nhận xét thẳng thắn, đôi khi thái quá về những cái được và những chỗ còn yếu kém của 25 tác giả tiểu thuyết đương thời như: *Lạnh lùng*, *Tối tăm* của Nhất Linh, *Gia đình* của Khải Hưng, *Một người* của Lê Văn Trương, *Đời mưa gió* của Nhất Linh và Khải Hưng... Vì lối viết quá bạo, không kiêng dè khi nhìn nhận sở trường, sở đoản của các cây bút có tiếng trong làng văn thời đó, nên tác phẩm của ông không tạo được dư luận.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1941, ông cho xuất bản cuốn sách thứ hai, nhan đề *Những bông hoa đại*, bình luận về dân ca, ca dao truyền thống của Việt Nam, đã đăng tải trên báo địa phương trước đó.

Năm 1942, học ở Hà Nội thi đỗ Tú Tài. Cũng năm này, Vũ Ngọc Phan tác giả *Nhà văn hiện đại* đã xếp ông vào hàng ngũ những nhà phê bình.

Từ năm 1942 đến 1945, làm Tham tá công chánh ở Huế.

Sau Cách mạng tháng Tám, mấy năm đầu, ông lên Việt Bắc làm việc ở Bộ Giao thông – Công chính, ngưng việc viết lách.

Năm 1952, ông được cử sang Trung Quốc học Trung văn, học xong ông làm phiên dịch ở khu học xá Nam Ninh.

Năm 1956, ông về nước làm việc ở Ban Tu thư Bộ Giáo dục, ngoài việc dịch sách và biên soạn sách giáo khoa văn học, ông cùng với một số nhà văn, nhà thơ và đồng nghiệp như Vũ Ngọc Phan, Vũ Đình Liên, Lê Thuộc, Huỳnh Lý, Lê Trí Viễn, Đỗ Đức Hiểu thành lập nhóm nghiên cứu văn học Lê Quý Đôn.

Năm 1957, ông là hội viên Hội nhà văn Việt Nam.

Năm 1959, ông được điều sang dạy môn Văn học Trung Quốc tại khoa Ngữ văn Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội.

Năm 1979, nghỉ hưu. Năm 1980 được phong Phó giáo sư.

Ông đã viết trên các báo *Văn*, *Văn Nghệ*, *Văn sử địa*, *Nghiên cứu văn học*, *Tạp chí Văn học*, *Tổ quốc*, *Nhân dân*, *Giáo viên nhân dân* ..

Năm 2000, Trương Chính được trao Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật. Đợt II.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ông mất năm 2004 tại Hà Nội, thọ 88 tuổi.

Tác phẩm:

- *Dưới mắt tôi* (phê bình văn học, 1939)
- *Những bông hoa dại* (nghiên cứu văn học dân gian, 1941)
- *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* (viết chung, 1955)
- *Thơ văn chữ Hán Nguyễn Du* (nghiên cứu, 1965)
- *Thơ văn Nguyễn Công Trứ* (nghiên cứu, 1979)
- *Hương hoa đất nước* (phê bình, tiểu luận, 1979):
- *Gào thét* (tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)
- *Bàng hoàng* (tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)
- *Chuyện cũ viết lại* (tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)
- *Tạp văn Lỗ Tấn* (3 tập)
- *Tuyển tập truyện ngắn Lỗ Tấn*

Trích văn:

Tôi thích văn chương tranh đấu. Tôi đặt nó trên văn chương tâm lý, vì tôi thấy rằng văn chương cũng là một khí giới màu nhiệm để cải tạo xã hội. Nhưng tôi không thiên vị. Đành rằng nghệ thuật phải phụng sự nhân sinh, nhưng nghệ thuật phải cho ra hồn nghệ thuật đã. Nếu nghệ thuật kém cỏi thì những tư tưởng rất hay của tác giả cũng không có một ảnh hưởng nào hết.

Trương Chính trước nhất là nhà phê bình văn học, là một nhà văn am tường về văn học Việt Nam và Trung Quốc thời cận đại

Tài liệu tham khảo:

- Trương Chính Web: sachxua.net
- Trương Chính Web: phebinhvanhoc.com.vn

HUỶNH ÁI TÔNG

2.- Hà Xuân Trường



Xuân Trường – Hà Xuân Trường (1924-2006)

Xuân Trường tên thật là Hà Xuân Trường sinh ngày 13 tháng 9 năm 1924 tại xã Đức Vịnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Võ lòng học chữ Hán ở trường làng. Học tiểu học và trung học ở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Năm 1943, học thi tú tài ở Hà Nội.

Năm 1944, tham gia thanh niên Cứu quốc ở Hà Nội

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, là Bí thư Thanh niên Cứu quốc Hà Tĩnh, Ủy viên thường vụ Việt Minh tỉnh Hà Tĩnh, phụ trách tuyên huấn tỉnh đảng bộ Đảng Cộng sản Hà Tĩnh.

Năm 1947, làm báo *Sự thật*, trong Tiểu ban tuyên truyền Trung ương của Đảng Cộng sản.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1951-1952, làm Ủy viên Ban biên tập báo *Nhân dân*.

Năm 1957-1960, học lý luận chính trị cao cấp ở Liên Xô.

Năm 1962, được gia nhập Hội nhà văn Việt Nam.

Năm 1963 -1964, thư ký toà soạn tạp chí *Văn nghệ*.

Năm 1965-1982, Công tác ở Bộ Văn hóa và giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Văn hoá kiêm Viện trưởng Viện Nghệ thuật.

Năm 1971-1979, làm Chủ nhiệm tạp chí *Nghiên cứu Nghệ thuật*.

Năm 1982-1986, là Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam khoá V, Trưởng ban Văn hoá - Văn nghệ TW.

Năm 1986-1991, Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VI, Tổng biên tập tạp chí *Cộng sản*.

Năm 2000, ông nhận được Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật. Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huân chương Hồ Chí Minh năm 2007.

Hà Xuân Trường mất ngày 12 tháng 6 năm 2006 tại Hà Nội, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm:

- *Ngọn lửa cách mạng bốc cao ở Đông Nam Á* (1950)
- *Triều Tiên anh dũng* (1951)
- *Các nước dân chủ nhân dân* (1952)

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Thừa ruộng vỡ hoang* (truyện ký), Nxb. Văn nghệ, 1955)
- *Máy vấn đề văn nghệ* (Văn nghệ, 1961)
- *Tìm hiểu văn nghệ* (Sự thật, 1961)
- *Vì một nền văn nghệ mới* (Văn học, 1971)
- *Đường lối văn nghệ của Đảng, vũ khí - trí tuệ - ánh sáng* (Sự thật, 1975)
- *Dưới ánh sáng Đại hội IV của Đảng* (Tác phẩm mới, 1978)
- *Tiếp tục đấu tranh xoá bỏ tàn dư văn hoá thực dân mới* (Sự thật, 1979)
- *Trên một chặng đường* (Văn học, 1981)
- *Sự nghiệp văn hoá, văn nghệ dưới ánh sáng của Đại hội V* (1983)
- *Văn học, cuộc sống, thời đại* (Văn học, 1986)
- *Văn hoá, khái niệm và thực tiễn* (1994)
- *Tuyển tập Hà Xuân Trường* (Văn học, 1994)
- *Hữu nghị Nhật - Việt* (ký, Hội nhà văn, 1995)
- *Không có một thời... như thế* (1998)
- *Con đường chân lý* (2001)
- *Theo Bác mới một chặng đường* (2002)

Trích văn:

Chân tướng của bọn đế quốc và tay sai (chung quanh vụ Xôn-giê-nít-xun)

Báo chí, các cơ quan xuất bản, thông tấn phản động phương Tây đang làm rùm beng chung quanh quyển sách *Quần đảo Gu-lắc* ⁽¹⁾ của Xôn-giê-nít-xun, chẳng khác gì bày nhặng người thấy miếng thịt bò chết. Chúng được dịp tăng cường chiến dịch vu khống và xuyên tạc chủ nghĩa xã hội, đả kích vào các đảng cộng sản. Việc làm này không mới lạ, nó cũ rích như bản thân chủ nghĩa tư bản. Từ ngày “chủ nghĩa cộng sản còn là một bóng ma”, giai cấp tư sản đã trút mọi căm hờn vào nó. Ngày nay một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh đang

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

là nhân tố quyết định sự phát triển của nhân loại. Không tiêu diệt được chủ nghĩa xã hội bằng quân sự, bằng đàn áp, giai cấp tư sản sử dụng cả một bộ máy tuyên truyền khổng lồ nhằm xuyên tạc, nói xấu chế độ xã hội chủ nghĩa, đồng thời tìm cách ve vãn, thực hành chính sách “diễn biến hòa bình”, hy vọng gây được “sự nổi loạn từ bên trong”. Vụ Xôn-giê-nít-xun là một trong bao nhiêu vụ chúng đã nhúng tay vào hoặc dựng lên.

Vụ Xôn-giê-nít-xun là ai?

Cách đây hơn mười năm người ta đã nghe đến tên này khi quyển sách *Một ngày của I-van Đê-ni-xô-vit-sơ* được giới thiệu trên một số tờ báo và tạp chí. Trong chiến dịch “chống sùng bái cá nhân” Xôn-giê-nít-xun với quyển sách này xuất đầu lộ diện công khai bôi nhọ chế độ Xô-viết, biểu thị sự hằn thù với chủ nghĩa xã hội. Dưới ngòi bút của Xôn-giê-nít-xun, không phải chỉ số phận của Đê-ni-xô-vit-sơ Su-cốp phải chịu đựng những cực hình, những sỉ nhục đắng cay, mà là số phận của cả những thế hệ ngày nay và mai sau. Qua nhân vật Su-cốp, y viết: “Mặc dù có tiếng nói được coi như là chung, nhưng đồng bào tôi bỗng nhiên thôi không hiểu nhau nữa. Những thế hệ im lặng già đi và chết đi không bao giờ nói với nhau hay nói với những người kế tục họ”. Sau quyển *Một ngày...*, một số truyện ngắn của y lại được xuất bản. Ngoài việc tiếp tục nói đến “bắt bớ”, “giam cầm”, y đã kích vào nông trang tập thể, coi đó là sự hủy hoại đời sống của người nông dân Nga. Tiếp đó, không được ai ủng hộ in tác phẩm ở trong nước, y tự cho mình quyền lưu hành bí mật và lần lượt chuyển ra nước ngoài một số tác phẩm khác. Vẫn cái đề tài cũ của *Một ngày...*, “trại tập trung” và “nhà tù”, dưới những tên khác nhau: *Vòng đầu tiên* ⁽²⁾ *Khu ung thư*. Trong thời gian này, phương Tây còn chú ý tới quyển *Tháng Tám năm 1914* của y, mà người dịch ra tiếng Anh đã viết: “Ông Xôn-giê-nít-xun cho rằng nếu đất nước này không bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất thì có lẽ nó đã tránh được cuộc cách mạng”. Báo chí và các cơ quan tuyên truyền phản động của phương Tây thổi phồng Xôn-giê-

HUỶNH ÁI TÔNG

nít-xun lên thành “một nhà văn thiên tài” và tạo cho y một danh vọng cao trên văn đàn thế giới tư sản: trao cho y giải thưởng Nô-ben về văn học 1970.

Dựa vào sự “bảo vệ” của nước ngoài, y khước từ mọi sự phê phán trong nước, tiếp tục tấn công vào chế độ xã hội chủ nghĩa. *Quần đảo Gu-lắc* là “tác phẩm” mới nhất mà y bí mật chuyển ra nước ngoài. Tập sách này được xuất bản nguyên văn tiếng Nga tháng 12/1973 ở Pháp và đã được dịch vài phần bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, đăng trên các tờ báo lớn của Pháp, Mỹ, Tây Đức, v.v... *Quần đảo Gu-lắc* mà tờ *Nữu-Uớc thời báo* dành nhiều trang giới thiệu dưới đầu đề “Chế độ lao tù Xô-viết từ 1918 đến 1956”⁽³⁾ không có mục đích nào khác là làm nổi bật chủ đề của quyển sách đánh vào những thành tựu của chủ nghĩa xã hội, tấn công vào uy tín của chế độ xã hội chủ nghĩa do Lê-nin sáng lập từ Cách mạng tháng Mười, mưu toan gắn liền chủ nghĩa xã hội với “khủng bố”, “đàn áp”. Theo cách làm gian lận quen thuộc của giai cấp tư sản, để chứng minh Lê-nin là người chủ trương khủng bố, y trích dẫn một cách lập lờ câu của Lê-nin trong lời Người kêu gọi bảo vệ tài sản nhà nước đã về tay công nhân và nông dân, “đè bẹp không thương xót những mưu toan vô chính phủ của bọn say rượu, lưu manh, phản cách mạng...”. Viết về nước Nga từ 1918 mà y không hề đã động đến cuộc nội chiến gây ra bởi giai cấp tư sản đã bị đánh đổ được đế quốc giúp đỡ, y phớt lờ cả cuộc can thiệp quân sự của 14 nước tư bản hùng đề bẹp chính quyền vô sản non trẻ. Xuyên tạc trắng trợn lời nói của Lê-nin, cố ý quên những sự kiện lịch sử của đất nước mình, Xôn-giê-nít-xun tự phơi bày là kẻ gian dối và cam tâm phục vụ quyền lợi cho đế quốc.

Giới cầm quyền và báo chí phương Tây đặc biệt thích thú quyển sách này vì nó chứa đựng gần như toàn bộ vốn liếng của Xôn-giê-nít-xun và đặc biệt nó bộc lộ đầy đủ nhất sự hằn thù cao độ đối với chủ nghĩa xã hội, y trắng tráo bênh vực chủ nghĩa phát-xít Hit-le và những kẻ đã phản bội lại tổ quốc mình.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai và cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc của nhân dân Liên Xô, năm 1942, tên tướng Vơ-lát-xốp đã đầu hàng quân phát-xít, chỉ huy cái gọi là “Đội quân giải phóng Nga” gồm những tên phản bội đào ngũ do quân phát-xít Hit-le tụ tập lại và thành lập nên. Bọn Vơ-lát-xốp đã gây nhiều tội ác đối với nhân dân Liên Xô và một số nước khác, trong đó có Pháp. Những chứng cứ về những tên Nga gian này không chỉ ở trong trí nhớ nhiều người mà đã ghi trên những tài liệu cụ thể. Ấy thế mà Xôn-giê-nít-xun đặt ngang hàng chúng với tổ quốc của mình. Y đặt câu hỏi: “Ai là người phạm tội nhất: những người trẻ tuổi kia hay là tổ quốc già cỗi?” Không do dự, y trả lời: “Không phải họ, những người khốn nạn đã phản bội tổ quốc, mà tổ quốc, bởi sự tính toán, đã phản bội họ...”. Y căm thù dân tộc y đến mức thốt lên: “Cuộc chiến tranh này đã chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng có cái gì là tệ hại trên trái đất này, đó là làm người Nga”. Y lấy làm tiếc cho sự thất bại của Hít-le và gằn như điên dại trước sự thắng lợi của Hồng quân Liên Xô: “Không phải là chiến thắng của chúng tôi, không phải là mùa xuân của chúng tôi”. Không có gì ô nhục hơn đối với một nhà văn đánh đĩ ngòi bút mình, chửi rửa đất nước mình, dân tộc mình. Một con người như vậy, ai cần đến, ngoài bọn xâm lược và bọn phân biệt chủng tộc. Được bọn đế quốc và tay sai giúp đỡ, ủng hộ, bày mưu ma chước quỷ (y có riêng một trạng sư), Xôn-giê-nít-xun xuất hiện như một kẻ đau khổ và dũng cảm đấu tranh cho “tự do”, cho sự “giải phóng ngòi bút”, cho “quyền lợi và chức trách của nhà văn”... Trong khi bôi nhọ lịch sử của dân tộc mình, nguyên rửa nhân dân mình, y gửi bài diễn văn “kêu gọi” cho Hội đồng giải thưởng Nô-ben, không một chút ngượng ngùng, y viết: “Dân tộc đau khổ bởi nền văn học bị rối loạn do sự can thiệp của chính quyền. Đó không phải là một sự vi phạm quyền “tự do ân loạt”, đó là sự ngừng trệ của trái tim của dân tộc, sự phá hoại những ký ức của dân tộc”! “Tự do” mà y muốn là “tự do” chống chế độ xã hội chủ nghĩa, “tự do” truyền bá quan điểm tư sản, đề cao chủ nghĩa tư bản. Chúng ta còn lạ gì những thứ “buôn thần

HUỶNH ÁI TÔNG

bán thánh” này của giai cấp tư sản. Các thứ giả đạo đức tư sản hàng ngày hàng giờ tung ra bằng nhiều cách, dưới nhiều màu sắc, với nhiều thủ đoạn như những bản quảng cáo hàng hóa trong các xã hội tiêu thụ phương Tây đang tìm cách len lỏi vào các nước xã hội chủ nghĩa.

Từ Hoa Thịnh Đốn, thượng nghị viện Mỹ đưa ra nghị quyết “trao quyền công dân Mỹ cho Xôn-giê-nít-xum”, “lên án mạnh mẽ việc quay lại trấn áp quyền tự do công dân theo kiểu Sta-lin ở Liên Xô”, “Mỹ phải có trách nhiệm hoàn toàn Xôn-giê-nít-xum với tư cách là nước lớn nhất trong thế giới tự do”. Tờ *Mai-a-mi Niu* viết: “Xôn-giê-nít-xum hiện nay là một anh hùng không được trọng vọng ở quê hương ông... phương Tây cần phải giúp đỡ ông truyền bá tư tưởng tự do”. Tuy vẫn theo đuổi “chính sách hòa hoãn”, tổng thống Ních-xon không ngạp ngừng lên tiếng “khâm phục tinh thần dũng cảm lớn lao của Xôn-giê-nít-xum”. Tất nhiên báo chí và đài phát thanh nguy quyền Sài Gòn không bỏ lỡ dịp này, lặp lại một luận điệu và cách làm của các cơ quan ngôn luận của quan thầy Mỹ. Chúng hùng hăng lấp liếm những tội ác tày trời của chúng đối với tổ quốc, đối với đồng bào. Chúng hùng gạt mũi dùi tấn công của dư luận trong nước và ngoài nước đang chĩa vào chúng đòi phải trả hết những tù chính trị, đòi phải phá bỏ những trại tập trung cực kỳ vô nhân đạo đang giam cầm hàng chục vạn đồng bào ta. Chúng hy vọng trấn an tinh thần nhiều người theo chúng đang ê chề về cuộc sống bán nước hại dân.

Cách đây hơn 70 năm, Lê-nin đã bóc trần luận điệu bịp bợm của giai cấp tư sản về tự do: “Thứ tự do tuyệt đối đó chỉ là một câu trống rỗng của giai cấp tư sản hay là của bọn vô chính phủ (vì về phương diện thế giới quan, chủ nghĩa vô chính phủ chỉ là mặt trái của của một thứ triết học tư sản).. Cái tự do của nhà văn tư sản, của nhà nghệ thuật và diễn viên sân khấu, chẳng qua chỉ là một lối che đậy (hoặc khoác mặt nạ giả dối) cho sự lệ thuộc vào túi tiền, vào kẻ mua chuộc, vào tên bao thầu”. Thực tế ngày nay càng chứng minh Lê-nin đúng một trăm phần

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

trăm. Để bảo vệ lý tưởng “tự do tuyệt đối”, bọn tư bản độc quyền và tội tớ của chúng đã và đang làm gì? Hình ảnh vợ chồng Rô-den-bơ bị hành hình còn đó. Chưa ai quên cái “Ủy ban điều tra những hành động phi Mỹ” những năm 1950 do thượng nghị sĩ Mác Các-ty cầm đầu, và Ních-xon đã từng tham gia hoạt động cho ủy ban này, nhằm chống lại và săn đuổi những nghệ sĩ tiên bộ nổi tiếng ở Mỹ và trên thế giới như An-be Manx, Sác-li Sa-pơ-lanh. Những năm gần đây, biết bao nhiêu vụ bắt bớ, truy bức đến chết những người chống chiến tranh ở Việt Nam, những vụ ám sát địch thủ của mình, nghe trộm máy nói của địch thủ mình, phân biệt chủng tộc tàn bạo đối với người Mỹ da đen, da đỏ, những tổ tiên, những người đã có công đầu tiên tạo nên nước Mỹ. Chắc cũng chưa ai quên vụ ám sát lãnh tụ người da đen Luy-tơ Kinh, và vai trò của Ních-xon trong vụ này. Phải chăng làm những việc ấy, nhà cầm quyền Mỹ “bảo vệ tự do cho mọi người”? Suốt mấy đời tổng thống Mỹ tiếp tục đeo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, gây biết bao tang tóc đau thương cho dân tộc Việt Nam. Trên miền Nam thân yêu của chúng ta, hàng chục vạn đồng bào vô tội đã chịu đựng hàng mấy chục năm ròng mọi đau khổ, đọa đày trong những chuồng cọp rải rác khắp vùng kiểm soát của ngụy quyền Sài Gòn. Và khốn nạn thay cho nền văn minh nhân loại, những hành động đó, những thủ đoạn đó chưa chấm dứt, những phương tiện cùm kẹp, hủy hoại thân thể con người mang dấu hiệu USA vẫn tiếp tục đưa vào miền Nam Việt Nam cùng với súng đạn, máy bay, xe tăng của Mỹ. Phải chăng đế quốc Mỹ làm như vậy vì “mục đích nhân đạo”? Nhúng bàn tay đẫm máu của chúng vào mọi nơi, gây thù hằn giữa các dân tộc, gây chia rẽ trong nội bộ bạn bè chúng ta, phải chăng tổng thống Mỹ Ních-xon, bộ trưởng ngoại giao Mỹ Kít-xinh-gơ nhằm mục đích “hòa bình cho thế giới”? Trước những cuộc hành quyết hết sức dã man của bọn đao phủ Pi-nô-chê ở Chi-lê, đối với danh ca nổi tiếng Vích-to Ha-ra, nhạc sĩ Hoóc-hê Pê-nha và nhiều trí thức văn nghệ sĩ yêu nước Chi-lê, trước việc cầm tù nhà thơ lỗi lạc của thế giới Pa-bờ-lô Nê-ru-đa cho đến chết, tại

HUỶNH ÁI TÔNG

sao những người cầm đầu Nhà Trắng và những nước đế quốc khác, những báo chí của chúng lại câm lạng như hén vậy? Và bây giờ bọn tư bản độc quyền và lũ vú em tư tưởng của chúng lại lớn tiếng bênh vực Xôn-giê-nít-xun?

“Trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa”, Xôn-giê-nít-xun chửi rửa đất nước mình nhưng lại khen ngợi các nước phương Tây là “tự do”. Y chửi rửa những người bảo vệ an ninh của nước mình nhưng lại không mảy may đụng đến các cơ quan tình báo, mật vụ của Lầu Năm góc đang hoạt động khắp mọi nơi mà chúng có thể tới. Y nói tới “làn sóng bạo lực đang thịnh hành trên trái đất” nhưng y lại không nói một lời nào về những tội ác, những vụ tàn sát của Mỹ -Thiệu ở miền Nam Việt Nam, y không có một lời nào về cái chết của Nê-ru-đa và những nghệ sĩ yêu nước Chi-lê, về Li-bơ Phoóc-ti, nhà hoạt động điện ảnh và sân khấu nổi tiếng của Chi-lê đang bị bọn phát-xít Pi-nô-chê cầm tù. Trong lúc cái vụ Oa-tơ-ghét của tổng thống Ních-xon và phe cánh cứ mỗi ngày tung tóe ra hôi thối như những đờ bản của cái ung nhọt đã lâu ngày, y lại bày tỏ sự khó chịu về việc nhân dân Mỹ và thế giới “bị ám ảnh về vụ Oa-tơ-ghét”. Xôn-giê-nít-xun giống bọn đế quốc, giống về tư tưởng đến hành động, giống về mảnh khõe lừa bịp đến thái độ giả đạo đức. Có một cái khác là y thì chửi tố quốc mình, xã hội mình, mà bọn cầm đầu các nước đế quốc thì cố che đậy cho xã hội của chúng, cố bảo vệ cái thế giới của chúng. Công việc chúng làm, chúng nói là không phải xuất phát từ quyền lợi giai cấp, không phải là đấu tranh giai cấp, vì theo chúng, cái gì mà chúng bênh vực, cái gì mà chúng ủng hộ, đều mang “tính nhân loại”, đều “khách quan” (!). Chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã vạch trần màn che giả dối ấy của giai cấp tư sản, phân tích sâu sắc quy luật nội tại của thế giới tư bản, thì tức khắc chúng lên tiếng phê phán chủ nghĩa Mác – Lê-nin, xuyên tạc chủ nghĩa xã hội. Xôn-giê-nít-xun rất giống các người tư bản ở điền cơ bản này. Điều khác giữa Xôn-giê-nít-xun với bọn đế quốc là: y thì đứng từ trong chế độ xã hội chủ nghĩa mà đánh ra, còn bọn đế quốc thì từ ngoài tấn

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

công vào. Cái lá nho của các ngài tư sản không còn đủ che đậy bộ mặt phi nộn méo xệch của các ngài tư bản hiện đại nữa đâu. Các ngài hãy vứt nó đi!

Nhưng điều rất đáng tiếc là một số người còn mơ hồ lẫn lộn trước sự liên minh của đế quốc và bọn tay sai nhằm tấn công vào chủ nghĩa xã hội. Họ vô tình đánh vào bạn mình, đập vào thân thể mình.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã tồn tại hơn nửa thế kỷ nay, một hệ thống xã hội chủ nghĩa xuất hiện gần ba mươi năm nay đã chứng minh tính ưu việt của một xã hội không có người bóc lột người. Chủ nghĩa xã hội là quy luật, nhưng là giai đoạn phát triển hoàn toàn mới, không phải mọi người đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội đã phát hiện và tìm ra cách giải quyết đúng đắn mọi vấn đề đặt ra. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Đảng của giai cấp công nhân có thể phạm những sai lầm, có khi rất nghiêm trọng, nhưng không thể lẫn lộn hiện tượng và bản chất, cục bộ và toàn bộ. Đừng vì một vài cây gỗ mục mà phạt cả một rừng xanh. Dù có phạm sai lầm, chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn dân chủ gấp trăm gấp nghìn lần so với chế độ tư bản chủ nghĩa, tự do xã hội chủ nghĩa hơn gấp trăm gấp nghìn lần so với tự do tư sản. Trong lịch sử từ xưa tới nay chỉ có giai cấp công nhân và Đảng của nó mới đủ can đảm và đủ sức tiến hành cuộc đấu tranh triệt để trên mọi lĩnh vực nhằm thủ tiêu chế độ người bóc lột người, giải phóng con người, trả lại tri thức cho người trí thức. Trước cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt và ngày càng phức tạp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa các lực lượng dân tộc dân chủ hòa bình và chủ nghĩa đế quốc, hơn bao giờ hết chúng ta phải giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Nhà văn sẽ bị làm lạc một khi xa rời quyền lợi của giai cấp, của dân tộc, tự tạo cho mình cái ảo tưởng “độc lập tự do ngoài xã hội”, “chân lý là bản thân mình”, thực chất là rơi vào cạm bẫy của giai cấp tư sản. *Vụ Nhân văn – Giai phẩm* ở nước ta trước đây là một sự phản ánh của đấu tranh giai cấp trong bước đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư

HUỶNH ÁI TÔNG

tưởng nghệ thuật. Một số đồng chí chúng ta đã mắc sai lầm vì đã chóng quên bài học vỡ lòng của người làm văn nghệ cách mạng mà Hồ Chủ tịch đã nêu lên một cách giản dị: Văn hóa, nghệ thuật là một mặt trận. Anh chị em (văn hóa văn nghệ) là chiến sĩ trên mặt trận ấy. Ngày nào còn chủ nghĩa đế quốc, ngày nào còn giai cấp bóc lột, ngày ấy mọi việc mọi hoạt động đều có ranh giới, chủ nghĩa hiện thực cũng phải có ranh giới. Ranh giới đó là lập trường giai cấp, nguyên tắc tính đảng.

Trong nền văn nghệ hiện thực xã hội chủ nghĩa, ca ngợi cái tốt, đấu tranh với cái xấu, khẳng định cái đúng, vạch rõ cái sai trong xã hội không còn là vấn đề tranh cãi mà chỉ là vấn đề thực tiễn. Có ai phê phán mạnh mẽ những khuyết điểm của những người cộng sản bằng Lê-nin? Có ai thẳng thắn và mạnh bạo phê bình và tự phê bình bằng đảng của giai cấp công nhân? Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà văn có quyền và có trách nhiệm đóng góp vào sự phê phán đó, vạch ra những nguyên nhân, nguồn gốc của những loại hiện tượng tiêu cực, của những cái xấu trong xã hội để loại trừ chúng, góp phần thúc đẩy xã hội tiến lên. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mọi người đều có quyền tự do phát biểu ý kiến của mình về bất cứ vấn đề nào trong xã hội. Đối với những quan điểm khác nhau thì thảo luận, đấu tranh phân biệt phải trái, đúng sai; mọi biện pháp hành chính đều thô bạo, đều xa lạ với chủ nghĩa xã hội. Nhưng chúng ta không thể tha thứ được những mảnh khốc xuyên tạc, bôi đen xã hội tốt đẹp của chúng ta. Chúng ta càng không thể tha thứ được những kẻ câu kết với địch làm tổn hại quyền lực của nhà nước chuyên chính vô sản, trong trường hợp cần thiết phải trừng trị chúng theo pháp luật xã hội chủ nghĩa. Tổng thống Ních-xơn và những người cầm đầu nhiều nước tư bản ủng hộ, bảo vệ Xôn-giê-nit-xơn trước tiên vì y chống lại Liên Xô, căm thù chủ nghĩa xã hội, trong lúc đó chính Ních-xơn và những người cầm quyền khác đã thẳng tay trừng trị không thương tiếc những người chống lại họ, trước tiên là trừng trị những người cộng sản. Chủ nghĩa chống cộng xuất phát từ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

nước Mỹ không phải để “gây thiện cảm” hay để “hợp tác” với những người cộng sản. Trước sự tấn công của kẻ địch, trước những mưu mô xảo trá của kẻ địch, đặc biệt là của đế quốc Mỹ, tự do của nhà văn cách mạng là bảo vệ nhà nước do giai cấp công nhân lãnh đạo, bảo vệ đảng của giai cấp công nhân, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tấn công mãnh liệt vào kẻ địch, vạch trần thủ đoạn gian dối cố hữu của chúng. Vụ Xôn-giê-nít-xun chỉ là một chứng cứ, một biểu hiện của đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực tư tưởng và văn nghệ, cuộc đấu tranh này không thể tách rời cuộc đấu tranh chính trị hiện đang diễn ra hết sức phức tạp. Thái độ đúng đắn nhất và thẳng thắn nhất của nhà văn và nghệ sĩ cộng sản là dám dũng cảm chịu trách nhiệm về ngòi bút và nghệ thuật của mình, vì sự nghiệp củng cố và phát triển chế độ xã hội chủ nghĩa, vì sự nghiệp củng cố và phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa, vì xã hội tương lai tốt đẹp của loài người.

(1) Chữ viết tắt đầu tên của cái mà tác giả gọi là cơ quan chỉ đạo Nhà nước về các trại tập trung (nguyên chú).

(2) “Vòng đầu tiên của địa ngục” – tác giả muốn lấy ý của một tác phẩm của Đăng-tơ (nguyên chú).

(3) Chính tờ báo này đã im đi không đăng bài của nhà văn kiêm ký giả Mỹ An-bóc Kan, vì ông tố cáo Xôn-giê-nít-xun. Báo *Văn hóa Xô-viết* ngày 25/1/1974 đã đăng bài của Kan (nguyên chú).

(Nguồn: *Dưới ánh sáng Đại hội IV của Đảng*, tiểu luận phê bình của Hà Xuân Trường. Hà Nội: NXB. Tác phẩm mới (Hội Nhà văn Việt Nam), 1978, tr. 120-129)

(*) Theo Lê Thiên: Solzhenitsyn là một văn hào Nga nổi tiếng khắp thế giới. Tên ông ít người Việt Nam đọc và nhớ nổi. Nhưng tác phẩm của ông, nhất là cuốn *Quần đảo ngục tù* (tức *Quần đảo Gulak*) của ông được dịch sang tiếng Việt nên không ít người dân Miền Nam Việt Nam đã đọc và biết đến ông. Ông đã từng mang quân hàm đại úy Quân đội Liên Xô. Nhưng ông

HUỶNH ÁI TÔNG

không chịu nổi chế độ Cộng sản. Ông tố cáo tội ác của họ. Ông phê phán Stalin. Ông bị bắt và lãnh án tám năm tù khổ sai.

Năm 1969, Solzhenitsyn bị khai trừ khỏi Liên đoàn các Nhà văn Liên Xô Nhưng trở trêu thay, năm 1970, ông được tặng giải Nobel về văn chương. Tác phẩm Quần đảo Gulag (Arkhipelag GULAG) của ông mô tả chân thực chế độ nhà tù Cộng sản Xô Viết lại càng nổi tiếng.

Bốn năm sau (1974), Solzhenitsyn bị trục xuất khỏi Liên Xô.

Tháng 5/1994, sau khi Cộng sản Liên Xô hoàn toàn tan rã, Solzhenitsyn hồi hương từ Alaska (Hoa Kỳ) về Moskva (Mạc Tư Khoa, Nga) và lìa đời trên quê hương mình ngày 03/8/2008, thọ 90 tuổi.

Người tư duy không biết mệt

Vào thu đông 1952, lần đầu tiên tôi gặp anh Trần Đức Thảo ở nhà lán của đồng chí Trường Chinh, chờ phân công công tác. Anh từ tốn, ít nói, có bắt chuyện mới biết anh là người cởi mở. Bất cứ mở đầu bằng chuyện gì, thường kết thúc bằng những suy nghĩ triết học.

Tranh thủ thời gian khoảng tuần lễ ở chỗ anh Trường Chinh, anh Thảo đọc một số tài liệu và dịch ra tiếng Pháp báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam* mà anh đánh giá cao.

Từ năm 1987, tôi mời anh Thảo làm cộng tác viên của *Tạp chí Cộng sản*, lúc đó anh Thảo chuẩn bị vào thành phố Hồ Chí Minh. Anh Thảo coi chúng tôi như một chỗ dựa tin cậy; gần như mọi việc, anh đều trao đổi với chúng tôi, từ chuyện nhà ở, điều kiện làm việc, những dự định nghiên cứu đến nguồn sinh sống, bệnh tật của anh.

Năm 1988, anh Thảo chuyển hẳn vào thành phố Hồ Chí Minh. Thành uỷ thành phố đã thu xếp cho anh ở khách sạn Bến Nghé, hơn một năm sau anh được chuyển hẳn về ở ngôi nhà trệt

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

khoảng 80m² số 200 phố Đề Thám, Quận 1, theo chỉ thị của Thành uỷ, Sở nhà đất bố trí cho anh. Hội đồng khoa học của thành phố đưa anh cùng với anh Hà Huy Giáp vào danh sách một số ít nhà nghiên cứu lão thành được trợ cấp hàng tháng, ngoài chế độ của một giáo sư về hưu mà anh được hưởng. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã đến thăm anh Thảo tại khách sạn Bến Nghé. Đồng chí Nguyễn Văn Linh cũng đã cử đồng chí Lê Xuân Tùng đến thăm anh, và tiếp anh khi anh yêu cầu. Trên *Tạp chí Cộng sản* mấy năm qua đã đăng bốn bài của Trần Đức Thảo. Năm 1988, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh đã in quyển *Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người* và năm 1989 đã tái bản quyển sách này. Năm 1992, theo đề nghị của anh Thảo, Ban Bí thư Trung Ương Đảng đồng ý để anh sang Pháp làm việc một thời gian với các nhà nghiên cứu của Đảng Cộng sản Pháp, ăn, ở do đại sứ quán Việt Nam ở Pháp đài thọ.

Trần Đức Thảo là nhà mác-xít kiên định, một người cộng sản ngoài Đảng Cộng sản. Trong cuộc sống “ngày thường” gặp đâu hay đấy, có người còn nhận định là “ngây thơ”, “hồn nhiên” đến mức bị lừa mà không biết, nhưng trong tư duy triết học anh lại rất tinh táo. Anh đào sâu, nghiên ngẫm đi, nghiên ngẫm lại một vấn đề trên cơ sở nghiên cứu khoa học không biết mỏi, rất trung thực với mình, với bạn, với người khác. Tính trung thực, như anh vốn có, quả là hiếm. Anh không ngần ngại tự nhận mình là sai lầm. Anh phê phán tư duy siêu hình của Stalin, của Mao Trạch Đông nhưng anh cũng nhận có lúc chịu ảnh hưởng của Sta-lin-nit, Mao-it. Anh đấu tranh không khoan nhượng chống lại thuyết phân tâm, chống lại phái “Freudo-Marxisme”, nhưng anh không tự bào chữa những sai sót do chấp nhận một số nhận định của Freud áp dụng vào xã hội.

Anh Thảo thường gửi bài và ý kiến về triết học lên trung ương. Thời gian chuẩn bị các Đại hội của Đảng trong lúc một số trí thức gửi những kiến nghị về chính trị, thì anh Thảo lại gửi

HUỶNH ÁI TÔNG

những suy nghĩ triết học chung quanh vấn đề con người lên BCHTW Đảng.

Anh tiếp tục quan tâm đến những xu hướng hiện đại của triết học tư sản muốn xoá bỏ chủ nghĩa Mác; và những lập luận dưới danh nghĩa mác-xít nhưng lại chống chủ nghĩa Mác. Chung quanh vấn đề con người, hay nói một cách khác, nhằm bảo vệ bản chất nhân văn của chủ nghĩa Mác, Trần Đức Thảo những năm gần đây tập trung phê phán quan điểm của Louis Althusser, một phái triết học xuất hiện ở Pháp từ những năm 60 loại trừ con người ra khỏi chủ nghĩa Mác, mà anh gọi là “lý luận không có con người”, cùng với những quan điểm vừa duy vật vừa dung tục, vừa duy tâm mang tính thần bí của thuyết phân tâm của Freud. Nhiều lần anh Thảo nói với tôi là anh không đồng tình với quan điểm trình bày của Lucien Sève trong quyển *Chủ nghĩa Mác và vấn đề nhân cách*, anh cho rằng Lucien Sève không quán triệt bản chất nhân bản của chủ nghĩa Mác mà đi tìm sự thoả hiệp với luận thuyết hiện tượng. Lucien Sève trong một bức thư gửi cho anh đã tự nhận mình có lúc rơi vào quan điểm của Louis Althusser “Lý luận không có con người”. Lucien Sève là Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, quyển sách của ông có ảnh hưởng nhiều đến tư duy triết học của không ít cán bộ triết học của ta.

Tư duy của Trần Đức Thảo, tính độc lập cùng sự vụng về trong đời thường của anh gây ra cho anh không ít khó khăn trong cuộc sống và công việc. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành uỷ, Hội đồng khoa học Thành phố, và riêng hai anh Trần Văn Giàu và Trần Bạch Đằng đã giúp anh nhiều. Nhà xuất bản Thành phố đã in và tái bản cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người*. Tuy vậy, những yêu cầu, những suy nghĩ sâu lắng của anh về nền triết học nước nhà, về tương lai của chủ nghĩa Mác – Lênin không phải bao giờ cũng được hưởng ứng như mong muốn.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tôi muốn dừng lại ở một sự việc mỗi khi nhắc lại, anh lại buồn. Sự việc mà không ít người cứ gán cái tên tuổi anh với cái vụ án chính trị gọi là “Nhân văn – giai phẩm” với những động cơ không trong sáng.

Anh hiểu “Nhân văn” không giống như nhiều người hiểu, hơn nữa chung quanh “Vấn đề nhân văn” anh thấy có nhiều điều xuyên tạc, còn anh – như anh tâm sự - lại muốn “bảo vệ uy tín của Đảng và Chính phủ”.

Anh Thảo phân biệt “Sai lầm trong cải cách ruộng đất” và sai lầm trong “chỉnh đốn tổ chức”. Anh viết trong một tài liệu gửi tôi: “Cải cách ruộng đất là làm theo chính sách và đã đưa đến kết quả tích cực là người cày có ruộng”. Ở đây có thể nói: “Chính sách là đúng, cán bộ làm sai”. Nhưng chỉnh đốn tổ chức thì hoàn toàn sai, vì chẳng có chính sách gì hết... Nói rằng chỉnh đốn tổ chức không xuất phát từ một đường lối lãnh đạo của lãnh đạo của Đảng ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh, và các vị lãnh đạo khác của Đảng ta không thể quan niệm rằng cán bộ phải xuất thân từ “thành phần trong sạch”. Chỉnh đốn tổ chức là xuất phát từ quan điểm siêu hình.. tuyệt đối hoá quan điểm giai cấp... phủ định chủ nghĩa nhân bản chân chính của học thuyết Mác – Lênin”.

“Năm 1956, tôi chưa hiểu vấn đề diệt chủng. Nhưng đứng trước sự tan vỡ của cơ sở Đảng trong chỉnh đốn tổ chức ở xã, rồi đến cải cách dân chủ ở xí nghiệp, và những chủ trương đó lan ra thành thị và các cấp trên, tôi sợ thực chất là phế Đảng ta...”

“Mà tất cả là chính mình làm hại mình, như anh Trường Chinh đã báo cáo công khai ở Mặt trận “giống như bàn tay phải chặt bàn tay trái”.

HUỶNH ÁI TÔNG

“Vi nhận thức như thế, trong bối cảnh Đại hội XX của ĐCS Liên Xô phê phán sùng bái cá nhân Stalin, tôi hoan nghênh báo “Nhân văn” khi nó phản ánh lời kêu gọi của Đại hội XX của ĐCS Liên Xô, và viết một bài trên báo này kêu gọi phát triển tự do dân chủ, cho rằng nếu có xảy ra lệch lạc sai lầm gì trong lời ăn, tiếng nói thì điều ấy cũng không thấm vào đâu so với việc làm “tay phải chặt tay trái” trong chính đốn tổ chức.. Dĩ nhiên đây là suy nghĩ hời hợt, chưa thấy vấn đề cơ bản. Vấn đề cơ bản là phải phê phán quan điểm siêu hình, duy tâm, bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; mà thực chất là chủ nghĩa nhân bản chân chính của các nhà kinh điển Mác và Lênin.

Vụ gọi là “Nhân văn – giai phẩm” thực chất là vụ hoạt động chính trị chống chế độ ta của một nhóm ít người làm chính trị có bàn tay của một số người xấu nước ngoài. Giới văn nghệ không có quan hệ gì với mưu đồ chính trị đó. Một số anh chị em bị lợi dụng, lôi kéo mà không biết. Chúng hòng tạo nên một lực lượng trí thức và văn nghệ sĩ “phản kháng”, nhưng chúng đã hoàn toàn thất bại. Bộ Chính trị (Trung ương khoá III) đã có Nghị quyết về vụ này, vấn đề đã kết thúc và được sáng tỏ ở Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ 2. Tuy vậy cho đến nay, nhằm chống lại đường lối đổi mới của Đại hội khoá VI của Đảng ta, trong âm mưu “diễn biến hoà bình”, những thế lực phản động trong và ngoài nước lại tìm cách dựng lại vụ “nhân văn” như là một vụ đàn áp trí thức và văn nghệ sĩ” (!) Tôi nghĩ trình bày lại nguyên nhân của cái việc “anh tham gia Nhân văn” do chính anh Thảo viết ra là điều cần thiết lúc này, không chỉ là để hiểu thực chất vụ “Nhân văn”, mà để hiểu tâm tư của anh Thảo cũng như nhiều anh em khác đối với Đảng và chế độ.

Một điều làm tôi hết sức ngạc nhiên về tính tổ chức của anh. Một nhà triết học như anh rất chủ động trong tư duy của mình, một trí thức như anh không màng địa vị, không màng công danh, tất cả ví lý tưởng chung, sự nghiệp chung của nền triết

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

học nước nhà, lại coi việc báo cáo thường xuyên với Đảng về công việc của mình là việc làm thuộc về trách nhiệm. Các báo cáo của anh mà tôi được đọc đều chân tình thẳng thắn về cả sự bế tắc và sự giải thoát trong từng bước tư duy triết học của anh.

Bế tắc, nhưng không chịu. Anh lại bỏ công và thời gian nghiên cứu lại thuyết phân tâm và nhận ra một số sai lầm trong bài *Chủ nghĩa Mác và phân tâm học*.

Có lẽ Trần Đức Thảo là người nghiên cứu sâu sắc nhất Hêghen và Freud, hai ông ở hai thời khác nhau, nghiên cứu những vấn đề khác nhau, nhưng lại quan hệ đến quy luật tư duy và bản chất con người, học thuyết của hai ông đều đang ảnh hưởng đến triết học hiện đại. Anh đã phê phán thuyết phân tâm của Freud trên những tìm tòi mới nhất của nhân chủng học.

Càng nghiên cứu Hêghen, Trần Đức Thảo càng quý những phát hiện, những giải đáp và gợi mở triết học của Lênin trong *Bút ký triết học* trên những vấn đề như vai trò của cái “trung giới”, quan hệ giữa khách thể và chủ thể, cái chung và cái riêng, vai trò của ý thức, của tâm lý, quy luật phủ định của phủ định.. mà anh cho rằng giới triết học Mác-xít còn ít quan tâm. Năm 1989, anh viết cuốn “*La philosophie de Staline*” do Nxb May (Paris) xuất bản, phê phán quan điểm siêu hình trong cuốn “chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử” của Stalin. Anh gửi cho tôi bản tiếng Việt. Trong các lần trao đổi với tôi, anh tỏ ra rất không bằng lòng với nội dung và phương pháp giảng dạy triết học nói chung và triết học Mác – Lênin của ta hiện nay. Anh đặc biệt chú ý đến những cơ sở tư tưởng của Mác và Lênin cho một khoa học tâm lý mà anh gọi là tâm lý học Mác – Lênin.

Trần Đức Thảo đã làm tốt cái điều mà Lênin đã từng nói là muốn hiểu chủ nghĩa Mác thì không thể đóng khung trong những gì Mác đã viết và đấu tranh, mà phải nghiên cứu sâu sắc đến tận nguồn gốc, thực chất những khuynh hướng triết học

HUỶNH ÁI TÔNG

không mác-xít và ngoài chủ nghĩa Mác-xít. Chỉ biết Mác không thôi, thì không thể là nhà Mác-xít, càng không thể xác định được vị trí của chủ nghĩa Mác trong thời đại của Mác và trong thời đại ngày nay, và như vậy thì không thể bảo vệ được chủ nghĩa Mác – Lênin.

Trần Đức Thảo đã nghiên cứu tiếng nói từ đứa trẻ tìm ra “tiếng nói bên trong” để khẳng định bản chất con người – sinh vật có ý thức, và ý thức là sản phẩm của cộng đồng, của xã hội. Anh không bác bỏ các khái niệm “vô thức”, “tiềm thức”, “bản năng”, “tâm linh” nhưng anh đã đem lại cho chúng một sự giải thích duy vật. Anh đấu tranh cho tự do, dân chủ, đề cao cá nhân, cá tính, nhưng anh đặt cá nhân trong quan hệ của cộng đồng, coi cá tính xuất hiện từ tập đoàn. Anh khẳng định có con người chung, nhưng lại coi trọng tính giai cấp, tính dân tộc, những thể hiện xã hội xưa con người mà anh xếp vào biểu hiện ở “hàng một”.

Với tuổi 75, bệnh nặng, nhưng với một trí lực lớn lao, một say mê triết học đến khôn cùng, Trần Đức Thảo lao vào công việc như bao năm nay anh vẫn làm. Mấy bài viết cuối cùng của anh (1992-1993) là sự tiếp tục của một tư duy luôn tìm cái mới cho phương pháp biện chứng duy vật dưới một đầu đề chung “La logique du Présent vivant” (Lôgích của cái hiện tại hiện hữu). Nguyễn Đình Thi đã gọi Trần Đức Thảo là “Người lữ hành vất vả”, Trần Văn Giàu gọi “Trần Đức Thảo – nhà triết học”. Viết bài này, tôi góp thêm một tiếng gọi “Trần Đức Thảo - người tư duy không biết mệt”.

(Báo Văn nghệ, Thứ bảy, 24-7-1993)

Hà Xuân Trường đã được đi học lý luận cao cấp ở Liên Xô trong nhiều năm, do đó ông thâm nhập triết lý Cộng sản, từng làm Chủ nhiệm, Tổng biên tập báo Đảng, Thứ Trưởng Văn

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

hóa, chứng tỏ ông đã có lập trường kiên định, truyền bá, thực hiện đường lối để bảo vệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Hà Xuân Trường Web: vicas.org.vn

3.- Thép Mới



Thép Mới - Hà Văn Lộc (1925-1991)

Nhà văn Thép Mới tên thật là Hà Văn Lộc, sinh ngày 15 tháng 2 năm 1925, tại thành phố Nam Định. Nguyên quán của ông ở phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Ông có một người em trai tên là Hà Văn Trường, về sau được nhiều người biết đến với tư cách nhà báo Hồng Hà.

Thuở nhỏ, ông cùng em trai học ở Nam Định đến trung học. Ngay lúc còn là học sinh, ông đã tham gia các hoạt động xã hội, phong trào học sinh yêu nước. Tại đây, ông làm quen với các bạn học Đặng Xuân Khu, Phan Đình Đống, Phạm Văn Cương... những người về sau là các lãnh đạo cao cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1938, ông gia nhập Đoàn Thanh niên Dân chủ Đông Dương. Thời gian này, ông bắt đầu viết bài cộng tác với báo với bút danh Phụng Kim.

Năm 1943, ông lên Hà Nội học đại học ngành Luật khoa. Được sự giới thiệu của các bạn học cũ, ông tham gia hoạt động trong Kỳ bộ Bắc Kỳ của Đoàn Thanh niên Cứu quốc. Sau khi Nhật đảo chính Pháp ngày 9 tháng 3 năm 1945, trường tạm ngưng hoạt động, ông trở về Nam Định hoạt động bí mật trong Hội

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

văn hóa cứu quốc tỉnh Nam Định, tham gia viết cho tờ "*Tự trị*" của phong trào sinh viên yêu nước chống Nhật.

Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, ông được người bạn cũ Đặng Xuân Khu, lúc này mang bí danh Trường Chinh, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, mời ra Hà Nội cộng tác, viết bài cho báo "*Cờ giải phóng*". Cũng chính tại đây, bút danh Thép Mới xuất hiện lần đầu tiên với bài "Trung thu độc lập". Và cũng trong năm 1945, với bí danh "Hồng", ông được kết nạp Đảng Cộng sản. Đây cũng là nguồn gốc của bút danh Hồng Châu và của em ông là Hồng Hà.

Tháng 12 năm 1946, ông chuyển sang công tác ở báo "*Cứu quốc*", bấy giờ do Xuân Thủy làm Chủ nhiệm. Em trai Hà Văn Trường của ông cũng công tác tại đây với vai trò phóng viên thời sự.

Năm 1947, ông một lần nữa chuyển cơ quan, trở thành biên tập viên, phóng viên báo "*Sự thật*". Từ tháng 2 năm 1951, ông công tác ở báo "*Nhân dân*".

Từ năm 1962, ông tham gia Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam liên tục 2 nhiệm kỳ 2 và 3.

Năm 1964, ông là đặc phái viên của báo "*Nhân dân*" ở chiến trường Miền Nam.

Từ 1968 đến 1971, ông được cử là Ủy viên Ban Tuyên huấn Trung ương Cục Miền Nam, kiêm Tổng biên tập báo "*Giải phóng*". Năm 1972, ông là Phó Tổng biên tập báo "*Nhân dân*". Ông giữ chức vụ này cho đến khi nghỉ hưu vào năm 1988.

Sau khi nghỉ hưu, ông vào sống tại Thành phố Hồ Chí Minh và vẫn tiếp tục công tác với báo "*Nhân dân*" với cương vị bình

HUỶNH ÁI TÔNG

luận viên cao cấp cho đến lúc qua đời vào ngày 28 tháng 8 năm 1991, tại thành phố HCM, thọ 66 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* (Karl Marx và Friedrich Engels. dịch với Sơn Tùng, Lê Văn Lương hiệu đính, 1946)
- *Kháng chiến sau lũy tre, trên đồng lúa* (bút ký, 1947)
- *Ý nghĩ người phóng viên kháng chiến* (bút ký, 1948)
- *Trách nhiệm* (bút ký, 1951)
- *Thời gian ủng hộ chúng ta* (tùy bút của Ilya Ehrenburg, dịch, 1954)
- *Hữu nghị* (bút ký, 1955)
- *Thép đã tôi thế đấy* (tiểu thuyết của Nikolai Ostrovsky, dịch, 1955)
- *Như anh em một nhà* (bút ký, 1957)
- *Hiên ngang Cu Ba* (bút ký, 1962)
- *Điện Biên Phủ, Một danh từ Việt Nam* (bút ký, 1964)
- *Trường Sơn hùng tráng* (bút ký, 1967)
- *Thời dựng Đảng* (bút ký, 1984)
- *Từ Điện Biên Phủ đến 30 tháng 4* (bút ký, 1985)
- *Năng động thành phố Hồ Chí Minh* (bút ký, 1990)
- *Cây tre Việt Nam*

Trích văn:

Trung thu độc lập đầu tiên

Gửi các em nhỏ

Đêm nay, anh đứng gác ở trại. Trăng ngàn và gió núi bao la khiến lòng anh man mác nghĩ tới Trung thu và nghĩ tới các em.

Nghĩ tới các em, anh nghĩ tới cả một thời thơ ấu của anh, của tất cả chúng anh. Anh không khỏi đau đớn và căm giận nhớ lại

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

chuỗi ngày xanh của một bầy trẻ con nô lệ của một nước nô lệ.

Vì sự bóc lột của quân thù, không khí gia đình chúng ta đáng lẽ đậm ấm bao nhiêu, đã bị cuộc mưu sinh gay go vật lộn làm cho nặng nề và lạnh nhạt. Cha mẹ chúng ta tất nhiên lúc nào cũng chan chứa tình yêu thương chúng ta, vì đầu tắt mặt tối, lo kiếm sống cho cả nhà, nên không còn lúc nào nghĩ đến trầu mếu, âu yếm các anh. Còn nói gì đến sự săn sóc về vật chất, có bao giờ các anh được đầy đủ? Các anh âm thầm lớn lên như loài cây cỏm, thiếu màu xanh, thiếu ánh nắng. Biết bao nhiêu tuổi thơ non bị hắt hủi, bị vùi dập, bị cướp công, cướp sức ngay từ tấm bé. Những người may mắn được gia đình hy sinh ghê gớm để cho ăn học thì cũng chỉ biết lo ăn học để làm thuê cho lũ giặc nước, kiếm miếng ăn thừa. Cuộc sống đã man dã giết chết ở các anh những ý cao, tình đẹp. Đòi nô lệ dạy các anh sớm có những ý nghĩ thấp hèn, giả dối. Tài năng và nhân cách phát triển làm sao được. Phần đông các anh trưởng thành trong tăm tối, sống không Tổ quốc, không lý tưởng, không ngày mai. Ngày tháng trôi qua tầm thường, tẻ nhạt. Nếu không có cách mạng, kiếp người lại chỉ là kiếp của loài bò sát nép mình trong hang ẩm ướt.

Anh vẫn biết Trung thu năm nay, một phần đông các em hãy còn thiếu cơm, thiếu áo, nói gì đến không bánh, không đèn. Một phần đông các em hãy còn lùi thối với trăng lên. Chính vì nụ cười của các em, của tất cả các em, mà các anh và nhân dân cả nước chiến đấu và còn chiến đấu mãi. Một Trung thu gần đây, phải có đủ đồ chơi cho các em. Tất cả các em đều phải được ăn no, mặc ấm, học tập và vui đùa.

Trăng đêm nay, trăng sáng mùa thu năm Độc lập đầu tiên, không còn vẻ yếu ớt và lạnh lùng của những trăng xưa. Anh nghĩ tới các em, nghĩ tới hoàn cảnh đang đổi mới của các em, anh phấn khởi vui mừng.

HUỖNH ÁI TÔNG

Đêm trắng sáng, các em hãy nhìn trăng và nghĩ tới ngày mai. Các em ạ, các em có quyền mơ tưởng một cuộc sống rộng rãi và tươi đẹp vô cùng. Mười, mười lăm năm nữa thôi, các em lớn lên sẽ thấy cũng ánh trăng này trên dòng thác đổ làm chạy máy phát điện mãnh liệt của nước nhà. Các em sẽ thấy cũng ánh trăng này ở giữa biển rộng, trên con tàu lớn cắm cờ đỏ sao vàng. Trăng của các em sẽ soi sáng những ống khói nhà máy chi chít và cao thăm thẳm, dải trên những đồng lúa mênh mông, hay đuổi theo những đoàn tàu băng băng chạy trên đường sắt ngút ngàn. Biết đâu chẳng có những em sẽ cười máy bay vui Trung thu giữa trời cao, càng ngắm rõ chị Hằng hơn?

Ôi, cuộc sống ngày mai, cuộc sống của các em, cuộc sống say mê nồng cháy. Đời sẽ là một bản đàn rực rỡ có muôn vạn âm thanh. Các em sẽ viết bài thơ bằng sắt thép và bằng lửa đỏ lòng trai: bài thơ của xây dựng ấy.

Trăng đêm nay sáng quá. Trăng đêm mai còn sáng hơn. Anh mừng cho các em và nghĩ tới các em, nghĩ tới ngày mai của các em, lòng anh bị kích thích, hăng hái, dạt dào. Anh nắm chắc lấy súng. Lúc này, anh dám chấp cả một đại đội quân thù.

Trong Từ điển Văn học Bộ mới năm 2004, nhà văn Trần Hữu Tá có nhận định về Thép Mới như sau: “ ... Ngòi bút Thép Mới nhanh nhạy, sôi nổi, kết hợp được tính chính luận sắc bén và chất trữ tình, vừa khắc họa được một số đường nét tính cách cơ bản của nhân vật vừa khái quát được ý nghĩa tiêu biểu, trọng đại của sự kiện và vấn đề.”

Tài liệu tham khảo:

- Thép Mới Web: vi.wikipedia.org

2) Quân Đội Nhân Dân

Ngày 20-10-1950, tại Định Hóa, Thái Nguyên, báo *Quân đội Nhân dân* ra mắt số đầu tiên. Tiền thân của *Quân đội Nhân dân* là các tờ *Tiếng súng reo*, *Quân giải phóng*, *Chiến thắng*, *Sao Vàng*, *Vệ quốc quân* và *Quân du kích*. Tên gọi *Quân đội Nhân dân* được tờ báo giải thích: “*Một đội quân từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà phục vụ*”.



Các báo tiền thân của Quân Đội Nhân Dân

HUỶNH ÁI TÔNG

Báo *Quân đội Nhân dân* bắt đầu ra một tuần 6 số (nghỉ Thứ Bảy) kể từ ngày 19-5-1965. Từ báo không được chuyển vào Nam, song nhờ *Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam*, qua mục giới thiệu báo và đọc báo, nội dung chủ yếu của báo vẫn đến được miền Nam vào thời điểm cuộc chiến tranh đi vào giai đoạn quyết liệt nhất.

Hiện nay báo *Quân đội Nhân dân* có 4 ấn phẩm: báo *Quân đội Nhân dân hằng ngày* (ra tất cả những ngày trong tuần, 8 trang, in màu trang 1 và 8), báo *Quân đội Nhân dân cuối tuần*, nguyệt san *Sự kiện* và *Nhân chứng*, báo *Quân đội Nhân dân điện tử* (tiếng Việt và tiếng Anh).



Báo Quân đội Nhân dân

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1.- Trần Huy Liệu



Nam Kiêu - Trần Huy Liệu (1901-1964)

Ông quê ở làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông có bút danh chính là Nam Kiêu và nhiều bút hiệu khác như Đầu Nam, Hải Khánh, Côi Vị, Âm Hân Kiếm Bút.

Thuở nhỏ ông học thầy Bùi Trình Khiêm ở Nam Định, Hà Nội. Từ năm 1924, ông vào Nam công tác với các báo *Nông cổ mín đàm*, *Rạng đông*, làm chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo*. Tháng 6 năm 1927 ông bị Pháp bắt, kết án tù vì có chân trong các tổ chức yêu nước.

Năm 1928 ông thành lập *Cường học thư xã* chuyên xuất bản sách cổ võ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí.

Cũng trong năm này, ông tham gia nhập Việt Nam Quốc Dân đảng và tổ chức đảng bộ trong Nam giữ cương vị Bí thư kỳ Nam bộ.

HUỶNH ÁI TÔNG



Ba người đứng thứ tư, năm, sáu từ trái sang là Nguyễn Thái Học, Nam Xương, Trần Huy Liệu, mọi người trong ảnh đều là Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Rồi bị Pháp bắt vào khoảng tháng 8 năm 1928, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong tù, vì tiếp xúc với người cộng sản ông tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tuyên bố li khai Quốc dân đảng, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người cộng sản.

Năm 1935, ông ra tù, bị trục xuất về miền Bắc.

Từ năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động cho đảng.

Tháng 10 năm 1939 lại bị bắt đày đi Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Đến tháng 3 năm 1945, tham gia phá trại giam Nghĩa Lộ, vượt ngục trở về Hà Nội làm công tác cách mạng.

Trong thời gian Cách mạng Tháng Tám ông giữ những cương vị quan trọng mặc dù ông chưa bao giờ làm Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tháng 8 năm 1945, ông dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào và được bầu làm Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng (có vai trò như Chính phủ cách mạng lâm thời lúc đó). Ông là người soạn Quân lệnh số 1 phát lệnh Tổng khởi nghĩa toàn quốc dẫn đến Cách mạng Tháng Tám.

Tổng khởi nghĩa Tháng Tám thành công, chính phủ cách mạng lâm thời được thành lập, Trần Huy Liệu được giao giữ chức Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền rồi Cục trưởng Cục Chính trị, Quân sự ủy viên hội do Võ Nguyên Giáp phụ trách.

Tháng 5-1946, Báo Sao Vàng - cơ quan tuyên truyền huấn luyện binh sĩ của Quân sự ủy viên hội ra đời, Trần Huy Liệu được giao trọng trách làm chủ bút. Báo Sao Vàng ra số đầu 30-5-1946, đây là tờ báo đầu tiên của quân đội quốc gia Việt Nam, ra hằng tuần được 26 số, số cuối cùng là ngày 28-11-1946 và cũng là tiền thân của Báo Quân đội nhân dân ngày nay.

Ngày 25 tháng 8 năm 1945 ông thay mặt Chính phủ cùng với Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận vào kinh đô Huế chấp nhận sự thoái vị và nhận ấn tín của vua Bảo Đại.

Sự kiện kho đạn của Pháp ở khu Dakao (trong khu vực đường: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Thị Minh Khai, Hoàng Sa) bị cháy, nổ vào tháng 10 năm 1945, do chính Trần Huy Liệu dựng đứng tên tuổi và câu chuyện Lê Văn Tám đốt kho đạn, nhằm mục đích tuyên truyền và cổ động tinh thần kháng chiến, khi ông đang giữ chức Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời từ ngày 28 - 8 - 1945 đến ngày 1 - 1 - 1946.

Sau đó, ông lần lượt giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền cổ động, Chính trị Cục trưởng trong Quân sự Ủy viên hội, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc, Ủy viên thường trực Quốc hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban

HUỶNH ÁI TÔNG

Khoa học Xã hội Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Trung.

Trong thời gian kháng chiến chống Mỹ ông tham gia công tác Quốc hội, làm Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Quốc hội.

Từ năm 1953, ông chuyển sang công tác nghiên cứu khoa học, làm Trưởng ban Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng cho đến năm 1959.

Sau đó ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Viện trưởng đầu tiên của Viện Sử học, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt nam

Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức tặng ông Huân chương khoa học Hum-Bôn, và ông lại được nhận danh hiệu Viện sĩ Thông tấn do Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa dân chủ Đức trao tặng.

Ngày 28 tháng 7 năm 1969 ông mất tại Hà Nội, thọ 68 tuổi.

Năm 1996, các công trình về Lịch sử của Trần Huy Liệu được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên.

Tác phẩm:

- *Một bầu tâm sự* (1927)
- *Ngòi bút sắc* (1927)
- *Hiến thân vì nước* (1928)
- *Ngục trung kí sự* (1927)
- *Anh hùng yêu nước* (1928)
- *Câu chuyện chung* (1928)
- *Hồi ký*
- *Thái Nguyên khởi nghĩa*
- *Ba người anh kiệt nước Ý*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trích văn:

Hồi ký

Trên đường vào tước ấn kiểm của hoàng đế Bảo Đại

Chúng tôi vừa từ Đại hội Tân Trào về, còn đương bề bộn trước những công việc ngày đầu của Chính phủ lâm thời thì nhận được điện tín của Ủy ban Hành chính Trung bộ báo cáo là Bảo Đại xin thoái vị, đề nghị Chính phủ lâm thời phái đại biểu vào để nhận lễ thoái vị của y... Theo sự chỉ định của Trung ương Đảng và Chính phủ lâm thời, các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận và tôi được cử vào phái đoàn vô Huế do tôi làm trưởng đoàn. Tôi thay mặt cho Chính phủ lâm thời, còn anh Nguyễn Lương Bằng thay mặt cho Mặt trận Việt Minh.

Hôm ấy, nhớ là ngày 25-8-1945, phái đoàn Chính phủ Lâm thời từ thủ đô Hà Nội ra đi bằng hai chiếc ô-tô, có một tiểu đội Giải phóng quân đi theo bảo vệ. Lúc ra đi cũng bình thường lắm, không có nghi thức gì. Sau này do tin tức tình báo, chúng tôi được biết là: chuyến đi này, bọn phản động Quốc dân Đảng dò biết đã ngầm phái người đi theo chực ám hại chúng tôi ở giữa đường, nhưng sau thấy không thể thực hiện được nên đến Thanh Hóa chúng trở lại.

Trước khi đi chúng tôi có đánh điện cho Ủy ban Hành chính Trung bộ và Ủy ban Hành chính Trung bộ đã thông báo cho Ủy ban Hành chính các tỉnh ở dọc đường. Báo tin cho biết vậy thôi chứ không có ý chờ đợi một cuộc đón tiếp long trọng gì, vì lúc ấy chúng tôi vừa mới ở nhà tù ra, mặc dù đã chấp hành nhưng cái gì cũng muốn xuề xòa cho xong thôi, không quen những nghi thức phiền phức long trọng.

Từ Hà Nội đến Thanh Hóa dọc đường không có gì đáng kể. Gần đến tỉnh lỵ Thanh Hóa có đồng chí Lê Tấn Đắc, Chủ tịch

HUỶNH ÁI TÔNG

Ủy ban Hành chính Thanh Hóa và các ủy viên ra đón tiếp phái đoàn. Đêm đầu chúng tôi ngủ lại đây để sáng mai đi sớm. Nếu từ đây đến Huế sự việc cũng diễn ra như thế thì thiên hời kỳ này cũng không có chuyện gì để kể ở dọc đường. Nhưng từ ngày hôm sau, ra khỏi địa hạt Thanh Hóa, chúng tôi đã thấy lác đác có từng toán nhân dân chờ đón phái đoàn ở dọc đường. Mỗi khi có những cuộc tiếp đón như vậy chúng tôi đều xuống xe nói chuyện niềm nở ít câu rồi mới lại ra đi. Nhưng đường càng đi vào thì số nhân dân xuống đường chào đón càng đông. Nhất là khi phái đoàn bước vào địa hạt Nghệ- Tĩnh, sau đó là Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, thì những người đón tiếp không phải từng toán riêng lẻ nữa mà là dày đặc hai vệ đường. Sau rồi chẳng những dày đặc hai vệ đường, mà còn đông nghịt cả cánh đồng hai bên đường, trong đó đủ cả lớn, bé, già, trẻ, trai, gái đánh trống, đánh chiêng, đánh thanh la ầm ĩ...

Chính phủ của chúng ta lúc ấy chân ướt chân ráo lên cầm quyền thiếu thốn đủ thứ, nên phái đoàn ra đi cũng không có lấy một cái máy ảnh, một máy phóng thanh mang theo. Mỗi khi nói chuyện với nhân dân, tôi thường phải đứng trên một cái bàn. Một cái bàn không đủ cao lại phải chồng thêm một cái ghế nữa. Câu chuyện cũng vắn tắt, đại để nói nhân dân ta khổ vì thực dân và phong kiến thống trị đã lâu, nay bọn thực dân đã đổ rồi, vua quan phong kiến cũng đã hết thời rồi. Chính phủ lâm thời là chính phủ của nhân dân ta dựng lên, nay vào Huế để bắt Bảo Đại thoái vị. Từ nay, nhân dân ta được sống một cuộc đời độc lập, dân chủ và tự do, ngày càng sung sướng. Phái đoàn Chính phủ Lâm thời gửi lời chào tất cả các cụ, các ông, các bà, các anh, chị, em có mặt ở đây và chuyển lời của chính phủ tới tất cả các bà con làng xóm... Lúc ấy chúng tôi chưa dám nói đến Hồ Chủ tịch và Người chưa ra mắt quốc dân đọc bản Tuyên ngôn độc lập. Người nghe lúc ấy cũng chưa quen hô khẩu hiệu, còn có nhiều người chưa biết cả vỗ tay. Có nơi chúng tôi gắng hỏi thì “dạ” um lên. Có nhiều nơi nghe chuyện

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

xong thì thường cho một chập trống, kèn, thanh la, chũm chọe vang âm...

Phái đoàn đến địa phận Thừa Thiên thì đã có đại diện của Ủy ban Hành chính Trung Bộ và Ủy ban Hành chính tỉnh Thừa Thiên ra đón, có cả các đồng chí Nguyễn Chí Thanh, Tố Hữu và Tôn Quang Phiệt, Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Thừa Thiên hội đó. Theo chương trình đã định, phái đoàn trước khi về trụ sở Ủy ban Hành chính Trung Bộ, tức dinh khâm sai cũ, đã dự cuộc mít-tinh tại sân vận động Huế. Trước hàng vạn nhân dân, tôi thay mặt phái đoàn chính phủ nhận lễ thoái vị của Bảo Đại. Tả sao hết nỗi vui mừng của quần chúng khi được tin chế độ quân chủ sắp chấm dứt cùng với chế độ thực dân...

Trích thơ:

Muối:

Xuân về thu () chưa thấy về
Rừng xanh bát ngát, lòng quê rộn ràng
Thấy ai, ai những mơ màng
Gặp ai tạm trú muôn vàn nhớ thương*

Hát nói:

*Chiều hôm ấy màu trời đừng đục
Dưới ngàn thông, em giục anh đi
Mím nụ cười như khinh nỗi phân ly
Rời từ đó, một đi không trở lại
Trên quãng đường xa người bước mãi
Bên lò sưởi ấm bạn ngồi trông
Sóng vang rền khắp nam, bắc, tây, đông
Sóng biển réo, sóng lòng thêm rạo rục
Xuân đã đến với tung bưng nào nức
Tiếng pháo ùng đánh thức cõi lòng ai
Người xa xa lắm, tình dài*

HUỶNH ÁI TÔNG

Văn ông nhẹ nhàng, thơ ông rung cảm người đọc. Trần Huy Liệu là nhà báo, nhà thơ, nhà sử học, chánh trị gia. Mỗi địa hạt ông đều đem hết nhiệt tâm ra phục vụ đất nước, chống Pháp để giành độc lập, đại diện Chánh phủ lâm thời nhận ấn kiếm thoái vị vua hoàng đế Bảo Đại, với tấm lòng yêu nước, nhiệt tâm phục vụ đảng Cộng sản, ông dùng ngòi bút của mình để viết lịch sử đảng cũng như lịch sử Việt Nam dưới chế độ Cộng sản, được vinh quang hơn ngọn đuốc can cường của thiếu nhi Lê Văn Tám vậy.

(*) thu: Thu Tâm người quen khi Trần Huy Liệu ở tù Côn Đảo, là bà Phạm Thị Bách tác giả *Những ngày xa xưa ấy* .

Tài liệu tham khảo:

- Trần Huy Liệu Web: vi.wikipedia.org
- Trần Huy Liệu Web: baobariavungtau.com.vn

2.- Vũ Tú Nam



Vũ Tú Nam - Vũ Tiên Nam (1929-)

Vũ Tú Nam tên thật là Vũ Tiên Nam, sinh ngày 5 tháng 10 năm 1929, tại thôn Lương Kiệt, huyện Vụ Bản, Nam Định. Nhà văn Vũ Ngọc Bình và nhà thơ Vũ Cao là hai anh ruột của ông.

Xuất thân trong một gia đình nhà nho, lúc nhỏ ông theo học Trường Tiểu học Pháp - Việt ở Thị xã Hòa Bình, sau đó lên Hà Nội tiếp tục học bậc Trung học.

Năm 1947, ông nhập ngũ. Nhờ khả năng viết văn, ông được phân công công tác tại báo Chiến sĩ (Liên khu 4)

Năm 1948, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1950, ông được ông Lưu Văn Lợi xin chuyển về công tác tại *Báo Quân đội Nhân dân*. Ông cũng là một trong những biên tập viên đầu tiên của *Tạp chí Văn nghệ Quân đội* năm 1957, cán bộ văn nghệ thuộc Cục Tuyên huấn Quân đội Nhân dân Việt Nam, cấp bậc chính trị viên tiểu đoàn (tương đương Thiếu tá).

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1950, đoạt Giải nhất văn xuôi trại văn nghệ Lam Sơn liên khu IV, cho tác phẩm *Bên đường 12*.

Tháng 6 năm 1958, ông được chuyển sang công tác tại báo Văn học của Hội Nhà văn Việt Nam, được kết nạp là Hội viên. Trong năm sau đó, ông lần lượt công tác tại các vị trí: Thư ký tòa soạn báo *Văn học* (nay là *Văn Nghệ*), Phó tổng biên tập báo *Văn Nghệ*, Giám đốc Nhà xuất bản Tác Phẩm Mới (nay là Nhà xuất bản Hội Nhà Văn). Ông được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khóa I, II, III, IV, Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam khóa IV.

Ông được bầu làm Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa IX.

Năm 1994, ông nghỉ hưu năm.

Giải thưởng Nhà nước về văn học & nghệ thuật năm 2001.

Tác phẩm:

- *Bên đường 12* (truyện vừa, 1950)
- *Quê hương* (truyện ngắn 1960)
- *Văn Ngạn tướng công* (truyện thiếu nhi, 1963)
- *Sống với thời gian hai chiều* (tập truyện, 1983)
- *Mùa xuân tiếng chim* (truyện ngắn, 1985)
- *20 truyện ngắn* (1994)
- *Mây hồng* (1998)
- *Có và không có* (Tuyển thơ dịch, 2003)

Trích văn:

Những ngày thử thách
(trích hồi ký)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

5/11/1954: Đọc bản thảo *Vượt Côn Đảo* của Phùng Quán, viết rất khá, thấy tin ở khả năng cậu ấy. Trước đây mình có thành kiến với chàng trai nói giọng Huế, ôn ền vì có phần yếu đuối...

... Trần Dần yêu T.C, cuối cùng phải thôi. Dần nói: “Suốt đời tao *estimer* T.C, tao đau lắm!” Rồi Dần thắc mắc với Hoàng Xuân Tuyền ⁽¹⁾ về chuyện đi làm phim Điện Biên Phủ, và nói: “Cán bộ văn nghệ là con nuôi, cán bộ chính trị là con đẻ”. Từ đó mà đi đến khẩu hiệu “trả văn nghệ về cho văn nghệ” một cách quá khích.

21/2/1955: Từ hôm ở Liên Minh ⁽²⁾ về Phát Diệm. Các đồng chí bầu mình vào chi ủy. Dần và Nguyễn Anh Chấn không thoải mái. Từ Bích Hoàng nói: “*Anarchie totale*” (vô chính phủ hoàn toàn) Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* chưa được ra, chuẩn bị họp ngành Văn trong quân đội tháng tư.

5/3/1955: Tôi qua, tranh luận về thơ Tố Hữu ở Cửa Đông, anh Nguyễn Chí Thanh tới, Hương ⁽³⁾ tới, Nguyệt Tú tới, anh em đông lắm, cả Hồ Dzếnh. Hoàng Yến trình bày vấn đề “khả năng hiện thực trong thơ Tố Hữu – Tố Hữu có tiêu biểu cho thời đại không?” Trần Dần, Lê Đạt nói bóc lột. Hoàng Trung Thông, Nguyễn Xuân Sanh ngồi ghi mà không nói gì. Tố Hữu không tới, Xuân Diệu không tới.

7/3/1955: Chiều thứ bảy, mình và Dần,... xin phép không họp chi bộ để đi thảo luận về *Vượt Côn Đảo*. Ông Tú Mỡ hoàn toàn khen. Mình nói lại rằng *Vượt Côn Đảo* có những nhược điểm. Anh em bộ đội nói nhiều nhất. Ra về, mình đồn anh Lưu Trọng Lư rằng lãnh đạo cần phải thay đổi, quan liêu và trì trệ quá.

14/3/1955: Tranh luận về *Vượt Côn Đảo* lần ba ở trường Nguyễn Trãi, vì CLB Đoàn kết mắc bận. Họp tới 11 h, vẫn gắng hai ý kiến. Trần Dần phê phán: “Nhân vật trong *Vượt Côn Đảo* là người cụt đầu, không óc không tim” (?!). Ông Hoài Thanh phát biểu trân trọng về cuốn sách. Lê Đạt rất bóc.

HUỶNH ÁI TÔNG

16/3/1955: Trưa qua, mình bị ngất ở hồ xí, nhờ hơi nước đáí mà tỉnh lại được.

Cả buổi sáng qua, mình và Hoàng, Hoàng Yến họp rút kinh nghiệm về tranh luận *Vượt Côn Đảo*. Phùng Quán đã về. Nhiều lời xàm xì không lành mạnh.

Dần hay úp người khác khi tranh luận. Nó có khuynh hướng vô chính phủ và thoát ly thực tế, tả khuynh. Phùng Quán thì bấp bênh, dễ lung lay.

29/3/1955: Anh Võ Hồng Cương ⁽⁴⁾ kiểm duyệt bỏ bài “Hãy nhìn thẳng vào sự thực” của mình. Bực lắm – Mình đã gửi bài ấy và thư khiếu nại đến một số anh. Dần la lên: “*Répression policiere!*” (đàn áp khiếu cảnh sát) và nói: “Tao nhiều *amertume* lắm” (nhiều cay đắng lắm).

4/4/1955: Anh Cương quyết định không cho họp mặt văn thơ, không cho in bài phê bình thơ *Việt Bắc ở Sinh hoạt Văn nghệ*, phê phán chúng mình đủ thứ bệnh: tự kiêu, tự do, hưởng lạc... (!?) Buồn quá. Hoàng và Dần nói: “Trên đang *serrer la vis* (xiết chặt ốc) đây. Nếu không họp thì xin đi đơn vị để viết”.

8/4/1955: Đêm 7-4, phê bình thơ *Việt Bắc* ở 51 Trần Hưng Đạo đến 12 h khuya. Dần tâm sự khi anh đi xe đạp có hai bộ đội theo dõi (?). Tối vào nhà bạn, lúc ra Dần bị bộ đội giữ mấy tiếng. Mình báo cáo sự việc với chi ủy. Trần Việt nói: Dần vào 69 Quán Thánh, nhà Hoàng Cơ Bình cũ, nên có thể bị theo dõi.

Anh Thao dứt khoát không cho in bài “Hãy nhìn thẳng vào sự thực” của mình, dù đã sửa. Thôi cũng được. Chán rồi.

Đồng chí Vương Gia Khương được điều về phụ trách Phòng Văn nghệ Quân đội, có lẽ sợ sa vào “hang cọp” nên mãi không thấy về.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

15/4/1955: Đêm qua, thảo luận về thơ *Việt Bắc* đến 12 h đêm. Hoàng Yến, Trần Dần, Hoàng Cầm nói gay gắt. Trương Tửu tranh luận rất phân khoa học. Huy Cận ngồi im. Tạ Hữu Thiện nói nhiều suy diễn, ví dụ cho đoạn nào là giống Kiều... Hoàng Cầm dẫn thơ Hồ Xuân Hương để chứng minh “chất sống” và “hồn thơ” của nữ thi sĩ.

21/4/1955: Mấy buổi chiều họp kiểm điểm về đấu tranh chính sách (cho văn nghệ). Dần bỏ buổi họp, vắng tục chủ động chí Cương. Anh em đã thấy cần và có thể phân biệt đúng sai. Tự thấy khuyết điểm của mình là hữu khuynh, không tích cực giúp đỡ Dần.

26/4/1955: Trong anh em, có không khí buồn buồn. Mình đề đạt chính sách do động cơ tốt, kết quả chỉ bị khuyết điểm và mất thì giờ! Hoàng muốn xin đi Bắc Giang viết một tháng.

Chi ủy quyết định Dần chưa được đi nghỉ vội, và phê bình mình là “chưa dứt khoát nhận rõ sai lầm về đề đạt chính sách” và “lãnh đạo theo đuôi”.

9/5/1955: Học Nghị quyết T.U. lần thứ 7, thấy rõ trách nhiệm của mình trong lãnh đạo, anh em thành ra chia rẽ, mất đoàn kết.

14/5/1955: Văn Cao thích bài “Người hay bóng” của mình. Nhưng mình nghe từ anh Cương đã ra lệnh thu hồi, mặc dầu chính anh đã duyệt!

Trần Dần, Hoàng Tích Linh chính thức xin giải ngũ. Chân, Trúc Lâm, Cao Nhị, Hoàng Cầm... cũng không yên. Thật là vấn đề lớn. Anh Cương, anh Khương không thấy hết tính nghiêm trọng của vấn đề. Thứ ba này, anh Cương hẹn nói chuyện với Dần lần cuối cùng.

16/5/1955: Trần Dần viết đơn chính thức xin ra khỏi bộ đội và ra Đảng. Hoàng Tích Linh vẫn xin ra khỏi bộ đội.

HUỶNH ÁI TÔNG

27/5/1955: Theo quyết định của Liên chi và Tổng cục, cả Phòng Văn nghệ và một số cán bộ văn công đoàn tập trung học tập kiểm điểm những khuyết điểm chung quanh việc “đấu tranh chính sách”. Dân và Chấn (Tử Phác) có ấn tượng là bị cô lập, đối phó, truy dồn.

Có mấy anh em ở đơn vị viết phê bình “Người hay bóng”, có ý kiến đúng và chưa đúng. Cần trả lời và nhận lỗi.

13/6/1955: Tất cả các tổ Đảng ở Cục Tuyên huấn đã phê phán lá thư xin ra khỏi Đảng và quân đội của Trần Dần là chống đối, phá hoại tổ chức Đảng...

Mình viết thư mời Dân về sinh hoạt chi bộ chiều nay. Hoàng mang thư đi ba lần mới gặp. Dân mặc quần đùi áo cổ vuông, gày, có vẻ chán chường lắm, hứa sẽ về.

Về Nguyễn Anh Chấn, tổ chức đã quyết định đình chỉ công tác và sinh hoạt Đảng để kiểm điểm.

21/6/1955: Thế là liền trong một tuần, thứ 2 và thứ 7 vừa qua, chi bộ đã khai trừ Trần Dần và Nguyễn Anh Chấn. Họp chi bộ xong, Dân lỏng lộn như con hổ trong cũi, nói với mình: “Lý luận chi bộ cùn lắm rồi, hết lý lẽ rồi!”

Sau cuộc họp, Chí (bảo vệ) nơi trạm gác thu giấy đồ (giấy ra vào doanh trại) của Dân.

Trở vào phòng, Dân hậm hực: “Chúng nó định tiêu diệt tao, tao sẽ tuyệt thực, chỉ nhịn ăn 10 ngày là chết!”. Rút cuộc Dân vẫn ăn.

Dần được bố trí ở riêng, ở “nhà xanh” với bác Tề, cấp dưỡng. Bác Tề nói: “Tôi căm thù khuyết điểm của anh ấy, nhưng tôi không ghét cái xác thịt của anh ấy”.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau khi bị khai trừ, Nguyễn Anh Chấn than thở: “Thế là đi đút mấy năm quân đội, 8 năm trong Đảng!”

Mình bị chỉ định làm trưởng ban Văn, gồm: Bích Lâm, Từ Bích Hoàng, Hà Mậu Nhai, Phùng Quán, Thanh Tịnh, Hoàng Yến, Ngọc Tự và Đông, Trung (dịch). Anh Cao sang tờ *Sinh hoạt Văn nghệ*.

10/4/1956: (Sau khi đi cải cách ruộng đất về)

Hôm nọ sang báo *Văn nghệ*, Thi cho xem bài phê phán *Giai phẩm*, mình góp một số ý kiến cho Thi chữa. Thi nói muốn lấy vợ mà không biết lấy ai. M. Riffaud đã ở Algérie, sau khi đi Việt Nam về.

Nhận công việc phó cho Văn Phác, mình đã được phân công phụ trách: báo, văn thơ, xuất bản và nghiên cứu học nghiệp vụ, công tác nội bộ.

30/4/1956: Về cuốn *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc, anh Nguyễn Chí Thanh nói: “Cần đề phòng chủ nghĩa duy mỹ, nhìn cái gì cũng thấy đẹp...”.

Anh Cương nói về quyết định chưa chính thức chức “phó phòng” của mình. Văn Phác muốn giữ mình lại. Khổ quá, mình chỉ muốn làm một người viết bình thường mà thôi.

3/7/1956: Tối qua lần đầu rủ Phùng Quán đi chơi Bách thảo. Hai đứa ngồi trên ghé đá. Quán muốn ra khỏi quân đội, đi nông trường hoặc công trường nào đó. Mình tôn trọng ý kiến riêng. Mình nói Quán cái tâm hồn yếm thế, tự đánh giá thiếu tính khách quan, thoát ly thực tế.

Ngọc Tự hay trừ Dân, Chấn và Quán về những sinh hoạt lật vặt. Hà Mậu Nhai và Toàn (họa sĩ) đã to tiếng gây lộn với Quán.

HUỶNH ÁI TÔNG

1/8/1956: Nhận bài thơ “Những con người máy” của Lê Vinh Quốc. Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* sẽ ra công khai. Sớm nay bắt đầu học lý luận văn nghệ ở 1 Bà Triệu.

23/8/1956: Một số anh em Trúc Lâm, Quế Lâm, Mai Hanh... kéo nhau đến lớp học, mặt sát mình thậm tệ, gọi là “ác bá”, “dưới chế độ Vũ Cao, Vũ Tú Nam” (!) nói là “nình trên chèn dưới” v.v...

Chiều qua, họp toàn thể Đảng viên văn nghệ ở 6 Lê Thánh Tông, các đồng chí Tổ Hữu và Hà Huy Giáp dự. Thi báo cáo, nhắc đến có một tổ đề nghị “rút tên Tú Nam và Hoài Thanh ra khỏi ban trụ bị Đại hội Văn nghệ”. Anh Nguyễn Tuân và Hương nói cần chú ý một số ý kiến “đục nước béo cò”. Tội nghiệp anh Hoài Thanh (“tổ chức cũ”) ngồi im không nói gì.

Sáng nay, chi bộ ta họp hai tiếng, rất sôi nổi, để Hoàng sang gặp Thi hội ý lại tình hình. Thật sự là mình bị kẹt giữa cấp trên và anh em. Mình đâu có muốn!

4/9/1956: Mới họp chi bộ bốn ngày liền, anh em thắc mắc về phê bình lãnh đạo suốt ba ngày. Minh, Lương Ngọc Trác, Cao, Hoàng bị một số người gọi là “thủ đoạn cơ hội”. Minh tự thấy có khuyết điểm, nhưng không khí truy ép, thành kiến với “tổ chức cũ” rất nặng nề. Trần Du buộc tội Vũ Cao là như con dơi, “phi cầm phi thú” (!), sau đó Du lại hối vì quá lời. Không khí chẳng khác gì cải cách ruộng đất.

Hôm sau, mình tự rời bàn làm việc sang ban Văn, dứt khoát không làm phó Phòng Văn nghệ nữa.

Sớm nay họp Liên chi và Cục, đồng chí Cương nói: “Vấn đề đồng chí Tú Nam và Lương Ngọc Trác còn nghi vấn, chưa thể kết luận được” (!) Sau khi gặp Dân, anh Cương nói Dân đồng ý mọi điểm của cuộc họp chi bộ, chỉ đòi xét lại việc Tú Nam và Trác còn nghi vấn.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Họp tổ Đảng, Bích Lâm xin rút khỏi chi ủy và bí thư. Hoàng cũng xin rút khỏi chi ủy, đề nghị xét lại việc đề bạt và khen thưởng Hoàng. Trần Công viết một bài trên báo *Văn nghệ* phê phán Phòng Văn nghệ Quân đội, và dọa sẽ viết nữa để tố cáo một số cá nhân.

Lương Ngọc Trác rất khổ tâm. Văn Chung đề nghị rút Trác không cho đi học Liên Xô, thay vào đó là Tử Phác, Trác buồn, định hoãn cưới T.C; T.C vẫn bị điều đi học tập huấn, và không ai chú ý tới Dần đã từng yêu T.C.

17/9/1956: Thầy đau dạ dày, vào nằm bệnh viện Phủ Doãn. *Giai phẩm mùa Thu*, báo *Thời mới* và *Hà Nội mới* hàng ngày liên tiếp phê phán sự lãnh đạo của Đảng.

20/9/1956: Báo *Nhân văn* ra số đầu. Bài “Con người Trần Dần” và bài thơ của Lê Đạt gây nhiều chú ý. Quán thi trượt vào Đại học Tổng hợp.

11h55' đêm 3/10/1956 (29/8/âm lịch): Thầy mất, sau khi mổ dạ dày! Chắc chắn là do sơ suất khi chăm sóc.

15/10/1956: Báo *Nhân dân* đã đăng lời phát biểu của Cục Tuyên huấn về vụ Trần Dần (Trả lời báo *Nhân văn*). Xuân Thiêm đã trả lời bài Trần Công viết sai sự thật. Hồ Phương phê bình *Nhân văn* là “lừa dối quần chúng”.

31/10/1956: Đồng chí Trường Chinh từ chức Tổng Bí thư. Hồ Chủ tịch kiêm Tổng Bí thư.

Mình xin sang báo, để đi viết. Đêm nay, chi bộ họp, kết nạp bốn đồng chí mới: Thanh Tịnh, Hoàng Việt, Thanh Tâm (họa sĩ) và Tuế (văn thư).

HUỶNH ÁI TÔNG

7/11/1956: Vụ “phản loạn” ở Hung đã bị dẹp tan. Mình lại bị chỉ định làm tổ trưởng học tập nghị quyết T.U. cho tổ Đảng viên cán bộ trung, sơ cấp...

21/1/1957: Chiều thứ bảy và chiều nay, họp chi bộ đấu tranh nội bộ về vấn đề đoàn kết, nhất trí. Nhiều ý kiến phê bình Hoàng Yến, Vũ Sắc, Phác Văn. Hoàng Yến phản ứng, nói sẽ không làm ở ban Văn nữa.

Tạ Hữu Thiện làm bài thơ dài “Hỡi các đóa hoa xương hoa thịt!”, kêu gọi nhà sử học Trần Huy Liệu ra ghi chép thời đại. Thiện thường chấp tay sau đít, lằm rằm ngâm thơ, và gật gù: “Lớn lắm! Lớn lắm!”.

29/1/1957: Hăm chín chúc tết. Chiều liên hoan phòng, có mực nướng rượu cam. Đốt pháo. Tạ Hữu Thiện ngâm thơ dài dằng dặc. Anh Cao sốt. Hương đang chờ ngày sinh, có cái gì đó buồn buồn.

2/2/1957: Hương đã sinh con gái đặt tên là Vũ Hương Giang, vào 5h15’ chiều hôm nay, mừng 3 tết, con nặng 3kg.

13/2/1957: Chính Hữu đồng ý để mình sẽ đi viết đến hết tháng 4/1957. Chán ngắt những loại thơ “bản tình ca”, “đường vào tim”, “mắt nhung”, “nô lệ khổng lồ”, “cuộc đời”... Cứ luẩn quẩn mãi “tìm cái mới”.

1/3/1957: Mười ngày Đại hội Văn nghệ. Bác đến. Trong đại hội, Hoàng Tố Nguyên mặt sất Lưu Quý Kỳ về chuyện cấm cải lương ở Nam bộ. Phùng Quán (ăn mặc bộ đội chính quy), cùng Tạ Hữu Thiện, Vũ Anh Khanh, Nguyễn Thành Long... nói nhiều. Nhóm Hoàng Cầm, Trần Dần không nói gì, nhưng đi lại nhiều ở hành lang.

7/3/1957: Bích Lâm cũng đã nghỉ để viết. Lâm kể các món ăn Nam bộ, đến đoạn ổi thái mỏng, dầm nước chua, xâu thành

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

xâu, Lâm nuốt nước bọt và thèm. Lâm nói lần đầu thấy quả mơ của miền Bắc, ăn và ngậm mãi trong mồm. Trước đó, Lâm đọc sách *Tự lực Văn đoàn*, chỉ thấy quả mơ trên giấy.

6/4/1957: Mấy hôm họp ngành Văn, dự cùng tổ với Dân, Trúc Lâm. Dân đúng mực hơn, và vẫn có nhiều suy nghĩ. Trúc Lâm thì cố chấp, cái cố chấp như của tuổi già.

Minh vẫn chưa thật hiểu hết con người Trần Dân. Nó sai về tư tưởng, quan điểm, chứ không phải về tư cách, nhân phẩm.

Hội nghị thành lập Hội Nhà văn ở Câu lạc bộ Đoàn Kết, nhiều anh em phê phán lãnh đạo và Thi. Rút cuộc, mình lại bị ghi tên vào Ban Chấp hành Hội cùng với Anh Thơ, Xuân Diệu, Hoàng Cầm... Tô Hoài làm Tổng thư ký, bác Nguyễn Công Hoan làm Chủ tịch Hội.

24/4/1957: Chữa xong bản thảo *Mùa đông* 9h đêm qua.

Nguyễn Đình Thi có vẻ tránh mình. Lâu không trông thấy Trần Công và Quế Lâm. Trúc Lâm thì vẫn tỏ vẻ lãnh đạm với mình.

Minh ghét bọn người độc đoán và bọn khôn ngoan, mị dân.

Chính Hữu dạo này làm trưởng phòng văn nghệ và phó bí thư chi bộ.

7/5/1957: Phùng Quán xin anh em bộ đội Điện Biên được một con khỉ đầu húi cua, một tay què vì đi ăn trộm trứng gà bị dân đánh. Bọn Khang, Khải buộc dây dài cho khỉ leo lên cây bàng ở sau nhà 4 Lý Nam Đế.

17/5/1957: Làm việc (sau nghỉ viết) từ 16/5. Kinh Kha sẽ về phụ trách ban Văn. Mình khỏi phải làm, may quá!

21/5/1957: Tình hình văn nghệ còn nhiều vấn đề, Sài Gòn đã in lại và phát thanh cả sáu số báo *Nhân văn* đã bị cấm.

HUỖNH ÁI TÔNG

18/6/1957: Ồm đã 11 hôm, ba trận nóng trên 40°. Hai đêm vật vã, sốt, đau ngực, không ngủ được.

3/9/1957: Vào nằm y xá Tổng cục Chính trị từ 24/6/1957. Chiều mai, ra viện. Cộng đã nằm 2 tháng 10 ngày.

8/1/1958: Về Hà Nội hôm qua, sau khi nghỉ dài ngày ở Đồ Sơn. Từ ngày 25/9/1957. Nhận lại công tác ở ban Văn. Đã đưa in *Mùa đông* và *Nhật ký của đời sống*. Không mấy hào hứng.

20/8/1958: Đã họp liên tục 23 ngày, họp các Đảng viên văn nghệ sĩ ở Đại học Nhân dân Thái Hà áp. Cả Hương và bé Giang cùng "đi học".

Anh Nguyễn Tuân tóc bạc nhiều, áo bông đen bạc, mặt anh như đẽo bằng gỗ, anh phê bình tác phong "nhà què" của cán bộ Đảng ta. Nguyễn Huy Tưởng sợ "đổ vỡ" nếu đấu tranh tư tưởng. Nguyễn Hồng quần ta nâu, áo bông sòn, bít tất, dép da như anh hùng Lương Sơn Bạc. Tế Hanh và Nguyễn Xuân Sanh buồn buồn. Tô Hoài và Thi thành kiến nặng với nhau?

Xem phim *Đàn sếu bay qua*.

Trong lớp học Nguyễn Huy Tưởng nói: "Thế nào cũng sẽ tả khuynh, quy luật là như vậy". Nguyễn Tuân đùa, dọa Lưu Trọng Lư: "Đến lớp học sau, tôi sẽ là tổ trưởng, ông sẽ là trọng điểm bị phê phán về tư tưởng giáo điều!".

29/3/1958: Đã sửa lần cuối bài viết về Trần Dần, sau khi nghe Dần kiểm điểm ở hội nghị. Hoàng phụ trách đấu tranh với Dần (số phận cứ buộc gặp nhau mãi).

7/4/1958: *Văn nghệ Quân đội* số 4 có bài về Trần Dần, Hoàng Cầm, Phùng Quán, in 15.250 cuốn. Lợi và Vũ Sắc đi cổ động mạnh. Văn Phác, Nguyễn Ngọc đi nói chuyện ở các trường tại Nam Định, Hải Phòng, Hà Nội. Nghe nói Quán hôm qua vào

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

đây, Quán đã đọc báo và bảo: "Các anh phê bình Quán còn nhẹ quá!"

14/4/1958: Lớp học văn nghệ hai hôm nay bế mạc. Ngọc Tụ về sẽ lại ở chung phòng với mình. Văn Phác nói có thể sẽ giải tán ban Văn, chia cho nhà xuất bản và VNQĐ, ý muốn mình sang VNQĐ.

14/5/1958: Mình trúng cử ủy viên liên chi ủy. Viết xong bài phê bình *Người người lớp lớp* của Dền.

23/5/1958: Các anh Vũ Cao, Văn Phác nói bên Hội Nhà văn xin một trong bốn người (Vũ Cao, Vũ Tú Nam, Chính Hữu, Từ Bích Hoàng) cho báo *Văn học*. Sau khi cân nhắc, các đồng chí xét mình ra ngoài là thích hợp hơn cả.

18/6/1958: Đã bắt tay vào việc từ đầu tháng, làm số 2 báo *Văn học*. Mình là thư ký tòa soạn, Thi là chủ nhiệm.

Thế là từ nay công tác ở Hội Nhà văn. Chấm dứt 11 năm là "anh bộ đội"...

Chép lại 25-10-2006

(1) Trưởng phòng Tuyên truyền Cục Tuyên huấn Quân đội, người phụ trách làm bộ phim Điện Biên Phủ, về sau là Thứ trưởng Bộ Đại học. (Tất cả các chú thích đều của nhà văn Vũ Tú Nam cung cấp theo yêu cầu của talawas.)

(2) Thuộc huyện Vụ Bản, Nam Định, là quê của Vũ Tú Nam, cũng là quê các nhạc sĩ Văn Cao và Văn Ký.

(3) Tức nhà văn Thanh Hương, vợ nhà văn Vũ Tú Nam.

(4) Cục phó Cục Tuyên huấn Quân đội, phụ trách văn hoá văn nghệ.

HUỶNH ÁI TÔNG

(Nguồn: Tạp chí *Nhà văn* số 3/2007. Bản đăng trên talawas có một số chỗ sửa lại đúng bản gốc của tác giả, do tác giả cung cấp.)

Vũ Tú Nam hành văn rất giản dị, trong sáng. Hồi ký ghi vào thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm đang xảy ra, nhiều người viết bài trừ dập nhóm Nhân Văn Giai Phẩm để củng cố địa vị, để bày tỏ lập trường, Vũ Tú Nam không phê phán, lại có chút quan tâm với Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm, cho thấy ông thiên trọng tình cảm, can đảm và chính trực.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Tú Nam Web: vi.wikipedia.org
- Vũ Tú Nam Web: talawas.org

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

3) Tạp chí Cộng sản

Tạp chí Cộng sản có lâu đời nhất, và dĩ nhiên nó cũng tồn tại lâu dài trong lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, tại Hà Nội, ban biên tập đã làm lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập tạp chí này.



Tạp chí Cộng sản, cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Tạp chí do Nguyễn Ái Quốc sáng lập và trực tiếp điều hành. Số đầu tiên ra ngày 5 tháng 8 năm 1930 với tên *Tạp chí Đỏ*, sau đó đổi tên thành *Cộng sản* trong cùng năm, năm 1935 đổi tên là *Bôn-sê-vich*, năm 1947 đổi tên là *Sinh hoạt nội bộ*, Từ năm 1955 đến năm 1975 đổi tên là *Học tập* và cuối cùng là *Tạp chí Cộng sản* cho đến ngày nay.

9. Tổng tác.

Sơ lược tổng tác báo chí trên miền Bắc trước năm 1954, để chúng ta sẽ đi vào chi tiết từ năm 1954 trở về sau với những nhà văn đã thành danh, những nhà văn mới, cả những nhà văn miền Nam tập kết ra Bắc, họ ở trong hàng ngũ Cộng sản hoặc ở ngoài Đảng, đã sinh hoạt văn nghệ trên đất Bắc như thế nào.

Con đường Văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa được thực hiện như thế nào, sẽ được trình bày trong những tập sau. Quan trọng hơn hết là tư trào Nhân Văn - Giai Phẩm, sẽ được trình bày trong các tập 2, 3 và 4.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Mục lục Tổng tập

Tập I

Mục Lục	3
Lời Tựa	7
Chương thứ nhất: Khái quát	11
Tiết Một: Đại cương	11
Tiết Hai: Bối cảnh lịch sử	12
Tiết Ba: Văn học Miền Bắc trước 1954	23
1. Đông Dương Tạp Chí	24
2. Nam Phong Tạp Chí	26
1) Bùi Kỷ (1888-1960)	29
2) Nam Trân (1907-1965)	45
3. Tự Lực Văn Đoàn với Phong Hóa và Ngày Nay	61
1) Tú Mỡ (1900-1976)	69
2) Thế Lữ (1907-1989)	81
3) Nguyễn Khắc Mẫn (1906-)	113
4) Đoàn Phú Tứ (1910-1989)	118
5) Thanh Tịnh (1911-1988)	123
6) Lan Sơn (1912-1974)	134
7) Nguyễn Tường Bách (1916-)	138
8) Hàn Thế Du (1916-)	150
9) Phan Khắc Khoan (1916-1988)	164
10) Nguyễn Hồng (1918-1982)	172
11) Bùi Hiền (1919-2008)	190
12) Anh Thơ (1921-2005)	199
4. Tân Dân với Tiểu Thuyết Thứ Bảy và PT BNS	212
1) Vũ Đình Long (1896-1960)	213
a. Tiểu Thuyết Thứ Bảy	217
1) Ngọc Giao (1911-1997)	238
2) Thanh Châu (1912-2007)	251
3) Mộng Sơn (1916-1988)	258
b. Phổ Thông bán nguyệt san	263

HUỖNH ÁI TÔNG

1) Vũ Ngọc Phan (1902-1987)	273
2) Từ Ngọc (1906-2003)	279
2) Lưu Trọng Lư (1911-1991)	283
3) Trần Huyền Trân (1913-1989)	291
4) Ngân Giang (1916-2002)	320
c) Bảng kê Tác giả và Tác phẩm của NXB Tân Dân	331
5. Thanh Nghị Tạp Chí	392
1) Doãn Kế Thiện (1894-1965)	396
2) Hoàng Đạo Thúy (1900-1994)	399
3) Vũ Đình Hòe (1912-2011)	407
4) Đỗ Đức Dục (1915-1993)	412
5) Phan Anh (1912-1990)	415
6) Đinh Gia Trinh (1915-1974)	433
7) Nguyễn Như Kontum (1913-1991)	436
8) Nguyễn Văn Huyền (1908-1975)	439
9) Đặng Thái Mai (1902-1984)	444
6. Tri Tân Tạp Chí	450
1) Nguyễn Tường Phượng (1899-1974)	453
2) Hoàng Thúc Trâm (1902-1977)	457
3) Vân Đài (1903-1964)	461
4) Lê Văn Hòe (1911-1965)	470
5) Chu Thiên (1913-1992)	477
6) Nguyễn Đổng Chi (1915-1984)	482
7. Tạp chí Văn Nghệ	488
1) Kim Lân (1921-2007)	491
2) Trần Văn Cẩn (1910-1990)	512
3) Nguyễn Xuân Sanh (1920-)	521
4) Huy Phương (1927-2009)	527
5) Hoàng Minh Châu (1930-)	538
6) Nguyễn Dậu (1930-2002)	542
8. Những báo khác	563
1) Báo Nhân Dân	563
1.- Trương Chính (1916-2004)	565
2.- Hà Xuân Trường (1924-2006)	568
3.- Thép Mới (1925-1991)	588

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

2) Quân Đội Nhân Dân	593
1.- Trần Huy Liệu (1901-1969)	595
2.- Vũ Tú Nam (1929-)	603
3) Tạp chí Cộng sản	617
9. Tổng tắt	618
Mục lục toàn tập	619

Tập II

Mục Lục	3
Lời Tựa	9
Chương thứ hai: Văn học Miền Bắc từ năm 1954	11
Tiết Một: Giai Phẩm và báo Nhân Văn	11
a. Nguyên do Giai Phẩm ra đời	15
b. Các Giai Phẩm và báo Nhân Văn	27
Giai Phẩm Mùa Xuân	28
<i>Lời nói đầu của nhà xuất bản</i>	28
Mục lục	29
<i>Làm thơ Lê Đạt</i>	29
<i>Mùa Xuân đến rồi đây</i> Hoàng Cầm	31
<i>Anh có nghe thấy không</i> Văn Cao	36
<i>Nhất định thắng</i> Trần Dần	39
<i>Thi sĩ và công nhân</i> Phùng Quán	54
<i>Mới</i> Lê Đạt	55
<i>Hoa đào vẫn nở</i> Nguyễn Sáng	57
<i>Thơ qua đài phát thanh</i> Hoàng Cầm	59
<i>Mỗi ngày mỗi lớn-Kế hoạch nhà nước 1956</i> Lê Đạt	62
<i>Sổ tay</i> Sĩ Ngọc	64
<i>Lão Ròng</i> Trần Dần	67
Giai Phẩm Mùa Thu tập I	71
<i>Lời nhà xuất bản</i>	71
<i>Phê bình lãnh đạo văn nghệ</i> Phan Khôi	71
<i>Những đoạn thơ tình</i> Hoàng Cầm	89
<i>Bài hát cái thuyền</i> Hoàng Yến	94
<i>Nguyên vẹn một lời</i> Hoàng Yến	95

HUỖNH ÁI TÔNG

<i>Đêm Hữu Loan</i>	99
<i>Nhật ký đêm hè</i> Huy Phương	101
<i>Trên đường chiều thứ bảy</i> Quang Dũng	105
<i>Bức thư gửi người bạn cũ</i> Trần Lê Văn	111
<i>Tỉnh giấc chiêm bao</i> Nguyễn Bình	121
<i>Núi sông đẹp búp hoa qui</i> Lê Đăng Thanh	124
<i>Tuổi hai mươi</i> Phác Văn	126
<i>Tiếng sáo tiền kiếp</i> Trần Duy	127
Giai Phẩm Mùa Thu tập II	144
<i>Bệnh sung bái cá nhân</i> Trương Tửu	144
<i>Em bé lên sáu</i> Hoàng Cầm	160
<i>Một đêm không ngủ</i> Trần Lê Văn	165
<i>Có hàng xóm</i> Quang Dũng	175
<i>Ông bình với</i> Phan Khôi	177
<i>Những người khổng lồ</i> Trần Duy	180
<i>Thơ Cái chổi-Chống tham ô lãng phí</i> Phùng Quán	190
<i>Một vài ý nghĩ</i> Trần Công	194
<i>Ngụ ngôn tìm ưu điểm</i> K	207
<i>Tiếng nói của tình yêu</i> Hồng Lục	209
<i>Cũng những thằng nịnh hót</i> Hữu Loan	210
<i>Một bản đề án về Đại hội văn nghệ lần thứ 2</i> Hoàng Huế ..	213
Giai Phẩm Mùa Thu tập III	227
<i>Mục lục</i>	227
<i>Lời nhà xuất bản</i>	228
<i>Văn nghệ và chánh trị</i> Trương Tửu	228
<i>Những cánh cửa đời</i> Mai Hanh	247
<i>Vừa khóc vừa cười</i> Nguyễn Mạnh Tường	250
<i>Những dũng sĩ trên sông Bô</i> Phùng Quán	255
<i>Muốn phát triển học thuật</i> Đào Duy Anh	268
<i>Ba bài thơ ngắn</i> Phan Khôi	284
<i>Chúng ta gắng nuôi con</i> Chu Ngọc	285
<i>Chủ nghĩa xã hội và nhà nước tổ chức chính trị của Nam Tư</i>	
Bùi Quang Đoài dịch	302
Giai Phẩm Mùa Đông tập I	320
<i>Mục lục</i>	320

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

<i>Tự do tư tưởng của văn nghệ sĩ và sự lãnh đạo của Đảng</i>	
<i>Cộng sản Bôn-sê-vích</i> Trương Từ	321
<i>Một cuộc kỳ ngộ của Mai-a-cốp-ski ở thôn quê mùa hè</i>	
Trần Dần dịch	344
<i>Nội dung xã hội và hình thức tự do</i> Trần Đức Thảo	348
<i>Lời bàn thêm nhân bài “Qua cầu gió bay”</i> Tử Phác	355
<i>Làm cho hoa nở bốn mùa</i> Sĩ Ngọc	359
<i>Ngọn đèn Trúc Lâm</i>	369
<i>Lộn sông Hữu Loan</i>	371
<i>Nói chuyện với em bé</i> Trần Công	389
<i>Chánh quyền và quần chúng</i> Nguyễn Mạnh Tường	393
<i>Hướng đi lên Bắc</i> (kịch thơ) Hoàng Cầm	398
<i>Ai người hiểu rõ nhất</i> Phùng Quán	407
Báo Nhân Văn số 1	410
<i>Mục lục</i>	410
<i>Máy dòng của báo Nhân Văn</i>	411
<i>Chúng tôi phỏng vấn để mở rộng tư do và dân chủ - Ý kiến của luật sư Nguyễn Mạnh Tường, Giáo sư Đại học</i>	412
<i>Trả lời một số báo ở Sài-Gòn</i> Phan Khôi	415
<i>Chuẩn bị Đại hội văn nghệ toàn quốc- Một đợt học tập và đấu tranh của giới văn nghệ sĩ</i> Người Quan Sát	417
<i>Thuốc đắng dã tật, nói thật mát lòng</i> X.Y.Z.	421
<i>Tiến tới xét lại một vụ án văn học: Con người Trần Dần</i>	
hồi ký Hoàng Cầm	422
<i>Đây mới là thủ phạm</i> Tô Ba Người	440
<i>Danh sách góp tiền in báo</i>	444
<i>Tường đồ Hàn Phi Tử</i>	445
<i>Nhân câu chuyện mấy người tự tử. Một bài thơ của Lê Đạt</i>	446
<i>Một cuốn sách chụp mũ</i> Hoàng Huế	454
<i>Địa ngục miền Nam</i>	460
<i>Màu sắc Hà Bá</i>	461
<i>Chống bè phái trong văn nghệ</i> Trần Công	462
<i>Không phải chuyện cười</i> Trúc Lâm	467
Nhân Văn số 2	470
<i>Phấn đấu cho trăm hoa đua nở</i> Trần Duy	471

HUỖNH ÁI TÔNG

<i>Không sợ địch lợi dụng</i> Trần Lê Văn	478
<i>Bạn đọc phát biểu về những bài phê bình báo Nhân Văn số 1</i>	485
<i>Chúng tôi phỏng vấn về vấn đề tự do và dân chủ - Ý kiến của ông Đào Duy Anh, nhà sử học</i>	486
<i>Chúng tôi cực lực phản đối luận điệu vu cáo chính trị- Trả lời bạn Nguyễn Chương và báo Nhân Dân Hoàng Cầm, Hữu Loan, Trần Duy</i>	490
<i>Tranh châm biếm của Y Du</i>	498
<i>Xem phim anh găng nuôi con</i> Phan Vũ	499
<i>Địa ngục miền Nam</i> Trần Y Du	502
<i>Xem mặt vợ (kịch)</i> Hoàng Tích Linh	505
<i>Tranh châm biếm</i> Pha Y	520
<i>Alexandre Fadéev</i> Từ Phác dịch	520
<i>Chống bè phái trong văn nghệ</i> Trần Công	528
<i>Không phải chuyện cười - Mất mỹ quan</i> Trúc Lâm	532
<i>Không bỏ thận cũng bỏ phổi</i> Y Du	533
<i>Tranh châm biếm</i> SN	535
Nhân Văn số 3	536
<i>Mục lục</i>	536
<i>Kỷ niệm ngày Vũ Trọng Phụng tạ thế</i>	537
<i>Nỗ lực phát triển tự do dân chủ</i> Trần Đức Thảo	544
<i>Bác sĩ Đặng Văn Ngữ trả lời về tự do dân chủ</i>	549
<i>Đã tiến thêm được một bước, cần tiến thêm bước nữa</i> Trần Công, Trần Thịnh	553
<i>Ý kiến bạn đọc: Về mấy bài phê bình báo Nhân văn</i>	557
<i>Khung quảng cáo cho báo Trăm hoa</i>	559
<i>Phê bình bài tự phê bình của ông Hoài Thanh</i>	559
<i>Không thể giải quyết kiểu ấy được</i> Hữu Tâm	560
<i>Vài ý nghĩ về thái độ tự phê bình của ông Hoài Thanh</i> Thanh Bình	562
<i>Đọc lại Vũ Như Tô, kịch của Nguyễn Huy Tưởng</i> H. Cầm ..	567
<i>Coi trọng ý kiến và con người anh chị em biểu diễn nghệ thuật</i> Trần Phương	570
<i>Nói lớn thơ Mai-a-cốp-ski</i> Trần Dần dịch	573

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

<i>Quần chúng đã ghét lối chận họng ấy rồi</i> Chu Ngọc	580
<i>Mấy lời chân tình gửi bạn đọc: Về dư luận chung quanh báo Nhân Văn Nhân Văn</i>	585
<i>Chưa đẹp mắt trang trí và trật tự</i> Hà Bá	587
<i>Địa ngục miền Nam - Quốc hồn quốc túy</i> Y Du	588
<i>Bất mãn</i> Sỹ Ngọc	589
<i>Ngọc bích họ Hòa</i> Hàn Phi Tử	594
<i>Thông báo của Phan Khôi</i>	594
<i>Đỉnh chảnh</i>	595
<i>Danh sách những người góp tiền ra báo</i>	596
<i>Thông báo: Tại sao báo Nhân văn bán 200 đồng</i>	596
Nhân Văn số 4	598
<i>Mục lục</i>	598
<i>Cần phải chánh quy hơn</i> Nguyễn Hữu Đang	599
<i>Sự thật về vụ xúc phạm thi sĩ Nguyễn Bính và báo Trăm Hoa</i> Người Quan Sát	603
<i>Hoan nghênh Trung Ương Đảng lắng nghe cán bộ và quần chúng Nhân Văn</i>	606
<i>Nửa tháng liên hoan phim Liên Xô: Ô-ten-lô, một thành công điện ảnh</i> Trần Công	608
<i>Phản đối đế quốc Mỹ: Dem quân xâm nhập miền Nam</i> Nhân Văn	614
<i>Thành thật đấu tranh cho tự do dân chủ</i> Trần Duy	617
<i>Quảng cáo</i>	620
<i>Tranh châm biếm</i>	621
<i>Quảng cáo để ủng hộ báo Nhân Văn</i>	621
<i>Thông báo: Tại sao báo Nhân Văn ra chậm và vẫn phải bán 300 đồng</i>	621
<i>Đỉnh chảnh</i>	622
<i>Địa ngục miền Nam</i> L.H.	622
<i>Tiếng nói của tâm hồn và trái tim</i> Tử Phác	624
<i>Con ngựa già của chúa Trịnh</i> Phùng Cung	629
<i>Quảng cáo</i>	638
<i>Nhân xem phòng triển lãm nghệ thuật dân gian Ru-ma-ni nghệ thuật và thực dụng</i> Trần Duy	639

HUỶNH ÁI TÔNG

<i>Những ngày báo hiệu mùa Xuân Văn Cao</i>	644
<i>Chủ nghĩa nhân văn của ông Hoàng Xuân Nhị</i> Bùi Q. Đoàn	648
<i>Đính chánh</i>	654
<i>Mua hàng mậu dịch Thanh Châu</i>	654
<i>Không phải chuyện cười – Chung quanh tờ Nhân Văn</i> Trúc Lâm và H. S.	661
Nhân Văn số 5	665
<i>Mục lục</i>	665
<i>Hiến pháp Việt Nam năm 1946 và hiến pháp Trung Hoa</i> <i>bảo đảm tự do dân chủ như thế nào</i> Nguyễn Hữu Đang ...	666
<i>Bài học Ba Lan và Hung-ga-ri</i> Người Quan Sát	670
<i>Góp ý kiến về phần tự do dân chủ trong Nghị quyết T. U.</i> <i>lần thứ mười</i> Trần Duy	577
<i>Nguyễn Sơn, người đi đầu trong đường lối văn nghệ rộng</i> <i>rãi</i> Chu Ngọc	682
<i>Không có gì mà không tán thành trăm hoa đua nở</i> H.L. ...	685
<i>Tranh châm biếm</i>	690
<i>Việc Sở báo chí trung ương thi hành kỷ luật báo Nhân Văn</i> <i>là bất hợp pháp</i>	691
<i>Tin ngắn: Nhiệt liệt chào mừng Thủ tướng Chu Ân Lai</i> <i>sang thăm Việt Nam</i>	695
<i>Ý kiến bạn đọc</i>	696
<i>Yêu nên tốt, ghét nên xấu</i> Hàn Phi Tử	699
<i>Quảng cáo</i>	700
<i>Thi sĩ máy Châm văn Biếm</i>	700
<i>Tôi đứng mệnh mông chỉ mặt “ngài”</i> Ngô Trần Dần	713
<i>Tiếng hát quê hương</i> Hoàng Tố Nguyên	716
<i>Quảng cáo</i>	719
<i>Thành thật đấu tranh cho tự do dân chủ</i> (tt) Trần Duy	720
<i>Nửa tháng liên hoan phim Liên Xô: Máy bộ phim dở</i> Cao Nhị	726
<i>Không phải chuyện cười</i> Thanh Tinh và Bút Chi	730
<i>Quảng cáo</i>	732
<i>c. Phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm (1956-1958)</i>	734

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tập III

Mục Lục	3
Lời Tựa	5
Chương thứ hai: Văn học Miền Bắc từ năm 1954	7
Tiết Hai: Những người chủ trương và cộng tác	7
1. Những người chủ trương Giai Phẩm	7
1) Hoàng Cầm (1920-2010)	7
2) Lê Đạt (1929-2008)	52
2. Những người chủ trương Nhân Văn	59
1) Phan Khôi (1887-1959)	59
2) Trần Duy (1920-)	72
3) Văn Cao (1923-1995)	104
4) Nguyễn Hữu Đang (1913-2007)	120
5) Trần Dần (1926-1997)	131
3. Những người cộng tác Nhân Văn – Giai Phẩm	158
1) Cao Xuân Huy (1900-1988)	158
2) Đào Duy Anh (1904-1988)	162
3) Lê Đại Thanh (1907-1996)	175
4) Nguyễn Mạnh Tường (1909-1997)	184
5) Thao Thao (1909-1994)	198
6) Bs. Đặng Văn Ngữ (1910-1967)	203
7) Nguyễn Tuân (1910-1987)	229
8) Chu Ngọc (1912-1981)	241
9) Trương Tửu (1913-1999)	258
10) Thụy An (1916-1989)	267
11) Yên Lan (1916-1998)	280
12) Hữu Loan (1916-2010)	290
13) Trần Đức Thảo (1917-1993)	315
14) Nguyễn Bính (1918-1966)	357
15) Vĩnh Mai (1918-1981)	373
16) Sỹ Ngọc (1919-1990)	383
17) Hoàng Tích Linh (1919-1990)	390
18) Bùi Xuân Phái (1920-1988)	430
19) Trần Lê Văn (1920-)	434

HUỶNH ÁI TÔNG

20) Quang Dũng (1921-1988)	451
21) Hoàng Yến (1922-2012)	461
22) Hoàng Công Khanh (1922-2010)	478
23) Tử Phác (1923-1982)	484
24) Nguyễn Sáng (1923-1988)	490
25) Tô Vũ (1923-)	495
26) Đặng Đình Hưng (1924-1990)	501
27) Như Mai (1924-)	510
28) Nguyễn Văn Tý (1925-)	526
29) Nguyễn Thành Long (1925-1991)	531
30) Vũ Sắc (1925-2012)	546
31) Minh Giang (1927-)	552
32) Phan Vũ (1926-)	557
33) Phùng Cung (1928-1997)	570
34) Bùi Quang Đoài (1928-)	601
35) Hoàng Tố Nguyên (1929-1975)	619
36) Phùng Quán (1932-1995)	623
37) Xuân Sách (1932-2008)	639
38) Thúc Hà (1934-1994)	671

Tập IV

Mục Lục	3
Lời Tựa	5
Chương thứ hai: Văn học Miền Bắc từ năm 1954	7
Tiết Ba: Những người trách nhiệm đập tan NVGP	7
1) Hồ Chí Minh (1890-1969)	11
2) Trường Chinh (1907-1980)	61
3) Tố Hữu (1920-2002)	73
4) Nguyễn Đình Thi (1924-2003)	104
5) Hoài Thanh (1909-1982)	142
6) Võ Hồng Cương (? - ?)	178
Tiết Bốn: Những người tiếp tay đập tan NVGP	193
1) Hằng Phương (1908-1983)	194
2) Bùi Huy Phồn (1913-1990)	205

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

3) Mạnh Phú Tư (1913-1959)	221
4) Đoàn Văn Cừ (1913-1976)	234
5) Nguyễn Khắc Viện (1913-1977)	243
6) Hoàng Xuân Nhị (1914-1990)	265
7) Lương Xuân Nhị (1914-2006)	280
8) Huyền Kiêu (1915-1995)	286
9) Xuân Diệu (1916-1985)	307
10) Như Phong (1917-1985)	331
11) Huy Cận (1917-2005)	339
12) Chế Lan Viên (1920-1989)	348
13) Tô Hoài (1920-)	356
14) Hồng Chương (1921- 1989)	370
15) Vũ Đức Phúc (1921-)	399
16) Đỗ Nhuận (1922-1991)	412
17) Vũ Cao (1922-2007)	428
18) Từ Bích Hoàng (1922-2010)	433
19) Hoàng Trung Thông (1925-1999)	459
20) Bằng Sĩ Nguyên (1925-)	481
21) Võ Huy Tâm (1926-1996)	486
22) Đào Vũ (1926-2006)	497
23) Hữu Mai (1926-2007)	524
24) Xuân Thiêm (1926-)	540
25) Lương Ngọc Trác (1928-2013)	552
26) Nguyễn Khải (1930-2008)	565
Tiết Năm. Biện pháp thanh trùng	590
Tiết Sáu. Hậu quả đối với nhóm Nhân Văn – Giai Phẩm .	616
1) Với Phan Khôi	616
2) Với Phùng Quán	619
3) Với Lê Đạt	631
4) Với Trần Dần	632
5) Với Nguyễn Mạnh Tường	632
6) Với Nguyễn Hữu Đang	637
7) Với Hoàng Cầm	651
Tiết Bảy. Phục hồi cho các văn nghệ sĩ NV - GP	663

HUỶNH ÁI TÔNG

Tiết Tám. Tổng kết về phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm . 669

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 – 1975

Tập V

Mục Lục	3
Lời Tựa	5
Chương thứ hai: Văn học Miền Bắc từ năm 1954	9
Tiết Chín: Tuần báo <i>Văn</i> và <i>Văn học</i>	9
1) Nguyễn Công Hoan (1903-1973)	11
2) Tê Hanh (1921-2009)	24
Tiết Mười: Tạp chí Văn nghệ Quân đội	31
1) Văn Phác (1926-2012)	32
2) Nguyễn Trọng Oánh (1929-1993)	37
3) Nguyễn Thi (1928-1968)	43
4) Lưu Trùng Dương (1930-)	65
5) Hồ Phương (1931-)	72
6) Nguyễn Ngọc (1932-)	80
Tiết Mười Một: Tạp chí và những nhà văn khác	84
a) Các tạp chí chuyên ngành	84
b) Các nhà văn khác	87
1.- Lê Thước (1891-1975)	88
2.- Thiện Chiếu (1898-1974)	97
3.- Nam Hương (1899-1966)	103
4.- Trần Văn Giáp (1902-1973)	105
5.- Nam Xương (1905-1958)	112
6.- Khương Hữu Dụng (1907-2005)	115
7.- Trần Văn Giàu (1911-2010)	123
8.- Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960)	137
9.- Xuân Thủy (1912-1985)	147
10.- Văn Tân (1913-1988)	152
11.- Học Phi (1915-)	159
12.- Nguyễn Xuân Huy (1915-2000)	163
13.- Phạm Huy Thông (1916-1988)	173

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

14.- Hồ Dzếnh (1916-1991)	178
15.- Minh Huệ (1916-2003)	193
16.- Vũ Khiêu (1916-)	199
17.- Bùi Văn Nguyên (1918-2003)	215
18.- Nguyễn Đình (1918-1975)	218
19.- Hoàng Như Mai (1919-)	220
20.- Lưu Quang Thuận (1921-1981)	233
21.- Hoàng Tuệ (1921-1999)	241
22.- Chu Văn (1922-1994)	244
23.- Xuân Miên (1922-)	253
24.- Trần Hữu Thung (1923-1999)	257
25.- Nông Quốc Chấn (1923-2002)	262
26.- Đinh Gia Khánh (1924-2003)	267
27.- Nhị Ca (1926-)	270
28.- Cao Huy Đình (1927-1975)	273
29.- Trần Đình Hượu (1927-1995)	288
30.- Yên Thao (1927-)	304
31.- Hà Ân (1928-)	310
32.- Ngô Y Linh (1929-1978)	314
33.- Xuân Thiều (1930-2007)	317
34.- Nguyễn Chí Trung (1930-)	339
35.- Nguyễn Minh Châu (1930-1989)	345
36.- Nguyễn Xuân Khánh (1933-)	367
37.- Duy Khán (1934-1993)	371
38.- Phạm Ngọc Cảnh (1934-)	377
39.- Ma Văn Kháng (1936-)	383
40.- Triệu Bôn (1938-2003)	395
41.- Bùi Minh Quốc (1940-)	410
42.- Dương Thị Xuân Quý (1941-1969)	416
43.- Phạm Tiến Duật (1941-2007)	429
44.- Xuân Quỳnh (1942-1988)	434
45.- Lê Lưu (1942-)	443
46.- Lưu Quang Vũ (1948-1988)	465
47.- Trần Đăng Khoa (1958-)	471
Tiết Mười Hai: Những nhà văn miền Nam tập kết	485

HUỶNH ÁI TÔNG

1) Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977)	486
2) Huỳnh Lý (1914-1993)	502
3) Báo Định Giang (1919-2005)	506
4) Nguyễn Việt Lãm (1919-2013)	513
5) Võ Quảng (1920-2007)	519
6) Phạm Tường Hạnh (1920-2013)	527
7) Nguyễn Văn Bồng (1921-2001)	542
8) Lê Đình Kỳ (1923-2009)	548
9) Mai Văn Tạo (1924-2002)	552
10) Đào Xuân Quý (1924-2007)	559
11) Đoàn Giỏi (1925-1989)	575
12) Xuân Tâm (1930-2012)	597
13) Võ Trần Nhã (1931-2002)	603
14) Nguyễn Quang Sáng (1932 -)	611
15) Trần Thanh Giao (1932-)	618
16) Thu Bồn (1935-2003)	637
17) Anh Đức (1935-)	654
18) Đinh Quang Nhã (1935-)	679
19) Lê Anh Xuân (1940-1968)	687
20) Chu Cẩm Phong (1941-1971)	698
21) Diệp Minh Tuyên (1941-1997)	702
Chương thứ ba: Tổng kết 20 năm Văn học miền Bắc ...	709
Phụ lục Bảng tra tác giả	733



HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC

1954-1975

Tập I

Hiên PHẬT HỌC.

2013

632